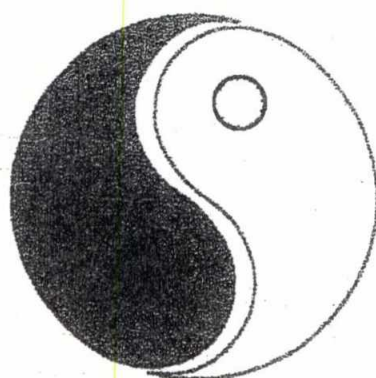


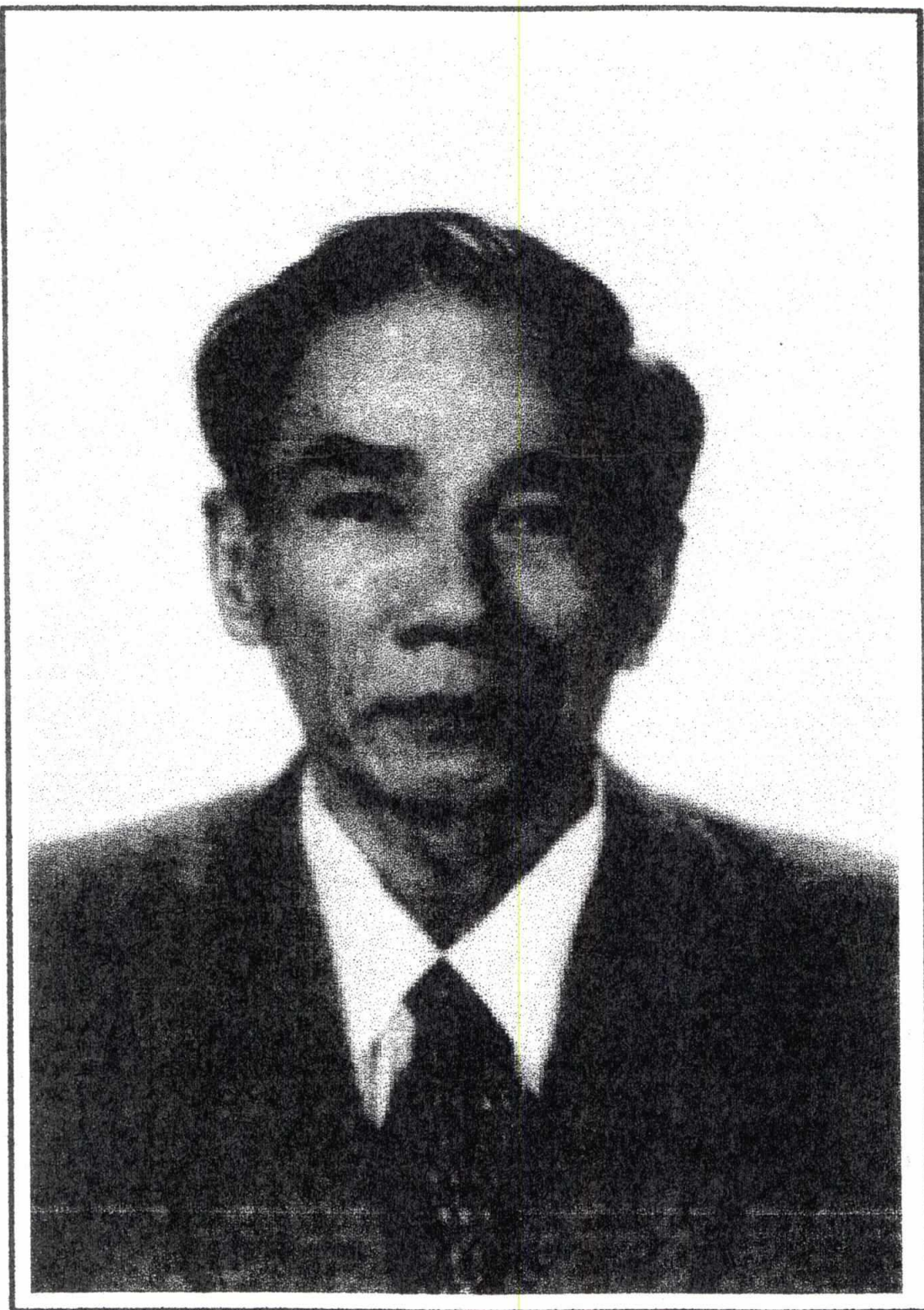
NAM THANH PHAN QUỐC SỰ



KINH DỊCH XƯA VÀ NAY

3

- ☞ SỰ THẬT DỊCH LÝ LÀ GÌ ?
- ☞ ỨNG DỤNG DỊCH LÝ RA SAO ?
- ☞ DỊCH LÝ Y LÝ = DỊCH Y ĐẠO

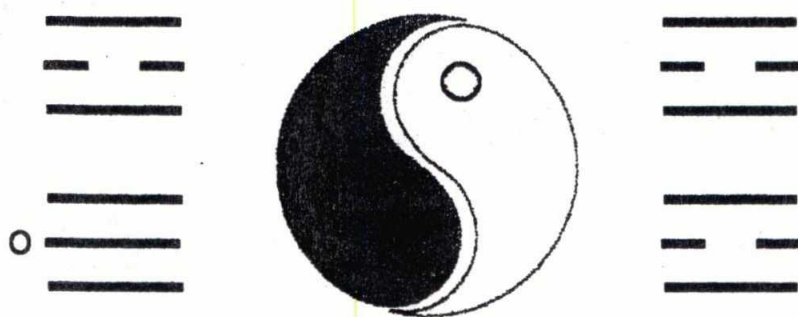


PHAN QUỐC SỬ
NAM THANH Dịch Học Sĩ
(Giáp Thân 1944)

NAM THANH PHAN QUỐC SỬ

TRẦN VĂN THẠCH - 1997

**VIỆT NAM KHOA
DỊCH LÝ HỌC**



LUẬN CHỨNG DỊCH LÝ VIỆT NAM

Về 4 PHÂN KHOA :

1. **TRIẾT DỊCH :** *BIẾN HOÁ LÝ DỊCH TỔNG QUÁT*
2. **DỊCH LÝ BÁO TIN :** *CHIÊM NGHIỆM LÝ DỊCH*
3. **GIAO DỊCH XÃ HỘI :** *THIÊN NHIÊN XÃ HỘI HỌC*
4. **DỊCH Y ĐẠO :** *NGUYÊN LÝ BIẾN HOÁ BỆNH TẬT*

và các vấn đề DỊCH LÝ đó đây ...

ĐÔI LỜI TRẦN THIẾT

Luận chứng lý giải về nội dung giá trị của Bộ KINH DỊCH xưa thì có rất nhiều người đủ mọi thành phần, mọi trình độ từ dân thường đến vua chúa, từ sơ học đến bác học, chúng tôi không thể dẫn hết ra đây, chỉ đơn cử và tóm tắt chung những ý kiến phát biểu đặc trưng, tưởng cũng đủ để nghị luận.

Riêng chúng tôi, trong tập III Bộ KINH DỊCH XƯA VÀ NAY này, chủ yếu sưu tập phần lớn sự lý giải của Tiền nhân về 64 Danh Ý Tượng Dịch trong Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN do Cụ TỬ THANH NGUYỄN VĂN PHÚC dịch và Cụ XUÂN PHONG viết lời tựa, và trong quyển VIỆT DỊCH CHÁNH TÔNG do VIỆT NAM DỊCH LÝ HỘI xuất bản.

Từ lâu chúng tôi không có ý định lý giải 64 quẻ bằng văn viết vì e dài dòng, mà người xưa đã làm kỹ rồi, nên chúng tôi chỉ giải thích bằng miệng vừa đủ cho học viên ứng dụng. Rồi cách đây không đầy 3 tháng, có học viên CHUÔNG THANH đến mượn Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN đọc thoáng qua và phát biểu hay quá, nhất là phần *Hệ Truyện*, rồi hỏi tôi sao không viết thành bài ngắn gọn cho anh chị em đọc đỡ phải tra cứu lù mù.

Thật tình, Bộ KINH DỊCH XƯA VÀ NAY tập I và II đã hút hết tinh lực của tôi ròng rã trên 30 năm rồi, tôi không muốn và cũng không đủ sức viết gì thêm vì tôi tuổi "lão lai tài tận", e làm cầu thả sẽ mang tội với đời sau. Nhưng khi có người đặt vấn đề và có nhu cầu thật sự thì tôi lại quan tâm. Tôi âm thầm lấy Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN ra đọc kỹ, đọc hết từng trang, từng đoạn, từng câu, từng

chữ thì mới thấy quả là rất khó hiểu, khó nhớ cho đa số người đời nay. Nên tôi lại nẩy ý lấy giấy viết ra ghi chép những đoạn văn ý tứ nào của tiền nhân xem ra cốt yếu, đạt lý, sáng tỏ rồi chọn lọc tập trung gói gọn vào một chủ đề là *chỉ lý giải 64 Danh Ý Tượng Dịch mà thôi*.

Việc ghi chép này thì quá dễ, nên dưới mỗi quẻ tôi bèn luận thêm và dẫn vài thí dụ chiêm nghiệm để minh họa. Kết quả bất ngờ là không đầy hai tháng tôi viết nháp xong 64 quẻ. Còn rộng thời giờ, lại trong dịp giáp Tết Quý Mùi được nghỉ ngơi, tôi ráng đọc thêm Hệ Truyện ở cuối sách, rồi đọc lại phần đầu sách từ Lời Tựa đến Dịch Thuyết Cương Lĩnh. À! Thì hóa ra các Ngài đã lo lắng và chu đáo hết mọi chuyện, nên tôi nghĩ việc làm của mình cũng bằng thừa, đó là chưa nói nông cạn so với kiến thức của tiền nhân.

Nhưng khi chợt nhớ lại đoạn cuối bài Quy Tắc Học Dịch của Thầy Xuân Phong có nói : " Trong khi chờ đợi sự chung sức góp công nghiên cứu nền Dịch lý và chờ đợi cho có đầy đủ phương tiện xuất bản một quyển sách khác đặc biệt của nhà nghiên cứu nói rộng về ý nghĩa của quẻ...", tôi cảm thấy dường như phải chăng đây là cơ duyên đưa đẩy đúng lúc tôi phải gánh thêm trách nhiệm làm tròn ước vọng bấy lâu của Thầy tôi, mà tôi đã quên lửng bỏ qua vì tội hơn 30 năm không đọc Kinh Dịch. Nên tôi mạnh dạn 'đem hết sở tồn làm sở dụng', Thầy tôi đã trao truyền cái 'Nhất Lý', 'Nhất Luật' như thế nào thì tôi cứ vô tư trình diễn, không dám một mảy may riêng ý sửa đổi, xúc phạm người xưa.

Như vậy là tập III theo lẽ đệ nhiên sinh kế tiếp Bộ KINH DỊCH XƯA VÀ NAY tôi đã viết xong trong vòng ba tháng tại Quán Dịch Y Đạo Nam Thanh, là một sự bất ngờ đối với tôi và đối với thiên hạ.

Chắc chắn những gì tôi viết trong Bộ KINH DỊCH XƯA VÀ NAY I, II, III này thì về sau ắt sẽ có người chỉnh chỉnh là lẽ tất nhiên, riêng tôi đến đây có thể mỉm cười nhẹ nhõm mà khề khà

trong hơi rượu mừng Xuân, coi như đã làm tròn phần nào chữ hiếu đối với Thầy Tổ là *'nối được chí của Thầy, noi được nghiệp của Tổ'*. Đồng thời tôi cũng tròn trách nhiệm với đồng môn, với xã hội nhân quần, khi giao tôi trọng trách là Trưởng Ban Tu Thư của Việt Nam Dịch Lý Hội từ năm 1970, mà mãi đến nay tôi mới hoàn thành đầy đủ *'Chương trình Giảng Huấn Thống Nhất'* do chính Thầy Xuân Phong trao tay ấn chứng (1970) và Thầy đã cho phép tôi được đặt tên là : "KINH DỊCH XƯA VÀ NAY" vào năm 1995 gồm 2 tập, nay tôi thêm tập III, vậy là được trọn bộ 3 tập. Trân trọng trình báo khắp muôn phương.

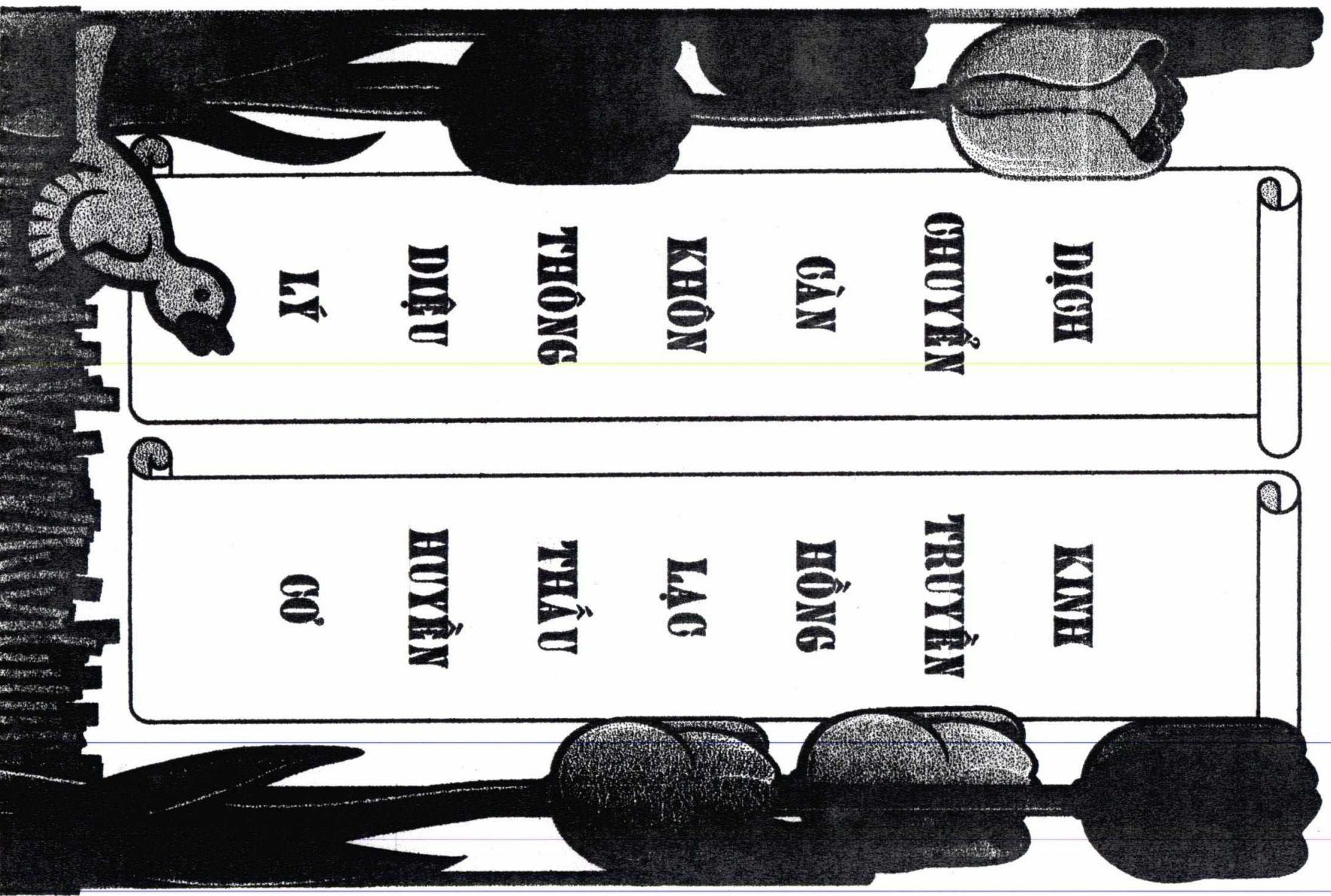
*Hòa Hưng, ngày 28 tháng Chạp, năm Nhâm Ngọ.
(9 giờ 35 sáng ngày 28 Tết Quý Mùi, 30-01-2003)*

Kính bít,



NAM THANH PHAN QUỐC SỬ

01/11



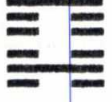
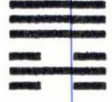
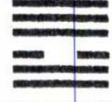
MỤC LỤC

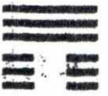
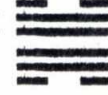
PHẦN MỘT KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN GỐC 64 QUẺ

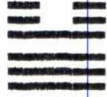
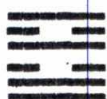
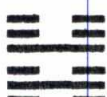
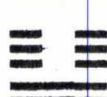
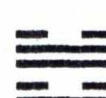
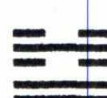
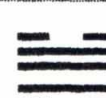
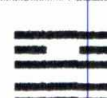
	Trang
Đôi lời trần thiết	5
Mục lục	9
Theo lời Thầy dạy	17
Phép xem quẻ	21
Bài tựa của vua Khang Hy	23
Cơ sở biện chứng Kinh Dịch	25

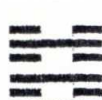
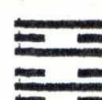
PHẦN HAI LUẬN GIẢI 64 DỊCH TƯỢNG từ quẻ đầu Thuần Kiền đến quẻ cuối Vị Tế *Âm Dương đối đãi*



TT	DỊCH TƯỢNG	Trang	TT	DỊCH TƯỢNG	Trang
1	THUẦN KIỀN 	51	2	THUẦN KHÔN 	53
3	Thủy Lôi TRUÂN 	55	4	Sơn Thủy MÔNG 	58
5	Thủy Thiên NHU 	60	6	Thiên Thủy TỤNG 	62
7	Địa Thủy SỬ 	64	8	Thủy Địa TỶ 	66
9	Phong Thiên TIỂU SỨC 	69	10	Thiên Trạch LÝ 	71

TT	DỊCH TƯỢNG	Trang	TT	DỊCH TƯỢNG	Trang
11	Địa Thiên THÁI 	73	12	Thiên Địa BỈ 	75
13	Thiên Hỏa ĐỒNG NHÂN 	80	14	Hỏa Thiên ĐẠI HỮU 	83
15	Địa Sơn KHIÊM 	85	16	Lôi Địa DỰ 	88
17	Trạch Lôi TUỖ 	91	18	Sơn Phong CỔ 	93
19	Địa Trạch LÂM 	96	20	Phong Địa QUAN 	98
21	Hỏa Lôi PHỆ HẠP 	101	22	Sơn Hỏa BÍ 	104
23	Sơn Địa BẮC 	108	24	Địa Lôi PHỤC 	110
25	Thiên Lôi VÔ VỌNG 	112	26	Sơn Thiên ĐẠI SỨC 	116
27	Sơn Lôi DI 	118	28	Trạch Phong ĐẠI QUÁ 	120
29	THUẦN KHẨM 	124	30	THUẦN LY 	127
31	Trạch Sơn HẦM 	130	32	Lôi Phong HÀNG 	134

TT	DỊCH TƯỢNG	Trang	TT	DỊCH TƯỢNG	Trang
33	Thiên Sơn ĐỘN 	137	34	Lôi Thiên ĐẠI TRẮNG 	138
35	Hỏa Địa TẤN 	143	36	Địa Hỏa MINH SẮN 	146
37	Phong Hỏa GIA NHÂN 	148	38	Hỏa Trạch KHUẾ 	151
39	Thủy Sơn KIẾN 	153	40	Lôi Thủy GIẢI 	157
41	Sơn Trạch TỔN 	160	42	Phong Lôi ÍCH 	163
43	Trạch Thiên QUẢI 	166	44	Thiên Phong CẦU 	168
45	Trạch Địa TUY 	174	46	Địa Phong THĂNG 	177
47	Trạch Thủy KHỐN 	179	48	Thủy Phong TĨNH 	182
49	Trạch Hỏa CÁCH 	185	50	Hỏa Phong ĐỈNH 	189
51	THUẦN CHẤN 	192	52	THUẦN CẤN 	194
53	Phong Sơn TIÊM 	200	54	Lôi Trạch QUY MUỘI 	203

TT	DỊCH TƯỢNG	Trang	TT	DỊCH TƯỢNG	Trang
55	Lôi Hỏa PHONG 	207	56	Hỏa Sơn LỮ 	210
57	THUẦN TỐN 	213	58	THUẦN ĐOÀI 	215
59	Phong Thủy HOÁN 	218	60	Thủy Trạch TIẾT 	220
61	Phong Trạch TRUNG PHU 	223	62	Lôi Sơn TIỂU QUÁ 	226
63	Thủy Hỏa KÝ TẾ 	229	64	Hỏa Thủy VỊ TẾ 	232

PHỤ LỤC

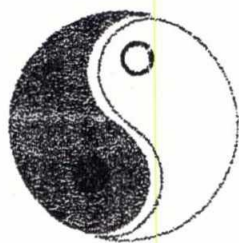
THIỆU KHANG TIẾT VỚI MAI HOA DỊCH SỐ 235

NHỮNG MÔ THỨC SIÊU ĐẲNG TRONG KINH DỊCH 246

CÂU ĐỐI TẾT QUÝ MÙI : 258

**“ DỊCH CHUYỂN CÀN KHÔN THÔNG DIỆU LÝ
KINH TRUYỀN HỒNG LẠC THẤU HUYỀN CƠ “**

LỜI BẠT 263-269



DANH Ỹ TƯỜNG DỊCH

79

LÝ GIẢI

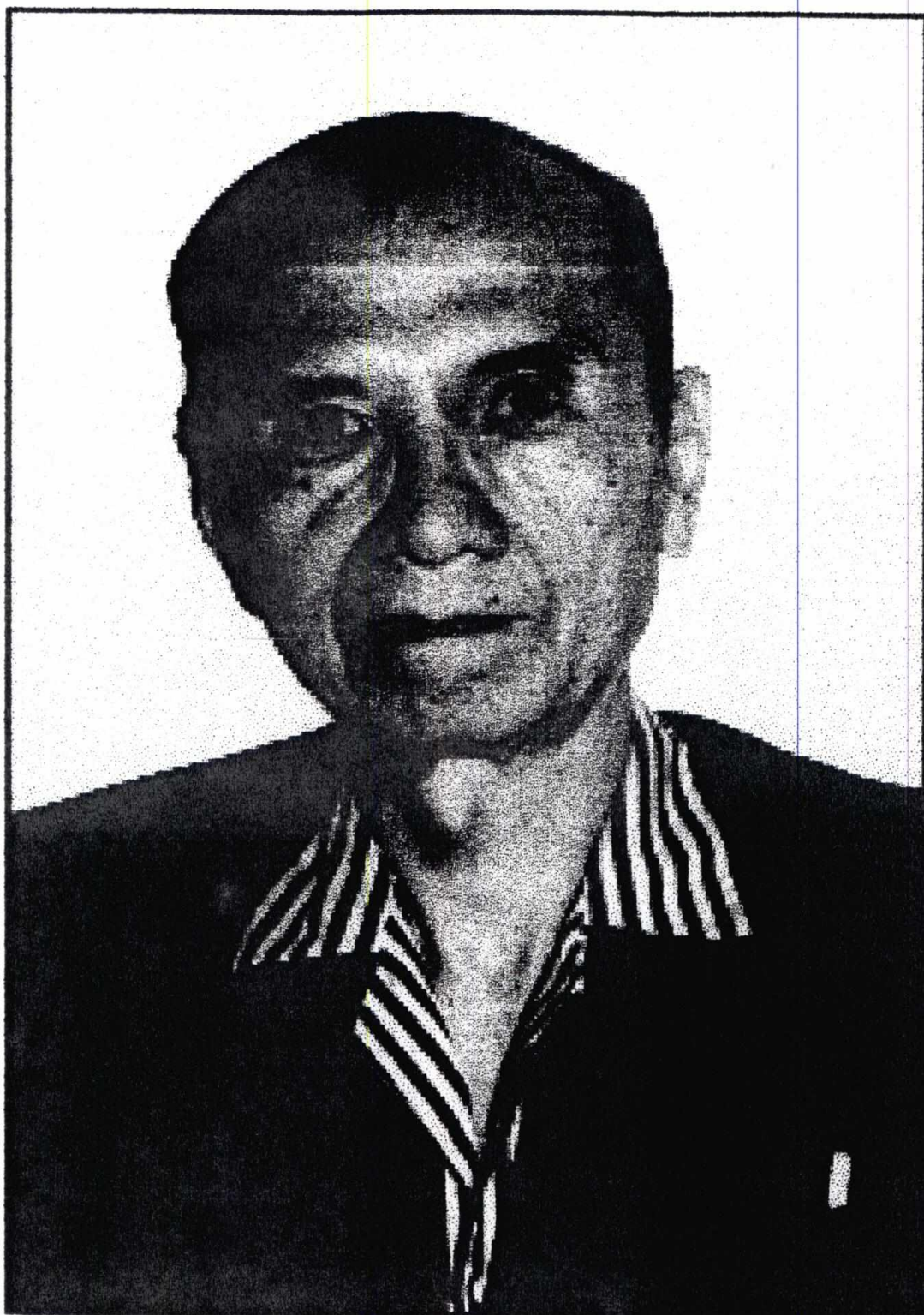
PHẦN MỘT

KHÁI QUÁT

VỀ NGUỒN GỐC

64 QUẺ[?]

- ❖ Đôi lời trần thiết của NAM THANH PHAN QUỐC SỬ
- ❖ Trích dẫn “LỜI TỰA” Bản dịch *DỊCH KINH ĐẠI TOÀN* của XUÂN PHONG NGUYỄN VĂN MÌ
- ❖ Bài tựa của Vua Khang Hy về *DỊCH KINH ĐẠI TOÀN*
- ❖ *CƠ SỞ BIỆN CHỨNG KINH DỊCH* (Điểm qua một số luận giải của người xưa về Kinh Dịch)



Dịch lý sĩ XUÂN PHONG
NGUYỄN VĂN MÌ
(1917-1997)

THEO LỜI THẦY DẠY



Trích dẫn "LỜI TỰA" của Thầy Xuân Phong Nguyễn Văn Mi (1917-1997), Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN, Bản dịch của Từ Thanh Nguyễn Văn Phúc.

“ Dịch Kinh là một bộ sách diễn tả về lý siêu nhiên của Trời Đất luân chuyển biến đổi, lý ấy có liên quan mật thiết đến sự sinh tồn của muôn loài vạn vật ...

Tất cả đều nằm trong vòng của Dịch lý, là cái lý từ thời chưa tạo lập vũ trụ cho đến đời đời kiếp kiếp luân chuyển biến hóa không giây phút ngừng nghỉ gọi là Dịch ...

Dịch lý là một nền văn minh tối cổ của Á Đông. Sự thật, nếu ta so sánh từ tạo thiên lập địa đến ngày nay chưa có một môn học nào có giá trị và quý báu được ngần ấy, là một bộ sách lớn mà gồm được cả trên trời dưới đất không một mảy may thoát khỏi được, là một khoa học tổng tập của nhân thế vậy.

Sách chép rằng : Dịch chế tác từ đời vua Phục Hy-4365 trước Tây lịch kỷ nguyên, tức là bộ Kinh Dịch này đã có cách đây hơn 6.000 năm rồi. Nhưng Dịch lý thời có trước mà Dịch thư thì mới có sau... Sách Dịch đã trải qua bao thế kỷ không ai bảo ai mà thay phiên nhau giữ mãi cho đến ngày nay như là một của báu vô cùng tận, hiện các nước văn minh ở Hội Ngộ này đã chú ý và phiên dịch ra quốc âm của mỗi nước, để cho dân chúng của bốn xứ nghiên cứu hoặc học hỏi.

Người đời nghiên cứu Dịch, học Dịch, giảng Dịch lý đã nhiều nhưng chưa có dịp nào để làm sáng tỏ Dịch lý cho mọi tầng lớp dân chúng. Dịch lý học tức là Âm Dương học là học thuyết khí hóa. Loài người và muôn vật dầu muốn dầu không hoặc vô tình hay cố ý đều đã sống trong hệ thống của khí Âm Dương, không một vật tí ti nào mà thoát khỏi được. Vậy Âm Dương là gì ? Hiểu rằng : Hai tiếng Âm Dương là hai danh từ nêu lên của Khoa Nguyên Thủy học để cho mọi người có thể lấy đó làm đường lối mà nhận thấy các vật và mọi nơi tương đối với nhau, tương đối nghĩa là tính chất tính tình hay là màu sắc ngược lại với nhau ...

Trong Trời Đất chẳng có gì lạ, chỉ có Âm Dương biến chuyển phối hợp mà sinh thành đầy đầy muôn vật. Khoa Âm Dương là một khoa bàn suốt tất cả các vấn đề, gồm lại có bốn cái Đức sau này :

- *Để nói thì chuộng lời,*
- *Để hành động thì tùy sự biến đổi,*
- *Để thông đạt có u minh thì chuộng Ý tượng và Hào từ,*
- *Để chế khí cụ thì chuộng Hình tượng.*

Người đời mỗi người theo một đường lối đặc biệt về Âm Dương, gọi là chuyên về một ngành ...

Trong Kinh Dịch đã tượng trưng Âm là vạch đứt, Dương là vạch liền. Hai vạch ấy tuy đã là hữu hình nhưng chỉ để tượng trưng về khí Âm Dương. Quan niệm của Nhóm Âm Dương học Từ Thanh thì cho rằng : Khí có trước mà sau mới sinh ra tính, thần, sắc, chất thể. Từ ở nguyên khí sinh ra âm dương là nóng lạnh, nóng lạnh ấy có muôn phần, phần tinh, phần động, phần tối, phần sáng, phần tiến, phần thoái, phần mau, phần chậm, phần trong, phần đục có cái lý tương đối đều được gọi là Âm Dương.

Bởi khí có trước tiên cho nên muôn vật đều có khí lồng ở bên trong. Khi ta bứt một sợi tóc, hoặc xé một mảnh giấy cũng nghe có tiếng vang báo động cho ta biết luôn luôn là có khí ở trong hoặc

nặng đục hay trong nhẹ, động tương đối với khí bên ngoài mà tiếng vang sẽ khác nhau. Ấy vậy, muôn loài vạn vật đều do khí mà hóa thành. Ví dụ như chúng ta suy lý cũng biết rằng, khí đông lại mà thành nước, nước mới có cặn, cặn mới có bùn, bùn mới thành đất, đất mới thành đá v.v..., còn chúng ta và muôn loài đều là có sau quả đất. Vậy nếu chúng ta học về khí hóa thì hiểu được tất cả các sự cấu tạo hóa thành từ ở nguyên khí cho đến hữu tính, hữu thần, hữu sắc, hữu chất, hữu thể.

Như thế là biết được từ ở cõi vô hình cho đến hữu hình, đều có một lý mà thôi, không có hai. Trời Đất có cái lý như vậy mà không bảo được cho thiên hạ biết. Thánh nhân thấy được sự huyền diệu ấy mà cũng không làm sao nói lên được hết trăm muôn triệu ức cái sinh sinh hóa hóa ấy. Cái lý có một không có hai ấy là gì vậy ?

Thưa rằng : Cái rất nhiệm nhật và lồng lộng ấy chỉ là Âm Dương luân chuyển phối hợp mà sinh hóa, rồi thánh nhân diễn tả lý Âm Dương luân chuyển phối hợp bằng vạch đứt vạch liền đảo chuyển chồng chất lên nhau cho đến tột cùng cân xứng lý Âm Dương mà được 64 cái sáu vạch trong 384 nguyên ủy, là cái lý tự nhiên sinh không phải theo ý riêng tư của thánh nhân mà thành. Cái lý Âm Dương đảo chuyển một động một tĩnh, là một vạch sẵn có lại giao phối vạch khác vào mà nên được 64 trạng thái. Bấy giờ thánh nhân mới hay rằng : Khí Âm Dương đi đi lại lại quây quần với nhau chỉ có 64 trạng thái, nay đã gọi là 64 quẻ (Dịch tượng) và 384 hào, là thánh nhân thành được tài năng của Trời Đất, như nói lên cái lý của Âm Dương, mà thiên hạ cũng có thể dự vào tài năng của thánh nhân.

Thế là sáu vạch được ghép lại thành một quái khí, cũng như là một vật khí, hay là tập khí, muôn vật có hình thể là đều đã phải chịu trải qua 64 trạng thái và 384 nguyên ủy mà thành, cái hữu thân, hữu sắc, hữu thể đều quây quần trong tính tình của Âm Dương. Chẳng phải như nhiều người đã cho rằng Dịch chỉ riêng là bói toán, là chính trị, là quân sự, là cơ khí, là y lý, là đạo lý mà **Dịch là tất cả**. Theo sự nghiên cứu và học hỏi của tôi trong chín năm qua, tôi cho rằng người

đời cũng sẽ dự được vào tài năng của thánh nhân là dùng 64 quẻ, 384 hào ấy thành như một *bản Kinh vô giá*, là khuôn vàng thước ngọc soi xét khắp mọi nơi, muôn sự biến động hoặc an tĩnh vô hình hoặc hữu hình gọi là *Kinh Nguyên Thủy*.

Về phần khoa học thì Dịch Kinh lại là một *khoa học tổng tập*, có thể như thế được không? – Thưa rằng : Được, vì khắp mọi nơi không âm thì dương, không động thì tĩnh, nếu muôn vạn cái vô hình hay hữu hình nhảy thoát ra ngoài vòng âm dương, hoặc là không động cũng không tĩnh thì bấy giờ Dịch lý mới không còn giá trị là bản Kinh Nguyên Thủy nữa. Thánh nhân làm ra Dịch ấy là để xông pha vào đạo thiên hạ. Có thể vậy thôi, như để làm *một nhịp cầu nối liền giữa sự huyền vi và hiển hiện*. Loài người có thể nghiên cứu và học hỏi, vì đã là hữu hình khoa học.

Tóm lại, xét rằng người đời ai cũng như nhau, sau khi sinh ra trên quả đất này, rồi thì mỗi người tiến theo một ngã, kẻ học văn người học võ, chúng ta học và còn học mãi đến hơi thở cuối cùng. Tôi cũng vì một lòng hiếu học mà đã gặp cụ Nguyễn Văn Phúc tự Từ Thanh là dịch giả và ông Phan Lạc Vọng Húc tự Dương Tuyền Dã Phu là chủ Bộ DỊCH KINH Hán văn. Chúng tôi thông cảm nhau trong tinh thần Văn Hóa Á Đông. Cụ Từ Thanh đã quên cả tuổi già sức yếu đem hết tâm trí khó nhọc cặm cụi trong bao nhiêu năm chẳng có tinh thần nào khác hơn là lưu lại cho hậu thế cái nền chân lý học ấy trong Văn hóa Việt Nam.

Riêng tôi và một số anh em đã phải chịu ơn Cụ trong chín năm, kịp đến ngày nay Dân tộc Việt Nam đã học ít nhiều về kinh khí học, chúng tôi cho là đã bước vào *Nguyên Thủy Học tức là Âm Dương Học* vậy, thời quyển Dịch Kinh có thể bổ ích cho các nhà Đại học, nên chúng tôi cố gắng hoàn thành bộ sách Âm dương học này y nguyên văn không có phần chú thích. Các học giả có thể tự học theo kiến thức riêng của mình mà khỏi phải ngờ vực.

Sau đây chúng tôi xin cảm tạ những tấm lòng quý giá tha thiết yêu chuộng nền Văn Hóa Á Đông, các vị đã ra công gắng sức, không ngừng nâng đỡ cho chúng tôi hoàn thành bộ Dịch Kinh này, được góp mặt với đời là một sự kiện không bao giờ phai trên tinh thần Dân tộc Á Đông.

Xét như tôi là bậc thiếu niên tân tiến mà bàn đến Dịch Kinh là việc quá sức mình. Nhưng vì hưởng ứng lời kêu gọi của Cụ Từ Thanh đã giao cho tôi việc viết bài tựa này, tôi chỉ biết đáp lại tinh thần của Cụ, hăng dịch sách cho chúng tôi nghiên cứu học hỏi trong chín năm bằng sự vâng lời và viết theo kiến thức hẹp hòi của tôi. Dám mong các bậc cao minh uyên bác chỉ giáo để cùng nhau chung sức xây đắp nền Âm Dương Học được thêm phần tinh vi mới mẻ và sâu rộng hơn, là củng cố cho nền Văn hóa Á Đông sẽ hãnh diện và tồn tại mãi mãi cho đến muôn đời. Nền Âm Dương Học sẽ chiếu khắp muôn phương như nhật nguyệt ra vào đóng mở, muôn cõi lòng thiên hạ hòa ca nhịp điệu miên trường.

Năm Canh Tý. Tiết Lập Thu, Đinh Mão Nhật (1960)

HÒA HUNG-SAIGON

XUÂN PHONG *Dịch Học Sĩ*

PHÉP XEM QUÊ

[...] Mỗi vật đều có một thân hình, mỗi thân hình đều có âm dương, mỗi hày muôn vật cũng đủ như ta vậy. Một quẻ ta đã trang xong là 6 vạch, thành 6 vạch là thành một *quái khí*, thì ví như là một trạng thái, một cảnh huống, một sự kiện, một khí vật, một vận thế ... Rồi tùy sức thông minh của mỗi người, hiểu được muôn mặt là nhờ có được *đạo biến thông*. Biến thông được là nhờ ở lòng vô tư, vô tư có được là nhờ ở *tu tâm dưỡng tánh*. Càng tu tâm thời *đức thần minh* càng tỏ rạng, có thể thấu suốt muôn trùng.

Muốn thấu suốt muôn trùng, trước phải học biết cho rõ ý nghĩa của quẻ cho tường tận, nếu chưa hiểu ý nghĩa của quẻ thì còn trông mong gì học Dịch nữa. Người đời sở dĩ không học được Dịch là tại chưa hiểu rõ ràng ý nghĩa của từng quẻ một, mà đã muốn đi sâu vào trong, rốt cuộc sẽ mất lòng tự tin, mất lý, mất đường lối mà đâm ra chán nản cũng nên.

[...] Sở dĩ xem Dịch phải biết biến thông là vì cái lý trong cõi Trời Đất bao la có đến muôn trùng sự vật không kể xiết mà chỉ thu gọn vào *có hai chữ âm dương*. Nghĩa âm dương ấy đã chuyển sang thành vạch đứt vạch liền thời hai vạch âm dương ấy dĩ nhiên chứa chấp muôn tính bao hàm vạn nẻo vạn loài.

[...] *Trong khi chờ đợi sự chung sức góp công nghiên cứu nền Dịch lý và chờ đợi cho có đầy đủ phương tiện xuất bản một quyển sách khác đặc biệt của nhà nghiên cứu nói rộng về ý nghĩa của quẻ*, tôi xin kính hiến quý vị bấy nhiêu điều lệ mà tôi xét rằng : là việc rất cần phải có trên bước đường sơ học âm dương, là một quyết lệ của Kinh Dịch thể theo Cụ Thiệu Nghiêu Phu đời nhà Tống bên Tàu, mà phát minh ra thêm, theo sự đã nghiên cứu của tôi trong chín năm. Nay công bố lên quyết lệ này có nghĩa là công nhận thuyết lý của Cụ Thiệu Nghiêu Phu, tức là *thuyết lý của Cụ Thiệu Khang Tiết, sống lại trong tinh thần Dân tộc Á Đông vậy*.

Canh Tý Niên, Tiết Lập Thu, Giáp Tuất Nhật (1960)

XUÂN PHONG *Dịch học sĩ*

Nhóm Âm Dương Học TỬ THANH – HÒA HÙNG
SAIGON

(Trích “*Quy Tắc Học Dịch*” của Thầy Xuân Phong trong quyển *DỊCH KINH ĐẠI TOÀN*, bản dịch của Tử Thanh Nguyễn Văn Phúc. Việt Nam *Dịch Lý Hội* xuất bản, Saigon.)

BÀI TỰA CỦA VUA KHANG HY

(Cho Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN, sách đã dẫn trên)

Sự học Dịch rộng lớn bao la mà đủ cả. Từ sau nhà Tần, nhà Hán không có sách nào tinh vi như vậy. Từ đời nhà Tống trở lại có họ Chu, Thiệu, Trình, Trương mới hé mở được nghĩa mờ tối. Duy có Chu tử gồm có tượng số thuận theo thiên lý khác với chúng nhân, mới định lại được. Trong khoảng thời gian hơn năm trăm năm xét những lời nghị luận trong Kinh Dịch, không làm sao tránh khỏi được chỗ dị đồng. Từ nhà Tống, Nguyên, Minh đến triều đại ta đây, nhân các bậc tiên nho đã chú ý đến chỗ tinh vi, đem ra bàn luận, hầu mở được sự nghi ngờ cho đời sau.

Trẫm từ nhỏ vẫn lưu tâm đến nghĩa trong Kinh Dịch hơn năm chục năm chưa từng xao lãng. Biết rằng các sách phần nhiều lẫn lộn vì không chuyên Kinh cho thuần thực.

Nay biết rõ Đại học sĩ Lý Quang Địa là một học giả có căn bản tinh thông về Dịch lý, Trẫm mới sai bổ cứu lại Bộ Chu Dịch cho gọn ghẽ. Trên thì theo phép gốc ngọn của Hà Đồ và Lạc Thư, dưới thì theo sự khảo định của chúng nho. Mặc dầu Học sĩ đã thông đạt lý Âm Dương, am hiểu kinh nghĩa, Trẫm cũng không cho thay đổi, cứ chiết trung mà lấy tinh ý, quên cả các sự nóng lạnh, suốt đêm xem xét từng nét từng chữ không biết mỏi.

Làm thành Năm Khang Hi thứ 54 Mùa Xuân, để truyền cho thiên hạ hậu thế, nếu biết lấy chính học làm việc hệ trọng thì tự mình có thể thấy được cái nghĩa thâm sâu bên trong vậy.

Khang Hy Năm thứ 54,
Mùa Xuân, Tháng 3, Ngày 18.

CƠ SỞ BIẾN CHỨNG

KINH DỊCH

ĐIỂM QUA MỘT SỐ LUẬN GIẢI CỦA NGƯỜI XƯA
VỀ NGUỒN GỐC KINH DỊCH



1. Thiên tôn Địa ty, Kiển Khôn định hĩ. Ty cao dĩ trăn, quý tiện vị hĩ. Động tĩnh hữu thường, cương nhu đoán hĩ. Phương dĩ loại tự, vật dĩ quần phân, kiết hung sinh hĩ. Tại Thiên thành tượng, tại Địa thành hình, biến hóa kiến hĩ.

Trời tôn Đất ty định ngôi của Kiển Khôn vậy. Thấp cao bày tỏ là ngôi quý tiện. Động tĩnh có thường, cứng mềm đã phán đoán vậy. Phương pháp lấy loại hợp lại, vật lấy bày mà chia, lành dữ sinh ra vậy.

– Trời Đất là thực thể của hình khí âm dương. Kiển Khôn ấy là tên quẻ trong Kinh Dịch. Cao thấp ấy là ngôi trên dưới của Trời Đất và muôn vật. Quý tiện là ngôi trên dưới của các quái hào trong Dịch. Động là lẽ thường của dương, Tĩnh là lẽ thường của âm. Cương nhu là tên của âm dương trong Kinh Dịch. Phương là nói sự tình của vật hướng theo, như các vật thiện ác chia ra từng loại. Kiết hung ấy là lời quyết đoán trong quái hào. Tượng thì thuộc mặt trời mặt trăng, các vì sao. Hình thuộc về núi sông cây cỏ. Biến hóa là phép thay đổi của quái hào, như âm biến làm dương, dương hóa làm âm vậy. Ấy là nói thánh nhân làm ra Dịch thư là do cái thực thể của âm dương mà làm ra phép và tượng của quái hào, cho nên gọi Dịch là Đạo Âm Dương vậy.

-- Kiền Khôn định ở Trời Đất, quý tiên bày ra ở tôn ty, cương nhu đoán ở động tĩnh, kiết hung sinh ra ở muôn vật, biến hóa thấy ở hình tượng, đều không phải thánh nhân làm ra. Đó là sự quyết định của Trời Đất, sự giao phối của Âm Dương, thánh nhân định chắc mà dạy vậy.

2. Thị cố cương nhu tương ma, bát quái tương đẳng.

Cho nên cứng mềm sát nhau, tám quẻ cùng động.

-- Đó là nói sự biến đổi của Dịch quái. Mới mở đầu 64 quẻ chỉ có hai vạch cương nhu mà thôi. Hai vạch ấy sát nhau thành 4, 4 sát nhau thành 8, 8 cùng động thành 64.

Sao gọi là ma đẳng? -- Ma ví như một vật nảy ở trên một vật kia cọ sát nhau có nghĩa là giao nhau. Đẳng là động không bao giờ ngừng. Bát quái sinh ra 64 quẻ đều từ trên hoặc thêm hoặc bớt, mỗi quẻ sinh ra 8 quẻ cho nên gọi là ma đẳng.

3. Cổ dĩ chi lôi đình, nhuận chi dĩ phong vũ, nhật nguyệt vận hành, nhất hàn nhất thử.

Đánh trống thì lấy sấm sét, nhuận thì lấy gió mưa, mặt trời mặt trăng luân chuyển, một lạnh một nóng. Đó là sự biến hóa mà thành tượng.

Tóm lại, ma đẳng, cổ nhuận, vận hành đều là sự lưu hành của âm dương và công dụng của sự biến đổi. Kiền đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ. Đạo của Kiền thành trai, đạo của Khôn thành gái.

Trong 64 quẻ có sấm sét gió mưa, mặt trời mặt trăng lạnh nóng đều biến hóa mà thành tượng. Trong quẻ có trai gái biến hóa mà thành hình. Ma đẳng tức là biến hóa vậy. Đại để trước Dịch chưa có vạch mà sự biến hóa đã có thực thể ở trong trời đất. Khi đã có thành vạch thì sự biến hóa trời đất muôn vật lại là thực thể ở trong quái hào. Lấy thực thể thấy ở trời đất tức là chưa có vạch, nhưng trời đất đã có vạch ở trong Dịch là thực thể chỗ không phải hư.

4. Kiền tri đại thủy, Khôn tác thành vật.

Kiền làm chủ sự sinh sản, Khôn thì dưỡng thành muôn vật như nam nữ cũng chính là Kiền Khôn vậy.

Phàm các vật thuộc về âm dương đều như vậy cả. Đại để dương trước âm sau. Dương thì bày ra, âm thì chịu lấy. Dương thì trong nhẹ không hình, âm thì đục nặng có vết.

Dương không thể đứng một mình ắt phải có âm mới đứng được, cho nên dương lấy âm làm nền tảng. Âm không thể tự thấy, phải đợi có dương sau mới thấy, cho nên âm lấy dương làm người xướng khởi. Dương chủ sự mới sinh nên hưởng sự thành công, âm thì họa theo phép là làm cho trọn sự lao công.

5. Kiền dĩ dĩ tri, Khôn dĩ giản năng.

Đạo Kiền thì dễ biết, Đạo Khôn thì dễ làm.

Kiền thì Kiện mà động tức là chủ có tài sinh ra vật mà không khó, cho nên lấy làm dễ mà chủ sự sinh ra vật. Khôn có tài thuận mà tĩnh, phàm làm việc gì đều theo dương không thể tự mình làm lấy được, cho nên lấy làm giản dị mà thành vật.

Một âm một dương nên cùng có, không nên cùng không. Lấy lý mà nói thì dương chủ sinh ra muôn vật, âm thì có công dưỡng thành. Dương là thủy tổ các vật là lẽ tự nhiên, sao gọi là dễ ? Là vì tính nó kiện. Âm chỉ thuận theo dương mà làm thành vật, sao gọi là giản dị ? Là vì tính nó thuận vậy.

6. Dĩ tắc dĩ tri, giản tắc dĩ tông, dĩ tri tắc hữu thân, dĩ tông tắc hữu công, hữu thân tắc khả cữu, hữu công tắc khả đại, khả cữu tắc hiển nhân chi đức, khả đại tắc hiển nhân chi nghiệp.

Dễ thì dễ biết, thuận thì dễ theo, dễ biết thì có nhiều người thân, dễ theo thì có công, có người thân thì được lâu bền, có công thì được cả lớn. Được lâu bền là đức của người hiền, được cả lớn là cái nghiệp của người hiền.

Người ta làm việc gì nên như cái dị của Kiển tức là trong lòng phải minh bạch thì người ngoài dễ biết và như cái giản dị của Khôn thì việc làm mới chủ đích thì người ngoài mới theo. Dễ biết thì có nhiều người đồng tâm cho nên có nhiều người thân, dễ theo thì chúng hiệp lực nên có công. Có người thân thì chỉ được bên trong cho nên được lâu bền, có công thì gồm cả bên ngoài cho nên được cả lớn. Đức là được ở mình, nghiệp là việc đã thành. Ở trên thì nói đức của Kiển Khôn không giống nhau, đó là nói người ta nên theo cái đạo của Kiển Khôn làm phép tắc đến được như vậy mới là người hiền.

Người đời hay nghiêng về tính tình hiểm độc, khiến người ngoài không dám gần, đã rối loạn thì người không giúp đỡ, không giữ được lâu, không mở rộng ra được, rốt cuộc thành kẻ tiểu nhân, khá tiếc lắm thay.

– Thánh nhân đặt ra quẻ cốt để coi tượng, không nói mà thấy kết hay hung. Từ Phục Hy đến Nghiêu Thuấn, Văn Vương chỉ coi tượng mà được. Thánh nhân sợ đời sau không đủ trí để hiểu biết cho nên mới nói quái từ cho rõ.

– Nhu biến mà đi đến cương tức là thoái cực rồi tiến. Cương hóa mà đi đến nhu tức là tiến cực rồi thoái. Đã biến ra cương thì ngày là dương, đã hóa ra nhu thì đêm là âm. Trong 6 hào thì Sơ với Nhị làm đất, Tam với Tứ làm người, Ngũ với Thượng làm trời.

– Động tức là biến hóa cực đến vậy. Tam cực là chí lý Trời, Đất, Người. Trong Tam tài đều có Thái cực vậy. Đó là để cho rõ nghĩa cương nhu, động mà sinh biến hóa, mà biến hóa đã cực lại trở lại cương nhu, cứ đi luôn trong 6 hào, người coi nhân gặp đó mà đoán kết hung. Đời sau nói Dịch có Thái cực, ấy là trước khi quái hào chưa sinh gồm các thể là một Thái cực vậy. Trong trời đất âm nhu biến hóa không cùng, muôn vật nhân đó mới sinh nở.

– Thánh nhân làm ra Dịch thư và quân tử học Dịch kinh.

– Động tĩnh tức là Dịch và cũng tức là Trời, cho nên nói tự Trời cho tốt thì không gì không lợi. Trong Trời Đất thì cương nhu biến hóa

không một lúc nào là không có. Người ta ở trong khoản cả hóa thì sự kiết hung hồi lộn không một giây nào ngừng. Sự kiết chỉ có một phần mà thôi, còn sự hung và hồi lộn đến ba phần.

– Do sự được mất mà có kiết hung. Đạo kiết hung cứ ở quái từ thì thấy. Lấy hồi lộn làm đề phòng đến cả những việc nhỏ mọn, như vậy mới không lỗi. Quái có lớn nhỏ tùy theo thời, từ có hiểm dễ tùy từng việc. Hồi lộn là cái vết xấu nhỏ.

– Thế cho nên đặt ra sang hèn ở ngôi trong 6 hào, bày ra nhỏ lớn ở quẻ, biện ra lành dữ ở từ. Tiểu là âm, đại là dương. Ở trên thì cao quý, ở dưới thì hạ tiện. Dương quý, âm tiện.

– Quái có nhỏ lớn coi sự xảy đến, tốt ấy là lớn, không tốt ấy là nhỏ như quẻ *Phục*, *Thái*, *Đại Hữu*, *Quải* đều là các quẻ tốt; như *Khuể*, *Khốn*, *Tiểu Quá* đều không tốt. Ví như người quang minh lỗi lạc là người tốt, còn hôn muội mê ám là người không tốt. Cho nên nói quái có nhỏ lớn, từ có hiểm dễ. Đại thì quái từ dễ, tiểu thì quái từ hiểm.

7. Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di luân thiên địa chi đạo.
Dịch cùng với trời đất làm phép tắc, cho nên có thể làm cái gốc đạo trời đất.

– Di nghĩa là liên hợp, luân nghĩa là chọn lọc. Sách Dịch với quái hào có đủ cả đạo trời đất phép tắc cũng bằng nhau. Cho nên liên hợp muôn khối làm một hồn nhiên. Tuy thu vén làm một mà thực ra muôn phần vẫn rõ ràng có từng loại.

– Bá tánh ngày thường ở trong vòng đạo mà không biết có đạo cho nên nói đạo người quân tử ít vậy. Đạo người quân tử là đạo gì? Tức là đạo nhất âm nhất dương vậy.

– Thánh nhân cùng với trời đất tương tự mà đức nghiệp hiển nhiên tàng dụng lại không đồng, vì thiên địa vô tâm mà thánh nhân hữu tâm. Hữu tâm thì hay lo, vô tâm thì không lo.

Hiển chư nhân là đức đã thịnh, tàng chư dụng là nghiệp đã thành. Thí dụ như một cây một gốc sinh ra nhiều cành lá, bông trái, đó là : hiển chư nhân. Kịp đến khi kết trái thì mỗi ngày thêm mới, lẽ ấy muôn vật đều đủ cả. Lại như một hột thóc đem trồng thì ít lâu thành một cụm lúa cũng có cành có lá. Đó gọi là giàu có nghiệp lớn. Nhân vốn từ trong phát ra ngoài, mà dụng thì vốn từ ngoài thu tàng vào trong. Như Xuân Hạ thì sinh trưởng muôn vật, đó là hiển chư nhân, đến Thu Đông thì thu tàng kết thành trái, đó là tàng chư dụng. Xuân Hạ làm cho hiển hiện cái nhân mà Thu Đông tàng trữ ; Thu Đông thì tàng trữ cái dụng của Xuân Hạ để rồi hiển hiện ra. Hiển chư nhân ấy là nguyên hanh. Tàng chư dụng ấy là lợi trinh.

8. Phú hữu chi vị đại nghiệp, nhật tân chi vị thịnh đức.

Giàu có gọi là nghiệp lớn, ngày càng thêm mới là đức thịnh.

Giàu có ấy là lớn mà không ra ngoài, ngày càng thêm mới thì bền lâu không cùng.

Đây nói về Dịch lý, nào Dịch, nào Thiên Địa, nào Thánh Nhân cũng là một mà thôi. Sinh ra vật không cùng là nghiệp lớn của trời đất, vận hành không nghỉ là đức thịnh của trời đất. Có công đến muôn đời là nghiệp lớn của Thánh nhân, thủy chung ngày càng thêm mới là đức thịnh lớn của Thánh Nhân. Học giả muốn tiến đức tu nghiệp cũng phải lấy Trời Đất Thánh Nhân làm phép tắc.

9. Sinh sinh chi vị Dịch.

Sinh sinh mãi gọi là Dịch.

Âm sinh Dương, Dương sinh Âm, biến hóa không cùng. Lý với Sách đều như vậy.

Giàu có thì không vật nào là không có, không một mảy lông nào là thiếu thốn. Ngày thêm mới thì không một lúc nào không như vậy, không một hơi nào để gián đoạn, tàng trữ thì càng thêm có, càng hiển lại càng thêm mới, đó là phép sinh sinh của Dịch vậy. Dịch là biến đổi không cùng cho nên nói sinh sinh.

10. Âm Dương bất trắc chi vị thần.

Âm Dương không thường gọi là thần.

– Cả hai cùng hiện tại là bất trắc. Đó là nói tổng kết một phương pháp. Bất trắc là lúc ở bên trong này lại ở bên trong kia, chỉ có một sự vật đi lại không chỗ nào là không ở, 64 quẻ đều có cả, lại trong cả 384 hào có nhiều biến hóa cũng chỉ có một sự vật chu lưu trong đó. Vì sinh sinh cho nên Dịch không có hình thể, chỉ vì bất trắc cho nên Thần không có phương. Nói đến Dịch phải lấy Kiển Khôn kê vào đó, nếu Kiển Khôn hủy đi thì không lấy gì mà thấy Dịch. Nói đến Thần là coi trước việc xảy ra, coi việc thì Thần hiện ở đó mà bày rõ vậy. Thần thì biến hóa không cùng mà thực ra không ngoài hai mối Âm Dương vậy. Cả hai mối cùng ở gọi là bất trắc, một Âm một Dương gọi là hai mối cùng ở.

– Hiển chư nhân tàng chư dụng cũng là nói cái huyền diệu bất trắc của nhất âm nhất dương. Vả lại trời lấy một âm một dương để sinh hóa muôn vật, đó là hiển chư nhân. Sở dĩ một âm một dương mà sinh hóa muôn vật, đó là tàng chư dụng. Cái dụng của đạo thì không cùng mà thần của dụng không thể lường được. Thánh nhân chỉ có một chữ dụng mà thấy được tạo hóa. Có tạo hóa mới là cái dụng của nhân sự, có nhân sự mới là cái dụng của bá tánh. Kẻ học nên biết đó để mà hữu dụng vậy.

– Đạo người quân tử ít, thánh nhân phải lo vậy. Tạo hóa không dự vào mà đức nghiệp cực thịnh tức là giàu có ngày thêm mới vậy.

11. Thành tính tồn tồn đạo nghĩa chi môn.

Tính đã nên, phải giữ chắc lấy, đó là cửa đạo nghĩa vậy.

– Dịch lý rộng vậy thay, lớn vậy thay. Lấy xa mà nói thì không cùng, lấy gần mà nói thì tĩnh mà chính, lấy trong khoảng trời đất thì đủ cả vậy.

– Kiển nhứt mà thực, cho nên lấy chất mà nói thì là lớn. Khôn nhị mà hư cho nên lấy lượng mà nói thì là rộng. Vả lại hình của trời

bao ra ngoài đất mà khí thì thường đi trong đất. Dịch mà được rộng lớn là vì vậy. Dịch rộng lớn như thế mà đạo của nó chỉ có một với hai. Đạo Dịch toàn bị vậy thay. Thánh nhân lấy Đạo Dịch làm đức nghiệp cao lớn. Thánh nhân làm ra Dịch thư chẳng dạy dân coi quẻ để quyết sự hiềm nghi, định điều do dự mà cốt để giữ lấy cái tính đã nên cho còn mãi mãi.

-- Thánh nhân thấy những sự sâu xa trong thiên hạ mà so sánh hình dung thể tượng các vật cho nên gọi là *tượng* (quái tượng). Sự chuyển động trong thiên hạ không cùng, phải xem ở chỗ hội thông để làm phép tắc. Hội là lẽ nên tụ lại không được rời bỏ. Thông là lẽ đi được mà không trở ngại.

-- Biết được đạo Biến Hóa mà biết việc làm của quỷ thần vậy. Đóng mở động tĩnh là cái máy tạo hóa vậy.

12. Dịch hữu Thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Dịch có Thái cực sinh ra lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

-- Chỉ có một sinh ra hai là lẽ tự nhiên. Dịch là âm dương biến hóa. Thái cực ấy là Lý vậy. Lưỡng nghi thì trước chỉ có một vạch để chia ra âm dương. Thử đến tứ tượng làm hai vạch lấy để chia ra lão với thiếu. Thử nữa đến bát quái làm thành ba vạch mà tượng tam tài mới đủ. Số ấy thật là thánh nhân làm sách Dịch có thứ tự tự nhiên phải hết bao nhiêu trí lực mới nên được.

-- Bát quái định kiết hung, kiết hung sinh đại nghiệp. Âm dương giao đối có sự tiêu đi và lớn lên. Trưởng làm chủ, tiêu làm khách. Việc có sự nên, có sự chẳng nên. Nên ấy là thiện, chẳng nên ấy là ác. Tức là phân biệt chủ khách thiện ác mà biết có kiết hung vậy.

– Lời nói thì nông cạn, mà tượng để chỉ bảo thì sâu xa. Coi hai vạch cơ ngẫu là bao hàm sự biến hóa không cùng tận mà có thể thấy được, biến thông khua động là lấy việc mà nói.

– Hình nhi thượng là cái lý mới có để làm dụng. Hình nhi hạ là hỉ âm dương thế nào.

– Tám quẻ đã bày thành, tượng ở trong đó vậy, nhân đó mà thêm vào, hào ở trong đó vậy. Bày thành tức là Kiến nhất, Đoài nhị. Tượng là hình thể của quái, nhân đó mà thêm vào, nghĩa là cứ mỗi quái lần lượt thêm vào cho thành 8 quẻ rồi đến 64 quẻ. Đã thêm vào rồi thì quẻ có 6 hào. Kỳ thủy, thánh nhân vạch ra ba hào dưới trong đó có đủ tam tài, nhưng không thấy hết được sự biến chuyển trong thiên hạ, sau mới vạch thêm ba hào trên để coi cho đủ hết.

13. Cương nhu tương thôi biến tại kỳ trung hỉ.

Cương nhu trao đổi biến ở trong đó vậy.

– Quái hào biến hóa trao đổi, không gì không thấy. Động hào làm chủ việc đang coi. Như có hai hào biến thì người coi lấy hào trên làm chủ, hào trên này ấy là chỗ động. Như có 5 hào biến, một hào không biến, thì người coi lấy hào không biến làm chủ, hào này là chỗ động vậy.

– Phàm coi quẻ có 4 lệ này : một là Tượng, hai là Hào, ba là Biến, bốn là Động. Kiết, Hung, Hối, Lận sinh ra bởi Động vậy.

14. Trùng môn kích tích, dĩ đãi bạo khách, cái thủ chư dự.

Hai lần gõ nhịp cầm canh để đợi khách bạo ngược, lấy theo quẻ Dự. Ý nói về sự dự bị.

– Có hai lần cửa để phòng ngừa, đánh nhịp cầm canh để cho bạo khách không dám đến. Hai âm ở trước là tượng trùng môn, một dương ở dưới là tượng kích tích. Ba âm ở trong là tượng đẹp mà dự bị.

– Chặt cây làm chầy, đào đất làm cối, cái lợi cối với chầy là giúp cho dân, lấy theo quẻ **Tiểu quá**.

– Uốn cây làm cung, vót cây làm tên, cái lợi của cung tên để lấy uy với thiên hạ, lấy theo quẻ **Khue**. Ngang trái thì lấy uy mà thu phục là **Khue**. (Huyền mộc chi hồ, diêm mộc chi thử, hồ thử chi lợi. Dĩ uy thiên hạ, cái thử chi Khue)

Cái hại rất lớn, dầu có trùng môn kích tích cũng không đủ chế ngự, cho nên phải có cung tên làm uy. Lợi cho thiên hạ là nhân, uy với thiên hạ là nghĩa.

– Đời thượng cổ ở hang ở động, đời sau thánh nhân đổi ra cung điện nhà cửa, trên có cột dưới có nhà để che mưa gió, lấy theo quẻ **Đại tráng**. Tráng là bền. Mùa đông ở hang không lấy gì che gió, mùa hạ ở ngoài đồng không lấy gì che mưa, cho nên phải có nhà cửa để che mưa gió, mà nhà cửa phải vững bền, đó là nghĩa Đại tráng.

– Đời xưa sự chôn cất thì hậu mặc cho lấy vỏ cây, chôn ở giữa nội, chẳng phong chẳng che, kỳ chôn không kể. Đời sau thánh nhân đổi lấy quan quách, lấy theo quẻ **Đại quá**. Quan là cái hòm đựng xác người, bên ngoài cái hòm này lại có cái hòm nữa gọi là quách.

– Sự chôn cất là việc lớn mà quá ư hậu. Quẻ **Đại tráng** thì Chấn ở ngoài, Chấn động là tượng gió mưa giao chuyển. Quẻ **Đại quá** thì Tốn ở trong, Tốn là vào, là tượng để tử thi vào đất.

– Đời thượng cổ lấy phép kết thành mà trị, đời sau thánh nhân đổi lấy thư khế (văn tự khế ước) để trăm quan lấy đó mà trị, muôn dân lấy đó mà xét. Lấy theo quẻ **Quải**. Ý nói sáng suốt và quả quyết. Đời thượng cổ dân thuận việc giản dị, việc lớn nhỏ chỉ thắt nút dây mà biết cũng đủ trị được. Đời sau phong tục điều bạc, ngày sinh gian dối cho nên phải có thư khế để ghi chép công việc. Đó là nghĩa minh quyết vậy. Còn Quải là quân tử quyết tiểu nhân mà lập ra thư khế để quyết bỏ cái gian dối của kẻ tiểu nhân, đề phòng sự khi trá.

Chương này nói việc của Thánh nhân chế khí dùng tượng mà trong quẻ cũng tự có lý đó vậy. Thuyền chèo lấy tượng quái ở quẻ *Hoán*. Phục, thừa lấy ở quẻ *Tùy*. Chày cối lấy đức quái ở quẻ *Tiểu quá*...

– Các vật đều có tượng tự nhiên, có tượng tự nhiên thì có lý tự nhiên. Người thường chỉ thấy tượng mà không thấy lý, chỉ có thánh nhân thấy tượng mà biết lý ấy, biết lý ấy thì chế ra đồ vật ấy. Người ta cho những đồ vật này có lợi cho thiên hạ là do tự lòng thánh nhân nghĩ ra, chứ không biết thánh nhân cũng nhân cái cơ mà thôi. Cho nên học giả phải hư tâm mà xét vật trong thiên hạ thì mới tinh được nghĩa và đạo huyền diệu. Cho nên Dịch là Tượng, mà Tượng là hình tượng vậy. Dịch là hình tượng và lý của âm dương.

– Quái tài tức là tài cương nhu của quái. Có thời ấy có tượng ấy ắt phải có tài ấy mới tế độ được. Tài với thời phải hội với nhau mới đủ làm nhiệm vụ.

– Hào là phỏng theo sự động trong thiên hạ. Cho nên kiết hung mới sinh ra, mà hối lận mới rõ rệt. Kiết là sự ăn năn đã rõ. Hung là sự hối tiếc đã rõ.

– Chấn, Khảm, Cấn là dương quái đều có một dương hai âm. Tốn, Ly, Đoài là âm quái đều có một âm hai dương.

Hai ngẫu một cơ thì cơ làm chủ ấy là dương quái.

Hai cơ một ngẫu thì ngẫu làm chủ, ấy là âm quái. Cho nên nói dương quái nhiều âm ngẫu, âm quái nhiều dương cơ. (*Dương quái đa âm, âm quái đa dương*)

– Dương quái Cơ, Âm quái Ngẫu là cơ làm sao ? Phàm

Dương quái đều có 5 vạch
(5 là số cơ = lẻ) :



Âm quái đều có 4 vạch
(4 là số ngẫu = chẵn) :



– Nếu lấy dương quái 5 vạch, âm quái 4 vạch mà hợp cả số cơ ngẫu thành quẻ **Lão Dương** như **Kiên Khôn** hợp là 9. **Chấn Tốn**, **Khảm Ly**, **Cấn Đoài** hợp đều thành 9 mà tổng số là 36. Đó là **Kiên Khôn** dụng **Cửu** và dụng **Lục** là thế.

– Bàn về cái cơ thì Dương 5 vạch, Âm 4 vạch. Âm Dương đã nhất định phân biệt như vậy. Bàn về đức hạnh thì Dương là Vua, là quân tử, Âm là dân, là tiểu nhân. Đó là nghĩa Dịch phù Dương ứng Âm như vậy (*Phù trợ Dương, ứng chế Âm*).

– Nhất vua nhì dân là đại đạo mà công là đạo quân tử, nhì vua nhất dân là tiểu đạo mà tư là đạo tiểu nhân. Thế nhưng mà dương quái chưa hẳn là đạo quân tử cả, âm quái chưa hẳn là đạo tiểu nhân cả, chỉ mượn cái thể của âm dương để cho rõ cái đạo của quân tử, tiểu nhân không đồng vậy.

Sau đây là phần NAM THANH minh họa bằng hình vẽ số của bát quái theo các đoạn văn trên :

Suy những vạch Cơ ——— , Ngẫu — — trong Bát quái thì đều có 3 vạch mà hợp lại thành 6 vạch (**Lão Âm**) hoặc 9 vạch (**Lão Dương**) tùy theo cách tính vạch đứt là 1 hoặc là 2 vạch (vạch liền đều tính là 1 vạch) :

Theo cách tính 1 vạch đứt là 2 vạch :

Kiên + Khôn	Chấn + Tốn	Khảm + Ly	Cấn + Đoài
3 + 6	5 + 4	5 + 4	5 + 4
9	9	9	9

Hợp thành quẻ **Lão Dương** (dụng **Cửu**) thì tổng số $9 \times 4 = 36$ vạch

Theo cách tính 1 vạch đứt là 1 vạch :

Kiên + Khôn	Chấn + Tốn	Khảm + Ly	Cấn + Đoài
3 + 3	3 + 3	3 + 3	3 + 3
6	6	6	6

Hợp thành quẻ **Lão Âm** (dụng **Lục**) thì tổng số $6 \times 4 = 24$ vạch

15. Thiên hạ hà tư hà lự. Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự, thiên hạ hà tư hà lự.

Thiên hạ nghĩ gì lo gì ? Thiên hạ cùng đi về một chiều mà khuynh hướng khác nhau, một hình dáng mà trăm sự lo, thiên hạ nghĩ gì lo gì ?

– Lý vốn không có hai, chỉ vì khuynh hướng khác nhau mà sinh trăm sự lo, thế chẳng phải là tự nhiên sao ? Cần gì phải lo nghĩ. Đã nghĩ ắt phải theo, mà theo thì hẹp hòi vậy.

– *Tư* là cái dụng trong lòng, *lự* là cái mưu toan về công việc. Lý ở trong lòng thì đồng mà việc làm thì không đồng. Cái lý ở trong lòng chỉ có một mà việc thì không phải một, mới phát ra trăm mối lo mà ứng sự chỉ là một vậy.

– “Thiên hạ hà tư hà lự”, chỉ một lời nói ấy phá được lòng lo nghĩ. Phàm trong trời đất nhất vãng nhất lai là lẽ thường cảm ứng tự nhiên, không những nhật nguyệt hàn thử cũng đều như vậy. Lấy cái học của ta mà nói, hễ tinh được nghĩa thì mới có dùng, lợi dụng đó mà đức thịnh, cũng có cái lý tự nhiên khuất tín. Còn như cùng thần tri hóa cũng là lẽ tự nhiên mà thôi, không phải tư lự mà đến được. *Vãng* là khuất đi, *tín* là hiện ra. Cùng thần tri hóa là phải dùng hết sức mới được cùng cực tinh thần và biết hóa.

Đi lại ẩn hiện đều là cảm ứng tự nhiên thường lý, sáng sủa đi lại tức là có lòng riêng tư, cho nên phải nghĩ mà sau mới theo vậy. Con sâu đo phải khuất để cầu lấy hiện. Rong rần ẩn núp để cầu lấy sống. Tinh được nghĩa, hết được thần diệu mới có thể dùng được, lợi dụng yên thân để kính đức vậy.

– Các bậc thánh nhân đời xưa ắt phải lượng sức, đo đức, sau mới trao cho quan tước. Kẻ nhân thân cũng phải tự lượng sức và đức của mình mà sau mới ở ngôi. Tuy là người thợ hoặc người thợ lại còn không nên cầu thả hướng là bậc tam công. Làm ông vua mà chọn lọc bất minh, làm bầy tôi không tự xét mình thì làm cho thân mình phải

chết, chủ phải nguy, nước phải loạn. Cho nên quân tử **kiến cơ nhi tác**.

Biết cơ là thần chăng ? Cơ ấy là máy động còn nhỏ kín mà sự kiết đã thấy trước, người quân tử thấy cơ thì làm chẳng đợi hết ngày. Tri cơ ấy là thần, việc ấy cũng khó.

16. Kiên Khôn kỳ Dịch chi môn gia.

Kiên Khôn là cái cửa của Dịch vậy.

– Cái thể cương nhu của mọi quẻ đều do âm dương hợp đức lại mà thành. Cho nên nói Âm Dương là cửa của Dịch. Mới đầu thì Âm Dương chia làm Lưỡng Nghi, mà hợp thì làm Tứ Tượng, Bát Quái, bởi thế Cương Nhu mới có thể. Rõ ràng là việc của Trời Đất, nhỏ kín là Đức của Thần Minh, đều do Kiên Khôn mới thành. Cho nên nói Kiên Khôn là cửa của Dịch, 64 quẻ cũng do đấy mà ra.

– Cuối đời nhà Hạ, Thương, Đạo Dịch hầu suy, khi vua Văn Vương bị giam ở Dữu Lý làm thêm Thoán Từ nên Đạo Dịch lại dấy lên. Ngài làm Dịch trong lúc lo buồn cho nên quái từ đều có ý lo buồn.

– Lý là Lẽ. Trời ở trên, Đất ở dưới, là phận đã định không có thay đổi, ắt phải cẩn thận ở đó thì sau mới có đức làm nền tảng mà đứng dậy. **Lý đức chi cơ dã.** (Lý là nền của Đức)

– **Tốn** hành quyền là sao ? Vì gió là động vật không chỗ nào là không vào được, nhưng chỉ thấy động mà không thấy hình tức là ẩn nhưng nó vẫn có quyền sử dụng. Đó là hành quyền. Vả lại **tốn** có một âm ở dưới, hai dương ở trên âm. Lúc sơ sinh cũng đã tự xứng có đạo lý ấy, không đợi đến lúc hiển hiện ra mới thấy, cũng vì đức của Tốn là thuận, vui với đạo lý cho nên đức của nó có thể chế ngự được kẻ khác.

17. Dịch chi vi thư dã, bất khả viễn vi đạo dã.

Dịch mà làm thành sách không nên quên làm Đạo.

– Luôn luôn dời đổi biến động không ở một chỗ, quanh quẩn trong 6 hào, lên xuống không thường, cứng mềm thay đổi, chẳng nên lấy làm điển yếu, chỉ có biến mới gặp. Nên không thể lấy Dịch làm yếu tố. Thí dụ dương cư dương hào là kiết cũng có lúc là hung, âm cư âm hào là kiết cũng có lúc là hung, phải coi chỗ biến mới biết được vậy.

18. Kỳ xuất dĩ độ, ngoại nội sử tri cụ.

Ra vào có độ, trong ngoài có sợ.

– Ra vào là nội ngoại quái thể. Ra là từ trong ra ngoài, vào là từ ngoài vào trong. Đó là cái lý tiêu tức, hư doanh, hoặc xuất xử tiến thoái để biết răn sợ, lúc nên ra lại vào, lúc nên vào lại ra. Tuy không có Thầy dạy và bảo hộ mình, mà thường đọc Dịch thư như tới với cha mẹ, đến bên cha mẹ được yêu mến dạy dỗ bảo hộ vậy. Đạo tuy không điển yếu mà sách có điển để theo, có Đạo thường để đi vào, nếu không được nên người thì Đạo chẳng làm hư.

19. Dịch chi vi thư. Kỳ sơ nan tri, kỳ thượng dị tri.

Dịch làm ra sách. Hào sơ thì khó biết, hào thượng thì dễ biết, đó là gốc ngọn vậy.

– Sơ hào là gốc của quái, gốc là chất chưa rõ nên khó biết. Hào thượng là ngọn của quái, ngọn thì chất đã rõ cho nên dễ biết.

– Sự tồn vong kiết hung thì ở 6 hào khá biết. Biết ấy là coi ở Thoán từ cũng đã được quá nửa vậy. Lời Thoán bàn gồm cả thể của 6 hào trong một quẻ. Tồn vong là sự tiêu tức của âm dương. Kiết hung ấy là sự đặc thất của sự tình, đều quy ở nghĩa trong 6 hào. Dầu việc chưa có hình tích rõ rệt và cũng chưa xem nghĩa các hào, chỉ coi Thoán từ của quẻ thì trong mười phần đã nghĩ được năm sáu.

– Dịch làm ra sách rộng lớn đủ hết, có Thiên đạo, có Nhân đạo, có Địa đạo, gồm tam tài mà hai, cho nên thành sáu. Lấy hai hào trên làm Trời, hai hào giữa làm Người, hai hào dưới làm Đất vậy. Thiên, Địa, Nhân, một vật mà có hai thể âm dương, cho nên nối tam tài mà

hai. Cương thì bảo là trời, nhu thì bảo là đất, nhân nghĩa thì là người. Nhưng Thiên đạo gồm cả âm và dương, địa đạo gồm cả nhu và cương, Nhân đạo gồm nhân và nghĩa vậy.

– Đạo có biến động gọi là hào, hào có thứ bậc gọi là vật, vật hỗn tạp gọi là văn, văn chẳng đáng mới sinh kiết hung vậy. Đạo có biến động là một thể của quái. Hào có xa gần quý tiện hỗn tạp cương nhu gián cách không đáng ngôi ... mới sinh ra kiết hung, về nhân sự là tượng đắc thất vậy. Chất là thể của quái, văn tức là cương nhu hỗn tạp vậy.

– Dịch dấy lên ở lúc mặt thế nhà Ân, mà là thịnh đức của nhà Chu, đương lúc việc xảy ra giữa Vua Văn với Vua Trụ, cho nên lời nói ngụ ý nguy cụ.

20. Thiên Địa thiết vị, Thánh nhân thành năng, nhân mưu quý mưu, bách tính dự năng.

Trời Đất đặt ra ngôi, Thánh nhân làm ra Dịch để thành công, mưu việc người, mưu việc quỷ thần, trăm họ ngu tối cũng dự biết.

– Trời đất có lý ấy mà không bảo được, Người thánh nhân làm ra sách bói, chỗ sáng láng thì mưu cho người, chỗ u tối thì mưu cho quỷ, trăm họ cũng có thể dự biết, đó là thánh nhân thành được tài năng của trời đất mà trăm họ cũng được dự vào tài năng của thánh nhân.

– Lấy tượng mà bảo là tiên thiên Dịch, lấy tình mà nói là hậu thiên Dịch. Cương nhu lẫn lộn, đời xưa coi tượng biết được kiết hung, hậu thế nhờ có hào toán mới biết.

– Sắp làm phản thì lời nói then thùng, trong lòng ngờ hoặc thì lời nói không gọn, người lành lời nói ít, người bạo nói nhiều, người khéo giả dối lời nói trôi chảy, lấy mất cái của mình lời nói quanh quèo.

21. Cổ già Thánh nhân chỉ tác Dịch già, u tán ư thần minh, nhi sinh thi.

Ngày xưa Thánh nhân làm ra Dịch, thăm khen cái việc của thần minh mà sinh ra bói thi.

– Thiên thuộc dương, dương tượng cơ (—). Cơ một vạch giữa thực được ba phần là số tham thiên. Địa thuộc âm, âm tượng ngẫu (— —). Ngẫu một vạch giữa lui là dương khuyết một phần mà được hai phần là số lưỡng địa. Cứ theo số ấy thì ba cơ làm Kiên, thì ba là số tham thiên thành 9 gọi là lão dương. Ba ngẫu làm Khôn, thì ba là số lưỡng địa mà thành 6 gọi là lão âm.

Hai cơ một ngẫu làm ra Tốn, Ly, Đoài tức là hai tham một lưỡng mà thành 8 gọi là *thiếu âm*. Hai ngẫu một cơ làm ra Chấn, Khảm, Cấn, tức là hai lưỡng một tham mà thành 7 gọi là *thiếu dương*. Nhân số 7, 8, 9, 6 mà định âm dương lão thiếu, đó là gốc sự lập quái sinh hào vậy.

– Hòa thuận trung dung thì không trái ngược lý là tùy từng việc mà điều lý, cùng được lý trong thiên hạ, hết được tình của nhân vật mà hợp với thiên đạo. Ấy thánh nhân làm ra Dịch rất công phu vậy.

– Xưa kia thánh nhân làm ra Dịch hầu lấy lý thuận tánh mạnh để mà lập *Thiên đạo* là âm với dương, để lập *Gia đạo* là nhu với cương, để lập *Nhân đạo* là nhân với nghĩa. Gồm tam tài mà có hai, cho nên Dịch có 6 vạch mà thành quẻ, luôn luôn dùng nhu với cương, cho nên Dịch có 6 vị mà *chương*. Gồm tam tài mà hai là nói tóm cả 6 vạch, lại chia ra thì là *ngôi* âm dương, xen lẫn mà thành *văn chương*.

Thiên đạo thì không ngoài các loại âm dương, hàn thử vãng lai. Địa đạo thì không ngoài các loại cương nhu, sơn xuyên, lưu trữ. Nhân đạo thì không ngoài các loại nhân nghĩa, sự thân tòng huynh. Âm dương lấy khí mà nói, nhân nghĩa lấy lý mà nói, tuy có chỗ đồng, nhưng nhân ấy là lý của dương cương, nghĩa ấy là lý của âm nhu, mà thực ra chỉ có một mà thôi.

Dịch làm ra là vì người. Nói về lý tánh mạng, thì trời phú cho người là người chịu cái lý của trời. Vả lại người ta thọ khí âm dương mới có sinh, đã có chất cương nhu để thành hình, đủ cả lý nhân nghĩa để thành tánh, chẳng phải có đạo tam tài sao ?

22. Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương tác.

Trời đất định ngôi, núi đầm thông khí, sấm gió cùng nhẹ, nước lửa không cùng, tám quẻ thay đổi.

23. Số vãng giả thuận, tri lai giả nghịch, thị cố Dịch nghịch số dã.

Số đi là thuận, trở lại là nghịch, cho nên Dịch nghịch số vậy.

– Dịch nghịch số là số truy nguyên từ Kiền về Khôn, nên : Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

Thần là huyền diệu của vạn vật. Thần trong 8 quẻ đều có chỗ ở mà thần không ở chỗ nào, thế mà chỗ nào cũng ở. Trong 8 quẻ đều có chỗ làm, thế mới gọi là thần diệu.

TÍNH TÌNH CỦA TÁM QUẺ

24. Kiền kiện dã. Khôn thuận dã. Chấn động dã. Tốn nhập dã, Khảm hãm dã. Ly lệ dã. Cấn chỉ dã. Đoài duyệt dã.

Kiền thì mạnh, Khôn thuận, Chấn động, Tốn vào, Khảm hãm, Ly sáng, Cấn ngăn lại, Đoài đẹp vậy.

ĐỨC CỦA TÁM QUẺ

25. Mượn vật để nói là VIỄN THỦ CHƯ VẬT:

Kiền vi mã, Khôn vi ngư, Chấn vi long, Tốn vi kê.

Khảm vi thi, Ly vi trĩ, Cấn vi cẩu, Đoài vi dương.

Kiền là ngựa, Khôn là trâu, Chấn là rồng, Tốn là gà.

Khảm là heo, Ly là chim trĩ, Cấn là chó, Đoài là dê.

– Mạnh mà đi không nghỉ ấy là *ngựa*. Thuận mà mang đồ nặng ấy là *trâu*. Yên lặng ấy là *rồng*, rồng ẩn ở đáy vực là chỗ trũng âm mà khi kêu lên là lúc khí trời trũng dương, cùng với địa phong cùng đồng. Gà thì có cảm giác hay gáy ở nửa giờ Sửu là lúc trũng dương. Heo là trước sau ô trước, trong lòng cứng bạo. Trĩ là trước sau đều dương là văn sáng, trong lòng nhu khiếp. Chó là ngoài cương trong nhu hay nịnh hót. Dê là ngoài nhu trong cương thích ăn cỏ. Đó là tám vật về động loại trong tám quẻ.

26. Mượn thân để nói là *CẬN THỦ CHÚ THÂN* (thân thể, người thân).

Kiên vi thủ, Khôn vi phúc, Chấn vi túc, Tốn vi cổ, Khảm vi nhĩ, Ly vi mục, Cấn vi thủ, Đoài vi khẩu.

Kiên là đầu, Khôn là bụng, Chấn là chân, Tốn là đùi, Khảm là tai, Ly là mắt, Cấn là tay, Đoài là miệng.

– *Kiên* là trời cho nên gọi là cha. *Khôn* là đất nên gọi là mẹ.

Chấn nhất thứ mà được nam nên gọi là trưởng nam.

Tốn nhất thứ mà được nữ nên gọi là trưởng nữ.

Khảm lần thứ hai mà được nam nên gọi là trung nam.

Ly lần thứ hai mà được nữ nên gọi là trung nữ.

Cấn lần thứ ba được nam nên gọi là thiếu nam.

Đoài lần thứ ba được nữ nên gọi là thiếu nữ.

– *Kiên Khôn* giao mà sinh : *Chấn Tốn, Khảm Ly, Cấn Đoài*, nhất sách, tái sách, tam sách tức là sơ, trung, mat và là trưởng, trung, thiếu. *Chấn, Khảm, Cấn* thuộc dương nên là nam. *Tốn, Ly, Đoài* thuộc âm nên là nữ.

27. KIÊN : *vi thiên, vi viên, vi quân, vi phụ, vi ngọc, vi kim, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi lương mã, vi lão mã, vi tích mã, vi bác mã, vi mộc quả.*

Kiên là trời, là vòng tròn, là vua, là cha, là ngọc, là vàng là lạnh, là băng, là đỏ thắm, là ngựa hay ngựa già, ngựa gầy, ngựa lang, là trái cây,

Theo các nhà cửu lưu còn là rồng, là ngay thẳng, là ao.

Kiên làm chủ lục Tý nên không cái gì không thống trị. Thuần cương làm kim. Kim sinh thủy, nước lạnh cực độ làm ra băng, mùa thu đông làm hàn làm băng, ở mùa hạ làm đại xích. Thuần dương mà kiện thì làm ngựa, ở mùa xuân làm lương mã, hạ làm già, thu làm gầy, đông làm ngựa lang.

KHÔN : *vi địa, vi mẫu, vi bố, vi phẩu, vi lận sắc, vi quân, vi tử, vi mẫu ngư, vi đại dư, vi văn, vi chúng, vi bính, vi hắc.*

Khôn là đất, là mẹ, là vải bố, là nổi, là keo kiệt, là chia đều, là ngựa cái, là xe lớn, là văn chương, là chúng nhân, là cái cán (chuôi), là ở đất, là đen.

Theo nhà cửu lưu còn là giống cái, là mê hoặc, là phương, là túi, là cái xiêm, là vàng, là lụa, là tương.

Là vải bố vì thể nó to rộng chứa được nhiều. Là xe lớn vì ba vạch đều hư có thể chở được nhiều. Là cán ở dưới thừa tiếp ở trên, là chỗ cầm lấy. Keo kiệt vì tính nó hay hấp thụ.

CHẤN : *vi lôi, vi long, vi huyền hoàng, vi phu, vi đại đồ, vi trường tử, vi quyết táo, vi thương lang trúc, vi hoàn, vi kỳ ư mã dã, vi thiện minh, vi trú túc, vi tác túc, vi đích đáng, ư gia dã vi phản sinh, kỳ cứu vi kiện, vi phản tiên.*

Chấn là sấm, là rồng, màu đen vàng, đường đi, đường đi kón, con trường, quả quyết táo bạo, cây trúc màu xanh, cây lau sậy, nói về ngựa, tiếng kêu lành, chân ngựa, cái rần trời, nói về cây lúa, là sống lại, là mạnh, là tốt tươi.

Cửu lưu gia còn cho là ngọc, là chim nhạn trắng, là cái trống. Màu huyền hoàng là lúc âm dương mới giao, lúc mới mở ngày thì màu huyền, giữa ngày thì màu vàng, là đường đi vì dưới thì liền trên

thì chia. Là đường lớn vì một Cơ động ở trong mà hai Ngẫu khai thông.

– Là quyết táo : quyết là dương sinh ở dưới mà tiến lên, táo là dương động. Tiếng kêu lành vì dương ở trong làm tiếng kêu, ngẫu là miệng mở ra. Cây là manh nha sống lại, tức là ở dưới tiến lên. Là mạnh vì hai vạch trên biến làm Kiên. Là tốt tươi vì về mùa xuân thì cỏ mọc lên, là lau sậy vì dưới gốc thực trên hư.

TỐN : *vi mộc, vi phong, vi trường nữ, vi thẳng trực, vi công, vi bạch, vi trường, vi cao, vi tiến thoái, vi bất quả, vi xú. Ứ kỳ nhân dã vi quả phát, vi quảng tằng, vi đa bạch nhơn, vi cận thị tam bội, kỳ cứu vi táo quái.*

Tốn là cây, là gió, con gái trường, dây thẳng, thợ, trắng, dài, cao, tiến lui, không quả quyết, mùi hôi thúi. Ở người là tóc ít, trán rộng, mắt trắng, gần chợ ba bậc, vốn là quả táo bạo.

Cửu lưu gia còn cho là cây dương liễu, là chim anh vũ, con vẹt. Dây thẳng tức là cái dây mực của thợ mộc dùng để lấy mực thẳng trên cây gỗ cong. Tốn ít âm cho nên là màu trắng. Cây ở dưới mọc lên cho nên là dài là cao. Tính âm đa nghi cho nên là tiến lui không quyết. Âm ở dưới thì khí đục cho nên là mùi hôi thúi. Tóc thuộc âm, tóc ít vì dương ở trên thịnh. Trán rộng vì hai dương ở trên. Mắt trắng vì trung hào biến ra Ly ở dưới. Ly là giữa ngày cho nên là chợ. Tốn là gần, đó là tượng gần chợ. Ba hào đều biến làm thành Chấn cho nên là quả táo bạo, tam bội nghĩa là lợi nhiều lắm.

KHẨM : *vi câu độc, vi ẩn phục, vi kiểu phu, vi cung luân, ứ kỳ nhân dã, vi nhân ưu, vi tâm bệnh, vi nhĩ thống, vi huyết quái, vi xích, kỳ ư mã dã vi mỹ tích, vi cửc tâm, vi hạ thủ, vi bạc đề, vi duệ kỳ ư đư dã vi đa sảng, vi thông, vi nguyệt, vi đạo, kỳ ư mộc dã vi kiên đa tâm.*

Khảm là ngòi rạch, là ẩn núp, là uốn nắn, là vành xe, ở người thì là thêm lo, bệnh ở tâm, đau tai, quẻ huyết, màu đỏ, về ngựa thì là

xương sống tốt, lòng như gai châm, ở dưới, cái móng chân ngựa mỏng, kéo lết ở xe thì là nguy hiểm, là thông suốt, mặt trắng, kẻ trộm, ở cây thì là lõi rắn.

Cửu lưu gia còn cho là cung thất, là luật, là khá được, là xà nhà, là bụi gai, là con chồn, là câu thúc (như gông cùm).

Trong sáng ngoài tối là nước, là mặt trăng. Dương ẩn trong âm là thể ẩn núp, là kẻ trộm, nhà đại huyền lấy nước làm kẻ trộm vì đều thuộc bắc phương nên nhà âm dương lấy huyền vũ làm kẻ trộm. Dương ở trong âm có thể ức chế, là uốn nắn, là vành xe. Kiểu là vẹo nắn cho ngay, nhu là ngay uốn cho cong. Thêm lòng lo vì dương hãm trong âm, đều lấy hư thể. Khảm trong thực cho nên là bệnh, là đau. Ba vạch trong quái thì vạch trên là trán ngựa, vạch dưới là chân ngựa, vạch giữa dương thì là xương sống, là lòng như kim châm. Nhu ở trên lại là đầu dưới, nhu ở dưới lại là móng mỏng, là kéo lết, nhu ở dưới không dùng được việc trọng cho nên là nguy hiểm. Vì Khảm trong lòng hanh cho nên thông, cương ở giữa cho nên là lõi cứng rắn, là đầu dưới, là móng mỏng.

LY : vi hỏa, vi mục, vi lời, vi trung nữ, vi giáp trụ, vi qua binh, kỳ ư nhân dã vi đại phúc, vi Kiên quái, vi miết, vi giải, vi bọng, vi quy, kỳ ư mộc dã vi khoa thượng cáo.

Ly là lửa, là mắt, sấm, trung nữ, giáp trụ áo mào đi trận, là binh khí, là người bụng lớn, là quẻ Kiên, là ba ba, cua, tò vò, con trai, con rùa, là cây khô ở trên.

Cửu lưu gia còn cho là trâu cái.

Trong âm ngoài dương là lửa, là mặt trời. Âm sáng nhờ dương là chớp. Cương ở ngoài là giáp trụ, là đồ binh. Giữa hư cho nên là người to bụng. Lửa nóng khô cho nên là quẻ Kiên. Ngoài cứng trong mềm cho nên là ba ba, là cua, tò vò, rùa. Trong hư cho nên ở trên khô.

CẤN : vi sơn, vi kính lộ, vi tiểu thạch, vi môn khuyết, vi quả biểu, vi môn tự, vi chỉ, vi cầu, vi thủ, vi kiểm uế chi loại, kỳ ư mộc vi Kiên đa tiết.

Cấn là núi, là đường tắt ngang, đá nhỏ, cửa khuyết, là trái bầu, người giữ cửa chùa, ngón tay, con chó, con chuột, là loài mỏ đen hay miệng đen, là cây rắn có nhiều đốt.

Cửu lưu gia còn cho là mũi, là cọp, là chồn.

Kính lộ là đường nhỏ. Tiểu thạch vì núi ở trên cao, quả biểu quả về loại mộc, biểu về loại thảo. Một cương ở trên là trái cây, hai nhu ở dưới là thảo là trái bầu. Kiểm uế là loài thú răng mạnh.

ĐOÀI : vi trạch, vi thiếu nữ, vi vu, vi khẩu thiệt, vi hủy triết, vi phụ quyết, kỳ ư địa đại dã, vi cương lỗ, vi thiếp, vi dương.

Đoài là đầm, là thiếu nữ, là đồng cốt, miệng lưỡi, hủy bẻ gãy, là phụ thêm vào, ở đất thì là cứng mạnh, nàng hầu, con dê.

Cửu lưu gia còn cho là thường, là mép.

Đoài trên đứt là tượng cái miệng cho nên là vu, là miệng lưỡi, vu cũng gọi là khẩu thiệt chi quan nghĩa là lấy miệng lưỡi mà nói. Nhu phụ vào cương, cương quyết với nhu đó là phụ quyết. Dương ở lục làm cương, âm ở thượng làm lỗ, đó là đất cương lỗ, đất này không sinh được vật vì thủy đã tử khí.

(Trích đoạn trong Hệ Truyện của Bộ DỊCH KINH ĐẠI TOÀN.
Bản dịch của Cụ TỪ THANH NGUYỄN VĂN PHÚC, nguyên Hội
Trưởng VIỆT NAM DỊCH LÝ HỘI 1965. Ban Tu Thư phổ biến.)

1. The first part of the paper is a review of the literature on the topic of the paper. It discusses the various methods that have been used to study the topic and the results that have been obtained. It also discusses the limitations of these methods and the need for further research.

2. The second part of the paper is a description of the experimental methods that were used in the study. It discusses the design of the experiment, the subjects who participated, and the procedures that were followed. It also discusses the data that were collected and the methods that were used to analyze the data.

3. The third part of the paper is a discussion of the results of the study. It discusses the findings of the study and compares them to the results of previous studies. It also discusses the implications of the findings and the need for further research.

PHẦN HAI

LUẬN GIẢI

64 DỊCH TƯỢNG

TỪ QUẺ ĐẦU *THUẬN KIẾN*
ĐẾN QUẺ CUỐI *VỊ TẾ*



NAM THANH PHAN QUỐC SỬ soạn

Căn cứ theo :

- DỊCH KINH ĐẠI TOÀN

Bản dịch của

TỪ THANH NGUYỄN VĂN PHÚC

- VIỆT DỊCH CHÁNH TÔNG

Của *XUÂN PHONG NGUYỄN VĂN MÌ*

VIỆT NAM DỊCH LÝ HỘI xuất bản

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

1



THUẦN KIẾN

KIỆN
KIẾN



THUẦN KIẾN *Kiến dã CƯƠNG CHÍNH*
NGUYÊN HẠNH LỢI TRINH *chỉ tượng*

TỔNG LUẬN

– Tiên nhân thấy Âm Dương có số Cơ và số Ngẫu tức đồng dị của số là chẵn lẻ, cho nên phát kiến quy ước :

+ gạch một gạch liền (—) là cơ, làm tượng cho Dương.

+ gạch một gạch đứt (– –) là ngẫu, làm tượng cho Âm.

– Lại thấy một Âm, một Dương đều ngậm lý Đồng Dị của Âm và Đồng Dị của Dương nên về Tượng phải sinh thêm một Âm, một Dương nữa từ dưới đi lên, rồi lại thêm một Âm một Dương nữa làm ra ba gạch để đủ lý Tam tài : thượng, trung, hạ mà thành 8 quẻ : Bát quái.

– Tiên nhân quy ước Lý Đức Tính của Âm là Nhu, của Dương là Kiện. Nay quẻ Kiến gồm 3 gạch liền đều Dương liền kết lại thành hình to lớn nhất ví như Trời rộng lớn liền lạc trên cao tròn đầy trong sáng.

– **Quẻ Thuần Kiến** gồm : Kiến trên, Kiến dưới, 6 gạch đều Dương nên gọi là Thuần Kiến. Vậy là quá mạnh mẽ, cương kiện, là nguyên động lực, chính yếu, khởi nguồn sinh hóa muôn loài khắp cùng trên dưới trong ngoài cả 6 gạch, nên cho Lẽ Dịch Biến của Thuần Kiến là toàn năng của Tạo Hóa, nói tắt là Đạo Trời.

-- Đức của Trời mạnh mẽ mà không nghỉ, không ngừng biến hóa gọi là chính bền. Nên quẻ Kiền tượng trưng cái đầu dọc của biến hóa, cái sức mạnh của chính bền, cái lớn lao của trên trước, đáng chọn làm quẻ Đầu Cả của Sách Dịch, yí như người lớn, bậc thầy cả, là cha, là vua, là quân tử ...

-- Là Đầu Cả trong thiên hạ ắt phải có Bốn Đức Lớn của Kiền -- Trời là : NGUYỄN HANH LỢI TRINH.

- **NGUYỄN** giả vạn vật chi thủy. *Nguyên là sơ thủy của muôn vật.*
- **HANH** giả vạn vật chi trưởng. *Hanh là sức lớn lên của muôn vật.*
- **LỢI** giả vạn vật chi toại. *Lợi là cái thỏa chí của muôn vật.*
- **TRINH** giả vạn vật chi thành. *Trinh là muôn vật đã thành*

Chỉ có quẻ Kiền, quẻ Khôn mới có đủ bốn Đức này, còn các quẻ khác thì tùy việc mà biến đổi. Cho nên lấy Trời Đất Kiền Khôn là Khởi Nguyên chuyên làm việc thiện, chính bền mới có lợi, cái thể của Hanh thông đều xứng với việc làm, nghĩa là bốn Đức rộng thay, lớn thay.

Tiền nhân sở dĩ làm ra sách Dịch là có tình ý để khai thác muôn vật mà nên việc cả gọi là **Thuận thiên hành đạo, khai vật thành vụ.**

Tóm lại, có thể quy vào tượng **KIỀN**, những gì có đặc điểm :

Nguyên động lực, mạnh mẽ, dẻo dai, bền bỉ, chính yếu, cao lớn, liên lạc, tròn đầy, ngay đúng, nghiêm chỉnh, khô cứng, trong sáng, hiện rõ, hoàn thành, như nhiên.

VÀI VÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN KIỀN

Như ông già, ngựa so với trâu (thuần Khôn), chính quyền, vợ con chính phối, đầu non, đầu gối, cùi chỏ, hòn bi, bàn đập (chủ động lực), chủ đề được đề cập, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

2



THUẦN KHÔN

KHÔN
KHÔN

THUẦN KHÔN *Nhu dã NHU THUẬN*
NHU THUẬN LỢI TRINH *chỉ tượng*

TỔNG LUẬN

– Tiếp theo quẻ Thuần Kiển là quẻ Thuần Khôn vì chỉ có Thuần Khôn mới đối xứng, tương hợp được với Thuần Kiển, cũng đều có Bốn Đức Lớn là : NGUYÊN, HANH, LỢI, TRINH.

– Khởi đầu gạch một gạch đứt ở dưới là số ngẫu, biểu tượng cho Âm hư là trống giữa, chưa hoàn thành, lực còn yếu mềm, nhỏ thấp, tối lạnh, trầm lắng. Rồi tăng dần đến cực độ hết sức, hết mức mềm yếu, nhỏ thấp, tối lạnh, trống vắng, hư không, nên gạch chồng lên thêm tới 6 vạch đứt để tượng trưng cho Âm hư cực độ.

– Âm hư cực độ thì không thể chủ xương nổi điều gì nên phải dựa vào, nương tựa theo, thuận tòng theo, hòa theo lẽ, chịu lấy Dương kiện, mềm dẻo theo đường lối của Kiển kiện mà được lợi, được toại chí được đạt thành. Bởi thế Thuần Khôn phải **NHU THUẬN LỢI TRINH** tức cổ vũ hợp xương hòa thuận theo sự chủ xương khởi đầu mạnh mẽ của Thuần Kiển là **NGUYÊN HANH LỢI TRINH**, thì cả hai Kiển Khôn mới được chính bền.

– Các vật nhờ Kiển Khôn giao phối mà sinh thành. Cô Âm, cô Dương thì không sinh hóa được. Kiển kiện, Khôn thuận là tính lý đương nhiên của muôn loài, là tôn ti trật tự đã định, ví như trời với đất, cha với mẹ, vua với tôi, đực với cái ...

-- Dương lớn Âm nhỏ, Dương mạnh Âm yếu, Dương đầy Âm thiếu theo cái lý tự nhiên thì vật lớn mạnh đầy đặn mới có thể dung chứa bao hàm vật nhỏ yếu, thiếu thốn. Dương có thể kiêm được Âm mà Âm không thể kiêm được Dương, nên đức của Khôn giảm mất đi phân nửa ở Kiên. Gạch liền Dương ất là có chứa được Âm ở trong vậy. Dương ngoài Âm trong là cái thế an định của Tạo hóa như Trời che, Đất chở, đức mạnh cái yếu, cha sinh mẹ dưỡng, vua trên tôi dưới hòa hợp xướng họa, phân sự ai nấy chu toàn, đâu cần phải tranh chấp, tranh đấu đòi hỏi phải bình quyền, mà dù cho bình quyền cũng không thể làm được. Thuận Kiên, Thuận Khôn là quá cực độ của Âm nhu Dương kiện nên không thể thay thế hoán vị được. Biết thế nên Thuận Khôn luôn giữ đức Nhu Thuận thì được cùng hưởng Nguyên Hanh Lợi Trinh của Thuận Kiên. Đạo Khôn là vâng theo, giữ chữ tòng, không làm trái với Kiên, đó là nghĩa *thuận thiên hành đạo* vậy.

Tóm lại, có thể quy vào tượng KHÔN, những gì có đặc điểm :

Nhu tĩnh, trống không, đứt đoạn, phụ trợ, mềm yếu, tối thấp, lạnh nhạt, chưa xong, tiềm ẩn, đi theo, không chịu, bình thường, nhỏ nhặt, ướt át, rời rã.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẬN KHÔN

Lão bà so với lão ông, con trâu so với con ngựa, mưa nhỏ so với mưa lớn, mảnh lưới mắt cáo có nhiều đường đứt, lỗ hổng, vải dệt mềm đan bởi sợi nhỏ có khoảng không thông khí, theo chồng, đất bằng, v.v.



TH. KIÊN



TH. KHÔN

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

3



TRUÂN

KHẨM
CHẤN



THỦY LÔI TRUÂN *Nạn dã* **GIAN LAO**
TIÊN HUNG HẬU KẾT *chi tượng*
(Trước dữ sau lành)

XỬA LUẬN

– Có Trời Đất, sau muôn vật mới sinh đầy đầy cả trong Trời Đất. Muôn vật mới sinh thì uất kết chưa thông, cho nên tiếp theo hai quẻ Kiền Khôn là quẻ Truân, tượng cho muôn vật mới sinh : động trong hiểm là Truân.

– Chấn thì một dương động ở dưới hai âm, nên đức của nó là **động** mà tượng là sấm. Khảm thì 1 dương ở giữa 2 âm nên đức của nó là **hãm**, là **hiểm** mà tượng là mây, là mưa, là nước. Động ở dưới mà hiểm ở trên thì động khó khăn vất vả, gian lao như bị nạn tù tội, bị xiềng xích, cựa quậy đi đứng bị hạn chế chật chội.

– Chấn gặp Khảm ví như lúc âm dương mới giao ở dưới, ở trong mà gặp hãm hiểm ở trên ở ngoài đe dọa thì sự chớm nở khởi động khó lớn nổi, khó sống được. Đó là thời truân nạn. Động ở dưới mà hiểm ở trên thì động sao được cho nên có tên là Truân Nạn.

– Sấm mưa mà động cùng lúc ắt là đầy đầy sự truân chuyên như trong thời giông tố bão bùng. Âm dương mới giao thì còn truân nạn, khi đã hoà hợp thì thành sấm mưa ắt là đầy đầy. Khảm lúc chưa thành còn truân nạn ví như mây chưa làm ra được mưa, chưa thành nước vậy.

-- Âm dương không giao là Bĩ, mới giao mà chưa thông thì là Truân. Ấy là lúc thiên hạ còn truân nạn chưa được hanh thái. Người học Dịch quý ở biết biến. Như quẻ Truân có 2 hào dương : Sơ thì ở dương là chúng nhân mới quy thuận, Ngũ ở trên mà bị hãm chỗ hiểm là thời đã đi mất, dầu có tài dương cương cũng không làm sao được.

-- Coi quẻ, lấy số ít của hào âm dương làm chủ, cho nên hai dương làm chủ bốn âm. Nhưng Ngũ ở thể Khảm bị hãm nên thất thế. Đó là thời Truân của bậc trên trước, bậc vua chúa. Có ân huệ mà không ban ra được, thì là uy quyền không ở mình. Uy quyền đã mất mà cứ vội vàng làm chính thì chỉ cầu lấy sự hung. Ân trạch không thấm nhuần đến dưới, đó là lấy đức mà thi ra chưa được, đó là cái Truân của bậc vua.

-- Còn Sơ ở thể Chấn nên động mà được thời, cho nên Sơ làm chủ quẻ Truân, nhưng đang ở thời Truân, động trong hiểm rất cực nhọc, vất vả chưa thể hanh thông được ngay, phải đến hết thời Truân mới Lợi trình được, nên là **tiền hung hậu kiết** vậy. Gặp quẻ Truân thì nên giữ gìn cẩn thận bất cứ là việc gì, thì sau này mới phát được.

NAY LUẬN THÊM

-- Muôn vật mới sinh dưới dạng căn mầm, trứng, con, rất nhỏ bé, yếu ớt đầy dẫy nhiều vô số. Khi trải qua thời kỳ thai nghén trưởng thành phải chịu kềm hãm, tù túng trong vỏ bọc, bảo vệ tai ương chết chóc. Vật mới sinh đầy dẫy dạng căn mầm là tượng Chấn trong thời kỳ mới sinh đầy hiểm nguy truân nạn đe dọa tính mạng.

Nói thế không có nghĩa là khi lớn lên, già cả không có truân nạn, hiểm nguy. Lớn có truân của lớn, già có truân của già.

-- Nếu lấy căn mầm sinh vật cần nước để sống, nhưng trên trời dù có mây, mưa, nước mà bị kềm hãm không rơi xuống được gần dưới thì dưới thiếu nước sao sống nổi, ắt phải chịu truân nạn, hạn hán. Còn nếu nước tới gần, tưới lên mọi sinh vật thì ắt sẽ được nảy mầm sinh lộc thì lúc ấy Thủy Lôi đâu còn là Truân nữa. Có Truân

chẳng là khi bị nước tràn ngập, lụt lội mọi sinh vật nhỏ bé ắt phải loi nhoi, lồm bồm ngộp chết.

Tóm lại, có thể quy vào tượng TRUÂN, những gì có đặc điểm :

Yếu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, do dự, đang gặp nguy hiểm, tai nạn, gian lao, vất vả, khốn khổ, bị kềm hãm, chật chội, khó khăn cử động, cần phải nhờ sự giúp đỡ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TRUÂN

Như người ăn mày, thai nhi trong bụng mẹ, cày sâu cuốc bẫm, bị còng trói tay chân, ùn tắc giao thông, thân gái dâm trường, đi lùm cùm, pháo lép, chết đuối, nhốt tù, gài mắ, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



CẦN
KHẢM



SƠN THỦY MÔNG *Muội dã* **BẤT MINH**
THIÊN VÔNG TỬ TRƯỞNG *chi tượng*
(Lưới trời giăng bốn mặt)

XUA LUẬN

Vật mới sinh thì bé nhỏ ngu muội, cho nên Mông tiếp sau quẻ Truân, Cấn là núi, là ngừng lại. Khảm là hươc, là hiểm. Dưới núi có hiểm, gặp hiểm thì ngừng lại, vì chẳng biết đi chỗ nào. Nước thì chảy đi, lúc mới ra chưa có chỗ đi cho nên là Mông, khi đã tiến được thì là hanh. Hiểm mà ngừng là hiểm ở trong, ngừng ở ngoài nghĩa là tự trong nhà không được yên ổn mà đi ra ngoài thì không được tiện, đó là tượng mông muội.

NAY LUẬN THÊM

Trên núi có nước là hơi nước, hơi sương, là mây mù, là sương núi, sương mù, mù sương vây phủ khắp nơi, che lấp bao trùm, phủ chụp mọi vật làm cho không thấy rõ như lưới trời giăng che bốn mặt bít bùng tối tăm.

Dưới là bầy rập hãm hiểm, ở trên bị che lấp, che đậy, nguy trang làm cho không thấy biết nguy hiểm ở dưới, là có sự mờ ám, bất minh. Như lòng người bên trong sâu độc nham hiểm mà bên ngoài lại khéo che đậy thì khó có thể phát hiện. Dò sông dò biển dễ dò, nào ai lấy thước mà đo lòng người.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **MÔNG**, bất cứ những gì có đặc điểm:

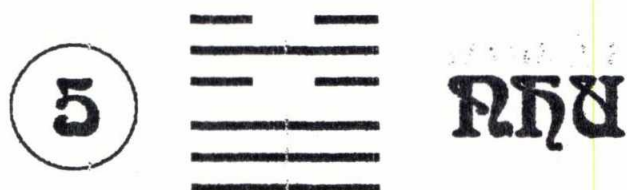
Bất minh, tối tăm, mờ ám, che lấp, bao trùm, phủ chụp, bít bùng, mông lung, hoang vu, ngu dại, ngờ nghệch, dò dẫm.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ MÔNG

Như cái mùng giăng phủ, như cỏ mọc bít bùng, cái bầy chông dẫu dưới đất, lúc đột quỵ bất tỉnh, khờ khạo, ngờ ngác, quáng gà, nham hiểm, sâu độc v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KHẨM
KIỀN

THỦY THIÊN **NHU** *Thuận dã* **TƯƠNG HỘI**
QUÂN TỬ HOAN HỘI *chi tượng*

XỬA LUẬN

- *Nhu giả ẩm thực chi đạo dã. Nhu là đạo ăn uống.*
- Phàm vật còn ấu trĩ ắt phải nuôi cho ăn uống, cho nên sau Truân, Mông là quẻ **NHU**.
- Tính của Kiền thì mạnh ắt phải *tiến*, nhưng gặp hiểm làm ngăn trở không tiến được nên phải đợi, *sau sẽ tiến*, nên Nhu còn là *tu đãi* là nên đợi, chờ thời.
- Kiền thì cứng mạnh mà *biết* chờ đợi không dám khinh tiến nên không bị hãm vào hiểm, vì vậy *chẳng* đến nỗi khốn cùng. Phàm những người cương kiện thì táo bạo hiếu động, nếu biết chờ đợi đúng thời hành động thì rất thiện.

NAY LUẬN THÊM

- Nhu là quẻ mây trên trời. Khí mây nóng bốc lên trên trời, đợi âm dương hoà hợp để làm mưa. Mây mới bốc lên chưa thành còn phải đợi cũng là nghĩa tu đãi. Khí âm dương giao cảm mà chưa thành mưa, cũng như người nuôi chứa tài đức mà chưa đem ra dùng, vì gặp thời Nhu phải chờ đợi. Lúc chờ đợi nên giữ lấy đạo đức, yên mà đợi thời, ăn uống để nuôi khí thể, yến nhạc để cho hoà tâm chí. Đó là ở chỗ dễ để đợi mạng.

– Về chữ *Nhu* có nghĩa : là dùng như *nhu dụng*, là đợi như *nhu đãi*, là đạo ăn uống như *nhu dưỡng*. Ví như khi gặp nguy hiểm, ba ông quân tử chụm đầu vào nhau tương hội là tượng Kiền, đồng tình vui vẻ hội họp trong lúc chờ đợi hiểm nạn qua khỏi thì ắt phải dài lâu nên bày tiệc ăn uống luận bàn đàm đạo, nghiên cứu, nghiệm xét thể sự đạo lý tương đắc với nhau.

Tóm lại, có thể quy vào tượng NHU, những gì có đặc điểm :

Tương hội, chờ đợi, yến tiệc, liên hoan, nghiên cứu, đàm luận, tương đắc, quây quần, hội tụ, châu về, thuận tình, nhất trí, đồng bệnh tương lân.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ NHU

Các cầu thủ cùng quây quần theo trái banh là *nhu*, nghĩa *tương hội*, cứu xét hồ sơ là *nhu* nghĩa *nghiệm xét*, gặp người đồng hương, cá cấn câu là *nhu đãi* nghĩa chờ đợi, cá ăn mỗi mắc phải lưỡi câu nguy hiểm là *Khảm*, bằng kim loại cứng bén là *Kiền*, v.v.



NHU

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

6



TỤNG

KIẾN
KHẨM



THIÊN THỦY TỤNG Luận dã BẤT HOÀ
ĐẠI TIỂU BẤT HOÀ *chỉ tượng*
(Lớn nhỏ không hoà)

XỬA LUẬN

– *Tụng giả luận dã. Có ăn uống ắt có bàn luận.*

– Người ta đã nuôi ắt là ăn uống, đã có chỗ nên, bởi đó sinh ra **TỤNG**, cho nên quẻ Tụng tiếp theo quẻ Nhu.

– Là quẻ Kiến trên Khảm dưới. Lấy hai tượng mà nói thì tính Kiến đi lên, tính Khảm đi xuống, vì đi trái nghịch như vậy thành ra *Tụng*.

– Lấy hai thể mà nói thì trên cứng dưới hiểm, cứng hiểm tiếp nhau thì sao thoát khỏi **tranh tụng**, như người ta trong thì hiểm trở, ngoài thì cương cường mới sinh ra tụng.

– Sau quẻ Truân và Mông thì đến quẻ Nhu và Tụng. Nhu bởi Truân mà có, ở đời hễ không có truân thì không có Nhu. Tụng bởi Mông mà ra, người ta hễ không Mông thì không có Tụng.

– Trên cương dưới hiểm, trên có thể chế được dưới, dưới thì dòm lên, lại trong hiểm ngoài kiện, đó là mình hiểm kẻ kia mạnh, đều là kiện tụng hoặc hiểm mà mạnh thành ra tranh tụng. Nếu hiểm mà chẳng hiểm hoặc hiểm mà không mạnh thì không sinh tụng. Đã hiểm mà lại mạnh mới sinh ra tụng.

– Trên dưới giữ lấy phận mà nói thì không có tụng. Trên cậy thế hiếp dưới. Dưới thì hiểm mà tình bất trắc. Lấy một người mà nói thì trong hiểm ngoài mạnh, lấy hai người mà nói thì mình hiểm kẻ kia mạnh.

NAY LUẬN THÊM

– Nước trên trời là trời mưa, nước mưa từ trên cao rơi xuống giọt ngắn giọt dài, lớn nhỏ không đều; đường xa ắt có va chạm nhau, phát ra tiếng. Ví như người ta có bất hoà, ắt phải luận bàn cãi vã, có thể đi đến va chạm đánh nhau. Nếu không hoà giải được thì đi đến kiện thưa, kiện tụng, ra toà tự mình hoặc nhờ người tranh cãi gọi là thầy kiện, thầy cãi, luật sư, trạng sư. Vậy sở dĩ có Tụng là do có bất hoà, có cãi vã, có va chạm, có tranh biện.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ TỤNG những gì có đặc điểm:

Lớn nhỏ không đều, bất hoà, tranh chấp, tranh cãi, va chạm, đánh nhau, phát ra tiếng không đều.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TỤNG

Như tranh giành banh, sóng vỗ vào bờ, du thuyết, diễn đàn, đụng xe, tiêu chảy, lá bay xào xạc, đặt điều, hiềm khích, chạm mạch, v.v.



TỤNG

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KHÔN ☰ ☰
KHẨM ☵ ☵

ĐỊA THỦY SƯ *Chúng dã CHÚNG TRỢ*
SĨ CHÚNG ỨNG TÔNG *chỉ tượng*
(Kẻ sĩ và quần chúng ủng hộ, theo nhau)

XỬA LUẬN

– *Sư giả chúng dã.*

Đã kiện thì ất có quần chúng nổi lên, cho nên tiếp theo quẻ Tụng là quẻ Sư. Là quẻ Khôn trên Khảm dưới.

Lấy hai thể mà nói thì trong đất có nước, là tượng chúng tụ.

Lấy nghĩa hai quẻ mà nói, thì trong hiểm ngoài thuận. Đường hiểm mà thuận đi là nghĩa chữ Sư.

Lấy hào mà nói thì một dương làm chủ bảy âm, là tượng thống trị quần chúng. Quẻ Tỷ thì một dương làm chủ bảy âm mà ở trên là tượng vua. Quẻ Sư, một dương làm chủ bảy âm mà ở dưới là tượng tướng soái.

Sau hai quẻ Kiền Khôn đến Truân, Mông, Nhu, Tụng, Sư, Tỷ đều có Khảm hiểm cùng một thể đấy quân động chúng rất là hiểm vậy.

Nước chẳng ở ngoài đất, binh chẳng ở ngoài dân, cho nên nuôi dân thì được chúng. Đó là *dong dân sức chúng* : dong bảo lấy dân mà sức tụ lấy chúng, là nghĩa của Sư phải chúng trợ, *sĩ chúng ứng tông* : vừa làm thầy vừa làm bạn níu nắm nhau qua truông hiểm nạn.

NAY LUẬN THÊM

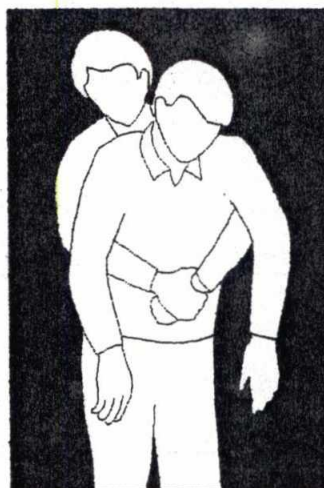
Hào Nhị Dương ở dưới của quẻ Sư ví như bậc thầy trong dân, giúp đỡ dạy dỗ nuôi dưỡng chúng trợ nhân dân thì được nhân dân quần chúng đông đảo từ dưới lên trên 5 hào âm đều ủng hộ, tán trợ bảo bọc chở che là âm dương đồng chúng trợ nhau.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ SU', những gì có đặc điểm :

Số nhiều, đông đảo, quây quần, núp nấp, ôm ấp, giúp đỡ, ủng hộ, dính chùm, chung chạ, lôi kéo.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ SƯ

Bồng bế em bé, ôm người yếu, phụng sự nhà chồng, kết tủa, làm từ thiện, các toa xe lửa kéo nhau, tiểu đội trưởng dẫn quân qua đầm lầy, viện trợ, vị tha, nối vòng tay lớn, tiếp tế, tế bản, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KHẨM
KHÔN

THỦY ĐỊA TỠ *Tư dã CHỌN LỘC*
KHỦ SÀM NHIỆM HIỀN chỉ tượng
(Bỏ nịnh dụng trung)

XUẤT LUẬN

- *Tỷ thân phụ dã. Thân cận giúp đỡ.*
- Chúng tụ ất có chỗ Ty. Loài người ất phải thân với nhau và giúp đỡ nhau thì mới được yên, cho nên đã có chúng ất có ty. Vì vậy tiếp sau quẻ Sư là quẻ Tỷ, trên Khảm dưới Khôn.
- Lấy hai thể mà nói là nước trên đất. Vật ở rất liền nhau không cách, không gì bằng nước ở trên đất.
- Lại chúng đều là hào âm, độc mình Ngũ lấy Dương cương ở ngôi vua, nên chúng thân mà giúp lên, cùng thân cả dưới cho nên làm Tỷ.
- Phàm vật ở lẻ loi thì nguy, hợp quần thì mạnh như cha con, chồng vợ, bè bạn chưa từng thấy ở lẻ loi mà không nguy, nên tiền nhân cho quẻ Tỷ là rất tốt.
- Nguyên người ta không thể tự mình giữ lấy an ninh thì phải cầu người thân cận giúp đỡ, nhưng đang lúc không yên, phải kíp kíp cầu người thân ngay. Nếu đứng một mình tự cậy tài, không gấp tìm mà sai mới cầu, thì dầu có quới nhưn cũng hung.

– Phàm người ta ở trong trời đất, chưa có ai không có thân cận mà bảo tồn được bao giờ, dầu là người cường cường cũng không thể đứng một mình được. Đạo *tương ty* thì cả hai người cùng có chí hướng tương cầu, nếu không thành ra là Khuể. Vua thì thương nuôi kẻ dưới, dưới thì thân cận giúp đỡ người trên, cho đến thân thích, bằng hữu, hương đảng cũng vậy, cho nên trên dưới phải hợp chí, nếu không thì chia lìa ắt phải hung. Vẫn biết tương thân thì có đạo, nhưng muốn cầu tương ty phải làm ngay chỗ để trì hoãn. Đây nói hào Ngũ Dương cương trung chính có 5 hào âm theo liền. Lấy một người chăn nuôi muôn nước là tượng bốn bề trông vào một người.

– Dân không tự giữ lấy mình phải cầu ở vua, vua không thể đứng một mình phải bảo hộ dân để lấy làm yên, đó là trên dưới cùng ứng. Như đất với nước thân liền nhau hợp mà không cách. Nhà vua coi tượng đó để dựng muôn nước, thân với chư hầu mà chẳng nói thân với muôn nước là vì một mình ông vua ở trên cao chín tầng, muôn nước rộng như vậy, nhân dân rộng như vậy làm sao được hết thấy mọi người đều thân liền, ắt phải chọn lọc, chia dựng ra muôn nước, thì trước phải thân với chư hầu để sai khiến chư hầu, lại thân với dân muôn nước thì ai chẳng tôn vua, thân trên mà hợp làm một.

NAY LUẬN THÊM

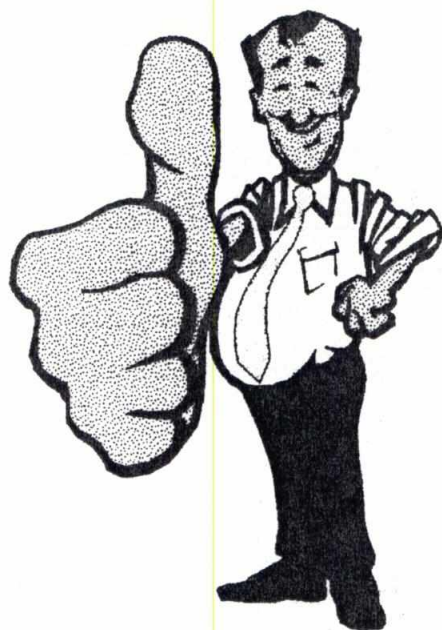
– Quẻ có một hào dương từ dưới tức hào sơ là Phục, đi lên hào nhị là Sư, tới tam là Khiêm, ở tứ là Dự, ở Ngũ là Tỷ, ở Lục là Bác. Khi Dương ở Ngũ là *chính vị đắc trung*, ở ngôi cao nhất của Dương, ví như thủ trưởng của một đơn vị là *chỉ có một*, mọi việc đều tập trung về gốc tức *quy căn*. Mọi người trong cơ quan đều phải gắn liền *thân cận*. Vì có nhiều người thân cận, dĩ nhiên thủ trưởng phải chọn lọc thân liền với ai tích cực tốt đẹp, tức bỏ nịnh dụng trung, *khử xâm nhiệm hiên*. Vậy là có *tư riêng* với một số người đương thời gần mình, bỏ bớt những người từ thuở mới lập nghiệp, cấp thấp, vì không thể *thân liền* cùng lúc đồng đều với tất cả mọi người được.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TỶ** những gì có đặc điểm :

Quy căn, về gốc, một mối, số một (Tỷ nhất chi khoá), đầu mối, thân liền, thân cận, mật thiết, tư riêng, chọn lọc, bè cánh.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TỶ

Về quê, gốc cây, hiệu trưởng, quai xách, thuốc đầu lọc, lọc cà phê, cửa riêng, tư hữu, ích kỷ, độc quyền, cuốn lại, treo ngoáy, chiết xuất, nịnh nọt, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

9



TIỂU SÚC

TỐN
KIẾN



PHONG THIÊN **TIỂU SÚC** *Tắc dã DỊ ĐỒNG*
CẢM SẮT BẤT ĐIỀU *chỉ tượng*
(Tiếng đồn không hoà điệu)

XỬA LUẬN

– *Súc, chỉ dã.*

– Thân liền nhau ắt có chỗ nuôi, nên chịu lấy **TIỂU SÚC**. Vật đã hợp nhau thì phải nuôi chứa, đã thân liền nhau thì có chí nuôi nhau, cho nên quẻ Tiểu Súc tiếp theo quẻ Tỷ.

– Là quẻ Tốn trên, Kiến dưới. Kiến là vật ở trên mà lại ở dưới Tốn. Ngăn chứa cái cứng mạnh không gì bằng Tốn, cho nên Tốn làm việc nuôi chứa. Nhưng Tốn là âm thể nhu thuận, muốn lấy cái Tốn thuận làm cho mềm cái cương kiện, nhưng chưa đủ năng lực để ngăn cản lại, vì *sức chứa còn nhỏ*.

– Quẻ này có được một âm chính ngôi làm cho 5 dương đẹp lòng. Được ngôi là được đạo mềm thuận, có chí nuôi chứa bấy dương. Tiểu Súc nghĩa là lấy cái nhỏ chứa cái lớn, thì cái nuôi chứa ấy nhỏ vậy.

– Theo âm dương thì Tốn chứa Kiến, âm chứa dương nên nói là nhỏ. Sánh với nhân sự thì là tiểu nhân chứa quân tử, bấy tôi chứa vua, do cái nhỏ ấy mà *việc chứa nhỏ ngừng*.

– Mây là khí âm dương giao hoà nuôi chứa mà thành mưa. Dương xướng lên mà âm hoạ theo là thuận, nếu âm xướng trước dương là không thuận, đó là không hoà nên không thành mưa. Quẻ

Tiểu Súc lấy nhu làm chủ, không ngăn được dương, cho nên mây đặc mà không mưa (*mật vân bất vũ*).

– Lấy âm ở tứ là đặc vị, trên dưới 5 dương đều ứng với nó mà làm nuôi chứa. Lấy một âm mà nuôi năm dương, buộc lại được mà không được bền, vì vậy làm ra Tiểu Súc.

– Gió đi trên trời là quẻ Tiểu Súc. Gió thì có khí mà không có chất, chứa được mà không bền, cho nên làm tượng Tiểu Súc.

NAY LUẬN THÊM

– Bên trong đã đầy là tượng Kiến, bên ngoài nhập vào thì chỉ chứa được ít, chen vào một ít, tức một âm được chen vào trong 5 dương, 5 dương chỉ chứa được một âm mà thôi.

– Một âm cô đơn, cô độc khác lạ với bảy dương, làm thay đổi sinh hoạt chiều hướng trật tự của dương. Chia cách bảy dương ở dưới muốn tiến lên cũng không được, lại lôi kéo 2 dương trên lẫn áp xuống dưới, nên dương đang yên ổn bỗng trở nên oán hận, sức oán với âm, có ý trái lại không chịu hoà hợp với âm, ty hiềm nhỏ nhen với âm. Vậy là cả âm dương đều không chịu hoà nhau, dù ở chung một chuồng. Cả hai đều ở thế **dị đồng**, ngăn cách nhau, như tiếng đồn cầm, đồn sắt không hoà điệu. Cả hai đều sức oán vì bị đối xử phân biệt v.v.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TIỂU SÚC** những gì có đặc điểm :

Khác lạ, chứa ít, chen lẫn, ém cứng, không đều, lẻ loi, cô đơn, cô độc, oán hận, nhỏ nhen, phân cách, dị biệt, dị đồng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TIỂU SÚC

Bạc lẻ, xe đầy chật cứng còn chứa thêm khách, nhỏ tuổi, chưa vợ, cô nhi quả phụ, giận vợ, tiểu tâm, v.v.

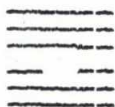
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

10



LÝ

KIÊN
ĐOÀI



THIÊN TRẠCH LÝ *Lễ dã* **LỘ HÀNH**
HỔ LANG ĐAN ĐẠO *chỉ tượng*
(Cọp sói đón đường)

XỬA LUẬN

- *Lý, lễ dã. Lễ là chỗ người ta đi tới.*
- Vật đã súc tích sau phải có lễ nên phải chịu lấy lễ. Vật đã tụ hợp, lớn nhỏ có phân biệt, cao thấp có thứ bậc, lành dữ có khác phận, cho nên **LÝ** kế tiếp Tiểu Súc. Là quả trời trên đầm dưới, đó là trên dưới có phận, tôn ty có nghĩa, lễ phải như vậy.
- Lễ là cái gốc như như con đường thường xéo lên, cho nên là **Lý tiến dã, tạ dã** nghĩa là dẫm lên, đạp lên.
- Lấy nhu dựa vào cương cũng là Lý. Chẳng nói cương lý nhu, lại nói nhu lý cương, vì cương lý nhu là lễ thường không cần phải nói, cho nên trong Dịch chỉ nói nhu theo cương, chứ không nói cương theo nhu, đó là nghĩa ty thuận.
- Người ta nên xéo con đường nên xéo, lấy nhu xéo cương thì trên dưới đều được có nghĩa, là lễ rất thuận, mà lễ rất đáng vậy. Như vậy xéo vào chỗ nguy cũng không hại.
- Đoài có một âm hai dương, đức của nó là đẹp, tượng của nó là cái đầm. Đoài gặp Kiên thì hoà đẹp mà theo sau cương cường. Đoài lấy đẹp lòng thuận ứng với Kiên cương mà xéo theo nó. Đó là dưới thuận với trên, âm theo dương là chí lý. Trong thiên hạ xéo đi như vậy thì không thương bại mà được hanh.

- Phân biệt trên dưới, định dân chí là lễ đó.

NAY LUẬN THÊM

– Trên đầm có khối băng trôi, di chuyển, lộ hành trong phạm vi, diện tích giới hạn của đầm, ví như Lễ là đường lối hệ thống ngăn giữ cho người ta sinh hoạt có lễ lối không phạm điều sai quá.

– Đoài thượng khuyết, hào âm ví như lòng đường có hai lễ đường, mà trên đường đi có kẻ mạnh đón đường, ví như hổ lang chặn đường, ví như hệ thống pháp lý, pháp luật ngăn chặn người ta phạm tội, ví như cảnh sát giao thông chặn đường, phân luồng xe cộ để mọi người được lưu thông an toàn.

– Nghi lễ là để con người thể hiện cái đẹp chứ không phải gò bó mất tự do, mà muốn giữ cái đẹp lâu dài thì phải được bọc bên ngoài vật cứng ví như muốn cho chân đẹp thì có tục bó chân.

- Đi trên đường thiên lý vạn dặm, ắt phải dẫm đạp chông gai.

Tóm lại, có thể quy vào tượng LÝ những gì có đặc điểm :

Di chuyển, đường đi, hệ thống, quy củ, khuôn phép, chừng mực, lễ nghi, pháp lý, chặn đường, dẫm đạp.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ LÝ

Đường lối, chính sách, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, hệ da, đường banh bi da, cảnh sát chặn đường, ly nước đá, chiếc giày, hệ thống đề điều, v.v.



TIỂU SÚC



LÝ

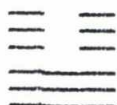
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

11



THÁI

KHÔN
KIỀN



ĐỊA THIÊN THÁI *Thông dã* **ĐIỀU HOÀ**
THIÊN ĐỊA HOÀ XƯỚNG *chỉ tượng*
(*Trời Đất giao hoà*)

XỬA LUẬN

– *Thái giả an dã.*

– Xéo mà hanh thông sau mới được yên, cho nên chịu lấy Thái. Xéo nhằm chỗ thì được thư thái, cho nên quẻ Thái tiếp theo quẻ Lý. Là quẻ Khôn ở trên, quẻ Kiền ở dưới, là khí âm dương giao hoà thời muôn vật sinh thành tốt tươi, cho nên làm thông thái. Nói về người thì trên dưới tình có giao thông thì chí ý mới đồng được.

– Nhỏ là âm, lớn là dương. Đi là đi ở ngoài, đến là đến ở trong. Khí dương giáng xuống khí âm giao lên, âm dương có giao thông thì muôn vật mới sinh thành. Ba dương đến mà ở trong, ba âm đi mà ở ngoài là âm dương chính vị, chỉ có quẻ Thái mới thế.

– Từ Kiền, Khôn đến Lý, dương có 30 vạch, âm có 30 vạch, là số của âm dương bằng nhau, sau mới thành ba âm ba dương là Thái há phải ngẫu nhiên ru? Đó là ba âm ba dương vãng lai mà thành quẻ. Dương lại ở trong, âm đi ở ngoài, dương tiến thì âm thoái. Kiền kiện ở trong, Khôn thuận ở ngoài, là trong mạnh ngoài thuận là đạo người quân tử. Quân tử ở trong, tiểu nhân ở ngoài, ấy là đạo quân tử lớn, đạo tiểu nhân tiêu đi, mới làm ra Thái.

– Hai chữ âm dương trong Chu Dịch là lấy khí tự nhiên của trời đất mà bàn thì chẳng nên không có quân tử, tiểu nhân. Ý tiền nhân là muốn hết thấy thiên hạ là quân tử mà không có tiểu nhân. Người xưa

làm sách Dịch cốt để dựng đạo nghĩa cho người, thì lấy quân tử làm chủ, cho nên nói *vị quân tử mưu, bất vị tiểu nhân mưu* vì người quân tử mà mưu toan, chứ không vì tiểu nhân.

– Vào thời Thái, quân tử với quân tử làm đồng loại, tức ba hào dương chí muốn tiến lên trên. Tiểu nhân với tiểu nhân làm đồng loại, tức là ba âm lại muốn trở lại. Chí của người quân tử ở cả trong thiên hạ, chứ không ở một mình, cho nên nói *chí tại ngoại*.

Người quân tử mà tiến ắt dắt cả đồng loại cùng đi, như cỏ tranh nhổ một cây mà lên cả vầng rể. Người hiền lấy cả loại mà tiến là đồng chí mà đi trên con đường đạo. Người quân tử dắt cả loại mà tiến chẳng những là vui với người thiện mà thực là giúp đỡ đồng loại, cho nên dù quân tử tiểu nhân không thể đứng một mình mà chẳng nhờ bạn giúp. Từ xưa người quân tử ở ngôi thì kẻ hiền trong thiên hạ hợp cả ở triều đình mà đồng tâm hiệp lực làm cho thiên hạ được thịnh vượng. Kẻ tiểu nhân ở ngôi thì không giống vậy, cũng tiến rồi sau thành đảng thắng mà thiên hạ Bĩ.

– Dương xuống dưới thì lại lên trên, Âm lên trên thì lại xuống dưới. Vậy mới biết khuất hiện, đi lại là lẽ thường hà tất phải lo. Đạo trời đất giao tế mới rõ cái lẽ Bĩ Thái chẳng thường. Vật lý có tuần hoàn, ở dưới thì lên, ở trên thì xuống. Không có sự bình an nào lại không có lúc hiểm nghèo. Không có sự đi nào là không trở lại, là nói âm trở lại. Chỗ bằng có lỗi lõm là kẻ đi mà trở lại thì làm Bĩ, là lẽ trời đất ắt phải như vậy. *Vô vãng bất phục* là lẽ trời đất giao tế.

– Âm ở trên mà chí ở dưới, ba âm ở trên muốn đi xuống. Ba âm vốn là vật ở dưới mà lại ở trên là mất thực, nên chí đều muốn xuống mau. Âm dương lên xuống tức là thời vận Bĩ Thái hoặc giao hoặc tán là lẽ bình thường. Âm xuống là âm theo dương là thuận nghĩa trời đất, ví như con gái quyền quý hạ giá lấy chồng thấp kém hơn.

– Quẻ Thái lấy *tiểu vãng đại lai* làm nghĩa. Nội có 3 dương hào thuộc về Thái, ngoại có ba âm hào thuộc về Bĩ. Thái rồi Bĩ, Bĩ rồi Thái, một trị một loạn, trị ít loạn nhiều, Thái há trở lại sao?

NAY LUẬN THÊM

– Bĩ Thái là do ngôi vị, khí tính của âm Dương thay đổi. Nếu lấy lẽ thường Dương ngoài Âm trong, Dương trên Âm dưới thì khí tính Dương thẳng, Âm giáng ắt ngày càng xa cách, gián cách là Bĩ. Nếu muốn được Thái thì Âm Dương phải đổi ngôi hoặc đổi thái độ, tính khí, chiều hướng. Dương trên biết nhu hoà hạ cố, giáng xuống hoà hợp với Âm, hoặc đổi ngôi, đổi chỗ, đổi việc, nhường phần cho Âm điều hành. Còn Âm cũng phải biết vươn lên, ra ngoài cáng đáng học hỏi việc làm, đạo đức, phong thái của Dương. Như vậy Âm Dương đều thông thương, thông suốt, thông thái, thông hiểu hoàn cảnh của nhau, ắt dễ thông cảm, chia sẻ, gánh vác, thay thế nhiệm vụ trách nhiệm cho nhau, để điều hành, điều hoà việc chung được hanh thông. Âm Dương đồng tâm hiệp lực hoà xướng ví như đạo nghĩa vợ chồng muốn thái bình hạnh phúc thì phải biết nhường nhịn, chia sẻ, gánh vác cho nhau khi cần thiết, không nên độc tài, ích kỷ kiểu chồng chúa vợ tôi, hoặc quá ngoan hiền nhu nhược, an phận chịu đựng làm kiếp tôi đòi, bị hiếp đáp, đè nén, chà đạp.

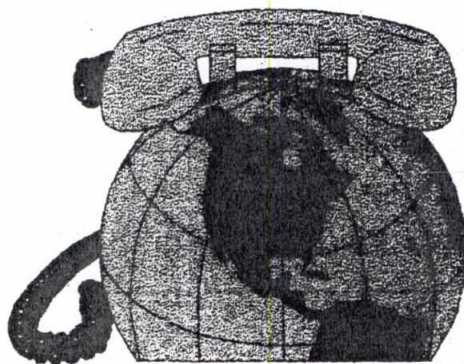
– Vậy muốn Thái, lúc đầu Âm phải vươn lên, Dương phải giảm xuống, đến khi Âm được ở trên, Dương yên ở dưới thì mới có Thái. Còn muốn có Thái nhiều lâu hơn thì Âm Dương phải giao hoà theo tính lý đương nhiên của mình là Âm cực ở trên phải giáng xuống giao hợp thể ứng từng cặp hoặc toàn thể với Dương cực ở dưới. Đồng thời Dương cực ở dưới phải lên trên để giữ vững cơ đồ theo lẽ thông thường. Âm Dương, trời đất, vợ chồng, muôn vật đều đã quen việc lấy Bĩ làm Thái, lấy Thái làm Bĩ, thường hay đổi trực lẫn nhau để mưu cầu hạnh phúc sinh tồn.

Tóm lại, có thể quy vào tượng THÁI những gì có đặc điểm :

Thông thương, thông đạt, thông hiểu, thông suốt, quen thuộc, quen biết, rành rẽ, điều hoà, nhịp nhàng, ăn khớp, giao thông, giao hoà.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THÁI

Chuyên gia, chuyên viên, thông minh, thông cáo, trạm điều phối giao thông, điều khiển trái banh, lưu loát, nổi nào vùng nấy, hợp đồng tác chiến, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KIÊN
KHÔN

THIÊN ĐỊA *Bĩ* *Tắc dã* GIÁN CÁCH
THƯƠNG HẠ TIẾM LOẠN *chỉ tượng*

XUẢ LUẬN

– Thái là hanh thông, các vật không thể hanh thông cho đến trót, cho nên phải chịu lấy Bĩ. Phàm vật lý đi lại thông thái đã cùng cực thì ắt phải Bĩ, vì vậy quẻ Bĩ tiếp theo quẻ Thái.

– Là quẻ Trời trên, Đất dưới, Trời Đất giao nhau thì âm dương hoà khắp làm Thái. Trời ở trên, Đất ở dưới, ấy là Trời Đất cách tuyệt, chẳng giao thông, vì vậy làm Bĩ.

– Tuy rằng Bĩ rồi Thái, Thái rồi Bĩ là đạo tuần hoàn như vậy, nhưng trong cái Thái có cái Bĩ, trong cái Bĩ có cái Thái, cơ Trời ẩn hiện đáng sợ thay.

– Trời Đất giao thông, muôn vật mới sinh ở trong, sau tam tài mới đủ, là có Nhân đạo.

– Lấy Trời Đất mà nói, âm dương không giao thì đạo sinh hoá tuyệt. Lấy riêng khí dương quá cao mà âm thì ngưng trệ, nguyên khí hết. Lấy nhân tâm mà nói thì lòng dục người ta làm chủ ở trong, thiên lý là cái trang sức bên ngoài, mất cái để làm người là phỉ nhân.

– Trên dưới giao thông, cứng mềm hoà hợp là đạo người quân tử, trái lại thì chẳng lợi cho người quân tử, vì bị bế tắc không đi được.

Lớn đi nhỏ lại (**đại vãng tiểu lai**) tức là dương đi âm lại, đó là tượng đạo tiểu nhân lớn lên, đạo quân tử tiêu đi, cho nên Bĩ.

-- Quân tử với tiểu nhân vốn không có định danh, chỉ có chính là quân tử, bất chính là tiểu nhân. Ở thời Bĩ là quả kẻ tiểu nhân lớn lên, là thời không lợi cho người quân tử chính đạo. Ba âm ở dưới là thời của tiểu nhân, tượng trưng cho cái ác tà.

-- Trong Dịch cũng có lúc **vị tiểu nhân mưu** như câu "**bao thừa tiểu nhân, cát, đại nhân bĩ hanh**", là bọc chứa sự vâng thuận của kẻ tiểu nhân, tốt, còn đại nhân phải giữ mình lúc Bĩ sẽ được hanh thông. Đó là mưu toan cho tiểu nhân mà cũng mưu cho cả quân tử.

-- Quả Bĩ lấy lớn đi nhỏ lại làm nghĩa, cho nên 3 hào âm ở trong thuộc về Bĩ, 3 hào dương ở ngoài thuộc về Thái.

NAY LUẬN THÊM

-- Trời trên cao, Đất dưới thấp là có khoảng cách để cho muôn vật sống động trong vòng Càn Khôn.

-- Khí Dương trên càng thẳng, khí Âm dưới càng giáng thì khoảng cách càng xa, đến độ không gặp được nữa, gián cách, bế tắc, không thông thương, chấm hết, lìa xa rồi.

-- Âm Dương tự tung hoành một cõi theo hướng riêng của mình, trên dưới không chịu giao hoà, mà còn đố kỵ, tương phản phát sinh tình cảnh **nội ngoại cạnh phát sự tất phiên bằng**, trong ngoài xách mé ắt việc chẳng yên, rồi đến độ **thượng hạ tiếm loạn**, trên dưới tranh đoạt nổi loạn. Tình thế bế tắc, ai lọt vào trong truông Bĩ này, hoặc sinh trong thời tiếm loạn thì thật là xui xẻo.

Tóm lại, có thể quy vào tượng **Bĩ** những gì có đặc điểm :

Có khoảng cách, cách xa, gián đoạn, không thông, bế tắc, không tương cảm nhau, gièm pha, chê bai, theo ý riêng, lôi thôi, rối loạn, tranh đua.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ BỈ

Người vắng mặt, nghìn trùng xa cách, dấu chấm câu, chấm hết, phiến loạn, đảo chánh, tuyệt khí, tử vong, thua trận, kinh mát (kính râm), hắc ám, v.v



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

13



ĐỒNG NHÂN

KIÊN
LY



THIÊN HOẢ ĐỒNG NHÂN *Thân dã*
THÂN THIỆN
HIỆP LỰC ĐỒNG TÂM chi tượng

XUẤT LUẬN

-- Vật không thể ở mãi đến trót, cho nên phải chịu lấy *cùng người*. Trời Đất không giao là Bĩ, trên dưới cùng đồng là **ĐỒNG NHÂN**. Đối với Bĩ nghĩa là có trái nhau, vả lại đời Bĩ ắt phải cùng người, cùng sức mới có thể cứu giúp được, cho nên Đồng Nhân tiếp theo Bĩ, là quẻ Kiên trên, Ly dưới.

-- Lấy hai tượng mà nói thì trời ở trên, tính lửa cháy lên cùng với trời cho nên là Đồng Nhân.

-- Lấy hai thể mà nói thì Ngũ ở chính ngôi làm chủ thể Kiên, Nhị làm chủ thể Ly, lấy trung chính ứng với nhau, trên dưới cùng đồng là nghĩa Đồng Nhân.

-- Vả lại trong quẻ chỉ có một âm thì chúng dương đều muốn *cùng với* cũng là nghĩa Đồng Nhân. Các quẻ khác cũng có một âm, nhưng ở Đồng Nhân thì Ngũ với Nhị tương ứng là trời với lửa cùng đồng, cho nên nghĩa nó lớn. Đồng Nhân, Đại Hữu đều lấy một âm làm chủ thể Ly. Ly một âm ở Nhị mà trên dưới 5 dương đều cùng với nó, cho nên nói là Đồng Nhân. Ly một âm ở Ngũ mà trên dưới 5 dương đều làm vật sở hữu, nên nói Đại Hữu.

– Đồng Nhân là lấy đạo thiên hạ làm đại đồng. Nhị với Ngũ đều ở nhân vị tương ứng nên tương đồng, chứ không phải tư riêng. Đã không hệ vào tư thì đến công là đại đồng, nếu không rộng xa thì không đồng. Nhị với Ngũ ở xa mà đồng là nghĩa rộng khắp cùng với thiên hạ đại đồng.

– Thiên hạ đã đến cùng với thì hiểm trở nào mà chẳng cứu giúp được, nguy nan nào mà chẳng được hanh thông. Lấy chính đạo như đạo đại đồng rất công trong thiên hạ, thì dẫu xa ngàn dặm, sau ngàn năm mà cùng một tiết thì rộng bốn biển, dân chúng hàng triệu cùng đồng. Còn lấy tư tình mà đồng, nếu chẳng ác ý thì cũng dị tâm. Đồng như vậy là a dua lập đảng mà lòng bất chính. Chính thì đồng, tà thì dị, chính thì công, tà thì tư.

– Rất thực không riêng tư mới vượt được hiểm nạn, ấy là Kiền đi đó. Vô tư tức là thiên đạo. Kiền hành nghĩa là có những hạng người cương kiện mới làm được việc lớn, yếu mà nhu nhược thì sao vượt qua được chỗ hiểm.

– Có đức văn minh tức đức sáng mà cương kiện, lấy trung chính mà ứng là quân tử có chính đức. Trong văn sáng thì xét được lẽ, ngoài cương kiện thì mạnh ở nghĩa, trung chính thì trong không có tư tâm, ứng với Kiền ở ngoài là hợp với thiên đạo, là đạo chính của quân tử. Chí của thiên hạ có muôn lẽ khác nhau, nhưng chỉ là một. Người quân tử sáng được lẽ thì suốt được chí thiên hạ. Đấng thánh nhân coi ức triệu tấm lòng cũng như một lòng, là dò suốt được lẽ mà thôi. Văn sáng thì soi được lẽ, mới sáng được nghĩa đại đồng.

– Gia nhân là người trong một nhà, Đồng Nhân là người trong thiên hạ.

NAY LUẬN THÊM

– Hoả là mặt trời. Thiên là bầu trời trên cao. Mặt trời và bầu trời là cùng loại ở trên trời, lại giống nhau về tính lý Dương, Kiền Ly nóng sáng thẳng mạnh lớn rộng nên chúng thường hoà đồng hiệp lực

làm một. Đồng khí tương cầu nên chúng làm thân cận gần gũi, chung cùng, đồng chí hướng, một thứ với nhau.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ ĐỒNG NHÂN những gì có đặc điểm : giống nhau, gần nhau, cùng nhau, thống nhất, đồng thời, thành một, quen thuộc, quen hơi.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐỒNG NHÂN

Đồng trang lứa, đồng chí, bạn hữu, đòn gánh, cái cân, hiện tại, gần đâu đây, sát miệng hang, nhích lại gần, cùng phe đảng, vật dụng thường ngày, hoá châu, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

14



ĐẠI HỮU

LY
KIẾN



HOẢ THIÊN ĐẠI HỮU *Khoan dã CẢ CỐ*
KIM NGỌC MÃN ĐƯỜNG *chi tượng*
(Vàng bạc đầy nhà)

XUẤT LUẬN

– Đã cùng với người thì các vật về với, cho nên chịu lấy *cả cố*, vì vậy quẻ **ĐẠI HỮU** tiếp theo quẻ Đồng Nhân, là quẻ Lửa ở trên Trời. Lửa ở trên cao thì sáng soi khắp muôn vật không chỗ nào là không thấy sáng, đó là tượng Đại Hữu.

– Trong quẻ có một hào nhu ở ngôi tôn, các hào dương ứng để giữ lấy nhu cho các vật theo về. Trên dưới cùng ứng là làm ra nghĩa Đại Hữu. Đại Hữu nghĩa là phong thịnh lớn lắm.

– Một Âm ở giữa Thượng quái, 5 dương tôn nó làm vua. Bởi nhu cho nên các vật có chỗ cùng với, mà cái có của các hào là cái có của Ngũ, há chẳng lớn thay! Chỉ vì cái có ấy lớn mà hanh cũng lớn, Ngũ là Âm ở ngôi vua, ở giữa là được đạo đại trung, làm chỗ gốc cho các dương trên dưới đều ứng với nó. Ở ngôi tôn, giữ được đức nhu thì chúng theo về, mà lại trong *hư văn sáng* là đức đại trung. Cho nên trên dưới đồng chí mà ứng mới được cả cố.

– Trong cương kiện mà ngoài *văn sáng*. Ngũ có tính nhu thuận mà sáng, thuận ứng với Nhị là chủ thể Kiến. Ứng với Kiến là thuận với thiên thời, như vậy mà được cả hanh.

– Sáng để soi sáng, Kiện để quyết định. Ở chẳng mất trung chính, làm chẳng thất thời, mới bảo hộ được chúng.

NAY LUẬN THÊM

– Lửa ở trên trời là lúc mặt trời ở trên đỉnh đầu, giữa trưa thì ánh sáng toả chiếu sáng rộng khắp nhiều nơi hơn là lúc mới mọc hay lúc sắp lặn. Như vậy muôn vật *có nhiều* ánh sáng, sức nóng dữ dội.

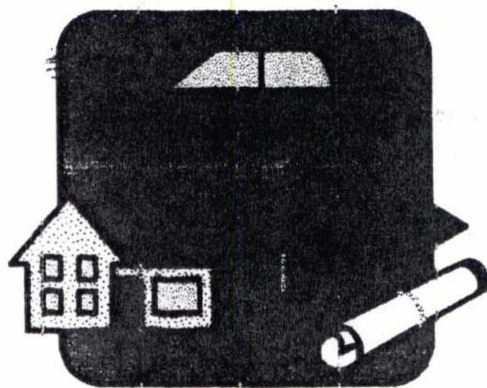
– Như người giàu có vàng bạc đầy nhà thì ắt có thể lực mạnh, nhà cửa, hình dong sáng sủa, cử chỉ khoan thai, thông dong hơn người nghèo phải tất bật kiếm ăn. Người có hăng tâm hăng sản thì dễ dàng rộng lượng, bao dung nuôi chứa nhiều người hơn. Mạnh vì gạo, bạo vì tiền là thế, như người có đức đầy ắt có độ lượng rộng, để từ bi hỷ xả với mọi người.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ ĐẠI HỮU, những gì có đặc điểm :

Có nhiều, dung chở lớn, rộng khắp, khoan thai, chói chang, giàu có.

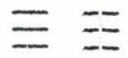
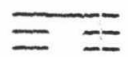
VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐẠI HỮU

Xe tải (chở nhiều, chở nặng, có thùng trống ở trên chứa đồ, dàn đồng ở dưới chắc chắn), bệnh nhiều, bệnh nặng, khóc nhiều, cười nhiều, đông con, đầy túi, hợp chủng quốc, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KHÔN  **ĐỊA SƠN** **KHIÊM** *Thoái dã CAO THOÁI*
CẤN  *THƯƠNG HẠ MÔNG LUNG* *chỉ tượng*
(Trên dưới mờ mịt)

XUA LUẬN

– Cả có chẳng nên để đầy, nên chịu lấy **KHIÊM**. Có đã lớn, chẳng để đầy đầy ắt phải nhún nhường cho nên Khiêm tiếp theo Đại Hữu là quẻ Khôn trên, Cấn dưới. Thế đất ở dưới thấp, núi là vật cao lớn mà ở dưới đất là tượng Khiêm.

– Quẻ một dương 5 Âm là lập thành tượng. Một dương ở trên hoặc ở dưới thì làm tượng Bác và Phục là lúc khí dương tiêu đi, lớn lên. Ở giữa thì làm tượng Sư và Tỷ là lúc chúng nhân theo về. Tam, Tứ ở giữa khoảng hai thể tức là ở giữa sáu gạch, cho nên lấy làm tự trên mà lui xuống ở dưới là Khiêm, tự dưới mà vọt lên trên là Dự. Đó là phép coi vạch mà lập tượng.

– Có đức ấy mà chẳng ở là khiêm tốn. Trong đầy đủ mà lui là khiêm, là chẳng khoe khoang, yên giữ lấy đức Khiêm, suốt đời chẳng đổi, tự mình nhún xuống mà người càng tôn, tự mình làm tối mà đức càng sáng đến trót được trọn.

– Đạo Trời che chở ở dưới mà xán lạn, Đạo Đất ở thấp mà đi lên. Đạo Trời lấy khí giáng xuống mà hoá dục muôn vật thì đạo xán lạn. Đạo Đất ở thấp mà bốc lên là khí đi lên giao với Trời, cho nên là hanh. Không gì lớn bằng Trời Đất, mà Trời Đất còn chẳng dám tự cho là đầy đủ, nữa là người và quỷ thần.

– Nhân tình thì ghét sự đầy đầy mà ưa ăn ở khiêm tốn (*nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm*). Khiêm ấy là cái đức lớn của người ta.

– *Địa trung hữu sơn Khiêm. Trong đất có núi là quẻ Khiêm.* Chẳng nói núi ở trong đất, lại nói trong đất có núi, là nói trong chỗ dưới thấp có chứa cái cao lớn. Nếu nói cái cao lớn chứa trong chỗ dưới thấp thì văn lý chẳng thuận.

– Núi ở trong đất là cao thì giáng xuống, thấp thì thăng lên, một lên một xuống thì cao thấp thích bằng. Vật nhiều thì lấy bớt ra để cho ít đi, như giáng núi cao xuống để cho thấp đi. Vật ít thì cho thêm vào để được nhiều, cũng như đem đất thấp để cho cao, một bớt một thêm thì nhiều ít được thích bình.

– Quẻ Khiêm có 1 dương 5 âm, dương thực âm hư, các âm đều cấu ở dương, lấy dương làm chủ quẻ.

NAY LUẬN THÊM

– Trong lòng muốn dừng lại, nghỉ ngơi (Cấn) mà bên ngoài cũng ứng thuận theo (Khôn), nhu hoà nghỉ ngơi, vậy là cáo thoái, lui ẩn thật sự.

– Khiêm tốn, nhún nhường là nhường nhịn người đi trước, mình giữ bước chề dặt đi sau.

– Một hào dương lui ẩn sâu trong các hào âm, mà lại ở hào Tam tượng dưới là muốn che giấu hình tích thật sự, không để lộ dạng, chịu khuất thân, vắng bóng, biệt tâm, biệt tích, cáo thoái, từ quan, bế cửa, hạ mình, mặc cho người đời thân sơ trong ngoài thị phi trách mắng, tìm kiếm tuyệt vọng. Ví như vào rừng sâu một mình trốn lánh đời, làm cho mọi người trên dưới đều hoang mang không rõ duyên cớ mất tích và không tìm ra tung tích.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ KHIÊM những gì có đặc điểm :

Lui, ẩn, phía sau, từ chối, mất dấu, vắng bóng, nhường nhịn, nhốt vào trong, giữ gìn.

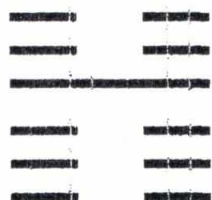
VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ KHIÊM

Nhà sau, khuất ẩn, trả lại sinh lễ, đi sau chót, con tôm tép đi giật lùi, hươu trí, phục viên, ngọc ẩn trong đá, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

16



DỰ

CHẤN
KHÔN

LÔI ĐỊA DỰ Duyệt dã THUẬN ĐỘNG
THƯỢNG HẠ DUYỆT DỊCH chỉ tượng
(Trên dưới vui vẻ)

XUẤT LUẬN

– Cả có mà biết nhún thì ắt được khen, cho nên chịu lấy tiếng khen, theo nghĩa hai quẻ mà làm thứ tự.

– *Dự già, an hoà duyệt lạc dã. Dự là yên hoà đẹp vui. Là quẻ Chấn trên Khôn dưới, là tượng thuận động. Động mà hoà thuận, ấy là DỰ.*

– Tứ làm chủ sự động, các âm trên dưới đều ứng với nó. Khôn lại vâng theo nó mà thuận động là trên dưới thuận ứng cho nên làm nghĩa *hoà dự*.

– Lấy hai tượng mà nói là sấm ra ở trên đất. Dương mới động ở trong đất, khi có tiếng động thì ra. Đã phát ra tiếng thì thông suốt, hoà dự cho nên làm Dự.

– Dự lấy hoà vui làm chủ nghĩa, nhưng hoà mà không phòng bị thì tội trái theo sau, cho nên có nghĩa là *bị dự*. Hoà mà không sửa sang thì sinh ra kiêu căng, biếng nhác, cho nên lại có nghĩa là *dự dãi*. Tuy chủ hoà lạc nhưng cũng có ý *dự bị, sức dự*.

– Khôn lấy tĩnh mà an trị, sấm lấy uy động mà hành sự.

– Cương ứng là Tứ thì cương được quần âm ứng với. Chí hành là chí của dương đi lên, động mà trên dưới thuận theo là chí đi được.

Thuận lấy động là dự, động mà thuận là thuận lý thì chúng thuận theo.

– Cái lý trong muôn vật chỉ có thuận mà thôi. Vận hành của trời đất lấy ở thuận động, cho nên trình độ của nhật nguyệt chẳng quá, bốn mùa đi lại không sai lạc.

– Sấm là khí dương phấn phát, âm dương gần nhau mà thành tiếng. Dương mới lần lần động ở trong đất, kịp có tiếng động thì ra, đất phải chuyển động. Lúc mới thì bế uất đến khi phát ra tiếng thì thông suốt hoà vui, cho nên làm Dự. Khôn thì thuận, Chấn thì động phát là tượng hoà thuận chứa ở trong mà phát ra tiếng nhạc. Lý làm Lễ, Dự làm Nhạc trong Dịch.

– Dự sở dĩ được vui là do ở Tứ, làm chủ sự động mà chúng âm vui theo, đó là Dự được làm việc lớn theo chí mình để cho thiên hạ hoà vui. Tuy nhiên Tứ có chỗ nghi ngờ do dự, bởi một mình gánh vác cái uỷ nhiệm của người trên, mà dưới không có người đồng đức giúp đỡ, cho nên nghi ngờ, chỉ nên hết lòng thành thực, chớ có ngờ lo thì bề bạn tụ họp. Tứ là dương ở ngôi âm nên tính dễ nghi ngờ, là chỗ không đáng ngờ mà ngờ, nên phải vật nghi là chớ ngờ và chỉ có chí thành mới cảm được lòng người thì bạn ắt kết tụ mà theo, đó là *dự chi dự* vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Động trên đất như khi người ta vui vậy quây quàng nhảy múa trên đất.

– Động trên đất, như khi đất chấn động dây chuyền, thuận động tới bên ngoài vỏ làm nứt nẻ mặt đất gọi là động đất, hoặc trong đất phun trào dung nham lên trên khi núi lửa hoạt động, mọi người phải sớm phòng bị trước mới kịp.

– Động trong âm u như khi trời đang chuyển mưa âm u bỗng có lần sáng xẹt dài (hào dương), tiếp theo là những tiếng nổ vang rền

kinh thiên động địa (tượng Chấn: sấm sét) thì hãy cẩn thận coi chừng sét đánh.

– Hoặc một khoảng sáng trên mặt đất lúc mặt trời chưa mọc là hừng sáng, mọi vật còn ở trong chỗ ở vừa thức dậy chuẩn bị đi ra.

– Hoặc động trong âm u vào ban đêm (Khôn) vắng lặng như là tiếng mõ cầm canh, từng đợt vang động để đề phòng, canh chừng kẻ gian.

– Hào Tứ Dương ở chỗ thích hợp nhất để canh giữ trong ngoài nhà, không quá gần bên ngoài lộ liễu, cũng không quá tụt sâu bên trong, khó đuổi kịp kẻ gian phi, đạo tặc.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **DỰ**, những gì có đặc điểm :

Vui thuận, vui vầy, nhún nhảy, thuận động, động trên đất, động trong âm u, canh giữ, canh chừng, dự bị, phòng bị, chuẩn bị, từng đợt, trào dâng, sáng sớm (rạng đông).

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ DỰ

Nhảy múa, yếu điệu, nhá đèn, phụt sáng, đánh rắm (trung tiện), quân trừ bị, cục nước đá để dành giữ lạnh, lính gác, điểm canh, đặc nhân tâm, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

17



TUỲ

ĐOÀI
CHẤN



TRẠCH LÔI TUỲ *Thuận dã DI ĐỘNG*
PHẢN PHỨC BẤT ĐỊNH *chi tượng*

XUẤT LUẬN

– Đã vui ắt có người theo, cho nên chịu lấy **TUỲ**. Vả chăng, đạo hoà vui các vật phải theo, vì vậy Tuỳ tiếp theo Dự, là quẻ Đoài trên, Chấn dưới, lấy nghĩa thiếu nữ theo trưởng nam.

– Chấn là sấm, Đoài là đầm. Sấm động trong đầm, đầm cũng theo mà động.

– Lấy biến quái mà nói là hào Thượng của Kiền xuống ở dưới Khôn, hào Sơ của Khôn lên ở trên Kiền. Dương xuống ở dưới âm thì ắt âm vui theo mà làm nghĩa Tuỳ. Phàm đã thành quái thì lấy nghĩa cả hai thể, lại lấy nghĩa của hào và nghĩa của biến quái, như quẻ Tuỳ lấy nghĩa đã đủ rõ đó.

– Hai quẻ Hàm và Tuỳ đều trai ở dưới gái. Hàm thì thiếu nam và thiếu nữ, khí âm dương bằng nhau mà tương ứng, cho nên gọi là Hàm. Tuỳ thì trưởng nam và thiếu nữ, dương mạnh hơn âm, có thể áp chế nhau mà âm tự phải theo, cho nên gọi là Tuỳ.

– Người quân tử thể có đức dương cương mà đứng trên đời thì ta nên chuyển vận các vật để cho vật theo ta, chẳng nên để cho vật chuyển vận ta mà ta phải theo vật. Đó là ra ứng tiếp với đời, dầu không có lòng giúp người mà tự được một đời vui theo.

– Tuỳ là Kiến Thượng xuống ở dưới Khôn, Sơ lên ở trên Kiến, tức là dương cương ở dưới âm nhu, lấy quý dưới tiện, như vậy thì vật vui theo. Lại dưới động mà trên vui, động mà vui là Tuỳ. Thiên hạ mà theo chỉ ở thời, cho nên nói tuỳ thời. Đạo người quân tử tuỳ thời mà hành động, tuỳ nghi mà biến, chẳng nên làm lệ thường. Phải tri cơ mà quyền biến. *Kiến cơ nhi tác*, chế tác cái gì cũng phải theo thời của thiên hạ là thời nhân.

NAY LUẬN THÊM

– Động theo cái đẹp, như đi đường bỗng gặp gái xinh thì dòm theo, chứ không có chủ ý trước, đó là tuỳ duyên, tuỳ cảnh, tuỳ lúc.

– Động theo cái miệng, lời nói ở cửa miệng, lời nói hay đẹp thì ưng thuận theo, tức do lời khuyến dụ tốt đẹp mà đi theo.

– Trên miệng hát ngêu ngao, dưới chân bước đi, như hình ảnh mục đồng chăn trâu, đến chiều ngồi trên mình trâu, thả trâu tự do đi ăn cỏ, miệng thổi sáo, mặc lòng cho trâu đi không định hướng.

– Một dương không ở trên, một âm không ở dưới, di chuyển đến chỗ khác lạ, theo kẻ khác có phương tiện hơn, là loại xu thời nịnh thế, phản phúc bất định, tuỳ nghi, tuỳ tiện.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TUỶ** những gì có đặc điểm :

Thuận tòng, tuỳ thuộc, lệ thuộc, tuỳ tùng, chạy theo, hùa theo, chiều theo, không chí hướng, mặc lòng, mặc tình, di động, di chuyển, cùng theo (âm theo dương, dương theo âm), trơn trượt, đưa đẩy, không bám víu, không vướng mắc, dễ thay đổi, loại không ở.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TUỶ

Thả diều, trợ lý, phụ tá, kẻ tuỳ tùng, trượt té, thi rớt, sinh con (đứa con chui qua cửa mình mẹ, lọt lòng mẹ), thư giãn, giờ tùy quyền, đu ôi lòng thông, trượt băng nghệ thuật, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



CẤN
TỐN



SƠN PHONG CỔ *Sự đã SỰ BIẾN*
ÂM HẠI TƯƠNG LIÊN *chỉ tượng*
(Điều hại cùng tới)

XUA LUẬN

– Vui theo người thì ắt có việc, cho nên chịu lấy **CỔ**. Đã vui mừng mà theo người ắt có việc, nếu không có việc thì mừng gì, theo làm gì ! Vì vậy Cổ tiếp theo Tuỳ.

– Là quẻ dưới núi có gió, gió ở dưới núi. Gió gặp núi phải trở lại, thì các vật rối loạn, đó là tượng Cổ. Nghĩa chữ Cổ là rối loạn, phá hoại. Theo văn ngôn thì Cổ là sâu độc.

– Gió ngừng ở núi, là gái làm mê hoặc trai, lấy trường nữ ở dưới thiếu nam là loạn về tình.

– Gió gặp núi phải trở lại làm cho các vật rối loạn, đó là tượng Cổ có việc. Đã rối loạn thì phải trị cũng là việc. Cổ là thành loạn cũng là trị loạn.

– Đồ dùng lâu không dùng đến sinh hư nát là Cổ. Người ở lâu say đắm sinh ra bệnh cũng là Cổ. Thiên hạ lâu yên không làm gì thì sinh tệ hại cũng là Cổ. Đã loạn ắt có lý lại trị. Từ xưa trị ắt do loạn, loạn rồi thì trị là lý tự nhiên. Thiên đạo tuần hoàn như vậy. Cổ là sự hư nát. Việc uất ức không phát ra được là Cổ. Như cỏ để lâu thì mục, cây uất kết đã lâu thì mọc, chẳng có việc nào mà không hư nát.

Trong Dịch đã nói *cùng tắc biến, biến tắc thông*, việc đã đổ nát phải cứu chữa cho dấy lên.

– Cấn cương ở trên, Tốn nhu ở dưới, trên dưới không giao nhau mà làm quẻ Cổ. Việc trước đã quá trung mà sắp hư nát thì nên làm cho mới, ấy là cái mới của việc sau, để cho nó không đến nỗi đại hoại.

– Cương trên Nhu dưới là nói Sơ Lục của Kiền mà lên làm Thượng Cửu. Thượng Lục của Khôn xuống mà làm Sơ Lục. Dương vốn ở trên, nay đến cũng ở trên, âm vốn ở dưới, nay đến cũng ở dưới. Trai tuy nhỏ nhưng ở trên, gái tuy lớn nhưng ở dưới, đó là tôn ty được chính, trên dưới thuận lý, là đạo trị việc đó. Do cương trên nhu dưới mà biến làm Cấn Tốn. Cấn là ngừng lại, Tốn là thuận, ngừng ở nhún thuận. Lấy đạo nhún thuận mà trị việc nên được Nguyên Hanh.

NAY LUẬN THÊM

– Ngoài ngăn chặn là Cấn, trong qua lại như gió là Tốn vỗ vào mặt trống bằng da bịt bên ngoài, phát ra âm thanh dội rung liên tục vang rền, nên Cổ cũng là *cái trống, đánh trống*. Hoặc như máy nổ, ngoài là cylindre (xi lanh, xú báp) ngăn chặn khí đốt cháy bên trong đẩy piston (pít tông) lên xuống, nên khí bị dồn nén, khi phát ra thành *tiếng nổ lớn*.

– Khi trống đánh lên thường là báo hiệu có sự việc, sự cố, sự biến, không bình thường, có thay đổi, không yên, tai hại, tai hoạ... trống đánh liên hồi là thúc giục, loạn động, rối loạn. Thường thì *phúc bất trùng lai, hoạ vô đơn chí*, cái hoạ hại đến dồn dập như âm thanh dồn dập, hoạ này nối tiếp hoạ kia, có liên hệ nhau là *âm hại tương liên : điều hại cùng có liên quan*.

– Bên trong có sự thông đồng gian dối, bên ngoài lại che đậy, tức bao che mờ ám là mầm mống sự cố, nếu không ngăn trị kịp thời ắt có đại hoạ về sau. *Sự biến* thì không thường, có vấn đề thì có cách

giải quyết vấn đề : *cùng cực tắc biến, biến tắc thông*, tức biến cách, biến cải để sửa lại cái lỗi trước đã làm, là nghĩa của CỐ : *trị loạn*.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ CỐ, những gì có đặc điểm :

Sự việc, sự cố, sự biến, khua đánh, mua chuốc cái hại, sửa chữa, thay đổi, kích động, làm cho sợ sệt, ngờ vực, không yên trong lòng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ CỐ

Xế nổ, cổ phần, đánh trống, (Trang tử cổ bốn ca : bài ca Trang tử đánh trống), đánh đàn, gõ mõ, không tặc làm nổ cháy may bay, ém khí, rượu cồn có gaz lên men được đóng nút trong chai, thùng, hoặc là chai rượu, thùng rượu đầy nắp như bia lon, v.v.

TUỖ



CỔ

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

19



LÂM

KHÔN
ĐOÀI



ĐỊA TRẠCH LÂM *Đại dã BAO QUẢN*
QUÂN TỬ DĨ GIÁO TỬ chỉ tượng
(Dạy dỗ bồi đắp)

XỬA LUẬN

– *Lâm giả đại dã. Cổ giả sự dã.* Có việc mau sau lớn, cho nên chịu lấy lớn.

– *Khả đại chi nghiệp do sự nhi sinh.* Nghiệp mà lớn được là do việc sinh ra. Nhị mới lớn mà thịnh đại, cho nên làm LÂM. Là quẻ trên đầm có đất, đất ở trên đầm là cùng với nước cùng nổi tiếp. Lâm là gần nước cho nên làm Lâm. Vật trong thiên hạ rất gần nhau không gì bằng đất với nước, cho nên trên đất có nước là quẻ Tỹ, trên đầm có nước là quẻ Lâm.

– *Lâm giả lâm dân lâm sự.* Lâm ấy là gần với dân, gần với sự. Phàm là Lâm đều như vậy. Ở quẻ lấy từ trên xuống dưới là nghĩa lâm dân.

– Lâm là thời của đạo Dương mới thịnh. Từ quẻ Phục, một dương sinh tích tụ cho đến quẻ Lâm hai dương đã lớn, cho nên nói cương lần lần lớn. Đoài đẹp vui thì hai dương tiến làm chẳng bức bách. Ngoại Khôn thuận, thuận thì bốn âm theo làm chẳng nghịch. Nhị lấy cương trung ứng với Ngũ, cho nên được đại hanh mà chính. Dưới Đoài trên Khôn là hòa vui mà thuận.

– Hai Âm lớn thì Dương tiêu. Lấy khí Âm Dương mà nói thì tiêu trưởng cũng như tuần hoàn, không thể thay thế được. Dương mới lớn ắt phải biết lo phòng bị âm còn nhiều.

– Trong đầm có đất là cái chỗ nước giao tiếp, các vật gần nhau mà bao dung không gì bằng nước ở trong đất. Người quân tử coi tượng này mà dạy dỗ không cùng và có lòng dung dưỡng dân rất rộng lớn, không bờ bến. *Giáo tử vô cùng* là tượng đầm thấm đất, *đong bảo vô cương* là tượng đất bao dung đầm.

– Lâm có nghĩa là lẩn bức. Lấy hai dương ở dưới lẩn bức bốn âm ở trên.

NAY LUẬN THÊM

– Một dương ở Phục, hai dương ở Lâm, là dương dần lớn lên, mà cái lớn, người lớn thường bao dung che chở nuôi dưỡng bảo bọc dạy dỗ kẻ nhỏ, như là cha mẹ, thầy giáo, vua quan.

– Kẻ làm lớn thì phải bao hoang soi xét xuống đến bụi rậm, ngục tù tối tăm không để oan sai, không để đói lạnh, dù là tử tội, thế mới đáng là đáng mình quân giáng lâm. Kẻ lớn thường có trách nhiệm là đầu não lãnh đạo bao quản rộng khắp như thủ lãnh, thủ trưởng.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ LÂM những gì có đặc điểm :

Lớn lên, lớn lao, đứng đầu, kẻ cả, bao che, nuôi dưỡng, dạy dỗ, bao trùm, giáng lâm, giáng hạ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ LÂM

Cái đầu, cái nón, trùm đầu, vỏ bọc, nhà thầu, gà mẹ xoè cánh rộng che chở, bảo bọc gà con, dinh thự, giáo dục, vú nuôi, toán đại số, lũy thừa, toán nhân, bờ rào, rừng cây, cuốn gói, trùm mền, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

20



QUAN

TỐN
KHÔN



PHONG ĐỊA *QUAN Quan dã QUAN SÁT*
VÂN BÌNH TỰ TÁN chỉ tượng
(Bèo mây tan hợp)

XUA LUẬN

– Vật đã lớn thì có thể thấy được, cho nên chịu lấy *QUAN*. Vì vậy *Quan* tiếp theo *Lâm*. Chữ *Quan* có hai lối đọc : trông thấy vật thì đọc là *quan*, ở trên trông xuống thì đọc là *quán*. Quái danh cũng đọc là *Quán*, ở các hào thì đọc là *Quan*. Như ông vua, trên thì coi Thiên đạo, dưới thì coi dân tục để mà sửa đức, làm chính trị để cho dân trông mong, đó là *Quan*.

– *Giô* đi trên đất, động chạm muôn loài là tượng *chu quan*. Hai dương ở trên, bốn âm ở dưới, dương cương ở ngôi cao, các âm ở dưới ngó lên, đó là *Quán*. Phải tùy lúc mà đọc *Quan* hay *Quán*. Quẻ này bốn âm lớn lên, hai dương tiêu đi mà quái danh và hệ từ lại lấy nghĩa khác, là có ý đỡ dương nén âm.

– *Ngũ* ở ngôi tôn có đức cương trung làm cho dưới có chỗ trông mong, đức ấy rất lớn, cho nên nói *đại quan tại thượng*. *Đại quan tại thượng* là lấy vị mà nói, Thuận Tốn trung chính là lấy đức mà nói. Có vị mà không có đức chẳng đủ làm cho thiên hạ trông mong. Có đức mà không có vị cũng chẳng đủ cho thiên hạ trông mong. Bốn âm trông hai dương cảm mà hoá.

– *Giô* đi trên đất thì đến khắp cả các vật là tượng *do dịch chu lãm* : đi khắp chung quanh. Như nhà vua đi tuần xét bốn phương để

coi tục dân mà đặt làm chính giáo. Như xa xỉ thì dạy lấy ước kiệm, kiệm thì dạy lấy lễ. Đó là *tinh phương quan dân thiết giáo*, làm cho dân trông. Khôn là đất, có đất thì có dân, vâng mệnh thiết giáo là tượng Tồn.

– Ngũ làm chủ quả Đại Quan là tiêu biểu cả thiên hạ, thì bốn âm ở dưới đều trông đó, mà dân đều trông ở Ngũ thì Ngũ có cái gì để mà trông ? Là trước coi việc làm tự thân ta hết lòng trung chính để cho thiên hạ trông vào, và cũng ta là người quân tử đương minh thì coi hết đạo của ta mà không có cái vạ âm lẫn đương. Ngũ ở ngôi vua đương thời trị loạn, phong tục tốt hay ác đều hệ ở mình, cho nên nói coi ta sinh : *quan ngã sinh*. Nếu phong tục trong thiên hạ chưa hợp với chính đạo là bởi mình làm chính trị chưa được thiện, thì mình có lỗi. Phong tục thiện hay ác đều từ trong nhà mà ra, dân ngó theo đó.

– Quan là quả tiểu nhân đuổi quân tử, nhưng Ngũ được trung chính lại ở trên, các âm đều ngửa trông. Tượng thì vậy mà thế thực cũng nguy, vì hai dương đi vào đường tiêu diệt, cho nên đạo thì lớn mà phúc thì nhỏ.

– *Quan ngã sinh quan dân dã*. Ta sinh là cái gì tự ta sinh ra. Ông vua muốn coi việc của mình có được thiện chăng ? Thì coi ở dân, nếu dân tục thiện thì chính hoá thiện. Coi dân là để xét mình, là đạo đó vậy. Muốn xem việc làm của ta có nên chăng thì xem dân tức thiện hay ác. Cái đó tự mình trưng nghiệm ra dân. Sự được hay mất sinh ra tự thân ta, cho nên coi dân tức là coi cái mà mình sinh ra là lấy nghĩa mà nói, chẳng phải lấy tượng mà nói. Coi cái mà ta sinh là coi đức nghiệp hành nghĩa của ta có đáng làm cho thiên hạ *quan ngưỡng* chăng ?

– Quan là quả âm thịnh, sao không nói là hung cữu? Quả này lấy nghĩa không đồng, vì âm tuy thịnh nhưng ở dưới mà Ngũ được chính vị cho nên chỉ lấy nghĩa Quan ở dưới mà chẳng lấy tượng âm thịnh.

NAY LUẬN THÊM

– Gió *lướt qua* trên mặt đất như quét sơn qua lại trên tường, như giẻ lau tới lui lên xuống trên bảng, như mắt liếc qua liếc lại dòm ngó, quan sát cảnh quan.

– Gió thổi mọi vật nhỏ nhẹ trên mặt đất cuốn bay tứ tung, tụ tán bất định, như là bèo mây lúc tan lúc hợp, *vân bình tụ tán*, sơ qua, sơ giao, đi qua, lướt qua.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **QUAN**, những gì có đặc điểm:

Lướt qua, sơ qua, qua lại, nhìn qua, ngó qua, xem xét, trông thấy, trông nom, quan sát, quan khách, thanh tra, khán trận, duyệt binh, sơn phết, quét nhà.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ QUAN

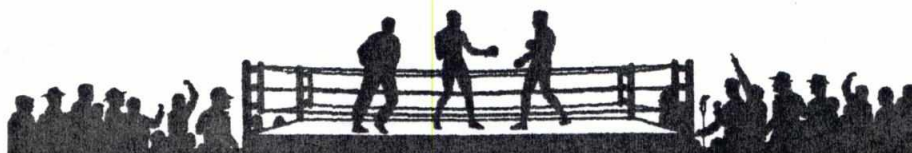
Coi nhà, khán đài, banh vợt xà ngang, banh lướt trên mặt đất, thủ môn, đánh nước cờ thử coi, thăm dò, thăm viếng, đội khách, cầu trường, lau nhà, kính đeo mắt, cuốn theo chiều gió, trơn trượt, quán tưởng, thiền quán, quán chiếu, trông mong, trông đợi, trông chừng, v.v.



LÂM

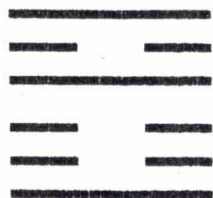


QUAN



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

21



PHÊ HẠP

LY
CHẤN



HOẢ LÔI **PHÊ HẠP** *Khiết dã CẢN HỢP*
UỶ MỊ BẤT CHẤN chỉ tượng
(Yếu đuổi không chạy được)

XỬA LUẬN

– Đã thấy thì sau có chỗ hợp, cho nên chịu lấy *cản hợp*. **Phê giả khiết dã, hạp giả hạp dã**; phê là cản, hạp là hợp. Vì vậy quẻ **PHÊ HẠP** tiếp theo quẻ Quan.

– Là quẻ trên dưới hai hào cương mà trong nhu. Ngoài cương mà trong hư là tượng cái miệng của người ta. Lại một hào cương ở giữa làm tượng có vật ở trong miệng. Trong miệng có một vật làm ngăn cách trên dưới không hợp được, ắt phải cản vật ấy thì mới hợp được, đó là **PHÊ HẠP**.

– Suy ra trong thiên hạ cũng có kẻ cường ngạnh hoặc gian nịnh làm ngăn trở, cho nên trong thiên hạ không hợp được, ắt phải dùng đến hình pháp. Nhỏ thì trừng giới, lớn thì giết đi thì sau thiên hạ mới thành trị. Sự gián cách là cái hại lớn trong thiên hạ. Để trừ cái hại ấy, phải dùng đến hình phạt. Lấy hai thể mà nói thì trên chiếu sáng, dưới uy chấn là tượng dụng hình đó.

– Việc thiên hạ sở dĩ chẳng hanh thông là bởi có sự gián cách, phải cản bỏ đi, thì được hanh thông. Lợi dụng hình tức là phải cản rồi mới hợp.

– Phệ Hạp là quẻ dưới sấm trên điện. Trời đất sinh vật, lại tạo ra vật làm ngạnh trở, ắt dụng sấm sét mà đánh nó. Cũng như trị thiên hạ có kẻ làm ngạnh trở dân, ắt phải dùng hình ngục mà đoạn chế nó. Cho nên Phệ Hạp là trừ bỏ cái ngạnh trong miệng, sấm sét trừ bỏ cái ngạnh trong trời đất, hình ngục trừ bỏ cái ngạnh trong thiên hạ.

– Ở quẻ Di, hai hào Sơ và Thượng đều là dương, bốn hào ở giữa đều là âm, có tượng là cái miệng. Quẻ Phệ Hạp Lục Tứ biến làm Cửu Tứ, thì thành ra trong miệng có vật, bỏ vật ấy đi thì không còn gián cách mà hợp, đó là Phệ Hạp. Vả lại Phệ Hạp phản đối với Bí. Hai quẻ đều có tượng *đi trung hữu vật*. Phệ Hạp được Di, động ở dưới thì Cửu Tứ làm ngạnh, Bí được trên Di chỉ thì Cửu Tam làm ngạnh. Trên chỉ mà dưới chẳng động thì không có lý hợp được. Trên chỉ mà dưới động là tượng cắn mà hợp. Phệ hạp mà hanh là đã cắn bỏ cái cương ngạnh không còn gián cách nữa mà tự hanh thông.

– Lấy quái tài mà nói, hào cương với hào nhu xen cách nhau, tức là cương nhu chia ra mà chẳng lẫn lộn làm ra tượng *minh biện*. Minh biện là cái gốc xét ngục. Dưới Chấn trên Ly là động mà sáng, cũng như sấm sét hợp mà sáng. Cả hai cùng thấy mới là hợp mà sáng, soi sáng và uy pháp đi đôi với nhau. Có soi sáng mới không có chỗ ẩn tình, có uy pháp thì ai chẳng sợ. Cương nhu phân là tượng chưa cắn, động mà sáng là tượng mới cắn, sấm sét hợp mà sáng là tượng đã cắn, cắn thì miệng phải phân ra rồi mới hợp.

– Chớp thì sáng, sấm thì oai. Đấng tiên vương coi tượng sấm chớp mà làm pháp, sáng mà có uy. Sáng để rõ việc hình phạt và sửa sang pháp lệnh. Pháp để sáng tỏ sự lý mà đề phòng. Làm cho sáng sự hình phạt để cho dân biết đó mà tránh, sắc lệnh để cho dân biết đó mà sợ.

NAY LUẬN THÊM

– Trên trống (Ly) dưới động (Chấn) như cái cối xay lúa, xay bột, trên khoét lỗ trống bỏ lúa đậu... vào lọt xuống dưới, mắc vào các khía giữa hai thớt động xoay tròn, chà xát làm tróc vỏ hoặc nghiền nát thành bột.

– Hoặc như thức ăn vào miệng, vòm trên trống, hàm dưới động đánh lên (Chấn), lưỡi mềm động (Chấn) lừa đưa thức ăn vào giữa hai hàm răng để cắn xé, nghiền đứt, tơi nhỏ (Phê Hạp). Miệng để ăn, để nói. Ăn thì phải nhai nhỏ bằng răng cắn hợp, răng hai hàm lờm chờm như răng cửa bập vào nhau là cắn hợp. Nói thì hàm dưới, lưỡi, yết hầu, thanh quản rung động phát ra âm thanh (Chấn), nhờ vòm miệng trên trống khuếch tán âm vang to xa. Đặc biệt cách nói nghiền răng, đay nghiền, giày vò, hỏi han, vắn vẹo là *khiết, phê hạp*.

– Hoặc như móng chân các con chim thú bắt mồi, ăn thịt sống, khi động vươn ra, phần ngoài nhọn bén, lờm trống như cái móc để bầu quàu, cào cấu. Hoặc như cái xáng cạp đất do động cơ kéo dây khép mở hai hàm trống có răng cửa lờm chờm, cạp đất rồi khép miệng lại, các răng cửa xen lẫn vừa khít là cắn hợp. Hoặc như bù loong, con tán có răng để vắn ăn khớp mắc dính chặt cứng.

Tóm lại, có thể quy vào tượng PHÊ HẠP những gì có đặc điểm:

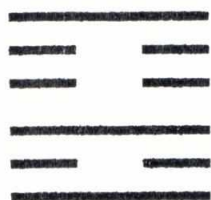
Cắn hợp, cắn hợp, bầu quàu, cắn xé, cào cấu, nghiền nát, nghiền nhỏ, vắn vẹo, xiết chặt, mắc dính, móc ngoặc, hỏi han, đay nghiền, giày vò.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ PHÊ HẠP

Như chó cắn, siết tay, lộn giống (cẩu tạp chủng), phỏng vấn hỏi han, sát hạch, vắn nắp chai lọ, đay đoạ, chà đập, ngủ nghiền răng trèo trẹo, máy quay sinh tố, móc nối, lưỡi hái, v.v.

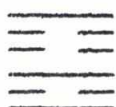
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

22



BÍ

CẤN
LY



SƠN HOẢ BÍ *Súc dã QUANG MINH*
QUANG MINH THÔNG ĐẠT *chi tượng*
(Quang minh, sáng sủa, thấu suốt)

XỬA LUẬN

– *Hạp giả, hợp dã.* Các vật không nên cầu thả mà hợp, phải có văn vẻ sáng tỏ. *Bí giả súc dã,* Bí là trang sức văn vẻ. Như người ta tụ họp phải có uy nghi trên dưới, vật mà tụ họp phải có thứ tự hàng ngũ, đó là hợp có văn vẻ. Cho nên tiếp theo Phệ Hạp là Bí. Là quẻ dưới núi có lửa.

– Núi là nơi cây cỏ muôn vật tụ họp, dưới có lửa chiếu sáng lên, thì các hang cây cỏ tụ họp có tượng sáng tỏ văn vẻ, đó là Bí. Lửa ở dưới núi thì sáng không được xa.

– Vật có trang sức sau mới được hanh. Cho nên nói *vô bản bất lập, vô văn bất hành, không gốc không đứng được, không văn không làm được.* Có thực mà thêm văn vẻ thì được hanh. Đạo văn sức thì tăng thêm vẻ sáng, cho nên có lợi nhỏ ở sự tiến.

– Nội quái là Ly, ngoại quái là Cấn, là tượng có văn sáng được phân biệt, cho nên làm ra Bí. Dương được âm giúp mà trong sáng cho nên làm hanh, lấy cương ở trên văn nhu mà Cấn ngăn ở ngoài, cho nên là lợi nhỏ ở sự đi.

– Ở nhu mà văn cương là dương được âm trợ, ở cương mà văn nhu là âm được dương trợ. Vả lại một âm dưới mà làm Ly thì âm được dương trợ mà sáng ở trong. Một dương ở trên mà làm Cấn, thì

dương làm chủ âm mà ngừng ở ngoài, thế mới biết đều lấy dương làm chủ mà âm làm tiểu.

– Lấy hai thể trên dưới cương nhu giao nhau làm văn vẻ. Hạ thể vốn là Kiên, nhu tới thì văn ở giữa mà làm Ly. Thượng thể vốn là Khôn, cương đi văn lên trên mà làm thành Cấn, đó là dưới núi có lửa, ngừng ở văn sáng mà làm quẻ Bí. Việc thiên hạ không trang sức thì chẳng làm được. Nhu lại mà văn cương thành tượng văn minh mà làm thành Bí. Bởi có trang sức mới được hanh.

– Có trên thì có dưới, có kẻ này thì có kẻ kia, có thực thì ắt có văn, một mình không thể độc lập được, hai thì làm văn, chẳng biết Đạo thì sao biết được Thiên văn. Thiên văn tức là Thiên lý. Nhân văn tức là Nhân đạo vậy.

– Trong quẻ lấy cương nhu giao nhau trong 6 hào. Cũng như vua tôi, cha con, chồng vợ, bạn bè giao tế nhau phải có lễ, đó là văn minh, giữ hết bốn phận, ấy là văn chỉ. Nhân văn tức là Nhân luân. Coi nhân văn để giáo hoá thiên hạ, để thành lễ tục.

– Phàm quái lấy hai thể và hai tượng mà thành. Như quẻ Truân lấy động trong hiểm là mây sấm. Tụng lấy cương trên hiểm là trời nước đi trái nhau. Có quẻ lấy một hào mà thành như nhu đắc vị mà trên dưới đều ứng là Tiểu Súc. Nhu ở ngôi tôn được chính trung trên dưới đều ứng là Đại Hữu. Có quẻ lấy hai tượng và hai hào giao biến làm nghĩa như Phong Lôi Ích là tổn trên, ích dưới, Sơn Trạch Tổn là tổn dưới, ích trên

– Có quẻ lấy hai tượng mà thành như Quải là cương quyết nhu, Cấu thì nhu gặp cương. Có quẻ lấy đã thành quái như Tỉnh là nước ở trên cây. Đỉnh thì trên cây có lửa. Dưới núi có sấm là Di. Trong miệng có vật là Phệ Hạp. Phàm quái biến đều do từ Kiên Khôn. Như Ly ở dưới là từ trong Kiên biến ra. Trên Cấn là từ Khôn thượng biến ra. Ly ở trong cho nên nói nhu lại, Cấn ở trên cho nên nói cương lên, chẳng phải từ hạ thể mà lên. Kiên Khôn biến ra làm sáu ngôi. Tám quẻ trùng nhau mà làm 64 quẻ đều do Kiên Khôn biến mà thành

vậy.- Nhị làm chủ quả Bí, cho nên nói đạo trang sức. Đạo trang sức ở vật không thể biến được chất, do chất mà trang sức thêm vào, ví như râu theo mép mà động. Cái văn minh của Nhị chỉ làm trang sức, thiện ác thì hệ ở chất. Cái đẹp của râu là tự trong mà ra, chẳng phải nhờ cái trang sức bề ngoài, Nhị nhu mà sáng ở trong, chính bên có vẻ đẹp, mà râu thì trang sức thêm, vì âm nhu không tự động được phải phụ vào ánh sáng của dương, cũng như râu tuy có đẹp phải phụ vào mép.

- Trang sức chẳng thường và không chính bị người khi lẩn. Trang sức nên mộc mạc, chẳng vì cái hoa mỹ, văn hoa giả dối mà mất chất thực.

- Lấy hai thể mà nói thì dưới Ly trên Cấn, văn minh lấy chỉ làm Bí. Lấy 6 hào mà nói thì 3 dương 3 âm liền nhau cùng trang sức mà làm Bí. Nhưng âm dương là hai vật có Ứng thì lấy Ứng làm Bí, cùng trang sức không ứng thì lấy liền làm cùng trang sức, như Nhị với Tam, Ngũ với Thượng.

NAY LUẬN THÊM

- Lửa trong nóng sáng, bên ngoài ngưng nghỉ, ngăn che làm cho trong sáng chói hơn, nóng ấm lâu hơn, như choá đèn pha, như bình thủy giữ nước nóng.

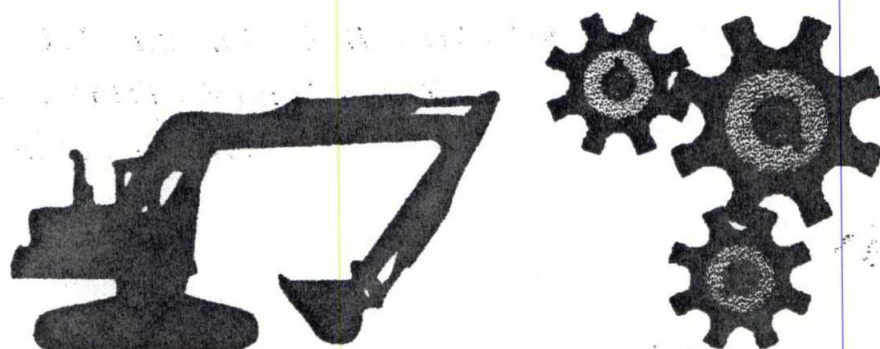
- Người vật được trang điểm thì sáng đẹp hơn, như trang điểm cô dâu. Sáng đẹp là nhờ vật trang sức phụ trợ đeo bám vào, như bản thân sự vật không phát sáng mà nhờ ánh sáng mặt trời, ánh đèn bám vào vật, vật giữ ánh sáng và phản chiếu ra, nên không sáng bằng ánh sáng thật.

Tóm lại, có thể quy vào tượng BÍ những gì có đặc điểm :

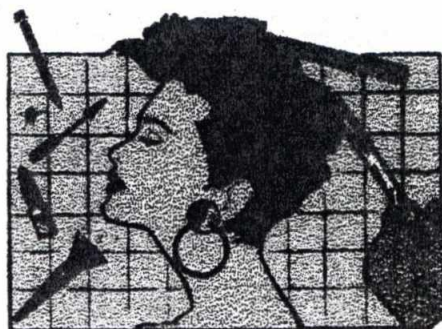
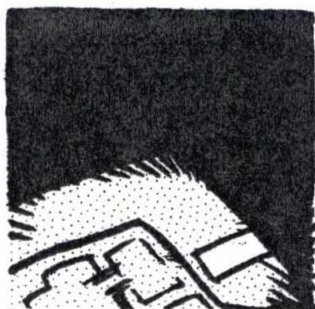
Quang minh, trong suốt, thấu suốt, trang sức, trang điểm, sửa sang, sáng đẹp hơn, nội soi, phản chiếu, phụ bám vào, đánh bóng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ BÍ

Chai thuỷ tinh, gương soi, trang trí nội thất, rọi đèn, nội soi, quán chiếu, đèn chụp, chưng dọn, đồ trang sức : vàng bạc, phấn son, bông tai, cà rá, hột xoàn, đánh bóng bàn ghế, lư đồng, v.v.



PHỆ HẠP



BÍ

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

23



BÁC

SƠN
ĐỊA



SƠN ĐỊA BÁC Lạc dã TIÊU ĐIỀU
LỤC THÂN BẰNG THÂN *chi tượng*
(Bà con xa là nhau)

XỬA LUẬN

– *Bác giả lạc dã, Bác là tiêu mất đi.*

– *Bí giả sức dã.* Bí là trạng sức có chừng mực sau được hanh thông thì hết cho nên chịu **BÁC**. Phàm vật đã rất văn vẻ trạng sức là hanh dã cực, thì ắt phải phản cho nên Bí đã đến cùng thì Bác. Là quẻ năm âm một dương. Âm mới sinh ở dưới lần lần lớn lên, đến cực thịnh mà làm tiêu bác dương.

– Lấy hai thể mà nói là núi dựa vào đất, núi cao hơn đất mà trái lại phải bám vào đất là tượng **đôi bác, đổ nát**.

– *Bác lạc dã.* Năm âm ở dưới mới sinh, một dương ở trên gần hết, đó là âm thịnh dương suy.

– Từ một nhu biến cương đi mà làm Cấu, lại biến nữa làm Độn, tam biến làm Bĩ, tứ biến làm Quan, ngũ biến làm Bác, lại tiến thì biến hết làm quẻ Thuần Âm.

– Phục là quẻ Dương sinh, Cấu là quẻ Dương tiêu đi. Kiền là quẻ Dương đầy, Khôn là quẻ Dương hư. Quẻ Bác, năm âm một dương thì dương tiêu đi mà đến hư, là lúc biến lớn lắm vậy.

– Âm đeo dương từ dưới lên trên. Âm từ dưới tiến lên lần lần làm tiêu mất chính đạo, nhu biến mất cương, là tà lấn chính, tiểu nhân làm tiêu mất quân tử.

NAY LUẬN THÊM

– Bác lạc dã, là âm đeo gọt, rơi rụng dương. Âm khí quá nhiều thì nặng nề, ô trọc, buồn thảm, tiêu điều, lạnh lẽo.

– Trên đất có ngăn nghỉ, như nằm mộ chôn người chết, mất hết dương khí, nằm yên không động đây, xa cách người sống, xa cách bà con thân tình, *lục thân băng thán*.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ BÁC những gì có đặc điểm : đeo gọt, rơi rụng, xa lìa, tiêu điều, buồn thảm, lạnh nhạt, úp chụp, gò nổi.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ BÁC

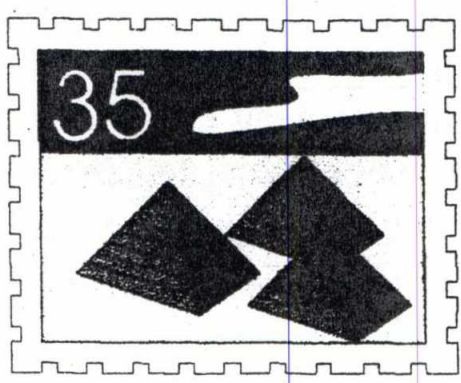
Nằm mộ, ly dị, lột vỏ, vắng vẻ, tiêu hao, khối u, mụn nhọt, hoa lạc giữa rừng gươm, lìa đời, đục đeo, điêu khắc, chạm trổ, mài giũa, v.v.



BÁC



PHỤC



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

24



PHỤC

KHÔN
CHẤN



ĐỊA LÔI PHỤC *Phản dã TÁI HỒI*
SƠN NGOẠI THANH SƠN *chỉ tượng*
(Ngoài núi còn có núi nữa)

XỬA LUẬN

– Vật không thể đeo đến hết. Cùng ở trên thì trở xuống dưới, cho nên chịu lấy Phục. Bác cực thì trở lại, âm cực thì dương sinh, dương bị Bác cực ở trên, thì lại sinh ở dưới, cho nên tiếp tục quẻ Bác là quẻ **PHỤC**. Là quẻ một dương sinh ở dưới năm âm, đó là âm cực mà dương *phục*. Đó là cơ mật chuyển vận của Trời Đất. Phàm một khí tiến lên cũng chẳng thấy, một hình bớt đi cũng chẳng biết, cũng như thân người ta tự trẻ đến già vậy.

– Phục sinh ở trong, trưởng tiến ra ngoài, là nói khí dương chẳng phải sinh từ ngoài mà từ trong đến. Vật mới sinh thì khí còn nhỏ yếu nên có nhiều truân nạn. Dương mới sinh thì khí còn nhỏ yếu nên có nhiều tan nát, không thắng nổi bầy âm mà phát sinh muôn vật, ắt phải đợi các dương đến mới thành được công sinh vật, tức đợi sinh trưởng lên lần lần đến hanh thịnh. Một dương mới sinh chưa có bạn, ắt phải đợi cho dương lớn lên rồi cùng tiến, mới hanh thông.

– Trong Chấn ngoài Khôn, dương động ở dưới mà thuận đi ở trên là tượng đi rồi trở lại, trở lại rồi đi, ra vào không hại. Đạo thì đi đi lại lại thay đổi, tiêu tức là vận hành của Trời Đất đi rồi trở lại, trở lại rồi đi.

– Sấm ở trong đất là quẻ Phục. Sấm là dương gần nhau mà thành tiếng. Sấm ở trong đất là lúc dương mới trở lại. Dương mới sinh ở dưới thì rất nhỏ, còn yên tĩnh sau mới lớn lên. Ở thân người, lúc dương mới phục thì nên yên tĩnh để dưỡng khí dương cho lớn lên, ví như mới nảy mầm cần phải tu dưỡng.

NAY LUẬN THÊM

– Âm cực Dương sinh ở dưới, là *nhất dương sinh tại hạ*, là dương trở lại khởi đầu cuộc dương hoá như đã làm trước khi bị Bác. Vậy là dương phục hồi, phục hưng, phục sức, phục sinh, tái sinh, tái hồi. Dương từ Bác quày đầu trở lại là phản phục, đi rồi trở lại, quay lại như trái banh dội vào tường phản ngược lại. *Phục phản dã* là lật ngược, trở mặt, phản phúc, phục hồi.

– Dương đi tới cùng bên ngoài, đến chỗ cùng đường, hết đường đi mới trở lại, như người đi núi, hết núi này lại gặp núi khác là *son ngoại thanh son*, ngoài núi còn có núi nữa, nên Phục là lại có, lại gặp thêm nữa, ngoài cái này còn có cái khác, là bên ngoài.

– Một hào dương ở sâu dưới đất, có ý đồ mạnh động khởi dậy, ví như phục binh, *phục tàng bất hiện*, để chờ phản công.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **PHỤC** những gì có đặc điểm :

Tái hồi, tái diễn. quay trở lại, trở về, lật lại, lật cánh, phản phục, ẩn phục, làm phản, phục hồi, lập lại, thêm nữa, trùng phục, lớp lớp vây bên ngoài.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ PHỤC

Hiệp hai trận banh, chạy biên, đá lật cánh, hồi sức, trở mặt, quay đầu xe, bánh xe luân hồi, kim đồng hồ quay vòng, ăn ké, vành đai bên ngoài, phản bội, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

25



VÔ VỌNG

KIÊN
CHẤN



THIÊN LÔI VÔ VỌNG *Thiên tai đã XÂM LẤN*
CƯƠNG TỰ NGOẠI LAI chỉ tượng
(Kẻ mạnh từ ngoài đến)

XỬ LUẬN

– Đã biết trở lại thì chẳng có cần bậy, cho nên chịu lấy **VÔ VỌNG**. Đã trở lại là hợp với chánh lý, cho nên tiếp theo quẻ Phục là quẻ Vô Vọng. Là quẻ Kiên trên, Chấn dưới là động. Động theo đạo Trời là không cần bậy. Nghĩa Vô Vọng lớn lắm thay !

– Người ta chịu khí Trời Đất mà sinh, Trời cho tinh thần sáng suốt vốn không cần bậy, chỉ vì người sau đối trá dụ dỗ mà nghĩ đến cần bậy.

– Phục là việc của người hiền. Vô Vọng là việc của thánh nhân. Vô Vọng thì thành thực mà trở lại, ấy là cầu đến vô vọng. Vô vọng là rất thành thực, rất thành thực là đạo Trời đó. Trời sinh sinh hoá hoá muôn vật, đều chính đính lấy tính mệnh, đó là Vô vọng. Người ta hợp được đạo Vô vọng là hợp đức với Trời Đất, ắt được đại hạnh. Lợi ở trình chính, mất trình chính là cần bậy. Dầu không có lòng gian tà mà chẳng hợp chính lý cũng là cần bậy, cho nên nói không chính thì có tai nạn, đã không cần bậy thì chẳng nên đi, nếu đi là bậy.

– Quẻ này do quẻ Tụng biến ra. Cửu từ Nhị đến Sơ mà làm chủ thể Chấn, đó là động mà không cần bậy.

– Vô Vọng là lẽ thực tự nhiên. Tự nhiên là gồm có ý không trông mong.

– Quê Vô Vọng là kẻ mạnh ở ngoài lại mà làm chủ ở trong, *cương tự ngoại lai nhi vi chủ nội*. Đó là nói Sơ Cửu, hào Sơ ở Khôn biến làm Chấn, tức là *cương tự ngoại lai*. Chấn lấy Sơ làm chủ, cho nên Sơ làm chủ Vô Vọng. Động mà lấy Trời làm chủ thì không cần bày, đó là Cửu ở Sơ chính vậy.

– Dưới động mà trên mạnh, đó là động mà cương kiện, cương kiện là thể Vô Vọng. *Cương trung nhi ứng* tức là Ngũ trung chính ứng với Nhị cũng trung chính, đó là thuận lý nên không bày, cho nên được đạo hanh thông mà trình chính. Đó là Thiên mệnh. Thiên mệnh tức là Thiên đạo, nên gọi là Vô Vọng.

– Nếu không chính thì có tai nạn, đi chẳng có lợi. Đã không cần bày mà còn đi, thì đi đâu ? Mệnh Trời chẳng giúp thì đi được ru ? đã gọi là Vô Vọng thì chỉ có chính mà thôi, dẫu một việc nhỏ mà mất chính thì cũng có lỗi, là cần bày. Không chính là do sự có đi, nếu vô vọng mà chẳng đi thì chẳng có phỉ chính. Vậy vô vọng là chính lý đó. Nếu lại cứ đi thì đi đâu, đó là đi vào chỗ bày, đi thì trái với thiên lý, đạo trời chẳng giúp thì đi được ru !

– Sấm chuyển dưới trời là âm dương giao hoà chạm nhau mà thành tiếng làm cho các loài côn trùng ẩn nấp dấy lên. Mầm nẩy mọc ra, phát sinh muôn vật, gọi là phú tính, lớn nhỏ, cao thấp đều chính được tính mệnh, không có sai lầm. Thuận hợp thiên thời theo Đạo Trời, lấy cái thịnh tốt tùy thời để nuôi muôn vật, để cho các loài đều được tùy nghi. Như nhà vua thể theo Đạo Trời mà nuôi nhân dân, cho đến cả loài côn trùng cỏ cây đều được tiện nghi là *đạo đối thời dục vật*.

– Tính tức mệnh trời, dưới trời sấm chuyển thì vật được phú tính không cần, vật vật đều đủ một tính, đều có thiên tính tự nhiên, thánh nhân nhân tính vật để nuôi muôn vật, cũng là thiên tính tự nhiên vậy.

– Lấy dương cương làm chủ ở trong là tượng Vô Vọng, lấy cương biến nhu mà ở trong là trung thành không bày, lấy không cần bày mà đi thì chỗ nào chẳng tốt. Quái từ nói đi không lợi là nói đã

không cần bậy thì chẳng nên lại đi. Đi là bậy. Hào từ lại nói đi tốt là nói lấy đạo không cần bậy mà đi thì tốt.

– Chấn là dương mới động, cương thực nhất khí không riêng tư, lấy thế mà đi là động hợp với thiên lý thì hà tất phải có ứng mới đi được, tức Sơ và Tứ hai cương gặp nhau chẳng lấy lòng riêng làm hệ ứng.

– Lấy không cần bậy mà đi thì đi đâu cũng được đắc chí. Vả lại thành thực với vật thì ở đâu mà chẳng động. Lấy đó để sửa mình thì chính được thân, lấy đó mà trị việc thì việc đắc lý, lấy đó mà tới với người thì người cảm hoá, thì đi đâu mà chẳng đắc chí.

– Người ta muốn làm điều gì đều là vọng, nhân cái việc phải như vậy, không do ý muốn mới vô vọng, là thuận lý ứng vật, mới không bậy, tức tùy thời mà làm hợp với phong khí, chưa từng trước thời mà mở ra.

– Chẳng kể đến lợi mà làm là vô vọng. Có người được, ắt có người mất, chẳng đủ lấy làm được vậy. Người ta biết như vậy thì chẳng làm động bậy. Cái được là cái phước của vô vọng, cái mất là cái họa của vô vọng. Họa với phước do ở thời, chẳng phải ở vọng.

– Vô vọng là động theo thiên lý, không theo trời mà động là bậy. Ba hào dưới là thể Chấn đều lợi ở động. Ở dưới thì nên động, động thì ứng với trời. Ba hào trên thể Kiền, động thì nghịch với trời. Đi thì có tai nạn. Cho nên lúc nên động mà chẳng động, hoặc lúc chẳng nên động mà động, đều là cần bậy cả vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Động ở dưới cương, động ở trong Kiền, thì cái động không phát triển, phát huy được, động rất yếu, đành phải khựng chịu cái lực rất mạnh, rất cứng, rất to từ bên trên, bên ngoài đè xuống, lấn xuống nên khó cục cựa được. Ví như mầm cỏ non vừa mới mọc dưới cục đá tảng, có mọc được cũng eo uột. Như đá nhỏ bị xe lăn đường cán đè bẹp không trồi lên được, đành phải chịu nằm yên. Người ở thế bị đè

bep tới cùng cực thì khó mong trời dậy, hết hy vọng, không mong gì ở họ được nữa, nên là tuyệt vọng, vô vọng.

– Kẻ mạnh từ ngoài đến, từ trên xuống ồ ạt dồn dập, càn đại, xâm lấn, xâm lăng, đè nén, đàn áp nội lực ở dưới là khách không mời mà đến, là đi ẩu, đi đại, ngang ngược, càn đại, không lễ nghĩa phép tắc, quy củ gì cả. Như thiên tai dịch họa giáng xuống tai vạ làm cho muôn loài dù có chống chọi, chống đối cũng không thể tránh né được, đành phải hứng chịu thất thế, thất thủ, có cửa quây cũng là làm liều, liều mạng không lay chuyển được gì nổi.

– Động theo kẻ mạnh bên ngoài ở trên, nếu không phải chính, không phải thiên lý, thiên đạo mà là cường địch, cường bạo thì quả là tai họa lớn, bằng như theo kẻ xâm lăng ngoại bang, rước voi về giày mả tổ, là đi càn, đi bậy không đúng lẽ lối, đạo nghĩa vậy.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ VÔ VỌNG những gì có đặc điểm:

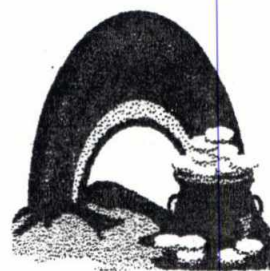
Tai họa từ trên từ ngoài đến, xâm lấn, xâm lăng, càn đại, không quy củ, khứng chịu, đi ẩu, càn bậy, bậy bạ, không mong được.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ VÔ VỌNG

Lái xe giành đường vượt ẩu, hỗn láo, can thiệp, viết chữ cầu thả, hiếp đáp, cửa quây, vùng lên, kháng cự, kháng chiến, nổi loạn, trục quay bị bót (rít), v.v.



VÔ VỌNG



ĐẠI SỨC

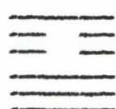
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

26



ĐẠI SÚC

CẦN
KIÊN



SƠN THIÊN ĐẠI SÚC *Tụ đã TÍCH TỤ*
ĐỒNG LOẠI HOAN HỘI *chi tượng*
(*Đồng loại hội tụ vui vẻ*)

XỬA LUẬN

– Có Vô Vọng thì sau mới chứa được cho nên chịu lấy **ĐẠI SÚC**. Không cần bày là có thực, mới có thể chứa tụ, cho nên tiếp theo Vô Vọng là Đại Súc. Là quẻ Cần trên Kiên dưới. Trời mà ở trong núi là tượng Súc chứa rất lớn. Súc là chứa ngăn lại, là chứa tụ, ngăn tức là tụ. Lấy tượng trời trong núi thì làm *uẩn súc*, lấy Cần ngăn Kiên thì làm *súc chỉ*. Có ngăn lại thì sau mới có chứa, cho nên *chỉ* có nghĩa là *súc*.

– Lấy Tốn là âm chứa dương thì sức chứa ấy nhỏ cho nên gọi là Tiểu súc. Lấy Cần là dương chứa dương thì sức chứa ấy lớn cho nên gọi là Đại súc.

– Không gì lớn bằng trời mà ở trong núi. Cần ở trên mà ngăn cản Kiên ở dưới là tượng *uẩn súc* rất lớn. Như người học thuật đạo đức đã chất chứa đầy ở trong cũng là *uẩn súc* rất lớn. Người đã được *uẩn súc* thì nên theo chính đạo, mới gọi là lợi trình, nếu theo dị đoan, học sai lệch, thì cái chứa ấy dầu nhiều mà bất chính cũng là lỗi.

Đạo đức đã chứa đầy ở trong thì được ngồi trên hưởng lộc trời mà ra khắp thiên hạ, chẳng giữ lấy tốt một mình, mà làm tốt cho cả thiên hạ. Nếu cứ ăn ở xó nhà là đạo bỉ, cho nên nói chẳng ăn ở nhà

tốt. Cái chứa đã lớn, thì nên thi hành ở thời để cứu giúp nạn hiểm cho thiên hạ, mới là biết dùng cái chứa lớn, đó là lợi qua sông lớn.

– Trong Kiển cương kiện, ngoài Cấn đốc thực sáng láng, ấy là ngày càng làm mới cho đức mà làm đại sức. Quẻ này do quẻ Nhu mà ra, Cửu từ Ngũ mà lên. Lấy quái thể nói thì Ngũ là tôn, lấy quái đức mà nói là ngăn được cái mạnh, đều chẳng phải cả chính thì không làm được. Lấy tài đức quái mà nói Kiển là thể cứng mạnh, Cấn là thể đốc thực. Người có tài cương kiện, đốc thực thì cái chứa rất lớn, đầy thực mà sáng tỏ thì chứa được nhiều, thì đức ngày càng thêm mới. Kiển là rất mạnh mà ở dưới Cấn, cam chịu chứa ngăn, ấy là lấy cương chứa cương là lớn mà chính, cho nên nói chẳng phải đại chính thì không làm được.

NAY LUẬN THÊM

– Trong đã đầy (Kiển) ngoài lại ngăn (Cấn) là khi chứa đầy áp rồi thì dậy nắp, đóng cửa không cho chen vào được nữa. Như vậy là chứa lớn hết mức, hết sức rồi là nghĩa đại sức.

– Kiển đã là lớn, mà cái ngăn chặn, giữ gìn, che đầy được cái lớn, thì ắt là sức chứa nó phải lớn hơn.

– Ba hào dương kết tụ hội hợp bên trong được bên ngoài ngăn cản, ngăn chặn bảo vệ nghiêm mật, nội bất xuất ngoại bất nhập, thì rất an toàn an tâm mà cùng đồng loại hoan hội.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ ĐẠI SỨC những gì có đặc điểm :

Chứa lớn, tích tụ, tụ hợp, đông đảo, đầy áp, sức chứa, bế quan, nội lực, nội bộ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐẠI SỨC

Điện tích, đại hội, dung tích, bậc lớn, cục bộ, khí tụ đan điền, bao đầy thuốc, v.v.

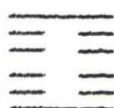
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

27



DI

CẤN
CHẤN



SƠN LÔI DI *Dưỡng dã* DUNG DƯỞNG
PHI LONG NHẬP UYÊN *chi tượng*
(Rồng vào vực nghỉ ngơi)

XUẤT LUẬN

– Vật đã chứa sau phải nuôi, cho nên chịu lấy **DI**. Vật đã chứa tụ nhiều ất phải nuôi, không nuôi thì không thể sinh tồn, cho nên tiếp theo Đại Súc là Di, là quả **Cấn** trên **Chấn** dưới.

– Trên dưới hai hào dương, ở giữa bốn âm. Trên thì ngừng, dưới thì động, ngoài thực trong hư là tượng cái hàm của người ta. **Di giả dưỡng dã**. Miệng người dùng để ăn uống để nuôi thân người nên có tên là Di, nghĩa là **Nuôi**. Như Trời Đất nuôi muôn vật, thánh nhân nuôi người hiền cả đến muôn dân. Nuôi đức, nuôi người là đạo **di dưỡng**. Động nghỉ, tiết độ rõ ràng để dưỡng sinh, ăn uống quần áo để dưỡng hình, uy nghi hạnh nghĩa để dưỡng đức, suy mình đến vật đều là dưỡng.

– **Quan Di** là coi đạo nuôi người. Lấy trên dưới hai dương, dương làm thực, thực thì hay nuôi người. Lấy bốn âm ở giữa mà nói âm làm hư, vì hư phải cầu dương. Dương thực nuôi âm, âm hư chịu cho dương nuôi, là đạo di dưỡng.

– Sấm Động ở dưới núi thì sinh vật ở núi đều động ở gốc rễ làm cho mầm mống nảy ra làm tượng di dưỡng.

– Lấy nghĩa trên dưới mà nói thì Cấn Chỉ mà Chấn Động, trên ngừng dưới động cũng là tượng *di hàm*.

– Lấy quái hình mà nói thì trên dưới hai dương, trong chứa bốn âm, thế là ngoài thực trong hư là tượng *di khẩu*. Miệng thì để nuôi thân, còn là lời nói. Ở thân mình thì là ngôn ngữ, ở thiên hạ thì là mệnh lệnh. Ở thân làm ẩm thực, ở thiên hạ làm tài hoá dùng nuôi người. Suy đạo dưỡng là nuôi đức, nuôi thiên hạ cũng vậy. *Hoạ tông khẩu xuất, bệh tông khẩu nhập*, nên thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực.

NAY LUẬN THÊM

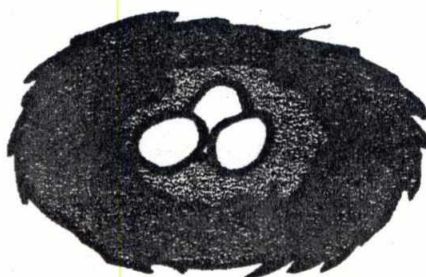
Chấn ngưỡng thượng, cấn phủ hạ, ngựa lên để chứa, chụp xuống để đẩy. Vật được chứa và đẩy lại là để dung dưỡng, nuôi dưỡng. Dương ngoài âm trong, ngoài để ngăn che bảo vệ nuôi chứa, trong được yên tĩnh, nghỉ ngơi, bồi bổ, ăn uống, dưỡng sức. Trong động ngoài ngưng nghỉ như lúc nằm ngủ, nằm nghỉ.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ *DI*, những gì có đặc điểm:

Nhốt vào trong, nhốt vào giữa, chu vi, chung quanh, bao bọc, dưỡng nuôi, hàm chứa, chăm lo, tu bổ, bồi đắp, ăn uống, nghỉ ngơi, nằm yên, tại chỗ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ DI

Giường ngủ, tủ chứa đồ, tủ chén, bình nước trà, dạ dày (túi cơm), cái cũi nhốt người vật, ngậm cầm miệng, yên nghỉ, tại chỗ, còn đó, bón phân, tu hành, tu sửa, phạm vi, hệ da, v.v.



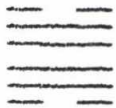
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

28



ĐẠI QUÁ

ĐOÀI
TỐN



TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ *Hoạ dã CẢ QUÁ*
NỘN THẢO KINH SƯƠNG chỉ tượng
(Cỏ non bị sương tuyết)

XUẤT LUẬN

– *Di giả dưỡng dã*, chẳng nuôi thì không động được, cho nên chịu lấy **ĐẠI QUÁ**. Phàm vật đã nuôi thì sau thành, đã thành thì hay động, đã động thì có tai hoạ, vì vậy tiếp theo Di là Đại Quá, là quẻ trên *Đoài* dưới *Tốn*.

– Đắm ở trên cây thì cây chết. Đắm để thấm nước nuôi cây mà đến chết cây, là nghĩa đại quá. Đại quá là dương quá cho nên làm đại quá. Quá đã lớn tức là việc lớn quá.

– Lấy cái việc thường thấy làm lớn thì gọi là đại quá, hoặc những việc không thường thấy làm lớn là đại quá. Như nét quá cung kính, việc tang quá ai thương, sự dùng quá sển vậy. Hoặc nó lớn nên không thường thấy, như việc nhường ngôi của vua Nghiêu, vua Thuấn.

– Tiểu quá thì âm quá trên dưới, Đại quá thì dương quá ở giữa là âm yếu dương mạnh, quân tử mạnh tiểu nhân suy.

– Bốn dương ở giữa là tượng cột cái, mà trên dưới hai âm đều yếu đuối không có sức, ấy là trên không có chỗ giúp, mà dưới không có chỗ nhờ, thì sao chẳng yếu. Ở Đại Tráng bốn dương ở dưới cũng là Tráng, trên là ruộng cột, dưới là nhà, là có chỗ che chở. Đây thì đại là quá cương mà không có chỗ giúp. Tiểu thì quá nhu mà chẳng

chở được, ấy là cột sắp đổ, rất nguy vậy, ắt phải cầu người giúp, sau mới nên được, vì một cây chẳng chống đỡ được.

– Lớn mà quá là nói dương quá. Nói về việc là việc lớn mà **quá**. Trên hai âm suy yếu, dương thịnh âm suy, ấy là **đại giả quá**. Tiểu quá thì nói **tiểu giả quá** là âm quá.

– Đại quá là cương quá mà được giữa, thuận vui mà đi. Để cứu cái đạo quá, cương được giữa thì chẳng quá, thuận vui mà đi thì được hanh. Trong thuận mà ngoài đẹp, nên đi có lợi mà hanh. Thời đại quá, ấy là việc rất lớn, cho nên khen là **đại hĩ tai**. Như lập được việc lớn phi thường, dấy được công lớn đời đời, nên được đức lớn tuyệt tục, đều là việc đại quá.

– Trạch thì nuôi cây, mà đến làm chết cây, thế là đại quá. Người quân tử coi tượng nầy mà lập lấy nét Đại quá hơn người, ấy là việc độc lập mà chẳng sợ, trốn đời mà chẳng buồn, **độc lập bất cụ, độn thế bất muộn**. Thiên hạ chê cũng chẳng cần, cả thiên hạ chẳng ai biết đến cũng chẳng hối hận, như vậy sau mới giữ được mình làm việc đại quá hơn người. Người quân tử lập được nét đại quá hơn người, nếu dùng ta thì một mình cũng chẳng sợ, bỏ ta thì trốn đời cũng chẳng buồn. **Dũng giả bất cụ, nhân giả bất uù, người mạnh thì không sợ, người có nhân chẳng lo**.

– Chồng già yêu gái trẻ, gái trẻ thuận chồng già, mà cùng nhau là quá phận thường, là nói Nhị và Sơ là âm dương hoà với nhau mà quá thường.

– Phàm ở thời Đại quá, dụng công đại quá, làm việc đại quá, chẳng phải cương nhu được giữa, nhờ ở người giúp thì chẳng làm được. Đã quá ư cương cường mà chẳng biết cùng với người, đến việc thường còn chẳng nên độc lập nữa là việc lớn. Tam là dương mà chẳng được trung, thế là cương quá lắm vậy. Đã quá cương cường thì chẳng hay nhờ người, mà người cũng chẳng giúp. Đại quá là nghiêng ngả, như nhà lớn nghiêng đổ. Tam đã cương lại ở cương là quá

cương, *quá cương tắc chiết*, *cứng quá thì gãy*, làm sao chống đỡ nổi nhà lớn.

– Thượng là âm quá cực làm vợ già, Ngũ tuy chẳng phải là trẻ, nhưng sánh với vợ già thì là mạnh, ở Ngũ không có chỗ nhờ cậy, cho nên gọi là vợ là âm quá cực được dương cứu giúp, cũng chẳng vô ích. Chồng trẻ mà lấy vợ già, tuy không tội lỗi gì nhưng chẳng đẹp. Cây khô mọc rễ thì lại sống, chứ cây khô trở bông thì chóng chết, vì chồng già vợ trẻ thì còn có thể sinh dục, chứ chồng trẻ vợ già thì không có đạo phục sinh. Nhị là tượng chồng già, Sơ là tượng con gái. Thượng là tượng vợ già, Ngũ là tượng chồng trẻ. Cây dương khô chẳng sinh rễ mà trở bông sao có được lâu, vợ già được chồng trẻ há nên được công sinh dục cũng nên xấu hổ.

NAY LUẬN THÊM

– Dương cương kiện cứng mạnh nóng gấp ở bên trong nhiều quá, ắt không bình thường dễ gây tai họa. Người nóng nảy tức giận, cương trực quá đáng dễ hư việc, hoặc rượu nhiều ắt say, nước nhiều ắt thúi gốc cây.

– Trưởng nữ và thiếu nữ đồng tính luyện ái mà giao hoan dâm loạn là quá lẽ thường. Khi đến cực lạc quá mức thì ra dâm dề ướt cả hạ bộ như cỏ non bị sương tuyết phủ trùm *nộn thảo kinh sương*.

– Nửa kín (Tốn), nửa hở (Đoài), úp úp mở mở, lẳng lơ khêu gợi, kích dục lòng người xốc nổi, điên loạn dâm tình.

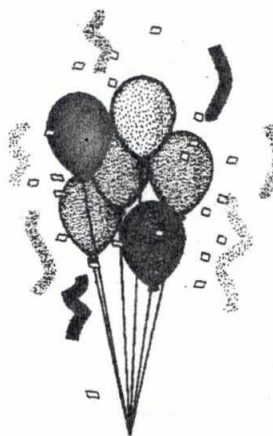
– Hạ đoạn (Tốn), thượng khuyết (Đoài), dưới đứt, trên có miệng, giữa sưng nóng (Dương kiện), như mụn nhọt nung mủ, da thịt bị hoại tử, như bị thương tích, bầm dập trầy tróc, sưng nóng đỏ đau, như nham thạch cực nóng đỏ phun mạnh trào ra miệng núi lửa.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **ĐẠI QUÁ** những gì có đặc điểm :

Quá cỡ, quá đáng, cả quá, quá nhiều, giàu cường nghị ở trong, nóng nảy, bức bối, tức giận, nóng sốt, sưng phồng, kích động, phấn khích cực độ, phun trào, tràn trề.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐẠI QUÁ

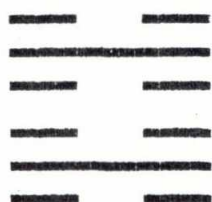
Loạn tâm thần, nổi điên, điên tiết, nóng vội, khấn trương, quá khổ (kích cỡ), khủng long, ung thư do tế bào khổng lồ, bội thực, bội nhiễm, đánh sưng phồng đít, say rượu, cay quá, mắc quá, lên mốc, lên men, nổi dậy, lều bều, thẳng tắp chết trôi, v.v.



ĐẠI QUÁ

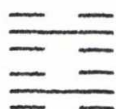
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

29



THUẦN KHẨM

KHẨM
KHẨM



THUẦN KHẨM *Hãm dã HẨM HIỂM*
KHỔ TẬN CAM LAI chỉ tượng
(Hết khổ đến sướng)

XỬA LUẬN

– *Trùng Khảm*. Vật chẳng nên để quá đến trót, cho nên chịu lấy **KHẨM**, *khảm giả hãm dã* là cái lý vô quá mà chẳng thôi. Quá dã cực thì ất hãm, vì vậy tiếp theo Đại quá là Khảm. Ở quẻ khác dấu trùng cũng chẳng thêm tên khác, một mình quẻ *Khảm* còn tên là *Trùng Hiểm*, là trong chỗ hiểm lại có hiểm, nghĩa ấy lớn vậy.

– Là quẻ một dương ở giữa trên dưới hai âm. Dương thực âm hư, trên dưới không nương tựa nhau. Một dương hãm ở trong hai âm, *khảm hãm*. Dương ở trong âm là hãm, âm ở trong dương là lệ, phụ vào. Phàm dương ở trên là tượng chỉ, ở giữa là tượng hãm, ở dưới là tượng động. Âm ở trên là tượng duyệt (đẹp lòng), ở dưới là tượng tổn.

– Hãm thì làm Hiểm, thế là *tập trùng*, như người đi học ôn tập đều là nghĩa *trùng phục*.

– *Khảm hãm dã* là nói xử trí đạo hiểm. *Khảm Thủy dã* là trước nhất ở trong sinh ra nên là thể Thủy, vì khí từ dưới mà lên cho nên làm trước tiên.

– Kiền Khôn ba gạch, lấy Sơ đối nhau mà thành Chấn Tốn, lấy giữa đối nhau mà thành Khảm Ly, lấy Tam đối nhau mà thành Cấn

Đoài. Cho nên Kiền Khôn là gốc của Âm Dương, mà Khảm Ly thì ở trong Trời Đất.

– Giữa đêm thì một dương sinh, cho nên Khảm có ba gạch, một dương ở giữa. Giữa ngày thì một âm sinh, cho nên Ly có ba gạch mà hai âm ở giữa. Ở trong Trời Đất, Âm Dương là tạo hoá đã bày ra căn bản, cho nên trong Dịch Kinh, trước tiên là Kiền Khôn mà sau trót là Khảm Ly, vả lại Thiên nhứt xuống ở giữa Khảm. Ở vật là nước, ở người là tinh. Lấy gạch mà coi thì một dương ở trong, mà trong thực tức là tinh tàng ở trong, mà nước chứa ở vực. Địa nhị ở trong Ly, ở vật là lửa, ở người là thần. Lấy gạch mà coi thì Ly có một âm ở giữa mà trong hư tức là thần ngụ ở tâm, là tượng lửa sáng. Trong thực là cái dụng của Khảm, trong hư là cái dụng của Ly. Người làm Dịch nhân cái trung của Khảm Ly mà ngụ cái dụng của thành thực và sáng.

– **Khảm trùng hiểm dã.** Trên dưới đều Khảm là *tập khảm* tức *trùng hiểm*. Nước chảy mà chẳng đầy, là dương động ở trong hiểm, vả lại tính của nước thì chảy đi mà chưa đầy ở Khảm. Nếu đã đầy thì ra khỏi hiểm. Đi vào chỗ hiểm mà chẳng thất tín là dương cương trung thực bị hãm giữa làm cách tuyệt trong ngoài mà không mất lòng tin, lấy tài cương trung mà đi thì có công, nghĩa là có thể cứu được hiểm nạn. Nếu ngừng mà chẳng đi thì thường ở trong hiểm vậy. Đi có công là động thì ra khỏi Khảm.

– Khảm là nước, nước chảy thì nổi theo mà chồng tới, nước chảy từng giọt, rồi đến thành trượng, rồi đến sông biển, dần dần chồng lên mà chẳng gấp. Nhân cái thế nước chảy xuống mà tin phải cho thường, cho nên người quân tử coi cái tượng Khảm mà giữ đức hạnh cho thường lâu. Nếu đức hạnh của người ta chẳng giữ được thường thì là gian tà. Vậy nên như nước thường chồng tụ lại, ấy là tập cho quen sự giáo huấn. Phàm ra chính lệnh, làm việc giáo huấn ắt khiến cho dân phải nghe biết cho thuần thực thì sau chúng mới theo. Nếu cứ năm ngày ba lệnh, cấp bách bắt phải theo thì dẫu nghiêm hình cũng không thể được. Vậy nên như nước dồn tập. Nước

chảy dồn mãi mà chẳng thôi để thành sông lớn. Người đi học, tập hoài mà chẳng thôi để thành bậc đại hiền. Trị mình hay trị người đều phải tập cho nhiều, nhiên hậu mới quen mà yên.

NAY LUẬN THÊM

– Dương bị kềm kẹp, kềm hãm giữa hai âm, Thuần Khảm là trên dưới dương đều bị hãm chặt không thoát được, như chốt khoá cửa, như còng tay chân, như thắng đứng xe.

– Con đường ở khúc quanh co eo hẹp, lở lói đứt đoạn hai bên như qua đèo, qua cầu ắt phải gập ghềnh trắc trở hiểm nguy. Đường đầy chông gai khúc khuỷu mấp mô dợn sóng thì khó đi, dễ có tai nạn.

– Nước ở sâu bị tù hãm, ứ đọng lâu ngày dễ bị nhiễm độc nguy hiểm tính mạng, hoặc bị sức ép khó thở, lạnh nhiều làm co cơ đông máu dễ chết.

– Vật (hào dương) vào nước thì bị nước mềm (các hào âm) bao vây khép kín. Vật muốn trụ đứng thì phải cột dây chằng tứ phía hoặc nêo nhiều vật nhỏ như gạch cát, đá sỏi, đất xi măng, hoặc cắm sâu trong đất.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THUẦN KHẨM** những gì có đặc điểm :

Xuyên sâu vào trong, hãm vào trong, gập ghềnh, trắc trở, bất buộc, kềm hãm, trôi buộc, nguy hiểm, độc hại, co thắt, chằng níu, nêo ém, cài đặt.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN KHẨM

Dây kéo túi xách (fermeture), còng số 8, đường may, gài cửa, xương sống lưng, tai nạn chảy máu, cổ eo, thắt cà vạt, phanh xe, gài mìn, thuốc độc, buộc lòng, cột cờ, lòng dạ hiểm sâu, triệt buộc, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

30

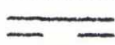


THUẦN LY

LY



LY



THUẦN LY *Lệ dã NÓNG SÁNG*
MÔN HỘ BẤT NINH *chi tượng*
(Nhà cửa không yên)

XUẢ LUẬN

– Đã hãm ất có chỗ bám vào cho nên chịu lấy **LY**. *Ly giả lệ dã*. Lệ là sáng cũng có nghĩa đẹp là bám vào. Đã hãm ở trong hiểm nạn thì ất có chỗ phụ vào, là lẽ tự nhiên, vì vậy tiếp theo Khảm là Ly.

– *Ly lệ dã*. Ly là sáng, là bám vào. Lấy âm ở giữa hai dương trên dưới, là nghĩa bám phụ vào. Lấy trong hư làm sáng. Ly là Hoả. Thể của Hoả thì *hư lệ* ở vật làm sáng. Lại làm mặt trời cũng lấy làm tượng *hư minh*.

– Kiền Khôn thì thuần âm dương, mà Khảm Ly thì ở trong âm dương, chẳng như Chấn Tốn Cấn Đoài ở lệch bên âm dương. Coi trong 64 quẻ thì Kiền Khôn ở đầu, Khảm Ly ở giữa. Vả lại Khảm Ly là ruột của Trời Đất. Thiên Địa là gốc của tạo hoá. Khảm tàng dương của Trời, trong chịu sáng làm mặt trăng. Ly bám vào âm của Đất, trong có sáng làm mặt trời.

– Khảm là nước mà chủ việc lạnh, Ly là lửa mà chủ việc nóng. Khảm là mặt trăng chủ ban đêm. Ly làm mặt trời chủ ban ngày. Cái công dụng của nước lửa, mặt trời mặt trăng là vận hành nóng lạnh ngày đêm, đó là huyền diệu của Thiên Địa Tạo Hoá, đó ai tránh khỏi.

– Ở Khảm nói trong thực ngoài hư, thì biết Ly trong hư ngoài thực. Ở Ly nói thể âm mà thời dương thì biết ở Khảm thể dương mà dụng âm. Khảm thì sáng ở trong, lấy cương kiện mà đi ra ngoài. Ly thì sáng ở ngoài, nên nhu thuận để nuôi ở trong. Tính Thủy thì thấm xuống, càng xuống thì càng ấm. Lửa thì tính bốc lên, càng bốc lên thì càng nóng.

– *Ly lệ dã nhứt nguyệt lệ hồ thiên, bách cốc thảo mộc lệ hồ thổ.*

Ly là bám vào, mặt trời mặt trăng bám vào trời, trăm thứ thóc cùng cỏ cây bám vào đất. Trong trời đất không vật nào là không bám vào, người ta nên xét chỗ bám. Bám mà được chính thì hanh thông.

– Trên dưới đều Ly là *trùng minh, lưỡng minh*. Trên dưới đều có đức sáng mà ở được trung chính có thể hoá cả thiên hạ thành thời văn minh. *Kế minh* là trước sau đời đời nối sáng.

– Phàm quẻ Bát Thuần đều có nghĩa hai thể. Kiền trong ngoài đều kiện. Khôn trên dưới đều thuận. Chấn uy chấn kế tiếp. Tốn trên dưới thuận theo. Khảm trùng hiểm dồn tập. Ly hai sáng kế tiếp mà chiếu. Cấn trong ngoài đều chỉ. Đoài người và ta đều đẹp, mà nghĩa của Ly ở người thì rất lớn.

– Ly lấy Nhị Ngũ làm chủ, nên nói trước sáng sau sáng. Nước chảy xuống vào đến hố sâu mới thôi. Lửa cháy bốc lên đến cháy, đến chết, đến bỏ mới thôi.

– Ly có tượng là giáp trụ, binh qua.

NAY LUẬN THÊM

– Ly là trung hư giữa trống, như ngọn lửa ngoài có hình mà trong trống không. Lửa thì vừa nóng vừa sáng. Cái nóng sáng lớn nhất bao trùm vạn vật là từ của mặt trời. Mọi vật đều được nóng sáng là lệ thuộc, phụ thuộc, bám theo nóng sáng của mặt trời. Nếu không

có mặt trời toả nóng sáng, bám vào mọi vật, thì mọi vật không thể nóng sáng.

– Dương ngoài toả ra nhờ nguồn gốc âm trong cung cấp và vít lại, thì dương mới có chỗ dựa mà toả nóng sáng được, nên dương cũng phụ bám lệ thuộc vào âm, như dầu khí, than củi là mối của ngọn lửa, nếu không có dầu khí, than củi thì lửa lấy gì bốc cháy.

– Lửa nóng đốt cháy mọi vật thành tro bụi, nên lửa cháy làm cho nhà cửa không yên, trống lốc ... Hoặc khi trong nhà có việc đại sự thì cửa mở toang, đồ đạc trống trải, nóc nhà tháo dỡ, thì ánh sáng tràn ngập. Vậy là *môn hộ bất ninh* chẳng hạn như lúc có cưới hỏi, đám tang, cơn lốc tróc nóc nhà, hoặc thay lợp mái mới, v.v.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ THUẦN LY những gì có đặc điểm:

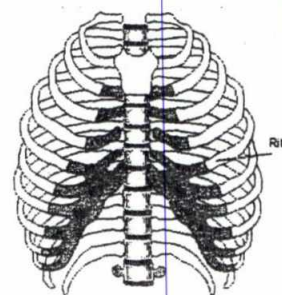
Bung toả, phụ bám vào, nóng sáng, ngoài cứng trong mềm, phô trương, nóng vội, nóng lòng, bất an, cháy, rọi, soi sáng, thấy rõ, binh lửa, chiến tranh, văn chữ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN LY

– Cặp mắt, cái đầu, lỗ đồng xu, quân nhân, văn nhân, đô thành, thành đô hoa lệ, ánh sáng văn minh, chân lý, ngọn đuốc, chói chang, hư vô, vũ điệu, hoang vắng, mơ tưởng, cường điệu, phóng khoáng, ban giác ban đỏ (sởi), v.v.



THUẦN KHẨM



THUẦN LY

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



ĐOÀI
CẤN



TRẠCH SƠN HÀM *Cảm dã THỤ CẢM*
NAM NỮ GIAO CẢM *chỉ tượng*
(*Nam nữ có tình ý*)

XUẤT LUẬN

– *Hàm cảm dã. Trai gái cảm nhau.*

– Có Trời Đất mới có muôn vật. Có muôn vật mới có trai gái. Có trai gái mới có chồng vợ. Có chồng vợ mới có cha mẹ con cái. Có cha mẹ con cái mới có vua tôi, có vua tôi mới có trên dưới, có trên dưới mới có lễ nghĩa, mới có chỗ yên ổn. Vậy Trời Đất là gốc muôn vật, chồng vợ là đầu mối nhân luân. Vì vậy đầu Thượng Kinh là Kiền Khôn, đầu Hạ Kinh là HÀM, kế tiếp theo là Hằng. Trời Đất là hai vật, nên hai quẻ chia làm đạo Trời Đất. Trai gái có giao hợp mới thành chồng vợ, cho nên Hàm và Hằng đều hai thể hợp lại làm nghĩa chồng vợ.

– *Hàm cảm dã*, lấy đẹp làm chủ. *Hằng thường dã*, lấy chính làm gốc mà đạo duyệt tự chính mà có, đạo chính tự duyệt mà có. Tồn mà động là cương nhu đều ứng đẹp, là quẻ Đoài trên Cấn dưới là thiếu nữ và thiếu nam. Trai gái cảm nhau đã sâu, chẳng phải ít nên hai trẻ làm quẻ Hàm. Thể Cấn thì rất thực, ngừng ngăn làm ra nghĩa thành thực. Chí trai cũng rất thực để giao ở dưới. Lòng gái đẹp mà ứng ở trên. Trai cảm trước thì gái đẹp lòng mà ứng.

– Hàm là quẻ hai trẻ cảm nhau, là nghĩa vợ chồng mới khởi. Sở dĩ lấy tình cảm nhất thời mà bàn, nên lấy trai ở dưới gái làm tượng.

Trai trước mà ở dưới gái, là đạo hôn nhân nên vậy. Hằng thì hai trưởng vâng nhau là nghĩa chồng vợ đã trót. Luận về đạo xử gia muôn đời, cho nên lấy nam tôn nữ ty làm tượng, gái ở dưới trai là đạo chính nhân luân trong nhà.

– Quái lấy hai thiếu, hai trưởng cùng trọng, sao lại chẳng có Tổn Ích? Vì ở Tổn tuy là hai thiếu niên mà trai không ở dưới gái. Hàm thì nghĩa tương cảm còn nhỏ. Ích thì tuy là hai trưởng mà gái ở trên trai, thế là trái nghĩa Hằng cửu (thường lâu), vì vậy ở Hạ Kinh chẳng lấy Tổn Ích làm đầu mà lấy Hàm Hằng làm đầu.

– *Hàm cảm dã*. Vật mà cảm nhau không gì bằng trai gái, nhất là hạng thiếu niên. Phàm vua tôi, trên dưới cho đến muôn vật đều có đạo tương cảm. Có tương cảm mới được hoà thuận mà hanh thông. Sự vật đều như vậy. Đạo tương cảm lợi ở chính, nếu bất chính thì là ác. Như vợ chồng lấy dâm dật, vua tôi lấy siểm nịnh, trên dưới lấy tà tích, đều là cảm bất chính.

– Quẻ có nhu trên cương dưới, hai khí cùng cảm ứng. Ngừng mà đẹp là nghĩa trai ở dưới gái. Đó là nghĩa lấy con gái, tức là chính mà tốt.

– *Hàm giai dã* là vô tâm ở cảm, thì chẳng chỗ nào là chẳng cảm. Cảm thì ắt thông mà lợi ở trinh là nghĩa lấy con gái tốt. Con gái lấy tình chính làm chủ, trai chẳng ở dưới gái mà gái theo nó, là chẳng phải nữ trinh thì chẳng nên lấy.

– Hàm là quẻ nhu trên cương dưới. Nhu ở trên biến làm cương mà thành Đoài. Cương ở dưới biến ra nhu mà thành Cấn. Âm Dương giao nhau làm ra nghĩa nam nữ giao cảm. Lại Đoài là con gái ở trên, Cấn là trai ở dưới cũng là nhu trên cương dưới, hai khí âm dương cảm ứng nhau mà hoà hợp. Ngừng mà đẹp, là đẹp ngừng ở sự đẹp. Cấn, ngừng ở dưới là rất thành thực ở dưới, Đoài đẹp ở trên là hoà đẹp ứng nhau. Lấy trai ở dưới gái làm rất hoà, đạo tương cảm như vậy mới được chính mà hanh thông, lấy con gái như vậy mới tốt.

– Cương nhu lấy chất mà nói, cảm ứng lấy khí ~~mà nói~~. Khí của Kiền cảm với Khôn, Khôn ứng đấy mà thành Đoài, ấy là Khôn với Kiền vậy. Khí của Khôn cảm với Kiền, Kiền ứng đấy mà thành Cấn, ấy là Kiền với Khôn vậy.

– Hàm từ quẻ Lữ mà lại. Nhu lên ở Lục, cương xuống ở Ngũ, thì cũng thông vậy.

– Ngừng mà sau đẹp mới làm trinh, chẳng ngừng là chẳng phải trinh.

– Đầm có tính thấm xuống, đất có tính chịu lấy cái thấm ấy. Đầm ở trên núi thì lần lần thấm thông suốt, đó là khí của hai vật cảm thông vậy. Nước thấm xuống đất khô có nghĩa là chịu nhận, nếu trên chẳng hư thì sao có nhận được. Trên Đoài dưới Cấn. Đoài thì trên khuyết có tượng là miệng, cái đầm, dưới hai vạch dương có tượng là đáy cái đầm. Cấn một vạch dương có tượng là thổ, hai vạch âm ở dưới là trung hư có tượng là chứa nước.

– *Quân tử dĩ hư thụ nhân*, người quân tử lấy hư mà cảm để nhận người. Người ta nhất tâm yên lặng chẳng động là cảm mà được thông cũng bởi hư vậy. Nếu lấy tư ý thực thì cái vào trước làm chủ cái cảm ứng ấy, cơ hồ tắc lại. Cho nên núi lấy hư mà chịu nhận đầm, lấy lòng hư mà chịu nhận người.

NAY LUẬN THÊM

– Cấn thiếu nam, Đoài thiếu nữ là nam nữ còn trẻ, dễ nhạy cảm bởi tính dục, tình dục, chúng hấp dẫn lôi cuốn gần nhau để giao cảm. Nhưng cảm xúc nhất thời của tuổi trẻ sơ giao non nớt chớm nở thường không bền vững.

– Trong lòng giữ gìn (cấn) những cái vui đẹp bên ngoài (Đoài) là do có cảm mến thích thú, chấp nhận thu vào tâm trí giữ lại hình ảnh kỷ niệm vui đẹp là hàm chứa thụ cảm, cảm động, cảm tình, cảm xúc.

– Trẻ nhỏ thường nhạy cảm thích ứng, thích nghi với ngoại cảnh nên dễ khóc dễ cười, nhất là trẻ mới lọt lòng đã khóc ngay vì thụ cảm, khó chịu những điều khác lạ so với ở trong bụng mẹ. Hàm là khí âm dương mới giao hoà, giao cảm như vật chi còn non yếu.

– Ngoài miệng mở rộng (Đoài) trong ngăn giữ (Cấn) như cái đăng banh rộng lừa chặn cá vào cái đó (rọ), giữ lại không đường ra, là hứng chịu, tiếp thu cá vào.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ HÂM những gì có đặc điểm :

Tương cảm, cảm xúc, cảm mến, cảm tình, thụ cảm, giao cảm, nhạy cảm, xúc động, thọ nhận, tiếp thu, tiếp nhận, hàm chứa, lưu giữ, hứng chịu, nghĩ đến, nghe thấy, thẩm thấu, nam nữ có tình ý.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ HÀM

Máy chụp hình (ống kính thu hình lưu giữ), vật kỷ niệm, cảm động, cảm xúc đến khóc, ngoại cảm, trẻ nít, trứng nước, viêm mũi dị ứng nhạy cảm thời tiết khói bụi, khát thực thọ tài thí, v.v.



HÂM



HẰNG

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

32



HẰNG

CHẤN
TỐN



LÔI PHONG HẰNG *Cửu dã* **TRƯỜNG CỬU**
TRƯỜNG CỬU CHI NGHĨA *chi tượng*
(*Lâu bền như đạo nghĩa*)

XUẤT LUẬN

– *Hằng giả cửu dã, Hằng nghĩa là lâu bền.*

– Đạo chồng vợ chẳng khá chẳng lâu, cho nên chịu lấy **HẰNG**.

Hàm là đạo vợ chồng. Chồng vợ ở với nhau suốt đời chẳng biến, vì vậy tiếp theo quẻ Hàm là quẻ Hằng. Quẻ Hàm thì trai trẻ ở dưới gái trẻ, là trai hạ mình với gái, là nghĩa trai gái giao cảm. Hằng thì trai lớn trên gái lớn, là nam tôn nữ ty, là đạo thường chồng vợ trong nhà.

– Luận về tình giao cảm thì trẻ làm thân thiết. Luận về thứ bậc tôn ty thì lớn nên cẩn thận chính đính, cho nên Đoài Cấn làm Hàm, mà Chấn Tốn làm Hằng. Trai ở trên gái là trai động ở ngoài, gái thuận ở trong là lẽ thường của người ta. Lại cương nhu trên dưới sấm gió cùng thuận động, cương nhu cùng ứng, đều là nghĩa Hằng vậy.

– Cương trên mà nhu dưới, sấm gió cùng nhau, thuận mà động, cương nhu đều ứng là Hằng. Cương trên nhu dưới là nói Sơ của Kiền lên ở Tứ, Tứ của Khôn xuống ở Sơ, hai hào đổi chỗ cho nhau mà thành Chấn Tốn. Chấn trên Tốn dưới cũng là đạo Hằng. Sấm gió cùng nhau, là sấm động thì gió thổi, hai ấy cùng nên, trợ nhau thế lực, đó là tương dữ ở thường. Tốn mà động ở dưới thì Tốn thuận trên

thì Chấn động. Thiên Địa tạo hoá thường lâu chẳng thôi cũng là thuận động.

– Trời Đất giữ được thường lâu là biến hết được. Dịch có nói : *cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu, cửu nhi vô tị, cùng thì biến, biến thì thông, thông thì lâu, lâu mà chẳng nát*, đó cũng gọi là biến. Đã biết nhu trên cương dưới, ấy là biến, thì biết cương trên nhu dưới là thường. Đã biết sấm động gió dữ là biến, thì biết sấm gió cùng nhau là thường.

– Hằng do quẻ Phong biến ra, cương lên ở Nhị, nhu xuống ở Sơ thì cũng thông.

– Người ta giữ được thường ở đạo thì hợp với lý Trời Đất. Đạo Trời Đất sở dĩ được dài lâu cũng lấy chính mà thôi, nếu bất chính thì chẳng phải đạo. Cái lẽ trong thiên hạ, chẳng có lý nào chẳng động mà có hằng. Động ở trót thì trở lại đầu. Vì vậy thường lâu mà chẳng cùng. Phàm các vật Trời Đất sinh ra, đầy dẫy bên như núi non, chưa có bao giờ chẳng biến, cho nên hằng chẳng phải là nhất định, nếu nhất định thì chẳng phải hằng, duy tùy thời mà biến đổi mới là đạo thường. Có cái hằng chẳng nhất định, tùy thời mà biến đổi, cũng có cái hằng nhất định chẳng biến đổi ư ?

Luận về vật lý thì trước sau biến đổi mới là hằng mà chẳng cùng. Mà nói không biến đổi như vua tôn, thần ty, trên dưới chẳng giao vậy. Luận về thể thì cái thường của thể là cái biến của dụng, cái biến của dụng là cái thường của thể. Lại nói hằng chẳng phải là nhất định, như có ngày ắt có đêm, hết đêm lại ngày, lạnh thì có nóng, hết nóng lại lạnh. Nên làm quan thì làm, nên thôi thì thôi. Ngày nay hợp đạo thì theo, ngày mai chẳng hợp thì bỏ, đều là theo thời mà biến đổi cho nên lấy làm thường vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Trên động (Chấn), dưới thuận (Tốn), trên xướng dưới hoạ, phu xướng phụ tùy, vậy là dưới trên thuận động thì mới hoà hợp, hợp

tác bền vững lâu dài trường cửu như đạo Trời Đất là **thường hằng**, vĩnh hằng. Còn trong tình người chỉ có đạo vợ chồng là **lâu bền nhất** tới **trăm năm trong cõi người ta**, nên thường chúc **trăm năm hạnh phúc**, còn như các tình khác như vua tôi, cha con, anh em, **bè bạn**... không nói trăm năm được.

- Sấm cũng động, gió cũng động, cả hai cùng động. **Thường** sấm động trên trời cao, gió lướt trên mặt đất. Sấm gió **thường hợp** tác trong những cơn mưa tầm tã dai dẳng dữ dội.

- Việc nam nữ vợ chồng hoà hợp là đạo lý tự nhiên từ xa xưa lúc mới có loài người, cũng như âm dương đực cái giao hoà là chuyện thường tình miên trường, đâu phải mới có. Nói về đạo lý thì không thể vắn tắt vài ba câu là xong, mà phải dài lâu mới thấm nhuần được. Còn đạo lý tự nhiên tạo hoá thì vĩnh cửu từ tạo thiên lập địa đến nay và mãi mãi vẫn thường còn.

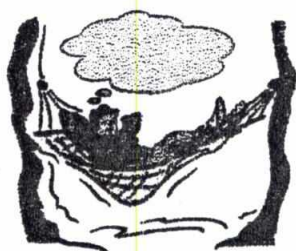
- Các hào âm dương trên dưới thứ tự từng cặp giao hoà **thâm** tình trong ngoài **thâm** giao, cố tri. Vợ chồng ăn ở lâu năm, **trước** là ân ái sau là tình nghĩa thì mới lâu bền.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **HẰNG** những gì có đặc điểm:

Lâu dài, gắn bó, bền chặt, vững chắc, cũ xưa, như đạo vợ chồng, như đạo lý Trời Đất.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ HẰNG

Nước cờ già dặn kinh nghiệm, người già, bạn cũ, **thâm** giao, cố tri, sống thọ, lớn tuổi, dai dẳng, truyền thống, bảo tàng, ăn ý, **thường** nhật, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

33



ĐỘN

KIÊN
CẤN



THIÊN SƠN ĐỘN *Thoái dã ẨN TRÁ*
BÁO ẨN NAM SƠN *chỉ tượng*
(Con báo ẩn núi Nam)

XỬA LUẬN

- *Độn giả thoái dã, tị dã. Độn là lui đi, lánh đi.*
- Hằng giả cứu dã, vật không thể ở lâu một chỗ, cho nên chịu lấy ĐỘN. Phàm đã lâu ắt có đi là lẽ đương nhiên, cho nên tiếp theo Hằng là ĐỘN. Là quẻ dưới trời có núi. Trời là vật ở trên, tính dương thì tiến lên, núi là vật cao vọt lên. Hình tuy cao vọt mà thể thì ngừng. Có tượng là lấn lên mà ngừng lại chẳng tiến. Trời tiến lên mà đi, dưới thì lấn mà đi lên, ấy là cùng trốn đi, mà làm nghĩa *độn khứ*.
- Hai âm sinh ở dưới, lớn thì thịnh mà dương phải tiêu đi, tức là tiểu nhân lần lần thịnh, người quân tử lui mà lánh đi, đó là Độn.
- Độn là quẻ âm lớn lên, dương tiêu đi. Âm mới lớn chưa thịnh, Ngũ đáng ngôi mà có Nhị ứng còn có thể làm được, nhưng hai âm ở dưới lớn lên thì thế chẳng nên chẳng lánh, nhưng cũng không vội ẩn tàng, nếu biết ẩn nhẫn chờ thời giữ đạo.
- Hai dương là quẻ Lâm, hai âm là quẻ Độn, hai quẻ phản đối nhau.
- Dưới trời có núi. Núi ở dưới đứng lên mà ngừng lại, trời ở trên tiến mà cùng bỏ, ấy là tượng trốn tránh.
- Thể trời thì vô cùng, mà núi cao thì có hạn, đó là tượng quẻ Độn. Trời với núi chẳng xa lắm. Ở dưới ngó lên đỉnh núi thì tức là

trời, khi lên đến đỉnh núi mà trông trời thì trời càng cao, càng xa, càng chẳng đến được.

– Độn là cương lui đi mà nhu ở dưới, thấy cương trốn đi cũng theo mà trốn, theo người thì ắt phải đi sau.

– Kiến cơ thì trốn trước là phải, trốn đi mà đằng đuôi là nguy. Đi mà có nguy chi bằng chẳng nên đi, nên ẩn ở chỗ tối tăm thì khỏi tai nạn. Cổ nhân chịu ở chỗ hèn mọn để tránh đời loạn mà chẳng đi cũng nhiều.

– Độn là dương lánh âm. Độn quý ở mau lẹ, chậm thì chẳng nên đi. Độn quý ở xa, chẳng quý ở gần.

NAY LUẬN THÊM

– Trong ngưng nghỉ (Cấn), ngoài cương kiện (Kiến) mà tiến lên thì như người trong lòng muốn rút lui mà bề ngoài tỏ vẻ mạnh dạn tiến tới, vậy là có ý lừa gạt, trí trá, *ẩn trá*, trá hình. Tiến nầy là không thật, tiến để thoái độn mới là thật.

– Âm lớn lên chiếm chỗ của dương, dương bỏ chỗ trốn tránh, không dương cự mà ẩn khuất theo âm là lui ẩn. Âm ẩn trong dương để mưu đồ tiến lên là có âm mưu bên trong.

– Tuy dương còn nhiều tới bốn hào ở trên bên ngoài, nhưng đã bỏ gốc, thế yếu đuối lung lay ở dưới, ở trong, như cây bề ngoài thấy vẫn tươi tốt nhưng gốc bị sùng không hay. Vậy Độn là có ẩn chứa, khuất lấp sự thật, là ẩn trá vậy.

– Trên núi (Sơn) có nhiều vật hùng mạnh (Kiến) đang ngưng nghỉ ở ẩn, ẩn cư (Cấn) không phải để tu hành nhu thuận theo đạo lý (Khôn), mà là chờ cơ hội (Cấn) để mạnh tiến (Kiến), vậy là ẩn núp giả tu, như con báo ẩn núp ở núi, chờ chụp bắt mồi ăn tươi nuốt sống chứ tu hành gì. Vậy là trí trá, trá hình, ẩn trá không thật. Nếu thật thoái ẩn thì trong ngoài đều nhu tĩnh là Khiêm (Khôn Cấn), chứ đâu để lộ mồi cương động là Độn (Kiến Cấn), như trốn cái mặt đưa thấy

cái lưng, là không thật trốn, không đúng trốn hoặc giả trốn để lừa dối.

– Đường đang liền bằng phẳng (Kiền), có chỗ phình ra hoặc gò cao như núi (Cấn) là chỗ thường có ẩn núp, trộm cướp. Như khi ăn độn một cục phình ra ở miệng.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ ĐỘN những gì có đặc điểm :

Thoái lui, lùi sau, bỏ trốn, ẩn núp, trá hình, ẩn trá, trốn tránh, độn thổ, bỏ chỗ, trộm lẩn, gò cao.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐỘN

Cúp điện, bụng ống khói, phùng mang, bụng chữa, độn mông ngực, đi vé vớt, độn thổ, núp lùm, chém vè, hồi mã thương, công sự (chiến đấu), lui về, rút quân, gián điệp, ăn độn, âm mưu, thua trận, nhà sau, vứt sọt rác, ẩn ý, ẩn tình, ám hiệu, mặt ngừ, trang ở trong, trốn nợ, v.v.



ĐỘN

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

34



ĐẠI TRÁNG

CHẤN
KIẾN



LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG *Chí dã TỰ CƯỜNG*
PHƯỢNG TẬP ĐĂNG SƠN *chi tượng*
(Phượng đậu trên núi)

XỬA LUẬN

– *Đại giả tráng dã. Dã lớn ắt thịnh.*

– *Độn giả thoái dã.* Vật không thể lui đến hết, cho nên chịu lấy **ĐẠI TRÁNG**. Độn là bỏ đi, tráng là tiến thịnh. Quẻ Độn là âm lớn mà dương lui đi. Đại tráng là dương mạnh thịnh. Hết suy ắt mạnh thịnh, cho nên đã lui thì ắt mạnh. Vì vậy tiếp theo Độn là Đại Tráng.

– Là quẻ Chấn trên Kiến dưới. Kiến thì cương mà Chấn thì động, lấy cứng mà động làm nghĩa Đại Tráng. Cương là dương lớn đã quá bức trung, đại là tráng thịnh. Lại sấm uy chấn ở trên trời cũng là Đại Tráng.

– Xét sáu hào thì Sơ và Nhị làm thiếu, Tam và Tứ làm tráng. Ở quẻ Thái chẳng nói tráng, vì âm dương định nhau. Lấy bốn dương đi lên mà động ở ngoài nên gọi là tráng, như quẻ Đại Súc và Đại Quá đều có bốn dương, cho nên gọi là đại. Quẻ có 6 hào, ba âm ba dương là nhỏ lớn bằng nhau, mà đến bốn dương thì lớn mạnh hơn nhỏ, cho nên gọi là Đại Tráng.

– Sở dĩ có tên là Đại Tráng là nói kẻ lớn thì mạnh. Âm làm tiểu, dương làm đại. Dương lớn mà thịnh ấy là *đại giả tráng dã*. Dưới cứng mà trên động, lấy Kiến rất cứng mà động, cho nên là Đại Tráng.

– *Lôi tại thiên thượng, đại tráng*. Sấm động ở trên trời lớn mà mạnh.

– Ở tiểu nhân hễ làm thì dùng sức cường tráng, ở quân tử hễ làm thì dùng dũng là chí khí cường cường coi thường mọi việc, chẳng lo sợ.

– Tứ làm chủ quẻ Tráng, là cương quyết nhu, là chính mà ngôi không đáng, nhưng cứ đi mà tiến không trở ngại. Đại Tráng thì cương tiến, tức là hai âm thoái mà bốn dương tiến. Tráng thì quý ở tiến. Phàm vật thì chẳng vật nào là chẳng dùng cái khoẻ, như răng để cắn, sừng để húc, móng chân để đá. Dê thì khoẻ ở cái đầu, dê đực thường hay húc, cho nên lấy làm tượng.

NAY LUẬN THÊM

– Chính khí bên trong đầy đủ sức mạnh (Kiên), ngoài dấy động, phát động (Chấn), là lớn mạnh trong ngoài gọi là đại tráng, đại hùng, đại lực, như người có chính khí, ý chí cường kiên muốn tiến lên hưởng thượng, khi đã hàm dưỡng thấy đầy đủ nội lực thì tự cường khởi động phấn phát ra ngoài, vươn lên mạnh mẽ dữ dội như vũ bão, khó có gì đương cự nổi.

– Sấm động (Chấn) ở trên cao, trên đầu, trên trời (Kiên), như chim phượng hoàng cao quý, khí phách hiên ngang dư sức bay lên, đáp xuống đậu ở chót vót, trên đỉnh cao, nên chúng thường tụ tập ở đầu non, đỉnh núi là nghĩa *phượng tập dăng sơn*.

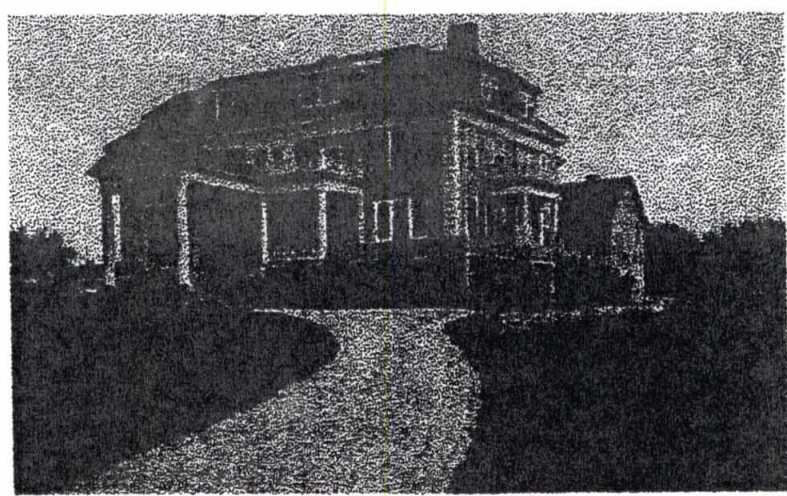
– Người có chí khí thì thường muốn tiến lên hưởng thượng theo lập trường, chí hướng, ý riêng, bụng nghĩ độc lập riêng của mình, dựa vào sức mạnh tự có, tự cường, tự quyết định hướng tiến theo ý định đã xây dựng, xây đắp, vững chắc kiên định theo *đạo tự cường bất khuất của Trời Đất*.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **ĐẠI TRÁNG**, những gì có đặc điểm :

Có chí khí vươn lên, hướng thượng, ở trên cao, tự lớn mạnh, tự lập, tự cường, tự quyết, tự xây dựng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐẠI TRÁNG

Giống dầu phun lên, gà trống, xe xích lô đạp, thân hình cao to, hùng vĩ, hùng hổ, lập gia đình, xây dựng, xây cất, leo cây, mạnh vì gạo bạo vì tiền, chí sĩ, tự cường bất khuất, “Khí hạo nhiên chí đại chí cường. So chính khí đã đầy trong trời đất”, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

35



TẤN

LY
KHÔN



HOẢ ĐỊA TẤN *Tiến đã HIỂN HIỆN*
LONG KIẾN TRÌNH TƯỜNG *chi tượng*
(Rõng hiện điềm lành)

XUẤT LUẬN

– *Tán giả tiến đã*. Các vật không có lý Đại Tráng mà ngừng lại, đã mạnh thì ắt tiến, cho nên tiếp theo Đại Tráng là **TẤN**. Là quẻ Ly trên, Khôn dưới, sáng ra trên đất vậy. Mặt trời mọc ra trên đất càng lên càng sáng, cho nên làm Tấn. Tấn có nghĩa là tiến mà sáng láng thịnh hơn. Phàm vật lần lần thịnh thì tiến.

– Vật đã tráng thịnh thì ắt tiến, là ngụ ý nói vật tiến mà sau đến tráng thịnh. Vật vốn có tráng rồi sau mới tiến, mà cũng có khi tiến rồi sau mới tráng. Cái danh từ không đồng, phải tùy từng việc mà nói, không nên câu chấp vào một thuyết.

– Tấn là thời tiến thịnh, cả sáng ở trên, dưới thì thuận giúp, như vua tôi tương đắc. Lấy phận trên mà nói thì tiến ở chỗ sáng thịnh, lấy phận dưới mà nói thì tiến lên bậc cao hiển. Đây là tự quẻ Quan biến ra, Tứ lên Ngũ, Ngũ xuống Tứ.

– Tấn là tiến, sáng ra trên đất là tiến mà thịnh, cho nên làm tấn. Sáng ra trên đất tức là Ly trên Khôn. Khôn sáng nhờ Ly, lấy thuận sáng với đại minh (nhà vua). *Tấn tiến đã minh xuất địa thượng, thuận nhi lệ hồ đại minh, nhu tiến nhi thượng*. Phàm quẻ Ly ở trên là nhu ở ngôi vua, thường nói là nhu tiến mà đi lên, như quẻ Phệ Hạp, Khuể, Đỉnh vậy. Nhu ở ngôi vua là sáng mà thuận thì hay đãi

kẻ dưới, lấy nghĩa yêu mến thân mật, ấy là làm cho chư hầu thịnh trị, còn ban cho ngựa xe rất nhiều, ngày ba lần tiếp kiến vậy. Là ông vua đại minh thì chư hầu phải thuận giúp cái đức sáng của thiên tử, ấy là chư hầu được dân thịnh nước yên là **khang trị**.

– Chiêu là sáng. Đức soi sáng đến chỗ bí tắc trái nghịch. Làm sáng tỏ đức sáng ở mình, rồi mới làm cho sáng cái đức sáng ấy ra thiên hạ, đó là **minh đức tại kỷ** để trí tri. Tấn là tự làm cho rạng cái đức sáng, là việc nên làm, như học để biết và làm. Rất sáng không gì bằng mặt trời, rất mạnh không gì bằng trời, coi đó mà tự cường để tiến lên.

NAY LUẬN THÊM

– Lửa trên đất, như mặt trời đi lên, mọc lên, **hiện lên trên** mặt đất là lúc trời sáng bình minh vừa ló dạng soi sáng đường đi, mọi vật thấy rõ, muôn loài đều thức dậy ra khỏi hang ổ tìm nơi nóng sáng sưởi ấm kiếm ăn ban ngày, đến khi trời sập tối về hang ổ ngủ nghỉ. Sáng dậy lại đi ra ngoài kiếm ăn, đó là **theo mực thường** ngày.

– Sự nóng sáng của mặt trời từ khi ló dạng, ra mặt, xuất hiện là đem đến sinh khí trong lành ấm áp dưỡng nuôi muôn vật lớn lên tiến triển, như rồng hiện điềm lành, **long kiến trình tường**, có ích lợi tốt đẹp.

– Chỗ nào nóng sáng (Ly) thì mọi vật thuận theo (Khôn) chỗ **nóng sáng** mà đi tới gần để được sưởi ấm, hơi nóng. Lửa là thứ cao quý cần thiết nhất cho sự sống muôn loài.

– Mặt trời nhú lên, **nhô lên** từ dưới mặt đất dần dần tiến lên trên khỏi mặt đất, tiến tới gần, giữa đỉnh bầu trời, giữa trưa làm sáng rực cả bầu trời, chói chang cả mặt đất, mọi thứ đều lộ lộ hiển hiện.

– Dương hoả (Ly) quyết **đi lên**, ra đi để tự sáng tỏ (Ly), tự khẳng định mình nên đành bỏ lại bấy âm như thê tử, tiền của, chúng dân (Khôn), đến khi sáng tỏ thân phận thuộc dương cương thì theo lẽ thường ắt soi sáng, kéo dẫn thân thuộc bấy âm theo lên để cùng được

sáng. Dương tiến lên, âm thuận tiến theo lên để trên dưới đều rõ phận.

Tóm lại, có thể quy về quẻ TẤN những gì có đặc điểm :

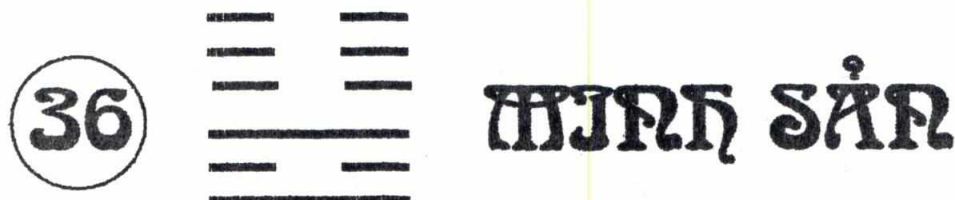
Tiến tới, tiến lên, tới gần, hiển hiện, ra mặt, trưng bày, soi sáng, phía trước, theo mục thường.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TẤN

Tấn công, tiến hành, tiến bộ, tiên tiến, hiện đại, tân thời, thấp hải đăng, cao ốc, trình bày, tường lãm, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



KHÔN
LY



ĐỊA HOẢ MINH SẴN *Thương dã HẠI ĐAU*
KINH CỨC MÃN ĐỒ chỉ tượng
(Gai góc đầy đường)

XUA LUẬN

– *Di giả thương dã. Di là Minh Di còn gọi là Minh Sẻn là ánh sáng bị thương.*

– Đã tiến ất có thương hại, cho nên chịu lấy Minh Di. Tiến mãi chẳng thôi ất có thương hại là lẽ tự nhiên, nên sau Tấn là Minh Di.

– Là quẻ Khôn trên Ly dưới, sáng vào trong đất vậy. Tấn trở thành Minh Di, vì nghĩa trái nhau. Mặt trời vào trong tối, là *sáng bị thương nên tối tăm.*

– Sáng vào đất thì sáng tắt. Nội Ly là tượng văn sáng, ngoại Khôn là tượng nhu thuận.

– Ở trên hôn ám làm hại cái sáng của dương khiến chẳng tiến được.

– Thượng ở trót quẻ làm chủ Minh Di, làm hại cái sáng đến cùng cực là mất đạo sáng. Ly minh bị Khôn ám làm hại.

NAY LUẬN THÊM

– Ánh sáng (Ly) bị khuất ẩn dưới mặt đất (Khôn), là ánh sáng bị thương làm trời tối, tối tăm, *đêm tối.*

– Đêm tối âm u (Khôn), có ánh lửa (Ly), dù toả sáng cỡ nào cũng không soi sáng khắp cùng mặt đất được, không soi rõ gai góc đầy đường, nên đi vào buổi tối ban đêm thiếu ánh sáng ắt ***dẫm phải gai góc bị hại đau, thương tích.***

– Ánh sáng bên trong bị thương, như người có tâm sự, lo lắng, u buồn, đau lòng, người bệnh hoạn, ***nội thương nội tâm.***

Tóm lại, có thể quy vào quẻ MINH SẮN những gì có đặc điểm:

Đen tối, thương tích, hại đau, bệnh hoạn, thương lo, gánh nặng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ MINH SẮN

Da đen, tắt đèn, đứt bóng, trách nhiệm, trời tối, tối dạ, đau nhức, nhức nhối, phỏng chân, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

37



GIA NHÂN

TỐN
LY



PHONG HOẢ GIA NHÂN *Đồng dã NẢY NỞ*
KHAI HOA KẾT TỬ *chi tượng*
(Trở bông sinh trái)

XUẤT LUẬN

– Đã đau ở ngoài thì ắt trở về nhà, cho nên chịu lấy **GIA NHÂN**. Đã đau khốn ở ngoài ắt trở về trong, vì vậy tiếp theo Minh Sản là Gia Nhân. Gia nhân là đạo trong nhà như cha con, nghĩa chồng vợ, thứ bậc tôn ty, lớn bé của người nhà.

– Là quẻ ngoài Tốn trong Ly. Là gió tự lửa mà ra. Lửa cháy thì gió tự sinh. Gió sinh tự lửa là từ trong mà ra vậy. Là tượng do từ nhà mà ra ngoài. Nhị với Ngũ ứng, là ngôi của trai gái ở trong ngoài làm đạo gia nhân.

– Sáng ở trong mà thuận ở ngoài là đạo *xử gia*. Là người có thân phải biết thi hành ở nhà, rồi ở nước, đến cả thiên hạ, là đạo trị thiên hạ. Lấy đạo trị gia mà thi hành ở ngoài, cho nên lấy tượng tự trong ra ngoài làm nghĩa Gia Nhân.

– Quẻ Gia Nhân do Ngũ và Nhị trong ngoài đều được chính. Trước nói trong chính, trong đã chính thì ngoài không điều gì là chẳng chính. Luận về chính thì không gì dễ bằng ở thiên hạ, mà chẳng khó gì bằng ở trong một nhà, chẳng dễ gì bằng cha con, anh em trong một nhà, mà chẳng khó gì bằng ở một người vợ. Người vợ chính thì một nhà chính, một nhà chính thì thiên hạ định.

– Dương ở Ngũ, âm ở Nhị, là trai gái trong ngoài đều được chính vị, có đạo tôn ty chính hợp với đại nghĩa của âm dương trong trời đất.

– Đạo gia nhân ắt có tôn nghiêm, là nói cha mẹ vậy. Dẫu một nhà là nhỏ, mà không có tôn nghiêm thì đạo hiếu kính suy, không có quân trưởng là cha mẹ thì pháp độ hoang phế. Có nghiêm quân thì đạo nhà mới chính, nhà có chính thì nước có phép tắc vậy. Đó là cái luân lý nhất định, tôn ty không di dịch, không ai can phạm vào phận sự thì gia đạo chính. Đạo nhà đã chính thì thiên hạ há chẳng chính ru?

– Trong cái đạo *chính gia* thì gốc ở *chính thân*. Đạo chính thân thì một lời nói, một hành động không thay đổi được, coi tượng nầy thì biết việc tự trong mà ra.

– Quẻ Gia Nhân, ba hào ở nội quái là việc của con gái, ba hào ở ngoại quái là việc của con trai.

NAY LUẬN THÊM

– Trong trống (Ly), ngoài thuận nhập vào (Tốn), như nhập hộ khẩu, thêm người vào cùng ở trong nhà là nẩy nở thêm, là người nhà, như người mẹ mang thai sinh con là thêm người, sinh sôi nẩy nở, là *khai hoa kết tử* vậy.

– Hoả (Ly), khí (Phong) là đồng chủng, *đồng loại* thân cận hồ tương như *cùng người*, cùng làng, cùng xóm, đồng nghiệp.

– Lửa cháy (Ly) có gió thêm (Phong), thì lửa bốc cháy lan rộng thêm, *gia thêm*, tăng tốc, như người khai thác mở mang thêm.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **GIA NHÂN**, những gì có đặc điểm:

Đồng loại, cùng một nhà, người nhà, gia tăng thêm, mở mang thêm.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ GIA NHÂN

Gia tốc, tăng tốc, mở mang bờ cõi, gia đình, con cháu, người nhà, lối xóm, thêm thắt, thêm mắm dặm muối, nhập phe, tuột dốc, thêm người, người quen, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

38



KHƯẾ

ĐOÀI
LY



HỒ GIẢ HỒ OAI chi tượng
HOẢ TRẠCH KHUẾ *Quai dã HỒ TRỢ*
(Con hồ nhờ oai con hồ)

XỬA LUẬN

– *Khuể giả oai dã*. Đạo nhà đã cùng thì ắt trái nghịch, cho nên chịu lấy **KHUẾ**, là *trái lia, lia tan*, là lẽ tất nhiên, cho nên tiếp theo Gia nhân là Khuể. Là quẻ Ly trên Đoài dưới. Lửa thì bốc lên, đầm thì thấm xuống, hai thể trái nghịch nhau, là nghĩa của quẻ Khuể.

– Lại là trung nữ và thiếu nữ, hai gái tuy cùng ở mà *chỗ về khác nhau*, cũng là nghĩa Khuể. Đó là cái chí chẳng đồng vậy.

– Thủy Hoả thì tương đãi (đuổi nhau). Núi đầm thì thông khí, lửa với đầm không có lý cùng dùng, cho nên gặp nhau thì làm quẻ Cách, không gặp nhau thì làm quẻ Khuể. Khuể là thời *trái nghịch, lia tan*, chẳng phải đạo kiết.

– Trên lửa dưới đầm thì tính trái nhau, trung nữ, thiếu nữ thì chí không cùng về. Nhưng quái đức thì trong đẹp ngoài sáng. Quái biến thì tự Ly lại, nhu tiến lên ở Tam, tự Trung phu lại thì nhu tiến lên ở Ngũ, tự Gia nhân lại thì gồm cả. Lấy quái thể thì Ngũ được trung mà ứng với Nhị là cương. Coi vậy thì việc lớn không làm được, việc nhỏ thì kiết. *Việc nhỏ được kiết* là vì nhu làm chủ quái. Phàm quẻ mà dương cương làm chủ thì dương được đại sự. Quẻ Khuể thì hợp Đoài Ly mà thành quẻ, thì nhu tiến lên Ngũ thì tài chẳng làm được việc lớn, chỉ việc nhỏ thì còn có thể kiết.

– *Nhị nữ đồng cư kỳ chí bất đồng hành, Hai trung thiếu nữ, tuy đồng cư mà chí chẳng đồng hành, cũng là nghĩa Khuể. Con gái lúc nhỏ thì cùng ở với nhau, lúc lớn thì đều tùy thích mà về chí khác nhau. Nói đến Khuể là cùng một gốc, gốc không đồng thì chẳng phải Khuể. Lửa với đầm có hai tính khác nghịch như vậy, cũng như con gái đi lấy chồng, gọi là hành. Lúc nhỏ thì ở cùng với nhau, tức là cùng một gốc, lớn lên thì đều có chồng, cho nên nói đồng cư nhi bất đồng hành, đó là chí khuể dị.*

– *Đẹp mà phụ với sáng, nhu tiến mà đi lên, được trung mà ứng với cương. Đoài là đẹp lòng, Ly là bám vào lại là sáng, cho nên làm đẹp thuận mà phụ vào sáng. Phàm Ly ở trên, nhu ở ngôi tôn là nhu tiến mà đi lên, như quẻ Tấn và Đỉnh.*

– Ngũ là âm nhu, tuy ứng với Nhị mà ở thời Khuể, cùng với nhau chưa được sâu bền, cho nên Nhị mới gặp chỉ ở ngoài ngõ.

– Trời ở trên cao, đất ở dưới thấp là thể lìa, nhưng dương xuống âm lên hợp lại mà thành việc hoá dục, thế là đồng vậy. Trai gái chất khác nhau là lìa, mà chí tương cầu là thông cảm vậy. Sinh vật có muôn thứ khác nhau cũng là lìa, mà được cái hoà của trời đất, bầm thụ khí của âm dương thì cùng đồng nhau vậy. Vật tuy có khác mà cái bốn lý vẫn đồng. Khuể là tán ra vạn thù mà vẫn có chỗ đồng quy (*nhất bốn tán vạn thù, vạn thù quy nhất bốn. Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ. Nhất trí nhi bách lự*).

Muôn vật chia ra nhiều là lìa, mà việc thì lấy loại mà tụ lại. Trời Đất là Sơ và Thượng, trai gái là Nhị và Ngũ, vạn vật là Nhị Tam Tứ Ngũ. Trời cao Đất thấp là lìa mà việc thì đồng ở việc che chở. Trai dương, nữ âm là lìa mà chí đồng ở chỗ tương ứng.

– Lửa và đầm tính trái khác nhau làm tượng Khuể Ly, coi tượng nầy mà biết trong chỗ đại đồng có chỗ khác nhau để đồng mà khác (*đồng nhi dị, giống mà khác, khác mà giống, dị nhi đồng*).

– Dương thời Khuể, duy lấy đồng đức mà cùng ứng với nhau, nhưng kẻ tiểu nhân trái khác thì nhiều, nếu bỏ hết đi thì hầu hết

thiên hạ thù oán quân tử ru? Như vậy thì mất nghĩa bao dung mà có đạo hung cừ vậy. Thấy người ác mà chẳng tránh đi là để hoá người ác ra người thiện, mà sau hợp được. Đó là Khuể của Tứ mà không lỗi.

– Mưa là âm dương hoà xướng, trước lìa sau hoà, cho nên được kết, đã hoà hợp thì mọi sự nghi ngờ mất hết vậy. Đã ngờ thì khó hợp, mà âm nhu lại càng hay ngờ.

– Người ta đều có thân đảng mà tính đa nghi, sinh ra trái lìa, tuy có cốt nhục thân đảng mà thường cô độc. Thượng với Tam tuy là chính ứng mà ở Khuể cực, thì chẳng gì là chẳng ngờ. Nhưng vật cùng tất phản, mất đạo đã cực ắt trở lại chính lý, nên Thượng với Tam trước thì nghi, sau thì hợp. Trước gương cung là trước ngờ là ác, gương cung muốn bắn là ngờ bậy, khi hết ngờ thì trở lại chính. Biết Tam chẳng phải là ác, cho nên bỏ cung mà chẳng bắn, bởi vậy Tam chẳng phải giặc mà là hôn cầu.

NAY LUẬN THÊM

– Trong thương khuyết (Đoài), ngoài trung hư (Ly), như cây cung trong trống giương rộng ra, trong lấp tên cái xéo đầu nhọn, cung tên nương cây, mượn sức nhau, hỗ trợ gắn bó nhau để khi buông tên bay lìa xa, còn cung ở lại, vậy là cung tên trái lìa nhau. Cũng như súng và đạn, vừa hỗ trợ vừa trái lìa, là nghĩa *cơ biến quai xảo* của Khuể là nhờ cậy lợi dụng lẫn nhau, móc ngoặc nhau, đội lốt mượn áo giả dạng như thật. Có cung phải có tên, có tên phải có cung mới thành tác dụng, chỉ có một là vô dụng. Như con hổ nhờ mượn oai con hổ, đội lốt giả dạng con hổ, chứ oai sức, bộ da lông khoác ngoài đều là đồ giả, không phải thật.

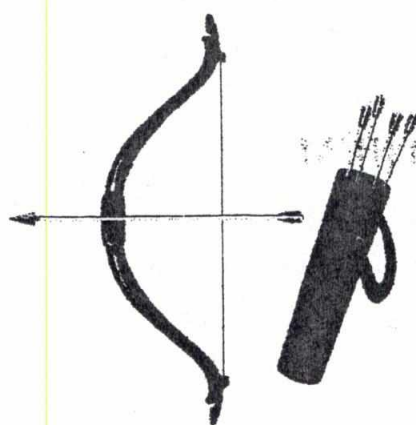
– Vật nhờ có mở miệng (Đoài), thì dương khí bên trong xì mạnh, bung toả nóng sáng bên ngoài (Ly), như pháo bông, như nòng súng khạc lửa, như mở nút chai rượu, như miệng núi lửa phun trào.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **KHUẾ** những gì có đặc điểm :

Hỗ trợ, trái lìa, lìa xa, hai bên lợi dụng lẫn nhau, quyền biến cây thế, giả dối, khoe khoang không thật.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ KHUẾ

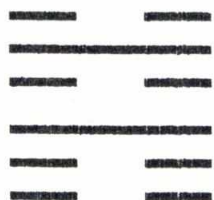
Nhang giả áo trăm bên ngoài, ra oai, cộp giầy, đảng phái, động cơ máy nổ, bộ hoà khí (xăng lửa, khí, áp suất, động lực), xì khói, v.v.



KHUẾ

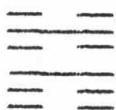
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

39



KIỆN

KHẨM
CẤN



THỦY SƠN **KIỆN** *Nạn dã TRỞ NGẠI*
BẤT NĂNG TIẾN DÃ *chỉ tượng*
(Không năng đi)

XUẤT LUẬN

– Khuể là trái, trái ất có nạn, cho nên chịu lấy **KIỆN**. *Kiến giả quai nạn dã*. Ở thời *trái lia* ất có *hiểm nạn*. Vì vậy tiếp theo Khuể là **KIỆN**. Kiến nghĩa là *hiểm trở*.

– Là quẻ Khảm trên Cấn dưới. Khảm là hiểm, Cấn là ngăn lại. *Hiểm tại tiền nhi chỉ, bất năng tiến dã*. *Hiểm ở trước mà ngăn lại chẳng tiến được*. Đằng trước có hiểm hãm, đằng sau có núi cao, đó là Kiến vậy.

– Ở thời hiểm nạn, lợi ở đất bình dị, chẳng lợi ngừng ở chỗ nguy hiểm, ở được chỗ thuận để giải thoát được nạn, ngừng ở chỗ hiểm thì nạn càng tăng thêm.

– Gặp hiểm thì phải ngừng, cũng chẳng nên ngừng đến trót, ất phải tiến, tiến mà chẳng mất chính mới được. Ngũ là dương cương trung chính, từ Nhị trở lên, năm hào đều được chính vị, cũng là nghĩa trinh bền, trinh chính. Thấy hiểm mà ngừng lại là có trí vậy thay.

– Kiến có nghĩa là hiểm trở. Truân và Khốn cũng là nạn mà nghĩa thì khác. Truân thì nạn mới khởi mà chưa được thông. Khốn thì sức đã cùng. Kiến thì gian nan hiểm trở, đều chẳng đồng nhau, hiểm ở trước thì dưới không tiến được, đó là Kiến.

– Kiến hai thể trên dưới đối đi thì Mông. Mông nói *hiểm nhi chỉ* là ngừng ở ngoài. Kiến nói *kiến hiểm nhi chỉ* là ngừng ở trong. Trong hiểm thì chẳng được yên, ngoài chỉ thì chẳng tiến được, cho nên làm Mông. Thấy hiểm ở ngoài mà trong ngừng được là có trí.

– Quẻ Kiến là do quẻ Thăng biến ra, Nhị lên Ngũ, Ngũ xuống Nhị mà thành Kiến.

– Núi thì cao, trên lại có nước là hiểm hãm. Trên dưới hiểm trở cho nên làm Kiến. Coi gặp tượng này thì phải trở lại cầu ở mình, để sửa thêm lấy đức, *phản thân tu đức* là vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Trên đường tiến tới chỗ eo hẹp đèo dốc núi cao gập ghềnh (Khảm Cấn) là có chướng ngại, cản trở, trở ngại, nguy hiểm, hiểm nạn nên phải dè dặt đi chậm lại, như người què quặt đi khắp khiêng, khó khăn, chậm chạp.

– Thấy hiểm ở trước (Khảm) thì tự nhiên dừng nghỉ chờ đợi (Cấn) cho hết hiểm mới đi là bất năng tiến dã, *không năng đi*.

– Vật bị nhốt bên trong (Cấn), khoá chặt bên ngoài (Khảm) thì không sao đi khỏi được.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **KIẾN** những gì có đặc điểm :

Hiểm nạn, hiểm trở, chướng ngại, ngăn cản, cản trở, khắp khiêng, gập ghềnh, khó đi.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ KIẾN

Nước ròng ương ương, dềnh dàng cản đường, đi cà nhắc, nhảy cò cò, trở chứng, ngăn nghệt, viết nghệt mực, nghệt cống, quây bột bị đóng óc trâu, ngáng chân cho té, điện trở, đắp đập chặn dòng nước, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

40



GIẢI

CHẤN
KHẢM



LÔI THUỶ GIẢI *Tán dã NƠI NƠI*
LÔI VŨ TẮC GIẢI *chi tượng*
(Sấm động mưa bay)

XỬA LUẬN

– *Giải giả tán dã.* Vật không có lý bị nạn đến trót, cho nên được **GIẢI**. Nạn đã cùng cực thì ắt tan. Bởi vậy tiếp theo Kiến là Giải. Là quẻ Chấn trên Khảm dưới. Chấn thì động, Khảm thì hiểm. Động ở ngoài hiểm làm tượng hoạn nạn được giải tán.

– Lại Chấn là sấm, Khảm là mưa. Sấm mưa đây lên là âm dương giao cảm hoà xướng mà hoán tán cũng là Giải, cũng là giải tán sự hoạn nạn trong thiên hạ.

– Quẻ này tự quẻ Thăng lại, Tam lên ở Tứ vào ở thể Khôn. Nhị ở nguyên chỗ mà được trung.

– *Giải hiểm dĩ động, động nhi hồ hiểm, giải.* Giải sự hiểm phải lấy động. Động thì tránh được hiểm là Giải. Chẳng hiểm thì chẳng có nạn, chẳng động thì chẳng ra khỏi nạn. Động mà ra ngoài hiểm, ấy là khỏi hiểm nạn, cho nên làm Giải. Gặp hiểm mà ngừng lại là tài chẳng đủ, gặp hiểm mà động là tài có thừa. Lấy cái tài hữu dư mà động thì tránh khỏi nạn, đó là Giải.

– Lấy bốn âm hai dương, mà hãm hiểm ở trước là Kiến. Quẻ Giải cũng bốn âm hai dương là Khảm hiểm đã quá nên quẻ Giải trái với quẻ Kiến.

– Lấy quái mà nói : Khảm trên Chấn dưới là Truân, Khảm dưới Chấn trên là Giải. Quẻ Giải trái với quẻ Truân. Truân, Kiển là nạn mới dấy lên. Giải là nạn đã tán. Kiển thì ngừng ở hiểm, chẳng bằng Truân động ở trong hiểm, mà Truân lại chẳng bằng Giải động ở ngoài hiểm.

– Khí trời đất mở tan giao cảm mà hoà xướng thì thành sấm mưa. Sấm mưa dấy lên thì muôn vật đều sinh phát công của trời đất do giải mà thành cho nên khen thời giải lớn rộng lắm thay! *Thiên địa giải nhi lôi vũ tác, lôi vũ tác nhi thảo mộc đại chiết giáp, giải chi thời đại hỷ tai* (Trời đất giải thì sấm mưa tạo ra. Sấm mưa tạo ra thì hoa quả cây cỏ đều nứt vỏ là chiết giáp, cái thời giải lớn lắm thay).

– Sấm mưa giao tác thì làm giải. Sấm là uy mà tác là ân trạch của trời. Trong uy mà có ân cũng như việc hình ngục có khoan tha. Có lỗi thường thì tha mà chẳng hỏi đến, có tội mà khoan thứ là theo khinh tội, ấy là suy rộng lòng nhân giải của trời đất.

NAY LUẬN THÊM

– Trong hiểm (Khảm) ngoài động (Chấn) như trong bị kềm hãm trói buộc được ngoài động đến làm tan đi, giải toả, giải tán, giải phóng hết hãm hiểm trói buộc xiềng xích, tháo cũi sổ lồng, ân xá, phóng thích, phóng sanh.

– Sấm động (Lôi) mưa bay (Thuỷ) tán rộng khắp nơi, muôn loài đều được hưởng nhờ ơn mưa móc ban rải.

– Động trên (Lôi) mặt nước (Thuỷ) như lấy vật chi liêng xuống nước, mặt nước gợn sóng thành nhiều vòng tròn lan truyền liên tiếp càng lúc càng rộng khắp chu vi như đài phát sóng truyền tin, truyền thanh, truyền hình, loan truyền phân phát nơi nơi.

– Bên trong kẹt bí (Khảm) được bên ngoài động (Chấn) làm cho thông suốt như giảng giải, giải thích, giải toả, giải pháp, giải khát.

– Con đường độc đạo xuôi ngược thường hay bị kẹt ùn tắc. Để giải toả ùn tắc, người ta thường làm thêm giao lộ để xe cộ đi được nhiều hướng, giao lộ càng có nhiều đường thì mức độ vào ra tới lui dễ dàng nhanh chóng như là ở mỗi nước, cửa ra vào, cửa khẩu, miệng ăn nói, khắc nhổ ... đều là tượng giải tán, lưu thông, giao lưu.

Tóm lại, có thể quy vào tượng **GIẢI** những gì có đặc điểm :

Giải tán, giải toả, giải phóng, làm cho tan đi, loan truyền, phân phát, lưu thông, ban rải, ân xá, buông thả, giải thích, nhiều mối, nơi nơi.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ GIẢI

Chợ đầu mối, mối nước, cửa sông, mưa đầu mùa, sạ lúa (rải hạt giống xuống đất ướt đã bừa), rải phân, loan tin, phân bừa, lý giải, cởi dây giày, giải khai huyết đạo, giải cứu con tin, giải thoát, quảng trường, khu vực giải toả (nhà đất), giải phóng mặt bằng (lề đường, phố chợ), giải cờ thế, giải đề thi, giải xâm, xoè bàn tay, đá ỉa, khắc nhổ, giải khuây, giải trí, thư giãn, buông lỏng, khuếch tán, tẩy huỷ, có kinh (máu chảy), v.v.



KIẾN



GIẢI

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

41



TỐN

CẤN
ĐOÀI



SƠN TRẠCH TỐN Thất dã TỐN HẠI
PHÒNG NHÂN ÁM TOÁN chi tượng

(Phòng người ngầm hại)

XỬA LUẬN

- **Tốn giả thất dã.** Giải là buông thả. Đã buông thả thì ắt mất, cho nên chịu lấy **TỐN**. Buông thả tự do thì ắt mất, mất là tổn đó, vì vậy **TỐN** tiếp theo Giải. Là quẻ **Cấn** trên, **Đoài** dưới. Núi thì thể cao, đầm thì thể sâu. Dưới sâu thì trên thêm cao, đó là nghĩa **Tốn hạ, Ích thượng**. Lại dưới là đẹp, ba hào đều ứng với trên, ấy là đẹp để vâng trên, cũng là nghĩa tổn hạ ích thượng.

Lại **Đoài** là do hào Tam biến ra, **Cấn** là do Thượng biến ra. Tam vốn là cương mà thành nhu, Thượng vốn là nhu mà thành cương, cũng là nghĩa tổn hạ, ích thượng. **Tốn** trên mà ích dưới là **Ích**, lấy ở dưới mà thêm cho trên là **Tốn**. Ở người thì trên thi ân cho dưới là **Ích**, lấy dưới mà tự làm đầy là **Tốn**. **Tốn** trên ích dưới, dưới tức dân chúng, ích cho dân thì dân đẹp vô cùng, vì dân là gốc của nước, nên ích cho chúng, không nên **Tốn**.

- **Tốn là giảm tổn.** **Tốn nội ích ngoại** là tượng đẽo dân mà cung phụng cho vua, đó là **Tốn**. **Tốn** là lấy ở dưới mà thêm cho trên, đó là đạo đi lên. Bớt ở trên mà thêm cho dưới mới là **Ích**, bớt dưới thêm cho trên là **Tốn**. Bớt ở nền gốc để làm cho cao mà gọi là ích ru?

- **Tốn** là bớt ở dưới thêm cho trên, từ Tam trở lên đều ích cho trên, cho nên nói **đạo thượng hành**, đạo thì lẽ tự nhiên như vậy. Lấy

ở dưới để phụng sự ở trên là *tổn thực, ích hư, tổn có thừa mà ích chẳng đủ*, là đạo như vậy chẳng phải quá tổn vậy.

– Cái danh từ Tổn là do *hữu dư* mà có, danh từ Ích là do *bất túc* mà sinh. Tổn là lấy chỗ hữu dư mà bù thêm qua chỗ bất túc. Đầy thì bớt đi, ít thì thêm vào, nếu nhiều ít bằng nhau thì không có tổn ích. Như quẻ Tổn hạ thể vốn là ba gạch đều dương, là quá phú quý thì nên bớt đi, Thượng Tổn vốn là Khôn, ba gạch đều âm là quá hư thiếu thì nên thêm lên. Đáng tổn mà tổn, đáng ích mà ích là lẽ chính, việc nên làm, thánh nhân há lại bớt chỗ bất túc của dân mà làm Tổn ư?

– Ở thời Tổn thì cương làm quá, nhu làm bất túc, tổn ích đều bớt ở cương thêm cho nhu, ắt thuận thời mà làm, chẳng phải thời mà tổn ích là chẳng phải vậy.

– *Tổn Ích, doanh hư, thời giai hành.* Hoặc tổn hoặc ích, hoặc doanh hoặc hư đều theo thời cả. Quá thì bớt, bất túc thì thêm vào, với thì cho đầy, thực thì giảm đi, cùng với thời cùng đi. Thời là nói thời nên Tổn. Lúc đáng Tổn mà Tổn là thời, lúc chẳng đáng Tổn mà Tổn là chẳng phải thời. Bớt ở chỗ đầy mà thêm ở chỗ hư là gặp thời nghi, là cùng thời cùng đi vậy. Dầu thánh nhân cũng chưa đi đến chữ thời.

– Dưới núi có đầm, thì khí thông, trên được nhuận, lại là lấy sâu ở dưới mà thêm cho cao, đều là tượng tổn hạ. Coi tượng này mà nên tĩnh giảm ở lòng giận và lòng dục, đều ở tự thân ta có lòng yêu ghét, đều là việc nên tổn giảm, răn ngăn là việc khó.

– Ba dương ở dưới, ba âm ở trên. Mất tam dương để thêm cho trên. Thượng âm mà mất là thượng bớt âm. Thượng với Tam vốn là tương ứng do hai hào lên xuống mà một quẻ thành hai mà cùng với nhau. Dưới mất một dương, trên được một dương. Trên mất một âm, dưới được một âm. Vậy chẳng không hại, một với hai đối đãi nhau làm cái gốc sinh sinh vậy. Tam có dư thì nên bớt, đó là nghĩa lớn của sự Tổn Ích.

– Phàm đạo Tổn có ba : Tổn mình theo người là một. Tự chịu tổn để ích cho người là hai. Làm đạo tổn mà tổn ở người là ba.

– Tồn là bớt Kiền ở dưới mà thêm cho Khôn ở trên. Hợp cả sáu hào mà coi thì bớt ở dưới mà thêm cho trên.

NAY LUẬN THÊM

– Khí âm dương (Khôn trên, Kiền dưới) đang giao hoà là thời của cực Thái (Địa Thiên Thái). Cực Thái rồi thì phải chịu Bĩ. Âm phải lìa âm giáng xuống giao với dương. Dương phải bỏ dương thăng lên giao với âm. Hai khí giao hoà như vậy mới kéo dài cuộc Thái. Khi âm giáng xuống hết, dương thăng lên hết thì là thời của Bĩ tức Thiên Địa Bĩ. Lúc Thái cùng cực thì là bắt đầu của Bĩ. Mới bắt đầu Bĩ thì phải ở ngọn, ở trên thay đổi trước, là Thượng và Tam, chứ chưa thể ở gốc Sơ và Tứ được, nên nói ba âm tổn mất một Thiếu Âm, ba dương tổn mất một Thiếu Dương làm Khôn thành Cấn (Địa thành Sơn *Thiếu dương*), Kiền thành Đoài (Thiên thành Trạch *Thiếu âm*).

– Trên quan điểm lấy dân làm gốc, *dân vi bang bản*, thì dù dân nghèo hay giàu, nếu lấy bớt của dân (hào dương Tam ở dưới trở thành âm) mà đem lên trên, bất kể lý do gì (hào âm Thượng trên trở thành dương), đều là tổn hại của dân, nên quẻ mới có tên là Tồn hạ.

– Âm trên hại Dương dưới, là ngầm hại bòn rút, tham nhũng, bóc lột, hao tổn khí tài (Đoài dưới *khuyết mẽ*, Cấn trên *che đậy*). Như thực dân khéo che đậy âm mưu hút máu nhân dân, nên có tượng *phòng nhân ám toán*, để phòng sự ngầm hại, hao tổn.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TỔN** những gì có đặc điểm :

Tồn thất, tổn hại, hao hụt, bớt dần, thừa thớt, mất mát, thua thiệt, kém bớt, bớt phần dưới cho phần trên, ngầm hại, trừ bớt, giảm đi, hao tổn.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TỔN

Hao quân tổn tướng, tổn tiền, lãng phí, đóng thuế, thiếu sinh lực, kém sinh lý, bần huyết não, rút rĩa, mòn mỏi, xâm thực, đục khoét, bòn mòn, ăn trộm, chôn chĩa, v.v

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

42



ÍCH

TỔN
CHẤN



PHONG LÔI ÍCH *Ích dã TIẾN ÍCH*
HỒNG HỘC XUNG TIÊU *chi tượng*
(Chim Hồng, chim Hộc bay qua mây mù)

XỬA LUẬN

– Tồn mà chẳng thôi, ắt Ích, cho nên chịu lấy **ÍCH**. Thịnh suy, tồn ích như tuần hoàn, Tồn cực ắt Ích là lẽ tự nhiên, vì vậy **ÍCH** kế tiếp Tồn. Là quẻ Tồn trên, Chấn dưới. Sấm gió là hai vật giúp ích cho nhau. Gió mạnh thì sấm dữ, sấm mau thì gió dữ, cả hai giúp ích cho nhau.

– Tồn Chấn hai quẻ này đều do dưới biến mà thành. Dương biến ra âm làm Tồn. Âm biến ra dương làm Ích. Thượng quái tồn mà Hạ quái ích, tồn trên ích dưới là Ích. Dưới có đầy thì trên mới yên, cho nên ích cho dưới làm Ích. Phàm quái thì lấy nội làm chủ, vật thì lấy dưới làm chủ. Ổn cho dưới gọi là Ích. Trên mà tồn ích chẳng bằng đắp ở gốc cho đầy.

– *Tồn thượng, ích hạ, dân duyệt vô cương. Quẻ Ích là bớt trên thêm cho dưới thì dân vui đẹp vô cùng. Từ trên mà xuống dưới thì đạo rất sáng hiển. Dương xuống ở Sơ, âm lên ở Tứ là từ trên xuống dưới.*

– Ngũ lấy trung chính ứng với Nhị cũng trung chính. Lấy đạo trung chính mà giúp ích cho thiên hạ thì cũng được phước khánh. Ở lúc bình thường vô sự mà giúp ích là việc nhỏ, ở lúc nguy hiểm gian nan mà giúp ích mới là việc lớn. Cứu hiểm nạn là thời của đạo Ích cả làm vậy.

– *Ích động nhi tổn, nhật tiến nhi cương. Quẻ Ích động mà nhún, ngày càng tiến không cùng. Thiên thi địa sinh, kỳ ích vô phương. Trời tạo đất sinh thì ích không giới hạn.*

– Chấn Tốn là thời Xuân Hạ, chính là lúc trời đất phát sinh, sấm mưa là thời ích cho vật. Sấm gió là hai vật giúp ích cho nhau, coi đó mà cầu ích cho mình, thấy điều thiện thì dời theo, có lỗi thì sửa đổi. Dời theo điều thiện mau như gió, đổi lỗi mạnh như sấm. Gió là vật rất mau, thấy điều thiện của người mà mình chẳng bằng thì mình phải dời theo cấp tốc như gió. Sấm là vật dũng quyết, nếu mình có lỗi thì quyết đổi đi, dũng quyết như sấm, chẳng dung tha và cũng không nên trì hoãn. Tốn không gì bằng ngăn ngừa lòng phần và dục. Ích thì không gì bằng dời theo và sửa đổi. Tự trên lấy của kho nhà vua để cứu dân đói, sự ích dùng vào việc hung, thì có lỗi gì?

– Bớt Sơ ở Kiền, mà thêm cho Sơ ở Khôn, là Tứ và Sơ là hai hào vắng lai. Dân ở không yên thì phải dời đi, dời nước, là thuận dưới mà động. Thiên là dời đi. Như Tứ ở trên thiên xuống ở Sơ. Sơ ở dưới thiên lên ở Tứ. Khôn làm quốc. Sơ ở Tứ có tượng *thiên quốc* (dời nước). *Ích chí* là chí ở làm ích cho dân. Thiên quốc là chẳng lấy làm lợi cho mình, chí muốn lợi cho dân.

NAY LUẬN THÊM

– Dưới động (Chấn), trên thuận theo (Tốn) hoặc trên thuận dưới động theo, như vậy cả trên dưới đều thuận động, thuận hành, việc tiến hành mau chóng có kết quả ích lợi chung, gọi là *tiến ích*.

– Có động là có gió, có gió là có động (Phong-Lôi). Động mà có gió phát ra đến thấy được là cực kỳ nhanh mạnh, như sấm sét phóng tia chớp rền vang dội xa trong không trung, rung chuyển cả trời đất, như chim Hồng, chín Hộc to lớn đủ cường lực phóng mình bay vọt cái rẹt qua đám mây mù. Là hào Tứ dương Kiền bay qua âm Khôn lệ làng không chần chừ do dự xuống làm Sơ Chấn, để tạo ích lợi cho dưới.

– Sự chuyển động của không khí tạo thành gió, nên gió ở đâu là có động ở đó, từ hiu hiu cơn gió thoảng đến dồn dập dữ dội như giông tố bão bùng, lốc xoáy làm động chạm đến muôn vật, ít nhỏ thì mát dịu, nặng lớn thì đổ ngã cuốn bay. Nên gió với động cùng một thể, một tính **thăng tiến** hợp lại giúp nhau liên hoàn, càng có ích cho sự tiến nhanh hơn.

– Lấy trên bồi dưới là bồi bổ ích lợi cho dân, dĩ nhiên ích hạ thì tổn thương (dương xuống Sơ, âm lên Tứ). Nên đạo lý làm người, nếu giúp ích được xã hội thì dù mình có tổn hại ít nhiều cũng thuận lòng mà hành đạo để có tiến ích chung.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **ÍCH** những gì có đặc điểm :

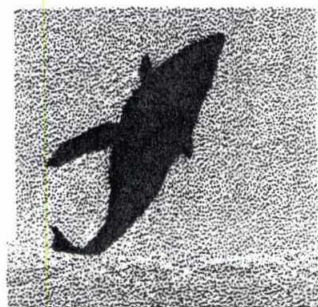
Thêm được lợi, giúp giùm để có lợi ích chung riêng, tiến nhanh, phóng mình tới, vượt lên, tiếng dội xa, chồm lú đầu ra.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ÍCH

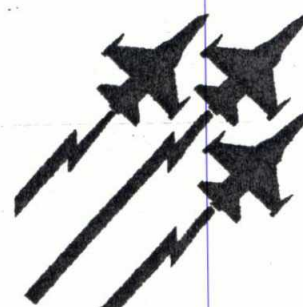
Vọt tới, phóng hoả tiến, nhanh như chim cắt, thẳng như chẻ tre, phóng nhanh, lao nhanh, phóng chưởng, điện xẹt, lụi ngọt xốt, mái hiên de ra, vang danh, tiến bộ vượt bậc, huyết áp cao, cơ hội thuận lợi, cống hiến, hiến dâng, quà cáp, quà tặng, dần cán bộ xuống hạ tầng cơ sở, xuất kho cứu đói, tế bản, từ thiện xã hội, v.v.



TỔN



ÍCH



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

43



QUẢI

ĐOÀI
KIỀN



TRẠCH THIÊN QUẢI Quyết đã DỨT KHOÁT
ÍCH CHI CỤC TẮC QUYẾT chi tượng
(Lợi đã cùng ắt thôi)

XỬA LUẬN

– Ích mà chẳng thôi ắt phải quyết, cho nên chịu lấy QUẢI. *Quải giả quyết đã*. Ích đã cực ắt phải quyết định rồi sau ngừng. Lý không có thường ích. Ích mà chẳng thôi, thôi thì phải quyết. Vì vậy Quải tiếp theo Ích. Là quẻ Đoài trên Kiền dưới.

– Lấy hai thể mà nói : đầm là chỗ nước tụ, mà ở trên là chỗ rất cao, có tượng *vỡ lở*. Lấy hào mà nói là năm dương ở dưới lớn đã hầu cực, một âm tiêu đi gần hết, chúng dương quyết bỏ âm đi, vì vậy làm Quải. Quải nghĩa là *cương quyết*. Chúng dương tiến mà quyết bỏ một âm. Dương cương thật lớn ở trót, chẳng nên có âm chưa hết, trừ ác phải trừ tận gốc.

– Chúng dương quyết một âm thì sức có thừa, nhưng chẳng nên dùng cương thái quá. Thái quá như Thượng cữu ở Mông thì làm giặc.

– Dương tuy mạnh mà chưa cực, âm tuy yếu mà chưa đi hết. Bởi vậy nên tiến mà đi, chẳng dùng cương võ mà đạo càng tiến là khéo quyết vậy.

– *Quải quyết đã, cương quyết nhu đã, kiện nhi duyệt, quyết nhi hoà. Quải là quyết, là cương quyết bỏ nhu vậy, mạnh mà đẹp, quyết*

mà hoà. Trên duyệt mà dưới Kiện, đó là kiện mà hoà đẹp. Như vậy chẳng bất cập cũng không thái quá vậy.

– Nhu tuy tiêu đi nhưng ở trên năm cương, còn làm tượng cỡi lẩn. Âm mà cỡi dương, rất là phi lý, nên dương đủ thế bỏ nó. Nên kể rõ tội nó ở chốn triều đình, để cho chúng biết thiện ác vậy.

– Quải là năm cương thịnh tiến, quyết là trừ bỏ một âm. Dương cương tuy thịnh mà chưa đến trót, còn có một âm nên quyết bỏ đi để được thuần nhất. Cái thế thì rất dễ chẳng phải khó nhọc, chỉ nhất quyết mà làm.

– *Trạch thượng ư thiên quải.* Đầm trên hơn trời là quả Quải. Coi đó mà ban lộc cho kẻ dưới. Đầm là chỗ nước tụ mà trên hơn trời là chỗ rất cao, cho nên làm tượng Quải. Coi tượng vỡ lở mà ở lấy đức thì phòng giữ được. Có phòng cấm thì không vỡ tan. Trạch thượng ư thiên là ý chẳng yên mà có cái thế vỡ lở.

– Mây trên trời là quả Nhu, thì chẳng thấm xuống dưới được. Trạch trên hơn trời là quả Quải, thì trời thấm nhuần muôn vật, ấy là quyết vậy. Coi tượng *Trạch quyết* mà bố thí ơn lộc cho kẻ dưới. Nếu ngừng đức lại mà chẳng thi ân cho kẻ dưới thì chẳng phải là người *Quải quyết*, cho nên phải phòng cấm.

– Ở thời Quyết là đi, tiến lên là quyết. Ngũ làm chủ việc *quyết âm* mà lại liên với nó, cho nên ắt phải *quả quyết*.

– Ở Bác, thấy bác một dương thì dễ, ở Quải thấy quyết một âm thì khó, vì người quân tử minh bạch suốt khó tiến dễ lui. Kẻ tiểu nhân thì quyền luyến cố kết mà chẳng đi.

– Dương cương, đạo người quân tử đã lớn thì càng thịnh, đạo tiểu nhân đã cùng cực tự nhiên phải tiêu vong, há còn lớn, lại được sao, dầu có kêu gọi cũng chẳng làm gì, cho nên nói đến trót chẳng lớn được vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Dương lớn mạnh dần lên, muốn quyết âm là chí muốn dứt hết âm, dứt khoát không liên hệ lẫn lộn với âm, là từ lúc mới ở dương Sơ, chứ không đợi đủ đến năm dương mới cương quyết.

– Khi dương lớn mạnh tới hào Ngũ là cực thịnh dương thì thôi, *lợi đã cùng ắt thôi*, chứa một chỗ trên cùng bên ngoài cho âm. Đó là đạo lý quyết định như vậy, vì dương chỉ được thiên thắng chứ không thể tiêu diệt hoàn toàn được âm bao giờ. Dương và âm có mức độ, ranh giới, biên cương hẳn hoi. Nếu dương thừa thế lớn mạnh lấn qua địa phận âm, thì dương tức khắc rơi vào thế cực biến ngay. Nên đến Ngũ dương phải biết dừng lại để được thuận nhất thịnh trị.

– Vật gì có cao lớn mấy, tới trời cao, cũng có giới hạn là khoảng hư không bên trên bên ngoài vô cùng tận, không thể vượt qua. Đó là đường chân trời phân chia, chia cắt hai phần vô hữu sáng tối rõ ràng.

– Hào Cửu Ngũ dương ví như rồng bay trên trời, cũng phải chứa khoảng không bên trên thì mới bay được, chứ sát nóc thì làm sao bay.

– Cái sáng mạnh lớn của dương được xác định bởi cái tối, yếu nhỏ. Muốn biết thiện thì phải có ác so sánh. Dương được lý bởi âm, thiện được ban nghĩa bởi ác. Nếu chỉ có một mình thì sao gọi là thiện, là dương, là sáng, là mạnh, là lớn. Bởi thế dù ít nhiều cũng phải có cái để so sánh được lý, nên trong quẻ Quải cũng phải còn có một âm mới thấy năm dương cực kỳ lớn mạnh.

– Quải là quyết, khi quyết là dứt khoát, cắt đứt, lìa ra thành từng phần, từng đoạn, từng khúc, từng miếng, từng mảnh... như bức tranh, bức hình. Quẻ Kiền bị cắt đứt, cửa xẻ, khuyết mẻ một phần ở bên trên, bên ngoài (Đoài thượng khuyết).

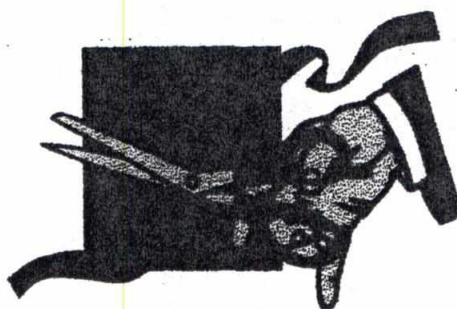
– Đoài trên, Kiền dưới như là miệng trên ăn vào đầy bụng dưới, ăn uống no nê thì thôi, hết chỗ chứa.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ QUẢI, những gì có đặc điểm :

Đứt khoát , thôi, hết, quyết định, quyết nghị, biên cương, ranh giới, thành khoảnh, khai lễ lối, rạch đường, phân ranh, từng phần, đoạn, khúc, miếng, mảnh, cửa xẻ, cắt, chặt đứt, hết mức, hết sức.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ QUẢI

Dấu chấm câu, chấm hết, từng con, từng cái, một con, một cái, một đoạn. Túi áo (miếng vải), tết lia, chừa (thôi không phạm nữa), nghị quyết, cổ phần, lưỡi cửa, lưỡi hái, phân luồng, phân tuyến, ăn uống no nê, đoạn tình, quyết liệt, vết nhăn, trầy xước, có chừng mực, đạt tiêu chuẩn chất lượng, hết đời, lìa bỏ trần gian, v.v.



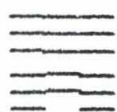
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

44



CẤU

KIÊN
TỐN



THIÊN PHONG CẤU *Ngộ dã TƯƠNG NGỘ*
PHONG VÂN BẤT TRẮC *chỉ tượng*
(Gặp gỡ thành linh ít khi)

XỬA LUẬN

– Đã lia bỏ ất có gặp, cho nên chịu lấy **CẤU**. **Cẩu, ngộ dã. Quyết, phán dã.** Vật đã quyết lia ất có hợp gặp, cho nên Cẩu tiếp theo Quải. Là quẻ Kiên trên Tốn dưới. Gió đi dưới trời. Dưới trời là muôn vật. Gió đi thì không chỗ nào là không qua, không xúc chạm, là tượng **ngộ**.

– Lại một âm mới sinh ở dưới, âm dương gặp nhau, cho nên là Cẩu. Quẻ Phục tiếp theo quẻ Bác là minh tri sinh ở loạn. Cẩu tiếp theo Quải là loạn sinh ở tri, là **thời vậy thay!** Chưa bao giờ có Bác mà chẳng Phục, có Quải mà chẳng Cẩu.

– Một âm mới sinh, lần lần đến thịnh đại, đó là gái hầu lớn mạnh. Âm lớn thì dương tiêu, gái mạnh thì trai yếu, chớ dùng lấy gái như vậy. Lấy gái là muốn gái nhu hoà, thuận tòng để thành gia đạo. Cẩu là quẻ âm tiến lần lần mạnh mà dịch lại dương, vì vậy chẳng nên lấy. Gái lần lần mạnh thì mất sự hoà chính trong trai gái, thì gia đạo phải suy bại vậy.

– Quyết đã hết thì làm Thuận Kiên, đến Cẩu mới thấy một âm. Vốn chẳng phải trông mong mà gặp, như chẳng hẹn mà gặp là ngộ, gặp như vậy là bất chính. Lại một âm gặp năm dương thì đức của con gái là bất trinh mà rất mạnh vậy, nếu tự phối hợp thì hại cho dương.

– Quẻ Cấu là quẻ nhu gặp cương, một âm mới sinh và mới gặp dương.

– Âm thịnh thì dương suy, lấy gái là muốn lâu dài mà thành gia đạo, mà âm thịnh hầu làm tiêu dương thì chẳng được cùng dài lâu. Âm dương gặp nhau là trời đất *tương ngộ*. Âm dương không giao thì muôn vật chẳng sinh. Trời đất gặp nhau thì phẩm vật tươi sáng.

– Đời có trị loạn, người có cùng thông, việc có thành bại chẳng phải lấy sức mà đến được, chẳng phải lấy số mà cầu được. Duy có ngộ (gặp) với chẳng ngộ mà thôi.

– Gió đi trên đất, với dưới trời có gió đều làm tượng biến khắp mọi vật, mà đi trên đất đụng chạm khắp muôn vật là quẻ Quan, là tượng kinh lịch, xem xét. Đi dưới trời là biến khắp bốn phương làm quẻ Cấu là tượng thi phát *mạng* lệnh.

– Gió là hiệu lệnh của trời để cổ vũ muôn vật. Mạng là hiệu lệnh của vua để cổ vũ muôn dân.

– Nhị với Sơ liên khít là tương ngộ. Ở Cấu thì lấy *ngộ* làm trọng. Sơ là âm nhu, quần dương ở trên, mà lại có chỗ ứng, đó là chí muốn cầu. Chất âm nhu thì ít giữ được trinh bền, cho nên Nhị cương trung đối với Sơ khó được lòng thành thực vậy. Gặp gỡ đã chẳng có lòng thành thì đạo ắt có trái. Đạo tương ngộ phải chuyên nhất, nếu có hai lòng ắt lìa. Nhị làm chủ, Nhị gặp Sơ trước, chẳng chế được mà hội ngộ với chúng. Nhị với Sơ đã tương ngộ.

– Quẻ Cấu tương phản với quẻ Quải. Quải thì một âm ở trên năm dương ở dưới để tiến lên mau. Cấu thì một âm ở dưới, năm dương ở trên, đều trở xuống là âm dương có tình tương cầu. Trên dưới gặp nhau do sự tương cầu.

– Ngũ ở ngôi tôn mà xuống cầu hiền tài. Ở chỗ rất cao mà cầu ở chỗ rất thấp. Đã biết tự khuất xuống như vậy, trong lại có đức trung chính đầy thực văn đẹp mà đi cầu, thì sao chẳng gặp. Dầu cúi mình cầu hiền mà đức chẳng chính, thì người hiền cũng chẳng thêm. Ngũ

xuống gặp Sơ như tự trời xuống cho, cũng như trái lớn chẳng ăn thì rụng xuống mà lại sinh. Đó là nói cái lý âm dương thăng giáng, tiêu trưởng tuần hoàn vậy. Trái lớn rụng xuống đất rồi lại sinh, ý nói vẫn còn, cũng như có tự trời xuống vậy.

– Người mà tương ngộ do sự khuất xuống mà theo, lấy hoà thuận mà tiếp, cho nên được hợp vậy. Thượng ở cao trót mà cực cương thì người ai cùng với, vậy phải đi cầu.

– Cấu là gặp. Lấy một âm gặp năm dương, cho nên trong sáu hào lấy Sơ làm chủ, mà năm dương đều lấy Sơ làm nghĩa. Phàm dương mà ở âm, xa là chẳng gặp, duy có gần là được.

NAY LUẬN THÊM

– Cực dương tất sinh âm, Kiền cực biến đầu tiên sinh một âm ở dưới. Năm dương trên đã mất gốc dương nên phải cầu bám gốc âm ở dưới. Lợi dụng tính dương thăng tiến, âm liền cấu kết vào dương để được tiến lên theo. Việc âm dương phải cầu nhau, gặp gỡ, cấu kết nhau, móc nối giao kết nhau trong tình thế bất cân xứng, bất đắc dĩ, là chuyện ngoài ý muốn. Đây là việc gặp gỡ thành linh ít khi, là nghĩa **tương ngộ** tức bất ngờ cùng gặp nhau không hẹn ước, không chính thức, không chính đáng. Như gió mây trên trời bỗng chốc gặp nhau đưa đẩy tạo nhiều hình trạng bất kỳ, rồi tan biến ngay thành thiên hình vạn trạng khác, nên nói là **phong vân bất trắc**, việc *gió mây biến đổi khôn lường*.

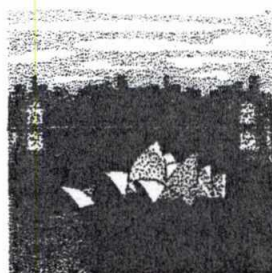
– Dương không muốn lẫn lộn với âm, cấu kết với âm, nên bện kết thành bầy dương trên, giờ tình cờ xui khiến gặp gỡ âm giữa đường, bị âm đeo bám theo không rời, như ốc đeo chân hạc, hạc bay về trời thì ốc cũng theo về trời, là âm cấu theo dương, dương cũng đành phải chịu, việc này hiếm khi xảy ra, là trường hợp hy hữu, vì là thời Cấu dương đang suy, âm mới thịnh.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **CÁU** những gì có đặc điểm :

Gặp gỡ, thành linh, ít khi, tương ngộ, bất ngờ không hẹn trước, cầu kết, móc nối, giao cầu, liên kết, kết hợp, mềm gặp cứng, đeo bám theo, dính vào.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ CẦU

Tao ngộ chiến, nam nữ giao cầu, sơ giao, đeo đuổi, kéo dính, cơ cầu, bỗng nhiên, nhất thời, tạm thời, đóng rong rêu, hợp đồng, má tựa vai kê, để gần sát nhau, mô liên kết, dính liền nhau, bắt tay, xã giao, móc ngoặc, cầu trúc, cầu giao diện, công tác diện, cặp kê, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

45



TUY

ĐOÀI
KHÔN



TRẠCH ĐỊA TỤY Tụ dã TRUNG TẬP
LONG VÂN TẾ HỘI *chi tượng*
(Rồng mây giao hội)

XUÁ LUẬN

– Tụ giả tụ dã, Tụ là tụ tập .

– Vật đã gặp nhau thì ắt tụ, cho nên chịu lấy TỤY. Đã cùng nhau hội họp thì ắt thành bầy, vì vậy Tụ tiếp theo quẻ Cấu. Là quẻ Đoài trên Khôn dưới. Đầm trên hơn đất là nước tụ vậy, cho nên làm Tụ. Chẳng nói Trạch tại Địa-thượng mà nói Trạch thượng ư Địa, nói trên hơn đất có nghĩa là mới tụ vậy.

– Tụ tụ dã thuận dĩ duyệt. Cương trung nhi ứng cố tụ dã. Tụ là tụ họp, thuận mà đẹp. Cương trung mà có ứng, cho nên là tụ vậy. Thuận mà đẹp, trên đẹp mà dưới thuận. Làm người trên lấy đạo vui đẹp mà sai khiến dân và thuận ở lòng người. Kẻ dưới đẹp lòng chính lệnh của người trên mà thuận theo. Trên dưới đã thuận đẹp, lại là dương cương trung chính mà dưới có ứng trợ như vậy, cho nên mới tụ được vậy. Muốn tụ hết tài trong thiên hạ, nếu chẳng như vậy thì không được.

– Tụ sở dĩ làm tụ là lấy Khôn thuận mà Đoài duyệt, trên có chủ cương trung, dưới được nhu trung làm ứng, ấy là vua tôi hội vậy. Vật tụ, người tụ là thời đông đảo. Phàm đã có, đều phải tụ. Coi ở việc tụ họp mà thấy được tình của trời đất và muôn vật vậy, chỉ có tụ

với tán mà thôi. Thời Tụ là chỗ ba âm tụ. **Đồng loại hội tụ**, vật đồng loại hội tụ, tụ hợp thành một bầu.

– Người ta giao kết, cùng cầu thì hợp, cùng tranh nhau thì lìa. Nhị với Ngũ làm chính ứng, đương thời Tụ mà cùng xa lại ở giữa bầu âm thì ất dất nhau để được tụ hợp. Tam với Thượng đấu chằng phải âm dương chính ứng, nhưng lấy đồng loại mà theo, vì đều là nhu ở trên hai thể, lại đều ở đất tương ứng. Thượng ở cùng cực thể nhu duyệt, Tam đến Thượng nhún thuận mà chịu với nó. Thượng ở thể duyệt thì hay nhún thuận, cho nên chịu nhận nó.

– Trên dưới tụ hội có khi không do chính đạo. Phi lý ủng đạo mà được vua, đời xưa cũng nhiều. Phi lý ủng đạo mà được dân cũng có.

– Quẻ Tỹ (Tỷ), lấy một dương thống năm âm, một dương làm chủ. Có một thì mới chuyên chú, đã chuyên chú thì chúng âm thuận theo, chỉ theo về Ngũ. Tụ lấy hai dương thống bốn âm, hai dương làm chủ. Hai thì phải chia, chia thì chúng âm có chỗ tụ theo thành bầu loại.

– Quẻ Tụ có hai dương bốn âm đều cầu tụ với dương, nhưng Ngũ được ngôi mà mất quyền, Tứ có quyền mà không ngôi.

NAY LUẬN THÊM

– Ngoài vui đẹp (Đoài) trong chịu chuộng theo (Khôn), tức nghe thấy cái vui tai, lạ mất thì đi theo, như lũ trẻ khờ khạo (Khôn), ra đường gặp gái xinh thì quay đầu ngoái cổ, rần rật chạy theo cả bầu, cả lũ, **dồn cục** lại, hoặc như nghe lời nói êm tai ngọt ngào đường mật thì đa số chúng dân rủ nhau **kéo đến đông đảo**.

– Ngũ Tứ là hai dương cương ở ngôi trên, như người có quyền thế giàu có thì tự nhiên có sức thu hút, có quyền lực tập trung, **trưng tập** các âm nhu khắp nơi trên dưới là những thứ yếu đuối nghèo kém kéo thành bầu, dồn thành đồng, gom nhóm, nhóm hợp, tụ tập đông

đảo. Như vậy là âm dương thu hút **hội tụ** giao hoà, như rồng mây giao hội, thật là một ngày hội lớn.

– Đầm nước (Trạch), thường có nhiều sinh vật (Khôn) quần tụ sống theo bầy đàn đến để uống tắm... hễ có đầm mà đầm có nước là có tụ hội đủ thứ lớn nhỏ kéo đến đông đảo cư trú, đó là **Tụ, tụ dã, Trùng tập**.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TUY** những gì có đặc điểm :

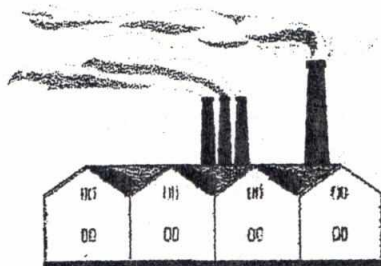
Tụ tập, tụ họp, nhóm họp, trùng tập, kêu gọi đến, kéo đến, kéo thành bầy, dồn đóng, quần tụ nhau lại, cư trú ở một chỗ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TỤY

Gọi điện thoại, trưng bình (gọi nhập ngũ), trưng dụng, biểu tình, sum họp, đoàn tụ gia đình, cục xôi, cục đất, bó hoa, tổ ong, tổ kiến, thu gom rác rưởi, tập trung tinh thần, ca nhạc tạp kỹ, kéo chài, kéo lưới, ở lại, thờ người một đồng, v.v.



TỤY



THĂNG

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

46



THĂNG

KHÔN
TỐN



ĐỊA PHONG THĂNG *Tiến dã TIẾN THỦ*
PHÙ GIAO TRỰC THƯỢNG chi tượng
(Chòi đạp để ngồi lên)

XỬA LUẬN

– *Thăng giả tiến nhi thượng dã.*

– Tụ mà lên gọi là Thăng, cho nên chịu lấy THĂNG. Vật đã tích tụ thì càng cao lớn, tụ mà *tiến lên*, vì vậy Thăng tiếp theo Tụ. Là quẻ Khôn trên, Tốn dưới. Cây ở dưới đất là trong đất sinh ra cây. Cây mọc trong đất càng lớn càng cao, làm ra tượng Thăng vậy.

– Quẻ này tự quẻ Giải lại, nhu lên ở Tứ trong Tốn ngoài Thuận. Nhị thì cương trung mà ứng với Ngũ. Nhu thăng tức là đi lên Khôn. Tốn đã là thể thấp mà xuống, Khôn mới thuận thời mà lên. Nhu lên thành ra quẻ Thăng, thì dưới Tốn mà trên Thuận, lấy đạo Tốn Thuận mà Thăng mới gọi là thời. Ngũ thấy Nhị, Nhị cũng lên mà ứng với nó là âm dương tương đắc mà có phúc vậy.

– *Địa trung sinh mộc, thăng, quân tử dĩ thuận đức, tích tiểu dĩ cao đại. Trong đất sinh cây là quẻ Thăng, người quân tử lấy đức thuận, chứa từ cái nhỏ để lấy cao lớn.*

Cây sinh trong đất, lớn lớn rồi cao lên là tượng Thăng.

Thuận thì tiến, nghịch thì thoái (thối). Muôn vật mà tiến được đều lấy thuận đạo. Điều thiện chẳng chứa được, chẳng đủ để thành danh. Học nghiệp được đầy thực, đạo đức được cao lớn đều do sự tích lũy mà đến vậy.

– Quẻ Thăng thì nhu lấy thời Thăng, Lục ở Tam lên mà là Tứ. Tốn lên Khôn xuống. Ba hào trên đều chịu sự Thăng. Ngũ bậc ở ngôi tôn là chủ quẻ Thăng.

NAY LUẬN THÊM

– Hai dương Nhị Tam từ Sơ lớn lên, vì chí tiến lên nên không ở Sơ nữa. Như rồng lên khỏi mặt đất để bay lên, *thăng tiến* lên không trung (Khôn), lơ lửng mất gốc. Dương chọi đạp ngai lên trên là *phù giao trực thượng*.

– Dưới đất (Khôn) có hang gió thổi lên (Tốn). Vật nhỏ nhẹ để ở khe hang động có gió thổi thì cuốn bay bổng *thăng lên cao, trực thăng*.

– Gió có sức mạnh dương cương thăng tiến lên, lại thổi kéo đẩy âm thăng theo lên, cuộn thành vòng lên xuống (Tốn), như gió lốc hút cuốn bụi cát tung lên trời cao, rồi bụi cát rơi xuống lại bị sức gió cuốn theo lên bay tứ tung.

– Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THĂNG** những gì có đặc điểm :

Bay lên không trung, tiến lên, thăng bốc, không ở, thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, thăng chức, thăng hà, vọt lên, vọt tới trước, lơ lửng, mất gốc.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THĂNG

Máy bay trực thăng, bốc hơi, khói bụi tung trời, pháo thăng thiên, thăng hà, hồn phi phách tán, vượt cấp, thăng chức, bay bổng, thăng hoa, thăng đường, lên máu, ới mưa, lên đời, lên đường, lên bàn thờ, khẩn trương, cấp tính, cá đớp bóng, ngai lên mặt nước để thờ, cuốn theo chiều gió, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

47



KHỐN

ĐOÀI
KHẨM



TRẠCH THUỶ **KHỐN** *Nguy dã* **NGUY LO**
THỦ KỸ ĐÃI THỜI *chỉ tượng*
(Giữ mình đợi thời)

XUẤT LUẬN

– Tiến mãi chẳng thôi, ắt bị khốn, cho nên chịu lấy **KHỐN**. Thăng là từ dưới mà lên, từ dưới thăng lên phải lấy sức mà tiến thì ắt bị Khốn, cho nên Khốn tiếp theo Thăng. Khốn nghĩa là mỗi một thiếu hụt. Là quẻ Đoài trên Khảm dưới. Nước ở trên đầm thì trong đầm có nước, mà lại ở dưới đầm thì ắt khô cạn, là tượng không có cây, cũng là nghĩa **khốn pháp** (*khốn* : khó khăn; *pháp* : thiếu thốn).

– Lại Đoài là âm ở trên, Khảm là dương ở dưới. Thượng lục thì ở trên hai dương, mà cửu Nhị thì hãm ở trong hai âm, đều là âm nhu che lấp dương cương, tức là thời quân tử bị tiểu nhân che lấp, là thời **cùng khốn** vậy.

– Khốn với Tỉnh cũng như trong và ngoài. Khốn thì trong đầm không có nước. Tỉnh thì trên cây có nước. Khốn có nghĩa Vị Tế là bế tắc. Tỉnh có nghĩa Ký Tế là thông sáng.

– Khốn là tự mình chẳng dấy lên được. Như Nhị bị hai âm che lấp. Tứ và Ngũ bị Thượng che lấp. Khảm thì hiểm, Đoài thì duyệt, ở chỗ hiểm mà đẹp thì mình dẫu bị Khốn mà đạo thì hanh. Quẻ này sở dĩ làm Khốn là lấy cương bị nhu che lấp. Hãm ở dưới mà che ở trên, ấy là Khốn.

– Cương bị Khốn ở nhu, cũng như người ta bị Khốn ở tật bệnh, mà Dịch chỉ chuyên luận về Khốn là chẳng thông, cũng như biết là bệnh mà chẳng biết dùng thuốc. Như vậy thì sao dùng được Dịch, nên phải nói *khốn hanh*.

– Ở mọi quẻ lấy Nhị và Ngũ là âm dương tương ứng làm kiết, duy có ở Tiểu Súc và Khốn làm bị ách ở âm, cho nên nói *đồng đạo tương cầu*. Ở Tiểu Súc thì dương bị âm chứa, ở Khốn thì dương bị âm che lấp vậy. Khốn là cương bị che lấp, ba nhu che lấp ba dương làm tượng.

– Ngũ với Nhị đều là dương hào, lấy đức cương trung làm đồng mà cùng ứng, cùng cầu mà sau mới hợp. Lúc mới Khốn thì sao đã được trên dưới cùng với, nếu đã cùng với thì chẳng phải Khốn. Cho nên phải từ từ mà hợp, sau mới vui đẹp vậy.

NAY LUẬN THÊM

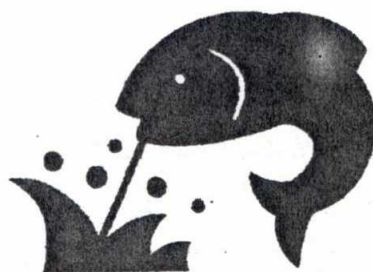
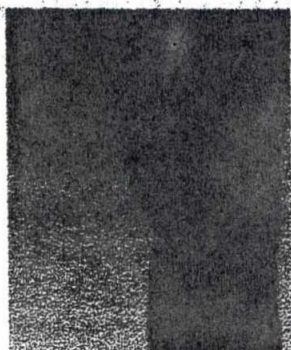
– Nước dưới đầm, là đầm cạn nước, mọi sinh vật sống trong đầm đều phải *nguy lo* khi nước rút cạn dưới đầm, vì thiếu nước thì làm sao mà sống, nguy hiểm đến tính mạng. Như người cùng khổ, cùng quẫn, lại bị người làm ách, nguy cấp tới nơi nên phải lo lắng, căng thẳng, mệt mỏi. Như cóc nhái, ếch, ễnh ương, tôm cua, lươn cá, rùa rắn... đang sống trong đầm nước, nay đầm có dấu hiệu gần cạn nước thì tất cả đều nhảy xô lên, càn lộn lung tung cố tìm lối thoát thân, tìm sinh lộ rất khẩn trương, nhưng cũng không mấy thoát khỏi chết khô cạn trên bờ hoặc nằm chờ bị bắt sống dưới sinh lầy, hoặc giữ mình đợi chờ vận may mà có nước lại thì sống sót, là *thủ kỷ đãi thời* vậy.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ KHỐN những gì có đặc điểm:

Khốn quẫn, cùng khổ, nguy lo, hiểm nạn, bị người làm ách, nguy cấp, căng thẳng, khô cạn, thiếu thốn, lo lắng, mệt mỏi.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ KHỐN

Biểu ngữ quá căng, khốn đốn, hãm địa, bị vấy khốn, căng thẳng thần kinh, khổ não, cưỡng bức, bức bách, khớp mỏ, bỏ đói, nghệt thở, giếng cạn, v.v.



KHỐN



TĨNH

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

48



TỈNH

KHẨM
TỐN



THỦY PHONG TỈNH *Tĩnh đã TRÂM LẶNG*
KIỀN KHÔN SẮT PHỐI *chi tượng*
(Trời Đất phối hợp lại)

XỬA LUẬN

– Khốn ở trên ất trở xuống dưới, cho nên chịu lấy TỈNH. Cứ nói mãi chẳng thôi, ất bị Khốn, đã Khốn cực ất trở xuống. Phàm vật ở dưới không gì bằng như Tĩnh, do đó Tĩnh tiếp theo Khốn. Là quẻ Khảm trên, Tốn dưới. Khảm là nước, Tốn tượng mộc cũng nghĩa là vào.

Phàm từ ngàn xưa dựng nước mở làng, trước phải coi nguồn nước ở đâu, có tiện *mạch giếng*, rồi sau mới ở. Vả lại Khảm là *thiên chi nhất thủy*, cái tính tình của nước chỉ có giếng vậy.

– Một dương thực ở trong, hai âm vây ở ngoài, ví như khí dương mới hồi lại, được ấm mà ngưng ở trong âm, do đó nước mùa đông hoá ra ấm, đó là chân tính của Khảm. Ở mùa đông mà ấm, chỉ có nước giếng mà thôi. Đã được mạch đất thì chẳng mất bốn chân, dù có gió mưa sương tuyết chẳng mất bốn tính. Nước giếng cũng như tinh huyết trong con người, tinh huyết thì ẩn bên, mà nguồn giếng có tính sinh động chảy đi mà chẳng trở lại vậy.

– Giếng là vật thường chẳng dời đổi được, làng thì có thể dời đổi đi chỗ khác. Hút đi mà chẳng hết, còn mà chẳng tràn, người đến đầy đều được dùng. Không mất, không được là đức thường và sự dùng được khắp là đạo của giếng thường khắp vậy.

– Hạ thể vốn là Kiên, Thượng thể vốn là Khôn. Sơ với Ngũ vốn là cương nhu đối cho nhau mà làm Tỉnh. Khôn là làng biến Khôn làm Khảm, đó là đối làng. Khảm là nước giếng, Ngũ lấy cương ở giữa mà chẳng biến, đó là chẳng đối giếng. Giếng thì ở *thường* chẳng đối được. Hút mà chẳng hết, chẳng hút mà chẳng đầy. Cương đi ở Ngũ, nhu lại ở Sơ, người đi được nước, kẻ lại thì cầu nước, đó là đi lại đều là giếng, thì không hại về đối khát vậy.

– Quẻ Khảm có ba hào, hai âm ở ngoài làm hiểm hãm là tượng Tỉnh (cái giếng), một dương hãm ở trong hai âm là tượng nguồn nước. Lấy Tốn gặp Khảm, cây ở trong nước, Tốn làm cho nước lên, cũng như khoét cây làm cái máy, sau nặng trước nhẹ để kéo nước, là tượng *hấp thủy* vậy.

– Tốn vào dưới nước mà *nước lên*, ấy là giếng. Giếng để nuôi vật, lấy đi mà chẳng hết là đức *có thường* vậy. Làng có thể đối được, giếng thì chẳng dời đi được cũng là thường đức vậy. Chẳng phải đi mà mất, chẳng phải lại mà được. Kẻ đi người lại thì giếng đó vẫn đó, cho nên nói *vãng lai tỉnh tỉnh*.

– Giếng để giúp sự cần dùng làm công, nước chảy ra mới là có công dụng, nước chứa ra thì có công gì.

– Cây bung nước mà lên là đồ để mức nước là tượng *xuất tỉnh*. Coi tượng này mà an ủi dân, khuyên dân lấy đạo tương trợ, *khuyến tương* là khuyên nên cùng nuôi nhau, đều là nghĩa *tỉnh dưỡng*. Vua an ủi dân, thì dân giúp vua, đó là chế độ *tỉnh điển* ngày xưa vậy.

– Đạo Tỉnh là đi lên, nước trong khe hang thì ở bên chảy xuống. Giếng thì lấy nước lên để nuôi người và vật. Tỉnh lấy nước lên làm công.

– Tiết là không đọng bùn là *tỉnh tiết*, là giếng nước trong sạch ăn được. Giếng lấy ở trên làm dụng, ở dưới thì chưa được dùng.

– Ngũ làm chủ quẻ Tỉnh, được trung chính là tượng *nguồn ngọt mát trong sạch* vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Nước (Khảm) ở mạch dưới sâu (Tốn) là nước giếng, vực thăm có nước. Phải đào sâu mới có mạch nước ngầm là cái giếng, so với ao hồ sông rạch đầm biển lộ thiên, nước trong giếng *tĩnh lặng* hơn so với nước lộ thiên thường bị sóng gió, mưa bão, lưu chuyển lớn ròng luôn nhiều hơn.

– Trong có sự giấu giếm (Tốn), ngoài kèm hãm (Khảm), như quan tài bỏ thi thể xác chết vào cát giấu, ngoài đóng nắp khăn lại, rồi đem bỏ xuống lỗ đào dưới đất, xong đắp đất lại, hoặc xây cao nặng đè xuống để không cho sinh thú hoặc đào xây sẵn để dành chôn người chết gọi là xây *kim tĩnh*. Vậy tĩnh còn là nơi *an nghỉ* cuối cùng của người chết, bất động ở yên một chỗ là dương che dấu kèm hãm chui vào trong âm.

– Người mà bên trong lòng dạ có âm mưu giấu giếm (Tốn), ở ngoài mặt lại lạnh lùng nghiêm khắc đóng băng (Khảm) phớt tỉnh như không có việc gì, làm như vô sự, khéo *che giấu* kín bưng thì mới an toàn bảo mật được, như chuyện kín phòng the nam nữ giao tình, âm dương đều xuống gối hạ mã, *Kiên Khôn sát phối, Trời Đất phối hợp* lại.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TĨNH**, những gì có đặc điểm:

Yên tĩnh, yên ổn, ở một chỗ, trầm lặng, dưới sâu, vực sâu có nước, cái giếng, xuống sâu, kín đáo.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TĨNH

Tĩnh lặng, an dưỡng, hết cục cựa, ở yên, chôn cất, thâm cung bí sử, trầm tư, lắng đọng, tĩnh nước mắt. Mặt hình sự, tĩnh bơ, đứng vững, bình an, an toàn, cư an tứ nguy, địa đạo, trốn dưới hầm kín, (trốn núp, ẩn vào) nơi nào nguy hiểm là nơi đó an toàn nhất, nơi thanh tịnh vắng vẻ, đức cái giao hoan (dương trong âm ngoài), cung oán ngâm khúc, tình trong như đã mặt ngoài còn e, v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

49



CÁCH

ĐOÀI
LY



TRẠCH HOẢ CÁCH *Cải dã* CẢI BIẾN
THIÊN UYÊN HUYỀN CÁCH *chỉ tượng*
(Vực Trời xa thăm)

XỬA LUẬN

– *Cách giả, biến cải dã. Cách là thay đổi, đổi cái cũ.*

– Đạo Tĩnh há chẳng nên chẳng thay, cho nên chịu lấy CÁCH. Giống là vật để dùng, để tồn tính mãi thì đồ dơ tan vào làm mất trong sạch, há chẳng nên chẳng thay, vì vậy Cách tiếp theo Tĩnh. Là quả Đoài trên Ly dưới, trong đầm có lửa vậy.

– Nước và lửa là vật cùng tắt. Nước làm tắt lửa, lửa làm cạn nước, là cùng biến cách vậy. Tính lửa thì lên, tính nước thì xuống, nếu đi nghịch nhau thì là Khuể. Vậy mà lửa ở dưới, nước ở trên, cùng tới mà cùng khác, cùng dứt tắt vậy, vì vậy mới làm Cách. Lại là hai gái cùng ở mà về lại khác, là chí chẳng cùng mà làm bất tương đắc, đó là Cách vậy.

– Cách là biến cải cái cũ. Cải cách những cái đổ nát để được thông, là sự cải cách được đại hanh. Cải cách mà không có ích thì đáng ăn năn mà còn có hại.

– *Cách thủy hoả tương tức, nhị nữ đồng cư kỳ chí bất tương đắc, viết cách. Nước lửa cùng tắt hết, hai gái cùng ở, mà chí chẳng tương đắc, gọi là Cách.*

Cách là *tương tức* là nói ngừng sinh vậy, như trái lớn chẳng ăn thì lại sinh, không có gián đoạn. Tóm lại cũng như quả Khuể, nhưng

lấy trái nghịch nhau mà làm Khuể vậy, nước của đầm là chí Thuỷ. Nước ngừng ở trên mà lửa cháy lên, đó là *tức diệt*. Trong lúc *tức* ấy có sinh. Người ta thở ra hút vào gọi là *nhất tức*, cũng là nghĩa *chỉ nhi hậu phục sinh* vậy,

Ly làm văn minh, Đoài làm duyệt, văn minh thì lý nào mà chẳng hết, việc nào mà chẳng xét. Đẹp thì lòng người hoà thuận, cải cách mà biết soi xét sự lý, hoà thuận lòng người thì đến được đại hanh, mà được trình chính biến cách, như vậy mới là xứng đáng.

– Cải cách việc thiên hạ mà không hợp đạo thì thành tệ hại. Cải cách mà được chính đáng thì việc mới việc cũ chẳng còn ăn năn vậy.

– *Thiên Địa cách nhi tứ thời thành*. Trời đất biến đổi mà thành bốn mùa. Duy có đạo Cách cùng cực với trời đất biến đổi thời vận sau trước vậy. Trời đất âm dương dời đổi mà thành bốn mùa, muôn vật do đó mới sinh trưởng đều được tiện nghi. Thời vận đã đến trót, ắt có đổi mới. Nhà vua dấy lên mà chịu mệnh trời, dưới thì ứng lòng người. Đạo trời có biến đổi, việc đời có thay đổi, việc cải cách rất lớn vậy.

– Lớn như trời đất tạo hoá còn có thời vận di chuyển. Đổi xuân làm hạ, đổi thu làm đông, đó là âm dương thay đổi mà thành bốn mùa. Cũng như đời xưa qua đi, đời nay đến, đời đời biến đổi, thì như vua Thang đổi nhà Hạ, làm nhà Thương, vua Vũ đổi nhà Thương làm nhà Chu. Chẳng phải Thang Vũ làm cưỡng, chẳng qua cũng thuận thiên ứng nhân mà thôi.

– Trong đầm có lửa là quẻ Cách. Sự biến đổi của đạo là rất lớn, là lẽ rất rõ, dấu vết rất rõ rệt chẳng gì như bốn mùa, coi bốn mùa mà thuận biến đổi thì hợp với thứ tự của trời đất vậy. Bốn mùa lấy tương sinh làm Cách, Ly Đoài lấy tương khắc làm Cách. Chẳng tương khắc thì lấy gì làm tương sinh. Ngày đêm là sự cải cách trong một ngày, hối vọng là sự cải cách trong một tháng, phân chí là sự cải cách trong một năm. Lịch tức là sự xoay quanh năm đường vĩ của nhật nguyệt.

Coi tượng này, suy sự biến đổi của nhật nguyệt tinh thần để sửa trị lịch số cho rõ thứ tự bốn mùa là thời lệnh vậy.

– Biến cải là việc lớn, ắt phải có thời, có vị, có tài xem xét, lo nghĩ và cẩn thận mà động thì mới không hối.

– Nhị lấy nhu thuận trung chính làm chủ văn sáng, trên có Ngũ cương dương trung chính làm ứng, đó là văn sáng hết sự lý, ứng với trên thì có quyền thế, thể thuận thì không trái nghịch, đó là thời nên vậy. Ngôi được vậy, tài đủ vậy thì ở lúc cải cách rất thiện vậy. Tài đức và thời của Nhị như vậy đủ để cải cách cái tệ trong thiên hạ và làm cho mối chính trị trong thiên hạ thì nên tiến lên mà giúp vua để làm theo đạo thì kiết mà không lỗi vậy. Chẳng nên bỏ mất cái thời nên làm vậy, nhưng phải chậm chậm đợi vua làm trước mà sau làm là đợi trên dưới có lòng tin.

– Việc cải cách thì phải thuận theo những lời công luận thì nên đi, nên cải cách, những lời bàn luận mới được thành tựu mà hợp vậy. Đoài là miệng có tượng là nói. Ly là sáng phải minh xét cẩn thận lời nói bên ngoài là dư luận, công luận.

– Dương có tài làm cách mạng, cải cách. Ly thể dưới mà tiến lên thể trên.

– Ngũ có tài dương cương, có đức trung chính, ở ngôi tôn, là bậc đại nhân. Lấy đạo của đại nhân làm cải cách việc thiên hạ, chẳng phải là không đáng, chẳng phải là không có thời, mà gặp lúc biến hoá sự lý rõ rệt, như văn vẽ của hổ, nên nói **hổ biến**. Phàm long hổ là tượng đại nhân. Kiền Cửu Ngũ nói **phi long**. Cách Cửu Ngũ nói **hổ biến** đều là đại nhân. Hổ biến thì văn chương lớn cho nên sáng tỏ. Báo biến thì văn chương nhỏ nên tươi tốt. Biến là Cách đã thành, mà cải là chưa thành.

– Tính người ta vốn lành, đều có thể biến hoá, nhưng có hạng hạ ngu, dẫu thánh nhân cũng chẳng thể dời đổi được. Nếu có Cách

chỉ là Cách ở ngoài mặt theo giáo lệ người trên mà thôi. Kẻ tiểu nhân Cách ở bề ngoài cũng cho là thành đạo Cách.

NAY LUẬN THÊM

– Trong sáng (Ly), ngoài đẹp (Đoài) là có thay đổi trong ngoài, là cải cách, cải biến, cách mạng cho được trong sáng mạnh mẽ, tươi đẹp, hoà nhã.

– Dưới là trung hư vũ toả bung rộng (Ly), trên có miệng hẹp (Đoài), như vực sâu, dưới phình rộng trên là miệng hang nhỏ, vật gì rơi xuống vực thì khó trèo lên được, vì xa cách, địa thế cong ngược. Nếu ở lâu dưới vực sâu ắt cách tuyệt bên ngoài, áo quần tơi tả mục nát, râu tóc hình vóc biến đổi không như trước, như cánh chim thay lông, bỏ lối cũ đổi thành mới, hoán cải bộ mặt cũ.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ CÁCH, những gì có đặc điểm:

Cải cách, cải biến, sửa đổi, thay đổi, bỏ lối cũ, hoán cải, cải tiến, cách mạng, thay da đổi thịt, cánh chim thay lông, xa cách, cách tuyệt, xa thăm.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ CÁCH

Xe lửa đổi đầu máy, tân trang, sửa nhà, đổi màu, biến cách, lẩy luyến phăng (tiết điệu), ăn nói kiểu cách (điệu bộ), sửa giọng nói, sửa tướng đi, cách mặt thay lòng, cách ly, biến biệt, nghìn trùng xa cách, chai lọ có bầu eo, hang động, mạch lươn, ung thư, mụn nhọt, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

50



ĐỈNH

LY
TỐN



HOẢ PHONG ĐỈNH *Đỉnh dã NUNG ĐÚC*
LUYỆN DƯỢC THÀNH ĐAN *chỉ tượng*
(Luyện thuốc thành linh đơn)

XỬA LUẬN

– *Đỉnh giả, khí dã. Đỉnh chủ đồ dùng kim khí. Đỉnh thủ tân. Đỉnh chủ mới, luyện kim khí thành đồ dùng mới..*

– Cách vật chẳng gì bằng cái vạc, cho nên chịu lấy **ĐỈNH**. Đỉnh là cái vạc dùng để *cách vật*. Biến đồ đồng làm chín, đổi cứng làm mềm. Nước lửa không thể cùng ở, nhưng hợp lại dùng thì chẳng hại nhau, đó là cách vật vậy. Cho nên Đỉnh tiếp theo Cách. Là quẻ trên Ly, dưới Tốn.

– Lấy dưới là cây làm chân, giữa thực làm bụng là chứa vật ở trong, hai bên đối nhau ở trên là tai, ngang trên cùng là quai, là tượng cái đỉnh vậy.

– Lấy hai thể thì trong hư ở trên, dưới có đỡ lấy, cũng là tượng *cái đỉnh*.

– Lấy cây theo lửa làm tượng đốt cháy, đồ để đun nấu, lấy làm tượng đỉnh. Đỉnh là đồ để đun nấu. Mà quái thì âm ở dưới làm chân, Nhị Tam Tứ làm bụng, Ngũ làm tai, Thượng làm quai, đó là tượng cái đỉnh. Lại lấy cây cho vào lửa để nấu đồ ăn, là công dụng của Đỉnh.

– Quẻ này tự quẻ Tốn lại, âm lên ở Ngũ mà ứng với Nhị là dương. Lấy hình mà nói thì trên có tai đối nhau, dưới có chân chia

đều, chung quanh trong ngoài, cao thấp, dày mỏng đều có phép tắc mà rất chính nên Đỉnh là đồ có hình tượng *phép tắc* vậy.

– Dưới thể Tốn là thuận theo lý. Trên Ly là sáng mà trong hư, làm tượng tai mắt thông minh. Ở Đỉnh Tốn thuận, trên Ly làm mắt, Ngũ là tai thì có tượng trong Tốn thuận, mà ngoài thông minh.

– Coi tượng cái Đỉnh mà chính ngôi định mệnh. Cái Đỉnh là đồ chế tạo có *khuôn phép*. Hình nó đoạn chính, thể nó an trọng. Đoạn chính để mà chánh ngôi nghĩa là phải chính đỉnh cái ngôi mình ở, như đến việc nhỏ nhất là chiếu trái không ngay ngắn cũng chẳng ngôi, *tịch bất chính bất tọa*, không nghiêng, không vẹo, đó là tượng *an trọng*.

– Cách để cải mệnh, Đỉnh để ngừng mệnh. Biến cách mà chẳng biết đỉnh thì thiên hạ loạn vậy.

– Ngũ làm chủ quẻ Đỉnh, Ngũ ở trên Đỉnh là tượng cái tai, đỉnh mà mang xách đi là ở tai.

NAY LUẬN THÊM

– Trên trống giữa (Ly), dưới có chân bệ ra (Tốn), lấy hình tượng cái đỉnh, cái vạc dùng để *nung đốt*, như vạc dầu, đỉnh trầm hương. Vật có chân để đặt trên đất *vững chắc* không gì bằng cái đỉnh có ba chân, gọi là chân vạc hoặc như kiềng ba chân. Cái gì đặt để, *ấn định*, quyết định, ý định, ước hẹn chắc chắn là nghĩa của Đỉnh.

– Trên có lửa (Ly Hoả), dưới có cây củi và gió (Tốn Phong), như các lò chụm củi đốt vào, thổi gió vào ở dưới cho tăng sức lửa cháy ở trên, như lò rèn, bễ thụt, bếp lò nấu ăn. Mục đích thổi đốt lửa cháy lớn mạnh là để nung nấu thứ gì đó nóng chảy, chín rục, như nát tức biến đổi chất lượng thành mới là *Đỉnh thủ tâm*, như tôi rèn sắt thép thành đao kiếm, như nấu chảy đồng thau đúc thành chuông, khánh, đỉnh, vạc, lò, như lò *luyện được thành đan*, *luyện thuốc thành linh đơn*.

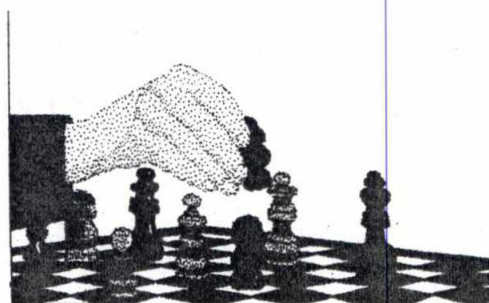
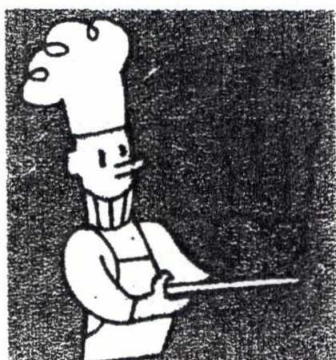
– Dưới là thân cây có rễ lia chia cắm xuống đất (Tổn), trên có tàng nhánh bung toả xoè rộng (Ly), hứng ánh nắng (quang hợp), tượng hình là cây sống tươi tốt đứng vững, rễ hút các chất dưới đất thành *nhựa luyện* theo những tuyến ống sợi (libe mộc), dẫn truyền lên cành lá (Tổn), hợp với ánh nắng nóng sáng của mặt trời quang hợp và khí gió sương để nuôi dưỡng cây trái ...

Tóm lại, có thể quy vào quẻ ĐỈNH, những gì có đặc điểm :

Định, an định, định hình, cố định, đứng vững, vững chắc, đính ước, ước hẹn, đứng được, cặm đứng, trồng cấy, nung đúc, nung nấu, rèn luyện, tu hành, tân trang, làm mới, theo mới.

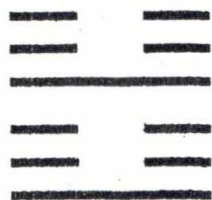
VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ ĐỈNH

Trồng cây, tu luyện, kiên cố, đính hôn, dự định, hẹn hò, nắn tượng, nung đúc tinh thần, lò luyện kim, tân thời, đốt lò, chụm lửa, thổi lửa, đỉnh chung, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

51



THUẦN CHẤN

CHẤN
CHẤN



THUẦN CHẤN Động dã **ĐỘNG DỤNG**
TRÙNG TRÙNG CHẤN KINH chi tượng
(Khấp cùng dấy động)

XỬA LUẬN

– Chấn giả động dã. Chấn là dấy động.

– Làm chủ đồ dùng chẳng gì bằng con trưởng, cho nên chịu lấy CHẤN. Đỉnh giả khí dã. Chấn là trai trưởng cho nên lấy nghĩa là chủ đồ dùng, vì vậy tiếp theo Đỉnh là Chấn. Con trưởng được truyền nối vị hiệu của quốc gia, cho nên nói là *chủ khí*.

– Chấn là quẻ một dương sinh ở dưới hai âm, động mà lên vậy, cho nên làm Chấn. Chấn giả động dã. Kiền Khôn giao nhau thành Chấn. Các sinh vật lớn lên, cho nên làm hai lớn, mà tượng thì làm sấm mà nghĩa là động. Sấm là tượng mạnh tiến mà nghĩa là kinh sợ.

– Dương sinh ở dưới mà tiến lên, có nghĩa là hanh. Lại Chấn là động, là sợ hãi, là có chủ, là phấn phát. Động mà tiến, sợ mà tu tỉnh, có chủ mà giữ được lớn thì đến được hanh.

– Chấn vốn là thể Khôn, Kiền lấy một dương giao ở hai hào trên dưới. Khí âm ngưng tụ, khí dương chứa kết ở mà chẳng ra được, cho nên mới đánh dữ tợn mà làm sấm động khởi đầu, tức là mở cửa sinh dục cho vạn vật, cho nên nói Chấn mà hanh là nói ở Sơ chứ chẳng phải ở Tứ.

– Động mà to lớn chẳng gì bằng sấm. Chấn là sấm. Tiếng sấm gần nghe xa trăm dặm, người ai chẳng sợ. Chấn kinh bách lý. Sấm động thì dẫu xa trăm dặm cũng sợ hãi là nói uy xa lắm vậy.

Trên dưới cùng Chấn là tiếng sấm trùng điệp, thì uy càng thịnh. Xa lánh mà giữ mình là phương pháp lớn ở lúc sấm vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Trên động, dưới thuận, là trùng Chấn, là *thuận động*, là khắp cùng dấy động, *trùng trùng chấn kinh*.

– Một dương động trong hai âm là động trong âm u, như sấm động lúc trời đen tối chuyển mưa hay đang mưa, tiếng sấm làm rung động đất trời, làm mọi vật sợ hãi.

– Một dương động dưới hai âm là Chấn, ví như động dưới đất bùn, như hạt giống nảy mầm dưới đất, động mạnh làm nứt đất để phần phát vươn lên, khởi lên, dấy lên, khởi cuộc sinh trưởng là *khởi động*.

– Trong Dịch lấy động làm dụng, lấy tĩnh làm thể, nên Thuận Chấn là *động dụng*.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THUẦN CHẤN**, những gì có đặc điểm : *Động dụng, thuận động, manh động, rung động, liên động, chuyển động, dấy động, phần phát, nổ vang, phần khởi bật dậy, nảy mầm, chấn kinh, sợ hãi do chấn động, thần kinh, tâm thần, điện âm*.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN CHẤN

Rền vang, động đất (địa chấn), sấm sét, xe chạy, cử động, giá (đậu xanh), nứt mộng (lúa), pháo nổ, run giật, lạnh run, lò xo, tua xoắn, nằm ngửa, phản lực chi trụ (vật lý), ba cây kim đồng hồ thuận động, nhịp tim đập liên tục, sức đẩy của nước, hứng chịu lực đè (tung hứng), súng liên thanh, đại liên, kinh hồn, kinh khủng, khởi niệm, kích động, động dậy, nhúc nhích, ngo ngoe, búng tay, sâu đo, rần trườn bò, v.v.

LUẬN GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

44



THUẦN CẤN

CẤN
CẤN



THUẦN CẤN *Chỉ dã NGỪNG NGHỈ*
THỦ CỰU ĐÃI THỜI chỉ tượng
(Giữ mức cũ đợi thời)

XỬA LUẬN

– Cấn giả chỉ dã. Cấn là ngừng nghỉ.

– Các vật không thể động đến trót, phải ngừng lại, cho nên chịu lấy CẤN. Động tĩnh cùng theo. Có động thì có tĩnh, có tĩnh thì có động. Vật không có lý thường động, vì vậy tiếp theo Chấn là Cấn.

– Kiền Khôn giao nhau ba lần thay đổi mà thành Cấn. Một dương ở trên hai âm, dương động là vật tiến lên, đã đến trên thì ngừng lại. Âm thì tĩnh, trên ngừng mà dưới tĩnh, cho nên làm Cấn. Cấn chỉ nghĩa là *an chỉ*, ngừng có nơi vậy. Động tĩnh đều ngừng có nơi, mà chủ ở tĩnh vậy.

– Người ta lấy trước mặt làm thân, sau mặt làm lưng. Quái thể cũng giống như lưng với mặt người ta. Mà đứng thì ngừng ở lưng. Cho nên đạo Cấn nên *ngừng ở lưng*. Người ta thấy, chỉ thấy đằng trước, chẳng thấy sau lưng. Ngừng ở nơi chẳng thấy thì không ham muốn để rối loạn tâm thần. Ngừng ở lưng là ngừng ở chỗ nên ngừng thì chẳng theo thân mà động. Vật ngoài chẳng tiếp, trong muốn chẳng nẩy mầm, đó là ngừng, là đạo ngừng.

– Quẻ Cấn, một dương ở trên hai âm, dương thì sáng rõ thấy âm chẳng bị che khuất, cho nên một mình Cấn được quang minh. Đạo Cấn thì ngừng. Thời nên ngừng thì ngừng, thời nên đi thì đi, động tĩnh chẳng mất thời thì đạo sáng tỏ.

– *Cần kỳ chỉ*, là ngừng được có nơi. Ngừng mà chẳng được nơi là không hợp lý : ngừng ở chỗ đáng ngừng. Vả chẳng có vật ắt có phép tắc, như cha *chỉ* ở từ, con *chỉ* ở hiếu, vua *chỉ* ở nhân, tôi *chỉ* ở kính. Muôn vật mọi sự đều có nơi, được có nơi thì yên, mất nơi chốn là trái.

– Trên dưới đều núi là *chồng*, cái này với cái kia là *kiêm*, gọi là *kiêm sơn*, trùng phục là tượng trùng Cần. Coi tượng Cần chỉ mà lo yên ở chỗ ngừng, chẳng ra ngoài địa vị, vị tức là địa phận chỗ mình ở vậy. Muôn vật đều có nơi, đã được có nơi thì ngừng mà yên. Nếu nên đi mà ngừng, nên mau mà lâu, hoặc quá hoặc bất cập, đều ra ngoài địa vị vậy, thế là vượt phận chẳng phải dựa theo.

Tư bất xuất kỳ vị, là lúc ngừng thì biết chỗ ngừng lại. Vị là chỗ ngừng lại, có ý nói như hai núi đối lập chẳng lần vượt nhau, như vốn giàu sang thì làm theo giàu sang, vốn nghèo hèn thì làm theo nghèo hèn, *tố phú quý hành hồ phú quý, tố bần tiện hành hồ bần tiện*. Phàm con người ta lúc làm thường dễ ra ngoài địa vị, là vì chẳng biết nghĩ. Biết nghĩ thì trong lòng không lăm, biết chỗ đáng nghĩ là được chỗ nghĩ vậy.

– Tam là cương ở cương mà bất trung, mà làm chủ quẻ Cần là *quyết ngừng*. Ở trên hạ thể là chỗ giới hạn trên dưới đều làm nghĩa ngừng, đó là ngừng hẳn mà chẳng trở lại, chẳng tới lui vậy. Như hàng xương sống của người ta, cái trên cái dưới chẳng tùy thuộc nhau. Ý nói ngừng ở dưới thì bền. Đạo ngừng chỉ quý ở được tiện nghi, *Cần kỳ hạn*.

– Duy có Hàm và Cần lấy thân mình làm tượng, đó là nghĩa *cận thủ chư thân*. Tứ thì chính đáng là ngôi của tâm, lại chẳng nói tâm mà nói thân, là vì tâm chẳng thấy được, mà thân là bờ cõi của tâm, thấy thân ngừng thì biết tâm ngừng, thì sao có lỗi về sự động càn bậy là *Cần kỳ thân*.

– Ngũ làm chủ quẻ Cần, làm chủ việc ngừng trong thiên hạ, mà tài âm nhu, chẳng đủ đương được việc nghĩa vậy, cho nên ngừng lấy

ở trên. Cái việc người ta nên cẩn thận, mà ngừng ấy là lời nói và việc làm. Ngũ ở trên nên lấy mép, mép là chỗ ra lời nói, ngừng ở mép là chẳng nói bậy mà có thứ tự. Xương mép và mép lưỡi đều là chỗ lời nói phát ra mà xương mép ở trong, nên nói **Cẩn kỳ phụ** là ngừng ở trong vậy. Nói bậy bạ không có thứ tự thì có ăn năn. Ngừng ở mép thì ăn năn mất vậy. Ngừng ở mép là để cho chẳng mất trung thì được chính.

– Quẻ Phục thì trong chỗ tĩnh mà có động. Quẻ Cấn thì trong chỗ động mà tĩnh. Quẻ Cấn lấy Tam và Thượng làm chủ. Cấn là một quẻ rất tốt. Động mà chẳng mất thì đạo được sáng tỏ, lại cương kiện mà đốc thực làm cho đức ngày càng sáng láng thêm mới, đều là tượng quẻ Cấn. Thượng mà được kiết là vì được đầy đặn ở trót vậy.

NAY LUẬN THÊM

– **Cẩn phủ hạ**, có một dương trên che phủ trùm xuống hai âm, là ngăn che, ngăn chặn, ngăn cấm, vừa đúng chỗ, không để âm lấn lên. Dương bao bọc, gói ghém, che đậy âm.

– Âm dương ở yên đúng chỗ, có địa phận ranh giới, tới đúng vị trí thì dừng lại, giữ đúng mức độ của mình thì ngưng nghỉ, đình chỉ, giữ mình **đợi thời**, chờ thời, không được càn bậy là **thủ kỷ đãi thời** vậy.

– Dương còn non trẻ ở trên (Thiếu dương), chưa đủ tài đức, sức lực làm việc với âm thì phải tĩnh không được động mạnh, nên đình chỉ công tác, đứng yên, nằm yên, giữ gìn, **để dành** hữu dụng về sau.

– Trên Cấn dưới Cấn, trong Cấn ngoài Cấn, thường lấy dây núi trùng điệp làm biên cương, **ranh giới**, giới hạn, hạn chế, giới cấm, ngăn giữ, ngăn chặn, dừng lại, ngưng nghỉ, nghỉ ngơi lấy lại sức, chờ trời sáng sẽ đi tiếp.

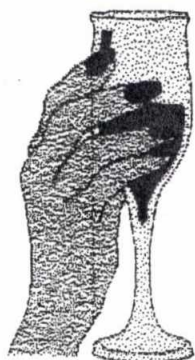
– Cấn là cái **lưng để nằm ngủ nghỉ**. Lưng cúi xuống, phần trên là xương sống cứng ứng vạch dương, phần dưới là bụng nội tạng mềm ứng hai âm.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THUẦN CẤN**, những gì có đặc điểm:

Chỉ là ngừng, như đình chỉ, ngừng nghỉ, ngừng nghỉ, dừng lại, ngăn giữ, ngăn cấm, vừa đúng chỗ, ở, thối, để dành, đây lại, gói ghém, phủ chụp, nằm ngủ, đứng yên.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN CẤN

Giữ giới cấm, bảng chỉ đường, áo quần, mũ nón, đây nắp, nắm tay lại, chờ đợi, bến bờ, định mức, răn cấm, gò nổi, núp mộ, khối u, gồ ghề, nghỉ ngơi, tạm nghỉ, tạm dừng, hàng rào, tà áo, đường biên, vành đai, khu vực, v.v.



THUẦN CHẤN



THUẦN CẤN

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

53



TIỆM

TỐN
CẤN



PHONG SƠN TIỆM *Tiến dã* **TUẦN TỰ**
PHÚC LỘC ĐỒNG LÂM *chi tượng*
(*Phúc lộc cùng đến*)

XỬA LUẬN

– *Tiệm giả tiến dã. Tiệm là tuần tự thông thả đi tới, là tiệm tiến.*

– Vật không thể ngừng mãi đến trót, cho nên chịu lấy **TIỆM**. Đã ngừng ắt có tiến, đó là cái lẽ *khuất thân tiêu tức*, nghĩa là có lúc co lại, có lúc duỗi ra, tiêu đi rồi lại sinh ra. Ngừng rồi lại sinh, cũng là tiến. Vì vậy Tiệm tiếp theo Cấn. Tiến có thứ tự là Tiệm, đời nay lấy tiến thông thả làm Tiệm. Tiến có *thứ tự* là chẳng vượt bậc, cũng là *thong thả* vậy.

– Là quả trên Tốn, dưới Cấn. Trên núi có cây. Cây được cao là vì núi. Cái cao ấy là do ở cái khác, đó là tiến có thứ tự, tức là Tiệm vậy.

– Kiền Khôn biến đổi mà thành Tốn Cấn. Tốn Cấn chồng lên nhau mà làm Tiệm. Hai hào giữa giao nhau. Do sự giao hợp của hai hào thì trai gái mới được chính ngôi. Hai hào Sơ và Chung dấu chẳng đáng ngôi cũng là dương trên âm dưới, được chính ở chỗ tôn ty, trai gái đều được chính vị cũng là đắc vị. Cùng với cái chính của Quy Muội có tương đối. Con gái về nhà chồng được chính như vậy mới là kết.

– Việc thiên hạ, tiến ắt lấy Tiệm, chẳng như gái về nhà chồng. Như bấy tôi tiến ở triều đình. Người ta tiến ở công việc phải có thứ

tự, nếu không thì là *lấn tiết phạm nghĩa* thì hung với lỗi theo sau. Nhưng theo nghĩa chính thì có đạo khinh trọng liêm sỉ. Con gái đi theo người là việc rất lớn vậy, cho nên lấy nữ quy làm nghĩa. Vả lại trai gái là việc trước hết muôn việc, nên gái về nhà chồng mà được kiết lợi, chỉ có trinh chính mà thôi.

– Tốn là gái ở ngoài sắp về với người. Cấn là trai ở trong, mới ngừng mà chưa đi đón, cho nên có tượng *nữ quy dĩ tiệm*. Cưới về thì là vợ, theo về thì là thiếp. từ lễ nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp trưng, thỉnh kỳ, thân nghinh, đủ sáu lễ mà sau mới thành hôn, đó là *nữ quy dĩ tiệm*.

– Chữ Tiệm là *tiến*. Bởi vậy là cái kiết của gái về nhà chồng, ý nói chính mà tiến. Nữ quy là việc lớn, *Tiệm chi tiến dã, nữ quy cát dã*.

– Ở thời Tiệm tiến mà âm dương đều được chính vị, là tiến mà có công. Tứ lại tiến lên mà được chính vị, Tam bỏ dưới mà lên cũng được chính vị vậy. Lấy chính đạo mà tiến, có thể chính được nước, đến cả thiên hạ. Phạm tiến ở việc tiến đức, tiến ở ngôi, đều phải lấy chính vậy.

– Quẻ này là biến thể từ quẻ Hoán lại, Cửu tiến lên ở Tam. Từ quẻ Lữ lại thì Cửu tiến lên ở Ngũ, đều được chính vị vậy. Cửu tiến lên ở Ngũ được cương dương trung chính ở ngôi tôn. Các hào đều được chính vị, nhưng không bằng Ngũ được ngôi tôn vậy.

– Trong thì ngừng, ngoài thì thuận là tượng ngừng mà được an tĩnh. Người ta tiến mà lòng muốn bạo động, ắt bị khốn cùng. Trong *chỉ tĩnh* mà ngoài Tốn thuận, cho nên *tiến động* không đến khốn cùng vậy.

– Trên núi có cây, thì cây được cao là nhờ núi, đó là nghĩa Tiệm vậy. Người ta tiến ở hiền đức ắt phải Tiệm, tập cho quen rồi sau mới được yên, chẳng phải lấn tiết mà vội đến. Ở mình đã vậy, còn việc giáo hoá thì ở người, nếu chẳng lấy Tiệm thì chẳng vào được. Cái

chuyện *di phong dịch tục* chẳng phải một mai, ~~một chiều mà làm~~ nên, cho nên thói *thiện lương* ấy phải Tiệm mới được.

– Trong đất sinh cây, lấy thời mà lên, trên núi có cây lấy Tiệm mà tiến, trước làm học trò, sau làm thánh nhân. Người thiện làm việc nước đến trăm năm mới bỏ được thói *đê hèn tàn sát*.

– Quẻ Tiệm, mọi hào lấy chim Hồng làm tượng, chim Hồng là vật đến có thời, từng bầy có thứ tự, vì vậy làm quẻ Tiệm. Can là bến nước. *Tiệm vu can*, là đến gần bến nước. Tiến mà chẳng mất thời là tiến tiện nghi. Tam đến Tứ là thể hổ Khảm, cho nên Sơ có tượng bến nước. Cấn là thiếu nam nên có tượng là trẻ nhỏ. Chim Hồng lúc bay thì con lớn bay trước, con nhỏ bay sau. Con nhỏ sợ lạc bầy, cho nên phải kêu gọi, thì con lớn *khoan* bay, bay chậm mà đợi, cho nên có tượng *hồng tiệm vu can, tiểu tử nguy, hữu ngôn*.

– Cấn là đá cho nên có tượng thạch bàn. Hổ là Khảm có tượng ăn uống. Chim hồng mà ăn thì kêu gọi những con khác cùng ăn, tiếng kêu vui hoà. Nhị được trung chính trên ứng với ngũ thì tiến được khoan thai, nhưng ở tiệm thì tiến chẳng gấp. Bàn thạch là chỗ bình an, giang hà là bến nước vì có tiến được yên như bàn thạch. Nhị với ngũ đều lấy đạo trung chính mà tương ứng, cho nên tiến được bình an. Nhị từ bến nước đến thạch bàn ăn uống hoà vui được yên.

– Hào từ lấy là tiến được bình an cho nên nói là ăn uống hoà vui. Chim hồng từ bến nước đến thạch bàn thì yên mà cao là ý tiến lên cao. Tiến ở chỗ chẳng yên như chim hồng tiến ở cây vậy, tiến lên cao chẳng yên vì ngón chân chim hồng dính liền, không đậu được ở cành cây, chỉ ở chỗ bằng phẳng mới là chỗ yên. Chim hồng là loài thuỷ điều, không thể cỡi gió mà bay. Hạ quái là Cấn chỉ mà có Khảm, cho nên tượng 3 hào dưới nói bến nước thạch bàn, lục địa đều nói chim hồng tiến mà ngừng ở chỗ bến nước vậy. Thượng quái Tốn là cao là gió, cho nên tượng 3 hào trên là cây, là gò đồng, là đường lớn, đều nói chim hồng tiến mà bay trong gió vậy (*Hồng tiệm vu mộc*).

– *Cửu ngũ, hồng tiệm vu lãng.* Lãng là đường mây. Chim hồng tiến ở gò cao, chim hồng ngừng ở chỗ rất cao là ngôi vua. Tuy được ở ngôi tôn, nhưng ở thời tiến lên mà hành đạo, cho nên chẳng vội cùng với Nhị làm chính ứng mà cùng có đức trung chính, cùng vì cách Tam và Tứ, cách giao nên chưa hợp ngay được. Thông thả ắt được sở nguyện tiến thì kiết vậy, tức Nhị và Ngũ hợp lúc chung cuộc.

– *Thượng cửu, hồng tiệm vu lục, chim hồng tiến ở trên không.* Thượng ở ngôi rất cao, lại càng tiến lên, đó là ra ngoài địa vị, ở lúc khác thì cho là quá, nhưng ở thời Tiệm, lại ở cực Tốn thì ắt có thứ tự, như chim hồng bỏ chỗ đậu mà bay lên mây. Ở người thì là vượt ra ngoài cái khuôn khổ thường sự vậy. Tiến đến như vậy mà chẳng mất nghĩa Tiệm, là chí cao của người hiền đạt, cho nên có thể lấy làm phép tắc mà kiết vậy.

– Chim hồng tiến lấy Tiệm mà chẳng mất thời, bay có bầy mà chẳng mất thứ tự, gọi là tiến thoái có phép, đến trót chẳng loạn. Cứ sau lập xuân thì chim hồng nhận bay tới, cho nên sáu hào đều lấy hồng nhận là loài chim theo dương vậy.

– Chim hồng tiến càng cao mà chẳng chỗ nào là chẳng tiến được, cho nên lấy hồng bay làm tượng Tiệm tiến.

NAY LUẬN THÊM

– Trên thuận nhập (Tốn), dưới ngưng nghỉ (Cấn), như dòng thác nước đổ từ trên cao xuống (Tốn), gặp phải bậc đá ngăn cản, chận lại (Cấn) làm nước đi chậm rồi đổ xuống qua nhiều bậc đá, từng nấc chậm chạp là nghĩa Tiệm tiến, tuần tự trật tự từng bước như bậc thang, nấc thang đi lên xuống từng bậc, không thể đi nhanh được, hoặc đi nghiêng xéo như hình chữ chi Z (zigzag), như ăn uống phải tuần tự nhai nhỏ nuốt vào, hoặc chậm chạp thông thả như bò nhai lại lúc nghỉ ngơi.

– Đi lại (Tốn), chỗ đồi dốc (Cấn), ắt phải chậm chậm từng bước, từng đoạn, từng khúc như rùa bò.

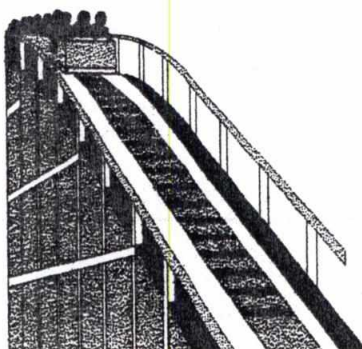
– Cả âm dương Tốn Cấn đồng tiến, đồng thoái cùng một lượt. Âm dương tựa vào nhau để đến cùng lúc, như người được cả phúc lộc cùng đến, thì không thể đến nhanh được, lâu lâu mới có cả hai cùng đến một lượt, *phúc bất trùng lai* là thế.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TIỆM** những gì có đặc điểm :

Đi chậm, lần dò từng bước, từng nấc, từng bậc, từ từ, lần lần, thông thả đến, tuần tự, trật tự, bò tới, nhai nhỏ nuốt vào, bậc thang nghiêng nghiêng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TIỆM

Loài bò sát, đi bách bộ, dạo mát, leo thang, diễn tiến hoà bình, xếp hàng mua vé, công đoạn sản xuất, sắp xếp ngăn nắp, cổ áo dún, treo bảng lệch, hàng chữ viết xéo dần lên, thăng quan tiến chức, ung dung điềm đạm, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

54



QUY MUỘI

CHẤN
ĐOÀI



LÔI TRẠCH QUY MUỘI *Tai dã XÔN XAO*
ÁC QUỶ VI SỬNG *chỉ tượng*
(Ma quái làm rối)

XUẤT LUẬN

– *Tiệm giả tiến dã.* Đã tiến ắt có **chỗ về**, cho nên chịu lấy **QUY MUỘI**. Đã tiến ắt có chỗ tới, vì vậy Quy Muội có nghĩa là về. Bởi vậy Quy Muội tiếp theo Tiệm. Quy muội là **gái về nhà chồng**. Muội tức là thiếu nữ.

– Là quẻ Chấn trên, Đoài dưới, là thiếu nữ theo trưởng nam vậy. Trai động mà gái đẹp, lại lấy đẹp mà động, là nghĩa trai đẹp lòng với gái, gái theo trai vậy, cũng là nghĩa nam nữ phối hợp, như bốn quẻ Hàm, Hằng, Tiệm, Quy Muội vậy.

Hàm là nam nữ tương cảm, trai ở dưới gái, hai khí cảm ứng mà đẹp lòng là tượng tình cảm của trai gái. Quẻ Hằng là thường, trai trên gái dưới, thuận mà động là âm dương tương ứng, trai gái ở chung một nhà, là đạo xương tủy của vợ chồng vậy. Quẻ Tiệm là gái về nhà chồng mà được chính phối, trai dưới gái đều được chính ngôi, tĩnh mà nhún thuận, tiến mà có thứ tự, nam nữ phối hợp đều được đạo vậy.

Quẻ Quy Muội là quẻ gái đi lấy chồng, trai trên gái dưới là gái theo trai mà có nghĩa là đẹp lòng với thiếu nữ. Lấy đẹp mà động, động để lấy đẹp đều chẳng được chính cho nên ngôi đều **chẳng đáng**.

– Sơ với Thượng tuy âm dương đáng ngôi, nhưng dương ở dưới âm ở trên cũng là chẳng đáng ngôi, vậy là tương đối với quẻ Tiệm.

Quẻ Hàm và Hằng là đạo chồng vợ, quẻ Tiêm và Quy Muội là nghĩa gái về nhà chồng. Hàm và Quy Muội nói về tình của trai gái, Hàm thì ngừng mà đẹp, Quy Muội thì động mà đẹp, đều lấy đẹp vậy. Hằng và Tiêm là nghĩa vợ chồng, Hằng thì nhún mà động, Tiêm thì ngừng mà nhún, đều lấy Tôn thuận vậy, đạo trai gái, nghĩa vợ chồng phải đầy đủ như vậy.

– Quy Muội là quẻ trên đầm có sấm, sấm dậy thì đầm động là tượng theo vậy. Vật mà theo động chẳng gì bằng nước. Trai động ở trên mà gái theo, như Quy Muội là tượng theo trai. Phàm người ta mà đẹp chỉ ở con gái, vì vậy lấy Muội làm tượng *nữ quy*, lại có nghĩa trưởng nam đẹp lòng thiếu nữ là Quy Muội vậy.

– Một âm một dương gọi là đạo. Âm dương giao cảm, nam nữ phối hợp là lẽ thường của trời đất vậy. Quy Muội là gái về với trai là nghĩa lớn của trời đất. Trai ở trên gái, là âm theo dương mà động lên làm tượng nữ quy. Trời đất chẳng giao thì muôn vật không sinh, gái về lấy trai là đạo sinh sinh kế tiếp, trai gái có giao với nhau mà sau mới có sinh nở, có sinh nở thì đến trót cũng chẳng cùng. Có trước thì có sau, có sau thì có trước nối tiếp mãi chẳng cùng. *Quy Muội nhân chi chung thủy dã.*

– Trai gái tương cảm đẹp mà động là việc của thiếu nữ, cho nên lấy đẹp mà động làm Quy Muội vậy. Sở dĩ đi thì hung vì mọi hào đều không đáng ngôi, mà đẹp lấy động mà mất chính. Chẳng những chẳng đáng ngôi, lại còn có lỗi cỗi lên cương. Tam và Ngũ đều cỗi cương. Trai gái phải có thứ tự tôn ty, chồng vợ phải có lẽ xướng tùy, đó là lẽ thường, như quẻ Hằng ấy vậy. Nếu chẳng do đạo thường chính, mà theo tình riêng buông tuồng lòng dục thì chồng vợ khinh nhờn rối loạn. Trai thì mê ở lòng dục mà bất cương, gái thì theo ở đẹp lòng mà mất thuận, như quẻ Quy Muội ấy vậy, cho nên hung mà đi không lợi.

– Âm dương phối hợp, nam nữ giao cấu là lẽ thường, nhưng phóng túng về lòng dục, chẳng do nghĩa lý thì là tà dâm, hại mình bại đức, há phải là lẽ của người ta ru! Vì vậy Quy Muội mới là hung.

– Quẻ Tuyền với Quy Muội là Đoài với Chấn đổi chỗ cho nhau vậy. Động mà đẹp là Tuyền, đó là dương xướng lên mà âm họa theo, trai đi mà gái theo là chính đạo của trai gái, cho nên được *nguyên, hanh, lợi, trinh*. Đẹp để lấy động là Quy Muội thì trái lại, âm xướng trước mà dương họa sau, gái đi trước mà trai theo, là mất đạo chính của trai gái, cho nên đi thì hung mà không lợi ở nhu côi cương! Nhu chỉ về Tam và Ngũ, cương chỉ về Nhị và Tứ, đều mất ngôi vậy.

– Thiếu nữ lấy đẹp tình mà cảm động, động như vậy là mất chính, chẳng phải là đạo chính của vợ chồng, lâu ắt có tệ hoại. Thiên hạ trở mặt nhau là vì chẳng giữ được vĩnh chung. Đạo hôn nhân muốn được lâu dài thì nên dự đoán sau ắt có tệ, như con gái lấy đẹp mà động để theo người là thất thân bại đức, phần nhiều không được vĩnh chung.

NAY LUẬN THÊM

– Nam dương Chấn) động chạm đến nữ âm (Đoài), là dương làm cho âm không còn hồn nhiên, ngây thơ, trong trắng, trinh nguyên nữa, vì đã có chàng trai lấp ló song the, là dương đã vào âm vậy, dương quấy rối, xáo trộn lòng thiếu nữ, như ma quái làm rối đến độ dữ dội nên ví như là *ác quỷ vi sủng*.

– Ngoài động (Lôi) trong thiếu nữ (Đoài), là ngày thiếu nữ khuê môn có người ngoài đến ngỏ lời cầu hôn, hoặc là ngày thiếu nữ *vu quy*, đi lấy chồng. Tâm trạng thiếu nữ trong những ngày đó thật rộn ràng, chồng chất chen lẫn khó phân rõ vui hay buồn, nhất là thường thấy nhỏ lệ giọt ngấn giọt dài lúc phải chia tay bịn rịn người thân, nên có câu *khấp như thiếu nữ vu quy nhật, khóc như gái ngày đi lấy chồng*.

– Khi đàn trai đến ngoài ngõ (Lôi) thì là giờ xôn xao, rối ren, om sòm nhất. Tuy mọi sự đã có chuẩn bị, nhưng đến lúc đó vẫn thấy lộn xộn, lộn xộn, rối rắm, nhất là cô dâu tâm trí bộ dạng lóng ngóng như bị ma ám, bấn loạn cả lên, nên người ta thường nói : không ai trách đám ma, không ai cười đám cưới, vì tang gia thường bối rối, nhà cưới thường bẽ bộn, khó thể chu toàn hết được. Đó là nói lúc gái khuê môn được nhà trai đến hỏi cưới đàn ông hoàng.

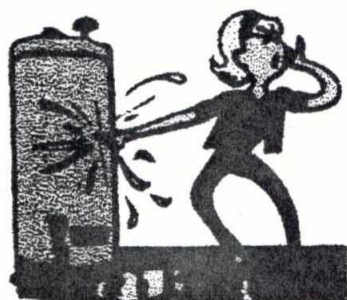
– Còn gái đẹp trong nhà (Đoài) mà vượt khuê môn ra ngoài động dục theo trai (Chấn), thì thường có chuyện không hay cho chính cô ta hoặc cho người nhà, chẳng khác nào gây họa, làm rối, tai vạ khôn lường. Cái họa do nữ sắc đáng sợ còn hơn ma quái làm rối, nên nói *ác quỷ vì sủng* là vậy.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ QUY MUỘI, những gì có đặc điểm:

Thuộc về nữ nhân, đàn bà con gái, nữ chi chung, gái lấy chồng, chen lẫn, rối ren, xôn xao, lộn xộn, ỏm tỏi, làm rối, tai nạn, tai vạ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ QUY MUỘI

Rối trí, loạn tâm thần, om sòm, nước mắt cá sấu, xen kẽ, lẫn lộn, kêu gọi lằng lờ, gái đứng đường, chọc gái, phụ nữ vùng lên, bịnh âm, bịnh tà, quấy rối, mỹ nhân kế, du thuyết, mỹ thuật, chột bụng (dạ), chiêu quân cống hồ, thân gái dâm trường, cái linga, hết đời con gái, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

55



PHONG

CHẤN
LY



LÔI HOẢ *PHONG* *Thịnh đại dã* HOÀ MỸ
CHÍ ĐỒNG ĐẠO HỢP *chỉ tượng*
(Cùng đồng tâm hiệp lực)

XỬA LUẬN

– *Phong giả thịnh đại dã*. Đã được chỗ về thì ắt lớn, vì vậy *PHONG* tiếp theo Quy Muội. Là quẻ Chấn trên, Ly dưới, Chấn động, Ly sáng. Lấy sáng mà động, động mới sáng đều là đạo đến được thịnh sáng, đủ để soi, động đủ lấy hanh, sau mới đến được *phong đại* vậy.

– Phong nghĩa là thịnh lớn, nghĩa là hanh. Rất sáng lớn ở trong thiên hạ, chỉ có vua mới được. Ở ngôi trời, giàu có bốn bề, các sinh vật quy tụ, đạo nhà vua rất lớn. Đang thời hanh thịnh, nhân dân đông đảo, sự vật phồn thịnh, như vậy há dễ trị cho chu toàn mà chẳng lo, nên như giữa ban ngày sáng thịnh chiếu rộng, chẳng đâu chẳng đến, mới không lo vậy.

– Phong là lớn mà hanh. Lớn thì ắt thông, mà cũng có lo, nhưng chẳng cần quá lo, nên như giữa ban ngày, nên lo xa vậy.

– Sáng và động cùng giúp mới thành phong đại vậy. Bậc vương giả giàu có đã lớn, dân chúng đã đông, sự cai trị há dễ chu đáo, cho nên phải lo, nên như giữa ban ngày thịnh sáng chiếu khắp thiên hạ, chẳng đâu chẳng đến, thì chẳng lo mà sau giữ được phong đại, giữ được phong đại há phải tài trí nhỏ mà làm được vậy.

– Sấm chớp đều đến tức là sáng và động đều đi, hai thể cùng hợp, sáng và động nhờ nhau mà thành tượng Phong. Ly là sáng là tượng xét cho rõ ràng, chấn là động là tượng lấy uy đoán. Coi đó mà mình xét việc ngục, đặt hình pháp. Lấy sáng ở trên mà phụ vào uy chấn là việc của vương giả, cho nên đặt ra hình pháp. Coi lấy sáng ở dưới phụ vào uy chấn là cái dụng của người quân tử, cho nên làm **chiết ngục, trí hình**, tức suy cái sáng của điện mà xét đoán tình tứ trong ngục, suy cái uy của sấm để dùng việc hình sát. Nếu có uy mà chẳng sáng, không xét được rõ, có sáng mà chẳng có uy thì không đến được hình, ắt uy và sáng phải cùng có mới thành được công phong hanh.

– Sấm chớp đều đến mới thành tượng Phong, sáng và động giúp nhau đến được đạo Phong. Chẳng sáng thì không lấy gì mà chiếu, chẳng động thì không được hanh, theo nhau như hình với bóng, giúp nhau như trong với ngoài.

NAY LUẬN THÊM

– Sấm chớp cùng đồng lý tính mà hoà hợp nhau thì càng thịnh đại, nên nói **chí đồng đạo hợp**, cùng **đồng tâm hiệp lực**. Vật việc gì muốn lớn mạnh thì phải hoà hợp đoàn kết. Có hoà hợp góp sức thì việc mới tốt đẹp được, nên là **hoà mỹ, hoà hảo**. Có hoà mới hảo, có hảo mới hoà được. Việc được nhiều người hợp lực góp sức thì ắt được thịnh đại.

– Chấn là động, Ly là dòng sông (hai dương là bờ, một âm giữa là nước). Động trên dòng sông thường là nghề hạ bạc tức đánh bắt cá trên ven sông như chài lưới, đóng chà, kéo vó, dăng lưới, tương đối to lớn, được nhiều cá hơn là đặt lờ, giăng câu ở trong khe lạch.

– Vật hoà hợp, hoà tan, hợp cùng nhau càng nâng cao sức mạnh, chất lượng, mùi vị ... như nước đá chanh đường.

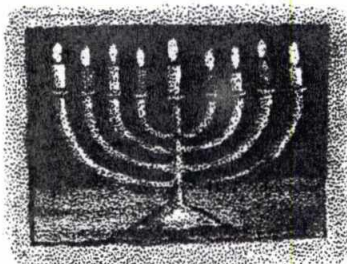
– Vật càng đánh (Lôi), càng nóng sáng (Hoả), do sự ma sát bên ngoài làm cho vật nóng sáng bóng láng lên, như đánh lư đồng, mài dũa ngọc.

*Tóm lại, có thể quy vào quẻ **PHONG**, những gì có đặc điểm:*

Thịnh đại, giàu có, lớn lao, hòa mỹ, tốt đẹp, được mùa, nhiều người góp sức, bật sáng.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ PHONG

Bội thu, hoà đồng, hoà tan, hợp đồng tác chiến, đánh lửa, bật đèn, thịnh đạt, vừa ý, hảo ý, bão hoà, chùi bóng, đồng minh, v.v



PHONG

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



LY
CẤN



HOẢ SƠN LỮ *Khách dã THỦ YẾU*
Ỡ NHÂN TÁC GIÁ chi tượng
(Nhờ người mai mối)

XUẤT LUẬN

– Phong là lớn, lớn đã cùng cực ắt mất chỗ ở, cho nên ~~chị Ly~~ **LỮ**. Phong đã đến cùng cực ắt mất chỗ yên, cho nên ~~Lữ tiếp theo~~ Phong. Là quẻ Ly trên, Cấn dưới. Núi thì đứng mà chẳng rời, ~~Lữ thì~~ đi mà chẳng ở, là tượng bỏ đi mà chẳng ở, cho nên làm Lữ. ~~Lữ sáng~~ ở ngoài cũng là tượng Lữ vậy.

– Chẳng phải những người buôn bán mới gọi là Lữ. Phàm ~~những~~ khách ở ngoài đều là Lữ, tức Lữ hành, *đi ngoài*. Lữ là khách ~~đi~~ đường xa. Núi ngừng ở dưới, lửa cháy ở trên là tượng bỏ chỗ ngừng mà chẳng ở nữa.

– Ngũ nhu thuận được giữa ở ngoài, ngừng mà phụ vào sáng, đó là hanh nhỏ, được cái trình chính của kẻ lữ khách cho nên kết vậy. Ngừng mà phụ vào sáng thì chẳng mất thời nghỉ mà sau được đạo *xử lữ*. Việc thiên hạ nên tùy thời, thích hợp với tiện nghi.

– Núi là chỗ lữ hành của người. Ngục là nơi lữ lưu của tù đồ. Lữ có tượng đi mà chẳng ở. Lửa chẳng ở lâu trên núi, thì tù đồ chẳng nên để lâu trong ngục. Sáng như lửa, thận trọng như núi, chẳng để lưu ở ngục, cũng như núi chẳng lưu lửa lại. Trên núi có lửa là quẻ Lữ, coi tượng này mà sáng suốt cẩn thận về việc hình mà chẳng để lưu ở trong ngục.

– Lữ mà ở dưới, như hạng tội đồ, hàng bán rong ở đường là ty tiện đáng khinh là Sơ Lục.

– Người ở trọ chỉ nhờ cậy ở đồng tộc, nên được yên, được giúp, được dùng, lại được đồng tộc trung trinh có thể uỷ thác, dầu ở trong chỗ *Lữ thứ* cũng chẳng lo sợ. Nhị được ở giữa, trên thì vâng theo Tam là được tư cấp, dưới thì vâng thuận Sơ là được đồng tộc. Nhị là nhà thứ hai, khách có chỗ yên nghỉ, tài hoá khách được tư cấp, đồng tộc khách được nhờ cậy.

– *Đạo ở trọ*, lấy nhu thuận nhún với kẻ dưới, người trên không để mất nhân tâm ắt có nguy sợ vậy. Ở trọ mà được trên dưới cùng với ắt được danh dự và phúc lộc. Lữ là thời khốn cùng chưa được chỗ yên vậy. Khốn mà ít người thân thì làm Lữ.

– Ở thời Lữ nên nhu hoà khiêm tốn mới giữ được mình, mà quá cương tự cao thì mất chỗ yên, không có chỗ ngừng, như nhà bị đốt, tổ chim bị đốt không có chỗ ở.

– Ít người thân là *Lữ khách*, là người cùng khốn vậy, cho nên đạo ở Lữ lấy được trung làm thiện, ty thì bị nhục, cao thì rước lấy vạ. Duy có Nhị và Ngũ đều được trung cả hai thể, cho nên Nhị nói *nhà thứ*, lo tư giúp mà được đồng tộc, Ngũ thì trót được *dự mạnh* (danh dự và phúc lộc) làm vinh. Song le, Nhị thì đáng ngôi, Ngũ chẳng đáng ngôi, cho nên Ngũ chẳng khỏi cái lo. Nói tóm lại đạo ở trọ mà được thiện, chỉ có Lục Nhị mà thôi.

NAY LUẬN THÊM

– Trong ngăn che (Cấn), ngoài nóng sáng (Ly) là ánh nắng, ánh sáng mặt trời trên cao rơi xuống bị mái nhà ngăn che, không lọt được vào trong, nên chỉ sáng ở bên ngoài, bám bên ngoài, đi bên ngoài, không vào được trong nhà nên làm khách ngoài. Khách thì nhờ, *tạm ghé*, ở đậu, tạm trú là phần phụ, còn chủ nhà mới là chánh yếu, nên Lữ là *thứ yếu*, gá vào, kê vào, ký ngụ bên ngoài.

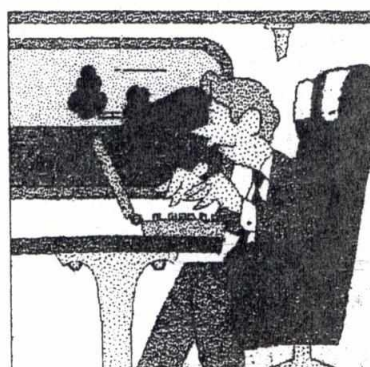
– Lữ khách là kẻ lang thang rày đây mai đó, không ở yên một chỗ, ít có người thân, ăn quán ngủ đình, ăn nhờ ở đậu, nhờ cậy người giúp đỡ, như nhờ người mai mối là *ý nhân tác giá* mới nên duyên phận.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ LỮ, những gì có đặc điểm :

Khách ngoại, lữ khách, thứ yếu, không chính, lang thang, đồ nhờ, tạm ghé, ở đậu, kê giá vào, tựa vào, ký ngụ bên ngoài, nhờ người ngoài.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ LỮ

Lữ điểm, khách sạn, lữ khách, lữ hành, nhà quán, quán trọ, dọc đường, lữ thứ lang thang, kẻ không nhà người cùng khổ, khách khứa, vợ thứ, yên phụ, nhà bếp, mái hiên, che nắng, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

57



THUẦN TỐN

TỐN
TỐN



THUẦN TỐN *Thuận nhập dã THUẬN NHẬP*
ÂM DƯƠNG THĂNG GIÁNG chỉ tượng
(Khí âm dương lên xuống giao hợp)

XỬA LUẬN

– *Tốn giả nhập dã, Tốn nghĩa là vào vậy.*

– Lữ hành mà không có chỗ dụng, cho nên chịu lấy **TỐN**.

Ở trọ thì ít người thân, nếu chẳng Tốn thuận thì lấy chỗ nào mà dụng thân. Nếu được Tốn thuận thì ở trong lúc Lữ khốn, thì đi đâu mà chẳng vào được. Vì vậy Tốn tiếp theo Lữ. Là quẻ một âm ở dưới hai dương. Tốn thuận với dương, cho nên làm quẻ Tốn.

– Tốn với Đoài đều là cùng trung chính mà nghĩa cũng đồng loại, mà Đoài thì hanh, Tốn thì tiểu hanh, vì Đoài ở dương, Tốn ở âm vậy. Đoài, nhu ở ngoài thì dụng nhu. Tốn ở trong thì tính nhu vậy, cho nên cái hanh của Tốn nhỏ vậy, là vì âm theo dương. Tứ, Sơ là hai âm thuận thì được tiểu hanh.

– Trùng Tốn là trên dưới đều Tốn. Trên thuận đạo để ra mạnh, dưới vậy mạnh mà thuận theo, trên dưới đều thuận là tượng trùng Tốn, lại là trùng phục nghĩa là trở lại mệnh lệnh. Lấy làm thuận mà người chẳng lấy làm thuận thì chưa nên. Trên thuận dưới, dưới chẳng thuận trên là chưa được. Nhu thuận với cương, cương thuận ở trung chính mà làm Tốn thể.

– Quẻ Tốn lấy Sơ và Tứ là nhu làm chủ, lấy Nhị và Ngũ cương trung làm trọng. Nhu nhờ cương giúp mới đi được.

– Hai lần gió là trùng, tức theo gió. Trên thuận dưới mà ra, dưới thuận trên mà theo. Trên dưới đều thuận là nghĩa Trùng Tốn vậy. Tốn chủ về mệnh lệnh, Trùng Tốn là theo mệnh lệnh hành sự. Phạm quẻ nào có Tốn phần nhiều nói việc *văn giáo phong tục*.

NAY LUẬN THÊM

– Hai dương trên có chiều hướng đi xuống hoà nhập với một âm ở dưới để chiếm gốc, nên Tốn có nghĩa là *thuận nhập, thâm thấu*.

– Hai dương trên che lấp một âm ở dưới, nên âm phải chịu *tiềm ẩn, giấu giếm bên trong*.

– Tốn có tượng là phong : gió trên, gió dưới đi khắp nơi, âm theo dương, dương lên âm lên, dương xuống âm xuống, dương tới lui thì âm tới lui. Tính của gió không chủ động, gió không hình thể mà chỉ nhún thuận theo hoà nhập, chun lòn vào mọi khe kẽ hình thể. Đó là âm dương cùng thăng giáng bất thường.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THUẦN TỐN**, những gì có đặc điểm :

Thuận nhập, thâm thấu, tiềm ẩn, nhập vào, nhún nhường, thuận theo, có sự giấu giếm bên trong, tới lui thăng giáng, không chủ định.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN TỐN

Thâm nhập, xâm canh, thông đồng, thông dâm, giấu dút, thoả thuận, bằng lòng, cuốn theo chiều gió, lặc lìa, con lật đật, văn phong, phong cách, chun xuống, chui vào, nhuộm đồ, chậm hút mực, khoan giếng dầu, đào mỏ than, thổi bong bóng, v.v.

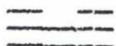
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

58

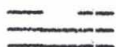


THUẦN ĐOÀI

ĐOÀI



ĐOÀI



THUẦN ĐOÀI *Duyệt dã HIỆN ĐẸP*

*HỖ DẬ MI TỰ chỉ tượng
(Vui hiện trên mặt)*

XỬA LUẬN

– *Đoài giả duyệt dã.*

– *Tốn giả nhập dã.* Vào mà sau đẹp lòng, cho nên chịu lấy ĐOÀI. Vật cùng vào với nhau thì cùng đẹp lòng, cùng đẹp lòng thì cùng vào, vì vậy Đoài tiếp theo Tốn.

– Đoài là đẹp lòng, đẹp lòng thì đến được đạo hạnh. Nhưng đạo làm đẹp lòng lợi ở trình chính, chẳng phải đạo mà cầu đẹp là tà nịnh mà có hối cữu, cho nên răn lấy trình.

– Một âm tiến lên trên hai dương, mừng thấy bên ngoài, mà tượng là đầm, là đẹp lòng cả muôn vật, lại là tượng Khảm lấp dòng nước ở dưới.

– Quái thể thì cương trung mà ngoài nhu, trong cương chỗ nên đẹp mà hạnh, nhu ở ngoài cho nên lợi ở trình. Đành rằng đẹp có đạo hạnh, nhưng nếu đẹp cần bậy thì không nên. Phạm quả Tam nữ, phần nhiều răn lấy trình, vì chất âm nhu phần nhiều có bệnh mất chính, mà thể dương cương thì hay tự lập vậy.

– Quả Đoài một âm ở trên hai dương. Âm đẹp lòng với dương mà làm cho dương vui. Dương cương ở trong là tượng trong lòng thành thực. Nhu ở ngoài là tượng tiếp vật hoà nhu, cho nên làm đẹp lòng mà trình. Đẹp mà trình ấy là trên thuận thiên lý, dưới ứng với

nhân tâm là đạo duyệt rất chính, rất thiện vậy. Nếu trái đạo là chẳng thuận lẽ trời, dầu được tiếng khen cũng chẳng ứng với người, nếu lấy cái đẹp nhất thời chẳng phải là đạo chính.

– *Lệ trạch* là hai đầm dựa theo nhau, là hai đầm cùng thấm nhuần cho nhau, là tượng giúp ích cho nhau, sự đẹp trong thiên hạ, không gì bằng cùng bạn bè mà giảng tập, giảng mà chẳng tập thì lời không rõ, cứ xét không được, ắt phải phải thông thả bàn luận, thì cái đã biết càng thêm tinh, thì cái tài năng càng bền, đó mới là thực giúp mà đẹp ở ta.

– Dầu thánh nhân cũng sợ xảo ngôn, lệnh sắc là sợ những kẻ nói khéo và sắc đẹp lộng lẫy. Cái đẹp làm cho mê hoặc, người ta dễ mắc vào, cho nên đáng sợ vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Đoài thượng khuyết, một âm dứt ở trên, lại là thiếu âm, ví như trên mặt có lỗ khuyết lớn là lỗ miệng, lại là miệng của thiếu nữ cười tươi đẹp như hoa nở, nên Đoài là *hiện đẹp*, vui hiện trên mặt, cười nói lịch duyệt đẹp đẽ, ai mà chẳng ưa thích.

– Trên Đoài, dưới Đoài là Thuần Đoài, vui cả trong ngoài, trên dưới là vui hết mình, cực kỳ vui nên vui hiển lộ ra trên mặt là *hỷ dật mi tự*, vui hiện trên mặt vậy.

– Đoài hai dương đã lớn là đã hiển lộ chí khí dương hoá, dương thịnh. Một âm ra ngoài bên trên là đã hiển hiện lộ thiên. Nhưng so với Kiền, ba dương là quá cứng, quá khô khan, thì Đoài tuy dương thịnh đại mà có điểm một chút âm ngoài ở trên càng tăng thêm vẻ sáng đẹp, như người ta cắt vết nhỏ trên má để làm đẹp, gọi là má lúm đồng tiền, hoặc chấm đen làm mụn ruồi duyên, hoặc cô gái có răng khểnh cười dễ thương. Đoài như gái tơ hờ hờ ắt đẹp ngây thơ gợi cảm như trăng 14, trăng rằm dịu dịu lãng mạn, trữ tình hơn so với trăng 16 thì quá tròn đầy vàng vạc nghiêm chỉnh cương trực khô khan ...

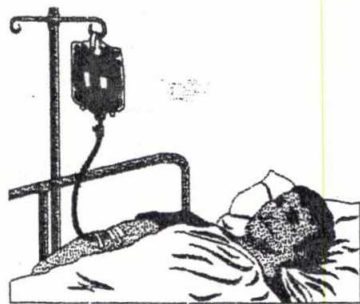
– Đồi thượng khuyết là khuyết ở trên như đầm, ao, hồ, sông, biển ... là chỗ khuyết trên mặt đất có chứa nước, là những nơi rộng rãi thoáng mát hữu tình. Cho nên lấy đầm làm tượng cho Đồi.

*Tóm lại, có thể quy vào quẻ **THUẦN ĐOÀI**, những gì có đặc điểm :*

Hiện đẹp, hiển lộ, hé mở, đẹp dễ, ưa thích, vui hiện trên mặt, cười nói, cửa miệng, khẩu khí, lịch duyệt, khuyết mẻ, vừa độ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ THUẦN ĐOÀI

Khai hoa nở nhụy, môn môn đào tơ, đẹp tuyệt trần, mừng rỡ, cười nói râm ran, tốt khoe, tuổi trăng tròn, ăn nói, tuyên truyền, nứt nẻ da, dễ vỡ, lá có răng cưa, phế nang, vùng đầm lầy, sông ngòi, v.v.



THUẦN TỐN



THUẦN ĐOÀI

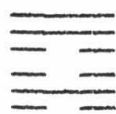
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

59



HOÁN

TỐN



KHẨM

PHONG THUỶ HOÁN *Tán dã LY TÁN*
THUỶ NGỘ PHONG TẮC HOÁN TÁN *chỉ tượng*
(Nước gặp gió thì phải tan, phải chạy)

XỬA LUẬN

- *Hoán giả ly dã. Hoán là ly tán.*
- Đoài là vui đẹp, vui rồi sau tan, cho nên chịu lấy **HOÁN**. Vui thì nẩy ra tan. Khi người ta lo thì kết tụ, vui thì nẩy ra tan, cho nên duyệt có nghĩa là tan. Vì vậy Hoán tiếp theo Đoài. Là quẻ Tốn trên, Khảm dưới, gió đi trên nước. Nước gặp gió thì tan, đó là Hoán vậy.
- Hoán là *ly tán*. Người ta mà ly tán là do ở trong. Lòng người đã chia thì ắt tan, sửa trị cái tan ấy cũng gốc từ trong. Nếu biết gom góp lòng người thì tan mà tụ, cho nên quái nghĩa đều chủ ở trong.
- Quẻ Hoán là biến thể của quẻ Tiệm. Cửu đến ở Nhị mà được trung. Lục đi lên Tam, được ngôi Cửu mà lên đồng với Tứ, nên nói là hanh.
- Tốn là cây, Khảm là nước, là tượng cái mái chèo, lợi qua sông lớn.
- Nước được gió thì tan, cây được nước thì thông, nên Tam cũng có thể hoán tán thân mình ra khỏi chỗ hiểm.
- Mồ hôi do bên trong mà ra, rồi thấm vào thân thể, theo lẽ mồ hôi đã ra thì chẳng trở lại được.

NAY LUẬN THÊM

– Nước gặp gió phải tan, phải chạy, như gió đẩy nước thành sóng càng lúc càng lan ra xa là *hoán tán, ly tán*, như mái chèo bằng cây nhúng xuống (Tốn) nước (Khảm), đẩy thuyền đi xa là Hoán, xa cách bến bờ.

– Vào (Tốn) chốn hiểm nguy (Khảm) thì dễ bị lừa tan hồn xác là Hoán.

– Vật nổi trôi (Tốn) trên mặt nước (Khảm) đưa đẩy càng lúc càng xa theo sóng nước.

– Bề ngoài Tốn Thuận, nhún nhường, che giấu (Tốn) cái bên trong hiểm sâu, trắc trở (Khảm), làm chuyện ác tà thì người càng xa lánh, ít ai tới gần thân cận, ngày càng ít đi người thân là *hao hốt*.

– Gió thổi (Tốn) làm lừa tan sự dính mắc (Khảm), như gió thổi rung cành lá làm lá phải lừa cành, lá rơi rụng, lá bay xa cội gốc.

– Mồ hôi trong thân (Khảm, thể dịch, nước), lừa thân xuất ra là hoán tán, đọng lại lấm tấm trên da là Tốn, nếu không kịp ráo mà nhập lại (Tốn) nước mồ hôi (Khảm) thì là bị nhiễm độc, cảm nhiễm, trúng nước, trúng hàn tà. Như sóng lan xa đến bến bờ thì tan nhập vào bến bờ mất dạng.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **HOÁN**, những gì có đặc điểm :

Ly tán, tan ra, lan ra, tràn lan, đẩy ra, lừa ra, tán thất, trốn đi xa, xa lánh, thất nhân tâm, hao hốt, nổi trôi, nhiễm độc, trúng hàn.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ HOÁN

Lá bay, làm mặt lạnh, lạnh nhạt, xa lạ, lênh đênh, dập dềnh, vết dầu loang, lục bình trôi, dòng đời trôi nổi, nổi nước xông cho ra mồ hôi, hoán chuyển, đổi đi xa, lưu huyết (chảy máu), v.v.

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

60



TIẾT

KHẨM



Đoài

THỦY TRẠCH TIẾT *Chỉ đã GIẢM CHẾ*
TRẠCH THUẬN HỮU THỦY *chi tượng*
(Trên đầm có nước)

XỬA LUẬN

- *Tiết giả chỉ dã. Tiết là giảm chế.*
- *Hoán giả ly dã. Vật không thể lìa đến trót, cho nên chịu lấy TIẾT. Vật đã lìa tan thì nên ngừng lại, vì vậy TIẾT tiếp theo HOÁN. Là quẻ trên đầm có nước, cái dung tích trên đầm có hạn. Nước đã ở trên đầm, là đã đầy không chứa được nữa, là tượng có tiết chỉ vậy.*
- *Việc đã có tiết độ thì được hanh thông. Sự tiết độ quý ở thích trung, quá thì khổ. Tiết độ đã đến khổ thì chẳng cố giữ lấy làm thường, đó là chẳng nên trịnh vậy.*
- *Quẻ Tồn và Tiết đều tự quẻ Thái mà lại. Nay đem Ngũ của Khôn xuống làm Tam, để ngăn cái cương của Kiền. Kiền cũng đem Tam lên Ngũ để ngăn cái nhu của Khôn, đó gọi là Tiết, Tiết là để ngăn sự quá.*
- *Đẹp để đi chỗ hiểm. Người ta ở lúc vui đẹp, thì chẳng biết đã gặp hiểm nạn thì nên ngừng. Đẹp mà ngừng là Tiết. Dương vị dĩ tiết, là Ngũ ở ngôi tôn là đáng ngôi, ở trên đầm có tiết vậy. Vui đẹp thì muốn tiến, mà có hiểm ở trước tiến đi chẳng được, nên có nghĩa là chỉ tiết vậy.*
- *Trời Đất có Tiết mới thành bốn mùa, không có Tiết thì mất thứ tự vậy. Phép tắc có tiết độ mới không tổn hại của dân. Lòng dục*

của người ta thì vô cùng, nếu chẳng có tiết độ, phép tắc thì hoang phí phóng túng đến tổn của hại thân. Khí vận của trời đất có Tiết mới có phân, chí mở đóng, huyền vọng, hối sóc, bốn mùa chẳng sai mà thành năm. Lập ra phép tắc theo Tiết là cân lường sự xuất, sự nhập không lấy quá, không tiêu dùng bậy, có sự thực tổn mình ích người, không đeo ở dưới đắp ở trên, cho nên chẳng tổn của thì chẳng hại dân. *Tiết dụng dĩ ái nhân* là dè dặt sự tiêu dùng để yêu người.

– Đầm chứa nước có hạn, quá thì đầy tràn, đó là có tiết độ vậy. Phàm vật lớn nhỏ, nặng nhẹ, cao thấp, văn chất đều có độ số, vì vậy làm Tiết. Từ xưa, làm đồ dùng, cất nhà cửa, may quần áo, há chẳng có số nhiều ít, phép đo lường còn ở trong, khiến cho kẻ hèn chẳng vượt người sang, dưới chẳng lấn trên, đó là Tiết, cho nên sang hèn trên dưới đều an phận. Cái còn ở trong làm đức, cái phát ra ngoài làm hạnh, thuận thời nên, không thái quá, chẳng bất cập, giữ ở trung tiết.

– Thông với tắc ở thời, xuất hay xử thì ở mình. Thời thông mà ra là phải, chẳng ra là dỡ. Thời tắc, chẳng ra là phải, mà ra là dỡ. Đạo xử tiết cốt yếu ở biết thời, biết biến. Lấy cương, nhượng làm tiết, như rắn sự giận, ngăn lòng dục, giảm cái quá, bớt cái thừa. Tiết bất chính như bon chen ở sự dùng, nhu nhược ở hành vi ấy vậy.

– Lấy đầm để ngăn nước, cho nên gọi là Tiết. Tứ ở giữa khoảng nước với đầm giao nhau, như vậy thì nước tự nhiên bị Tiết.

– Sáu hào quẻ Tiết đều lấy đáng vị làm thiện, không đáng vị làm bất thiện.

NAY LUẬN THÊM

– Trên đầm có nước, đầm ngăn giữ nước vừa đúng độ số dung tích, là hạn chế, kèm chế có chừng mực, tiết độ, nhiều thì tràn, là giảm chế, giảm bớt.

– Bên ngoài giữ chặt (Khảm), cái đẹp bên trong (Đoài), như nói nam tu nữ nhũ, vú của người nữ là tượng Đoài thượng khuyết, để giữ

cho được bền đẹp thì phải nịt bó lại không cho xốc xếch, nhão xệ, đụng chạm, lời lả, đó là nghĩa Tiết giữ gìn cái tốt đẹp, như giữ tiết khí, đức hạnh vậy.

– Đoài là cái miệng (Thượng khuyết), ngoài khoá chặt (Khảm), như cấm khẩu, tịnh khẩu, muôn cái hoạ từ miệng mà ra *họa tòng khẩu xuất*, rất nguy hiểm, nên phải giữ mồm, giữ miệng, đó là tiết kiệm lời nói, khẩu khí.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TIẾT**, những gì có đặc điểm :

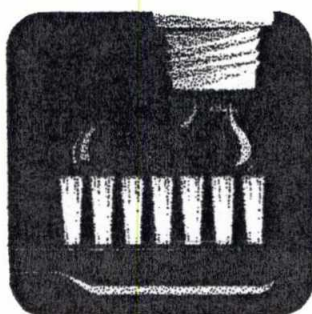
Giảm chế, hạn chế, giữ gìn, ngăn ngừa, chỉ định, tiết độ, kềm chế, giảm bớt, chừng mực, nhiều thì tràn.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TIẾT

Tiết kiệm, tiết chế, ăn kiêng, kiêng cử, nín hơi, nịt vú, giữ lễ độ, nước tràn, khớp mở, nhịp thở, âm tiết, giữ giọng, dè sẻn, vừa đủ, vừa kích cỡ, tiết nước bọt, v.v.



HOÁN



TIẾT

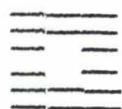
LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

61



TRUNG PHU

TỐN
ĐOÀI



PHONG TRẠCH TRUNG PHU *Tín đã*
TRUNG THỰC

NHU TẠI NỘI NHỊ ĐẮC TRUNG chỉ tượng
(Nhu ở trong mà được giữa)

XỬA LUẬN

– Tiết mà tin, cho nên chịu lấy **TRUNG PHU**. Tiết là hạn chế để chẳng vượt quá vậy. Có tin thì sau mới làm được. Trên tin thì giữ lấy, dưới thì tin theo đó. Đó là tiết mà tin vậy. Vì vậy Trung Phu tiếp theo Tiết.

– Là quẻ trên đầm có gió, gió đi trên đầm mà cảm động trong nước, làm tượng Trung Phu. Trong ngoài đều thực mà giữa hư cũng là tượng Trung Phu. Lại Nhị và Ngũ đều là dương trung thực cũng là nghĩa tin.

– Ở hai thể thì trong thực, ở toàn thể thì giữa hư, giữa hư là gốc sự tín, giữa thực là chất của sự tín. Trong thực làm tin là nói cái thực lý đã đầy ở trong thì cái tà ở ngoài chẳng vào được, đó là thể Trung Phu. Trong hư làm tin là nói cái tà ở ngoài đã chẳng vào được thì trong dầu có hư mà sáng ở đạo lý, là cái dụng của Trung Phu. Trong hư hay thực đều làm *phu tín* vậy.

– Trong hư là gốc của sự tín, trong thực là chất của sự tín, thực thì để làm tin, hư để chịu lấy sự tín. Cái tâm là chỗ ở của thần mình, nếu nhà không hư thì thần mình ở vào đâu vậy ?

– *Nhu tại nội nhi ngoại đắc trung.* Hai nhu ở trong là trung hư làm tượng thành thực, hai cương được giữa cả hai thể trên dưới, trong thực là tượng phu tín, cho nên làm Trung Phu vậy.

– Trên nhún, dưới đẹp, là trên rất thành thực, nhún thuận ở dưới, dưới có thể tin để vui theo ở trên, đó là có tin mà hoá được cả nước.

– Trên đầm có gió là cảm động ở trong đầm. Thể nước hư, cho nên gió vào được, lòng người ta hư cho nên vật hay cảm. Gió động ở đầm cũng như vật cảm ở trong, cho nên làm tượng Trung Phu. Gió không có hình mà làm chấn động sông đầm, tiếng trống u trầm không có tượng mà làm động trời đất cảm nhận. Đó là tượng trên đầm có gió.

– Nhị với Ngũ lấy thành thực mà cảm thông và tin nhau vậy. Trong lòng thành thực mà nguyện vọng thì ắt cảm thông mà ứng. Trong lòng tưởng nguyện thì có tương thông. Ta có được địa vị tốt mà kẻ kia cũng vui mừng ái mộ là ý cũng đồng vậy. Có tin ở trong thì vật nào chẳng ứng.

– Tứ là chủ Trung Phu, ở gần vua mà chính, nên được trên tin dùng, như trăng rằm thì thịnh lắm vậy. Đạo tin chỉ ở nhất tâm là Tứ tin theo Ngũ, bỏ đồng loại là Sơ.

– Nhu ở trong mà cương được giữa, thì cương trung là tượng thành phu vậy. Hợp cả sáu hào là hư với thực thì cương trung làm tượng tin vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Dương ngoài âm trong là đúng vị đắc trung, như quẻ Ly gấp đôi ở mỗi hào , nên là Trung Phu. Kẻ ở giữa chính đúng thì đáng tin cậy, tin tưởng. Trung Phu là tượng Ly trung hư gia bội các hào.

– Có trung thực thì người mới tin tưởng. Trung thực là có sao nói vậy, lòng nghĩ thế nào thì miệng nói thế ấy, y như vậy, như tờ sao y bản chính để làm tin. Có uy tín thì người tin tưởng.

– Niềm tin, đức tin phát xuất từ trong lòng đến độ trọn tin thì hâm mộ, ngưỡng vọng nên Trung Phu có nghĩa là *tín ngưỡng, đức tin, tôn giáo* là theo (Tổn) cái *Chân, Thiện, Mỹ* (Đoài).

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TRUNG PHU**, những gì có đặc điểm:

Trung thực, tín thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, đúng thật, ở trong, ở giữa, y như thiên nhiên chân dạng.

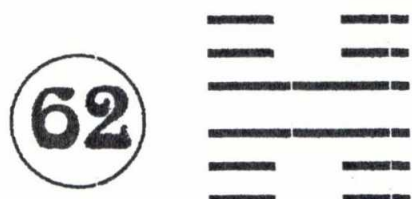
VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TRUNG PHU

Người trung gian, trọng tài, bản sao, theo đạo, thật lòng, cái ở trong, ở giữa như cục nhưn, nằm giữa không mất phần mền, trung lập, trung thành, trung khu thần kinh, trung ương, tín nhiệm, giữ chữ tín, nội tạng, máu trong tim mạch, nghe lời, ruột xe, lòng đường, v.v.



TRUNG PHU

LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH



TIỂU QUÁ

CHẤN
CẤN

LÔI SƠN *TIỂU QUÁ* *Họa đã* **BẤT TỨC**
THƯỢNG HẠ TRUÂN CHUYỀN *chi tượng*
(Trên dưới gian nan, vất vả, buồn thảm)

XUẤT LUẬN

– Đã tin thì ắt làm theo, cho nên chịu lấy *TIỂU QUÁ*. Người ta đã tin thì ắt làm, mà làm thì ắt quá, vì vậy Tiểu Quá tiếp theo Trung Phu. Là quả trên núi có sấm, sấm dậy ở trên cao, thì tiếng nó quá mức thường, cho nên làm Tiểu Quá.

– Lại âm ở ngôi tôn, dương mất ngôi mà ở giữa là người nhỏ quá mức thường, lại làm việc nhỏ quá. Tiểu là âm, là quả bốn âm ở ngoài, hai dương ở trong. Âm nhiều hơn dương, đó là kẻ nhỏ quá, đã quá hơn dương.

– Nhị và Ngũ đều là nhu được giữa là việc nhỏ. Tam và Tứ là cương mất ngôi mà chẳng giữa, cho nên nói chẳng nên việc lớn.

– Quái thể thì trong thực ngoài hư. Trong Dịch lý lấy dương làm quý, âm làm tiện. Cho nên hai dương chứa bốn âm là quả Di, bốn dương chứa hai âm là Trung Phu, Trung phu và Di đều có danh hiệu đẹp. Hai âm chứa bốn dương là Đại Quá, bốn âm chứa hai dương là Tiểu quá, quá thì chẳng phải danh hiệu đẹp. Dương quá thì nên ở trên, âm quá thì nên ở dưới mà chẳng nên ở trên.

– Dương là lớn, âm là nhỏ, âm đắc vị, dương thất vị mà chẳng trung, đó là kẻ nhỏ quá, cũng là việc nhỏ quá, sự quá nhỏ cũng có

thời nên quá, cho nên nói có lúc đợi thời mà quá thì được hanh. Dương đại âm tiểu, như quả này, âm nhiều dương ít, cho nên nói kẻ nhỏ quá.

– Thời nên quá mà quá thì chẳng phải là quá, là thời nên, cũng là chính vậy. Chỉ về Ngũ và Nhị đều là nhu được giữa, đó là việc nhỏ thì kết vậy. Tam và Tứ cương mà chẳng được giữa, đó là chẳng nên được việc lớn. Phàm việc lớn chẳng phải tài dương cương trung chính thì không làm được. Việc có lúc nên quá là tùy nghi, há nên thái quá, như quá cung kính, quá bi ai, quá tiết kiệm, là Đại Quá thì chẳng nên, chỉ nên ở Tiểu Quá vậy.

– Âm theo dương làm thuận, cỡi lên dương làm nghịch. Ở trên là nghịch mà ở dưới là thuận. Cương quá giữa là Đại Quá, nhu được giữa làm Tiểu Quá, đó là việc có nên quá cũng chẳng nên ngoài mực trung vậy.

– Trên núi có sấm là quả Tiểu Quá. Sấm dậy trên núi thì tiếng nó quá mực thường. Việc trong thiên hạ có lúc nên quá mà chẳng nên quá lắm. Nên quá mà quá thì nên, chẳng nên quá mà quá là quá vậy.

– Sấm là dương thanh, còn nấp ở trong đất chưa phát ra là quả Phục, khi ra ở trên đất thì tiếng nó hoà là quả Dự. Ở trên trời thì tiếng nó vang khắp vũ trụ là quả Đại Tráng, ở trên núi thì đã lìa khỏi đất mà chưa lên trời, thì tiếng nó nhỏ, tức là Tiểu Quá vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Dưới ngăn chặn (Cấn), trên thuận động (Chấn), như vật chi nằm giữa, trên đè dưới búa, ắt càng mỏng nhỏ lại, bẹp nát thành mảnh vụn, như đập đá tảng lớn thành nhiều cục đá nhỏ nhất, nhỏ mọn.

– Âm nhiều, dương ít, vậy là dương không đủ lực lượng, là không đủ, *bất túc*, thiếu cường lực, thiếu nảo, thiếu lý. Âm nhiều là tối tăm, bản thủ, hèn mọn, buồn thảm.

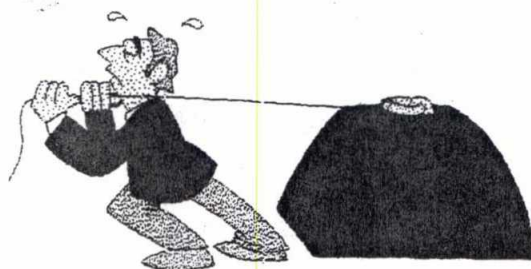
– Dương trên (Chấn), dương dưới (Cấn) đều bị hãm, kèm kẹp ở trong, ở giữa, có hình tượng Khảm gia bội nên là truân chuyên, gian nan, vất vả, là có nạn hiểm trở, là tai họa.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **TIỂU QUÁ**, những gì có đặc điểm:

Quá ít, không đủ, quá nhỏ, hèn kém, yếu đuối, nhỏ nhất, thiếu não, bản thủ, nhỏ mọn, gian nan, vất vả, buồn thảm, nát vụn.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ TIỂU QUÁ

Ít tuổi, trẻ con, non nớt, chận đánh, kèm thủ kích vĩ, lên gối xuống chỏ (một thế võ), kém cỏi, bầm dập, nát bấy, dầm lưng, tiểu tâm, hèn hạ, cực tiểu, thiếu kém cũng là cái họa, bản hàn, túng thiếu, túng bản, nghèo khổ, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

63



KÝ TẾ

KHẨM
LY



THỦY HOẢ KÝ TẾ *Hợp dã* **HIỆN HỢP**
HANH TIỂU GIẢ *chi tượng*
(Việc nhỏ thì thành)

XUẤT LUẬN

– Đã có quá, vật ất phải cứu, cho nên chịu lấy **KÝ TẾ**. Vật thì hay *Quá*, ất nên *cứu tế*. Vì vậy sau Tiểu Quá, chịu lấy Ký Tế. Là quẻ nước ở trên lửa, nước lửa giao nhau thì hữu dụng, đều được đắc dụng, cho nên làm Ký Tế, là thời muôn việc trong thiên hạ đã cứu tế vậy.

– Qua sông nói là *tế*. *Ký* và *Vị tế* đều có thể Khảm. Khảm ở ngoài thì trong không hiểm, cho nên làm Ký Tế. Khảm ở trong thì trong có hiểm, cho nên làm Vị Tế.

– Hậu Thiên lấy Khảm Ly ở ngôi Kiên Khôn của Tiên Thiên, cho nên đầu là Kiên Khôn, mà trót ở Khảm Ly vậy.

– Ký Tế là việc đã thành, là quẻ nước lửa giao nhau, đều được đắc dụng, sáu hào đều được chính ngôi, cho nên làm Ký Tế.

– Đạo Dịch, một âm một dương thì thiên hạ sinh một trị một loạn. Dương một mà âm hai thì trị thường ít mà loạn thường nhiều.

– Sự hanh của Ký Tế, sao gọi là *tiểu giả hanh* ? Là vì ba âm đắc vị mà ba dương ở dưới, cho nên nói nhỏ thì hanh vậy. Ở thời Ký Tế, kẻ lớn đã hanh, kẻ nhỏ cũng có hanh, ở thời Ký Tế nên giữ lấy trình bền. Cương nhu đều chính đáng ngôi. Đáng ngôi là mực thường cũng là nghĩa chính bền, như vậy mới có lợi.

– Xưa nay đời trị loạn, sao lại có cùng ? Trị cực sinh loạn, loạn cực sinh trị, cái đó đâu là vận trời mà thực là việc người. Thường tình con người ta ở lúc vô sự thì ngừng, lòng đã ngừng thì sinh lười biếng mà chẳng muốn tiến, thì loạn bởi đó mà ra. Ở lúc đa sự thì răn sợ, lòng đã biết răn thì sinh ra sợ mà chẳng dám buông tuồng, thì trị bởi đó mà ra. Chẳng phải trị loạn bởi trời mà thực thì tại người làm ra.

– Từ xưa việc thiên hạ đã Ký tế mà đến đại loạn, chỉ vì không biết lo mà dự phòng vậy. Lo hoạn là Khảm tượng, dự phòng là Ly tượng. Thời đầu Ký tế, phạm sự phải lo hậu hoạn. Lửa là sự đại dụng của người mà thường sinh hoả hoạn, mà cứu hoả thì không gì khéo bằng nước, cho nên lo cứu hoả hoạn phải chứa nước mà dự phòng, khiến nước thường ở trên lửa đủ sức thắng nó thì hoạn nạn mất, nên lo việc biết tai hoạ chưa sinh để phòng bị mà cứu vậy.

– Ở đầu trước, ở đuôi sau là tượng sáu hào của Ký, Vị Tế điên đảo, đều có Khảm, cho nên đầu đuôi đều ướt thì thân ở trong vậy. Vì phạm việc muốn cứu tế thì thân ở trong mới cứu tế được. Lại nói Ký Tế là hiểm ở trước, Vị tế là ra khỏi hiểm, như vậy thì nghĩa quái trái nhau. Vả lại, Thuỷ Hỏa lấy tương tế hay bất tương tế làm tượng. Nhưng hiểm đến trót ở trước là Ký Tế thì sau trót nguy, còn đến trót ra khỏi hiểm là Vị tế, đến trót có tín, là nghĩa *cùng tắc biến* vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Thuỷ Hỏa là trưng triệu của âm dương. Khí âm trên giáng xuống, khí dương dưới thăng lên, hai khí gặp nhau là giao hoà như Địa Thiên Thái, nên gọi là *hiện hợp*, cùng nhau thực hiện được việc đầy đủ xong xuôi cả.

– Sáu hào của Ký Tế đều chính vị : ba hào dương là số Cơ, *số lẻ* ở ngôi 1, 3, 5 ; ba hào âm là số Ngẫu, *số chẵn*, ở ngôi 2, 4, 6. Nhị và Ngũ là đắc trung, ở giữa tượng Hỏa và tượng Thuỷ. Các hào âm trên, dương dưới từng cặp giao hoà, thành sự phối hợp nhỏ ba cặp trên, giữa, dưới, khắp nơi. Khác với Địa Thiên Thái ba âm, ba dương

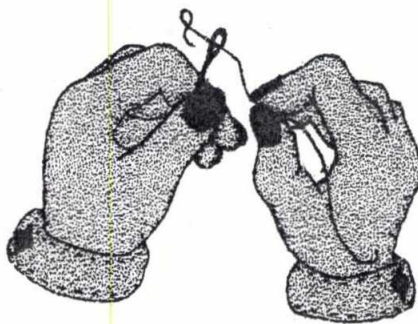
giao phối lớn. Ký Tế là sáu hào âm dương giao nhau từng cặp đều đặn nhịp nhàng đầy đủ hiện thực đúng cách, không bỏ dư hào nào, đó là nghĩa cùng nhau tương tế, tế độ, hợp cùng cứu tế trong nạn hiểm tới nơi tới chốn, không bỏ sót, nên gọi là Ký Tế.

*Tóm lại, có thể quy vào quẻ **KÝ TẾ**, những gì có đặc điểm:*

Hợp cùng, thực hiện, hiện hợp, gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, ích lợi nhỏ.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ KÝ TẾ

Đồng thời, cùng lúc, đụng xe (thực hiện việc “hun” nhau), hợp tác, trục nối hai bánh xe, việc đã xong xuôi, thành khoảnh, hoàn thành, thi công, đăng ký, ký tên, sinh ký tử quy (sống gửi thác về), tương trợ, cứu nạn, chữa cháy, v.v.



LÝ GIẢI DANH Ý TƯỢNG DỊCH

64



VỊ TẾ

LY
KHẨM



HỎA THỦY VỊ TẾ *Thất dã THẤT CÁCH*
ƯU TRUNG VỌNG HỖ chi tượng
(Trong cái lo có cái mừng)

XỬA LUẬN

– Vật không thể đến cùng cực, cho nên chịu lấy **VỊ TẾ** ở trót, Ký Tế là vật đã cùng. Vật cùng mà chẳng biến, thì không có lý như vậy. Dịch là biến đổi mà chẳng cùng, cho nên sau Ký Tế, chịu lấy Vị Tế ở trót. Vị Tế là chưa cùng, chưa cùng có nghĩa là sinh sinh vậy. Là quẻ Ly trên, Khảm dưới. Lửa ở trên nước thì chẳng dùng được, cho nên làm Vị Tế.

– Khảm trên, Ly dưới làm Ký Tế. Ly trên Khảm dưới làm Vị Tế. Nhưng trong Ly có Khảm, trong Khảm có Ly, hai thể thay đổi mà thành bốn quẻ, bốn quẻ mà quy lại hai thể, mà thực chỉ có một vậy.

– Khảm thường làm tiểu nhân, Ly thường làm quân tử. Nhưng trong Ly có Khảm là tình mà tính, cho nên Ly ở ký vị, trái lại làm tiểu nhân. Khảm là nước có tình thâm là tà, Ly là lửa thì tính nóng mà chính. Trong Khảm có Ly là tính mà tình, cho nên Khảm ở ký vị, lại làm quân tử. Quân tử ở trên mà tiểu nhân ở dưới thì trị, không chỗ nào mà chẳng tế, cho nên Khảm trên Ly dưới làm Ký Tế. Tiểu nhân ở trên mà quân tử ở dưới thì trị mà chẳng tế, cho nên Ly trên Khảm dưới là Vị Tế, đó là nói về nhân sự vậy.

– Vị là chưa. Vị Tế là chưa Tế, chẳng phải không Tế, là đợi thời mà Tế vậy. Vị Tế ví như là thời mùa xuân hoa chưa nở, là đêm trăng

chưa tròn, trời đất chẳng giao làm Bĩ, tức là không thông, nước lửa chẳng giao làm Vị Tế.

– Dấu âm dương chẳng đáng ngôi mà cương nhu tương ứng là Nhị và Ngũ, dương thời Vị Tế mà có cùng nhau thận trọng thì có thể lợi được. Nhị lấy mạnh bạo mà lợi cho nên ướm đuôi (Khảm). Các hào trong quẻ đều chẳng được ngôi, cho nên làm Vị Tế. Tuy sáu hào chẳng đáng ngôi mà âm dương tương ứng là trên dưới hiệp lực thì sau có công ra khỏi hiểm vậy.

– Nước lửa chẳng giao nhau thì chẳng cùng giúp nhau mà làm dụng. Lửa ở trên nước là chẳng phải chỗ. Coi tượng chẳng đáng chỗ mà cần thận chỗ ở của sự vật. Vật nào đáng ở chỗ nào thì để chỗ ấy.

– Để cứu tế sự gian nan trong thiên hạ, chẳng phải tài cương kiện thì chẳng làm được, là nói Cửu Tứ nên trinh thì kiết.

– Ba dương ở Ký Tế thì đắc vị, ở Vị Tế thì thất vị.

– Vị Tế là hợp Khảm Ly mà thành quẻ. Khảm ở trong thì còn có hiểm, cho nên làm Vị Tế. Hợp sáu hào mà nói thì ba hào trong là Khảm hiểm, đều là việc Vị Tế. Ba hào ngoài là Ly minh là Vị Tế làm Ký Tế vậy. Ký Tế lấy trung đạo ở Ly trung. Vị Tế trung lấy trong Khảm. Thời tức là trung vậy. 384 hào trong Dịch cũng chỉ có một chữ thời. Chẳng biết tiết ấy là chẳng biết tùy thời mà giữ lấy trung vậy.

NAY LUẬN THÊM

– Sáu hào âm dương chẳng đắc vị, không đáng ngôi, tức chỗ của dương thì âm ở, chỗ của âm thì dương ở là không đúng chỗ, là thất cách vậy. Âm dương như thế mà phải tế nạn là thất cách, dầu có cố gắng thì cũng dở dang, nửa chừng, chưa xong.

– Âm dương giao hoà được chỉ có hai cặp ở giữa (Ngũ và Tứ, Tam và Nhị). Còn Cửu Thượng đi lên một mình, Sơ Lục đi xuống

cũng một mình, chẳng giao được với ai. Như vậy sáu hào mà chỉ có bốn Tể, là thất bát, mất đi hai. Nếu nghiêm khắc coi như có cứu nạn mà thất bát, thất trận, không được như ý.

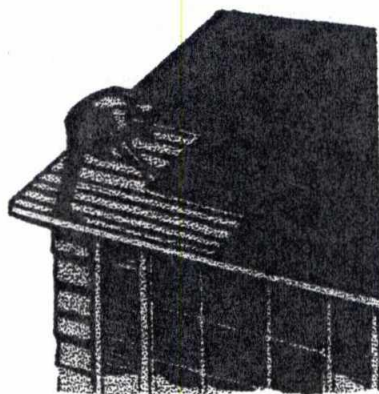
– Hộ quái của Vị Tể là Ký Tể, tuy ở thời Vị Tể mà trong cũng có Ký Tể, chứ không phải hoàn toàn không Tể, nên nói trong cái lo có cái mừng, *ưu trong vọng hỷ* là vậy.

Tóm lại, có thể quy vào quẻ **VỊ TỂ**, những gì có đặc điểm :

Thất cách, thất bát, mất, dở dang, nửa chừng, chưa xong, lẫn lộn.

VÀI THÍ DỤ CHIÊM NGHIỆM VỀ VỊ TỂ

Đi tầm bậy, nửa chừng xuân, nửa đường đứt gánh, dang dở, không đúng kiểu cách, ngồi lộn chỗ, cờ thất nước mất quân, chưa tàn cuộc, hút nửa điếu, thua trận, dùng dằng nửa ở nửa về, v.v.



PHỤ LỤC

THIỆU KHANG TIẾT
VỚI
MAI HOA DỊCH SỐ

Trích trong MAI HOA DỊCH SỐ,
Tư liệu của Việt Nam Dịch Lý Hội. 1965, Saigon.

LỜI TỰA

Năm Khánh Lịch, hồi đời nhà Tống, có Ông KHANG TIẾT họ THIÊU, ở ẩn trong núi, mùa đông không cần lò sưởi, mùa hạ không cần đến quạt, lòng chỉ chuyên về Dịch Số mà quên cả sự nóng lạnh ở ngoài đời, như thế mà còn chưa thông suốt được. Người mới viết chữ DỊCH lên chung quanh động đá để cho lòng mình lúc nào cũng phải nghĩ đến, vì mắt lúc nào cũng thấy, vậy mà vẫn chưa thấu được lẽ của KINH DỊCH. Người muốn lập DỊCH SỐ nhưng không có lấy gì để làm cụ thể.

Một ngày kia, Người đi đến một nhà khách trọ nằm ngủ, bỗng có con chuột chạy qua trước mặt, Người lấy cái gối sứ đang kê đầu mà ném chuột, chuột chạy mất mà gối thì bể ra. Người thấy trên gối có hàng chữ, Người cầm lên xem thì thấy rằng : Gối này để bán cho một người hiền tên là THIÊU KHANG TIẾT, vì người ấy đã dùng gối này mà ném chuột và làm bể vào giờ Ngọ, Năm...Tháng...Ngày....

Tiên sinh lấy làm lạ mới hỏi người chủ gối. Người chủ gối nói rằng : “Ngày trước có một người cầm quyển CHU DỊCH, rồi ngồi nghỉ ở đây, cầm gối mà viết, rồi người ấy đi đã lâu không thấy đến nữa. Người ấy là chủ nhà sản xuất gối.”

Tiên sinh bèn cùng người chủ nhà trọ tìm đến nhà sản xuất gối. Khi đến nơi thì người ấy không còn nữa, lúc chết chỉ để lại một quyển sách, tức là tập MAI HOA DỊCH SỐ, và dặn người nhà rằng đến năm, tháng, ngày, giờ ấy có một ông tu sĩ đến nhà ta tên là Thiệu Khang Tiết, thì trao quyển sách Mai Hoa Dịch Số này. Ấy là một việc cần nhứt và cũng là việc sau chót của đời ta. Người nhà liền trao quyển sách cho Tiên sinh. Tiên sinh liền mở ra xem thì thấy toàn là bí quyết đoán Quẻ Dịch. Tiên sinh nhân đó liền tính ra rồi bảo người nhà rằng: “Khi cha người còn sống có chôn một hộp vàng ở dưới gầm giường phía Tây Bắc, nên lấy của ấy mà lo việc mồ mả”. Người nhà bèn theo lời đào lên thì quả có hộp vàng.

Tiên sinh đem sách về nhà nghiên cứu. Sau tiên sinh xem hoa mai ở vườn hoa, thấy hai con chim sẽ đánh nhau, Tiên sinh toán biết hôm sau sẽ có người con gái ở hàng xóm đến bẻ hoa rồi té ngã bị thương ở đùi. Vì thế đời sau truyền rằng : *Quan Mai Số*, tức *Mai Hoa Dịch Số*.

Sau lại toán đến ngày Ngọ, ngày hôm sau, hoa mẫu đơn bị ngựa phá huỷ. Lại toán đến bức hoành ở chùa Tây Lâm mà đoán biết có tai hoạ về âm nhân. Toán theo như trên gọi là *Tiên Thiên Số*, vì chưa thành quả mà đã được số, thế là lấy số mà làm ra quả, cho nên gọi là *Tiên Thiên*. Như trông thấy một ông già có sắc lo là biết ông ấy sẽ có tai hoạ về mắc xương cá. Thấy người có sắc mừng mà biết người ấy sẽ có sự vui về hôn nhân. Nghe gà gáy biết con gà sắp bị mổ. Nghe trâu rống biết trâu ấy sắp bị giết. Như thế gọi là *Hậu Thiên Số*, nghĩa là chưa có số mà thành quả mà làm ra số, cho nên gọi là *Hậu Thiên*.

Một ngày kia Tiên sinh để một cái ghế, lấy số tính ra rồi viết ở dưới ghế rằng : năm tháng ngày giờ ấy có một ông Tiên đến ngồi ghế ấy thì ghế bị gãy. Quả nhiên ngày ấy có một ông Đạo đến thăm Tiên sinh, rồi ngồi trên ghế ấy và ghế gãy ra, ông Đạo tạ lỗi với Tiên sinh. Tiên sinh nói rằng : “Phàm vật có hình tất có hoại đều do ở số cả, xin Tiên ông đừng lo ngại, vả lại Ngài là bậc Thần Tiên không lạ gì lẽ ấy. Rất may tôi được hân hạnh tiếp Ngài, vậy xin Tiên ông ngồi lại để tôi xin nói vài lời”. Đoạn Tiên sinh lật ghế lên và chỉ những chữ đã viết để chứng nghiệm. Ông Đạo gục gặc đầu ra vẻ bằng lòng rồi đứng dậy xin cáo từ, vừa ra khỏi nhà liền biến mất.

Thế mới biết *DỊCH SỐ* là huyền diệu, cho đến bậc Thần Tiên cũng không tránh khỏi, huống chi là phàm nhân.

LỊCH SỬ THIỆU KHANG TIẾT TIÊN SINH

Cái học Tượng Số phát ra từ Trần Đoàn rồi đến Thiệu Ung mới thành lập.

Thiệu Ung tự là Nghiêu Phu, thụy là Khang Tiết (1011–1077), người phủ Vệ Huy, tỉnh Hà Nam, nước Tàu, thụ nghiệp Lý Chi Tài thuộc học phái của Trần Đoàn lão tổ.

Thiệu Khang Tiết là người có đức hậu tài cao, học rất rộng, hiểu rõ cái bí truyền của Hà Đồ và Tiên Thiên Tượng Số. Tính ông không tham danh lợi, mấy lần vua nhà Tống triệu ra làm quan, ông cáo bệnh không chịu ra.

Những sách của ông làm và còn truyền ở đời là Hoàng Cực Kinh Thế, Tiên Thiên Độ, Ngự Tiểu Vấn Đối, Vô Danh Công Truyện. Trong những sách ấy có sách Hoàng Cực Kinh Thế là trọng yếu hơn cả. Sách ấy làm theo lý thuyết Kinh Dịch và Kinh Thái Huyền của Dương Hùng, có 60 thiên, nói về Tượng Số của Trời Đất, sự Biến Hóa của Lý Thái Cực và Đạo của Thánh Hiền. Thiệu Khang Tiết lấy những quẻ của vua Phục Hy đã vạch ra mà định Tượng Số, lập thành một học thuyết.

[...] Nhưng Trời Đất và Vũ Trụ thay đổi như thế, thì cái gốc do ở đâu?

– Do ở cái *Lẽ Một*, tức là *Thái Cực*.

Do *Thái Cực* mà sinh ra *Lưỡng Nghi*.

Lưỡng Nghi sinh ra *Tứ Tượng*.

Tứ Tượng biến hoá sinh ra Trời Đất, vạn vật

Trời Đất và vạn vật cứ theo cái lẽ *xướng* và *hoạ*, *cảm* và *ứng* mà sinh sinh, hoá hoá. Ai hiểu được những lẽ ấy thì có thể hiểu được *vận mệnh* và *số hệ* của Trời Đất và vạn vật vậy.

Đó là nói tóm cái học Tượng Số, tức cái học siêu việt của Thiệu Khang Tiết đã phô diễn ra trong sách Hoàng Cực Kinh Thế. Ai muốn biết rõ cái học ấy thì phải tinh nghĩa Kinh Dịch, và phải mất công lâu năm thì mới biết hết các lẽ. Trong cái học ấy, ông đề xướng lên nhiều vấn đề rất hệ trọng về đường siêu vật triết học, tưởng những nhà triết học ngày nay nên lưu tâm mà xét cho kỹ.

Hiện nay chính những nhà Vật Lý Học Âu Tây, xét điện học đã thấy nhiều điều rất tương hợp với cái lý thuyết nói về Đạo Âm Dương của Á Đông. Có lẽ một ngày kia ĐôngTây dung hoà với nhau mà tìm thấy rõ cái Chân Lý chăng ?

Thiệu Khang Tiết theo cái học Tượng Số mà suy diễn ra cái học tu dưỡng rất cao. Tiên sinh cho là *Người cũng sinh sinh hoá hoá như Trời Đất*, chỉ có khác một lâu một chóng mà thôi. Song trong sự biến hoá của vũ trụ có một phần làm chủ động, không bao giờ tiêu diệt đi được. Phần ấy ở Trời Đất thì gọi là *Thiên Lý*, ở Người thì gọi là *Tính. Lý và Tính cùng đồng một thể* và rất thiêng liêng, rất sáng suốt, khiến người ta nhờ đó mà biết *Thiện Ác*. Thánh hiền sở dĩ nói *Tính Thiện* là cũng bởi lẽ ấy vậy.

Theo cái thuyết của Tiên sinh thì *có Tính là có Tình. Tình là cái phản ảnh của Tính*, như mặt trăng là cái bóng sáng của mặt trời chiếu lại. Tính là thần, Tình là quỷ, nghĩa là Tính thì ngay lành, sáng suốt, Tình thì quỷ quái, mờ tối. Vậy nên người ta phải *phục tính*, tức là phải quay trở lại theo cái *nguyên tính* của mình. Mình đã phục lại cái Nguyên Tính, thì tự mình thiêng liêng, sáng suốt, trong Trời Đất không đâu là không thấu tới được, mà cũng không bao giờ bị Âm Dương thụ nhiếp được. Ấy thế là mình tới đến cái *Thần. Thần ở đâu cũng có, mà vạn vật đều chung một Thần cả*, cho nên từ bậc Thánh nhân cho chí mọi người, ai cũng có thể Tâm thông được với nhau. Thần của Thiệu Khang Tiết nói ở đây cũng giống như Đạo của Lão Tử vậy.

Thần có một, và ở khắp mọi nơi, thì cái Thần của mình, tức là cái Thần của Trời Đất. Vậy nên người quân tử phải có *thận độc*, nghĩa là phải kính cẩn lúc một mình, không có đối mình bao giờ. Mình đối mình tức là đối Trời Đất. Người ta *thận độc* thì có thể theo được Thiên Lý mà hành động. Đã theo được Thiên Lý mà hành động thì ta là một cái vũ trụ riêng, sức Tạo Hoá ở ta, ta không bị vật khác đè nén được, mà ta có thể tế chế được các vật.

Cái học của Thiệu Khang Tiết Tiên Sinh uyên thâm và hoằng đại như thế, thật là xứng đáng một nhà Đại Triết Học trong Nho giáo vậy.

[...] Đại để cái học của Thiệu Khang Tiết lên đến chỗ rất cao, cho nên phảng phất giống Lão học, nhưng thuỷ chung vẫn giữ đúng cái tông chỉ của Nho giáo. Cái học ấy có phần sở trường rất lớn là gây thành cái tư tưởng *TỰ DO*, chứ không bó buộc như cái học Tiên nho. Nhưng vì cái học ấy, phi người có thiên tư đặc biệt, không theo được, cho nên về sau không mấy người nối được mà mở rộng ra vậy.

(Trích Nho Giáo của Trần Trọng Kim)

NÓI VỀ SỰ HUYỀN DIỆU CỦA DỊCH LÝ

Trong thiên hạ mọi việc có kiết, có hung. Mình phải xem xét cho rõ cái huyền cơ của Tạo Hóa.

Lý trong thiên hạ có hình tích, lấy cái Tượng của Dịch để hiểu rõ nghĩa. Như quẻ Kiền, nghĩa của nó là Kiện, mạnh mẽ, như về loài ngựa cũng thế. Cho nên xem quẻ cốt ở cái lẽ kiết hung mà trong Dịch Tượng đã cho ta thấy rồi. Nhưng Dịch Tượng là cái lý nhất định không thay đổi, vì thế người không biết biến thông cũng không thấu đáo được Dịch, nghĩa là Biến Đổi vậy.

Như chuyện xem *Hoa Mai* được quẻ Trạch Hoả *CÁCH* mà biết đứa con gái đến bẻ hoa, có chắc rằng ngày khác có đứa con gái đến bẻ hoa không ?

Lại như chuyện xem *Hoa Mẫu Đơn* được quẻ Thiên Phong *CÁU*, biết rằng hoa ấy bị ngựa dẫm nát, có chắc rằng ngày khác hoa bị ngựa dẫm nát không ? Vả lại, quẻ *Đoài* không chỉ thuộc về con gái thôi và quẻ *Kiến* không những chỉ thuộc về ngựa. Nói rằng người khác đến bẻ hoa cũng được chứ sao ?

Tóm lại, cần phải có thực nghiệm nhiều mới được. Xem quẻ cốt phải biết *BIẾN THÔNG*, muốn được cái Đạo *Biến Thông* ấy thì cốt ở *Huyền Diệu của Tâm Dịch*.

LUẬN VỀ LÝ

Số đã đành nhưng phải có Lý, luận mới đủ. Nếu có Số mà không có Lý là chỉ biết có một, thì không nghiệm.

Ví dụ, như xem về ẩm thực, mà được quẻ *CHẤN*. Chấn là Rộng, lấy Lý mà bàn thì Rộng làm gì có, tất phải lấy cá chép thay vào. Như xem thiên thời, gặp được quẻ *CHẤN* là Sấm, nếu về mùa Đông làm gì có Sấm, tất nhiên phải đoán là có tiếng động của gió. Đã biết Số, phải rõ luôn cái Lý thời mới đoán không sai được.

NÓI VỀ TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN

Tiên Thiên Quái để đoán kiết hung, chỉ luận về Quái, không dùng Hào từ của Dịch. Trái lại *Hậu Thiên* thì dùng cả Hào Từ và *Quái Từ*.

Tiên Thiên chưa thành Quái đã có Số, thế là chưa có sách Dịch mà đã có Dịch Lý, cho nên không dùng lời của Dịch Từ, chỉ chuyên dùng Quái mà đoán. Còn Hậu Thiên khi thành Quái mới vạch ra Quẻ. Thế là ở sau Dịch cho nên lấy Số, lấy Hào Từ và Quái Từ mà đoán. Nên Hậu Thiên khởi quái không đồng với Tiên Thiên là vì số không cùng một. [...]

LUẬN VỀ TAM YẾU LINH ỨNG

Tam Yếu là Tai, Mắt, Tâm, linh ứng và linh nghiệm.

Tai để nghe, Mắt để trông, Tâm để lo nghĩ. Ba cái ấy là cốt yếu trong người ta, mà cũng là cái Lý của muôn vật. Nghe tiếng mà biết kiết hung, thấy hình thể mà biết thiện ác, xét lý mà biết họa phúc. Như thế thì xem bói mới hiệu nghiệm, như tiếng vang trong hang núi, như ảnh theo hình. Lý là do ở Kinh Dịch mà ra, ở xa thì lấy mọi vật, ở gần thì lấy thân thể.

[...] Nguyên Trời cao, Đất dày, muôn vật tan tác, Âm trước Dương thanh, năm khí thuận bố (đi thuận), họa phúc không tránh khỏi số, kiết hung đều có huyền cơ. Người ta là linh tính của muôn vật, tâm là chủ một thân, mắt để xem hình sắc, tai để nghe âm thanh, có đủ Tam Yếu ấy thì biết hết được muôn vật.

NÓI VỀ HUYỀN DIỆU BIẾN THÔNG

Đã suy Ngũ Hành, phải tường Bát Quái. Quái kiết mà ứng cũng kiết thì việc tốt, Quái hung mà ứng cũng hung thì việc xấu, như một kiết một hung thì việc nửa tốt nửa xấu, phải biết cái lẽ sinh khắc và xét có Động Tĩnh. Muôn sự có tương quan và muôn vật có tương hợp với nhau. Ấy là cái lẽ Ngũ Hành Bát Quái Khắc Ứng Động Tĩnh, muôn tượng phân vân chỉ suy có một Lý mà thông suốt được.

[...] Ấy vậy khi đã học được phép huyền bí thì không nên truyền cho những người thiếu đạo đức. Nếu truyền bậy là khinh Thiên Cơ, và như thế thì tổn âm đức. Muốn được **Đắc Đạo** thì phải cố gắng học cho thâm thúy. Muốn thông được mọi lẽ huyền diệu phải tốn nhiều công phu mới được.

[...] Sách Dịch phải có Dịch Lý. Sách Dịch làm ra sau đời Tứ Thánh là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu Thuấn, mà Dịch Lý có trước đời Tứ Thánh. Lòng người ta đều có Dịch Lý và đều do ở Dịch cả, cho nên xem quẻ không bao giờ là không dùng Quái. Quái tức là Dịch đó. Khi xem Quái Dịch hay Quái Hào Dịch thì phải biết Hào Từ để đoán kiết hung. [...]

LUẬN VỀ ĐỘNG TĨNH

Phàm chiêm quẻ tuy biết Động Tĩnh là dĩ nhiên, nhưng sự thường có biến. Như Dương động mà Âm tĩnh, thế là nhứt động, nhứt tĩnh. Nhưng một chỗ tĩnh biến ra trăm việc động. Việc trong thiên hạ đều là Động, ta lấy sự vật động mà tìm ra mối, lấy chỗ tĩnh mà lường, *nếu không động thì không xem, không có sự gì cũng không nên xem.*

Xem quẻ phải suy xét mọi sự vật. Vật ấy động mà kiết là triệu kiết, vật ấy động mà hung là triệu hung. Thế nhưng ở chỗ huyền nào thì người vật hỗn độn, mọi vật đều bày ra trước mắt, thì xem việc nào hợp với vật nào mà ứng vào quẻ của ta thì ta lấy Lý mà suy để cho phù hợp với sự việc. Mọi việc đều động thì xem vật nào ở gần tai, mắt ta, hoặc thấy trước tiên, hoặc mọi việc phân minh được rõ ràng, hoặc lòng ta có cảm ứng thì lấy chỗ ấy làm **Dụng**. [...]

LỆ KHỞI QUẾ

Như Năm Dần, tháng 12, ngày mồng 1, giờ Ngọ, có ba người đến cầu Tiên sinh xem ra việc cất nhà, như thế thì không đồng quẻ, kiết hung khó phân biệt. Tiên sinh bèn lấy **Số HỌ** của từng người mà đoán đều nghiệm cả. Ba người ấy, một người họ Điền, một người họ Vương, một người họ Hàn.

Người họ VƯƠNG thì Tiên sinh đoán :

Năm Dần số ... 3

Tháng Chạp ... 12

Ngày 1, số ... 1

Cộng ... 16

Thêm họ Vương 4 (4 nét)

TỔNG CỘNG ... 20

Trừ 2 lần 8 là 16 còn lại 4 là quẻ **Chấn** làm **Thượng Quái**.

Lại giờ Ngọ là số 7, cộng với tổng số trên thành 27, rồi trừ ra 3 lần 8 là 24 còn lại 3 là **Ly** làm **Hạ Quái**.

Lại lấy số 27 mà trừ với số 6 mãi còn 3 tức là **Động ở Hào Tam**.

Thành ra Quẻ **LÔI HOẢ PHONG**, Biến thành **Bát THUẦN CHẤN**. Quẻ Hổ là **ĐOÀI TỐN**, là **TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ**.

Người họ **ĐIỀN**, thì chữ **Điền** có 6 nét, tính vào như trên thì thành ra quẻ **THUỶ PHONG TĨNH**, Biến thành **ĐỊA PHONG THĂNG**, Hổ quái là **HOẢ TRẠCH KHUẾ**.

Người họ **HÀN**, có 21 nét, tính thành ra quẻ **PHONG LÔI ÍCH**, biến là **PHONG TRẠCH TRUNG PHU**, Hổ quái là **SƠN ĐỊA BÁC**.

Đó là **Họ** của mỗi người, mà đoán sự quan trường, cưới hỏi, chôn cất v.v. thì chỉ lấy **Số họ** một người. Nhưng về hôn nhân thì có bên nam và bên nữ, phải gia thêm **số của hai họ** mới được. Như về đời Thượng Cổ, miền Bắc Cực không có họ thì phải **lấy tên**, nếu tên không thành chữ thì phải đếm **số tiếng nói**. [...]

Dịch không phải dễ nói, sách Dịch rất huyền diệu, tinh vi mà **Số cũng không ngoài Dịch Lý**. Tiên Thiên, Hậu Thiên có khác nhau, có rõ được mới biết huyền cơ của sự lo, mừng, được, mất. Dịch lý được rõ ràng, phải nên xét kỹ. [...]

Người bảm thụ Âm Dương, Quái chia ra Tiên Hậu. người biết thời vụ, gần lấy ở mình, xa lấy ở vật. Xem về vật lý, Tĩnh là đất, Động là trời. Muôn vật đều có Số.

Dịch Số không cùng tận. Động Tĩnh phải biết không ra khỏi ngoài phép huyền diệu của trời đất, sự kiết hung không tránh khỏi trong Hào tượng. [...]

ĐIỀU KIỆN 1

NHỮNG MÔ THỨC SIÊU BẰNG CỦA KINH DỊCH

Khi luận giải về một Quẻ, người ta xưa nay thường quan tâm nhiều nhất đến sáu *mô thức siêu đẳng* làm nền tảng Khoa Dịch Lý Học đó là : Dịch Tượng, Hình Tượng, Lý Tượng, Ý Tượng, Danh Tượng, Dụng Tượng. Còn những vấn đề khác như thời đại, chế độ, chính trị, văn hoá xã hội, luân lý, đạo đức, nhân sự, gia đình, cá nhân, thiên văn, địa lý v.v...thì tùy nhu cầu nghiên cứu riêng.

1. DỊCH TƯỢNG

Dịch Tượng là những dấu vết biểu tượng, tượng trưng cho sự biến hoá của muôn loài vạn vật, mà căn cứ vào đó người ta có thể biết được phần nào hiện tượng, trạng thái của sự vật việc người đã đang sẽ diễn ra.

Đối với con nhà Dịch Lý thì bất cứ dấu vết hiện tượng, trạng thái nào cũng là Dịch Tượng cả vì những gì trải qua tai, mắt, tâm trí, có biết sao đó đều là *phạm vi tình lý* tức có tình người lý luận hiểu biết sâu cạn rồi. Như chữ tay, chữ ký, tướng mạo, lá bài, thiên văn, địa lý, sử ký, văn học, nghệ thuật, khoa học, đạo giáo, chính trị, quân sự, võ học, y học, cảnh sống, thất tình lục dục, danh lợi tình chung tư . . . Hoặc như trong chuyên khoa Dịch Lý học là những vạch đứt liền gọi là hào Âm Dương, các Quái, Quẻ bất kể có bao nhiêu vạch đứt liền cũng đều gọi là Dịch Tượng. Chúng là những *mô thức nhân tạo có tính biện chứng tuyệt đỉnh trí tuệ loài người* làm biểu tượng cho

sự hữu hình hoá cái Lý Lễ Dịch Biến Đồng Dị vô hình, mà người đời thường gọi là **LUẬT TẠO HOÁ, LÝ TỰ NHIÊN**.

Muốn biết những mô thức nền tảng Kinh Dịch thì phải chui vào các **quy ước của tiên nhân**, vì Kinh Dịch cũng như mọi học thuật đều xây dựng bằng rất nhiều quy ước, định lệ, từ quy ước tiên khởi tiên đề rồi mọc nhánh tới chi tiết hết sức nhiệm nhặt, nhiều khê. Nói chung, bất cứ môn học hay trò chơi nào mà bày vẽ, bày đặt quá nhiều luật lệ ước thúc thì sẽ kém linh động hấp dẫn do dễ bị phạm lỗi sơ suất. Nơi đây chúng tôi chỉ nhắc lại những **quy ước mô thức then chốt khởi nguyên của Kinh Dịch** cũng thừa sức vẫy vùng linh hoạt, còn những thêm thắt râu ria cầu kỳ về sau thì tùy sở thích lược lật thêm.

Tiên nhân quy ước biểu tượng cho mô thức Dịch Lý như sau :

MỘT VẠCH : Gồm có : Vạch đứt gọi là **Nghi Âm**.

Vạch liền gọi là **Nghi Dương**.

Gọi chung là **Lưỡng Nghi** là Dịch Tượng có một vạch.

HAI VẠCH : Gồm có :

– Hai vạch đứt gọi là **Thái Âm**.

– Hai vạch liền gọi là **Thái Dương**.

– Vạch đứt trên, Vạch liền dưới gọi là **Thiếu Âm**.

– Vạch liền trên, Vạch đứt dưới gọi là **Thiếu Dương**

Thiếu Âm là Âm trẻ phủ lên trên gốc Nghi Dương dưới.

Thiếu Dương là Dương trẻ phủ lên trên gốc Nghi Âm dưới.

Gọi chung là **Tứ Tượng** là Dịch Tượng có hai vạch.

BA VẠCH : Gồm có **thượng, trung, hạ** (trên, giữa, dưới) gọi là **Tam Tài**, theo thứ tự từ Nghi Âm đến Nghi Dương ở dưới là:

KHÔN, CẤN, KHẢM, TỐN, CHẤN, LY, ĐOÀI, KIẾN.

Gọi chung là **BÁT QUÁI** (có người gọi nhầm là Bát Thuần.

Bát Thuần để chỉ 8 cái Dịch Tượng Thuần gồm có Quái trên và Quái

dưới chồng chất nhau thành có 6 vạch, như THUẦN KHÔN là gồm KHÔN trên KHÔN dưới, THUẦN KIỀN là gồm KIỀN trên KIỀN dưới. Nên Bát Thuần là *Dịch Tượng kép*). Còn BÁT QUÁI là 8 Dịch Tượng đơn có 3 vạch, nói tắt là *8 Tượng Đơn*.

SÁU VẠCH : Gồm 3 vạch trên (*Thượng Quái*) hoặc ngoài (*Ngoại Quái*) và 3 vạch dưới (*Hạ Quái*) hoặc trong (*Nội Quái*), do Bát Quái phối hợp chồng chất lên nhau gồm có tất cả 64 Quẻ (*Lục Thập Tứ Quái*) là 64 Dịch Tượng Kép, nói tắt là *64 Dịch Tượng 6* vạch.

Tại sao: – Vạch đứt Âm gọi là hào Lục, số Ngẫu ?
– Vạch liền Dương gọi là hào Cửu, số Cơ ?

Hào Âm vạch đứt là số ngẫu (số chẵn) vì có hai vạch nhỏ, ở giữa trống. Mỗi vạch nhỏ là một cái thành được Lý Thành là *1 mà 3* :

BỘ MẶT CŨ + HƠI HƠI KHÁC => BỘ MẶT MỚI

$3 + 0 + 3 = 6$ Do đó gọi hào Âm là *hào Lục (6)*
là số chẵn, nên gọi là *số ngẫu*.

Hào Dương vạch liền là số Cơ (số lẻ), vì có một vạch liền nổi bởi 3 vạch nhỏ, mỗi vạch nhỏ là một cái Thành *1 mà 3*.

$3 + 3 + 3 = 9$ Do đó còn gọi hào Dương là *hào Cửu (9)*
là số lẻ, nên gọi là *số Cơ*.

2. HÌNH TƯỢNG : Nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo.

Trong Vũ Trụ muôn loài phải giao dịch biến hoá đồng dị cho nên tượng trưng bằng các hào Âm Dương, chúng phải đi lại chồng chất nhau tùy theo tỷ lệ và vị trí các hào mà tạo nên các hình thể biểu tượng Dịch Lý giống mà khác nhau.

THÁI CỤC : là biểu tượng cho *Lý Đồng Nhĩ Dị – Dị nhĩ Đồng* là Lý Âm Dương (*một là hai, một mà hai, một mà có hai*), là Dịch lý vậy. (Xin đọc KINH DỊCH XƯA & NAY Tập I, II Phân Khoa Triết Dịch và Phân Khoa Giao Dịch Xã Hội)

LƯƠNG NGHI : Là biểu tượng đồng dị của Nghi là Âm Dương. Cùng là một Nghi (Đồng) mà hơi hơi khác (Dị) nên mới phân biệt ra là hai Nghi : Nghi Âm (trung hư = giữa trống) so với (được lý bởi) Nghi Dương (trung thực = giữa đầy). Âm Dương Đồng Dị Hư Thực giống mà hơi hơi khác hoặc quá quá khác nhau là *Âm Dương đối đãi*, gọi là *Lương Nghi Âm Dương*.

TỨ TƯỢNG : Là biểu tượng Dịch Lý triển khai mức độ đồng dị biến hoá của Âm Dương nhiệm nhứt hơn. Đó là hình tượng có *trên dưới, trong ngoài*.

Đồng Dị của Nghi Âm là Thái Âm và Thiếu Dương, đều có gốc Nghi Âm ở dưới, tỏ rõ *trong Âm có Dương*.

Đồng Dị của Nghi Dương là Thái Dương và Thiếu Âm, đều có gốc Nghi Dương ở dưới, tỏ rõ *trong Dương có Âm*.

BÁT QUÁI : Là biểu tượng Dịch Lý biến hoá đồng dị được triển khai nhiệm nhứt hơn nữa để đạt lý *Tam Tài* của sự vật việc có không gian thời gian : *thượng, trung, hạ* (trên, giữa, dưới) hoặc (ngoài, giữa, trong).

KHÔN <i>Lục Đoạn</i> (sáu khúc)	KIỀN <i>Tam Liên</i> (ba liên)
CẤN <i>Phủ Hạ</i> (chụp xuống)	CHẤN <i>Ngưỡng Thượng</i> (ngửa lên)
KHẢM <i>Trung Mãn</i> (giữa đầy)	LY <i>Trung Hư</i> (giữa trống)
TỐN <i>Hạ Đoạn</i> (dưới đứt)	ĐOÀI <i>Thượng khuyết</i> (trên mẻ)

LỤC THẬP TỨ QUÁI :

Bát Quái là *Định Luật CẤU TẠO HOÁ THÀNH* muôn loài vạn vật thì Bát Quái cũng phải đi trong *Quy Luật THÀNH*. Do đó cũng phải theo Lý THÀNH Một mà Ba

Một Quái trên + Một Quái dưới $\Rightarrow$ thành Quái Kép 6 hào.

Bát Quái giao Bát Quái trên dưới biến hoá, hoá thành 64 tình tiết đồng dị Âm Dương rất nhiệm nhât, gọi là **64 Dịch Tượng** (Kép), xưa gọi là Quẻ hay Quái. Lục Thập Tứ Quái còn gọi là **HỆ THỐNG TẠO LẬP VŨ TRỤ** hay **LÒ TẠO HOÁ**.

3. LÝ TƯỢNG DỊCH : Lý Đức Tính của Dịch Tượng.

Các hào Âm Dương đi lại chồng chất nhau tạo thành hình tượng của Dịch. *Tượng nào thì có Lý đó. Lý nào thì có Tượng đó.*

THÁI CỰC : có Lý Đức Tính là **Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng :**

một là hai $\Leftrightarrow$ hai là một ;

một mà hai $\Leftrightarrow$ hai mà một ;

một mà có hai $\Leftrightarrow$ hai mà có một.

Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm (*Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn*). Thái Cực tỏ rõ Đức Uy Đồng Dị Biến Hóa – Biến Hóa Đồng Dị cực kỳ nhiệm nhât và huyền diệu.

LŨNG NGHI :

Nghi Âm có Lý Đức Tính là Hư (chưa thành), Nhu (mềm).

Nghi Dương có Lý Đức Tính là Như (đã thành), Cương (cứng)

TỨ TƯỢNG :

Thái Âm có Lý Đức Tính là Âm nhiều, chứ không phải Thuần Âm. *Thái Dương* có Lý Đức Tính là Dương nhiều, chứ không phải

Thuần Dương. *Thiếu Dương* có Lý Đức Tính là Dương trẻ. *Thiếu Âm* có Lý Đức Tính là Âm trẻ.

BÁT QUÁI : Mỗi Quái có Lý Đức Tính riêng :

KHÔN : **Hư**, *Nhu dã* (yếu) KIÊN : **Như**, *Kiên dã* (Mạnh)

CẤN : **Ngưng**, *Chỉ dã* (dừng) CHẤN : **Khởi**, *Động dã* (dấy động).

KHẨM : **Trụ**, *Hãm dã* (kềm kẹp) LY : **Vũ**, *Lệ dã* (sáng)

TỐN : **Tiềm**, *Nhập dã* (vào) ĐOÀI : **Hiển**, *Duyệt dã* (đẹp)

Lưu ý : Sau mỗi Lý Tượng Dịch đều có chữ *dã* (là-vậy đó). Nói cách khác, chữ *dã* ở cuối từ nào là chỉ cho biết từ đó chính là *Lý Tượng Dịch* của Quái, Quẻ đó (Bát Quái, 64 Quẻ).

LỤC THẬP TỨ QUÁI : Như Lý Tượng Dịch của Hoả Sơn Lữ là *Khách dã* (là *Khách* đó vậy). Như Trạch Thiên Quải : *Quyết dã*. Vậy là Lý Tượng Dịch của Quái tập trung chủ yếu là *Quyết* đó vậy.

4. Ý TƯỢNG DỊCH

Các hào Âm Dương đi lại chồng chất biến hoá đồng dị tạo thành một cấu trúc hình thể (Dịch Tượng = Quái Tượng), có Lý Tượng nhất định (Quái Lý), mang Đức Tính Khí riêng (Quái Khí) và công năng đặc biệt (Quái Tài) vào một thời điểm giai đoạn diễn tiến (Quái Số) gọi là Thời Lệnh, với những ý nghĩa đặc biệt (Quái Nghĩa). Sau khi cân nhắc tất cả những yếu tố trên, tiên nhân mới đặt tên để neo ý riêng cho mỗi Dịch Tượng (Quái Danh, Quái Từ).

Mỗi Dịch Tượng (Quái, Quẻ) chỉ có một Lý Tượng mà phải dùng muôn ngàn danh từ ý nghĩa để diễn đạt cái Lý Dịch Biến Đồng Dị vô hình thì thật là công lao khổ nhọc thay cho tiên nhân và cũng gian nan vất vả thay cho người đời sau dò tìm học hỏi Dịch Lý. Chịu

khó nhọc là cốt để làm sáng tỏ Đạo Trời là Chân Lý tuyệt đối vĩnh hằng là *Lý Đồng Nhi Di – Di Nhi Đồng*, tức *Lý Âm Dương*, là Lý Lê có thật, đúng thật ở muôn đời và muôn nơi. Có vậy mới xứng đáng là *LÝ HỌC TRUY NGUYÊN* và mới dám nói là *VẠN VẬT QUY NHẤT LÝ* được.

Thế nào là Chính Vị và Đắc Trung ?

Chính vị là đúng ngôi vị (đúng chỗ), *đắc trung* là được giữa.

Số của hào tính từ dưới lên trên : 1, 2, 3, 4, 5, 6 (Sơ, nhị, tam, tứ, ngũ, thượng)

Chính vị của hào Dương là ở đúng chỗ hào lẻ 1, 3, 5 (Sơ, Tam, Ngũ). *Chính vị của hào Âm* là ở đúng chỗ hào chẵn 2, 4, 6 (Nhị, Tứ, Lục = Thượng).

Hào đắc trung là được ở giữa Tượng dưới (Nội Quái, Hạ Quái) tức ở hào Nhị (2), và được ở giữa Tượng trên (Ngoại Quái, Thượng Quái) tức ở hào Ngũ (5).

Bất kể hào Âm hoặc Dương nếu ở không đúng chỗ ngôi vị của mình thì là không chính vị, không được ở giữa (Nhị hoặc Ngũ) là không đắc trung.

Kinh Dịch rất quan trọng hào có chính vị, có đắc trung và có tương ứng hay không để xác lập Lý Đức Tinh Danh Ý Tượng Dịch của Quái, Quẻ đó.

Thế nào là hào tương ứng ?

Hào tương ứng theo lý Tam Tài là hào ở Tượng trên và hào ở Tượng dưới ứng với nhau :

Thượng ứng Thượng, Tam ứng Lục 3 và 6 tương ứng

Trung ứng trung, Nhị ứng Ngũ 2 với 5 tương ứng

Hạ ứng hạ Sơ ứng Tứ 1, 4 tương ứng

Thí dụ :	Quẻ Ký Tế	và	Quẻ Vị Tế .
	— — — — — — 6 5 4 3 2 1 Thượng Ngũ Tứ Tam Nhị Sơ		— — — — — — — — — — — — — — — 6 5 4 3 2 1 Thượng Ngũ Tứ Tam Nhị Sơ
hào đắc trung ⇒			⇐
hào đắc trung ⇒			⇐
	(6 hào chính vị)		(6 hào không chính vị)

KÝ TẾ : các hào Âm Dương vừa chính vị, vừa đắc trung, vừa tương ứng nên từng cặp Âm (giáng), Dương (thăng) giao nhau đầy đủ không thừa hào nào. Hào 6+5, hào 4+3, hào 2+1. Nhất là hào 5+2 vừa chính vị, vừa đắc trung, vừa tương ứng giao nhau của hai tượng trên dưới thì thật quá đầy đủ tuyệt vời mà không Quẻ nào thực hiện hợp cùng Âm Dương được như vậy, ngay cả Quẻ Địa Thiên Thái cũng không bằng. Cho nên tiền nhân mới đặt tên Quẻ này là **Ký Tế**, được Lý là *Hợp dã*, neo ý là *Hiện Hợp, Thực Hiện* và có câu minh họa dễ nhớ là : *Hành tiểu giả chi tượng, việc nhỏ thì thành*.

VỊ TẾ : Tuy các hào Âm Dương không chính vị, nhưng riêng hào Nhị Dương và hào Ngũ Âm còn được đắc trung mà lại tương ứng, *cửu tể* nhau nên vẫn có tể, giao hợp, thực hiện trong hoàn cảnh *thất cách*, chưa được, chưa xong, nửa chừng dở dang. Chỉ có hai cặp 5+4, 3+2 là được Âm giáng Dương thăng giao hoà miễn cưỡng, còn hào Thượng và Sơ thì Thượng Dương thăng lên, Sơ Âm giáng xuống, chúng không có chỗ để giao là bế tắc, thất thế. Nên tiền nhân mới đặt tên Quẻ là **Vị Tế**, (Vị là dở dang, chưa được), và chịu cái Lý là *Thất dã*, neo ý là *Thất Cách*, chưa xong, nhưng cũng được phần nào nên có câu minh họa an ủi là : *ưu trung vọng hỷ chi tượng, trong cái lo có cái mừng*.

Làm thế nào để định vị một Quẻ? Quẻ Biến là gì ?

Muốn định vị một Quẻ, ta phải dòm trước, ngó sau xem do Quẻ nào biến ra nó và kế tiếp nó biến ra Quẻ gì.

Theo Lý tự nhiên, mọi sự vật việc Thành thì phải có nguyên nhân trước đó biến hóa, hoá thành ra nó, và khi nó được Hóa Thành thì phải biến hoá tiếp tục không giây phút ngừng nghỉ. Đó là Lễ Dịch Biến bất buộc vậy.

Chỉ nói trong phạm vi 64 Quẻ Hậu Thiên thôi, thì đương nhiên tiên nhân phải chọn bắt đầu là Quẻ Thuần KIẾN, rồi kế Thuần KHÔN để tương xứng vị thế và đức uy là **NGUYÊN HẠNH LỢI TRINH**, làm khởi nguyên muôn vật có không gian, thời gian tham dự.

Thuần KIẾN biểu tượng cho cái to lớn nhất, tròn đầy nhất, trung thực nhất, mạnh mẽ nhất, đầu mối nhất, cao cả nhất. Nói chung là một cái THÀNH Nguyên Thủy trọn vẹn, có uy quyền sinh hoá muôn loài, được tiên nhân vật hoá là Trời, còn Thuần KHÔN là Đất. Nhưng bất kể Đất Trời gì, nhất nhĩ gì rồi cũng phải chịu đi trong Quy Luật Dịch Biến, nên Thuần Kiến, Thuần Khôn phải biến biến hoá hoá lẫn lộn bao phen hoá thành các Quẻ để đến Quẻ **Ký Tế** và **Vị Tế** thì tạm dừng một chu kỳ, chứ chưa xong nghiệp Dịch Biến đâu, mà cũng không bao giờ xong cả.

Lưu ý : Quẻ Biến trong 64 Dịch Tượng ở đây khác với Quẻ Biến do **hào động** từ Chánh Quái động biến thành Biến Quái theo Động Tĩnh công thức hữu thường.

Tóm lại, khởi đầu là Quẻ Thuần Kiến và Thuần Khôn biến ra các Quẻ khác, rồi các Quẻ khác lại biến ra các Quẻ khác nữa theo dòng **đệ nhiên sinh hoá**, thì Quẻ vừa được sinh ra gọi là **Quẻ Biến**, là Quẻ đang thời. Thí dụ : Quẻ **Phong Lôi ÍCH** là Quẻ từ Kiến Thượng Khôn hạ biến ra, hào Tứ Dương Kiến xuống ở Sơ, hào Sơ Âm Khôn

lên ở Tứ, có như vậy mà tiền nhân cho rằng *tồn trên ích dưới* mới thật là **Tiến Ích**. Còn ngược lại *tồn dưới ích trên*, thì tiền nhân cho là **Tồn Ích**. Rồi từ đó tuôn ra một mạch đủ thứ nào Ích, nào Tồn làm cho người sau nếu không học Dịch Lý mà chỉ học thuộc lòng Dịch Tượng, Quái Từ, Quái Nghĩa thì làm sao mò ra lý do tại sao có Quái Danh, Quái Lý đó mới ăn thua.

Tiền nhân khi lý giải, luận bàn về một Quẻ nào đó thì ngoài những quy ước định lệ cơ bản trên, tùy theo tình thế của Quẻ mà dụng thêm những quy ước khác miễn sao làm cho người học thông tỏ Đạo Lý của Dịch mà thôi. Chẳng hạn có khi tiền nhân lấy vua tôi, quân tử tiểu nhân, hôn phối, nam nữ, trai gái, vợ chồng, cha con, chủ khách hoặc các vật loại, như trời đất, núi đầm, nước lửa, sấm mưa, sương tuyết, chim thú, rồng rắn, trâu ngựa, hổ báo hoặc đồ vật như cái đỉnh, cái giếng, chày cối ... Có như vậy tiền nhân mới không bị vướng mắc, chấp nhứt, khiên cưỡng.

5. DANH TƯỢNG DỊCH

Có sáng tỏ Lý Dịch tức **Hội Lý Quán Thông Thiên Địa** thì mới có thể nói **Cảm Thông Thiên Địa** được. Có Quán Thông, Cảm Thông Thiên Địa thì mới có thể **Thuận Thiên Hành Đạo, Khai Vật Thành Vụ**, dụng Dịch như Thần mà không sai quấy.

Để dụng Dịch hiệu nghiệm thì phải tập luyện để có được **Thần Hoạt Biến** (**Hoạt Bát Biến Thông**), mà cụ thể là **Biến Thông Danh Ý Tượng Dịch** qua khắp mọi miền Âm Dương (**Phạm Vi Tình Lý**), tức thông suốt không trở ngại vướng mắc (**phá chấp** : chấp danh, chấp lời, chấp ý, chấp lý, chấp hình, chấp tướng, chấp sắc). Đó là con đường Văn Lý Học mà bất cứ người học Dịch nào cũng phải trải qua thì mới tới đỉnh cao của Dịch học vậy.

Nên nhớ : “ *Trông lầm, nghe lạc, hiểu sai* “ còn nhiều.

Cách dùng Danh Ý Tượng Dịch hữu hiệu nhất là *vừa bám vừa buông*, như bánh xe lăn trên mặt đường thì mới tiến được. Chú ý rèn luyện thuật dụng ngữ tiếng Việt cho trong sáng và chuẩn xác. Tập có thói quen định nghĩa những danh từ, khái niệm nào quan trọng hoặc chưa thống nhất để dễ nói chuyện, tránh hiểu lầm. Nếu gặp danh từ cổ điển hoặc ít thông dụng hoặc chưa chính lý khó hiểu, khó học, khó nhớ thì ta có quyền thay đổi, sáng tạo cái mới sao cho tiện dụng cho ta trước đã, vì ta đang học cho ta là chính, còn khi nào làm việc với thiên hạ thì mới lấy ý thiên hạ là chính.

6. DỤNG TƯỢNG DỊCH

Trên đường Lý học, người học Dịch hiểu biết sở đắc tới đâu thì ứng dụng Dịch tới đó để giải quyết nhu cầu thiện ác sống chết chung riêng gì cũng được. Do đó trình độ, cấp độ có khác nhau, không có tiêu chuẩn, mục đích, khuôn mẫu nào chung cho tất cả người học Dịch.

Lý Dịch thì vô cùng thâm diệu, là **Lý Luật Tự Nhiên của Tạo Hoá**, nên trong Dịch học không ai là giáo chủ, ai là công thần cả. Nên từ lâu không có chuyện người học Dịch tôn sùng quá đáng bất cứ cá nhân nào, dù là tiên thánh, vua chúa, quân tử, sĩ phu cũng chỉ là Thiên hạ (dưới Trời) mà thôi, chứ tài đức cỡ nào mà đòi Thế Thiên (thay Trời) Hành Đạo, tự cho là Thiên Tử (con Trời) có quyền sinh sát muôn loài. Lý Luật của Trời vô hình, vô tâm, vô tư thì đâu có riêng biệt cho ai mà dám mạo danh đại diện Chân Lý để dối đời, gạt người. Chân Lý tự nó sáng tỏ lấy như nhật nguyệt tinh thần, bất chấp có con người tham dự hay không.

Đối với tiền nhân trong Kinh Dịch có lòng tốt lo toan, chỉ mưu lập kế vào thời của Quẻ nào thì ta nên xuất xử ra sao để được hưởng lâu bền hoặc trốn lánh nạn tai, giữ mình đợi thời, thật công lao của tiền nhân đó không nhỏ nhưng so với TẠO HÓA có thấm vào đâu. Thế mới biết: *Thánh nhân hữu tâm* sao bằng *Tạo Hóa vô tâm*.

***“Dịch không là gì cả,
mà Dịch là cái gì đó,
nên Dịch là tất cả”.***

Tiền nhân muốn chỉ ra như thế, nhưng không phải để nói, vì ***văn bất tận ngôn, ngôn bất tận ý, ý bất tận cùng kỳ lý***. Trái lại cũng không thể áp dụng câu : ***Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn*** cho chúng nhân dưới phố được. Tiền nhân bàn luận bày đặt đủ điều với hy vọng mưa lâu thấm đất, nên hết thế hệ này nằm xuống thì thế hệ khác kế tiếp đứng lên nối ***TRUYỀN KINH VÔ TỰ THIÊN THƠ*** cho người đời sau hưởng nhờ vậy.

Tôi nay biên soạn Bộ KINH DỊCH XƯA VÀ NAY 3 tập này cũng không ngoài ý chỉ của tiền nhân là ***để lại cho người có ý chí cao xa cầu tiến***. Còn mọi việc nóng lạnh thì cứ để cho cơn gió thoảng qua đưa vào tận vùng sâu thẳm của cõi quên, cõi nhớ vậy.

Hoà Hưng,
Sài Gòn
***Mùa Nắng Quý Mùi
Đạo Quán Nam Thanh
Cư Sĩ Phan Quốc Sử***

DIỄN GIẢI CÂU ĐỐI TẠI QUÁN DỊCH Y ĐẠO

“ DỊCH CHUYỂN CÀN KHÔN THÔNG DIỆU LÝ KINH TRUYỀN HỒNG LẠC THẤU HUYỀN CƠ ”

VIỆT THANH PHẠM VĂN LONG
(theo lời thu băng của Thầy NAM THANH)

CÂU 1 : DỊCH CHUYỂN CÀN KHÔN THÔNG DIỆU LÝ

Dịch : là danh từ và làm chủ ngữ trong câu này.

Chuyển : là động từ vị ngữ.

Và “*Dịch*” đây theo quan điểm Dịch Lý Việt Nam là *quy luật của tạo hóa*, của vũ trụ. Như vậy quy luật này chuyển “*Càn Khôn*” là chuyển cái gì? Nói theo quan điểm Dịch Lý Việt Nam, *Càn Khôn* là tất cả mọi vấn đề từ tốt đến xấu, từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, mọi động tĩnh từ hữu đến vô, ngay cả sự tưởng tượng của con người cũng là do “*Dịch*” chuyển cho người ta tưởng tượng, nếu không có biến hóa thì không hòa thành được gì cả. Mọi *càn khôn* cũng đều do dịch chuyển muôn loài, con người được như hôm nay cũng là do sự cộng hưởng của tất cả.

Hai từ “*Càn Khôn*” là vũ trụ, là âm dương và theo như nhiều người vẫn hiểu, không có việc gì ra khỏi *càn khôn* vũ trụ, là dấu tích trong Kinh Dịch vẫn đề cập đến con người và muôn vật ở giữa *càn khôn*. Ngày nay Dịch Lý Việt Nam vẫn tiếp thu tinh hoa và lưu giữ hai tiếng *Càn Khôn*.

Nhưng *Dịch chuyển càn khôn* để làm gì? Thường người đời thực dụng, đòi hỏi câu trả lời cho mục đích của mọi vấn đề. Nào ~~ta~~ thay đổi để làm gì? Trời đất biến hóa để làm gì? Không biến hóa có được không?

Sao sinh cây lúa rồi lại sinh con sâu để cho sâu ăn lúa? Thế giới loài người đang yên lành vui vẻ như thế này sao lại phát sinh ra HIV / AIDS để làm gì? HIV / AIDS này do ai tạo ra, có ai dám tự

nhận mình là tác giả không, hay cuối cùng cũng đổ thừa tại Trời thôi? Đây là thảm họa của loài người trong thời đại hiện nay, vậy nó không phải do con người tạo ra, nếu con người có vô tình tạo ra thì cũng là do một quy luật nào đó, trên con người, con người không thể hiểu được.

“Tạo hóa vô ngôn” tức là tạo hóa không nói, nhưng những gì ta thấy được, biết được, hiểu ra đều là do tiếng nói của tạo hóa ngầm mách bảo để cho loài người học hỏi, hiểu biết, tiến bộ, tức là **thông diệu lý**, thông cái lý lẽ của trời đất của vũ trụ. **Diệu lý** là lý lẽ huyền diệu, thâm sâu, không phải ai *thấy* cũng có thể *biết* được, *hiểu* được. Mới đệ nhất thế chiến cho con người biết, nhưng vẫn chưa thức tỉnh, thì đã có đệ nhị thế chiến, thế giới điêu tàn, con người sợ quá thức tỉnh giải giáp binh bị này nọ, nay chiến tranh qua lâu, lòng người lại muốn rục rịch khơi mào chiến tranh nữa. Nếu trời đất không biến chuyển, xoay vần, thì làm sao con người thông cái diệu lý và cũng sẽ chết đầm ấm thôi. Trời đất khiến có một nước ngông cuồng tự xưng bá chủ toàn cầu, rồi lại khiến một anh yếu đuối quá không biết làm sao, đường cùng đem thân mạng ra đánh cảm tử. Ai cũng có chỗ kị, đừng ý lại mà có lúc sẽ biết trời đất là thế nào! Những anh yếu đuối cũng đừng phách lối, không trời đất gì thì sẽ có kẻ mạnh trấn áp thôi, đấy là lý lẽ của trời đất, chúng ta phải thông.

CÂU 2 : KINH TRUYỀN HỒNG LẠC THẤU HUYỀN CƠ

Khi người Việt Nam nói Dịch Lý là đã hiểu Lý này từ lâu lắm rồi, hiểu từ thời Hồng Bàng, Thời Lạc Long Quân – Âu Cơ, tức tổ tiên người Việt Nam chứ đâu phải mới đây, nên nay nói “*Kinh truyền Hồng Lạc thấu huyền cơ*”. *Lẽ huyền cơ* này dân tộc chúng ta đã thấu, vì thấu nên mới có chuyện Lạc Long Quân – Âu Cơ để tượng trưng cho *uy* (rồng) *đức* (tiên), con người có *uy* thì phải có *đức*, có *đức* thì phải có *uy*, đó là lẽ sinh tồn, để rồi sau đó kết tạo ra sự hòa hợp hòa đồng nhau là bọc trăm trứng nở trăm con với chữ *đồng bào*. Trên thế giới không ở đâu có được chữ *đồng bào*. *Đồng bào* là cùng chung với

nhau trong phạm vi Việt Nam. Thực ra cả thế giới loài người cũng gọi là đồng bào vì chúng ta cùng sống chung trên quả đất, bầu trời này, cùng hít thở khí trời này, cha trời sinh muôn vật, đất mẹ nuôi muôn loài, cùng một gốc mà ra.

Dịch là lẽ biến hóa vô vi huyền diệu nên xưa nay có những con người qua nhiều thời kỳ đã nghiệm ra, sắp xếp ghi chép lại tất cả những sự biến thiên của vũ trụ con người, muôn loài vạn vật, lâu ngày mới kết lại thành những quy luật, những lý lẽ, và chiêm nghiệm đến độ có thể truyền cho nhau được qua lời nói, sách vở, gọi là *kinh*. *Kinh* không của riêng ai và ở đây còn có nghĩa là sự kinh qua, trải qua, kinh lịch, từng trải.

Kinh Dịch là sự trải qua lẽ biến hóa, thay đổi của vũ trụ muôn loài được con người ghi chép lại có khi bằng chữ viết, sách vở, có khi bằng trí óc, bằng dòng máu trong truyền thống gọi là di truyền, mà khoa học ngày nay đã chứng minh được mọi vật chất đều chứa đựng ký ức.

Người Việt Nam chúng ta, ai ai cũng thừa hưởng sự di truyền của nòi giống Hồng Lạc dù rằng có người không biết Hồng Lạc là ai, nhưng khi chiết tính thì hóa ra con người Việt Nam có dân tộc tính và những nét đặc biệt riêng mà dân tộc khác không có. Vậy sự kinh qua của Dịch như thế được tổ tiên Hồng Lạc truyền lại, khởi đầu từ Lạc Long Quân – Âu Cơ. Câu chuyện huyền sử này có thật hay không xin nhường quyền xác định cho các nhà sử học, còn người Việt Nam chúng ta thì đã trọn tin. Sau khi kết tạo 100 trứng nở 100 con, nhà nước đầu tiên được thiết lập với họ Hồng Bàng, truyền đời các vua Hùng, chúng ta là con Hồng cháu Lạc là vậy.

– **Dịch chuyển** điều gì?

– Thưa : **Dịch chuyển Càn Khôn.**

– **Kinh truyền** từ đâu?

– Thưa : **Kinh truyền (từ) Hồng Lạc** cho con cháu Hồng Lạc.

Theo Lý Dịch truy nguyên : có trước mới có sau, có khởi mới có dứt, khi nói *Càn* trước *Khôn* sau, đổi lại *Hồng* trước *Lạc* sau là lấy gần (*dịch là gần*) truy xa, từ hữu về vô, bởi thế Dịch Kinh này có từ thời Hồng Lạc (Hồng Bàng có sau, Lạc Long Quân có trước) và qua 3 thời kỳ :

- Thời kỳ 1 : Giai đoạn khởi đầu từ thời Hồng Lạc
- Thời kỳ 2 : Giai đoạn phát triển kéo dài
- Thời kỳ 3 : Giai đoạn hiện nay, kế thừa và nối tiếp (lý giải tổng quát từ vô cực trở về trước và từ vô cực trở về sau đến mãi mãi).

Mặt khác, ta thử hỏi : *Kinh truyền Hồng Lạc* thì có truyền cho dân tộc khác không?

Đáp : Có, vì dân tộc chúng ta thuộc dòng hệ Lạc Việt trong Bách Việt. Còn các dòng khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan ... từ tổ Lạc Long – Âu Cơ sinh ra Bách Việt trăm trứng nên tùy cơ duyên mỗi dân tộc nói về nguồn gốc mình. Riêng dòng họ Lạc Việt thì *thấu huyền cơ* (các nhánh khác có *thấu huyền cơ* được hay không là chuyện của họ), vì nếu không *thấu huyền cơ* thì không bao giờ có vấn đề Rồng-Tiên cả, nếu không *thấu huyền cơ* thì con Hồng cháu Lạc đã bị tiêu diệt từ lâu rồi chứ không dựng và giữ nước được đến ngày hôm nay.

Chúng ta hãy xem lại thời “*Anh hùng Lĩnh Nam*”, đất rộng người thưa, dù lấy lại được Động Đình Hồ, chúng ta cũng không đủ người mà giữ.

Vì *thấu huyền cơ*, nên tổ tiên đã Nam tiến để tồn tại trước âm mưu xâm lược và đồng hóa của phương Bắc, Nam tiến đến tận mũi Cà Mau. Vì *thấu huyền cơ* mà dân tộc đã phát triển sang trục hoành để hôm nay nhờ hoành tiến mà dòng giống Hồng – Lạc đã đi khắp các nước. Lịch sử đã chứng minh sự độc đáo *thấu huyền cơ* của dòng Lạc Việt. Vì mang dòng máu này, nên chẳng chúng ta phải tận lực, thiết tha yêu mến mà giữ truyền thống này, và chắc chắn tới đây không thể không *thấu huyền cơ* được. Vì lẽ Dịch Lý Việt Nam đã

xuất hiện, Người Việt Nam đã nói Lý Dịch chứ không còn chỉ học Dịch nữa.

Dịch chuyển ⇒ Lý . Kinh truyền ⇒ Cơ

Từ *lý* và từ *cơ* là danh từ chung, Dịch Lý và Huyền Cơ là bộ máy trời huyền diệu. Cho nên người học Dịch cũng như bao nhiêu người khác, nếu muốn đến cái lý lẽ thâm diệu của trời đất, vũ trụ con người, muốn thành công phải vừa khế lý, vừa khế cơ, nghĩa là phải đạt thông cái diệu Lý và thấu đến huyền Cơ chứ chúng ta không thể dùng mắt trần, mắt thịt nhìn thấy sự việc này nhìn thấy việc kia rồi phán đoán kiểu này, kiểu nọ, coi chừng trông là lầm, nghe là lạc, hiểu là sai.

Đọc lại hai câu đối trên :

Dịch chuyển Càn Khôn để làm gì?

Đáp : Để *thông diệu lý*, tức hiểu rõ Luật Tạo Hoá, cái lý lẽ thâm sâu, huyền diệu của trời đất, vũ trụ.

Kinh truyền Hồng Lạc để làm gì?

Đáp : Để *thấu huyền cơ*, tức từ hiểu sâu Luật Tạo Hoá mà ứng xử phù hợp trong Đời để tồn tại và tiến bộ.

Dịch chuyển Càn Khôn chứ không phải *Ta chuyển*, đây là chuyển âm dương trời đất nhân sự muôn loài chứ không phải tại ta chủ ý muốn là được.

Nếu Dịch Kinh không phải của giống dòng Hồng Lạc thì ngày nay con cháu không thể truy tìm ra được. Thời xưa là Lạc Việt Đồ Thơ đã cống sứ qua Tàu, nay Đồ Thơ hiệp nhất, người Việt chúng ta ngày nay hiểu Dịch – nói Dịch theo cách thức và tinh thần truyền thống của người Việt Nam là đúng lẽ tự nhiên thuận lòng Trời, ứng lòng người vậy.

LỜI NAM THANH PHAN QUỐC SỬ

VIỆT THANH chấp bút

Xong giờ Sư – Mông

LỜI BẠT

Thế là quyển *Kinh Dịch Xưa và Nay Tập III* vừa tạm xong. Tạm xong cả hình thức lẫn nội dung, cả mặt chủ quan lẫn khách quan, vì việc đời đâu có gì hoàn hảo cả, nên chúng tôi đành phải tạm dừng lại để kịp ra mắt nhân Ngày Truyền thống Dịch Y 10-6-2003.

Tuy thời gian chỉ có 6 tháng ngắn ngủi để làm thành Tập III này, nhưng sự cưu mang tâm sức có cội nguồn sâu xa không phải là không đáng kể, do đó chúng tôi phải lược ra đây những gì đã diễn ra từ lúc đầu cho đến lúc cuối mà ít nhiều có góp phần vào công cuộc.

Như đã thưa, khởi thủy là do nhu cầu học hỏi của đa số học viên muốn có thêm tài liệu thuộc kinh điển gốc cổ xưa để tham khảo mở rộng tầm mắt, đã nhiều lần đánh tiếng thúc giục chúng tôi ...

Rồi thời gian trôi qua khá lâu, đến khoảng năm 1993, có một vị linh mục từ Đà Lạt về học Dịch lý VN do chúng tôi hướng dẫn tại Quán Dịch Y Đạo Nam Thanh được 4 tháng. Bỗng một hôm, ông ấy mang đến một quyển photo Bộ *Dịch Kinh Đại Toàn* và nói : "Tôi vừa mới mua ở một quán sách nhỏ ngoài Sài Gòn (chợ trời sách), giá 500.000\$, đây Thầy xem có phải là tài liệu của Hội (Dịch Lý VN) không?"

Nhìn qua tôi biết ngay là đúng rồi vì hồi xưa đã có lần tôi được thấy mà chưa được đọc lần nào. Đúng là bản đánh máy ronéo, giấy vàng, khổ lớn, có ảnh cụ Từ Thanh râu tóc dài bạc trắng, trán cao, là dịch giả Bộ Dịch Kinh Đại Toàn, có bài tựa và quyết lệ của Thầy Xuân Phong Nguyễn Văn Mì, có bài tựa của Vua Khang Hy, có số kiểm duyệt, được quay ra khoảng 30 bản. Sau năm 1975, bộ này bị thất lạc, tôi không tìm được bản dịch gốc cũng như không thấy có bản photo nào. Nay vật xưa trở lại, tôi mừng lắm, thế là ông linh mục đem về photo rồi tặng tôi bản photo gốc.

Tôi đọc lướt qua vài hôm rồi khoe với một số học viên kỳ cựu. Anh chị em rất mừng và yêu cầu tôi mở khoá giảng. Thật tình, đây là lần đầu tiên tôi mới có dịp đọc kỹ một quyển Kinh Dịch. Trước đó, tôi chỉ được nghe nhắc đến Chu Dịch từ các học giả, dịch giả một thời như Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, Trần Trọng Kim, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Mạnh Bảo, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Duy Cần, Bửu Dưỡng, Bửu Cầm, Kim Định v.v. Họ chuyên nói về Chu Dịch mà thôi.

Còn bộ *Dịch Kinh Đại Toàn* này là do Vua Khang Hy nhà Thanh ra lệnh cho ông Lý Quang Địa sưu tập rồi chiết trung lại thành 72 quyển thì ít được phổ biến, nghiên cứu ở bên Tàu cũng như tại Việt Nam. Chỉ riêng nhóm Âm Dương học Từ Thanh Sài Gòn lấy làm tài liệu nghiên cứu dịch thuật phổ biến một cách hạn chế. Nhìn chung, cho đến nay *Dịch Kinh Đại Toàn* vẫn vắng bóng trên các kệ sách lớn nhỏ và rất ít người được biết tới.

Theo chúng tôi nghĩ, có lẽ bởi sự kì thị chủng tộc của giới Hán Nho bên Tàu đối với nhà Mãn Thanh đã lây sang Việt Nam. Chứ học giả, thức giả ở Bắc Hà như cụ Phan Lạc Vọng Húc, cụ Từ Thanh, hoặc ở Nam Bộ như cụ Xuân Phong thì lại đánh giá rất cao bộ *Dịch Kinh Đại Toàn* này so với các bộ Chu Dịch hiện lưu truyền. Vì các cụ đứng ở lập trường của độc giả vô tư, không bị ảnh hưởng bởi chế

độ, thời đại, nòi giống, quyền lợi. Như lời nhắn nhủ học trò của Thầy Xuân Phong đại ý : ‘ai chỉ cho tôi biết rõ, dạy cho tôi làm được thì tôi học theo, chứ vấn đề ai tranh giành là của ai, ai là sở chủ, Kinh Dịch là của dân tộc nào, đối với tôi, là vô ích’.

Trở lại yêu cầu của học viên đòi tôi biên tập và mở khoá giảng **Dịch Kinh Đại Toàn**. Tôi chấp nhận ngay vì với sức của tôi thì lúc bấy giờ, đọc đến đâu tôi hiểu tới đó, tôi đọc, sáng giảng lại được. Chẳng những vậy, tôi còn viết lược lại những gì cần thiết, có ích lợi cho học viên, viết một lều xong 32 quẻ đầu, gồm cả quái từ, hào từ. Khi tôi giảng mỗi buổi một quẻ, đến quẻ 32 thì học viên nói tôi không cần phải lên lớp giảng nữa, vì họ nắm được cách lập luận của các ngài rồi, có thể tự học được 32 quẻ sau. Thế là qua khoá này, tôi đã đạt được yêu cầu của chính mình : “dạy tức là học và hướng dẫn cho người tự học được.” Vậy Kinh Dịch đâu phải là khó học, khó hiểu như nhiều người từng than vãn.

Từ đó (1993), tôi không có dịp đọc lại, giảng lại hoặc nhắc tới bộ **Dịch Kinh Đại Toàn** nữa, vì phải bận rộn trong chương trình Dịch Lý Việt Nam. Bỗng có học viên Chương Thanh Bùi Thế Chương vừa rồi (2002) đến mượn đem về đọc qua liền nói : “**Dịch Kinh Đại Toàn** hay quá, nhất là phần *Hệ truyện*, sao Thầy không viết lại và giảng cho anh em. Chỉ có Thầy mới làm nổi việc này.”

Thật vậy, từ lâu rồi, trước 1965, Thầy Xuân Phong có kêu gọi và chờ đợi có một nhà nghiên cứu làm sáng tỏ nghĩa lý 64 Quẻ, nhưng chờ mãi đến nay vẫn chưa thấy lộ dạng. Nếu có người làm rồi mà đầy đủ chất lượng tầm cỡ thì tôi chẳng huân hơì đâu mà phí công sức.

Còn nói về thời gian hình thành, tại sao *Kinh Dịch xưa và nay tập I, tập II* tôi phải cưu mang tới trên 30 năm? Vì đây là sách để đời, thể hiện toàn bộ tinh hoa Dịch Lý Việt Nam, có những đột phá mới, rất riêng theo bản sắc tộc Việt, gọi là Văn minh Dịch Lý Việt Nam, ắt

hắn không có vấn đề sao chép y khuôn của Dịch Tàu, nếu có vài chỗ giống nhau, âu cũng là sự trùng hợp nào đó, tư tưởng lớn gặp nhau mà thôi.

Chúng tôi phải suy tư, lý luận, chứng nghiệm, sắp xếp chặt chẽ đến đỉnh cuối cùng của ý, của lý *tận cùng kỳ lý của lý trí* theo cách riêng của mình sao cho hợp với Triết học, Đạo học, Khoa học tiến bộ thực dụng ngày nay, làm thành một giáo trình giảng huấn thống nhất. Ai đọc và học theo đó cũng đều có kết quả nhất định, nên nó trở thành không xưa không nay mà bao gồm tinh diệu cả xưa và nay, mãi mãi về sau *Dịch lý* cũng chỉ đến thế là cùng. Nên có thể nói là *Dịch Lý tân kỳ* vì đã được *Đại chúng hoá Thiên cơ, Thời cơ, Nhân cơ* cho tất cả mọi tầng lớp nhân loại tham dự, học tập được, chứ không chỉ dành riêng cho kẻ sĩ, quân tử, người hiền, vua chúa, thánh nhân độc quyền học hỏi.

Với quá trình, sở học, tư năng như thế, khi tôi vào việc điểm lại lời người xưa lập luận về 64 Quẻ, thì chẳng có gì là khó khăn cả, vì tài liệu đã có sẵn, chỉ sao chép, trích lục, sắp xếp rồi thêm vài câu nối kết, nhận định là xong. Chúng tôi là hành giả, thường làm nhiều hơn nói, chỉ nói những gì mình đã có làm, đã thực nghiệm chứng đắc, nên có sao nói vậy, nói nhiều là tán hươu tán vượn mà thôi. Dù có biết nhiều cũng không nên nói hết, e kinh động lòng người. Nói vừa sức người nghe, để đến lúc khác sẽ có người nói tiếp. Lo gì trong thiên hạ chẳng có người thừa tài đức để nghe và nói.

Sự nối tiếp đột phá là quy luật tất yếu để loài người tiến bộ trên mọi nẻo đường học thuật. Ất hẳn tiên nhân, thánh nhân càng mong mỗi “*Con hơn cha nhà có phúc, đệ tử hơn thầy môn phái hữu duyên*”. Nối tiếp vượt trội là phận sự công cuộc, nhiệm vụ giai đoạn, là sự phân công trách nhiệm do Trời, Đời, Người giao phó trong giai đoạn nào đó phải có những con người đó, làm những việc gì đó, không thể miễn cưỡng, trốn tránh, tranh đoạt được. Đến giai đoạn khác, có nhu

cầu công việc khác thì sẽ phải có những con người mới khác phù hợp với tình thế mới, chứ chẳng có gì phải tiếc rẻ, buồn chán hoặc cuồng nhiệt tôn sùng quá đáng.

Bất cứ tư tưởng vĩ đại nào, công trình uy nghi nào, nếu chẳng hội đủ cơ duyên của Trời Đời Người đưa đẩy tác hợp thì không thể hoá thành mỹ mãn được. Chúng tôi muốn nói đến thiện chí muốn phương tri âm trợ trưởng bộ *Kinh Dịch Xưa và Nay Tập I, II, III* này thì có rất nhiều, đã đóng góp cả tài vật lực đến độ có thể nói là tới vô quý thí, chẳng tiếc rẻ gì cả. Tất cả chỉ vì sự tiến bộ chung của loài người trong đó có mình, gia đình mình, dân tộc mình hiện tại và mai sau.

Điển hình tích cực và cụ thể trước mắt là nhà giáo Hoàng Xuân Tâm đã hai lần có mặt đúng lúc. Lần đầu, để có kinh phí đánh vi tính in bản thảo gốc *Kinh Dịch Xưa và Nay Tập I, II*, học viên – nhà giáo Tâm liền về nhà mở lớp dạy kèm sinh viên trọn 2 tháng, đủ tiền đưa tôi trang trái. Và lần này, khi hay tin tôi vừa viết xong bản thảo *Kinh Dịch Xưa và Nay Tập III*, đồng thời thấy con gái út của tôi là PHAN KIM YẾN vừa có người Bạn mua cho một máy vi tính đời mới, thấy Tâm liền nảy ý xung phong đến hàng ngày chỉ dẫn làm sao cho tôi tự đánh hết bản thảo, là sẽ rảnh đánh chữ vi tính mà không cần học ở đâu khác. Còn việc dàn trang, sửa morasse và hoàn chỉnh bản thảo là do một tay thầy Tâm thực hiện.

Quả nhiên theo cách này, tôi từ chỗ chưa biết gì đã tranh thủ tập đánh chữ trên máy vi tính ngày đêm đến tận công cả hai bàn tay, vừa đúng một tháng là xong Tập III tròn 270 trang. Quá nhanh, không thể tưởng. Tôi ngắm nghía sản phẩm chính mình làm ra, vừa tự thấy vui trong việc tự lực, vừa làm quen được vài chức năng của máy vi tính, không phải nhờ cậy, mượn người đánh máy tốn tiền và tốn thì giờ sửa chữa.

Trời Đất đưa đẩy thầy Tâm vừa mới hưu trí mấy ngày là đã lao vào việc với tôi ngay để đánh máy xong bản thảo vi tính. Còn phần in ấn, xuất bản thì sao? Nếu trọn bộ 3 tập trên ngàn trang thì cũng nặng ký đấy, ắt Tạo Hoá cũng sẽ đưa đẩy vừa giúp, khiến cho có nhiều nhân duyên tiếp trợ luân phiên, chớ để riêng một người nào gánh chịu thì coi sao phải!

Riêng Nam Thanh tôi, lúc nào cũng là thường dân, chỉ có một ít sở học chuyên môn trao truyền cho người đi sau là để làm tròn phận sự "*nhập thế cục giai do phận sự*". Còn mọi việc khác ở đời đạo, đạo đời thì tôi thua kém tất cả, chẳng bằng được ai.

Nếu tôi nói lời tri ân quý vị và các bạn ở đây thì cũng là việc nhỏ. Sau này, nếu thiên hạ mà có thêm được lợi ích gì do bộ *Kinh Dịch Xưa và Nay* này đem lại thì sự tri ân muôn thuở của nhân loại đối với quý vị và các bạn mới là việc lớn vậy.

Trước khi dừng bút, tôi không thể không nhắc tới hai người, mà theo tôi là đáng mặt mã thượng anh hùng, đã cho tôi dòng máu, dũng lược và phẩm hạnh của một con người hiên ngang bản lĩnh trí tuệ đạo nghĩa ngời ngời chí nam nhi đơm đầy hồn thiêng sông núi. Đó là người cha ruột của tôi : PHAN BÁ PHÒNG và người cha vợ của tôi là : PHAN THÀNH VỌNG. Rất tiếc hai Người sinh ra trong thời tao loạn nên phải sống trọn kiếp trai hùng, chỉ có võ công chứ không để lại chút dư âm nào trong làng văn lý học.

Nói chí tiền nhân Hồng Lạc, tôi liêu mình xông pha vào con đường văn lý học, cố đem võ đạo vào văn lý để văn lý hào khí sáng soi mọi miền Âm Dương. Nay võ văn hợp hoà, trí dũng toàn năng. Thế mới hay : Tuyệt vời thay cho bản hùng ca văn võ Việt Nam ngàn đời tươi sáng huy hoàng nơi giống Tiên Long.

Đốt nén hương lòng, con thành kính đội ơn Ba đã cho con một đời hữu dụng, đội ơn Tía đã cho con một PHAN KIM HUÊ, người vợ

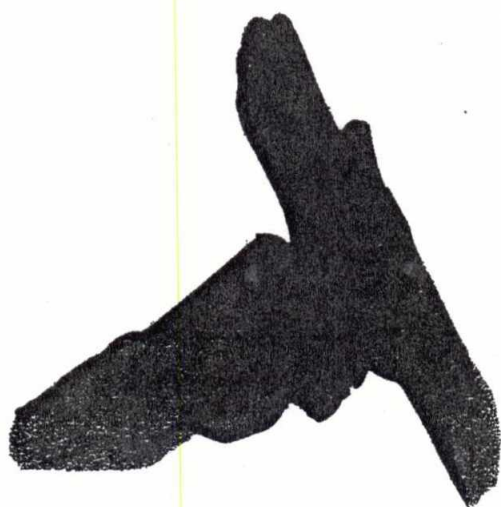
hiền sắt son cùng sự nghiệp chồng con, thật là một đoá *hoa vàng* cao quý biết bao mà cả đời con luôn hãnh diện.

Lòng tôi đã trải rộng, không một chút gợn mây thù, dám mong *tri âm cộng lực phần chấn chia sẻ chí hướng tự cường bất khuất* mà Luật Tạo Hoá vừa hiển lộ báo tin nơi đây là **Lôi Thiên ĐẠI TRẮNG – Trạch Thiên QUẢ : TỰ CƯỜNG – DỨT KHOÁT**. Đó là hướng đi quyết định để dân tộc sinh tồn, đúng với quy luật Tự Nhiên mà tôi đã hình hiển qua công trình toàn bộ **KINH DỊCH XƯA VÀ NAY 3 Tập**. Xin được để lại cho đời sau đặc dụng, cũng là giúp cho tôi mãn nguyện có dịp được đáp đền nợ núi sông trong muôn một vậy.

Viết xong lúc 8 giờ 55 sáng ngày 25 tháng 3 năm Quý Mùi.
(26-4-2003)

Cẩn Bút

NAM THANH PHAN QUỐC SỬ



**KINH DỊCH
XƯA VÀ NAY**

Tập 3

LÝ GIẢI

64

DANH Ý TƯỢNG DỊCH

Biên soạn

NAM THANH PHAN QUỐC SỬ

Biên tập

BÙI THẾ CHƯỜNG – HOÀNG XUÂN TÂM

05-2003

LẬP HẠ – QUÝ MÙI



QUÁN DỊCH Y ĐẠO NAM THANH
499 / 2 CMT8 P.13 Q.10 TP HCM

☎ : 8.627.313

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

12 FEB 72

RE COMMUNICATIONS

RE: MAIL ORDER - GROUND BMT 109

SOC 10

109 101 - 101 101



109 101 - 101 101

109 101 - 101 101

109 101 - 101 101

VIỆT NAM DỊCH LÝ HỘI

**VIỆT DỊCH
CHÁNH TÔNG**

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

Ý TƯỢNG SƠ GIẢI CỦA 08 TƯỢNG ĐƠN

SỐ LÝ	DỊCH TƯỢNG	DANH TƯỢNG	Ý TƯỢNG
1		THIÊN KIẾN	CƯƠNG KIẾN Kiến dã. Mạnh mẽ, mạnh tiến, cứng mạnh, khỏe mạnh, khô, lớn, cao...
2		TRẠCH ĐOÀI	HIỆN ĐẸP Duyệt dã. Vui lòng, đẹp đẽ, ưa thích, khuyết mẽ, nói năng...
3		HỎA LY	SÁNG CHÓI Lệ dã. Sáng sủa, tỏa ra, bám vào, phụ vào, trưng bày, phô trương, trống trơn, không yên...
4		LÔI CHẤN	ĐỘNG DUNG Động dã. Rung động, khởi lên, sợ hãi, phấn phát, nổ vang, chấn kinh...
5		PHONG TÓN	THUẬN NHẬP Thuận dã. Thuận theo ý trên, theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự dấu diếm ở trong...
6		THỦY KHẢM	HẢM HIỂM Hảm dã. Hảm vào trong, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, hố sâu, trắc trở, hiểm hóc, gặp ghềnh...
7		SƠN CẤN	NGỪNG NGHỈ Chỉ dã. Ngăn, giữ, thôi, ở, ngừng lại, đẩy lại, để dành, ngăn cấm, vừa đúng chỗ...
8		ĐỊA KHÔN	NHU THUẬN Thuận dã. Mềm mòng, thuận tòng, hòa theo lẽ, chịu lấy, thần theo mà được lợi, thấp, nhỏ, tối...

Ý TƯỢNG SƠ GIẢI CỦA 08 TƯỢNG ĐƠN

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

	TRẠCH HỎA CÁCH Cải dã CẢI BIẾN Bỏ lối cũ, cải hoán, hoán cải, cách tuyệt, cánh chim thay lông. THIÊN UYÊN HUYỄN CÁCH CHI TƯỢNG - Tượng vực Trời xa thăm.
	TRẠCH LÔI TÙY Thuận dã DI ĐỘNG Cùng theo, mặc lòng, không có chí hướng, chỉ chịu theo, chủ việc di động thuyền chuyển như chiếc xe. PHẢN PHÚC BẤT ĐỊNH CHI TƯỢNG - Tượng loại không ở.
	TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ Họa dã CẢ QUÁ Cả quá ắt tai họa, quá mực thường, quá nhiều, giàu cương nghị ở trong. NỘN THẢO KINH SƯƠNG CHI TƯỢNG - Tượng cỏ non bị sương tuyết.
	TRẠCH THỦY KHỐN Nguy dã NGUY LO Cùng quẩn, bị người làm ách, lo lắng, cùng khổ, mệt mỏi, nguy cấp, lo hiểm nạn. THỦ KỶ ĐÃI THỜI CHI TƯỢNG - Tượng giữ mình đợi thời.
	TRẠCH SƠN HÀM Cảm dã THỤ CẢM Cảm xúc, thọ nhận, cảm ứng, nghĩ đến, nghe thấy, xúc động. NAM NỮ GIAO CẢM CHI TƯỢNG - Tượng nam nữ có tình ý.
	TRẠCH ĐỊA TỤY Tụ dã TRUNG TẬP Nhóm họp, biểu tình, đồn đông, quẩn tụ nhau lại, kéo đến, kéo thành bầy. LONG VÂN TẾ HỘI CHI TƯỢNG - Tượng rồng mây giao hội.
	TRẠCH THIÊN QUẢI Quyết dã DỨT KHÓAT Dứt hết, biên cương, ranh giới, thành phần, thành khoảnh, quyết định, quyết nghị, cổ phần, thôi, khai lễ lối. ÍCH CHỈ CỤC TẮC QUYẾT CHI TƯỢNG - Tượng lợi đã cùng ắt thôi.
	THUẦN ĐOÀI Duyệt dã HIỆN ĐẸP Đẹp dễ, ưa thích, vui hiện trên mặt, không buồn chán, cười nói, khuyết mẻ. HÍ DẬ MI TỰ CHI TƯỢNG - Tượng vui hiện trên mặt, khẩu khí.

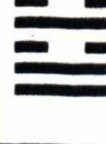
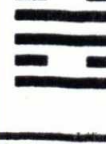
Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

	THIÊN TRẠCH LÝ Lễ dã LỘ HÀNH Nghi lễ, có chừng mực, khuôn phép, dẫm lên, không cho đi sai, có ý chặn đường sai quá, hệ thống, pháp lý. HỔ LANG ĐANG ĐẠO CHI TƯỢNG - Tượng hổ lang đón đường.
	THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN Thân dã THÂN THIÊN Trên dưới cùng lòng, cùng người ưa thích, cùng một bọn người. HIỆP LỰC ĐỒNG TÂM CHI TƯỢNG - Tượng cùng người hiệp lực
	THIÊN LÔI VÔ VỌNG Thiên tai dã XÂM LẤN Tai va, lỗi bậy bạ, không lễ lỗi, không qui cũ, càn đại, chống đối, khứng chịu. CƯƠNG TỰ NGOẠI LAI CHI TƯỢNG - Tượng kẻ mạnh từ ngoài đến
	THIÊN PHONG CẦU Ngộ dã TƯƠNG NGỘ Gặp gỡ, cầu kết, liên kết, móc nối, mềm gặp cứng. PHONG VÂN BẤT TRẮC CHI TƯỢNG - Tượng gặp gỡ thỉnh linh, ít khi.
	THIÊN THỦY TỤNG Luận dã BẤT HÒA Bàn cãi, kiện tụng, bàn tính, cãi vã, tranh luận, bàn luận. ĐẠI TIỂU BẤT HÒA CHI TƯỢNG - Tượng lớn nhỏ không hòa.
	THIÊN SƠN ĐỘN Thoái dã ẨN TRÁ Lui, ẩn khuất, tránh đời, lừa dối, trá hình, có ý trốn tránh, trốn cái mặt đưa thấy cái lưng. BÁO ẨN NAM SƠN CHI TƯỢNG - Tượng con báo ẩn ở núi Nam.
	THIÊN ĐỊA BÍ Tắc dã GIÁN CÁCH Bế tắc, không thông, không tương cảm nhau, xui xẻo, dèm pha, chê bai lẫn nhau, mạnh ai nấy theo ý riêng. THƯỢNG HẠ TIẾM LOẠN CHI TƯỢNG - Tượng trên dưới lộn thôi.
	THUẦN KIẾN Kiện dã CHÍNH YẾU Cứng, mạnh, khô, lớn, khỏe mạnh, đức không nghĩ. NGUYÊN HẠNH LỢI TRINH CHI TƯỢNG - Tượng vạn vật có khởi đầu, lớn lên, toại chí, hóa thành.

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

	HỎA LÔI PHỆ HẠP Khiết dã CẦN HỢP Cầu hợp, bầu vầu, bầu quào, dày xéo, đay nghiêng, phỏng vắn, hỏi han(học hỏi). ỦY MỊ BẤT CHẤN CHI TƯỢNG - Tượng yếu đuối không chạy được.
	HỎA PHONG ĐỈNH Định dã NUNG ĐÚC Đứng được, cặm đứng, trồng, nung nấu, rèn luyện, vững chắc, ước hẹn. LUYỆN DƯỢC THÀNH ĐAN CHI TƯỢNG - Tượng luyện thuốc thành linh đơn.
	HỎA THỦY VỊ TẾ Thất dã THẤT CÁCH Thất bác, mất mát, thất bại, dở dang, chưa xong, nửa chừng. ƯU TRUNG VỌNG HỈ CHI TƯỢNG - Tượng trong cái lo có cái mừng.
	HỎA SƠN LỬ khách dã THỨ YẾU Đổ nhờ, khách, ở đậu, tạm trú, kê vào, gá vào, ký ngụ bên ngoài, tính cách lang thang, ít người thân, không chính. Ý NHÂN TÁC GIÁ CHI TƯỢNG - Tượng nhờ người mai mối.
	HỎA ĐỊA TẤN Tiến dã HIỂN HIỆN Đi hoặc tới, tiến tới gần, theo mục thường, lửa đã hiện trên đất, trưng bày. LONG KIẾN TRÌNH TƯỜNG CHI TƯỢNG - Tượng rồng hiện điểm lành.
	HỎA THIÊN ĐẠI HỮU Khoan dã CẢ CỐ Thong dong, dung dưỡng nhiều, độ lượng rộng, có đức dầy, chiếu sáng lớn. KIM NGỌC MÃN ĐƯỜNG CHI TƯỢNG - Tượng vàng bạc đầy nhà.
	HỎA TRẠCH KHUẾ Quai dã HỔ TRỢ Trái lia, lia xa, hai bên lợi dụng lẫn nhau, cơ biến quai xảo, như cung tên. HỔ GIẢ HỔ OAI CHI TƯỢNG - Tượng con hổ nhờ oai con hổ.
	THUẦN LY Lệ dã SÁNG CHÓI Sáng sủa, trống trải, trống trơn, tỏa ra, bám vào, phụ bám, phô trương ra ngoài. MÔN HỘ BẤT MINH CHI TƯỢNG - Tượng nhà cửa không yên.

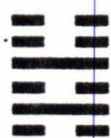
Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP



LÔI PHONG HẰNG Cửu dã **TRƯỜNG CỬU**

Lâu dài, chậm chạp, dạo lâu bền như vợ chồng, kéo dài câu chuyện
thâm giao, nghĩa cố tri, x...



LÔI THỦY GIẢI Tán dã **NƠI NƠI**

Làm cho tan đi, như làm tan sự nguy hiểm, giải phóng, giải tán,
loan truyền, tuyên truyền, phân phát, lưu thông, ban rải, ân xá.

LÔI VŨ TÁC GIẢI CHI TƯỢNG - Tượng sấm động mưa bay.



LÔI SƠN TIỂU QUÁ Quá dã **BẤT TÚC**

Thiếu lý, thiếu nảo, hèn mọn, nhỏ nhặt, bần thiếu, thiếu cường lực.

THƯỢNG HẠ TRUÂN CHUYỀN CHI TƯỢNG - Tượng trên dưới
gian nan, vất vả, buồn thảm.



LÔI ĐỊA DƯ Duyệt dã **THUẬN ĐỘNG**

Dự bị, dự phòng, canh chừng, sớm, vui vầy.

THƯỢNG HẠ DUYỆT DỊCH CHI TƯỢNG - Tượng trên dưới vui vẻ.



LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG Chí dã **TỰ CƯỜNG**

Ý riêng, bụng nghĩ, hướng thượng, ý định, vượng sức, thịnh đại,
trên cao, chót vót, lên trên, chí khí, có lập trường.

PHƯỢNG TẬP ĐĂNG SƠN CHI TƯỢNG - Tượng phượng đậu
trên núi.



LÔI TRẠCH QUI MUỘI Tai dã **XÔN XAO**

Tai nạn, rối ren, lỗi thời, nữ chi chung, gái lấy chồng,

ÁC QUỶ VI SÙNG CHI TƯỢNG - Tượng ma quái làm rối.



LÔI HỎA PHONG Đại dã **HÒA MỸ**

Thịnh đại, được mùa, nhiều người góp sức,

CHÍ ĐỒNG ĐẠO HỢP CHI TƯỢNG - Tượng cùng đồng tâm hiệp lực.



THUẦN CHẤN Động dã **ĐỘNG DỤNG**

Rung động, sợ hãi do chấn động, phấn phát, nổ vang,
chấn khởi, chấn kinh.

TRÙNG TRÙNG CHẤN KINH CHI TƯỢNG - Tượng khắp cùng
dấy động.

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP



PHONG THỦY HOÁN Tán dã LY TÁN

Lan ra, tràn ra, tán thất, trốn đi xa, lánh xa, thất nhân tâm, hao hốt.

THỦY NGỘ PHONG TẮC HOÁN TÁN CHI TƯỢNG -

Tượng nước gặp gió thì phải tan phải chạy



PHONG SƠN TIỆM Tiến dã TUẦN TỰ

Từ từ, thông thả đến, lần lần, bò tới, chậm chạp, nhai nhỏ nuốt vào.

PHÚC LỘC ĐỒNG LÂM CHI TƯỢNG - Tượng phúc lộc cùng đến.



PHONG ĐỊA QUAN Quan dã QUAN SÁT

Xem xét, trông coi, cảnh tượng xem thấy, thanh tra, lướt qua, sơ qua, sơn phết, quét nhà.

VÂN BÌNH TỰ TÁN CHI TƯỢNG - Tượng bèo mây tan hợp.



PHONG THIÊN TIỂU SÚC Tắc dã DỊ ĐỒNG

Lúc bế tắc, không đồng ý nhau, cô quả, sức oán, chứa mối oán giận, có ý trái lại, không hòa hợp, nhỏ nhen.

CẨM SẮC BẤT ĐIỀU CHI TƯỢNG - Tượng tiếng đồn không hòa điệu.



PHONG TRẠCH TRUNG PHU Tín dã TRUNG THẬT

Tín thật, không ngờ vực, có uy tín cho người tin tưởng, tín ngưỡng, ở trong.

NHU TẠI NỘI NHI ĐẮC TRUNG CHI TƯỢNG -

Tượng âm ở bên trong mà được giữa.



PHONG HỎA GIA NHÂN Đồng dã NẢY NỔ

Người nhà, gia đình, cùng gia đình, đồng chủng, đồng nghiệp, cùng xóm, sinh đôi, khai thác, mở mang thêm.

KHAI HOA KẾT TỬ CHI TƯỢNG - Tượng trở bông sinh trái nảy mầm.



PHONG LÔI ÍCH Ích dã TIỆN ÍCH

Thêm được lợi, giúp dùm, tiếng dội xa, vượt lên, phóng mình tới.

HỒNG HỘC XUNG TIÊU CHI TƯỢNG - Tượng chim Hồng, chim Hộc bay qua mây mù.



THUẦN TỐN thuận dã THUẬN NHẬP

Theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự dấu diếm ở trong.

ÂM DƯƠNG THĂNG GIÁNG CHI TƯỢNG - Tượng khí âm dương lên xuống giao hợp.

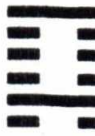
Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

	THỦY SƠN KIẾN Nạn dã TRỞ NGẠI Cản ngăn, chận lại, chậm lại, què, khó khăn. BẤT NĂNG TIẾN GIẢ CHI TƯỢNG - Tượng không năng đi.
	THỦY ĐỊA TỶ Tư dã CHỌN LỘC Thân liên, gạn lọc, mật thiết, tư hữu riêng, trưởng đoàn, trưởng toán, chọn lựa. KHÚ XÀM NINH HIỀN CHI TƯỢNG - Tượng bỏ nịnh dụng trung.
	THỦY THIÊN NHU Thuận dã TƯƠNG HỘI Chờ đợi vì hiểm đẳng trước, thuận theo, quây quàng, hội tụ, vui hội, cứu xét, châu về. QUÂN TỬ HOAN HỘI CHI TƯỢNG - Tượng Quân tử vui về hội hợp ăn uống chờ thời.
	THỦY TRẠCH TIẾT Chỉ dã GIẢM CHẾ Ngăn ngừa, tiết độ, kềm chế, giảm bớt, chừng mực, nhiều thì tràn. TRẠCH THUỘNG HỮU THỦY CHI TƯỢNG - Tượng trên đầm có nước.
	THỦY HỎA KÝ TẾ Hợp dã HIỆN HỢP Gặp nhau, cùng nhau, đã xong, việc xong, hiện thực, ích lợi nhỏ. HANH TIỂU GIẢ CHI TƯỢNG - Tượng việc nhỏ thì thành.
	THỦY LÔI TRUÂN Nạn dã GIAN LAO Yếu đuối, chưa đủ sức, ngần ngại, do dự, vất vả, phải nhờ sự giúp đỡ. TIỀN HUNG HẬU KIẾT CHI TƯỢNG - Tượng trước dữ sau lành.
	THỦY PHONG TỈNH Tĩnh dã TRẦM LẶNG Ở chỗ nào cứ ở yên chỗ đó, xuống sâu, vực thẳm có nước, dưới sâu, cái giếng. KIỆN KHÔN SẮT PHỐI CHI TƯỢNG - Tượng trời đất phối hợp lại.
	THUẦN KHẮM Hãm dã HẨM HIỂM Hãm vào ở trong, xuyên sâu vào trong, đóng cửa lại, gặp ghênh, trắc trở, bắt buộc, kềm hãm, thắng. KHỔ TẬN CAM LAI CHI TƯỢNG - Tượng hết khổ mới đến sướng.

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KÉP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

	SƠN ĐỊA BẮC Lạc dã TIÊU ĐIỀU Đẻo, gọt, lột, cướp đi, không có lợi, rụng, rớt, đến rồi, lại đi, tản lạc, lạt lẽo nhau, xa lìa nhau, hoang vắng, buồn thảm. LỤC THÂN BĂNG THẦN CHI TƯỢNG - Tượng bà con thân thích xa lìa nhau.
	SƠN THIÊN ĐẠI SỨC Tụ dã TÍCH TỤ Chứa tụ, sức tích, lắng tụ một chỗ, dự trữ, đựng, để dành. ĐỒNG LOẠI HOAN HỘI CHI TƯỢNG - Tượng đồng loại hội họp vui vẻ cục bộ.
	SƠN TRẠCH TỔN Thất dã TỔN HẠI Hao mất, thua thiệt, bớt kém, bớt phần dưới cho phần trên là tổn hại. PHÒNG NHÂN ÁM TOÁN CHI TƯỢNG - Tượng để phòng sự ngấm hại, hao tổn.
	SƠN HỎA BÍ Sức dã QUANG MINH Trang sức, sửa sang, trang điểm, thấu suốt, rõ ràng, QUANG MINH THÔNG ĐẠT CHI TƯỢNG - Tượng quang minh, sáng sửa, thấu suốt.
	SƠN LÔI DI Dưỡng dã DUNG DƯỠNG Chăm lo, tu bổ, càng thêm, ăn uống, bổ dưỡng, bồi dưỡng, ví như trời nuôi muôn vật. PHI LONG NHẬP UYÊN CHI TƯỢNG - Tượng rồng vào vực nghỉ ngơi.
	SƠN PHONG CỔ Sự dã SỰ BIẾN Có sự không yên trong lòng, làm ngờ vực, khua, đánh, mua chuộc cái hại, đánh trống, làm cho sợ sệt, sửa lại cái lỗi trước đã làm. ÂM HẠI TƯƠNG LIÊN CHI TƯỢNG - Tượng điều hại cùng có liên hệ.
	SƠN THỦY MÔNG Muội dã BẤT MINH Tối tăm, mờ ám, không minh bạch, che lấp, bao trùm, phủ chụp, ngu dại, ngờ nghệch. THIÊN VÔNG TỬ TRƯỞNG CHI TƯỢNG - Tượng lưới trời giăng bốn mặt.
	THUẦN CẢN Chỉ dã NGỪNG NGHỈ Ngăn giữ, ở, thôi, đứng lại, dầy lại, gói ghém, ngăn cấm, vừa đúng chỗ. THỦ CỤ ĐÃI THỜI CHI TƯỢNG - Tượng giữ mức cũ đợi thời.

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP



ĐỊA THIÊN THÁI Thông dã **ĐIỀU HÒA**

Thông hiểu, am tường, hiểu biết, thông suốt, quen biết, quen thuộc.

THIÊN ĐỊA HÒA XƯỚNG CHI TƯỢNG - Tượng Trời Đất giao hòa.



ĐỊA TRẠCH LÂM Đại dã **BAO QUẢN**

Việc lớn, người lớn, cha nuôi, vú nuôi, giáo học, nhà sư, kẻ cả,
dạy dân, nhà thầy.

QUÂN TỬ DĨ GIÁO TỰ CHI TƯỢNG - Tượng người quân tử dạy dân,
che chở, bảo bọc dân vô bờ bến.



ĐỊA HỎA MINH SẴN Thương dã **HẠI ĐAU**

Thương tích, bệnh hoạn, buồn lo, đau lòng, ánh sáng bị thương.

KINH CÚC MÃN ĐỔ CHI TƯỢNG - Tượng gai góc đầy đường.



ĐỊA LÔI PHỤC Phản dã **TÁI HỒI**

Lại có, trở về, bên ngoài, phản phục.

SƠN NGOẠI THANH SƠN CHI TƯỢNG - Tượng ngoài núi
còn có núi nữa.



ĐỊA PHONG THĂNG Tiến dã **TIẾN THỦ**

Thăng tiến, trực chỉ, tiến mau, bay lên, vọt tới trước,
bay lên không trung, thăng chức, thăng hà.

PHỤ GIAO TRỰC THUỘNG CHI TƯỢNG - Tượng chồi đáp
để ngai lên trên.



ĐỊA THỦY SƯ Chúng dã **CHÚNG TRỢ**

Đồng chúng, vừa làm thầy vừa làm bạn, học hỏi lẫn nhau,
niềm nắm nhau qua truông, nâng đỡ.

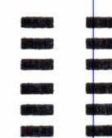
SĨ CHÚNG ỨNG TÒNG CHI TƯỢNG - Tượng chúng ủng hộ nhau.



ĐỊA SƠN KHIÊM Thoái dã **THOÁI ẨN**

Khiêm tốn, nhúng nhường, khiêm từ, cáo thoái, từ giả,
lui vào trong, giữ gìn, nhốt vào trong, bế cửa.

THƯỢNG HẠ MÔNG LUNG CHI TƯỢNG - Tượng trên dưới
hoang mang.



THUẬN KHÔN Thuận dã **NHU THUẬN**

Thuận tòng, mềm dẻo, theo đường mà được lợi,
Hòa theo lẽ, chịu lấy.

NGUYÊN HẠNH LỢI TRINH CHI TƯỢNG.

Ý NGHĨA CỦA 64 TƯỢNG KẾP

400
LƯƠNG Y PHAN QUỐC SỬ
TỰ NAM THANH DỊCH HỌC SĨ

DỊCH Y ĐẠO

NGUYÊN LÝ BIẾN HÓA BỆNH TẬT



QUÁN DỊCH Y ĐẠO "NAM THANH"
499/2 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - P.13 - Q.10
TP. HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM

- 1994 -



PHẦN DẪN NHẬP

ĐƯỜNG VÀO DỊCH-Y-ĐẠO

Trong ngành Y, có lẽ chúng ta không ai lạ gì với 3 chữ *Dịch*, *Y* và *Đạo*, nhưng về nghĩa lý, nội dung, chưa chắc chúng ta đã thống nhất, nên cần xác định trước từng chữ và cả nhóm chữ.

L ĐỊNH NGHĨA : DỊCH Y ĐẠO LÀ GÌ ?

DỊCH : là Biến Hóa, Biến Động, Biến Đổi, Hóa Thành, Trở Nên, Hóa Ra, Nói Chung, bất kể thứ gì có sự thay đổi, chuyển biến, xê dịch, vận động, cấu tạo hóa thành, thành tựu từ Bộ Mặt Cũ hóa thành Bộ Mặt Mới là có Dịch ở đó.

Y : là sửa đổi, thay đổi, chữa trị, điều chỉnh cho tốt lành hơn, tức là biến hóa hóa thành từ tình trạng, hiện tượng bệnh tật trở nên giảm hết bệnh tật.

Vậy, *Dịch* và *Y* cùng có ý nghĩa nội dung chung là *Thay Đổi, Biến Hóa*. Nhưng *Dịch* là *Biến Hóa Tổng Quát*, còn *Y* là *Biến Hóa Bệnh Tật*, gọi tắt là *Trị Bệnh*.

ĐẠO : là Đường Lối, gồm các lý lẽ qui luật tự nhiên đương nhiên phải như thế, nên có tính phổ biến và tất yếu của một chân lý, vì vậy, người đời thường quen gọi là *Đạo Lý*.

Nói cách khác, bất cứ một đạo lý nào đúng nghĩa thì phải là một chân lý, mà điều kiện ắt có và đủ của một Chân Lý thì phải là :

Lý Lễ đó có thật, đúng thật cho mọi không gian và thời gian, không được miễn trừ trường hợp nào. Người xưa quan niệm :

“Đạo Nhất Nhi Dĩ, Đạo Nhược Đại Lộ Nhiên”

(Đạo chỉ có Một, tức Chân Lý chỉ có Một, gọi là Nhất Lý, không thể có Hai được, nên đó chính là Vô Song Nguyên Lý. Đạo Lý là Lý Lễ công nhiên như con đường lớn lồ lộ ra như thế, ai cũng đều thấy biết và đi trên đó).

Vậy, Đạo Lý là cái Lý Lễ có sẵn lớn rộng tự nhiên trong vũ trụ, mà muôn loài vạn vật mãi mãi sinh hóa trong khuôn khổ đường lối ấy, chứ không phải do tưởng tượng bày đặt nên, bất chấp con người có hiểu biết hay không hiểu biết tới, có chấp nhận hay không chấp nhận, Đạo Lý ấy vẫn thường hằng trực ngự muôn loài. Đạo Lý ấy không gì khác hơn là Dịch Lý, là Lý Lễ Biến Hóa Hóa Thành muôn loài vạn vật. Nên mới nói :

**“Dịch không là gì cả
Dịch là cái gì đó
mà Dịch là tất cả”**

Đạo Lý ấy trong phạm vi Y Học chính là Y Lý, Y Đạo, là **“Đường Lối Biến Hóa Bệnh Tật”**, là lý lẽ **Cấu Tạo Hóa Thành Bệnh Tật** và đồng thời cũng là Lý Lễ Biến Hóa Giảm Hết Bệnh Tật - đều cũng cùng một Lý, nên Y Lý chính là Dịch Lý hóa thân để trị bệnh.

Tóm lại, vì tính khách quan vô tư tuyệt đối, lại phổ biến tất yếu và nhất quán của Đạo Lý, nên xét ở đỉnh cao của Đạo Lý và Khoa Học, thì Đạo Lý và Khoa Học là Một. Danh tuy khác, nhưng ý nghĩa nội dung yêu cầu giống nhau. Vậy, Đạo Lý chính là Khoa Học Tổng Tập. Khoa Học chính là hiện thân Đạo Lý.

Do đó, **Dịch Y Đạo** là **Khoa Học Gốc** của mọi **Y Khoa**, là **Y Lý** của mọi **Y Lý**, nên người xưa đã xác định rõ ràng :

**“Vô Dịch bất thành Y”, hoặc
“Không thông Lễ Dịch sao rành Chước Y”.**

II. LÝ DO : TỪ ĐÂU CÓ VẤN ĐỀ DỊCH Y ĐẠO ?

Do nhu cầu sâu sắc và bức thiết của loài người khắp nơi trên thế giới từ lâu đòi hỏi cần phải có một Y Đạo chung cho mọi ngành Y (gồm cả Cổ Kim Đông Tây), nên toàn thể Y Giới đã đang nỗ lực chọn lựa một danh xưng cho đúng với ý nghĩa tầm vóc của thời đại, tức nhu cầu chính danh chính lý để đáp ứng 3 yêu cầu cơ bản chung của việc trị bệnh như sau :

1. Yêu cầu trị bệnh giỏi : Lương Y

Bệnh tật là một hiện thực của xã hội. Nó là một trong những tai họa lớn nhất làm giảm mất hạnh phúc và sức sống mà con người muốn đời không bao giờ muốn. Giặc bệnh là kẻ thù truyền kiếp cứ đeo đẳng đe dọa mãi sự sống vốn mỏng manh của loài người và muôn vật.

Do đó, cần phải trị cho giảm hoặc hết bệnh tật, mà phải trị cho thật giỏi, thật khéo, thật hay, thật lành mạnh, thật mát tay, thật thiện nghệ. Đó là nghĩa chính của từ *Lương Y*.

Người trị bệnh, bất kể là ai, thuộc trình độ nào, từ thường dân đến y sinh, y tá, y sĩ, bác sĩ, y sư, khi trị bệnh được tốt lành đều là Lương Y, là Thầy Trị Bệnh Giỏi. Cứu sống mạng người lành mạnh khỏi bệnh tật là mục tiêu tối hậu và cũng là thiên chức của người Thầy Trị Bệnh. Như thế, cũng đã mang đầy đủ ý nghĩa có nhân đạo, có lương tâm rồi. Sao dám gọi là có lương tâm, có nhân đạo, xưng danh là Lương Y khi ta quá kém cỏi, rở tới đâu người rầu tới đó, làm giảm hết bệnh thì quá ít mà làm tăng bệnh làm chết bệnh nhân thì quá nhiều. Cho nên, đã không vào nghề Y trị bệnh thì thôi, còn khi đã vào và nhất là khi ra tay đối đầu với bệnh thì nhất định phải thành công cao độ. Có thể, mới mong tránh khỏi tội đối mình gạt người, làm oen ố Đạo Y, không có gì vô nhân đạo hơn vậy.

Rõ ràng yêu cầu Trị Bệnh Giỏi tức Lương Y đúng nghĩa là yêu cầu tiên quyết chung cho mọi người Thầy Trị Bệnh có Nhân Đạo.

2. Yêu cầu trị bệnh giỏi :

Phải có Đường Lối Y Thuật, Y Học, Y Lý và Y Đạo.

Người xưa nói : Lương Y như Lương Tướng, tức là ví việc trị bệnh như đánh giặc, phải có mục tiêu, chủ trương, đường lối, chiến lược chiến thuật rõ ràng chính xác, phải có đầy đủ sẵn sàng phương tiện tuyệt kỹ chuyên môn, như lý, pháp, phương, thuật, đức tài tư. . .

Vậy, Lương Y phải được học tập rèn luyện tinh thông, thuần thực cao độ, gồm cả Y Thuật, Y Học, Y Lý, Y Đạo. Hoặc rút gọn, cũng phải có Y Thuật và Y Đạo, rồi sau đó lần hồi bổ sung kiến thức bằng Y Học và Y Lý (Rừng Y). Lãn Ông nói :

“Nghề Y cũng có Vương và Bá.

Y Thuật là Bá Đạo,

Y Đạo mới là Vương Đạo.”

Đa số bây giờ chỉ ở trình độ Y Thuật, cho nên phải tự phấn đấu vươn lên, chứ không chờ ai dạy dỗ, tự tìm về đến Y Đạo thì mới trọn vẹn ở đỉnh cao của nghề Y để xứng đáng là một Lương Y, bằng không, nếu vẫn là đà ở Y Thuật, tự hào tự mãn về một vài xảo thuật, hoặc làm học giả nửa vời, ỷ tài văn chữ trị bệnh miệng suông, thì tránh sao khỏi con đường Bá Đạo, Tà Đạo, tội lỗi không biết đường nào.

3. Yêu cầu trị bệnh giỏi : Phải có Đường Lối theo Qui Luật Biến Hóa của Vũ Trụ : DỊCH LÝ + Y LÝ $\Rightarrow$ DỊCH Y ĐẠO

Nội Kinh nói : “Phép chữa trăm bệnh xét về căn bản cũng như phép chữa một bệnh”, lại nói “Biết được yếu lĩnh thì một câu nói là xong, nếu không biết được yếu lĩnh man mác vô cùng”.

Yếu lĩnh của phép chữa bệnh chính là đường lối theo qui luật biến hóa tự nhiên của vũ trụ, xưa nay quen gọi là Dịch Lý, được vận dụng trong Y Khoa tóm tắt trong 3 chữ *Dịch Y Đạo*.

Con người và muôn vật được và bị cấu tạo hóa thành sống chết già bệnh đủ mọi kiểu cách đều do qui luật Biến Hóa Tự Nhiên rất khách quan vô tư của vũ trụ, chắc không ai chối cãi.

Người xưa định nghĩa Dịch Lý như sau :

“*Dịch, Biến-Dịch dã; Biến-Dịch, Bất-Dịch dã*”

(Tất cả đều Đổi Thay, trừ Lý Đổi Thay thì không bao giờ Thay Đổi), hoặc :

“Thần vô phương nhi Dịch vô thể”

(Thần không ở đâu cả, mà Thần ở tất cả mọi nơi. Dịch không là gì cả, mà Dịch là cái gì đó, nên Dịch là tất cả)

Vậy, Dịch Lý không phải chỉ riêng có ở vùng trời Á Đông, còn Âu Tây không có. Dịch Lý hiện diện ở mọi không gian thời gian nào, ở khắp muôn loài vạn vật cổ kim Đông Tây. Bất kể thứ gì khi có động tĩnh, có đổi thay, có giống mà hơi khác, có thành tựu là có Lý Dịch tại đó. Bởi thế, loài người, loài vật, cỏ cây, sắt đá, mặt trời, mặt trăng, tế bào, nguyên tử, điện khí, ma quỷ, Phật, Chúa, Tiên Thánh, vô hình, hữu hình gì đều cũng có Biến Hóa, Biến Động, Biến Đổi, nên phải sống động trong qui luật Dịch Biến, luật Tạo Hóa, không sao thoát khỏi được

Cần phân biệt Dịch Lý với Dịch Lý Học :

- Dịch Lý là Qui Luật Biến Hóa ngàn đời khắp nơi chi phối muôn loài vạn vật, không miễn trừ thứ gì, bất chấp có hiểu biết hay không hiểu biết, có chấp nhận hay không chấp nhận Dịch Lý.
- Còn Dịch Lý Học là môn học chuyên nghiên cứu về Qui Luật Biến Hóa của Vũ Trụ, do Con Người ở mỗi vùng vào một thời kỳ nào đó sáng tối trí ít nhiều về Dịch Lý, rồi lập thuyết, hệ thống hóa sự hiểu biết của mình, truyền giảng cho người khác, nên Dịch Lý Học bắt buộc phải có giống mà hơi khác, hoặc quá khác nhau về sự hiểu biết và mô tả Dịch Lý.

Dịch Lý thì chỉ có Một là Nhất Lý.

Thiên hạ mỗi người hiểu Dịch Lý một cách (Nhất trí nhi bách lự) nên chưa chắc ai đã đúng hoàn toàn. Dù vậy, mọi suy nghĩ hành động cũng không ngoài Dịch Lý, cũng phải về chung một mối (Đồng qui nhi thù đồ). Đó chỉ là vấn đề :

“Nhất bản tán Vạn thù” và “Vạn thù qui Nhất bản”.

Thử hỏi các ngành học, muôn ngàn khoa như sau đây, có môn nào không lấy Dịch Lý làm đối tượng nghiên cứu khi khảo sát về sự

biến chuyển trôi qua, về sự cấu tạo hóa thành trong phạm vi chuyên khoa, như khoa sử học, triết học, thần học, đạo học, văn học, số học, toán học, khoa học, điện học, nguyên tử học, vi trùng học, y học, tâm lý học, võ học, kinh tế học, chính trị học, quân sự học, v. v. . .

Muôn ngàn thứ học, muôn ngàn thứ đạo, thứ nào chẳng bàn về lý lẽ, nguyên tắc, qui luật về chuyển động, về đổi thay, về thành tựu ra thứ đó. Dù loài người có sáng chế lập ra bao nhiêu thứ Khoa Học, Đạo Giáo, Học Thuyết đi nữa cũng chỉ là Dịch Lý Học thuộc căn gốc hoặc ngọn ngành, là Dịch Lý Thời Nhân, tức người đời Thuận Thiên Hành Đạo, Khai Vật Thành Vụ mà thôi, nên Dịch Lý Học là Khoa Học Tổng Tập của mọi Khoa Học.

Vậy Dịch Y Đạo cũng là một thứ Dịch Lý Học được giới hạn trong phạm vi trị bệnh và chỉ bàn sâu về nguyên lý biến hóa hóa thành bệnh tật, đồng thời cũng là nguyên lý làm giảm hết bệnh tật. Do đó, chỉ nói lược qua Y Thuật Y Học để dành thì giờ cho Dịch Lý Y Lý.

Tóm lại, muốn trị bệnh giỏi, phải theo đường lối qui luật Biến Hóa Tự Nhiên của Vũ Trụ là Dịch Lý. Không rành Dịch Lý thì không thể nào biết được căn gốc tốt cùng do đâu cấu tạo hóa thành ra bộ máy cơ thể con người và muôn vật. Già lắm chỉ biết được con người xã hội tự nhiên qua giác quan, qua kinh nghiệm, nên toàn là mò mẫm trị liệu, kinh nghiệm trị liệu,

III. PHẠM VI DỊCH Y ĐẠO

Dịch Y Đạo là đường lối chung cấu tạo hóa thành và chữa trị mọi thứ bệnh tật của muôn loài vạn vật. Dịch Y Đạo không được tự giới hạn phạm vi, chỉ có con người vận dụng Dịch Y Đạo vào đối tượng nào thì mang tên đối tượng đó.

Nói chung, Y là phép chữa trị, là tu sửa, thay đổi, điều chỉnh, ổn định những sai lầm, hư hỏng, rối loạn, bế tắc, quá đáng, gọi là

413

bệnh. Vũ Trụ có bệnh và Vũ Trụ trị bệnh gọi là Thiên Y. Trị bệnh con người gọi là Nhân Y, trị bệnh cho thú gọi là Thú Y, và trị bệnh cho cái gì thì gọi tên theo cái đó, như chính trị, kinh tế, quản trị, quản lý, cai trị, lãnh đạo, giáo dục, cải tạo, sửa chữa, bảo trì, tu hành, nghi lễ,...

Người khéo léo học hỏi vận dụng Dịch Y Đạo chẳng những giỏi trong nghề trị bệnh (Nhân Y, Thú Y, Thiên Y), mà còn có thể giỏi trong các ngành nghề khác (Lương Y như Lương Tướng), vì trong Dịch Y Đạo bàn luận rất nhiều về những nguyên lý, nguyên tắc, qui luật cấu tạo hóa thành chung, mà mọi ngành nghề đều thấy có. Cái học chung đó gọi là Biến Hóa Lý Học Tổng Quát. Cho nên, một Dịch Y Sư tự nhiên là người đa năng đa hiệu, là hiện thân con người Vũ Trụ Dịch, đầy đủ tính xã hội cao độ.

IV GIÁO TRÌNH DỊCH Y ĐẠO (Theo hệ thống VN Khoa Dịch Lý Học)

Để trang bị cho một Dịch Y Sư có đủ tài năng bản lĩnh đức độ có thể tự chủ sáng tạo phép tắc thủ thuật điều trị bệnh, chúng tôi nghĩ vị đó cần phải tinh luyện 4 môn học chủ yếu sau đây (không thể thiếu được). Ngoài 4 môn này, Dịch Y Sư tha hồ thu thập tinh hoa học thuật sâu cạn của khắp thiên hạ để hậu thuẫn.

1. Môn TRIẾT DỊCH (Biến Hóa Lý Học Tổng Quát)

Trước tiên, phải có căn bản Triết Dịch theo đúng sự hướng dẫn của Việt Nam Khoa Dịch Lý Học, để nắm vững qui luật Tạo Hóa để có một vũ trụ quan và nhân sinh quan đúng đắn.

2. Môn DỊCH LÝ BÁO TIN (Chiêm Nghiệm Lý Dịch)

Đồng thời, ứng dụng Động Tĩnh Công Thức của Khoa Động Tĩnh Học, để kiểm tra chứng nghiệm các qui luật Dịch

Lý đã học, qua mọi tình đời, tình người và muôn vật, nhất là phạm vi cơ thể học. Nhờ đó, Dịch Y Sư tương lai tự mình trọn tin Dịch Lý Học là một khoa học siêu tuyệt, mới dám cả gan dùng Dịch Lý làm phương tiện xông pha vào rừng Y, cũng như mọi cánh rừng khác. Vì thế, đòi hỏi bất cứ Người Học Dịch, Học y nào cũng phải chiêm nghiệm và chứng đạt Lý Dịch trước khi hành sự.

3. Môn GIAO DỊCH XÃ HỘI (Thiên Nhiên Xã Hội Học)

Người học Dịch Y cũng là một con người xã hội, cho nên cần phải thông hiểu Tình Đời, Tình Người và các Thuật xử thế tiếp vật, các Phép thành công khi giao thiệp xã hội.

Môn Giao Dịch Xã Hội là một Khoa thuộc Thiên Nhiên Xã Hội Học tìm hiểu ứng dụng các qui luật Dịch Lý qua các quan hệ của loài người và của muôn vật, để có đủ mưu trí bản lĩnh

“Thuận Thiên Hành Đạo, Khai Vật Thành Vụ”.

4. Môn DỊCH Y ĐẠO

Trải qua, thủ đắc 3 môn học trên là điều kiện tiên quyết ắt có và đủ để bước vào chuyên khoa Dịch Y Đạo và trở thành Dịch Y Sư cao đạo. Ngoài ra, người học phải tự mình chọn một số y thuật thích hợp để cụ thể hóa Dịch Y Đạo trên lâm sàng.

V. KẾT LUẬN

Dịch Y Đạo là Nội Dung, là Lý Tưởng lâu nay của Y Học Việt Nam và Thế Giới.

Làm thầy Trị Bệnh, dù Đông Tây Kim Cổ, khắp nơi trên thế giới lúc nào cũng dùng Dịch Lý Y Lý, tức Dịch Y Đạo, mặc dù có biết hay không biết, có chấp nhận hay không chấp nhận 3 chữ Dịch Y Đạo, như đã định nghĩa ở trên.

415

Cả thế giới, loài người và muôn vật đã đang sẽ mãi mãi vận dụng Dịch Y Đạo bằng nhiều hình thức và ngày càng đang tiến đến đỉnh cao nhất, tối ưu nhất của Dịch Y Đạo. Dịch Y Đạo mãi mãi là Nội Dung, là Đường Lối, là Lý Tưởng mơ ước sâu sắc bức xúc của mọi ngành Y Khoa, không riêng gì Việt Y hay Trung Y. Không có con đường nào ra khỏi qui luật Biến Hóa Tự Nhiên của Vũ trụ mà trị được bệnh, nên mọi phương tiện Y Thuật, Y Học, Y Lý (đã có, hiện có và sẽ có) đều là hiện thân của Dịch Y Đạo ở nhiều mức độ giống mà khác nhau.

Nay, ở vùng trời đất Việt Nam, Dịch Y Đạo đang ngày càng sáng tỏ do người Việt Nam ra công bồi đắp, thời danh gọi là Dịch Y Đạo Việt Nam, chính thức đi vào Y Sử thế giới Dịch Y kể từ năm 1965. Dám mong cộng đồng người Việt và thế giới tiến bộ dốc tâm chăm lo xây dựng Dịch Y Đạo Việt Nam nói riêng và Dịch Y Đạo nói chung, để được chung hưởng lâu bền.

Riêng chúng tôi sức có hạn, gánh vác việc khai lối mở đường, đóng góp bấy nhiêu, đến đây cũng đã mỏi mòn, việc xây dựng phát triển xin trao lại cho thiện chí muôn phương nối tiếp. Chúng tôi xin được lui nghỉ, để giữ chút thanh khí ở tuổi xế chiều.

Mong thay,

Hòa Hưng, giờ Thìn ngày 12 tháng 9 năm Canh Ngọ
(29/10/1990)

ĐẠI TRÁNG - HẰNG

Lương Y PHAN QUỐC SỬ
Tự NAM THANH Dịch Học Sĩ



VIỆT Y ĐẠO

KHÁI NGÔN

Danh nghĩa *Việt Y Đạo* gần đây được dư luận công chúng trong và ngoài nước ít nhiều quan tâm do đó chúng tôi thay mặt các Việt Y Sư Việt Y Sĩ xin trình bày một vài quan điểm về *Việt Y Đạo* như sau :

1_ Danh nghĩa *Việt Y Đạo* :

Việt Y Đạo là : “*Đường hướng trị bệnh theo phong cách Việt Nam*”.

Danh nghĩa *Việt Y Đạo* tự nó đã sáng tỏ cũng như danh nghĩa Việt Võ Đạo (VOVINAM) đã có từ lâu trên đất nước chúng ta và hiện nay có mặt ở nhiều nơi trên thế giới.

2_ Nguồn gốc *Việt Y Đạo* : từ khi Việt Nam lập quốc.

Việt Y Đạo khởi nguồn từ khi có lịch sử dân tộc Việt Nam trên 4000 năm qua. Dân tộc Việt Nam đã có đường hướng trị bệnh theo kiểu cách riêng phù hợp với hoàn cảnh đặc thù của đất nước, con người lâu dần tạo thành nền nếp *Việt Y* truyền thống gồm đủ cả y thuật, y học, y lý, *Y Đức* và *Y Đạo*.

3_ Cơ sở *Việt Y Đạo* : *Việt Dịch*

Việt Y Đạo có cơ sở triết học và khoa học thuần túy dân tộc là học thuyết *Tiên Rồng* còn được gọi là *Văn Minh Âm Dương Học Rồng Tiên* là khởi nguồn của nền văn minh dịch lý Việt Nam, nói ngắn gọn là *Việt Dịch*.

Thuyết *Tiên Rồng* (truyện tích *Lạc Long Quân - Âu Cơ* : bọc trăm trứng - đồng bào, nở trăm con, nửa xuống biển, nửa lên núi) độc đáo của dân tộc Việt Nam mà bất cứ người Việt Nam bình thường nào cũng đều biết.

Học thuyết *Tiên Rồng* chủ thuyết về “lý đồng nhi dị dị nhi đồng” là quy luật tất yếu và phổ biến của vũ trụ muôn loài *Dịch Biến*.

Việt Dịch là cơ sở chủ lực của *Việt Y Đạo* phù hợp nhất với dân tộc tính của người Việt Nam về vũ trụ quan và nhân sinh quan : con người_ vũ trụ dịch.

4_ Sở chủ *Việt Y Đạo* : Toàn Dân Việt Nam.

Do nguồn gốc và cơ sở từ nòi giống và học thuyết *Tiên Rồng* của dân tộc Việt Nam nên sở chủ *Việt Y Đạo* là toàn dân Việt trải qua bao đời nay.

Việt Y Đạo có bề dày lịch sử truyền thống, thăng trầm theo vận nước. Mỗi thời đại đều có những con người ưu tú đóng góp công sức ít nhiều làm vẻ vang sự nghiệp chung **Việt Y Đạo**.

Những con người lịch sử đó thường là các bậc đại y sư cao đạo như *Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, Phạm Ngọc Thạch* v. v. . . đều là người dân trong nước tự cảm thấy có bốn phận tài bồi di sản của ông cha trong lãnh vực Y khoa, không gì bằng nối chí và thăng hoa **Việt Y Đạo** ngày càng tốt đỉnh để ít nữa ngang tầm với các nền Y học trên thế giới, nếu không muốn nói là siêu việt hơn tất cả.

5_ Chủ trương của **Việt Y Đạo** : *Sống _ Vui _ Khỏe*

Mục đích của **Việt Y Đạo** cũng là chủ trương chung của các ngành y khoa trên thế giới : *Sống Vui Khỏe*.

Phương hướng tồn tại và tiến bộ của **Việt Y Đạo** là luôn luôn đồng dị biến hóa và biến hóa đồng dị. **Việt Y Đạo** có tiềm năng đồng hóa và dị hóa tối ưu với các nền học thuật tiến bộ nhất trên thế giới cổ kim Đông Tây.

Việt Y Đạo vừa khéo dung nạp sự du nhập đa phương vừa biết giữ trọn bản sắc dân tộc nên không bao giờ mất gốc lai căn cũng không đơn độc lỗi thời mà **Việt Y Đạo** ngày càng đa năng đa hiệu. Bất cứ Y học cổ kim Đông Tây của dân tộc nào khi ở trong quỹ đạo của **Việt Y Đạo** đều được đãi ngộ xứng đáng hài hòa. **Việt Y Đạo** mãi mãi là mảnh đất vinh vượng lý tưởng cho trăm hoa đua nở, nếu khéo biết gieo trồng.

6_ Hiện thân của **Việt Y Đạo** : *khắp nơi*

Việt Y Đạo đã, đang và sẽ mãi mãi có mặt trong mọi sự nghiệp chăm sóc sức khỏe của toàn dân từ các cấp chính quyền đến mỗi người dân có chuyên khoa hoặc gia truyền trong nước và hải ngoại.

Hiện thân của **Việt Y Đạo** đến nay bao gồm *Việt Y, Nam Y, Bắc Y, Đông Y, Tây Y, Trung Y* cả cổ truyền, hiện đại, dân tộc, thế

giới đều hòa hợp tương thân tương trợ trong vòng tay của *Việt Y Đạo*. Trong đó các Lương sư, Y sư, Lương y, Bác sĩ, Y sĩ, Y công, Y sinh, chuyên viên là người dân Việt Nam hoặc người nước ngoài đã đang hợp tác chăm sóc sức khỏe dân chúng Việt Nam hoặc dùng đường hướng *Việt Y Đạo* phục vụ toàn nhân loại.

Nói chung tất cả đều có quyền và có thể xướng danh, treo bảng, hoạt động *Việt Y Đạo* nếu tự thấy đó là trách nhiệm, quyền lợi, chí hướng, sở thích của mình. Tuy nhiên cũng phải tự lượng sức xem có đủ khả năng đức tài tư để nghiêm túc làm sáng danh thêm cho *Việt Y Đạo* để uy danh của *Việt Y Đạo* mãi mãi sáng ngời khắp năm châu bốn biển.

7_ Thật tế *Việt Y Đạo*: Nhân dân tự phát.

Việt Y Đạo là một thật tế tự phát sinh trong lòng dân Việt xưa nay mong mỗi có một nền *Việt Y* thuần túy và ở đỉnh cao nhất là *Y Đạo*.

Các từ *Việt Y* hay *Nam Y* và *Y Đạo* đã được nhắc đi nhắc lại rất nhiều trong mọi hoàn cảnh đời sống và kinh sách. Nên đã đến lúc cần kết 3 chữ *Việt, Y, Đạo* thành danh xưng chung là *Việt Y Đạo*.

Xét rằng : Danh nghĩa *Việt Y Đạo* có đầy đủ đức uy xứng đáng tiêu biểu cho nền y học truyền thống dân tộc Việt Nam, không còn một danh nào khác so sánh nổi.

Danh nghĩa *Việt Y Đạo* đi trong lẽ tự nhiên mà có nên nó sẽ được sự biểu đồng tình của toàn dân phát triển lớn mạnh rộng khắp không có gì cản nổi. Nó không đợi chờ bất cứ một sự công nhận cho phép nào vì *Việt Y Đạo* tự có đủ lý do chính thống hiện hữu chứ không do mặc cảm tự tôn, tự ti nào. Người theo *Việt Y Đạo* cũng do tự phát, tự nguyện mà hành sự nên không phải cầu xin ai cho phép cả vì *Việt Y Đạo* là lý tưởng biểu tượng đường hướng cao cả của *Y Học Việt Nam* do nhân dân Việt Nam tự xây dựng nên bằng ý thức trong sáng của nền minh triết *Đức Uy Tiên Rồng*, chứ *Việt Y Đạo* không phải là một tổ chức, đảng, đạo, hội đoàn chung tư thường tình.

8_ Triển vọng Việt Y Đạo : Lương Sư Hưng Quốc.

Do điều kiện hoàn cảnh thực tế của Việt Y Đạo thuận lợi như trên nên triển vọng của Việt Y Đạo Là : “*Lương Sư Hưng Quốc*”

Việt Y Đạo lúc nào cũng có những con người đại hùng, đại lực, đại từ bi nhất là các bậc thầy trong thiên hạ đầy đủ oai danh và thế giá phát tâm gương cao danh nghĩa Việt Y Đạo làm vẻ vang cho nòi giống Lạc Hồng.

Lẽ dĩ nhiên Y sử đã ghi chép khá nhiều Y sư cao đạo đã cống hiến tinh hoa cho sự nghiệp Việt Y Đạo lâu nay. Nhưng bấy nhiêu vẫn chưa thể tự mãn được vì Đất Nước ngày càng tiến lên, đòi hỏi cần nhiều nhân tài ưu tú hơn nữa mới có thể cân đáng nổi đại sự.

Chúng tôi tài sơ trí thiếu xin bộc bạch đôi điều trên trong tình tự dân tộc để cùng gọi đàn : “chim Việt đậu cành Nam”. Còn tất cả mọi việc khác dám mong ở các bậc cao minh cùng chính quyền và thiện chí muôn phương định liệu.

Hòa Hưng ngày 30-10-1995

Giờ Ngọ mừng 9 tháng 11 năm Ất Hợi.

KHIÊM_KHÔN

Lương Y : Phan Quốc Sử

Chú thích về huy hiệu Việt Y Đạo

I. Ý Nghĩa Tóm Tắt: Tổng thể huy hiệu Việt Y Đạo là một *Thái Cực Đồ*. Nước Việt Nam nổi bật trên trường quốc tế với nền Y Học nhân bản, vương đạo dựa trên quy luật *Thiên Nhiên Biến Dịch* (Lý Dịch) theo nhân sinh quan và vũ trụ quan độc đáo của người Việt Nam.

II. Cấu Tạo Huy Hiệu: 6 màu = 6 hào của Dịch Tượng. - Vòng ngoài cùng = Vòng *Thái Cực*, nền tròn chính diện với bản đồ Việt Nam và các nước, biển Đông, đảo Hải Nam, Biển Hồ = Âm Dương hổ tương và tương thông. - Việt Nam và 4 nước Tàu, Thái, Miên, Lào = *Ngũ Hành*. - Hoa Sen màu cam (màu VYĐ + màu Việt Nam) có 8 cánh = *Bát Quái*. - Việt Y Đạo + Vietnam Medicine Do = Địa Thiên Thái (☶☵☲). - Vietnam có ý nghĩa hơn Vietnamese tương tự Medicine hơn Medical. Do (Đạo) ý nghĩa chính xác hơn các từ Method, Ways, Therapy, Treatment. . . thí dụ Judo (Nhu Đạo), Taikwon Do (Thái Cực Đạo), Aiki Do .

III. Bản Quyền : - Việt Y Đạo là của chung toàn dân Việt Nam nên huy hiệu VYĐ *Không Cần Phải Được Đăng Ký Bản Quyền* (Copyright, Trade Mark, ® ...) theo thường tình



TIỂU SỬ TUỆ TĨNH

(8 8)

Sư *Tuệ Tĩnh* (cũng đọc là *Huệ Tĩnh*) họ *Nguyễn*, con nông dân, quê ở làng Nghĩa Phú, Tổng Thượng Hồng (Tổng Văn Thai, Huyện Cẩm Giang ngày nay), Tỉnh Hải Dương. Sau có hiệu là Hồng Nghĩa Đường.

Lúc lên 6, cụ phải chịu cảnh mồ côi, vào nương tựa trong một cái chùa, nhờ thiên tư đặc biệt, nên như có theo học tập với đạo sĩ mà mở huệ tánh, huệ tâm. Sau có một cao tăng ở Chùa Giao Thủy (Chùa KEO bây giờ) đem cụ về làm môn đệ. Sư Ông là tay hay chữ sẵn lòng chăm nom chỉ bảo cho Tuệ Tĩnh. Ngoài kinh kệ, hai thầy trò cùng nghiên cứu cả ngoại thư, kinh sử, tử, tập. Tuệ Tĩnh thông minh lỗi lạc lắm cho nên về sau văn tài còn hoạt bát hơn thầy. Sư Ông sẵn có bụng lân tài, cho cụ ra học tập nơi các trường Nho. Cụ thường học hơn cả chúng bạn.

Năm Tân Mão (1351) niên hiệu Thiệu Phong thứ 10, đời Trần Dụ Tôn, Tuệ Tĩnh thi đậu Hoàng Giáp. Nhà vua định bổ dụng Cụ, Cụ không nhận chức xin lui về ẩn tu, vì chán nản việc triều chánh suy tối. Thậm chí nhà hiền triết Chu Văn An làm đến Quốc Tử Giám Tể TỬ, dâng sớ xin chém 7 người gian nịnh mà không được, rồi cuộc rồi cáo quan về ẩn ở núi Chí Linh, gần chỗ nhau-rún của Tuệ Tĩnh. Gương chí sĩ cũng có ảnh hưởng tới Cụ.

Một bậc đại nho khoa giáp, tinh thông thiên lý, đầy đủ từ tâm, lấy sự độ thế cứu dân làm trách nhiệm, thích nhân nghĩa, ưa từ bi và khi ở học tại chùa Giao Thủy, thấy cái gương cứu khổ, cứu nạn bằng phép, bằng thuốc của Ông Lý Khổng Lồ nổi tiếng tới bên Tàu nên cụ rất mến đức trạch ấy. Lại nhân lúc cuối đời Trần, quân Minh hay sang nhiều loạn trở ngại nền giao thông, thành ra thuốc Bắc cao giá, nhân dân nước NAM phải một phen khổ vì bệnh. Tuệ Tĩnh thẩm quyết tâm thọ nghiệp Hiên-Kỳ, tìm đến chỗ tinh tú, gom những điều kinh nghiệm để cứu độ sinh linh và gia công nghiệm xét những vị thuốc Nam dạng thay thế cho thuốc Bắc, hiệp dùng với thuốc Bắc

hay là chỉ lập riêng ra những phương thang bằng thuốc Nam cho bớt dùng những thuốc mắc mỏ của nước ngoài.

Về mặt bố thí, Tuệ Tĩnh lần lượt dựng gần 24 ngôi chùa để làm chỗ giảng tu và thí thuốc. Về mặt truyền bá Cụ có dạy nhiều học trò để giúp sự chế luyện thuốc và chữa bệnh cho đồng bào. Bây giờ còn 1 ngôi chùa của Cụ ở làng Yến Trang, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

Sau một thời kỳ nghiên cứu và thí nghiệm, Cụ tham hợp Y lý và dược lý Bắc, Nam, đứng về mặt vật liệu bốn xứ, viết hai bộ sách rất có giá trị, xương minh được nghề thuốc của Tổ Tiên.

Tương truyền rằng Hoàng Hậu của Minh Thái Tổ, lúc đầu vì bị chứng khó sanh gần chết, mà phải rước tới Trúc Diển Xương Khánh một bậc đại danh y Nhật qua chữa lành bệnh và Nhà Vua phong cho ông này là An Quốc Công. Sau nữa Bà Hoàng Hậu ấy lại bị hậu sản mà các thầy Tàu, Nhật lại không trị nổi. Người Tàu nhân đọc sách đã đoạt của phái Tuệ Tĩnh, biết tiếng vị đại y nầy nên Nhà Vua cho người sang hỏi thăm quan Đô Hộ bên nước Nam (vì quân Minh đã chiếm cứ một phần). Rồi có chiếu triệu cụ Tuệ Tĩnh sang Kim Lăng chữa cho Hoàng Hậu và được sắc phong là Nam Việt Y Sư, có thiết như vậy, thì đây là một vẻ vang chưa từng có.

Vua Tàu yêu tài mến đức, cố giữ cụ lại kinh đô đến ngày cuối cùng và an táng Cụ nơi một hòn núi gần đó. Đến sau có ông Nghè Nguyễn Danh Nho nào đó, cũng ở làng Nghĩa Phú, nhưn sang sứ Tàu, đi ngang Kim Lăng, có đến viếng mộ Tuệ Tĩnh, xem bia, tưởng người mà động lòng cảm khái muốn đem di hài về, nhưng vua Tàu không cho, sợ e người chết lại phải một phen vất vả với đường xá xa xôi chỉ đưa cho tấm bia mộ về để cho người Việt Nam biết bụng người Tàu quý mến đại y Tuệ Tĩnh là ngần nào.

Hiện thời Tổ quán của Cụ vẫn có đền thờ cụ, trên có treo một tấm biển là Nam Thiên Y Thánh, còn tấm bia thì mòn mất một chữ.

Một người có công gây dựng nền móng cho Khoa Thuốc Việt Nam như vậy, dầu có suy tôn là Nam Y Sư Tổ cũng xứng đáng lắm.

TIỂU SỬ HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG

Hải Thượng Lân Ông họ LÊ, tên HỮU TRÁC, có một lần đổi tên làm HỮU CHẤN. Cụ là con thứ bảy của Tiến Sĩ Lê Hữu Mưu, Thượng Thơ triều Hậu Lê, người làng Liên Xá (Cổ Liên), huyện Dương Hào, phủ Thượng Hồng, Tỉnh Hải Dương. Cụ HỮU TRÁC sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ năm 1724 tại tỉnh Nghệ An, giữa lúc Lê Ông làm quan Tham Thính tỉnh ấy.

Buổi thiếu thời, bởi sức yếu ớt, cụ không hay tinh nghịch tỏ ra nết na nghiêm nghị và ham học. Thấy thế, Oai Quận Công, bạn của thân sinh Cụ bèn đem về để cùng với các con ông làm bạn sách đèn. Quả nhiên năm 20 tuổi, Cụ vào Tam Trường.

Lúc bấy giờ, cha vừa từ lộc, gia dĩ lại gặp thời loạn, giặc giả lung tung (Nguyễn hữu Cầu, Lê Duy Mật v. v. .) không thể ngồi yên cao học, Cụ phần chí nói : “Gươm giáo sờ sờ trước mặt, kẻ làm trai cơ sao phải khép mình trong phòng sách” (Can qua mẫn mục, nam nhi hà tất sự thư phòng). Thế rồi cụ bỏ đường cử nghiệp, lãng du phương ngoài, ruồng tìm đồng chí. Cụ theo ông Xử Dĩ Hoài An (Đặng Xá) một ẩn sĩ tuổi đã 80, giỏi về thiên văn nhưn sự, để học bình thơ và các phép nhâm, cãm, độn, toán.

Nghiên cứu ít năm, được nhiều sở đắc, Cụ bèn chống kiếm theo quân, đem tài ra dùng, chẳng nài đap hiểm lược nguy. Kịp đến khi yết kiến Ông HẢI Tướng Quân, Cụ liền được cử làm quân sư đi đánh giặc.

Trong khi vị Thống Tướng thấy Cụ có nhiều tài năng khả thử, toan đề bạt Cụ lên, thì đột nhiên người anh thứ năm ở làng Tinh Diêm, Huyện Hưng Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh (là nơi quê mẹ) chẳng may nhiễm bệnh tạ thế. Được tin ấy Cụ liền bỏ tên cởi giáp rời chốn binh

425

trường, về chịu tang và nuôi mẹ già đã bảy mươi và 3 cháu đương côi đại. Tuy kinh dinh không rảnh trí, song Cụ cũng không nản việc đọc sách múa đao.

Cụ ở Hưng Sơn ít lâu, nhen vì bận lắm lo nhiều, nên nhuốm bệnh nặng phải tới cầu chẩn nơi vị Lương Y tên Trần Độc, người xứ Trung Cần, (Thanh Chương), bác học, đa văn ẩn cư, giỏi thuốc. Ở đây hơn 1 năm, khi thông thả Cụ liền xem bộ cẩm nang (Phùng Thị Cẩm Nang). Những áo chỉ về Âm Dương Dịch Lý trong sách ấy Cụ đều hiểu rõ cả. Trong khi đàm luận với tiên sanh, Cụ cũng góp đăng nhiều bí chỉ chân cơ lắm. Thấy thế Trần tiên sanh mới truyền nghề lại cho Cụ.

Lúc đó ông HẢI Tương Quân cho đem lễ dờn Cụ đến chốn môn, khiến Cụ đem quân đi tập công viện binh của giặc và hứa sẽ bái tướng phong hầu. Cụ lấy cơ trường danh lợi từ lâu đã phó cho mây nước và còn phải nuôi dưỡng mẹ già nên không ưng thuận. Trở về Bàn Thượng, ở Hưng Sơn, ẩn cư, làm nhà dưới núi trong rừng, ngày đêm nghiên cứu, quyết chí học tập y thuật, mục đích giữ mình và cứu nhen độ thế. Nhưng tiếc thay ở chỗ cùng tịch, đã không thấy, lại chẳng bạn để hỏi bàn, cụ đành phải tự mình hỏi đáp.

May sao, ở làng Đậu Xá, gần đó có ông Thấy họ TRẦN tới lui chỉ vẽ thêm cho Cụ, được hai, ba năm thật tài, thật khá. Song Cụ cũng không khỏi có chỗ bất mãn vì còn nhiều điều nghi ngờ khó quyết, nên mùa Xuân năm 1756 (Bính Tý) Cụ phải đến kinh sư, những mong gặp bậc cao minh, nào dè vô duyên là phận, Cụ buộc lòng lại phải trở về nơi cũ vừa học tập vừa giúp đời.

Đằng đẳng như thế mấy năm trời, những bệnh được Cụ chữa cho đại khái đều được lành mạnh. Khắp trong vùng ấy ai ai cũng phải nhận Cụ là thầy thuốc hay. Tiếng đồn lần lần đến nỗi Vua Cảnh Hưng (Lê Hiến Tông) ở Kinh đô Hà Nội đều hay biết.

Năm Cảnh Hưng 44 (1774), Vua hạ chỉ triệu Cụ về Kinh để chữa bệnh cho Trịnh Sâm (Chúa Trịnh) và Trịnh Cán (Vương Thế Tử). Với ý chí thanh cao, Cụ cũng bất đắc dĩ mà đi, chứ chẳng lấy sự vua dờn làm vinh dự. Cụ than : “ở ẩn nơi rừng suối, cốt cho trọn đạo tam sanh, song lệnh vua ra khó từ mà phải lặn lội muôn dặm” (lâm tuyển đục, liễu tam sanh đạo, quân bột nan từ vạn lý thân). Tới kinh đô trị

bình được nhiều kết quả, Vua muốn phong cho chức Ngự Y. Song xét thời cuộc, Cụ biết trước nhất đán Vua Cảnh Hưng băng, Vua Chiêu Thống còn nhỏ, thế nào giữa Lê- Trịnh cũng có cuộc biến loạn, nên Cụ thẳng thắn một mực không nhận chức, xin trở về quê cũ.

Lúc ra về Cụ có cảm giác như chim sổ lồng, lấy làm sung sướng nên có làm ra hai câu thi : “Ngựa quen đường cũ không ngừng vó, thuyền giữa dòng sông khốn ngược chèo (mã am cựu lộ hồi tính đi, châu khứ trung lưu phản trạo nan).

Lui về nhà cũ ở Hưng Sơn, Cụ mở trường dạy học thuốc, có môn sinh tới những 300 người.

Cụ Hải Thượng vốn có học rộng lại được kinh nghiệm nhiều nên khi anh Cụ, hiệu Thanh Trai, khuyên cụ trước thơ lập ngôn di truyền hậu đại thì Cụ vâng lời liền. Do đó, bộ Hải Thượng Y Tôn Tâm Lĩnh được biên ra và xong hồi 1770 (Canh Dần, Lê Cảnh Hưng).

Sách biên xong mà không in ra được lưu liên, về sau thất lạc nhiều. Đến năm 1886 (Bính Dần), trước Nguyễn Tự Đức, ông Võ Viết Hầu ham muốn y học mới sưu tầm khắc bản mà in ra, nhưng cũng còn thiếu. Bản bằng cây để dùng là sách nầy trước khi có cuộc Quốc Biến 1945 thì vẫn còn tại chùa Đông Nhon, xã Đại Trang, Phú Từ Sơn, Huyện Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Bộ Hải Thượng Y Tôn Tâm lĩnh gồm có 28 tập (Bộ), được 66 quyển, nay chỉ còn 58 quyển. Sau khi viết xong bộ sách quý báu ấy 19 năm, vào ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi, niên hiệu Quang Trung thứ tư (1791), Cụ Hải Thượng LÊ HỮU TRÁC từ già cõi đời, hưởng thọ được 68 tuổi.

Trước đây ở làng Yên Trung, xứ Bản Thượng, thuộc huyện Hưng Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh có nhà thờ mộ của cụ Hải Thượng. Chẳng rõ hai di tích đó cùng với các bản in sách kia hiện nay có còn để lại được không.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 1977.

Lương Y TỔNG QUAN ĐƠN

(Sưu tầm)

427

DỊCH Y ĐẠO HÀNH CHỈ

THEO TÔN Ý CỦA Y TỔ LÃN ÔNG

-----oOo-----

ĐIỀU I : TÁM TỘI CỦA THẦY THUỐC :

1. Tội lừa dối, tiếc công.
2. Tội bừa xỉn, bừa mốt.
3. Tội tham công, tranh việc.
4. Tội lừa dối, tham lợi.
5. Tội dễ làm, khó chạy.
6. Tội thù vật, ác ý.
7. Tội cầu cạnh, nịnh bộ.
8. Tội ngu muội, giấu dốt.



Như vậy: thời làm thuốc trị bệnh nếu không phải là người có Nhân, có Đức, có Trí khôn, có độ lượng, có thành thật, có thanh liêm, có chăm chỉ, thời không thể làm được.

ĐIỀU II : TÁM ĐIỀU BẤT TRỊ : (KHÔNG TRỊ)

1. Người kiêu căng, cần dỡ, không kể gì Đạo lý - không trị.
2. Người coi trọng tiền tài mà coi nhẹ thân mạng - không trị.
3. Người nghèo lâm trọng bệnh mà thầy thuốc cũng nghèo - không trị.
4. Người tin thuốc mà không tin thầy - không trị.
5. Người trị nhiều thầy, nhiều thuốc cùng lúc, không chung đường lối - không trị.
6. Người chê thuốc đắng, thuốc hôi không chịu uống, châm chích than đau - không trị.
7. Người không chịu kiêng cử ăn uống, đi lại, tham sắc dục - không trị.
8. Người để Âm Dương ly thoát, sinh cơ đã tuyệt - không trị.

+ Trị bệnh không khó; gặp bệnh khó mới là khó vậy.

+ Khó trị không phải là không trị được; còn bất trị là không trị.

ÂM DƯƠNG KHÍ HÓA LUẬN

I. ĐẠI CƯƠNG :

Muốn chẩn đoán và điều trị bệnh chính xác và hiệu quả, ta cần phải tìm hiểu thật kỹ guồng máy của cơ thể gồm các cơ quan lớn nhỏ có cấu trúc và vận hành ứng hợp với Nguyên lý và Qui luật Cấu Tạo Hóa Thành Vũ Trụ :

- Lý Âm Dương (Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng)
- Biến Hóa Luật = Định Luật 8 (Tám Tượng=Bát Quái)

Theo quan điểm Dịch học, kể từ Vô Cực (Thái Cực) là nguồn gốc cấu tạo hóa thành tất cả mọi vũ trụ vô hữu thì *Tôi-Con Người* và muôn loài vạn vật đều phải trải qua đường đi dĩ nhiên của *Tạo Hóa* là từ *Chưa Thành Có Nó* - rồi *Manh Nha Thành Có Nó* - để *Hóa Thành Có Nó*.

Nói một cách tổng quát, tất cả đều được cấu tạo hóa thành đi từ siêu linh đến linh động, từ phôi thai kinh khí đến khí thể, tính chất, khí chất đến tế bào, tạng phủ kinh mạch rồi mới tiến đến da thịt gân xương lông tóc là tuốt đến ngoài ngọn.

Nếu bỏ qua vấn đề siêu siêu khí thể thì ta phải luận bàn ít nhất là từ khí thể (siêu linh) trở xuống đến đặc cứng (linh động). Đó là khí thể đệ nhiên sinh biến thể tiến thoái hóa nhanh chậm nhiều ít qua nhiều giai đoạn như ta qui loại sau đây :

- Âm Dương Thể Khí
- Âm Dương Thể Loãng
- Âm Dương Thể Sệt Đặc
- Âm Dương Thể Dẻo Dai
- Âm Dương Thể Cứng Rắn



Trong các Thể trên, đâu đâu cũng có Khí Thể biểu hiện qua các đặc tính khinh trọng, ấm mát nóng lạnh, linh hiển nhanh chậm, vô hữu. . . nên gọi là *Khí Hóa*.

Xưa nay cứ cho Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận là bên trong, là gốc thì chưa đúng hẳn. Cái gốc chính là Khí Thể bên trong cấu tạo vận hành sinh hóa tế bào tạng phủ kinh mạch. Mọi sự chẩn đoán điều trị bệnh nếu cứ loanh quanh ở Tâm Can Tỳ Phế Thận hoặc Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ là còn ngoài ngọn, ắt phải thua xa huyết học, thần kinh học, tế bào học, nguyên tử học, điện tử học. . .

Ngày nay, thế giới tiến bộ càng đi sâu vào lãnh vực vi mô và vĩ mô là đúng hướng, lần lần sẽ về đến siêu siêu thể khí, siêu siêu linh động, mới là cái gốc đáng học thuộc Vũ Trụ liên Hành Tinh vậy. Còn hiện tại, tạm thời Dịch Lý Thời Nhân nói từ Khí Thể trở xuống cho loài Người để hiểu chừng nào Trí Tri Ý Thức của Nhân Loại tiến xa hơn nữa, ta sẽ bàn sâu xa hơn.

II. ÂM DƯƠNG KHÍ HÓA CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TÁM TƯỢNG (BÁT QUÁI)

Vậy khi *Khí Thể* thái cực cấu tạo hóa thành cơ thể gồm hai phần, tạm phân ra:

- Hữu hình : cơ quan tạng phủ, khí huyết, thần kinh tế bào.
- Vô hình : kinh lạc, thần khí, thủy hỏa, năng lực.

Các lực lượng cơ quan lớn nhỏ siêu hình hữu hình trong cơ thể tuy đa dạng phức tạp, nhưng xét theo lý vô tư thì cũng không ra ngoài Tám Tượng Dịch.

Vì câu nói của Tiên Nhân ngày xưa cho rằng : “Học Dịch không phải là học về Quẻ, về Hào Từ, về lời nói của Văn Vương và Khổng Tử mà để học về Âm Dương Biến Hóa” (Tập Y Gia Quan Miện - Y Tôn Tâm Lĩnh), làm cho người đời sau không mấy quan tâm đến Dịch Tượng, nên Y học đã từ lâu gần như thiếu vắng Dịch Tượng. Chúng tôi không có ý phục hồi học thuật của Văn Vương và Khổng

Tử, mà chỉ muốn chứng minh rằng Dịch Lý phải có Dịch Tượng, nhờ Dịch Tượng giúp ta để đạt Lý Dịch hơn.

Thật vậy, các Bạn đã từng trải qua môn Chiêm Nghiệm Lý Dịch, Dịch Lý Báo Tin ắt phải công nhận : đâu đâu cũng thấy có Dịch Tượng (Bát Quái), thì chẳng lẽ Y Học không nhờ Dịch Tượng soi sáng thêm Y lý được hay sao ? Đúng là thỉnh thoảng các y gia có nhắc đến và dùng một vài Dịch Tượng để chứng minh chứ chưa thật là tận dụng khai thác triệt để chuyên sâu rốt ráo Bát Quái.

Là một Dịch Y Sư, bắt buộc chúng ta phải thấy biết được từng cơ quan nội tạng của cơ thể, từng bệnh chứng mạch trạng, từng được tánh huyết vị thuộc Tính lý của Tượng nào trong Tám Danh Ý Tượng Dịch để khi chẩn đoán điều trị được hiệu quả cao hơn. (Xem bài Tám Tượng ở Cơ thể Người và Dược Thảo).

Tám Tượng Đơn được cấu tạo bởi Âm Dương, tùy theo tỷ lệ vị trí và phương thức phối hợp giữa hai yếu tố Âm và Dương sẽ có một trong tám hình thức trạng thái giống mà hơi khác nhau . . . quá khác nhau.

Bởi Âm Dương rất quan trọng nên ta phải học để có đức tin là : “muôn đời và khắp nơi đều do Âm Dương cấu tạo hóa thành”. (Nhất Âm Nhất Dương chi vị Đạo).

III. LÝ ĐỨC TÁNH của ÂM DƯƠNG (theo Hậu Thiên)

Âm Dương là hai danh từ để chỉ chỗ Giống mà Khác - Khác mà Giống (*Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng*) nơi muôn vật, bất kể Đồng Dị nhiều ít ở phạm vi nào.

Có ba nguyên lý vận động cơ bản của Âm Dương :

1. Âm Dương cùng lúc chung cùng :

Đồng Dị (Âm Dương) nơi muôn vật tuy đối đãi mà thống nhất. Âm Dương bất khả phân ly : Âm đâu Dương đó, Dương đâu Âm đó.

Yếu tố nào có Âm tính, Âm lực nhiều hơn thì gọi là Âm ; *HƯ, NGỪNG, TRỤ, TIỀM* thuộc về Âm.

Yếu tố nào có Dương tính, Dương lực nhiều hơn thì gọi là Dương ; *KHỞI, VỮ, HIỂN, NHƯ* thuộc về Dương.

Âm Dương luôn luôn ở trong trạng thái tương đối. Không có vật việc chỉ thuần túy Âm hoặc thuần túy Dương vì không có gì hoàn toàn Đồng hoặc hoàn toàn Dị. Chỉ có Âm nhiều Dương ít gọi là *Thái Âm* hoặc Dương nhiều Âm ít gọi là *Thái Dương*.

Trong mỗi sự vật đã có sẵn Âm Dương cùng lúc chung cùng cơ cấu, vận động và biểu hiện giống mà hơi khác hoặc quá khác ở mỗi thời điểm tùy thuộc mức độ, tỷ lệ, vị trí, chiều hướng nhiều ít, mạnh yếu, xa gần, trên dưới, trong ngoài. . .

Xưa nay người ta hay dùng hình đồ Thái Cực để biểu tượng Lý Âm Dương Dịch Biến tức Đồng Dị Biến Hóa - Biến Hóa Đồng Dị : trong Đồng có Dị, trong Dị có Đồng, trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.

Hoặc dùng vạch đứt liền để diễn đạt lý Âm Dương Đồng Dị Biến Hóa. Mong đừng ai hiểu lầm vạch đứt (- -) là hoàn toàn Âm, vạch liền (—) là hoàn toàn Dương hoặc Tượng Khôn (≡) là Thuần Âm không có Dương, Tượng Kiền (≡) là Thuần Dương không có Âm, để đi đến chỗ sai lầm nghiêm trọng cho rằng chỉ có Tượng Thủy (☵) hay Tượng Hỏa (☲) mới đủ Lý trong Âm có Dương và trong Dương có Âm. Bất cứ cái học nào chấp nê về hình tượng, về danh từ như vậy đều không đúng tư cách lý học (vạn vật qui nhất lý).

2. Âm Dương Nội Ngoại Vận Hành Tự Tán :

Mọi vật nếu chưa thành thì thôi, mà hễ đã Thành thì tự nó đã sẵn cái lý Trên Dưới, Trong Ngoài (Tam Tài), Thượng Trung Hạ Tả Hữu (Tứ Trụ).

Đồng Di Âm Dương Nội Ngoại Thượng Hạ Tả Hữu của vật đó tự có sẵn Tánh Biết Hóa Ra Biết Trở nên Vận Hành Biến Hóa thành ra có vấn đề *Tụ- Tán*.

Âm Dương biến động, biến đổi, biến hóa quây quàng xoáy ốc tạm gọi là *Tụ*, còn mở rộng khoáng trương tạm gọi là *Tán*.

Ví như khí Âm Dương trong phôi thai có vận hành tụ tán liên lũy mới biến hóa hóa thành các tế bào bộ phận thượng trung hạ trong ngoài khác nhau. Và riêng trong từng cơ quan tế bào thượng trung hạ trong ngoài của nó cũng khác nhau, có khi quá quá khác nữa.

Về mặt điều trị, món thuốc hoặc bất kể thứ gì khi đưa vào cơ thể thì nó cũng sẽ đi trong luật này. Nó sẽ có thích hợp hoặc không thích hợp nhiều ít cho trong ngoài trên dưới của từng nơi, từng cơ quan, từng loại tế bào v. v. . . và rồi nó cứ tiếp tục biến hóa, biến động, biến đổi mãi trong chuỗi lý Cấu Tạo Hóa Thành để Hóa Thành thể nọ thể kia cho cơ thể, chứ không tiêu mất hẳn ngay.

3. Âm Dương Hướng Thượng Dẫn Hạ

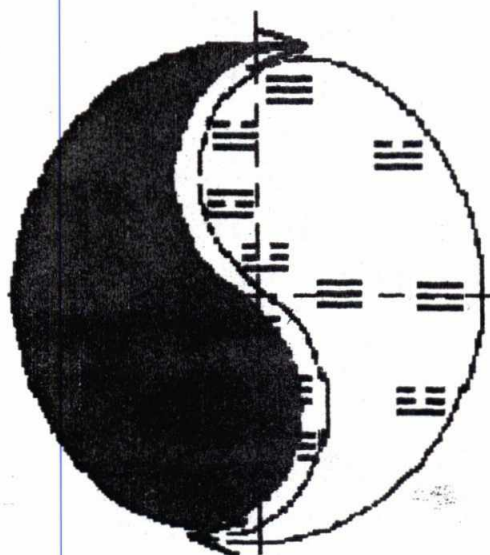
Trong một sự vật, Âm Dương có sức hướng thượng dẫn hạ nếu đủ điều kiện. Âm có thăng có giáng. Dương có thăng có giáng. Chữ không phải chỉ có Dương mới thăng, Âm mới giáng như một vài sách nhất định. Tuy nhiên, nếu nói Lý Đức Tính của Dương thường thăng, của Âm thường giáng thì có thể tạm chấp nhận theo qui ước chung.

Ví dụ trong thân người được qui ước : dưới chân được lý là hạ, đỉnh đầu được lý là thượng thì phần bụng được lý là trung. Vậy khí Âm Dương đủ sức hướng thượng lên đến đỉnh đầu, đủ sức dẫn hạ tới bàn chân, chứ không chỉ vận hành tụ tán ở bụng ngực hoặc Tâm Can Tỳ Phế Thận mà thôi (điển hình là 12 kinh và 2 Mạch Huyệt Vị châm cứu).

Khí Âm Dương vận hành tụ tán trong ngoài trên dưới hướng thượng dẫn hạ toàn cơ thể nơi nào cũng có, kể cả ở những đơn vị nhỏ nhất vi mô như tế bào, nguyên tử điện tử. . . vì Âm Dương khí thể là lực lượng siêu nhiên sẵn có khắp nơi. Nếu ta không chú ý đến điều

này thì việc chẩn đoán và điều trị chỉ là ở ngoài ngọn. Âm Dương Khí Thể mới là cái gốc tạo sinh mệnh con người và muôn vật. Cái tệ hại của người đời là thường “săm soi ngoài ngọn, gốc sùng không hay”.

Để cho rõ thêm cái Lý Âm Dương cùng lúc chung cùng nội ngoại vận hành tụ tán hướng thượng dẫn hạ trong ngoài cơ thể người và muôn vật, chúng ta nương theo các đồ hình đã có của tiền nhân như Thái Cực Đồ, Hà Đồ... rồi ráp nối với Tám Tượng (*Bát Quái*) thành hình đồ dưới đây tạm gọi là Đồ Hình Chữ S (Vòng càn khôn Âm Dương Khí Hóa hoặc Âm Dương Khí Hóa Vận Hành Đồ).



Thành lập đồ hình S theo ba (3) nguyên lý :

- Âm Dương cùng lúc chung cùng
- Âm Dương nội ngoại tụ tán
- Âm Dương hướng thượng dẫn hạ tức là theo quy luật Âm Dương tiêu trưởng ẩn hiện (Âm Dương trưởng hiện ra ở bên ngoài và trên dưới, Âm Dương tiêu ẩn vào trong chính giữa.

Chú giải :

- a) Tâm điểm vòng tròn là gốc (Vô cực) gồm có chân âm chân dương quân bình sinh hóa, là nơi phát xuất thiên cực Âm hay thiên cực Dương (Thái Cực)
- b) Vòng tròn tượng trưng âm dương biến hóa vô cùng tận, không phân được đầu mối .
- c) Trục Quân Bình Sinh Hóa (Trục Âm Dương) : trục Tung Hoành giao tại tâm điểm vòng tròn. Có thể xoay qua lật lại, lộn lên đảo xuống thế nào cũng được (Vòng Tròn = Thái cực)
- d) Theo lý tượng Tồn và Đoài giống nhau, tượng Cấn và Chấn giống nhau, nhưng theo chiều nhìn quy ước của con người thì các tượng đó có phân biệt âm dương trên dưới trong ngoài khác nhau.

2435

đ) Đường cong chữ S biểu diễn chiều hướng biến thiên của Âm Dương. Theo quy ước :

- Lý Đức Tánh thiên cực Dương : Khởi-Vũ-Hiến-Như từ dưới lên trên, từ trái qua phải. Dương trưởng hiện, Âm tiêu ẩn. Từ Cục Âm (gồm các tượng Khôn Cấn Khảm Tốn) biến thành Cục Dương (gồm các tượng Chấn Ly Đoài Kiền)

- Lý Đức Tánh thiên cực Âm : Tiềm-Trụ-Ngưng-Hư từ trên xuống dưới, từ phải qua trái. Âm trưởng hiện, Dương tiêu Ẩn. Từ Cục Dương hóa thành Cục Âm.

Âm Dương luôn luôn mạnh nha biến động biến đổi biến hóa thiên cực trong phạm vi Âm Dương tức cả Âm và Dương đều phải động biến thành Âm Dương Bộ mặt mới. Âm cực biến sinh Dương. Dương cực hóa thành Âm.

Chiều hướng mạnh nha - Cực Biến Hóa - Hóa Thành Âm Dương Bộ Mặt Mới là diễn tiến Thiên Cực Âm hoặc thiên Cực Dương.

Diễn tiến thiên Cực là những giai đoạn nối tiếp liên tục có tuần tự và trật tự bắt buộc phải trải qua dù Âm Dương biến hóa nhanh chậm tiêu trưởng ẩn hiện đồng dị đến mức độ nào.

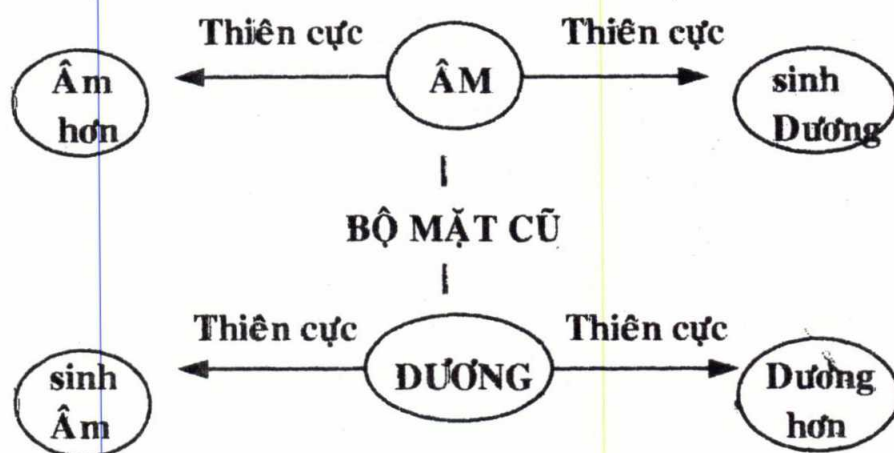
Âm Dương biến hóa theo một quy luật nhất định gọi là Biến Hóa Luật và diễn tiến Thiên Cực Âm Dương là mô hình của Biến Hóa Luật. Lẽ dĩ nhiên diễn tiến Thiên Cực Âm hoặc Thiên Cực Dương phải giống mà hơi khác nhau.

Theo Hậu thiên học ước định : Âm tĩnh, nhu, chậm so với Dương động, cương, nhanh nên Thiên Cực Âm thường tĩnh, nhu, chậm hơn thiên cực Dương thường động, cương, nhanh.

Âm hoặc Dương Bộ mặt cũ lúc nào cũng có hai chiều hướng thiên cực :

Bộ	Âm → hoặc Âm hơn hoặc sinh Dương Dương → hoặc Dương hơn hoặc sinh Âm	Bộ
mặt cũ		mặt mới

436



IV ÂM DƯƠNG HÌNH HIỆN TRONG NGOÀI CON NGƯỜI

Mọi vật, hễ có lý đó thì có Tượng đó, có Tượng đó thì có Lý đó. Xin nhớ Âm đâu Dương đó, có nghĩa là phải có phạm vi mới phân định được Âm Dương, mà phân định cũng chỉ là theo quy ước của con người mà thôi.

1. Âm Dương Trong 12 Đại Phạm Vi Căn Cơ Của Vũ Trụ.

Trong Vũ trụ có muôn trùng thiên Phạm vi Âm Dương không thể kể hết gọi là Âm Dương Trời Biển Tình Ý. Ở đâu có giống mà khác hoặc có khác mà giống bất kể về gì thì ở đó có Âm Dương vì **Đồng Dị** là nghĩa lý đích thật của Âm Dương. **Đồng Dị** ở đâu cũng có nên khắp nơi đều là Âm Dương. Loài người và muôn vật có học hoài, học mãi cũng chỉ làm sáng tỏ thêm **Lý Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng** tức **Lý Âm Dương** của **Tự Nhiên** mà thôi.

Do đó chỉ cần nắm vững Yếu lý **Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng** tức **Lý Âm Dương** trong 12 Đại Phạm vi Căn Cơ của Vũ Trụ, Khi gặp bất cứ phạm vi nào khác thì cứ theo **Lý Âm Dương Đồng Dị** mà phân định Âm Dương không khó. Dĩ nhiên ở phạm vi nào thì Âm Dương có tên thích đáng cho phạm vi đó, chẳng hạn sáng tối, hàn nhiệt, hư thực, biểu lý, động tĩnh, vô hữu, tiên hậu v. v. . .

Âm Dương của :

- 1- LÝ : là *Vô Hữu Lý* hoặc *Hữu Vô Lý* tức Lý gồm cả *Vô Hữu*, *Lý* biến dịch thay đổi từ *Vô* đến *Hữu* hoặc từ *Hữu* đến *Vô Lý* là *Đồng Dị* của Lý. Chỉ có *Một (Lý)* mà có *Hai (Vô Lý - Hữu Lý)*
- 2- ĐỨC : là *Manh Nha - Cực Cực - Manh Nha*.
- 3- TÍNH : là *Biến Hóa - Hóa Thành Hóa Thành - Biến Hóa*.
- 4- THỜI : là *Khởi - Dứt Dứt - Khởi*
- 5- THẦN : là *Linh - Hiển Hiển - Linh*
- 6- KHÍ : là *Thanh - Trược Trược - Thanh*
- 7- TÌNH : là *Tụ - Tán Tán - Tụ*.
- 8- THANH : là *Trầm - Bổng Bổng - Trầm*.
- 9- SẮC : là *Sáng - Tối Tối - Sáng*.
- 10- CHẤT : là *Tinh - Tạp Tạp - Tinh*
- 11- THỂ : là *Đại - Tiểu Tiểu - Đại* . (nhuyễn - to)
- 12- HÌNH: là *Ngay - Cong Cong - Ngay*.

Giá trị của 12 Đại phạm vi Căn Cơ này như là Vũ Trụ Biểu Nhất Lãm để đo lường trình độ văn minh của người vật tiến bộ tới đâu ắt có chủ trương học thuật nghiêng nặng cao thấp ở phạm vi đó nhiều hơn, còn các phạm vi khác được xem là thứ yếu, chứ không phải không có. Vì bất cứ vật việc gì cũng có đủ cùng lúc tối thiểu 12 Đại phạm vi trên, chỉ có thấy biết hiểu được hay không và mỗi thời điểm chủ trương về phạm vi nào, quá thời sẽ chuyển đổi cái nhìn (vũ trụ quan, nhân sinh quan) rồi chủ trương duy gì đó (như duy tâm, duy vật, duy lý, duy linh, duy thần, duy nghiệm, duy thức v. v. .) tức đề cao ở phạm vi khác nhau mà thôi.

Chẳng hạn Đông Y chủ thuyết *Khí Hóa*, Tây Y chủ thuyết *Chất Thể* nhưng khi luận bàn, chẩn đoán, điều trị đều ít nhiều cũng có dựa vào *Lý, Đức, Tính, Thời, Thần, Tình, Thanh, Sắc, Hình* của *Khí Chất* vậy. Không quá đề cao cũng không quá khinh miệt phạm vi nào e phạm sai lầm thiên cận nông nổi nhất thời. Dĩ nhiên khi nói và làm là theo sức biết tới đâu ở một phạm vi nào đó, chứ không thể một lần

nói làm đủ hết mọi phạm vi được . Mỗi phạm vi đều có cái hay riêng của nó nếu khéo biết vận dụng.

Y học ngày càng tiến bộ ắt phải phối hợp chắc chẽ cùng lúc nhiều phương pháp trị liệu thì mới đáp ứng nhu cầu bệnh chứng ngày càng đa dạng và phức tạp hơn. Người Thầy khôn khéo ắt biết lúc nào phải dùng : lý trị, Đức trị, Tính trị, Thời trị, Thần trị, Khí trị, Tình trị, Thanh trị, Sắc trị, Thể trị, Hình trị v. v. . linh động phối trị chứ không giữ mãi một cách trị đơn thuần, chưa đủ hiệu quả. Đó gọi là Y học cải tiến hướng tới Y Đạo tối ưu vậy.

Vì cơ sở y học hiện nay còn đang nặng về khí vật nên Dịch Y Đạo cũng nương theo luận Âm Dương ở phạm vi khí hóa và vật chất cho vừa trình độ y khoa. Còn các phạm vi khác như Lý, Đức, Tính, Thời, Thần. . sẽ luận bàn kỹ hơn với người quan tâm độ cao. Do đó chương này nói gọn trong đề tài : Âm Dương Khí Hóa Luận. Chữ Âm Dương không chỉ đến khí là hết. Người xưa cũng như nay hiểu Âm Dương sâu rộng lắm. Xin trích dẫn đoạn dưới đây để làm bằng.

Để tiện dụng, người phương Đông nhất là Đông Y thường phân tích Âm Dương sẵn cho nhiều phạm vi như :

2- Âm Dương trong thời mùa Khí Tiết:

- Trong một năm : mùa Xuân Hạ là Dương thì Thu Đông là Âm .
- Trong một tháng : từ ngày 1-14 là Dương thì 15-30 là Âm .
- Trong 1 ngày đêm : ngày là Dương thì đêm là Âm .
- Trong 12 giờ : từ Tý đến Dần là Dương trong Âm .
 - Mão - Tỵ - Dương trong Dương.
 - Ngọ - Thân - Âm trong Dương.
 - Dậu - Hợi - Âm trong Âm .
- Tiết Đông chí là nhất Dương mới sinh.
- Tiết Hạ chí là nhất Âm mới sinh.

Cho nên hai tiết ấy rất là thiết yếu (chí nghĩa là cực, là tuyệt rồi lại sinh). Khí Âm cực độ thời khí Dương sinh, thế là từ không mà

có. Khí Dương cực độ thời khí Âm sinh, thế là từ có mà không. Đó là ý nghĩa Âm Dương biến hóa.

3- Âm Dương trong Con Người:

- Con trai có nhiều Dương tính thuộc Dương.
Con gái có nhiều Âm tính thuộc Âm.
- Trong thân người : lưng là Dương thì bụng là Âm , trên là Dương thì dưới là Âm . Ngoài là Dương thì trong là Âm .
- Đầu là nơi Dương khí hợp lại là Dương
Chân là nơi Âm khí tụ lại là Âm .
- Khí là Dương mà Huyết là Âm.
Ngoài biểu là Dương thì ngực bụng là Âm .
Tay chân là Dương thì ngực bụng là Âm .
- Vệ khí đi ngoài mạch là Dương thì
Vinh huyết đi trong mạch là Âm.
- Sáu tạng là Âm (Tâm Can Tỳ, Phế, Thận, Tâm Bào lạc)
Sáu phủ là Dương (mật, dạ dày, đại tràng, tiểu tràng, bàng quang, tam tiêu)
- Tinh trong trẻo là Dương, huyết nặng đục là Âm
Tinh huyết là chất thể nặng thuộc Âm , thần khí là khí lực nhẹ thuộc Dương.

4- Âm Dương trong chứng bệnh :

- Nói nhiều là Dương, nói ít là Âm.
- Bệnh ưa sáng là Dương thì ưa tối là Âm.
- Đêm ghê rét mà ngày yên tĩnh là Âm huyết vượng ở Âm phận.
- Đêm yên tĩnh mà ngày ghê rét là Khí Âm lên ở trong khí Dương
- Đêm ngày cùng ghê rét là trùng Âm vô Dương (nhiều Âm mà ít Dương thời bổ Dương cho mạnh mà bớt Âm đi).
- Đêm yên tĩnh mà ngày phát sốt là Dương khí vượng ở Dương phận
- Đêm phiền nóng mà ngày yên tĩnh là khí Dương hãm xuống ở trong khí Âm

440

- Ngày đêm đều phát sốt phiền táo là trùng Dương vô Âm (nên bổ Âm cho mạnh mà bớt Dương đi)
- Nếu ngày rét đêm sốt là Âm Dương biến cách khó toàn tánh mạng.
- Người ta mới sinh ra thời là Thuần Dương. Thuần Dương là khí Dương tinh khiết nhưng còn non nớt mà ít khí Âm trước, chứ không có nghĩa là chỉ có khí Dương mà không có Khí Âm. Không được dùng thuốc hàn lương để công phạt khí Dương.
- Khí Dương thường dư ra mà Khí Âm (Âm tinh) thường thiếu, nên từ bé đến già phải lưu ý bổ Âm tinh (chớ không phải Âm huyết). Khí Dương thường dư ra (năng lượng : sản nhiệt thái nhiệt) nhưng không phải không cạn nguồn. Không nên dùng thuốc đẳng lạnh (khổ hàn) để công phạt.
- Dương khí là khí ấm, là sức nóng trong thân người, còn thời sống, tuyệt thời chết. Khi chết thì hình hài còn mà Dương khí mất, nên lúc nào cũng phải bảo tồn Dương khí.
- Bổ Âm cũng phải tiếp Dương và Bổ Dương cũng phải tiếp Âm là đúng vậy.

VI- THỦY HỎA LÀ TRUNG TRIỆU CỦA ÂM DƯƠNG

Xưa nay, trong Dịch Lý học, nổi tiếng nhất là học thuyết Âm Dương, nhưng cũng không ít người theo học thuyết Thủy Hỏa. Họ cho rằng Thủy Hỏa là trung triệu của Âm Dương; Thủy Hỏa bổ sung minh họa đầy đủ thêm yếu lý *Đông Nhi Dị* (Lý Âm Dương). Bởi thế trong kinh Dịch mới có hai đồ hình mà Hậu Thiên Bát Quái Đồ chủ yếu ở 2 quẻ Khảm ly là Thủy Hỏa.

Sở dĩ có vấn đề Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái Đồ là do tiền nhân quá lo cho hậu thế không thấu triệt yếu lý *Đông Nhi Dị* trong hình vạch của quẻ *Kiến* $\equiv$ và quẻ *Khôn* $\equiv \equiv$.

Dĩ nhiên, trên hình vẽ lấy mắt nhìn khó thấy được trong vạch đứt (— —) có liền hoặc trong vạch liền (—) có đứt. Tiền nhân sợ người đời sau cứ nhìn thấy quẻ *Kiến* có 3 vạch liền

(Dương) thì cho là Thuần Dương vô Âm, thấy quẻ *Khôn* có 3 vạch đứt (Âm) thì cho là Thuần Âm vô Dương. Như vậy, hóa ra công lao của tiền nhân bấy lâu chỉ dạy Lý Âm Dương *Đồng Nhi Dị* trở nên vô hiệu sao? Mặc dù đã biết bao lần, tiền nhân nhắc đi nhắc lại Lý Âm Dương *Đồng Nhi Dị* là Một mà có Hai, Một mà Hai, Một là Hai, trong Âm có Dương, trong Dương có Âm.

Nếu luận theo Tiên Thiên Triết Lý Tuyệt Đối thì Âm Dương là Một mà Hai - Hai mà Một, tức cùng là một (vạch) mà có đứt liền là Hai; phân ra làm hai vạch đứt liền cho mắt dễ nhìn thấy, chứ chỉ là một. Như vậy không có vấn đề hoàn toàn Âm hoặc hoàn toàn Dương mà là trong Âm có Dương, trong Dương có Âm, trong đứt có liền, trong liền có đứt ẩn bên trong mới là chính lý. Điều này chỉ hội ý, hội lý để hiểu, chứ nhìn hình tượng không thấy được.

Nếu không có lý Âm cư Dương, Dương cư Âm thì thử hỏi Dương trên của quẻ *Cấn* ☶ từ đâu mà có? Phải chăng Dương lúc nào cũng ẩn phục sẵn có trong Âm quẻ *Khôn* ☷ đợi đến lúc cực biến trường hiện kết tụ hóa thành Bộ Mặt Mới là hào Dương phủ lên trên tượng *Khôn* thành ra giống mà hơi hơi khác với *Khôn* là *Cấn* vậy.

Cũng vậy, hào Âm trên của tượng *Đoài* ☱ là từ Âm ẩn tàng trong Dương tượng *Kiến* ☳ mạnh nha cực biến hóa thành Bộ mặt mới giống mà hơi hơi khác với *Kiến* là tượng *Đoài*.

Đến đây, có người xưa cũng như nay muốn triển khai cho đến hết ý, hết lý trong Âm có Dương, trong Dương có Âm bằng hình vạch nên đã nảy ý phóng đại:

Vạch đứt - - là Âm thì trong Âm có Dương phải là tượng

☶ *Khâm - Thủy*.

Vạch liền — là Dương thì trong Dương có Âm phải là tượng

☲ *Ly - Hỏa*.

Như vậy, nhìn tượng 3 vạch thấy liên lý Âm Dương tiêu trưởng ẩn hiện thượng trung hạ nội ngoại mà không cần phải hội ý, hội lý mới thấy biết như ở một hoặc hai vạch hoặc ở tượng *Kiến Khôn 3 vạch*. Do đó có lúc người ta vận dụng hai tượng *Khảm Ly* tức *Thủy Hỏa* thay cho hai tượng *Kiến Khôn* tức *Thiên Địa* và cho rằng *Thủy Hỏa* là trưng triệu của Âm Dương, là Âm Dương hình hiển đúng cách nhất.

Tuy nhiên, theo quan điểm Dịch Lý Việt Nam, mỗi tượng trong *Bát Quái* đều biểu diễn lý Âm Dương *Đồng Nhi Dị* cả.

Mỗi tượng có Lý Đức Tính Hình Tượng giống mà hơi khác nhau hoặc quá quá khác nên có vị trí và giá trị không hoàn toàn giống nhau. Do đó sự thay thế, đại diện cho tượng khác chỉ là gượng gạo tạm thời mà thôi và cũng không nên đề cao quan trọng hóa riêng tượng nào e sẽ kém vô tư.

Hơn nữa, khi xét toàn bộ quá trình diễn tiến thiên cực trong định luật 8 thì *Kiến Khôn* đa Âm, đa Dương hơn, lại ở đầu và cuối của diễn tiến thiên cực Âm hoặc thiên cực Dương nên *Kiến Khôn* vẫn đủ tư cách biểu diễn *Lý Khởi Dật Vô Hưu* (*Hư Như*), đầu đọc của mọi biến hóa, bao trùm cả *Vũ Trụ* (*Vũ* là Lý Đức Tính của *Hỏa Ly*, *Trụ* là lý Đức Tính của *Thủy Khảm*). Nên không phải vô lý khi nói *Vũ Trụ* muôn loài ở trong vòng *Càn Khôn* (*Kiến Khôn*), do Âm Dương cấu tạo hóa thành là vậy. Còn *Thủy Hỏa* chẳng qua là cái Dụng của *Âm Dương Thể* mà thôi. Do đó không nên mãi mê chạy theo cái *Dụng* mà quên mất *Bản Thể*, ngày càng lầm lạc xa dần *Nguyên Lý* của *Vũ Trụ* là *Âm Dương Lý* là *Yếu lý Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng*.

VII- KẾT LUẬN

Con người và muôn vật sống động trong vũ trụ Vô Hưu Hình đều bị hoặc được giới hạn trong một thời điểm nhất định ở mỗi lúc (không gian - thời gian). Thời điểm đó được gọi là Phạm Vi Tình Lý (Phạm Trù), có so sánh đối đãi Đồng Dị tức có Tình Ý Người Lý luận sao đó nên gọi là phạm vi Tình lý Âm Dương.

Ở thời điểm rộng lớn thì phạm vi Tình lý Âm Dương rộng lớn (Đại Phạm Vi). Ở thời điểm vừa hoặc nhỏ hẹp nhiệm nhứt là Trung

Phạm Vi hoặc Tiểu Phạm Vi Tình Lý tự tư liên hệ trong Đại Phạm Vi.

Mọi sự lý khi tự tư liên hệ với nhau thì thành một Phạm Vi Tình Lý, một cục diện sống động mà ngày nay thường gọi là một chỉnh thể dù sự lý đó tự nhiên hay nhân tạo nhưng đang sẵn có dính dấp trong phạm vi Tình Lý ấy.

Dù Phạm vi Tình Lý lớn nhỏ nào cũng là một cái *Thành*, đều do *Lý Thành* mà có, đều ngậm lý Đồng Dị Biến Hóa, có so sánh Âm Dương Đồng Dị đối đãi nên mới có Tên đó, Ý nghĩa đó.

Vậy Phạm vi Tình Lý chính là Phạm vi Âm Dương. Âm Dương Đồng Dị ở phạm vi nào thì có Tình lý, ý nghĩa và Tên riêng cho phạm vi đó. Qua phạm vi khác thì Âm Dương Đồng Dị có tình lý ý nghĩa và tên khác như phạm vi Vô Hữu, phạm vi Động Tĩnh, phạm vi Thủy Hỏa, phạm vi Hư Thực, phạm vi Biểu lý, phạm vi Hàn Nhiệt...

Còn danh Âm Dương để chỉ chung tổng quát về mọi trạng thái hiện tượng lý lẽ Đồng Dị của bất kể Phạm vi nào. Do đó danh Âm Dương lúc đầu không mang Tình Lý riêng, không chỉ định cụ thể sự lý nào cả. Nhưng dần dần do nhu cầu nhận thức, Tôi - Con Người có khuynh hướng phân định sẵn Tình lý, Sự lý nào thuộc Âm hoặc thuộc Dương và hậu quả là Tôi - Con Người chỉ biết được Âm Dương qua một số phạm vi Tình lý với ý nghĩa qui ước, sau cùng Tôi - Con Người học hiểu chết nghĩa về Âm hoặc Dương phải là thế này, thế nọ. Người đời cứ truyền lưu cái học Âm Dương cạn hẹp đó mới sanh ra tranh cãi lung tung. Chứ họ đâu có ngờ Âm Dương là cái lý *Đồng Nhi Dị - Dị Nhi Đồng* nơi muôn vật, và Âm Dương không là gì cả, Âm Dương là cái gì đó, nên Âm Dương là tất cả.

Như trong phạm vi Dịch Biến gồm có Động Tĩnh lẫn lộn Tôi - Con Người bèn qui ước cho Tĩnh là Âm, Động là Dương. Chứ sự thật Tĩnh là Âm Dương, Động là Âm Dương vì Tĩnh có Đồng Dị của Tĩnh, Động có Đồng Dị của Động mà Đồng Dị là Âm Dương như đã định nghĩa.

Các phạm vi khác cũng vậy, người ta quen cho

- Trên là Dương thì dưới là Âm.
- Ngoài là Dương thì Trong là Âm.

444

- Mạnh là Dương thì Yếu là Âm .
- Sáng là Dương thì Tối là Âm .
- Thanh là Dương thì Trược là Âm .
- Thực là Dương thì Hư là Âm .
- Hữu là Dương thì Vô là Âm .
- Nam là Dương thì Nữ là Âm .

Nếu cứ tiếp tục phân định Âm Dương như thế thì Vũ trụ có muôn loài vạn vật làm sao phân loại cho hết từng thứ một được .
Nên Tôi - Con Người lại phải qui ước tổng quát chung đại khái Âm Dương có tính lý như vậy :

Âm là tĩnh, vô, yếu, chậm, tối, dưới, trong, lạnh, ướt, dơ, nặng, giáng, lắng, chìm, thu, nhập. . .

Dương là động, hữu, mạnh, nhanh, sáng, trên, ngoài, nóng, khô, sạch, nhẹ, thăng, bung, nổi, phóng, xuất. . .

Đó là cái học Âm Dương theo Hậu Thiên của Nhân thế, không thể một sớm một chiều chỉnh chỉnh được . Vậy khi Ta vào nhân thế phải hiểu rõ ngọn nguồn và giá trị của Âm Dương theo Hậu Thiên học là sao, theo Tiên Thiên học là thế nào để thông cảm và hướng dẫn người đời cho đúng Âm Dương Danh :

Âm Dương ở Danh Vị chí tôn Tiên Thiên Tuyệt đối là cái Thể của Lý *Đồng Nhi Dị* bất khả phân ly.

Âm Dương ở Danh vị khắp nơi Hậu Thiên Tương đối là cái Dụng của Lý *Đồng Nhi Dị* hình hiển tạm phân tách đặt tên gượng ép được lý như là Sáng so với Tối, Nóng so với lạnh v. v. . .

Biết được Thể Dụng của Âm Dương Tiên Hậu Thiên như trên thì mới có thể thấu suốt mọi phạm vi Tình lý Âm Dương, là đạt được Thần Hoạt Bất Biến Thông trong phép Biến Thông Thiên Địa Tất Yếu của người học Dịch Lý Việt Nam, mới xứng đáng là một Âm Dương gia chân chính, đại diện cho Dịch Lý Thời Nhân và đồng thời cũng là một Dịch Y Sư cao đạo vậy.

陰 陽
ÂM DƯƠNG

原文：陰陽者。天地之道也。萬物之紀綱。變化之父母。生殺之本始，神明之府也。治病必求其本，（陰陽應象大論，）

DỊCH ÂM NGUYÊN VĂN: Âm dương giả, thiên địa chi đạo dã. Vạn vật chi Kỳ-Cương, biến hóa chi phụ mẫu, sanh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ dã. Trị bệnh tất cầu kỳ bản. (Âm Dương ứng Tượng Đại Luận).

Dịch Nghĩa Nguyên Văn: Âm-dương ấy là Đạo của trời đất vậy. Giềng-mối của muôn vật, cha mẹ của biến hóa, đầu đuôi của sống chết, là kho-tàng chứa đựng THẦN-MINH vậy. Trị bệnh tất phải tìm Nguồn-gốc gây ra bệnh. (Thiên Âm-Dương ứng Tượng Đại Luận).

原文：陰陽者。數之可十。推之可百。數之可千，推之可萬萬之大。不可勝數。然其要一也，

Dịch Âm Nguyên-Văn: Âm dương giả, số chi khả thập, thôi chi khả bách. Số chi khả thiên, thôi chi khả vạn-vạn chi đại, bất khả thắng số. Nhiên kỳ yếu nhất dã.

Dịch Nghĩa Nguyên-văn: Âm dương ấy, đếm đó có thể mười, suy rộng đó có thể trăm; đếm đó có thể ngàn, suy rộng đó có thể muôn-muôn rất to lớn, không thể đếm kể hết. Song tóm lại thì có một vậy.

LUẬN VỀ THỦY-HỎA TRONG CON NGƯỜI

I. ĐẠI CƯƠNG

Từ đâu có vấn đề Thủy-Hỏa trong con người? Chúng ta đã biết mọi vật và con người đều được cấu tạo hóa thành bởi Âm Dương Lý, Đức, Tánh, Thời, Thần, Khí, Tình, Thanh, Sắc, Chất, Thể, Hình trong 8 trạng thái giống mà hơi khác nhau. Thực tế, cơ thể con người khá phức tạp, càng tìm hiểu càng thấy lý thú. Lý thú nhất là ở đâu, bất kể phạm vi lớn nhỏ nào cũng đều thấy Lý Biến Hóa, Lý Âm Dương tiêu trưởng ẩn hiện theo đúng quy luật của Dịch. Để diễn đạt sự phong phú và đa dạng của cơ thể con người, tiền nhân đã tạm mượn dùng thêm một số danh từ có tính quy ước để thay chữ Âm Dương nhưng kỳ thực cũng chỉ là Âm Dương bộ mặt mới mà thôi. Do đó mới nói Thủy-Hỏa là trưng lệu của Âm Dương, Hàn-nhiệt là triệu chứng cho Âm Dương. Để minh họa điều này, chúng ta đọc lại phát biểu của Y Tổ Lãn Ông như sau :

II. LÃN ÔNG BÀN VỀ LỄ VÀ Ý LÀM THUỐC

Lãn Ông nói : “Tôi thiết nghĩ về đạo làm thuốc chỉ vì Lý và Ý mà thôi. Sách Cảnh Nhạc nói : Biết được yếu lĩnh thời chỉ một câu là xong, mà không biết yếu lĩnh thời man mác vô cùng.

Vậy Chân-Âm Chân-Dương là rất thiết yếu cho nhà làm thuốc, như thế là Lý. Nhưng ngoài Lý lại phải có Ý. Theo lẽ thường là Lý, mà gặp bệnh thời biến thông là Ý vì ở ngoài Lý mà mình còn nghĩ ra được

Chức trách giữ tính mạng cho người, công hay bố ở một ngón tay, bệnh nhân sống hay chết ở một hơi thở, nếu không học thấu suốt được Âm Dương, tận cùng lẽ kim cổ, dò tận gốc tìm tận nguồn thời cũng không thể kiêu hãnh về nghề làm thuốc được . Nhà làm thuốc xuất nhập được quý thần, cầu toàn cho tạo hóa, suy lý ra thời phương pháp khuôn mực không ở ngoài Lý, mà ứng biến vô cùng không gì hơn ở Ý

Trời Đất phối thai ra muôn vật, nào đẻ ra bọc, nào đẻ ra trứng, hóa ra khí sinh ra hình, sâu bọ cỏ cây, có sống chết có tri giác, tuy bẩm sinh khác nhau nhưng đều có một Thái Cực ở trong rồi mới hóa sinh ra được. Huống chi thân người là trời đất nhỏ, được toàn thể của Âm Dương, được cả ngũ hành để hóa đặng lại chẳng có một điểm Thái Cực để làm căn bản phát sinh hay sao?

Cổ Thư có nói : Chân Âm là Chân Thủy không phải là huyết của Tâm Can, Chân Dương là Mệnh Hỏa mà không phải là khí của Tỳ Phế. Người ta lấy Âm Dương làm gốc để lập mệnh. Âm Dương tức là Chân Thủy Chân Hỏa. Âm Dương là Thể, mà Thủy-Hỏa là Dụng. Thủy-Hỏa là triệu chứng cho Âm Dương, còn khí huyết hữu hình thuộc hậu thiên lại chỉ là vận dụng cho Thủy-Hỏa.

Cổ Thư nói : Bệnh nhỏ bởi ở khí huyết, bệnh to bởi ở Thủy-Hỏa. Vì thế, đã dùng thuốc để bổ khí huyết không vượng thời phải tìm đến gốc của khí huyết, giúp cho Thận Thủy (trọng vị Thục Địa không dùng Khung, Quy), bổ cho mệnh Hỏa (trọng vị Nhục Quế mà không dùng Kỳ, Truật).

Thế mà mọi người không biết rõ, cho khí huyết là Âm Dương, cho Thủy-Hỏa là Tâm Thận, dùng bài tứ vật để bổ huyết và giúp cả chân âm, dùng bài tứ quân để bổ khí và bổ cả chân dương, dùng bài Khâm-Ly-Hoàn để điều cả Thủy-Hỏa. Như vậy là không biết vị Khung, Quy khó bổ được chân âm, vị Sâm, Kỳ khó bổ được chân dương. Tôi (Lân Ông) gặp những chứng ấy trong khoảng vài mươi năm nay, tìm được một phép rất nhanh và rất ổn để cải tử hoàn sinh. Những bệnh nhỏ hay bệnh mới thời phải chữa bằng thuốc khí huyết. Gặp bệnh lớn hay bệnh lâu năm hoặc bệnh hư yếu nhiều thời chữa bằng thuốc Thủy-Hỏa. Có khi đem thuốc chữa Thủy-Hỏa để chữa bệnh khí huyết thì dù không thành công ngay trước mắt nhưng căn bản đã vững thời bách bệnh đều khỏi mà có ích về sau. Lại như bệnh nhân thấy tạp chứng rất nhiều, kỳ hình quái trạng, nhưng vốn là người hư yếu lắm thời chỉ dùng thuốc Thủy-Hỏa để điều trị, các giả chứng không chữa mà tự khỏi. Đó là phép nhanh chóng để cứu bệnh nhân.

Lân Ông nói tiếp : Thấy thuốc về bá đạo, chỉ chăm chăm để chữa bệnh mà bỏ sinh mạng. Thấy thuốc về vương đạo chỉ chăm chăm giữ

449

gìn căn bản để cầu toàn. Làm thuốc tuy là nhân đạo mà có chia ra vương và bá. Vương đạo là y đạo mà bá đạo là y thuật.

Về bá đạo chỉ thấy bệnh thì trị bệnh, dù Âm Dương sắp ly thoát mà vẫn dùng Hoàng Cầm Hoàng Liên, tân dịch kiệt đã kéo đờm lên mà vẫn dùng Nam tinh Bán hạ, Hỏa không có gốc vì sắp tuyệt mà sinh ra nấc lên mà vẫn còn dùng Đinh hương Thị đế, khí ngược lên làm thổ ra mà vẫn dùng vị Tô tử Quất hồng, thế là giết người không dao. Còn vương đạo thời không thế, dù chứng nhọt lở là bệnh nhỏ, cũng cho rằng cơ thể nóng là âm hư, sợ gió là khí tổn, ít ăn là tỳ vị hư, ngứa ngáy là khí hư, đau là huyết hư, dù có dùng một hai vị để tiêu tán cũng phải có khí huyết được để đem đi. Đến khi thành công, không những cơ thể tốt đẹp mà thần khí lại hơn lúc chưa ốm.”

Qua đoạn văn trên Lãn Ông đã nói với chúng ta nhiều điều tối quan trọng mà sau đây chúng ta sẽ lần lượt đúc kết sao cho phù hợp với quan điểm Dịch Lý thì mới thấy được cái lẽ nhất quán của xưa và nay về Y lý và Đạo lý.

III. MỐI LIÊN QUAN GIỮA DỊCH LÝ VÀ ĐẠO LÝ

1_ Tổng kết thứ nhất :

Dịch Y Đạo phải có Lý. Lý là lý lẽ công nhiên, là những biện chứng chặt chẽ, là những quy luật khách quan vô tư, ai cũng thấy biết được, ở đâu và thời nào cũng có, đúng như vậy nên mới gọi là Nhất Lý Nhất Luật (Nhất là Đạo là chỉ có một đường lối - Đạo nhất nhi dĩ, Đạo nhược đại lộ nhiên). Đó là Lý Biến Hóa là Âm Dương Lý là Lý Thái Cực, nói chung là yếu lý *Đồng Nhi Dị* (Dịch Lý)

Nhà làm thuốc hay trị bệnh phải biết Dịch Lý. Căn cứ vào Dịch Lý để xây dựng Y lý thì Y lý mới có nền tảng hữu lý (Vô Dịch bất thành Y). Vì Dịch là cái Thể cho muôn vật muôn ngành nghề (nhất thể nhi bách dụng). Y là một trong nhiều cái Dụng của Dịch. Vậy Y muốn được hợp lý phải là Y Dịch. Rõ ràng là chính Lãn Ông khi thấy được Lý Thái Cực trong cơ thể con người, ông mới trị bệnh xuất sắc, mới xứng đáng được là Y tổ Việt Nam.

Người thầy trị bệnh theo Dịch Lý (Dịch-Y-Sư) cũng phải thấm nhuần Đạo Lý. Đạo Lý của vũ trụ cũng như con người luôn luôn tuân

thủ đức tánh hiếu sinh (sinh sinh chi vị Dịch) tức luôn luôn mạnh mẽ biến hóa. Trong cuộc sống của con người, đức tánh hiếu sinh đó là giữ gìn quý trọng sinh mạng con người gọi là nhân đạo. Thiên đạo nhân đạo hợp nhất hài hòa (Đạo nhất nhi dĩ). Đó là lý tưởng, là chánh đạo của một Dịch Y Sư mà Lãn Ông là điển hình.

Tóm lại sự kết hợp giữa Dịch, Y và Đạo là một việc hiển nhiên, không phải do ai bày đặt hay áp đặt. Ý hướng này đã có từ ngàn xưa tới nay, chúng ta nếu có góp phần nào đó cũng chỉ là tiếp nối công cuộc chung, chứ có đáng gì mà kể công riêng tư.

2) Tổng kết thứ hai :

Âm Dương, Thủy Hỏa, Hàn Nhiệt là một : Âm Dương là hai danh từ để chỉ sự giống mà hơi khác nhau ở khắp nơi. Nay nói Thủy-Hỏa hay Hàn Nhiệt cũng chỉ cái giống mà hơi khác của các khí chất, của thân nhiệt trong con người. Do đó Thủy-Hỏa Hàn Nhiệt cũng là Âm Dương được cụ thể hóa cho rõ nét hơn, cho nên ba ấy là một. Trong khí âm không thể thiếu được khí dương (Khảm), trong khí dương không thể thiếu được khí âm (Ly). Thủy-Hỏa là thực thể, là trưng triểu của Âm Dương. Hàn Nhiệt là công dụng của Thủy-Hỏa. Người ta nguyên Dương ở nơi quẻ Khảm, mà vận dụng ứng với quẻ Ly.

Luận tượng Ly : khí âm ở trong để giữ lấy khí dương, khí dương ở ngoài để sử dụng khí âm. Khí âm vớt lại (ở giữa) thì thân thể mới được vững. Nhưng một khi không có âm hay âm kém, khí dương mạnh quá thì không thể vớt lại.

Luận tượng Khảm : trong khí âm không thể thiếu được khí dương, trong khí dương không thể thiếu được khí âm. Dương trong âm thì sáng hoài không mất. Dương khí trơ vơ không vững được một mình cũng như Hỏa không có gốc thì không thể tồn tại được.

Âm Dương giúp lẫn nhau, nhưng tính của Dương bốc lên mà phải có âm để giữ lại. Nếu trong dương không có âm thì là cô dương, cũng như lửa bốc trở lên, bốc hết sức thì phải tắt. Như thế là âm

có gốc ở dương, dương có gốc ở âm. Vậy, *Chân Âm, Chân Thủy* là hào âm của tượng Ly. *Chân Dương, Chân Hỏa* là hào dương của tượng Khảm. Thủy-Hỏa trong thân người ví như cái cân của Trời, bên này nặng thì bên kia nhẹ và ngược lại, mà phép chữa thì hễ bên kia nặng thì bổ bên này và ngược lại mà không nên bớt bên nào. Hỏa yên ở địa vị thì trong người khỏe.

- Hệ luận một : Khí Thủy-Hỏa Hàn Nhiệt chính là thân nhiệt (37 độ trung bình).

Khí tức là Hỏa, Hỏa tức là khí, chỉ khác tên gọi mà thôi. Vận động cho hình hài ôn dưỡng cho cơ nhục đều là công của khí, Hỏa theo đó mà đi, ngày đêm chu lưu không ngừng. Khí ấy một khi bị uất hay bỗng lên thời Hỏa bốc lên mà thành ra nóng dữ dội. Như chứng thương hàn là vì hàn tà vít lại, chính khí uất ở trong mà hóa ra nóng. Đây chính là nói quá trình sản nhiệt và thải nhiệt trong cơ thể con người.

- Hệ luận hai : Mệnh Môn Hỏa chính là thân nhiệt 37 độ. Tính chất của Mệnh Môn Hỏa rất nhạy bén đối với sự nóng lạnh từ ngoài hay từ trong cơ thể. Chúng tôi nghĩ đó chính là thân nhiệt 37 độ. Lạnh một chút xuống 36, 35 độ con người không chịu nổi có khi tử vong. Nóng hơn lên đến 40, 41 độ con người mê sảng và có thể tử vong. Vậy muốn có được thân nhiệt trung bình 37°, cơ thể phải sinh hóa cân xứng giữa hai lực lượng nóng lạnh sao cho vừa đủ. Điều hòa Thủy-Hỏa chính là điều hòa thân nhiệt. Đông Y quan trọng Thủy-Hỏa, Tây Y quan trọng thân nhiệt là phải.

3) Tổng kết thứ ba :

Đầu trên ứng với tượng Ly, đuôi dưới ứng với tượng Khảm.
Con người được tạo hóa sinh thành đi trong quy luật Dịch, trong đó có luật tương quan tương hợp mà ta quen gọi là tương ứng. Hễ có lý đó phải có tượng đó và ngược lại. Đối với con người, đầu đội trời chân đạp đất, đầu thì ở trên đuôi thì ở dưới. Trong thiên nhiên lửa thường bốc lên, nước thường lắng xuống. Sự phân biệt trên dưới theo quy ước của con người cũng có thuận theo tính lý đương nhiên của tạo hóa. Do đó sự tương ứng của Thủy-Hỏa trong con người chắc

cũng phải có chỗ phù hợp. Dựa vào luật đồng ứng, ta có thể kết luận : Đầu là tượng Ly vì nó ở trên, nó có hình vỏ cứng bên ngoài (hộp sọ) bên trong chứa chất mềm (não tủy), đó là nơi hội tụ của nhiều kinh Dương nên chịu được rét lạnh. Não tủy huyết dịch ở đầu chính là *Chân Âm* nên mới đủ sức điều hòa được Dương lực lớn hội tụ ở đầu. Đuôi là tượng Khảm vì nó ở dưới chót xương sống, hào dương là cột sống làm trụ, phần mềm của cơ xương tạng phủ bám vào cột sống là hào âm bên ngoài. Cột sống là ống chứa tủy sống truyền dương lực (Thần kinh cảm giác vận động), được các khí chất của tạng phủ nuôi dưỡng. Nhiệm vụ của tủy sống là điều hòa chỉ đạo cả thân người theo lệnh của não bộ. Đuôi chính là gốc của Dương, là *Chân Dương*, chuyên cung cấp dương lực cho bộ đầu. Vậy Đầu Đuôi là não bộ và tủy sống, là ứng với Thủy-Hỏa, là chỗ gốc của *Chân Âm, Chân Dương*.

IV. KẾT LUẬN VỀ THỦY HỎA TRONG CƠ THỂ NGƯỜI

Xưa nay người ta quan tâm nhiều đến *Hỏa* hơn *Thủy* vì *Hỏa* nóng *Thủy* lạnh, *Hỏa* động *Thủy* tĩnh. Nóng động chứng tỏ cơ thể còn sống, tĩnh lạnh là cơ thể chết. Nóng động dễ theo dõi hơn.

Do đó Lương Y Bác Sĩ *Phó Đức Thảo* đã luận về *Chân Hỏa* như sau :

“Cơ thể sinh vật sống luôn có các quá trình vận động chuyển hóa không ngừng, trong đó có một loạt các vận động chuyển hóa tạo nên nhiệt lượng. Y học cổ Truyền nói, các tạng phủ trong khi vận động, chuyển hóa đều có *Hỏa* (Tương hỏa, Dân hỏa). Các thứ *Hỏa* này cũng như các thứ tinh hoa cuối cùng góp về *Thận*. *Thận* có *Thiếu hỏa*. Tất cả các thành phần vận động tạo nên nhiệt góp lại thành một sự vận động chung tạo nhiệt, chúng tôi hiểu đó là *Chân Hỏa*.

Chân Hỏa, “sự vận động chung tạo nhiệt” (là chủ yếu) cùng các sự vận động khác phải có ngay từ đầu, từ khi mới hình thành sinh vật. Cũng vì lẽ đó mà *Chân Hỏa* có tên là *Hỏa Tiên Thiên*. “Sự vận động chung tạo nhiệt”. Không là thứ cụ thể, nên *Chân Hỏa* cũng có tên là *Hỏa Vô Hình*. Ở người trẻ “sự vận động chung tạo

nhật” còn khỏe, người bao giờ cũng ấm nóng hơn, . . . ở người già. Khi còn “sự vận động tạo nhiệt”, sinh vật còn sống, khi mất cái đó thì sinh vật chết. Y Học Cổ Truyền nói gọn : “còn *Hỏa* thì còn sống, mất *Hỏa* thì chết. Bởi lẽ đó, *Chân Hỏa* cũng được gọi là *Mệnh Hỏa*”.

(Thuyết THỦY HỎA. Lương Y Bác sĩ *Phó Đức Thảo* HỘI YHDT TPHCM xb. 1988, trang 112).

Cho *Chân Hỏa* là “sự vận động chung tạo nhiệt” là khá am tường học thuyết *Khí Hóa* của *Đông Y* vì nguồn gốc của *Hỏa* cũng là do *Khí Hóa* dù ở *Tiên Thiên* hay *Hậu Thiên* (*Hóa = Biến Hóa = Cấu Tạo Hóa Thành = Dịch Biến = Vận Động* . . .)

Tuy nhiên đây mới chỉ nói về mặt *Hỏa*, còn mặt *Thủy* nữa cũng rất quan trọng đối với sinh mệnh vì nếu còn *Hỏa* mà mất *Thủy*, còn *Dương* mà thiếu *Âm*, liệu có sống được không ?

Nói cho đúng, “sự vận động chung tạo nhiệt” là hệ quả tương tác giữa các lực lượng của *Âm* và *Dương*, của *Thủy* và *Hỏa* biến hóa, hóa thành thân nhiệt. Vậy thân nhiệt 37° là do sự chế hóa giữa lạnh và nóng, giữa *chân Thủy* và *chân Hỏa* giữa *chân Âm* và *chân Dương* mới có được mức 37° là tiêu chuẩn quan trọng cho sinh mạng Người nên gọi là *Mệnh Hỏa*.

Mệnh Hỏa không phải lúc nào cũng ổn định mà thường biến động rất nhạy bén tùy theo mức độ phối tác chế hóa cân xứng hoặc bất cân xứng nhiều ít của các lực lượng yếu tố trong ngoài cơ thể. Do đó *Mệnh Hỏa* còn gọi là *Long Lôi Chi Hỏa*, thứ *Hỏa* dễ bốc vượt lên xuống nhanh nhạy bất thường, lúc ngự ở cung *chân Âm*, *chân Thủy*, lúc nhảy sang ở cung *chân Dương*, *chân Hỏa*, có lúc xuất khỏi hai cung, di hành ra ngoài đi lại lung tung gây nhiều biến chứng *chân giả* phức tạp, lâu nặng ra có nguy cơ tử vong.

Còn nói về sự sống chết của cơ thể người và vật thì ngoài các yếu tố mà ngành *Y* quan tâm, còn phải kể đến những nguyên nhân khác nữa vì cơ thể người, vật là tổng thể tập hợp của rất nhiều yếu tố, không thể nhất định cái nào quan trọng nhất, vì mọi cái đều quan trọng như nhau, chỉ khác ở quan trọng giai đoạn mà thôi. Do đó vấn đề đúng lúc mới thật sự là quan trọng trong bệnh chứng và điều trị.

LUẬN VỀ KHÍ HUYẾT

I. ĐẠI CƯƠNG :

Theo quan điểm Dịch Lý, mọi vật đều do Âm Dương Lý Cấu Tạo Hóa Thành nên mọi vật đâu đâu cũng biểu hiện Âm Dương. Xét trong cơ thể con người qua thiên Thủy-Hỏa, chúng ta đã xác định quy ước : Thủy là âm, Hỏa là dương là thứ năng lực vô hình thuộc tiên thiên để lập mệnh.

Nay xét tiếp cũng trong cơ thể con người còn có hai chất mà người xưa gọi là khí và huyết thuộc hậu thiên khí và thể dịch hữu hình để nuôi dưỡng con người hoạt động. Nếu đem so sánh giữa Thủy-Hỏa vô hình và khí huyết hữu hình thì Thủy-Hỏa đáng gọi là âm, còn khí huyết đáng là dương. Đó là luận về chỗ Đồng Dị thuộc phạm vi vô hữu tiên hậu.

Nay luận riêng về khí huyết và phân định âm dương cho khí huyết thì : Khí là Dương động, Huyết là Âm tĩnh. Âm Dương làm căn bản lẫn cho nhau nên khí huyết cũng sử dụng lẫn nhau. Dương trấn giữ cho Âm , Âm sai khiến được Dương. khí đi ở ngoài mạch, Huyết đi ở trong mạch. Khí không có huyết thời không giữ lại được , nó sẽ tản đi. Huyết không có Khí thời không lưu hành được , nó phải ngưng trệ lại. Điều này chứng minh quá rõ về luật âm dương cung cầu của Dịch Lý trong Y lý. Âm cầu Dương, Dương cầu Âm . Âm cung cấp cho Dương, Dương cung cấp cho Âm.

II. CÔNG NĂNG CỦA KHÍ HUYẾT

Trong cơ thể con người được phân ra Vinh huyết và Vệ khí, thí dụ như nói : 'Vinh huyết kém thời da thịt không được mềm mại. Vệ khí kém thời chân tay không cử động được '. Huyết để nhuận, Khí để ấm cho cơ thể. Huyết là Vinh để nuôi dưỡng trăm bộ mạch. Khí là Vệ để hộ vệ cả hình hài.

Mắt có huyết mới trông được , tay có huyết mới cầm được, chân có huyết mới đi được , ruột (già) có huyết thời nhuận, không

455

huyết thời táo. Vậy huyết chính là thể dịch trong thân người mà máu và nước là phần chính.

Còn Khí tức là Hỏa nhiệt, là hơi. Hỏa bốc thời khí thăng mà huyết cũng đem lên. Thủy thấp hợp cùng huyết thì hãm xuống. Khí thực tức là quá sung mãn thời nhiệt. Khí hư tức là kém thời hàn.

Khí nhiều thì huyết dễ thăng lên. Huyết kém thời Hỏa dễ đông dờ. Huyết đầy đủ mà Khí hư yếu thời thân thể dễ béo phì. Khí đầy đủ mà Huyết hư yếu thời thân thể dễ gầy ốm.

Nguồn cung cấp khí huyết cho cơ thể con người là sự hô hấp khí trời và ăn uống các chất bổ dưỡng. Hít thở ăn uống có điều độ thì khỏe mạnh, dư hay thiếu dễ sanh bệnh lật vạt. Nếu để lâu hoặc chữa trị bồi bổ không kịp thì sẽ sanh bệnh lớn, ảnh hưởng đến nguồn gốc của sinh mệnh là Thủy-Hỏa.

Thủy-Hỏa tuy là khí tiên thiên, nhưng muốn được lâu bền phải nhờ khí huyết hậu thiên nuôi dưỡng bảo vệ. Do đó cơ thể con người nói chung được vững bền là nhờ cả tiên thiên và hậu thiên sung mãn, điều hòa cân xứng không được quá thiên lệch. Có Tiên phải có Hậu, có Hậu phải có Tiên. Đó là cái lý Âm Dương cùng lúc, Tiên Hậu cùng lúc của Dịch vậy.

Khi tạo dựng, nuôi dưỡng cơ thể con người cũng như khi xét đoán và trị bệnh, ta phải lưu ý cả hai, không nên phân tích quá máy móc tiên thiên riêng hậu thiên riêng rồi chú trọng bên nào quá đáng. Do đó phép trị bệnh Tiên Hậu Thiên cùng lúc tức Thủy-Hỏa Khí Huyết cùng lúc thì dễ trị, còn gượng ép phân tách riêng ra là trong trường hợp quá cần thiết khi Tiên hoặc Hậu quá thiên thắng mà thôi.

III. CON ĐƯỜNG VẬN HÀNH CỦA KHÍ HUYẾT

Khảo sát đường vận hành của khí huyết bằng giác quan con người, ta thấy khởi đầu (đầu vào) có hai đường đi rõ rệt :

- Đường khí : qua mũi, khí quản, phổi, tim, các mạch máu, cơ quan, da thịt, gân, xương, tế bào.
- Đường chất : qua miệng, thực quản, bao tử, ruột gan, lá lách, thận, bọng đái, tế bào

Ngoài ra có những đường phụ như qua da lông, các khiếu. . .

Khí chất khi vào cơ thể con người được biến chế lọc lựa xuyên qua từng giai đoạn ở mỗi tạng phủ, nhất là ở tế bào là đơn vị bào chế và tiêu thụ nhiệm vụ nhất nhất gọi là quá trình Đồng hóa Di hóa. Cuối cùng sản ra nhiệt và các chất cặn bã theo dòng máu (tĩnh mạch về thận lọc bớt nước) có đường trấp chu lưu khắp thân thể, qua gan và lá lách, sau cùng tập trung về tim để lên phổi lọc lấy dưỡng khí.

Quá trình biến đổi khí chất thành năng lượng và nhiệt lượng trong cơ thể có nhiều điều còn sâu kín, loài người chưa khám phá hết được. Tuy nhiên cũng đã thấy được những mấu chốt cơ bản. Người ta gọi quá trình biến dưỡng này là hộp đen (black box) cũng phải thôi, nó là khả năng tự hóa (cybernetic) của con người khó biết lắm. Cái dễ biết nhất là đầu vào và đầu ra. Đầu ra gồm có :

- nhiệt lượng (sản nhiệt, thải nhiệt)
- các chất nội tiết
- các chất thải (phân, nước tiểu, đờm dãi, ráy tai, ghèn, thán khí, thể dịch. . .)
- tạo hình các tế bào mới
- các kinh mạch, thần khí
- sự hoạt động của cơ thể

Tóm lại, theo quan điểm Dịch Lý tổng quát :

- Vào ở cực Hỏa $\equiv$ đầu ở trên, phần nhiều
- Giữa, biến dưỡng ở thân hình là chánh
- Ra ở $\left[\begin{array}{l} \text{cực Thủy} \equiv \text{đuôi ở giữa, phần lớn là chất} \\ \text{cực Hỏa} \equiv \text{đầu ở trên, phần lớn là khí} \end{array} \right.$

Vậy biến dưỡng ở giai đoạn giữa thuộc tượng gì theo quan điểm Dịch Lý ?

Đây là sự phân tích và gán ghép tương đối, đề nghị nghiên cứu thêm

- Đường khí thì từ Hỏa $\equiv$ (đầu) đến Trạch $\equiv$ (phổi) qua

457

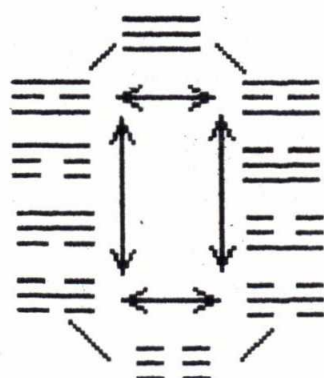
Lôi ☳ (tim) ; sau cùng đến Thủy ☵ (thận), tức Hỏa, Trạch, Lôi, Thủy.

Tại sao cái mũi ở trên cái miệng ? Vậy có phải là khí ở trên, chất ở dưới không ?

-Đường chất thì từ Hỏa ☲ (đầu, miệng) đến Sơn ☶ (bao tử) qua Phong ☴ (ruột gan) sau cùng đến Thủy ☵ (thận bàng quang), tức là Hỏa, Sơn, Phong, Thủy.

Nói chung, cả khí lẫn chất vào từ Hỏa (đầu, miệng, mũi), ra hợp nhau ở Thủy (thận). Dĩ nhiên, khí chất sau khi được biến dưỡng ở giai đoạn đầu này gọi là dưỡng trấp và dưỡng khí còn phải tiếp tục biến dưỡng nữa mới dùng xài được . Do đó, từ Thủy gọi là tinh trấp biến hóa thành Hỏa gọi là khí năng.

Tóm lại, chu trình biến dưỡng từ Hỏa đến Thủy, từ Thủy đến Hỏa là một chu trình khép kín không đầu mối, nghĩa là thiên cực Hỏa thì sẽ thiên cực Thủy, mà đã thiên cực Thủy thì mạnh nha thiên cực Hỏa mỗi lúc một tinh vi sâu sắc hơn. Đây là quy luật âm dương tiêu trưởng ẩn hiện bằng trưng triểu của nó là Thủy-Hỏa Khí Huyết. Sự vận hành của Thủy-Hỏa Khí Huyết theo chu trình trên được tóm tắt trong vận hành đồ sau :



Vận hành đồ này có thể là đường đi chung của Tiên thiên và Hậu thiên tức của cả Thủy-Hỏa và khí huyết. Trong sự dè dặt nhất định nào đó, nếu có dịp chứng minh, chúng tôi sẽ trình bày vận hành đồ này sâu hơn và trên nhiều phương diện khác nữa.

LUẬN VỀ BỆNH CƠ **(CƠ CHẾ BỆNH LÝ THEO QUAN ĐIỂM DỊCH LÝ)**

I. ĐẠI CƯƠNG

Theo quan điểm Dịch Lý, mọi vật được cấu tạo hóa thành theo luật tuần tự và trật tự kiểu Phong Sơn Tiệm, khởi trước dứt sau, âm trước dương sau, từ Đồng đến Dị rồi từ Dị lại trở về Đồng, từ hơi hơi khác đến khác rồi đến quá khác. . . Trong đó có chỗ hơi hơi giống, quá giống, quá quá giống. . . Đó là cái lẽ Đồng nhi Dị, Dị nhi Đồng mà xưa nay quen gọi là Lý Âm Dương.

Cơ thể con người cũng như muôn vật được cấu tạo tổng hợp bởi nhiều lực lượng giống mà hơi khác nhau. Đến khi thành bệnh hoặc chứng, hoặc khi được điều trị hết bệnh, không hết bệnh cũng giống mà hơi khác nhau. Nên khi luận bệnh ta nên luôn nhớ : Bệnh trùng bệnh khác chứng, chứng trùng chứng khác bệnh. Mỗi tương quan giữa bệnh và chứng là mối tương quan đồng dị. Chính vì lẽ này nên có vấn đề bệnh chân giả thực hư.

Tuy nhiên, dù bệnh có thực hư chân giả cũng không giấu được người thầy trị bệnh dùng luật siêu hiển tương ứng (siêu nào hiển nấy) luận biết được . Vì hễ có Lý đó thì ắt phải có Tượng đó, có Tượng đó ắt phải có Lý đó. Nhờ vậy, thông thường người trị bệnh dùng giác quan để vọng, vấn, vấn, thiết, sờ, gõ, nhìn, nghe, nếm, ngửi cũng có thể luận đúng bệnh. Nếu gặp thấy có trình độ thâm hậu đạt Lý thì có khi chỉ luận lý mà nói bệnh cũng không sai.

Vậy trước khi chẩn đoán và điều trị, ta cần tìm hiểu sâu sắc cơ cấu lý lẽ của bệnh tình để đến khi gặp bệnh ta đã có sẵn Lý để luận giải hoặc biết ngay mà chẳng cần luận bàn gì cả.

II. CƠ CHẾ BỆNH LÝ : Nguyên Lý Bệnh

Cơ thể con người và muôn vật được gọi là có bệnh khi không được quân bình cân xứng giữa các lực lượng trong, ngoài cơ thể do một trong ba hoặc do cả ba nguyên lý :

459

- cung cầu thừa thiếu
- vận hành thông bế
- đệ nhiên sinh khắc

1) Luật Cung Cầu Thừa Thiếu

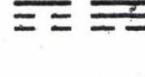
Tất cả mọi vật và con người, tự thân mỗi mỗi đều có hai khả năng cung và cầu cho mình và cho cái khác. Có khi chính tự thân không ý thức nổi là mình có cái cung, có cái cầu đó. Dù biết hay không, cung cầu là quy luật khách quan mà người đời khái quát hóa thành luật Âm Dương Tương cầu. Nói rõ hơn là Âm và Dương cùng tương động, tương giao, tương cảm, tương sinh thành, cả hai cùng cầu nhau nên phải đi tìm nhau, thu hút, giao dịch với nhau để san sẻ sự tiện lợi lẫn cho nhau.

Nhưng Luật Cung Cầu cũng không ra khỏi chân lý **Đồng Nhi Dị** là có khi cung đúng chỗ cần cung, cầu đúng chỗ cần cầu, có khi cung cầu thừa thiếu. Chính chỗ cung cầu thừa thiếu này mà sinh rắc rối, tạo cho các lực lượng trong ngoài cơ thể mất cân đối. Đây là nguồn gốc của bệnh mà trong y học ta quen gọi là hư thực :

Hư là bất túc, không đủ, yếu kém (Lôi Sơn Tiểu Quá)



Thực là hữu dư, quá thừa, cường thịnh (Trạch Phong Đại



Quá)

Nếu các lực lượng vừa đúng chỗ, vừa đúng chức năng thì tạo cái thể quân bình cân xứng, mới sinh hóa được tốt. Đó là ý nghĩa của Dịch Tượng Thủy-Hỏa Ký Tế, từng cặp Âm Dương có tính lý phù hợp đối đãi nhau (theo quy ước Âm giáng Dương thăng). Nếu có sự mất cân xứng ít nhiều thì gọi là thất cách nên việc hòa hợp sinh hóa dở dang, chưa xong. Đó là ý nghĩa của dịch tượng Hỏa Thủy Vị tế.



Ký tế Vị tế

Chỉ có 4 hào âm dương ở giữa tạm giao nhau, nhưng không chính vị, chẳng đắc trung. Còn hai hào âm dương ở dưới và ở trên cứ theo tính lý thăng giáng riêng của nó chẳng kết hợp được với ai, chúng lạc lõng nên gọi là thất cách.

Ta hãy xem lại bệnh của Thủy-Hỏa, bệnh của khí huyết, bệnh của Âm Dương thì thấy rõ.

Đến đây chúng ta gặp phải vấn đề chính khí và tà khí, cần xác định quan niệm cho rõ. Cái Cung đúng cung, cái cầu đúng cầu là **Chính**. Còn cung không đúng, cầu không đúng là **Tà**.

Nhưng để phân biệt, người xưa gọi Tà thuộc Dương là Dương Tà và Tà thuộc Âm là Âm Độc. Như trong cơ thể con người, lúc nào cũng cần có Thủy-Hỏa, khí huyết, lục khí (Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa) và các lực lượng khác v. v. . để cấu tạo con người và làm cho con người có sự sống. Nay những thứ đó nếu không còn thích hợp cho cơ thể, hoặc thừa hoặc thiếu, hoặc đã biến đổi không đúng chức năng thì được quy chung là Dương Tà, Âm Độc có hại cho cơ thể. Như Hỏa Long Lôi khi còn ở yên vị thì gọi là mệnh môn Hỏa, khi biến động nó bốc vượt ra ngoài, lên trên thì gọi là Tráng Hỏa . Nó đi rong rở, phá hoại nên phải tìm cách lôi dẫn nó về chỗ cũ thì hết bệnh. Như cơ thể con người cần nắng ấm, gió mát. Nhưng nó nóng quá mát quá, cơ thể chịu không nổi thì gọi là Hỏa Tà, Phong Tà, Thử Tà, Hàn Tà. . . Như thể dịch, máu, nước . . . thừa thiếu hoặc biến chất, nhiễm độc thì gọi là Âm Độc. Nó tác hại hoành hành cơ thể tạo nên bệnh, cần phải giải độc, khai thông, bồi bổ. . .

Chúng ta hãy nhớ lại lời người xưa đã phát biểu về hư thực như sau :

‘Hư là chính khí không đầy đủ. Bệnh từ trong ra phần nhiều là hư.

Thực là Tà khí dư ra. Bệnh từ ngoài vào phần nhiều là thực.

Tà khí mạnh là thực. Chính khí kém là hư.

Tà khí mạnh là thực chứng. Khí kém tinh thần mệt mỏi là hư chứng.

Năm chứng hư (ngũ hư) : mạch tế, người mát, ít hơi, đi cầu lỏng, ăn uống không tiêu.

Năm chứng thực (ngũ thực) : mạch mạnh, người nóng, bụng đầy, đại tiểu, không thông, buồn nôn.

Như thế đủ rõ hư thực chỉ là vấn đề cung cầu thừa thiếu không cân xứng mà thôi. Còn chân giả là chỗ không đáng thừa mà thừa, chỗ không đáng thiếu mà thiếu. Theo quy ước để xét đoán chân giả thì : chân là cái bên trong, giả là cái bên ngoài bên trên. Như nói ‘chân hàn giả nhiệt’ nghĩa là bên trong thật sự là hàn là gốc

bệnh, còn nhiệt bên ngoài bên trên chỉ là giả chứng. Hoặc nói ‘chân nhiệt giả hàn’ nghĩa là muốn nói bên trong thật tình có nhiệt, gốc nhiệt cần phải trị, còn hàn bên ngoài chỉ là giả chứng mà thôi. Bên trong không nên quá hàn hay quá nhiệt (thừa), vậy chỗ thừa này nên giảm bớt vì nó là thực chứng. Bên ngoài không nên quá hàn hay quá nhiệt (thừa) nhưng nhiều khi không cần trị vì nó là giả chứng.

2) Luật Vận Hành Thông Bế

Tự thân mỗi vật là một Thái Cực. Thái Cực có Âm Dương. Âm Dương giao dịch biến hóa gọi là vận hành. Chúng có làm tăng sức hoặc giảm sức nhau gọi là sinh khắc. Sinh khắc nhiều ít thành ra có vấn đề thông bế mà ta cho là có bệnh hoặc không có bệnh. Vậy thông hay bế là kết quả của một quá trình động tĩnh giao dịch biến hóa vận hành sinh khắc nhiều ít.

Y học có câu : ‘Thống tắc bất thông, thông tắc bất thống’. Đau bệnh là do không thông, nếu thông thì không đau. Đó là cái lẽ Thái và Bĩ trong Dịch vậy.



Thái Bĩ

Âm Dương tuy có nhu cầu tìm nhau nhưng tính lý lại khác nhau theo quy ước Âm giáng Dương thăng. Âm và Dương muốn giao hòa được nhau phải ở đúng vị trí. Âm ở trên mới giáng xuống giao với Dương được. Dương ở dưới mới thăng lên hòa với Âm được, nên gọi là Kiền Khôn sát phối chi tượng (Tượng Trời Đất giao hòa).

Còn Dương vốn tính lý thăng lên mà cứ ở trên mãi, còn Âm vốn tính lý giáng xuống mà cứ ở dưới mãi thì cả hai khí làm sao giao hòa với nhau, ngược lại ngày càng xa cách, nên gọi là gián cách không thông. Vậy Bĩ muốn Thái thì phải đổi lại vị trí của âm và dương...

3) Luật Đệ Nhiên Sinh Khắc

Việc trị bệnh phải theo luật cung cầu thừa thiếu, vận hành thông bế làm cho các lực lượng trong ngoài cơ thể giao dịch đệ nhiên sinh khắc lẫn nhau theo chiều hướng thuận lợi cho cơ thể. Đó là ta làm thay đổi dịch biến bộ mặt cũ thành bộ mặt mới. Dĩ nhiên bộ mặt mới cũng chỉ là bộ mặt cũ mà hơi khác. Cái khác này chính là thừa hay thiếu, thông hay bế, sinh hay khắc.

Vũ trụ bịnh, thiên địa quỷ thần bịnh cũng do *Đồng Nhi Dị* và tự trị hết bịnh cũng nhờ biết làm theo *Đồng Nhi Dị*. Còn con người khi bị bịnh lại phải nhờ người khác trị cho là cứ làm sao? Nếu nói ra ai cũng tự hào rằng cái lẽ *Đồng Nhi Dị* quá dễ sao lại không biết. Con mèo con chó cỏ cây còn biết hướng hồ con người. Nhưng thật ra biết nhiều biết ít là đã khác nhau rồi. Biết sâu sắc, biết hời hợt lại càng khác nhau hơn. Rồi từ cái biết đến cái hành còn xa lắm vậy.

Nói chung lúc nào con người và muôn vật cũng bị chi phối bởi yếu lý *Đồng Nhi Dị*, đến cả muốn hết bịnh cũng phải làm theo yếu lý *Đồng Nhi Dị*. Làm thế nào con người thấy được *Đồng Nhi Dị* lúc manh nha bịnh và dùng *Đồng Dị* thay đổi mầm bịnh lúc ban đầu để nó không phát triển thành bịnh nặng, phải thấy được *Đồng Dị* mà tự dừng lại và dùng đường lối *Đồng Dị* hoặc nhờ người thông thạo lẽ *Đồng Dị* chỉ dẫn điều chỉnh tiếp cho. Đây là cách phòng và trị bịnh khôn ngoan đúng phép vậy. Đừng ý lại có thuốc có thầy mà sống buông thả không cần biết Đạo Trời, đến khi bịnh tới độ cực thì than ôi! Cứ lẫn lộn mãi trong qui luật *Đệ Nhiên Sinh Khắc* (vòng xoắn bệnh lý), ngày càng nặng hơn thì khó mong cứu gỡ ở bước đường cùng...

III. TỪ BỆNH LÝ TỚI BỆNH CHỨNG

Phần trên là dùng Lý để luận bịnh. Phần này là dùng chứng để luận bịnh. Nếu người khéo dùng cả Lý và chứng để luận bịnh thì bịnh làm sao giấu được, vì đã áp dụng trọn vẹn quy luật siêu hiển tương ứng rồi vậy. Vì Lý thì chỉ có một mà chứng thì muôn trùng nên ở đây chúng tôi chỉ nêu một số bịnh chứng điển hình để gợi ý mà thôi.

Chứng ví như là ngọn, là tiêu, là dứt.

Bệnh ví như là gốc, là bổn, là Khởi.

Bệnh thường khởi từ gốc và theo nguyên lý *Đồng Nhi Dị*: có khởi phải có dứt cùng lúc, nên bịnh lúc nào cũng có chứng đi kèm, dù chứng nhiều ít, nặng nhẹ, rõ ràng hay lẫn lộn. Với người dày dặn

463

kinh nghiệm, phân biệt chứng nào liên hệ với bệnh nào thì rất dễ dàng.

Thí dụ : gần sáng có nhiều đờm là chứng do Tỳ hư (bệnh) không vận hóa được , hoặc thức ăn không lọt vào được là do có Hỏa ngăn lại, còn thức ăn đã lọt vào lại nôn ra là do không có Hỏa (mệnh môn Hỏa).

1) Chứng do phong, hàn và thấp:

Tuy cơ thể phải có phong (gió, hơi, khí), hàn (mát, lạnh), thấp (ẩm ướt, tươi nhuận) nhưng có lúc phong hàn thấp quá độ hay không thích hợp với cơ thể làm cho cơ thể khó chịu thì lúc bấy giờ phong gọi là dương tà, hàn gọi là âm tà, thấp gọi là âm độc.

Phong ứng với tượng Tốn ☴ có tính lý dương nhiên là tiềm ẩn, thuận nhập, theo lên theo xuống, theo tới theo lui, không đâu là không đến được . Các khí nương theo phong mà vào cơ thể, nên nói phong là gốc cho bách bệnh cũng phải.

Hàn ứng với tượng Khảm ☵ có tính lý dương nhiên là trụ, kềm hãm, hãm hiểm, trói buộc, xuyên sâu vào trong, bít vít lại, ngược lại với tính lý của Ly ☲

Phong và hàn cùng một loại khí thuộc gốc âm nên đồng khí tương cầu. Phong đưa hàn lại, hàn theo phong vào cơ thể. Cho nên hàn nhẹ là thương phong, phong nặng là thương hàn. Do đó theo Lãn Ông , phong và hàn không phân biệt thì dễ trị, còn phân biệt thì khó trị. Phong hàn còn ở ngoài biểu da thịt kinh lạc thì gọi là ngoại cảm (cảm hàn, cảm gió). Nếu vào thẳng nội tạng, trong lý thì là trực trúng gọi là trúng phong, trúng hàn bệnh chứng khá nguy. Phong hàn tà ở ngoài biểu thì vít chân lông lại, làm cho cơ thể khó thải nhiệt ra ngoài nên trong người nóng mà không có mồ hôi, không ghê rét.

Cơ thể cần tươi nhuận không nên khô ráo, do đó thấp khí (khí ẩm ướt) rất cần. Tuy nhiên nếu có quá đáng thì sinh ngưng trệ vì tính lý dương nhiên của thấp khí là ngưng trệ, dừng lại (tượng Cấn ☶) nhiều âm tính.

Phong hàn thấp thuộc dạng tà khí vào trong lý thời làm bế tắc các kinh mạch, khí huyết, thủy hỏa bị rối loạn. Nếu mệnh Hỏa kịp thoát ra ngoài thì biến chứng ngoài nóng trong lạnh trên nóng dưới lạnh hoặc hàn nhiệt vãng lai. Còn nếu Mệnh Hỏa bị vùi dập thì toàn thân trong ngoài đều lạnh, vong dương, chỉ nguy.

Cơ thể người lúc nào cũng có thể bị phong hàn thấp xâm nhập quấy phá chứ không cứ phải đợi đến mùa thu đông lạnh lẽo ẩm ướt mới có. Tuy nhiên ở tiết trời thu đông thường bị nhiều hơn. Nếu lúc bệnh bởi phong hàn thấp mà trị không hết, thì hậu quả của nó kéo dài ở lúc khác, mùa khác, nhân lúc cơ thể suy yếu mà phát tác, thì có khi bệnh dữ hơn, nhiều biến chứng hơn. Cái hậu quả tiềm ẩn trong người đó gọi là phục tà. Rõ ràng cái lý tiêu ẩn trưởng hiện là thế, làm gì có vấn đề tiêu mất hoàn toàn. Phong hàn thấp lâu ngày biến chứng thành nhiệt táo là vậy.

Bởi thế làm người có thân thì phải lo phòng bệnh là chính. Khi lỡ mắc bệnh rồi phải lo trị, đừng lơ là bỏ qua.

Tiền nhân đã đề ra y học dự phòng không phải là chuyện vu vơ. Làm thầy trị bệnh ta phải luôn luôn nắm vững các phương pháp thông thường cấp cứu những chứng ngoại cảm và trực trúng thời khí thì coi như ta đã trị được quá nửa bệnh trong thiên hạ rồi vậy.

2) Chứng bệnh do thử-hỏa-táo (nắng, nóng, ráo):

Phong hàn thấp tà thường làm cho cơ thể mát lạnh, còn thử hỏa táo tà thường làm cho cơ thể nóng, cuồng, khô, khát thuộc dương chứng.

Thử, ứng với tượng Chấn ☳ có tính lý dương nhiên là khởi động, là sức nóng từ mặt trời soi rọi xuống, chiếu thẳng vào người với cường độ quá sức chịu đựng, làm cho cơ thể người ta khó chịu phát nóng cuồng, nhẹ là cảm thử, nặng là trúng thử say nắng. Suy rộng ra, thử không chỉ là ánh nắng mặt trời mà là bất cứ thứ gì như ánh đèn rọi chiếu sức nóng.

Hỏa, ứng với tượng Ly ☲, có tính lý dương nhiên là tỏa ra như ngọn lửa có sức nóng lan tỏa. Cơ thể cảm sức nóng quá độ không chịu được thì gọi là hỏa tà, nhẹ gọi là cảm nhiệt, nặng là trúng nhiệt

465

cuồng nhiệt. Như những người gần lò lửa, ăn uống phải thức cay nóng quá độ, lâu ngày tích nhiệt độc sanh bệnh.

Táo, ứng với tượng Đoài ☱, có tính lý dương ~~đương~~ nhiên là hiển hiện rõ nét, nhiều dương tính bên trong. Người mà dương nhiệt nhiều bên trong thì hay nóng nảy, tạng phủ gân xương da thịt khô cần không tươi nhuận, hay bị khát. Nếu gặp phải khí trời khô ráo nhiều thì da thịt nứt nẻ, buồn bực, bón uất.

Nói chung, thử hỏa táo tà mang nhiều nhiệt thuộc dương tính làm cơ thể nóng khô khát. Phân tích thì có 3 thể nhưng chúng lẫn lộn và đồng tính liên quan nên khi bệnh có thể trị chung hoặc trị cái này mà cái kia cũng giảm theo.

Tóm lại từ bệnh lý đến bệnh chứng là từ Âm Dương thiên cực, cực Âm hay cực Dương, gọi là bệnh lý của Âm Dương hoặc của Thủy-Hỏa, của Hàn Nhiệt gồm có 2 chứng :

- Âm chứng ☵ thuộc cực Thủy, gốc ở âm lực gồm bốn chứng trạng **Đồng Nhi Dị** giống mà hơi khác nhau :

Đồng ☵	Dị ☵	☵	☵
Âm	(hàn)	(phong)	(thấp)

- Dương chứng ☲ thuộc cực hỏa, gốc ở dương lực gồm bốn chứng trạng **Đồng Nhi Dị** giống mà hơi khác nhau :

Đồng ☲	Dị ☲	☲	☲
Dương	(hỏa)	(táo)	(thử)

Bốn chứng thuộc âm và bốn chứng thuộc dương tuy giống mà hơi khác nhau thể hiện quy luật 8 là Định Luật Cấu Tạo Hóa Thành nhưng chúng chỉ là một chứng bệnh. Đó là chứng Đồng Dị của Thái Cực. Muôn đời, muôn thứ cũng chỉ là vấn đề Đồng Dị, Dị Đồng.

3) Chứng bệnh do Thủy-Hỏa khí huyết :

Chứng bệnh do ngoại cảm, trực trúng hay nội thương đều có ít nhiều ảnh hưởng đến khí huyết thủy hỏa trong con người. Ngược lại có khi khí huyết thủy hỏa trong con người suy kiệt tạo điều kiện cho tà khí nhiễm hay trúng vào. Do đó phát sinh, chứng bệnh có nặng nhẹ cơ căn khác nhau, cần phải xét gốc bệnh

do đâu trước, ảnh hưởng liên quan đến phần nào khác và chứng bệnh nào nhân đó phụ vào. Nói chung, chứng bệnh do hư yếu thì nhiều, do thực thì ít nên người xưa rất chú trọng đến hư chứng.

Chứng hư có hư yếu lắm, hư yếu vừa, hoặc hư một bên hay là hư cả hai bên. Trường hợp hư yếu lắm là khi người đã sẵn yếu mà lại thọ bệnh, hoặc bệnh lâu hay bệnh nặng. Trường hợp hư yếu vừa là khi người khỏe nhưng cây khỏe không tiết độ mà thọ bệnh, hoặc chứng bệnh mới. Ngoài ra, những bệnh phát sinh từ bên ngoài dồn dập đàn áp bất chấp cơ thể có hư yếu sẵn hay không, khả năng đề kháng không kịp phản ứng thì phải cấp cứu hồi sinh ngay, rồi sau đó xét thấy hư ở đâu thì bổ ở đó.

Có trường hợp hư cả hai bên : thủy hỏa đều hư, khí huyết đều hư. Có trường hợp hư yếu một bên : khí hư mà huyết chưa hư hay ngược lại, thủy hư mà hỏa chưa hư hay ngược lại. Chứng đại hư là do thủy hỏa, hư yếu vừa là do khí huyết.

Còn chứng Âm Dương ly thoát, sinh cơ sắp tuyệt : vong Dương hay vong âm, phân định cho kỹ rồi mới ra tay cứu tử hoàn sinh.

4) Chứng bệnh có liên quan đệ nhiên sinh khác :

(tập truy nguyên truy lý bệnh)

Như trúng hàn là trong lý không có hỏa. Hàn tà không vào trong lý là cảm hàn, thương hàn, nếu vào ngay trong lý là trúng hàn vì chân Dương (dương thủy tức mệnh môn hỏa) ở trong người suy kém.

Như chứng đau nhức thường do hàn làm ngưng chân huyết, huyết đã ngưng thời kinh lạc kết lại, thần kinh bị chèn ép gây đau nhức. Cổ thư có câu : Hàn uất thời bại hình hài, khí kết thời huyết trệ mà đau.

Như chứng ráo và khát không giống nhau. Chứng khát là táo hỏa dư ra, mà chứng ráo là tân dịch không đủ. Khát thời uống nhiều mà không chán, còn ráo thời uống luôn luôn mà không uống nhiều vì tân dịch hao muốn nhuận mà thôi. Vậy khát là thực hỏa (hỏa dư ra) nên dùng thuốc hàn lương, còn ráo là chứng vong âm (âm hư kém) nên bổ cho chân Thủy (bổ âm).

Như từ đầu gối trở xuống lạnh là mệnh môn hỏa suy, trong âm không có dương, nếu ở bệnh nặng thì là cơ đã vong dương khí tuyệt.

Như gan bàn chân nóng như đốt là hỏa hư, hao mất chân âm thủy kiệt, vì chân là nơi chí âm (rất âm). Âm hư thời hỏa lấn đi mà âm càng hao.

Như thượng bộ hay cảm chứng phong, hạ bộ hay cảm chứng thấp, vì phong là dương tà, nửa người trên thuộc dương nên hay cảm phong. Thấp là âm độc, nửa người dưới thuộc âm cho nên hay cảm thấp.

Như khi bệnh nặng, mồ hôi đã toát ra mà nhiệt vẫn không lui là âm khí tuyệt trước, chỉ còn dương nung đốt lên. Tính của hỏa bốc lên, bốc quá thời hết, đó là dương vong mà chết.

Chứng nấc ngược lên đều thuộc về hỏa. Hỏa tức là khí, khí thành ra tiếng. Nếu khí càng uất thời càng nấc. Tính của hỏa bốc lên, nếu có ngăn trở thì phát bệnh. Vì thế chữa chứng hỏa uất chỉ nên phát tiết ta mà không nên giáng xuống, càng giáng thời càng uất.

Lại như chứng phiền táo, tuy là chứng nhẹ nhưng là triệu chứng tinh thần hao kiệt. Chứng phiền bởi tạng tâm, chứng táo bởi tạng thận. Tâm là chủ cho thần minh. Thận là nơi ở của tinh huyết. Nên chứng phiền táo là tâm thận suy yếu. Gặp chứng này phải lo chữa trị ở gốc thủy hỏa mới có thể cứu vãn.

Như chứng tả (ỉa chảy) về hư hàn không phải là thủy dư ra mà là hỏa không đầy đủ. Chứng nước tiểu không được thông (đái són, bí đái) không phải là thủy không được lợi mà bởi khí không vận hành.

Như về mùa hè nóng nực để ra mồ hôi là sinh lý bình thường. Mồ hôi toát ra giúp cơ thể thải nhiệt, thử tà cũng theo đó tán ra, vì thế không nên hóng mát quá để vít mồ hôi lại, như thế là đóng cửa nhốt giặc trong nhà nó càng quấy phá.

Tóm lại, như đã nói trên, bệnh cơ gồm bệnh lý và bệnh chứng phối hợp biến hóa vô cùng. Nơi đây chúng ta chỉ nêu vài dẫn chứng tiêu biểu để minh họa hai cách luận bệnh, cách từ lý luận ra bệnh, cách từ chứng luận về bệnh. Đó là phép từ Vô đến Hữu và từ Hữu đến Vô, danh gọi là Âm pháp luận (lấy lý) và Dương pháp luận (lấy chứng). Y giới xưa nay luận bệnh không ngoài hai phép trên.

IV. TỔNG LUẬN VỀ BỆNH CƠ THEO QUAN ĐIỂM DỊCH Y ĐẠO

Các lực lượng có sẵn hoặc thâm nhập vào cơ thể tác động chuyển hóa đến mức độ tạo thành cung cầu thừa thiếu, vận hành thông bế, đệ nhiên sinh khắc tức thời hay lâu dài. Tất cả mọi bất bình thường đó là nguyên nhân, nguyên lý là mầm mống nguy cơ cho sức khỏe sự sống gọi là bệnh tật.

Đệ nhiên sinh khắc là chúng tiếp nối nhau (huynh đệ) tăng sức (sinh), giảm sức (khắc) nhau trên đường đi dĩ nhiên (nhiên) của chúng, từ hơi hơi khác đến quá quá khác đến độ ta khó xác định được đâu là nhân quả đầu tiên. Nhân này là quả của kia, quả kia là nhân của nọ. Có khi quả ảnh hưởng ngược về nhân gọi là hồi tác.

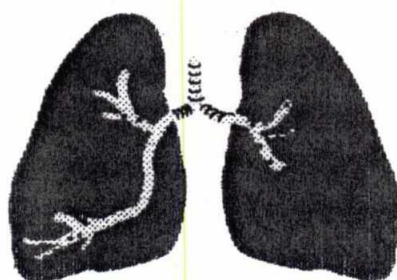
Vòng nhân quả đệ nhiên sinh khắc trùng trùng điệp điệp đó, người xưa mượn biểu tượng là vòng ngũ hành tương sinh tương khắc, ngày nay gọi là vòng xoắn bệnh lý cứ xoắn mãi, cứ đệ nhiên sinh khắc rồi mỗi ngày càng cao độ. Khi cơ thể không sao chống đỡ nổi thì đành xuôi tay nhắm mắt mà chờ. . .

Đông Y, Tây Y đều giống nhau ở nguyên lý bệnh chỉ khác ở góc độ nhìn và quan trọng hóa một vấn đề nên danh gọi có khác. Chẳng hạn các lực lượng trong ngoài cơ thể ở dạng vật chất thì Đông Y khái quát gọi là khí hóa, còn Tây Y chi tiết vào vi mô bao gồm nguyên tố, tế bào, nguyên tử, điện tử, trường, hạt, khí động lực, vi trùng, siêu vi trùng, vi khuẩn, siêu vi khuẩn. . .

Người ta cứ nhầm lẫn cho rằng Đông Y không biết hoặc không quan trọng vi trùng hoặc Tây Y không biết, không quan trọng khí hóa, chứ có biết đâu bất kể vật chất gì, khí thể gì, vi trùng siêu vi trùng gì cũng không ngoài qui luật Biến Hóa Đồng Dị. Do đó có rất nhiều trường hợp Đông Y trị hiệu quả những bệnh nhiễm trùng nhiễm khuẩn nặng làm cho giới Tây Y phải ngạc nhiên hoặc ngược lại.

Đã nói thì nói cho hết, sự sống con người đâu chỉ có vật chất là tất cả, vật chất là một trong những quan trọng mà thôi, chứ không phải là quan trọng nhất. Nếu Đông Tây Y cứ cố tình đi sâu mãi trên con đường vật lý trị liệu, khí hóa trị liệu, dù Đông Tây có kết hợp làm một, vẫn e có chỗ phải bó tay chẳng ?!

Vì khí chất chỉ là cơ sở, còn Lý Đức Tính Thời Thần mới là nội dung sinh hoạt. Dịch Y Đạo có nhiệm vụ nhắc nhở chứ không cho rằng Đông Tây Y không biết việc này.



TAM TƯỢNG Ở CƠ THỂ NGƯỜI VÀ DƯỢC THẢO

Chúng tôi là Đông Thanh và Nam Thanh Dịch Học sĩ có trách nhiệm về phân khoa Dịch Y Đạo nên cũng theo lối tiền nhân dùng 8 Tượng soi rọi các vật (Bát Quái vạn loại) để thử phân tích cơ thể người và dược thảo theo sở kiến, chỉ mong thấy được thêm phần nào sự hợp lý hóa của Dịch trong vật thể hữu hạn, chứ không cầu toàn và nhất định.

Dù trong thực tế lâm sàng sự phân loại của chúng tôi có nhiều cái đúng, bạn cũng không nên hiểu chết nghĩa, học thuộc lòng mà quan trọng là bạn phải tự lý giải được tại sao đúng như vậy, thì sự ứng dụng càng linh diệu hơn. Do đó riêng bài này chúng tôi muốn cùng các bạn trực tiếp luận chứng nghiệm lý sẽ tốt hơn là trình bày sẵn, e làm một số bạn ưa tiện nghi, lười suy luận hóa ra chậm tiến bộ chẳng ?!

I. PHÂN LOẠI CƠ THỂ NGƯỜI THEO TÁM TƯỢNG

Địa Sơn Thủy Phong Lôi Hỏa Trạch Thiên
 ☰ ☷ ☵ ☱ ☳ ☲ ☴ ☶

1) Phạm vi ngoại thể :

Bàn Bụng Lưng Chân Tay Ngực Mặt Đỉnh
 chân đầu

2) Phạm vi cơ cấu (các hệ) :

Âm Tiêu Xương Gân Thần Tuần Hô Dương
 chất hóa cơ kinh hoàn hấp khí
 Thể Nhân mạch Bài Thân
 dịch điện máu tiết nhiệt

3) Phạm vi giác quan :

Da Mũi Lông Tai Lưỡi Mắt Miệng Thần
 thịt tóc thức

4) Phạm vi nội tạng :

Não Vị Bàng Đờm Tiểu Tam tiêu Đại Bì
 tủy Tỳ quang trường trường phu
 Thận Can Tâm Tâm bào lạc Phế Tế
 bào

5) Phạm vi Kinh mạch :

Tam âm T.D.Minh T.Thái D T.Thiếu D Th.Thái D Th.Kh. Âm Th.D.Minh Tam
 Túc kinh T.Thái T.Thiếu T.Khuyết Th. Thiếu Th.Thiếu Th. Thái Dương
 Âm Âm Âm Âm Dương Âm Thủ
 kinh

6) Phạm vi sinh hóa :

Tiêu Thư Ngủ Đái Ăn Thức ỉa Kết
 hao giản thở tinh

7) Phạm vi sinh thực :

Nước túi Tinh ống Dương Dịch Hậu Phân
 đái tinh trùng dẫn tinh vật hoàn môn
 Nhau Tử cung noãn sào Âm đạo Âm hạch Noãn Niệu Thai
 đạo nhi

271

8) Phạm vi Động Thái :

Mềm	Nằm	Đứng	Đi	Chạy	Quơ	Bay	Mạnh
lỏng	Ngồi	Im	Tới lui	Nhảy	múa	lượn	cứng
Buông	Dựa	co	Uốn	Run	Hấp	Lộn	Đẻo
thả		khép	éo	giật	tấp	nhào	dai

9) Phạm vi Tri Thức :

Cảm	Úc	Lắng	Thu	Hưng	Bung	Phóng	Vận
xúc	chế	động	nhận	phấn	tỏa	khoáng	động

10) Phạm vi Tinh Thân :

Lạnh	Buồn	Ổn	Hờn	Kích	Mơ	Lạc	Nồng
nhạt	chán	định	mát	động	mộng	quan	nàn
Mềm	Lười	Co	Thương	Kinh	Tĩnh	Mừng	Cương
yếu	biếng	rút	lo	động	táo	rờ	kiện
	Nhờ	Sợ		Hoạt			
	nhung	hãi		náo			

11) Phạm vi Tư Tưởng : (Ý)

Tưởng	Nghĩ	Thích	Thức	Niệm	Chí	Định	Kiến
-------	------	-------	------	------	-----	------	------

II. PHÂN LOẠI DƯỢC THẢO THEO TÁM TƯỢNG :

Địa	Sơn	Thủy	Phong	Lôi	Hỏa	Trạch	Thiên
==	==	==	==	==	==	==	==

1) Phạm trừ hình :

Đứt	Xù xì	Đặc lõi	Dài	Xoắn	Rỗng	Khuyết	Liên
Góc			sợi	tua		lỗm	trơn
cạnh							

2) Phạm trừ thể :

Nhựa	Vỏ	Củ	Thân	Căn	Hoa	Lá	Khí
mủ	màng	rể	dây	mầm	quả	gai	lực

472

3) Phạm trừ chất :

Tạp	Xốp	Nhớt keo	Dai dẻo	Mềm nhão	Cứng	Dòn	Tinh
-----	-----	----------	------------	-------------	------	-----	------

4) Phạm trừ sắc :

Tối	Vàng	Đen	Chàm	Xanh mét	Đỏ	Trắng	Sáng
-----	------	-----	------	-------------	----	-------	------

5) Phạm trừ mùi :

Dễ chịu	Thơm	Thúi	Mốc	Tanh	Khét	Nồng hắt	Khó chịu
---------	------	------	-----	------	------	-------------	-------------

6) Phạm trừ vị :

Lạt	Ngọt	Mặn	Chát	Chua	Đắng	Cay	Nồng
-----	------	-----	------	------	------	-----	------

7) Phạm trừ tánh :

Giáng hạ	Trê bổ	Ấm lạnh nhiệt	Tăng nhiệt	Tỏa mát Tạo ôn	Nóng nhiệt	Táo tiến Sát trùng	Thăng
-------------	-----------	------------------	---------------	----------------------	---------------	-----------------------------	-------

8) Phạm trừ lực :

Nhu Nhuan	Ngưng chỉ Âm	Kềm hãm Thu nạp	Vận chuyển	Giáng Khí	Tỏa khí	Tán cấp	Công Cương
--------------	-----------------	--------------------	---------------	--------------	------------	------------	---------------

III. PHẦN GIẢI THÍCH PHÂN LOẠI DƯỢC THẢO THEO CÁC TƯỢNG DỊCH : (chỉ đúng theo qui ước)

Trước phân theo Hình thể, chất, sắc, mùi vị sau phân theo tính lực. . .

1) Phạm trừ Hình :

- Hình đứt rời góc cạnh thuộc Khôn
- Hình liền trơn tròn nhẵn thuộc Kiền.
- Hình xù xì có u nần như các u của cổ thụ hay các u rế đậu do ký sinh trùng, bên ngoài tức đỉnh u thì cứng mà trong thì mềm thuộc tượng Sơn.
- Hình đặc lõi hay qui tụ, trong to ngoài nhỏ có phân nhánh thuộc tượng Thủy.

- Hình sợi dài râu ria là do các tế bào nối kết theo chiều dài thuộc tượng Phong.
- Hình rỗng giữa hoặc chung quanh cứng mà trong mềm thuộc tượng Hỏa như con rùa, trái dừa hay các loại đậu lúa.
- Hình tua xoắn như lò xo như dây nhện lòng, dây thuốc mọi, ngoài mềm nhiều trong cứng tượng Lôi.
- Hình có lỗ khuyết lõm hay bên ngoài có gai, răng cưa như phổi, trái sầu riêng, bông có nhiều cánh như cúc, như da có nhiều lỗ chân lông như lá có khía thuộc tượng Trạch.

2) Phạm trù Thể :

Được thảo có hình thể bên ngoài chứa đựng chất khí vận chuyển bên trong. Khí chất được qui vào tượng Kiển Khôn (Thiên địa). Kiển là Khí lực, mọi vật đều có khí lực mới vận chuyển được. Khôn là nhựa mủ, là Âm chất nhờ khí lực đưa đẩy lên xuống trong ngoài để nuôi dưỡng điều hòa toàn thân cây.

Rể củ được qui về tính Thủy do cấu tạo củ rể có phần nhu mô mềm ở ngoài ứng với vạch Âm, phần lõi cứng ở trong ứng với vạch Dương Thủy. Hoạt động của rể củ có tính thu hút vào trong, tàng trữ ở dưới.

Thân cây được qui về tính Phong do cấu tạo hình thể dài, trong thân có những mạch dẫn truyền nhựa nguyên và nhựa luyện.

Vỏ màng : được qui về tính Sơn do cấu tạo hóa mộc của Kétin cứng ở ngoài và phần nhu mô vỏ mềm ở trong.

Căn mầm : được qui về tính Lôi : do chứa nhiều kích thích tố tăng trưởng, sự sinh động của căn mầm có từng đợt hay phát khởi nhiều lần giống như làn sóng nước hay làn sóng điện. Ngoài ra do cấu tạo mầm của tược thì mềm và của phần nền thì cứng. Mầm non so với cây già là Lôi có nhiều Âm hơn Phong.

Hoa quả được qui về tính Hỏa : do tính bung tỏa nở lớn của hoa quả và phản ứng sinh nhiệt nhiều khi hoa nở, tính tăng trưởng nhanh của hoa quả. Sự thụ tinh tạo hình thuộc vạch Âm (tượng Hỏa) luôn luôn xảy ra ở phần giữa của Hoa. Quả trái thường có phần vỏ cứng bao ngoài cũng như phần nuôi dưỡng tạo năng lượng thuộc Dương

(Hỏa) ở phần ngoài và phần phát triển tạo hình thuộc vạch Âm luôn luôn ở giữa của trái.

Lá gai được qui về tính Lý của Trạch để cấu tạo lá có phần biểu bì hở ở trên mặt lá, phần dưới liền. Gai là biến thể của lá.

3) Phạm trù chất :

Chất có Tạng chất tượng Khôn và Tinh chất tượng Kiển.

Chất xốp thuộc tượng Sơn do cấu tạo bên ngoài mặt liền cứng nhưng bên trong mềm, dễ vỡ, dễ ép nén vát.

Chất nhớt như keo tượng Thủy do cấu tạo ứng hợp bên ngoài mềm, keo dính bên trong kết nối bền chặt.

Chất dẻo dai thuộc tượng Phong do tính kết dính chặt cứng bên ngoài là lực nối kết liền bền (hai hào Dương bên ngoài) và tính mềm là 1 Âm ở trong.

Chất mềm nhão thuộc tính Lôi, do cấu tạo ngoài mềm nhưng không cứng cũng không keo, như chất plastic. Cứng dai là Phong, mềm đàn hồi là Lôi.

Chất cứng thuộc tính Hỏa do bên ngoài nhiều Dương.

Chất giòn thuộc tính Trạch do cấu tạo cứng rắn bên trong nhưng ngoài dễ vỡ như kim cương hay đá.

4) Phạm trù Tánh : (theo con người)

Được thảo có Lý Đức Tính thuộc Khôn (Âm) sẽ giáng và hòa, thuộc Kiển (Dương) sẽ thăng và tiến.

Thuộc Sơn có tác động giảm co thắt và thường có tính bổ dưỡng như vị cam thảo, giảm nhu động co thắt ở dạ dày, nhu động ruột, vị hoàng đằng vào dạ dày giảm nhu động dạ dày do sắc vàng và vị tính Âm.

Thuộc Thủy : sẽ tác động vừa ấm vừa lạnh. Lạnh nếu thiên về Thủy Âm, ấm nếu thiên về Thủy Dương. Thủy Âm là Âm ở Thủy nhiều hơn như vị Thục địa sắc đen vị ngọt mặn, bổ Thủy dịch, Thủy Dương là Dương trong Thủy có tác động mạnh hơn Âm như vị Phụ tử, thể rắn củ sắc đen tạnh nóng, như vị nhân sâm thể rắn củ chất nhờn nhiều tạnh ấm ôn.

Thuộc Phong : có tác dụng xúc tiến huyết dịch hoạt động mạnh ở phần ngoại biên gây ấm ở trên và bên ngoài tức tăng nhiệt. Ví như dây tơ hồng thể dây vị chất ngọt, có tác động trợ tim mạch,

475

như cây đậu sắng có tác động phát ban vì thân cây có da xanh, thịt cây có sắc xanh lục nhạt, dây tơ xanh vận chuyển huyết dịch ra tứ chi trị thấp tê và Thận, có màu xanh lục thẩm vị chất.

Thuộc Lôi : gây tác động tả nhiệt hoặc tạo ôn ấm vận chuyển kích động ở trong như loại măng tre, măng sậy đều giáng nhiệt trên đầu, ngực, loại xương bồ kích thích mạch điều hòa tim. Những loại này đều thuộc thể dạng căn mằm (căn là nói về loại thực vật có nhân ngầm).

Thuộc Hỏa : có tác động gia tăng sinh nhiệt hay làm mát huyết dịch tùy theo Hỏa Dương hay Hỏa Âm. Như nước trái dưa vào máu nhuận huyết dịch, như riềng sắc đỏ vị cay đắng vào huyết dịch ở ruột.

Thuộc Trạch : có tác động gia tăng huyết dịch, vận chuyển vào trong cơ thể cũng như gia tăng sinh nhiệt ở phần trong cơ thể và phần dưới cơ thể, như rượu sắc trắng vị cay, như tiêu sắc trắng vị cay, vỏ ngoài đen nên tiêu đi vào cục bộ thủy đười (bụng dưới) thận bàng quang. Vị cay có tính nóng nên làm ấm cơ thể. Thường những vị thuốc tính Trạch hay sát trùng và chống lở loét như vị củ riềng sắc vàng vị cay nồng nên vào hạ tiêu phần dưới cơ thể, sắc vàng vào cục bộ dạ dày, vị cay tạnh kết dính vận chuyển nhiều ở trong nên chống viêm loét ở dạ dày vì dạ dày thuộc tượng Sơn có nhiều vạch đứt ở trong (viêm loét) như lá thuốc vôi, lá phèn đen đều có tính sát trùng.

5) Phạm trừ lực :

Được thảo có Lý Đức Tính :

- Thuộc Khôn thì lực của nó vừa nhu vừa nhuận.
- Thuộc Kiền thì lực của nó vừa cương vừa công.
- Thuộc Sơn làm bốc khí lên trên tức sơn Dương làm gia tăng hoạt động sinh nhiệt ở phần đầu ngực và ngoại biên như Hoàng Kỳ vị ngọt sắc vàng tính ấm nên tác động ấm ngoài da và nóng trên. Những vị Sơn Âm ngọt mát chủ về bổ dưỡng như loại ngũ cốc. Vị Đỗ trọng vị ngọt thể vỏ làm vận chuyển huyết dịch ở đầu làm giảm

476

huyết áp làm tăng sức kháng lạnh, có tơ dẻo dai nên vào gân vào gan.

- Thuộc Thủy phân làm hai loại :

Thủy Dương tạo nên lực thu nạp như thu liễm khí, thu hơi thở, hút sâu hơn.

Thủy âm làm tẩm nhuận cơ thể thủy dịch

- Thuộc Phong : có năng lực vận chuyển tuyên thông, điều hòa toàn thân như dây nhần lòng, dây đau xương, dây thuốc cá, chùm gởi.

- Thuộc Lôi : có năng lực giáng khí hạ nhiệt, hạ đàm thuộc Âm nhiều như ngũ vị tử, mộc quả chua, như củ gừng, củ né làm giáng khí hạ đàm (loại căn mằm).

- Thuộc Hỏa : có năng lực làm gia tăng vận mạch ra ngoài biểu, khắp châu thân ngoài tứ chi. Do đó cũng làm nóng nhiều vì thể dịch bị thiêu đốt nhiều. Dược Thảo có tính hỏa âm thì bổ huyết như nước dừa huyết rồng.

- Thuộc Trạch : có năng lực tán Âm hàn giải biểu nhanh chóng như thuốc cứu, lá bồ bồ./.



2477

TÓM TẮT :

LÝ TƯỢNG SƠ-GIẢI CỦA 8 TƯỢNG ĐƠN

SỐ LÝ	DỊCH TƯỢNG	DANH TƯỢNG	Ý TƯỢNG
1	 TAM LIÊN	THIÊN KIẾN NHƯ	CƯƠNG KIẾN. Kiến dã, mạnh mẽ, mạnh tiến, cứng mạnh, khoẻ mạnh, khô, lớn, cao, DƯƠNG ÂM
2	 THƯỢNG KHUYẾT	TRẠCH ĐOÀI HIỂN	HIỆN ĐẸP. Duyệt dã, vui lòng, đẹp đẽ, ưa thích, khuyết mẻ, nói năng.
3	 TRUNG HƯ	HỎA LY VŨ	NÓNG SÁNG. Lệ dã, sáng sủa, tỏa ra, bám vào, phụ vào, trưng bày, phô trương, trống trơn, không yên
4	 NGƯỠNG THƯỢNG	LÔI CHẤN KHỞI	ĐỘNG DUNG. Động dã, rung động, khởi lên, sợ hãi, phấn-phát, nổ vang, chấn-động, chấn kinh.
5	 HẠ ĐOẠN	PHONG TỐN TIÊM	THUẬN NHẬP. Thuận dã, thuận theo ý trên, theo lên, theo xuống, theo tới, theo lui, có sự giấu điểm ở trong.
6	 TRUNG MÃN	THỦY KHẨM TRỤ	HẨM HIỂM. Hảm dã, hảm vào trong, bắt buộc, xuyên sâu vào trong, hố sâu, trắc trở, hiểm hóc gập ghềnh.
7	 PHỦ HẠ	SƠN CẤN NGÜNG	NGÜNG NGHỈ. Chỉ dã, ngăn giữ, ở, thôi, ngừng lại, dấy lại, để dành ngăn cấm, vừa đúng chỗ, che phủ.
8 hay 0	 LỤC ĐOẠN	ĐỊA KHÔN HƯ	NHU-THUẬN. Thuận dã, mềm mỏng, thuận-tòng, hòa theo lẽ, chịu lấy, tuân theo mà được lợi, thấp, nhỏ, tối, Âm Dương.

DỊCH TƯỢNG PHẠM VI								
	KHÔN 8	CÁN 7	KHẨM 6	TỐN 5	CHẤN 4	LY 3	ĐOÀI 2	KIẾN 1
1- NGOẠI THỂ	Bàn chân	Bụng	Lưng	Chân	Tay	Đầu	Ngực	Dinh dẫu
2- CƠ CẤU (HỆ)	Âm chất Thế dịch	Tiền bóa	Xương	Gân cơ	Thần kinh Điện lực	Tuần hoàn Mạch máu	Hô hấp Bài tiết	Dương khí Thần nhiệt
3- GIÁC QUAN	Da thịt	Mũi	Lông tóc	Tai	Lưỡi	Mắt	Miệng	Thần thức
4- NỘI TẠNG	Não Tủy	Vị Tỳ	Bàng quang Thận	Dòm Can	Tiểu trường Tâm	Tâm bào lạc Tam tiêu	Đại trường Phế	Bì phu Tế bào
5- KINH MẠCH	Tam Âm (Túc)	Túc Dương Mệnh Túc Thái Âm	Túc Thái Dương Túc Thiếu Âm	Túc Thiếu Dương Túc Quyết Âm	Thả Thái Dương Thả Thiếu Âm	Thả Quyết Âm Thả Thiếu Dương	Thả Dương Mệnh Thả Thái Âm	Tam Dương (Thả)
6- SINH THỰC	Nước dãi Nhau	Tái tinh Tử cung	Tinh trùng Noãn bào	Ống tinh Âm đạo	Dương vật Âm hạch	Dịch hoàn Noãn	Hệ tuần Niệu đạo	Phân Thải nhi
7- ĐỘNG THÁI	Mềm lỏng Buồng tử	Nằm ngồi Dựa	Đứng, kn Co, khớp	Tới lui Uốn éo	Chạy nhảy Run giật	Quơ múa Hấp tấp	Hay lượn Lộn nhào	Mạnh cứng Đẻo dai
8- SINH HOÁ	Tiền hao	Thư giãn	Ngủ	Đái	Ăn	Thức	Is, Thở	Kết tinh
9- TRI THỨC	Cảm xúc	Ước chế	Lắng động	Thu nhận	Hướng phần	Bung toá	Phóng khoáng	Vận động
10- TINH THẦN	Lạnh nhạt Mềm yếu	Buồn chán Lười biếng Nhớ nhưng	Ổn định Co rút Sợ hãi	Hiền mát Thương lo	Kích động Kinh động Hoạt não	Mơ mộng Tỉnh táo	Lạc quan Mừng rỡ	Nồng nàn Cường kiện
11- TƯ TƯỞNG	Ý tưởng	Ý Nghi	Ý Thích	Ý Thúc	Ý Niệm	Ý Chí	Ý Định	Ý Kiến
12-HÌNH DẠNG	Đứt rời Góc cạnh Lạc đoạn	Xà xỉ U nấn Phá hạ	Đặc lồi Kơ mắc Trung mẩn	Dài Sợ Hạ Đoạn	Xoắn Tua NgưỡngThượng	Rỗng Mềm ở trong Trung Hư	Khuyết lõm Cửa khẩu ThượngKhuyết	Liên trơn Tròn khối Tam Liên

BẢNG PHÂN LOẠI CƠ THỂ VÀO 8 TƯỢNG ĐƠN (BÁT QUÁI)

BÀN VỀ VIỆC CHẨN BỆNH

(Theo quan điểm Dịch Lý)

Về phép Chẩn bệnh xưa nay, đơn giản mà linh nghiệm tưởng không gì bằng phương pháp của Y Tổ Lãn Ông, lại có nhiều điều phù hợp với Dịch Lý nên chúng tôi dẫn chứng sau đây để rộng đường suy luận :

LÃN ÔNG : “Về chẩn bệnh, tôi (Lãn Ông) có 3 phương pháp tóm tắt :

- 1- Xem về hình.
- 2- Căn cứ về mạch.
- 3- Hợp với bệnh chứng.

Về hình : những người ít tuổi, thân thể mạnh, cơ nhục đầy đủ là *hình thực*. Còn người nhiều tuổi, hay người bẩm sinh yếu hoặc ốm lâu rồi, hoặc sản hậu và trẻ sơ sinh là *hình hư*.

Về mạch : thời không có phù trầm, đại tiểu. Hễ ấn mạnh đến xương mà có lực là *mạch thực*, nếu vô lực là *mạch hư*.

Về chứng : thời dù tựa như thực, nhưng mạch hư, hình hư thời chứng ấy là *giả thực*. Trái lại chứng tựa như hư mà mạch thực, thời chứng đó là *giả hư*. Căn cứ vào 3 điểm ấy, thời bệnh tình không thể giấu được”. (trang 866).

Ở một đoạn văn khác (tr. 869), Lãn Ông nói thêm về phép chẩn bệnh

“Tôi có một bí pháp :

- Xét mạch bộ Xích bên phải yếu không bằng mạch bộ xích bên trái là chân Dương hư tổn, mà mệnh Hỏa suy yếu.
- Nếu bộ Xích bên trái yếu không bằng bộ Xích bên phải là chân Thủy (chân Âm) suy kém mà tướng Hỏa bốc lên. Nhưng mạch chỉ là làn sóng của khí huyết, lại phải xem hình sắc :
- Nếu là Hỏa hư thời hình thể gầy, diện bộ bạc nhược hay là béo trắng bệ vệ.

- Nếu là Thủy suy thời hình thể gầy đen hay lưỡng quyền và mép thường đỏ. Sau nữa lại xem đến chứng bệnh : Dù là ở trên nóng giống nhau, nhưng ta phân biệt rằng :

- Khát mà không uống được nhiều là không có Hỏa.
- Khát mà uống nhiều là không có Thủy.
- Trên nóng dưới lạnh là không có Hỏa.
- Ngoài nóng mà trong cũng phiền táo là không có Thủy.
- Đại tiện thường lỏng phân là không có Hỏa.
- Đại tiện táo kết là không có Thủy."

"Mạch bộ Quan Thốn tay phải vô lực thời là khí (của Tỳ và Phế) hư yếu. Bộ Quan Thốn tay trái vô lực thời là huyết (của Tâm Can) hư yếu. Bộ Xích trái vô lực là chân Thủy hư yếu. Xích phải vô lực là chân Hỏa hư yếu" (829)

Tóm lại, xem về hình thể lúc bẩm sinh mạnh hay yếu để rõ về hư hay thực. Xét mạch về hữu lực, vô lực để rõ về bổ hay công. Hư hay thực đã rõ thời bổ hay tả không lầm. Đại để lúc bẩm sinh được mạnh mà người mạnh hay tuổi trẻ, khí huyết đầy đủ, xương thịt cân đối với nhau thời chợt có bệnh tật nên *chữa theo chứng thực*.

Trái lại, yếu từ lúc bẩm sinh hay tuổi già người yếu, hoặc ốm nặng hay ốm lâu cùng là sản hậu hoặc mới sinh thời *chữa bệnh* cho những người ấy, trước sau *phải theo chứng hư*. (260). Mạch thực thời trước sau không khác nhau, còn mạch hư thời lúc đại lúc tiểu. Xem mạch vào lúc mạch "đại" thì cho là thực, mà xem mạch vào lúc mạch "tiểu" thời lại cho là hư, chả là lầm lẫn lắm sao ? Vậy xem đi xem lại mà xem lâu mới phân biệt được hư thực chân giả.

Giả chứng phát hiện ra đều ở ngoài biểu cho nên đặt tay nhẹ (phù) để xem mạch mà mạch lại cũng giả.

Chân chứng : ấn phục phần nhiều trong lý cho nên ấn tay nặng (trầm) để xem mạch thời mới phân biệt được .

Tuy nhiên, xem mạch cũng chưa chắc hẳn còn phải xem bệnh nhân lúc bẩm sinh sung sướng hay khổ sở, hiện thời hình thể yếu hay mạnh, bệnh đã lâu hay mới, uống thuốc có lầm hay không, như vậy mới được *đủ* .

NAM THANH : Ngoài Lân Ông ra, trong thiên hạ còn nhiều phương pháp kinh nghiệm chẩn bệnh rất hay và sâu sắc. Nhưng mục đích chúng ta không phải là sưu tập tất cả các kinh nghiệm chẩn bệnh mà chủ yếu là qua phép chẩn bệnh của Y giới nói chung đã thể hiện Dịch Lý như thế nào, nên phép của Lân Ông ở trên chỉ để gợi ý mà thôi.

Trước hết các nhà Y Học cho rằng cơ thể con người và bệnh là một quá trình biến hóa, được cấu tạo hóa thành bởi một số lực lượng nào đó. Nói cách khác con người là một *Cấu tạo hóa thành*, bệnh cũng là một cấu tạo hóa thành, mỗi mỗi đều phải được cấu tạo hóa thành thì mới thành được. Khi được cấu tạo hóa thành rồi thì không đứng dừng yên ở đó, mà vẫn phải tiếp tục biến hóa hóa thành có lợi hay có hại cho cơ thể.

Vậy trong phép chẩn đoán, ta cần xét tới tất cả những gì cấu tạo nên con người và luôn cả những gì liên quan ảnh hưởng đến con người, mạnh khỏe và bệnh hoạn.

Dịch Lý đã nêu ra 12 đại phạm vi của vũ trụ : lý, đức, tính, thời, thần, khí, tình, thanh, sắc, chất, thể, hình là những lực lượng cơ bản cấu tạo muôn vật và con người, khi chẩn bệnh ta nên xét xem lực lượng nào thừa thiếu thông bế ra sao. Có khi chỉ một lực lượng rối loạn cũng đủ làm con người mắc bệnh mà Lân Ông cũng như các Dịch Y Sư đều biết rõ 12 đại phạm vi nhưng trong thực tế lâm sàng chỉ cần chú trọng vài phạm vi trọng điểm cũng đủ luận được bệnh như : Âm Dương, Thủy-Hỏa, Khí huyết, hàn nhiệt, hư thực, chân giả bằng cách căn cứ vào hình, mạch và chứng, thông thường hay dùng vọng, vấn, vấn, thiết hoặc sờ, gõ, nếm, ngửi. . . chúng ta không đi sâu vào các kỹ thuật tìm bệnh vì ai cũng biết cả rồi. Tuy nhiên người học Dịch luôn luôn cảnh giác : Trông là lầm, nghe là lạc, hiểu là sai. Khả năng của giác quan và lý trí con người có giới hạn nhất định. Nếu đem những cái giới hạn của con người như trí thịt, mắt thịt đó để suy xét cái huyền vi của Tạo Hóa e thấu đáo chăng ?

Xưa nay người ta ví Y Học như cái rừng lăm cây nhiều cảnh, đường lối chẳng chịt nhiều khe là phải vì Rừng Y đã lâu đời, cây cối mọc hoang tự phát, dù có nhiều người nhiệt tình muốn xếp đặt rừng lại cho có qui củ nhưng cũng chưa được mọi người thống

nhất. Vậy chúng ta khi vào Rừng Y trước hết phải xác định ý muốn gì rồi mới tìm phương tiện, người hướng dẫn đến đúng nơi lấy đúng vật, làm đúng việc để khỏi mất thời gian và công sức lực lợ, nhiều khi còn lạc đường gặp nguy hiểm, nửa đường bỏ cuộc cũng nên.

Vậy theo quan điểm Dịch Lý, vào rừng Y muốn được toại nguyện, đầu tiên phải phá chấp, phải biết phân biệt chân giả, đúng sai, hay dở. Nói chung phải có đầu óc vô tư, khách quan, chỉ chấp nhận những gì hữu lý và dám chối bỏ những gì phi lý, vô lý. Một trong những cái chấp nặng nề nhất là chấp danh (tên gọi), nên chúng ta cần phải thông qua lý định danh tức là sự đặt tên cho muôn vật thì mới có thể phá chấp nổi. (Xin tham khảo lại bài "Sự đặt tên" trong phân khoa Triết Dịch).

Dùng danh mà không rõ qui ước đặt tên là chấp danh.

Trong Y học không hiếm trường hợp vì chấp danh khiến nhầm lẫn ý nghĩa rất tai hại. Để khắc phục, ta đừng tiếc công hể nói danh nào thì nhắc lại định nghĩa rõ ràng Danh đó. Tránh tình trạng người nói cũng không biết mình nói gì.

Mặc dù con người vẫn phải lợi dụng giác quan và lý trí thông thường, nhưng theo Lân Ông và các Dịch y sư muốn chẩn đoán và trị bệnh hữu hiệu còn phải dùng đến cái Lý Dịch mà xưa nay gọi là Âm Dương lý.

Âm Dương lý là cái lý lẽ vô tư khách quan của vũ trụ muôn loài là lý Biến hóa Hóa thành muôn vật theo một qui trình nhất định. Nên nhớ :

- Mỗi mỗi đều là một Hóa Thành.
 - Bất kể một Hóa thành nào cũng vậy : Âm trước Dương sau.
Khởi trước Dứt sau.
 - Bệnh gì bất kể, tình trạng đến thế nào cũng chỉ là Đang Hóa Thành.
 - Muôn đời và khắp nơi chỉ do Âm Dương linh động đến kém linh động từ siêu thể mới có hữu thể, hữu dạng.
 - Do đó mới điều chỉnh được bệnh trạng tức là làm cho Âm Dương quân bình (quân bình trong mỗi cơ thể).
 - Nhất định phải định bệnh cho xong rồi mới chữa trị :
- Nghĩa là phải rõ căn gốc làm ra bệnh trạng.

- Căn gốc của bệnh là khả năng, lực lượng nào làm ra một Hóa Thành.
- Hóa Thành bệnh do Đại Quá hay Tiểu quá cung cầu (thừa thiếu) Khả năng lực lượng không cân xứng thế là Mất quân bình rõ ra ở một bộ phận nào đó (vận hành thông bế).
- Hễ có lý đó thì có tượng đó, có Tượng đó thì có Lý đó. Nên có Dịch Lý thì phải có Dịch Tượng. Có bệnh Lý thì phải có Bệnh chứng. Có Y Lý thì phải có Y thuật. Mà Y Lý chính là Dịch Lý. Kết hợp Y thuật với Y Lý thì bệnh gì đều được . Dịch Lý Y Lý là một, gọi chung là Y Đạo. Nói rõ, Dịch Y Đạo là danh từ chung bao gồm tất cả mọi Y thuật, y học, y lý, y đạo của con người và muôn vật đã qua, hiện tại và mãi mãi. Vậy Dịch Y Đạo không từ chối bất cứ một thủ thuật nào, một phương pháp, một lý lẽ, một đường lối chẩn đoán, và điều trị nào nếu cái đó hợp tình, hợp lý với qui luật Tạo Hóa.

Nói chung, các phép chẩn đoán và điều trị bệnh của Y giới xưa nay thường dùng giác quan, quan sát hiện tượng, biện chứng lý giải để truy nguyên, truy lý cho mọi bệnh trạng. Chẳng hạn, phép chẩn bệnh của Lãn Ông là dùng *Hiện tượng* của Hình, Thể, Mạch trạng và bệnh chứng để *truy nguyên* : nguồn gốc của bệnh, *truy lý* : lý lẽ của bệnh, đó là theo đường lối lấy Hậu thiên luận Tiên thiên, lấy Hữu luận Vô, lấy Tượng luận Lý, lấy Dứt luận Khởi. Như khát mà không uống được nhiều là Hiện tượng, truy nguyên là do không có Hỏa, tại sao không có Hỏa là truy Lý : Hỏa này là mệnh môn Hỏa đã bốc vượt thành hư Hỏa quấy phá bên ngoài nên tạo khô khát ở ngoài là giả chứng, nhưng bên trong Hỏa đã cạn nguồn, do hàn Thủy tràn lấn thì bên trong không nhiệt nên không khát, không cần uống nhiều để giải nhiệt bên trong. Đây là chứng *chân hàn giả nhiệt* , cần phải dẫn Hỏa quy nguyên bổ Dương tiếp Âm. Biện chứng luận trị thông suốt như trên thì Đạo Lý mới sáng tỏ được .

Như xem mạch bộ Xích bên trái yếu không bằng bộ xích bên phải là hiện tượng; nguyên nhân là do Chân Thủy suy kém (tả xích). Còn Mạch bộ Xích bên phải mạnh hơn là vì Mệnh Hỏa (chân Hỏa)

không có Chân Thủy kèm chế điều hòa nên tự do phát động. Như vậy Mạch Lý và Mạch chứng liên quan nhất định.

Lại như xét bệnh từ lúc khởi đầu cấu tạo con người bẩm sinh thế nào, trong quá khứ hoàn cảnh giàu nghèo, trong hiện tại có lâm thuốc hay không ? Từ đó mới suy ra bệnh biến sắp tới, đều là ứng dụng Lý Thành Một mà Ba :

BỘ MẶT CŨ ± HƠI KHÁC → BỘ MẶT MỚI

Theo nguyên lý *Đồng Nhi Dị* (giống mà hơi khác) trong Dịch Lý: mỗi vật là một Hóa Thành theo chuỗi Lý Cấu tạo Hóa Thành do nhu cầu Âm Dương biến hóa và khi biến hóa thành ra cũng theo kiểu Âm Dương : Hàn nhiệt, Hư thực, Chân giả, Thừa thiếu, Cường nhược, Biểu Lý... vậy đâu đâu mà chẳng có Dịch Lý.

Đến như đoạn nói về phép Bỏ cho Tinh thần, Lãn Ông cho rằng Thần giữ về Biến Hóa (836 - 837)

- Khí chỉ việc thở ra hít vào, không biến hóa thời thở ra hít vào phải ngừng.
- Lông tóc không có thần thời khô hay đổ lại.
- Bì phu không có thần thời xỉn ráp mà gầy vàng.
- Răng không có thần thời không thể sáng bóng được.
- Tiếng nói không có thần thời không thể du dương được.
- Móng tay chân có thần thời mới được sáng sửa.
- Bệnh tuy ngặt mà Mạch có thần là chữa được.
- Thủy Hỏa không giao nhau thời thần sắc bại.

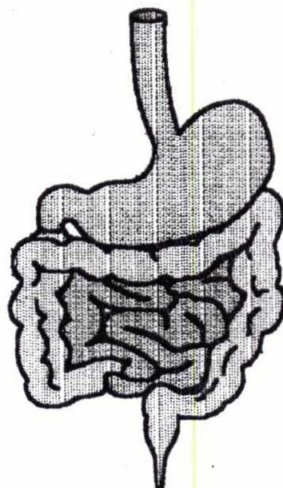
Tôi (Lãn Ông) mong ai có chí học về tính mạng (làm thuốc) phải tìm đến nguồn gốc mà bảo dưỡng lấy chân thần cho bệnh nhân, nếu suy thì bổ, thoát thời giữ lại.

Tóm lại, mọi bệnh Hóa Thành đều do Nhất Lý, nhất Luật. Khả năng Lý là Âm Dương Lý, khả năng Luật là Biến Hóa Luật, trong số đó có vấn đề Đa Thiếu (nhiều ít) cương nhu (mạnh yếu). Tất thấy đang là *Đồng Nhi Dị* Động Tĩnh Biến Hóa, Biến động, Biến đổi (gọi là Thần). Nếu lẽ ấy không có trong muôn đời và khắp nơi thì ta không thể nào biết được bệnh, chữa trị được bệnh, không thể nào biến đổi từ tình trạng Bệnh (mất quân bình) đến tình trạng hết bệnh

(đạt quân bình) của mỗi mỗi trong một cơ thể. Vậy thì, trong Dịch Y Đạo chỉ còn e ngại lúc ở Đạo Cực (Thần tán) mà thôi. Cực Đức, cực Tính, cực Tình, cực Ý, cực Khí. . . gọi chung là tuyệt, đến độ không còn cứu trợ, tiếp trợ liên hệ được cho khả năng mà mình muốn tiếp trợ, hoặc tiếp trợ cho lực lượng Đệ nhiên Sinh.

Rất e ngại Ý Tiên Thiên chân nguyên (sinh khí) đã chuyển qua Bộ mặt Mới, đã đến độ quá khác rồi, thì nó không còn Đệ nhiên Sinh nữa, nó có sức đối kháng hoặc không nhận viện trợ nữa, tức như trở thành Cừu Thần với nhau. Từ manh nha Cừu Thần này là nó đã manh nha tiếp tục Đệ nhiên Sinh cho Kỵ Thần. Khi Đệ nhiên Sinh đến độ Kỵ Thần quá mạnh thì bệnh nhân có thể chết.

Do đó, là một Dịch Y Sư chúng ta rất thận trọng khi chẩn bệnh, nếu thấy dấu hiệu của Đạo Cực, (Thần khí sinh cơ sắp tuyệt) phải lo cấp cứu hồi sinh, cứu bản. Lãn Ông đã có lý khi xét về hình chứng quan trọng ở hư thực, xét về mạch quan trọng ở vô lực, hữu lực (Thần của Mạch), xét về gốc bệnh quan trọng ở Thủy-Hỏa. Người xưa đã quan trọng Mạch Xung Dương để xem vị khí, mạch Thái Khê xem Thận khí, nếu còn thì bệnh nhân cũng có thể sống được . Hoặc mạch hiện lạ thường gọi là Thất Quái Mạch thì khó mong sống sót. . . (Ốc lậu, Ngư tường, Hà du, Tước trác, Đàn thạch, Vồng tuyến, Giải sách). Nói chung, Thất quái mạch cũng chỉ là mạch hư đến độ cực (vô lực). Ta nên biết qua, phòng khi gặp phải kịp lựa đường tiến thoái, để khỏi mang tai tiếng, rước họa vào thân .



486

THẤT QUÁI MẠCH (Mạch Tử) (Là 7 Mạch lạ thường rất nguy hiểm đến tính mạng)

- 1- Mạch Ốc Lậu : (nhà dột) : đi như nước trên nhà dột xuống, cứ giây phút lại nhỏ một giọt là Tỳ Vị suy, Tâm Phế bại (3 ngày thì chết).
- 2- Mạch Ngư Tường : (mang cá quạt) : ấn tay vô một hơi thở (1 tức) không thấy chi cả, giây lâu tựa như hai mang cá quạt tới quạt lui phe phẩy nhẹ nhàng thoi thóp như có như không là Ngũ Tạng đều hư (nội trong ngày ấy chết).
- 3- Mạch Hà Du : (tôm búng nảy) : như con tôm nằm, dưới bụng thoi thóp, giây lâu bỗng búng nảy giật lùi một cái mạnh, là Phế Vị đều tuyệt, hồn phách chia lìa (chết tới nơi).
- 4- Mạch Tước Trác (chim sẻ mổ thóc) : đi như chim sẻ mổ thóc liên liên năm ba cái rồi ngừng, rồi lại mổ nữa, là can kinh đã tuyệt (8 ngày chết).
- 5- Mạch Đàn Thạch (đề nặng như đá tảng) : đi trầm lớn mạnh, lấy ngón tay ấn đề xuống thì mạch nhảy dội mạnh ngón tay lên rồi bèn tan mất, là Thận Khí đã tuyệt (4 ngày chết).
- 6- Mạch Vĩng Tuyền (như nổi cơn sóng, như vạn canh trào) : mạch đi phù ở trên rộn ràng, ấn sâu vào trong không có mạch (2 ngày chết).
- 7- Mạch Giải Sách (loạn môi dây) : mạch đi tán loạn, khi nhặt khi thưa, rồi lại loạn lên một cái như sợi dây quấn năm bảy lớp sút mỗi thoát bùng ra một lượt (12 ngày chết).

Lưu ý : gặp một trong bảy mạch này chớ nhúng tay vào.

DIỄN HÌNH DỊCH Y ĐẠO QUA :

PHÉP CHỮA BỆNH VÀ DÙNG THUỐC CỦA LÂN ÔNG THEO Y DỊCH

Ý 1

“Bệnh bởi người hư yếu thời phép chữa nên thông thả vì hư yếu là tinh khí kém dù bệnh nặng cũng không vội được .

Bệnh về chứng thực thời phép chữa nên gấp vì thực là tà khí mạnh, nếu không đuổi chóng thời bệnh sẽ lan ra.”

Nam Thanh Dịch y Sư (tức lương y Phan Quốc Sử) chú giải :
(Đồng) Cùng là chữa bệnh phải phân biệt hư thực để có cách trị hơi khác nhau (Dị). Yếu lý *Đồng Nhi Dị* luôn luôn là kim chỉ nam cho người thầy trị bệnh. Như thế mới đạt đến chỗ kỳ diệu của Biến Hóa, chỗ linh động biến thông của Dịch.

Ý 2

“ Bệnh ở trên mà phải chữa ở dưới.

Bệnh ở dưới mà phải chữa ở trên.

Bệnh giống nhau mà thuốc chữa khác nhau.

Bệnh khác nhau mà thuốc chữa giống nhau.

Dù bệnh nhân tạp chứng có nhiều mà người làm thuốc vẫn giữ vững không rối loạn, như thế mới là Lương Y.

Nếu cứ bệnh ở đâu chữa ở đấy, thời đã chữa ở trên lại phải chữa ở dưới, đã chữa về đằng sau lại phải chữa về đằng trước. Rồi tạp chứng quá nhiều không biết đằng nào mà chữa.

Ta nên biết : dù bệnh chứng có nhiều nhưng bệnh căn chỉ ở một nơi. Chữa về gốc thời bách bệnh tiêu, chữa về ngọn thời đầu mối rối loạn”.

Nam Thanh chú giải :

Sở dĩ có Dịch Lý và Y Lý là để người đời Hội lý quán thông, học một mà biết muôn trùng (Nhất thể nhi bách dụng) Một này là gốc là Nhất lý, Nhất luật. Trong con người gốc ở Khí Âm Dương Thủy-Hỏa.

Nhất lý là Âm Dương lý, Nhất luật là Biến Hóa luật Âm Dương lý chính là yếu lý *Đồng Nhi Dị* (giống mà hơi khác nhau). Biến Hóa luật chính là qui luật cấu tạo Hóa Thành gọi tắt là Luật Tạo Hóa làm cho mọi vật đều phải thay đổi trở nên theo những đường lối qui củ nhất định.

Khí Thủy-Hỏa cũng chỉ là cách nói khác đi của Khí Âm Dương, cũng muốn chỉ về chỗ Đồng là khí mà Dị là có phân biệt : cái lạnh là Thủy, cái nóng là Hỏa.

Ý của đoạn này cho rõ thêm cái lý *Đồng Nhi Dị* trong khi định bệnh chứng, phép chữa trị và cách dùng thuốc tuy có chỗ khác nhau nhưng cùng đầu mối. Không rối loạn mà lại linh hoạt vô cùng. Tùy theo bệnh chứng :

Bệnh trùng bệnh khác chứng.

Chứng trùng chứng khác bệnh.

Lấn Ông đã chứng tỏ khởi Nguyên Thần đúng chỗ là căn gốc của bệnh thì bệnh và chứng sẽ hết. Còn nếu theo tạp chứng mà trị thì chỉ đuổi theo bệnh mà bệnh chứng càng phát ra thêm, tạo thành vòng xoắn bệnh lý, biết bao giờ mới hết.

Ý 3

“Thăng và giáng cũng cần cho người chữa bệnh. Ví như chứng vì ăn uống hay khó nhọc mà dương khí hãm xuống thời nên thăng dương để thêm cho khí. Chứng tả hay lỵ đã lâu thời nên thăng dương để thêm cho dạ dày chứng uất hỏa ẩn nấp ở trong thời nên thăng dương để tán hỏa. Chứng vì thấp mà đi cầu thời nên thăng Dương để trừ thấp. Đó là những *chứng nên thăng*.

- Chân Âm hư thời Thủy không cân với Hỏa. Hỏa gặp không thời bốc lên mà thành những bệnh ho đàm, thổ huyết, lục huyết, nhức đầu, đau răng, đắng miệng, khô lưỡi, nóng tận xương hay là nóng lạnh.

Thế là những chứng trên thực mà dưới hư thời nên dùng những vị (mạch môn, bối mẫu, tỳ bà diệp, bạch thược, ngũ tấ, ngũ vị) để giáng xuống.

Khí giáng thì hỏa về chỗ. Rồi thêm những vị để giúp chân Thủy, bổ tinh huyết để cứu lấy căn bản thời mọi chứng tự khỏi.

Đó là những *chứng nên giáng*.”

Nam Thanh chú giải :

Trong cơ thể con người quan trọng ở khí Âm Dương (Thủy-Hỏa) nếu nó ở yên vị thì khỏe mạnh, nếu nó rối loạn không đúng chỗ thì sanh bệnh. Giữa khí Âm và Dương thì Dương khí là sức nóng ấm rất cần cho sự sống. Lý Đức Tính của Dương hay thăng bốc vượt lên trên, tỏa rộng ra ngoài, chỗ của nó ở giữa thân người. Nếu nó bị hãm xuống dưới thì phải giúp đưa nó thăng lên trên quá lẽ thường thì phải dẫn nó về gốc ở giữa thân người tức là liễm khí, giáng khí, dẫn hỏa qui nguyên. Ở đây Lãn Ông đã dùng phương pháp luận trị tức trị thăng vào một mặt Dương (Hỏa) là phần nổi bật. Khi nó rối loạn không ở đúng chỗ thì phải đưa về đúng chỗ dùng biện pháp thăng Dương hoặc giáng Hỏa.

Còn trường hợp nó hư yếu quá (Tiểu quá) hoặc nó thịnh vượng quá (Đại quá) thì phải dùng phối hợp thêm cách khác mà ở đây chưa nói hết.

Ý 4 :

“Âm Dương trong thân người không lìa được nhau. Khí Dương muốn thoát lên thì khí Âm giữ lại. Khí Âm muốn thoát xuống thì khí Dương giữ lại. (Nhưng khí của Đất vẫn bốc lên thời là quẻ Thiên Địa Bĩ)

Bạc thánh nhân giúp cho Trời Đất có đường lối để chuyển Bĩ ra Thái.

Thí dụ Khí Dương hãm xuống dưới thời dùng những vị thuốc nhẹ nhàng như thăng ma, sài hồ để đem lên, còn khí Dương không giáng xuống thời dùng những vị (cổ mạch, biển súc) để nén xuống”.

Nam Thanh chú giải :

Theo luật Âm Dương đối đãi cung cầu san sẻ sự tiện lợi lẫn cho nhau. Âm Dương tụ tán quay quăng chung hợp chế hóa lẫn nhau thì mới không đại quá hoặc tiểu quá. Nếu ở riêng rẽ theo tính lý đương nhiên thì Dương tự nó thăng lên, Âm tự nó giáng xuống. Chúng càng xa cách nhau không giao hòa tương thông. Đó là tượng Thiên Địa Bĩ $\begin{smallmatrix} \text{☰} \\ \text{☷} \end{smallmatrix}$ có nghĩa là gián cách, Trời Đất có khoảng cách.

Để Âm Dương giao hòa thì khí Âm phải thăng lên, khí Dương phải giáng xuống trong thế Âm trên Dương dưới kèm giữ sinh hóa cho nhau là tượng Địa Thiên Thái (Điều Hòa) $\begin{smallmatrix} \text{☷} \\ \text{☰} \end{smallmatrix}$ cùng nghĩa như thế ta có tượng $\begin{smallmatrix} \text{☲} \\ \text{☵} \end{smallmatrix}$ Hỏa Thủy vị Tế (Thất Cách) hoặc $\begin{smallmatrix} \text{☵} \\ \text{☲} \end{smallmatrix}$ Thủy Hỏa ký Tế (Hiện hợp).

Âm ở trên có lý Đức Tính đương nhiên giáng xuống nhưng có Dương dưới kèm giữ lại nên Âm không được giáng tự do mà phải giao với Dương. Dương ở dưới có lý Đức Tính đương nhiên là bốc lên trên, gặp Âm ở trên ngăn cản bớt sức lại nên Dương phải giao với Âm vậy cả hai Âm Dương trong vị trí Thái và Ký Tế này đều đem lại lợi ích điều hòa lẫn nhau. Ta phải biết điều lý Âm Dương Thủy-Hỏa mới là Dịch Y Sư.

Ý 5 :

“ Lại có phép chứng bệnh đã bí tắc rồi mà dùng thuốc cho tắc thêm.

Như là tạng tỳ hư yếu, khí ủng trệ mà đẩy chương hay là tạng thận hư yếu mà khí không về chỗ, đến nỗi thượng tiêu đẩy ngược lên. Bấy giờ muốn chữa ở trên, thời ở dưới lại yếu thêm mà muốn bổ ở dưới thời lại đẩy trong trung tiêu. Chứng ấy nếu chữa về đẩy trương thời thuốc uống có đỡ nhưng rồi bệnh lại y nguyên, Khí yếu thêm mà bệnh nặng thêm. Thế là không biết uống ít thời ủng trệ mà uống nhiều mới tuyên thông. Phải bổ mạnh ở dưới thời chứng ở dưới mới mạnh ra, mà chứng ở trong đẩy mới khỏi ”

Nam Thanh chú giải

Phép tả mạnh, bổ mạnh này thật là kỳ diệu. Nếu không phải là tay lịch lãm thao lược thì không dám dùng nặng liều, thông thường thì nên theo trung đạo (kinh) nhưng gặp nguy cấp phải bỏ kinh mà lấy quyền theo Đạo Cực Biến vậy. Phải cho nó cực Âm hay cực Dương thì nó mới xoay chuyển nổi, đánh mạnh đánh thẳng tay trong những trường hợp này mới là đặc sách, chứ không phải hiểu quân bình sinh hóa chung chung, quá sợ sự biến hóa thay đổi mà không dám quá tay (đại quá hay tiểu quá). Người đạt Dịch linh động sử dụng Đạo cực Biến Đại Quá, Tiểu quá, quân bình cân xứng hay Trung đạo tùy hoàn cảnh miễn sao vẫn giữ được cuộc sinh hóa cho con người _ Phép đánh thẳng mạnh này để Khơi dòng Đệ nhiên sinh chu lưu tuần hoàn là đúng đường lối của Dịch Y Đạo, là thói quen, sở trường của Dịch Y Sư cao Đạo, chứ chẳng có gì là lạ cả.

Ý 6

“Chữa chứng nhiệt mà lại dùng thuốc nóng chữa chứng hàn mà lại dùng thuốc mát. Đó là chữa theo với bệnh là vì không đồng thanh thì không ứng, không đồng khí thì không hợp.

Những chứng đại hàn hay đại nhiệt tất nhiên chống cự với thứ thuốc trái lại. Vậy người khéo chữa, phải chữa khác hẳn để đồng khí với bệnh. Thế là vị thuốc hàn và vị thuốc nhiệt lẫn với nhau, để lúc trước giống với chứng bệnh cho lọt được thuốc rồi sau mới khác đi.

Như trong chứng nhiệt ở dưới mà trên có hàn tà ngăn cách thời trong thuốc hàn lại thêm một phần thuốc nhiệt mà thuốc nóng phải uống nguội thời sau khi uống lọt khí lạnh đã tan, thời thuốc nhiệt để chữa hàn.

Chữa bằng thuốc hàn hay thuốc nhiệt đều không nên dùng quá ”

Nam Thanh chú giải :

Lăn Ông đã triệt để dùng nguyên lý Đồng Nhi Dị (giống mà hơi khác) tức Âm Dương lý đến mức độ tinh vi nhiệm nhặt như thế, thì sao không thành công như sấm vang được . Lăn Ông đã dùng đến cái chỗ tốt cùng của chân lý là chơn giả để trị bệnh_ Sự thật là cái hiển nhiên, cái chơn đã có thì cái giả cũng phải có. Chơn giả là sự thật cuộc đời không thể phủ nhận được . Biết được chơn giả cùng lúc thì sử dụng Dịch mới tuyệt vời.

Thấy được cái Dị (khác) nơi muôn vật là cần thiết, nhưng biết được cái Đồng (giống) nơi muôn vật không phải là tầm thường. Người mà biết được chỗ Đồng Dị sâu kín nhiệm nhặt nơi muôn vật rồi vận dụng sáng tạo theo lẽ Đồng Dị chắc chắn thành công không nhỏ.

Dịch biến có trước có sau tuần tự và trật tự theo giai đoạn. Không nên lẫn lộn giai đoạn, phạm vi. Đánh cờ đừng lấy nước sau làm nước trước. Điều trị bệnh phải theo dõi đường đi dĩ nhiên của mọi vật qua từng giai đoạn, chặn đường, thành công từng bước làm sao thuốc uống vào phải lọt qua khỏi phần trên một cách êm thấm, không bị chống cự, không manh nha cừu, kỵ thần trong cơ thể ở lúc đầu. Thành công giai đoạn là cái khôn ngoan nhất của loài người để bảo đảm không bao giờ thất bại.

Ý 7 :

“Thêm cho chân Âm nên tránh vị thuốc đắng mà hàn là sợ hại đến khí của Tỳ vị.

Thêm cho chân Dương nên tránh vị cay mà tán là sợ tiết đến nguyên khí.

Chữa chứng phong chớ dùng thuốc quá ráo.

Chữa chứng thử chớ dùng thuốc công phạt.

Người sản hậu kiêng thuốc hàn lương.

Chữa đi cầu kiêng thuốc bế vít.

Dùng vừa phải hết bệnh thì thôi, đừng đại quá mà tổn hại.”

Nam Thanh chú giải :

Mỗi thứ thuốc và tạng phủ có sự thích hợp đặc biệt. Cơ trí của người trị bệnh phải tinh tế. Biết một phải biết hai, lợi chỗ này mà hại chỗ khác, lợi hại cùng lúc. Không nên vì cái lợi nhỏ trước mắt mà quên cái hại lớn về sau. Phải cân đo lợi hại các mặt rồi mới dùng vừa đủ đừng quá lạm dụng. Nên đề phòng cừ, kỵ thần manh nha biến hóa làm hại cơ thể. Thần Hoạt Bát Biến Thông là Đạo tự mình, khó mà chỉ hết được .

Ý 8 :

“Mùa Xuân ôn, mùa hạ nhiệt, Nguyên khí của người thường phát tiết ra ngoài mà chân Âm không đủ_ thời nên nuôi chân Âm.

Mùa Thu mát, mùa Đông lạnh. Khí Dương của người tiềm tàng đừng dùng quá thuốc để thông lợi.

Thế là chữa theo về mùa.

Người không biết lẽ đó lại chữa trái đi.

Mùa xuân dùng thuốc mát để phát tạng can, mùa Hạ dùng thuốc lạnh để dẹp chân Hỏa, mùa thu dùng thuốc ôn, mùa đông dùng thuốc nhiệt. Thế là không biết lẽ chính mùa hạ đã có khí Âm, chính mùa đông đã có khí Dương.”

Nam Thanh chú giải :

Âm Dương ở đâu cũng có, mùa nào cũng có. Nhưng tùy theo mùa Âm Dương tiêu trưởng ẩn hiện có khác nhau.

Mùa Xuân Hạ Dương khí phát ra ngoài, nếu không có Âm kèm giữ Dương lại và điều hòa, e Dương thoát hết nên phải nuôi chân Âm, nhưng nuôi chân Âm không có nghĩa là dùng thuốc mát lạnh làm hại chân Hỏa bên trong. Nếu thế thì Dương đã thoát ngoài, lại bị tiêu hao bên trong nữa thì Dương cạn nguồn, người sẽ lạnh, thấp hàn tà thừa cơ xâm nhập gây bệnh. Mùa Xuân Hạ vốn đã có khí Âm làm cơ bản rồi, nếu Âm hư yếu quá thì bổ cho chân Âm thôi, chứ đừng dùng quá nhiều thức mát lạnh làm hại Hỏa khí ở các tạng.

Cũng thế mùa Thu Đông, Khí Dương Thu tàng bên trong đủ để điều hòa sự sống. Chỉ khi nào chân Dương quá hư yếu mới bổ mà thôi, chứ không nên vì thời tiết bên ngoài lạnh lẽo mà dùng

nhiều thức cay nóng quá làm tổn hại chân Âm đang có trong cơ thể điều hòa không cho Dương thoát. Nay nếu dùng thứ nóng nhiều thì Âm hao không còn khả năng điều chế được Dương sinh ra trong nóng ngoài nóng thành ôn bệnh.

Ý này nói lên qui luật tiêu trưởng ẩn hiện của Âm Dương thật chặc chẽ vậy.

Ý 9 :

“Trong một ngày, lúc lạnh lúc ấm khác nhau, cho nên mùa bức mà vẫn có bệnh hàn, mùa rét mà vẫn có bệnh nhiệt.

Chứng bệnh là căn thì bỏ thời tiết mà chữa theo về chứng bệnh. Thời tiết là căn thì bỏ chứng bệnh mà chữa theo thời tiết.

Lại có người bản tính vốn là chân Âm thiếu hay chân Dương thiếu thời lại chữa ngoài những phương pháp nói ở trên.

Ví dụ : bệnh nhân vốn là chân âm hư thiếu thời vẫn phải để ý giúp cho chân Âm, nếu theo thời tiết mà dùng tân ôn thời chết ngay.

Bệnh nhân vốn là chân dương hư thiếu thời dù là mùa hạ vẫn phải để ý giúp cho chân Dương, nếu cho uống thuốc bổ hàn thời chết ngay.

Nam Thanh chú giải :

Theo nguyên lý ở phạm vi lớn thì Âm Dương Đồng Dị lớn, ở phạm vi nhỏ thì Âm Dương Đồng Dị nhỏ. Trong một năm thời tiết bốn mùa được phân Âm Dương Đồng Dị lớn hơn so với trong một ngày. Vậy Âm Dương lớn nhỏ Đồng Dị lẫn lộn với nhau. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm là thế.

Người trị bệnh theo Y Dịch không nên hiểu chết nghĩa, chấp nhứt một chiều mà mất sự linh động biến hóa của Dịch. Nhưng dù thế nào vẫn phải tự giữ căn gốc là chân Âm, chân Dương thì mới chu toàn tánh mạng cho người bệnh.

495

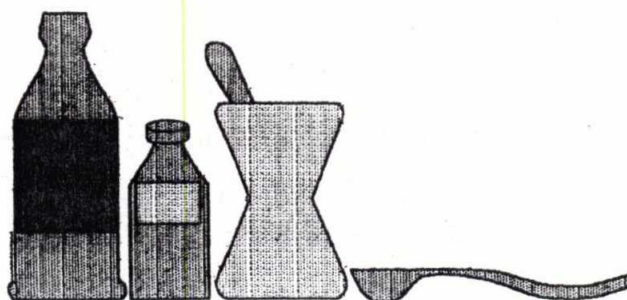
Ý 10 :

“Vị thuốc dù có sức mạnh nhưng chỉ là thảo mộc, phải nhờ chính khí của người mới dẫn đi được . Nếu khí ở trong người yếu quá thời dù uống sinh khương, ma hoàng cũng không phát hãn được .

Nguyên Dương đã thoát thời dù uống thuốc nhiệt cũng không biết là nhiệt. Chân Âm đã kiệt quá thời dù uống thuốc hàn cũng không biết là hàn”

Nam Thanh chú Giải :

Dịch Y Đạo rất e ngại khi cơ thể bệnh nhân ở giai đoạn cực tức là tuyệt. Bất cứ lực lượng khả năng nào trong cơ thể không nên ở Đạo cực rất nguy hiểm đến tính mạng trong giây phút đó. Nhất là chính khí (chân Âm, chân Dương) không còn khả năng vận hành đệ nhiên sinh thì dù Dịch Y Sư có tài phép thần thánh cỡ nào cũng khó có thể cứu mạng. Nên bệnh nhân và thầy thuốc cố gắng đừng để đến độ cực , khí tuyệt, đừng ỷ lại vào thuốc thần hiệu đến lúc đó cũng phải bó tay vì khí lực quá suy yếu không dẫn nổi thuốc đến chỗ bịnh để cứu trị.



ĐƯỜNG LỐI TRỊ BỆNH THEO DỊCH Y ĐẠO



I. PHÉP KIỂM SOÁT BỆNH TRẠNG

Dịch Y Sư luôn luôn lúc nào cũng nắm vững bệnh trạng trước khi chữa trị hoặc không chữa trị, đang khi chữa trị và sau khi điều trị.

Đã gọi là Dịch Y Sư thì không thể nói là không biết rõ bệnh được. Dịch Y Sư là người hiểu rõ bệnh trạng hơn ai hết vì ngoài kiến thức y học chuyên môn, Dịch Y Sư còn có Ánh Sáng Dịch Lý soi rọi mọi vấn đề khi cần biết.

Dịch Y Sư biết rõ bệnh thế ở từng lúc, từng giai đoạn diễn biến ra sao để quyết định nên hoặc không nên chữa trị hoặc không cần trị, kết quả điều trị tới đâu và chiều hướng tương lai của bệnh sẽ như thế nào v. v. . .

Dịch Y Sư chẳng những định rõ bệnh mà còn biết chọn lọc đường lối phương pháp kỹ thuật phương tiện khả năng thích hợp với bệnh hay không để trị hoặc không trị hoặc chỉ đường cho bệnh nhân tìm trị. Như vậy Dịch Y Sư có sở kiến chứ không đoán mò, trị đại trừ trường hợp miễn cưỡng lơ là.

Chúng ta cần biết xem một Dịch Y Sư làm cách nào để có Hiểu Biết và kiểm soát Bệnh Trạng ?

1. Hiểu Biết Bệnh trước khi Bệnh tới

Dịch Y Sư trong quá trình học tập đã hiểu biết căn kẽ nguồn gốc cấu tạo hóa thành muôn loài vạn vật kể cả hóa thành mọi thứ bệnh tật của vũ trụ và con người phát sinh từ lúc *Không Hoàn Toàn Không Cực - Manh Nha - Biến Hoá - Hóa Thành* liên lũy về tới đây và mãi mãi về sau cũng chỉ là do Âm Dương Đồng Nhi Dị Đại Quá hoặc Tiểu quá mất quân bình mà loài người cho đó là bệnh.

Tình trạng đại quá hay tiểu quá là do Đồng hóa hoặc Dị hóa thiên thắng biến thể của bất cứ lực lượng Âm Dương nào trong mọi cơ thể, tạo ra sự mất quân bình cân xứng Âm Dương lớn nhỏ nhiều ít trong ngoài cơ thể đó.

Người đời thường mô tả luận giải bệnh chứng Âm Dương thiên thắng ở nhiều phạm vi thuộc mắt thấy, tai nghe, trí hiểu gần nhất. Chung quy cũng không ra ngoài các Đại phạm vi Âm Dương căn cơ của vũ trụ là : Lý, Đức, Tính, Thời, Thần, Khí, Tình, Thanh, Sắc, Chất, Thể, Hình.

Có người chú trọng ở phạm vi nào đó hoặc lẫn lộn một vài phạm vi, chứ ít có ai đạt được trình độ như Dịch Y Sư biết rõ, nói rành hết các phạm vi trên trong một bệnh chứng nào bất kể. Đông Y, Tây Y cổ kim hoặc nói chung các y khoa lâu nay trên thế giới còn lâu mới thông suốt vận dụng hết các phạm vi trên để chẩn trị bệnh, nếu không học rành rẽ Dịch Lý Việt Nam.

Do vậy, bệnh chưa tới mà Dịch Y Sư đã biết bệnh từ lâu rồi, Vấn đề còn lại là khi cụ thể bệnh tới, Dịch Y Sư dùng một trong những cách thức của mình hay của người khác để kiểm soát xác định, và gọi đúng tên bệnh trạng để Trí Tri Ý người đời dễ cảm nhận.

2. Mọi phương pháp có thể dùng để kiểm soát bệnh trạng

Chúng tôi nói Dịch Y Sư kiểm soát lại bệnh trạng chứ không phải chẩn đoán bệnh vì Dịch Y Sư đã biết bệnh rồi còn đoán gì nữa, chỉ có kiểm soát lại xem bệnh chứng thực tế có ăn khớp với ý thẩm nghĩ của Dịch Y Sư mà thôi.

Làm việc gì cũng phải kiểm chứng để lấy bằng cứ. Đó là thói quen thận trọng của Dịch Y Sư chứ chẳng thể làm thay đổi ý kiến ban đầu của Dịch Y Sư được vì đó là sự hiểu biết vô tư cùng tột khách quan mà chỉ có Dịch Y Sư cao đạo lịch lãm mới có.

Vậy kiểm soát lại bệnh trạng là xác định phạm vi tình lý sâu sát hơn, minh họa hơn.

Luận về căn gốc của phép xem bệnh, lẽ dĩ nhiên một Dịch Y Sư từng trải phải có cách xem bệnh riêng. Đó là một vô tư nghe hoặc một vô tư nhìn thấy có liên quan bệnh nhân là đủ rồi, tức là bỗng nhiên có cảm xúc về nghe thấy sao đó. Còn vọng (nhìn), vấn (nghe), vấn (hỏi), thiết (chẩn mạch) thông thường đều là phụ.

Tứ chẩn là để cho chắc chắn không sai lầm về ý thẩm nghĩ của mình lúc định bệnh, kiểm soát bệnh trạng hoặc truy tìm căn gốc bệnh, chứ không phải để tin theo vọng vấn vấn thiết.

Hỏi thăm về ăn nói, uống, nhin, ở, đi, đứng, nằm, ngồi, thức, ngủ, đại, tiểu, động tĩnh v. v. . . là biết ngay căn gốc bệnh nếu vô tư suy luận. Hỏi và nghe ngóng không phải để tin tưởng vào đó mà để thăm dò giúp cho sự suy luận kiểm tra bệnh trạng càng minh xác hơn. Tỉ như họ nói nhiều hay nói ít, nín đại hay đại tháo, ăn nhiều hay ăn ít, nín tiểu hay táo bón kiết tả, kiết ly, ưa hay ghét nước nóng nước lạnh, ưa thích ở trong mát, sợ ánh sáng hay ngược lại v. v. . .

Có trường hợp không hỏi han được như không gặp mặt bệnh nhân hoặc bệnh nhân cấm khẩu, á khẩu không nói được v. v. . . Dịch Y Sư vẫn biết được căn gốc bệnh nhờ khả năng Dịch Lý báo tin vì tất cả muôn đời khắp nơi chỉ là hiện thân của Tiên Hậu Thiên Trí Tri Ý Thức mà thôi. Kể cả trường hợp bệnh nhân nói không đúng sự thật vì nhiều lý do hoặc người nhà thuật lại sai lạc về con bệnh, nếu cần biết rõ Dịch Y Sư cũng thừa khả năng. (Nghiên cứu khoa Động Tĩnh Học - Phân khoa Dịch Lý Báo Tin)

Quan trọng cần biết trước nhất vấn đề thu phóng của bệnh nhân : đi tiêu chặc hay lỏng, ăn uống nhiều đồ cay nóng hay thức sống lạnh. Nếu tiêu chặc, ăn uống đồ cay nóng làm tụ khí quá nhiều, sinh ung

nhọt hoặc tiêu lỏng, ăn uống nhiều thức sống lạnh làm hư hàn bạc nhược.

Ăn nhiều uống ít hoặc ăn ít uống nhiều cũng hệ quả việc thu phóng đại tiểu tiện làm mất quân bình sinh lý tự nhiên của cơ thể. Cần phải quân bình ngay việc thu phóng để cho guồng máy cơ thể hoạt động điều hòa, đạt độ nhiên sinh hóa bình thường, thì có khi chưa trị mà bệnh đã khỏi rồi.

Ngoài ra cũng quan trọng việc bệnh nhân thường quen dùng nhiều loại thực phẩm nào, cao lương mỹ vị bổ béo hay bình dân thiếu chất cần thiết cho cơ thể.

Đừng tưởng ý có tiền ăn uống thập vật, thuốc bổ đủ thứ mà mạnh khỏe được đâu. Thuốc bổ mà lại không bổ được, có khi làm hại cơ thể thêm vì đối kháng. Cơ thể không phải là hố rác, bỏ gì vô cũng tiêu hóa tốt hết được, với lập luận hết sức sai lầm: ‘không bổ bẽ dài cũng bổ bẽ ngang’ ! Nên nhớ cái gì cũng lợi hại cùng lúc !

Cũng đừng quá tin theo thuyết “Nhân linh ư vạn vật, tự cho mình có toàn năng toàn quyền đối với cơ thể, bất chấp qui luật tâm sinh lý tự nhiên bắt ép xây xài cơ thể không chút xót thương, không cho nó có thời gian an dưỡng. . . Những cái quá đó (Đại quá, tiểu quá) là những thiên cực không có lợi cho sức khỏe, phải kịp thời thức tỉnh dừng lại ngay, tìm cách điều chỉnh cho nó trở lại quân bình sinh hóa theo tự nhiên thì mới mong kéo dài tuổi thọ. Đó mới là Đạo Dưỡng Sinh.

Nói thế chứ còn lâu con người mới biết sống theo qui luật thiên nhiên vì tập quán thói quen ước thức xã hội đang trói buộc vô hình nhiều khi thành cố tật không dễ gì sửa đổi mau được. Con người tự tạo lấy thân nghiệp cho mình như thế thì đừng than trách khổ đau khi phải sanh lão bệnh tử. . . kể cả các Dịch Y Sư không khéo dưỡng sanh cũng phải chịu hậu quả chung như mọi người. Qui luật Dịch là qui luật tự nhiên, chí công vô tư, không thừa trừ một ai : thuận theo thì có thể tồn tại lâu bền một chút, còn nghịch lý thì phải bị tiêu ma trong phút chốc.

II. PHÉP TRỊ BỆNH ĐẶC BIỆT THEO DỊCH Y ĐẠO

Dịch Y Đạo trị bệnh chủ yếu ở *Đạo Vận Hành Đệ Nhiên Sinh Khắc Tăng Giảm Cùng Lúc* theo *Lý Thành 1 mà 3*.

Quan niệm rằng cơ thể con người cũng như muôn vật là một guồng máy, bộ máy, một chỉnh thể vận động chu lưu tuần hoàn nhịp nhàng theo luật *Tuần Tự* và *Trật Tự* nhanh chậm.

Nếu có một khâu nào, bộ phận nào bị tiểu quá hoặc đại quá làm một phần nhỏ hay toàn bộ guồng máy cơ thể bị rối loạn, bế tắc. . . thì biện pháp hữu hiệu hợp lý nhất để điều chỉnh bệnh trạng là biết bớt đúng chỗ thừa, thêm đúng chỗ thiếu tức biết tăng giảm các khả năng lực lượng đúng lúc chính xác.

Công phu học Dịch là để học chữ *Thời*. Vận ứng dụng Dịch trong trị bệnh cốt yếu là *Đúng Lúc*. Tăng giảm không đúng lúc thì chẳng những không hết bệnh mà có khi còn làm tệ hại hơn.

1. Dịch Y Đạo Trị Gốc Và Ngọn Cùng Lúc.

Y Học xưa nay thường cho Ngọn là Tiêu, Gốc là Bổn. Kể trong thân người thời ngoài là ngọn, trong là gốc. Lục phủ là ngọn, ngũ tạng là gốc. Với chứng bệnh, thời bệnh gì bắt đầu phải là gốc rồi sau truyền ra là ngọn, như lúc trước sinh chứng bệnh nhẹ, rồi sau thành chứng bệnh nặng, cũng chữa chứng nhẹ trước rồi chữa chứng nặng sau, thời tà khí mới dẹp được bằng không thời tà khí càng thêm lên.

Chỉ có chứng tràng mãn là trong bụng no đầy và chứng đại tiểu tiện không được lợi, thời không cần hỏi trước sau ngọn gốc mà chữa ngay chứng tràng mãn hoặc đại tiểu tiện không lợi vì chứng ấy là cần cấp. Như thế tức là bệnh hoãn phải chữa về gốc, bệnh cấp phải chữa về ngọn.

Lại như bệnh nhức đầu là ngọn, mà sở dĩ nhức đầu là vì phong hàn, thời ta chữa chứng phong trước, rồi chữa chứng hàn, thế là chứng nhức đầu tự khỏi. Như vậy là chữa về gốc, suy ra các chứng bệnh đều thế.

Trị ngọn là tạo uy tín đối với bệnh nhân để cho bệnh nhân cảm thấy dễ chịu ngay, cảm thấy bệnh thuyên giảm cấp kỳ. Còn trị gốc mới là chính.

Trị ngọn là đánh tại chỗ.

Trị gốc là làm cho bệnh nhân đủ khí lực chân nguyên (chân nguyên khí).

Đa số người đời cả Âu lẫn Á đều trị ngọn mà cứ tưởng là trị gốc. Nếu có muốn trị gốc cũng không làm sao biết gốc ở đâu mà trị, dùng cách nào để trị. Gốc của họ chỉ là gốc vọng tưởng hoặc có người biết gốc rồi vẫn chưa biết cách trị, thường trị mò, may ra thì hết, nếu không hết cũng không hiểu tại sao.

Gốc của bệnh là ở Khí : Khinh trọng, ấm mát, nóng lạnh, linh hiển, nhanh chậm, vô hữu sáng tối v. v. . lúc nào cũng có hai mặt đối đãi đồng dị biến hóa gọi là Âm Dương Khí Hóa. Tất cả đều đi từ siêu linh (khí thể) đến linh động (đặc cứng). Tỉ như khí tụ nhiều quá sẽ đến sưng cứng rồi nhô lên thành mụn, nhọt, rồi sinh mủ (ung bướu) đều phải đi trong luật Tiệm Tiến (phát triển qua từng bước, từng giai đoạn, từng thời kỳ. . .).

Gặp lại đều do lực lượng mờ tỏ nóng lạnh thu phóng nháy nhận co giãn làm ra bệnh. Đâu ai có ngờ, ma lực của sáng tối nóng lạnh đang vây phủ trong ngoài vũ trụ con người là nguồn gốc của sống chết.

Nói rõ hơn lực lượng mờ tỏ sáng tối ấm mát nóng lạnh nhanh chậm thu phóng qui gọn vào hai chữ *Khí Hóa*. Tất cả những năng lực, năng tánh trên tạo ra ta và làm cho ta lớn lên thì cũng chính chúng nó làm cho ta già bệnh, làm cho ta nhỏ lại, làm cho ta chết đi.

Khí thể đệ nhiên sinh biến thể được con người qui ước nhận dạng theo từng bước là :

- Âm Dương thể khí	tượng trưng là	<i>Hỏa</i>
- Âm Dương thể loãng	"	<i>Thủy</i>
- Âm Dương thể sệt đặc	"	<i>Thổ</i>
- Âm Dương thể dẻo dai	"	<i>Mộc</i>
- Âm Dương thể cứng rắn	"	<i>Kim.</i>

Người xưa đã tượng trưng vòng đệ nhiên sinh này bằng học thuyết Ngũ Hành Sinh Khắc theo tuần tự và trật tự bất kể nhanh chậm, đa thiếu tức theo kiểu *Phong Sơn Tiệm*. Hễ có đệ nhiên sinh *Tiến* thì dĩ nhiên cùng lúc có đệ nhiên sinh *Thoái*, nghĩa là từ khí thể đến cứng rắn thì cũng có thể cứng rắn đến thể khí là chuyện thường.

Vậy cần hiểu cho đúng Ngũ Hành *Kim-Thủy-Mộc-Hỏa-Thổ* chính là vòng tuần hoàn Đệ nhiên sinh khắc giữa các thể với nhau : Một mà Năm, Năm mà Một. Nhưng chung qui khí thể vẫn ẩn tàng trong các biến thể từ hơi hơi khác đến quá quá khác. . . đâu đâu cũng là Âm Dương Khí Hóa Siêu Hiển mà thôi.

Trong cơ thể người, tạm phân tích các thể như sau :

- *Thể Khí* : ẩn tàng trong tất cả mọi nơi trong cơ thể người như nhân điện điện tử, hơi sức, kinh huyết, thân nhiệt, nóng lạnh, sáng tối. (năng lượng).
- *Thể Loãng* : được xem như là : nước, mồ hôi, máu, nước miếng, nước tiểu. . . (thể dịch).
- *Thể Sệt Đặc* : như là tinh noãn, huyết khối, tủy, đàm nhớt, phân, ghèn, rái tai. . .
- *Thể Dẻo Dai* : như da, thịt, gân, lông, tóc
- *Thể Cứng Rắn* : như xương, răng, móng tay chân. . .

Trị *Khí thể* là trị Gốc Ngọn cùng lúc vậy.

2. Dịch Y Đạo trị bệnh theo Lý Thành 1 mà 3 và Đạo Vận Hành như sau :

Phải biết *bớt đúng chỗ thừa*
và biết *thêm đúng chỗ thiếu*
theo Luật Đệ Nhiên Sinh Tuần Tự và Trật Tự.

Có hai cách :

Cách thứ I : Tăng 1 mà 3 (Dụng, Nguyên và Tiết Thần)

- Thêm ngay vào chỗ thiếu (Tiểu Quá)
và bớt ngay chỗ thừa (Đại Quá) nếu cần.

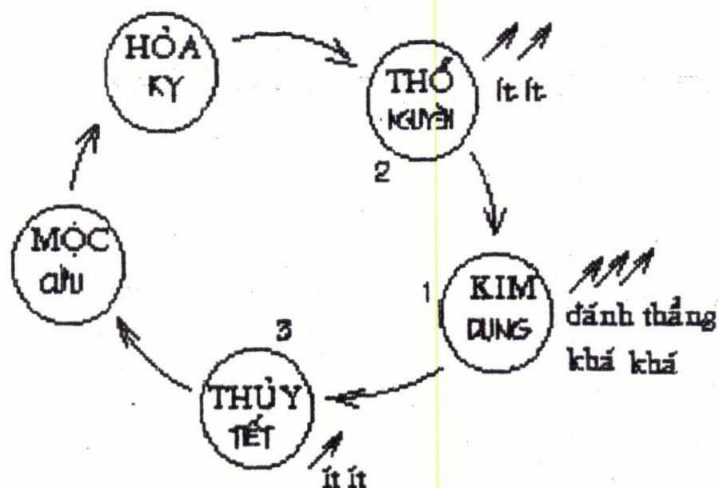
Lấy chỗ thiếu làm Dụng Thần. Phải thêm ngay cho Dụng, Thần, đồng thời thêm ít ít cho Nguyên Thần và Tiết Thần của nó để chúng cùng nhau đệ nhiên sinh tốt mạnh hơn. Nếu có chỗ thừa thì mới bớt ngay bằng không thì thôi.

Dù thêm hay bớt cũng phải thêm bớt theo kiểu Phong Sơn Tiệm : Tuần tự và Trật tự Tiệm Tiến.

Kết quả là : rất mau hết bệnh, chớ không mau chết bệnh nhân (trừ khi không hiểu biết đúng trong lúc thêm bớt mà thôi, tức học chưa tới).

Kế đến, một điều quan trọng là sau khi giảm hết bệnh, ta phải *bổ dưỡng đồng đều* cho cả Nguyên Cừu Kỵ Tiết Dụng Thần để giữ cho được tình trạng *Khí Tính Quân Bình* mới thôi (Đạo Vận Hành 1 mà 5).

Thí dụ : Tăng Thêm 1 mà 3



Giải thích : Tỉ như Kim yếu như phổi yếu chẳng hạn (Tiểu quá) thì theo lẽ đệ nhiên sinh Thần Thủy suy theo vì kim sinh Thủy. Do đó ta đánh thẳng bằng cách thêm sức cho Phế kim khá khá, đồng thời cũng phải thêm sức ít ít cho Tỳ Thổ và ít ít cho Thần Thủy, tức tri đồng bộ nhân quả gần theo Lý Thành 1 mà 3, 3 mà là 1 cả cho

Nguyên-Dụng-Tiết (Thổ- Kim-Thủy) để tạo sức mạnh vượng tướng tổng hợp.

Làm như vậy là để cho phế kim bớt nhẹ sức tiết khí cho Thận Thủy, lại được Tỳ Thổ sinh sức thêm cho thì Phế kim được thư giãn an dưỡng đầy đủ ắt phải chóng phục sức lành bệnh là cái chắc. Ngoài ra nếu *Cửu-Kỵ (Hỏa-Mộc)* đại quá thì ta mới bắt buộc phải tạm thời giảm bớt ngay phần nào vừa vừa thôi vì *Cửu-Kỵ (Hỏa-Mộc)* vẫn là bộ phận tất yếu phải có trong cuộc Vận Hành Quân Bình Đề Nhiên Sinh Hóa vậy. Nếu không có lý do tối cần thiết thì chớ đụng tới Cửu Kỵ, càng làm cho phức tạp hơn, tốn công phí sức mà thôi.

Sau khi kiểm soát lại, nếu thấy Nguyên Cửu Kỵ Tiết Dụng vận hành đề nhiên sinh hóa quân bình khá cân xứng rồi, thì ta mới có quyền bồi dưỡng từ từ đồng đều cho cả 5 Thần (ngũ Hành) để nâng cao thể lực mà lâu nay bệnh hoạn làm hao mòn, suy yếu.

Cách thứ II *Giảm 1 mà 3 (Dụng, Nguyên và Tiết Thần)*

- *Bớt ngay chỗ thừa (Đại quá)*
- *đồng thời tạo ra hai chỗ thiếu (Tiểu quá) cũng theo kiểu Tiệm Tiến.*

Kết quả : hết bệnh hơi chậm một chút.

Kế đó vẫn phải *bồi dưỡng đồng đều và từ từ* cho cả Ngũ Thần như ở trên để giữ cho được tình trạng khí Tịch Quân Bình mới thôi.

Giải thích : Cách trị này là để cho Dụng Thần giảm sức vượng động quá đáng. Tỉ như kim quá mạnh tức phổi quá mạnh (Đại quá) thì lẽ đề nhiên sinh là Thận tướng (xem lại Hư, Tú, Vượng, Tướng Tử, Khoa Thiên Nhiên Xã Hội Học) và Tỳ Thổ hư làm lệch mất quân bình sinh hóa chung của Ngũ Thần là nguyên nhân của mọi bệnh trạng. Vì vậy ta phải can thiệp để phụ tiếp lấy lại quân bình cân xứng của Ngũ Thần bằng cách phải giảm bớt ngay sức bạo phát trào dâng của *Phế Kim* đồng thời phải bớt sức Tỳ Thổ kha khá và giảm bớt sức Thận Thủy vừa vừa cho tới khi Đạo vận Hành Đề Nhiên Sinh trở lại bình thường.

Giảm bớt sức Thổ động là gián tiếp giảm sự hoạt động quá mạnh của Kim vì Thổ sinh kim (công đồn phải đả viện).

Giảm bớt ngay kim phổi và bớt Thận Thủy là trực tiếp buộc kim phổi phải tiết sức nhiều hơn cho Thận thủy vì Kim sinh Thủy, làm cho Kim phổi không còn mạnh như trước (Hư bổ mẫu thực tả tử).

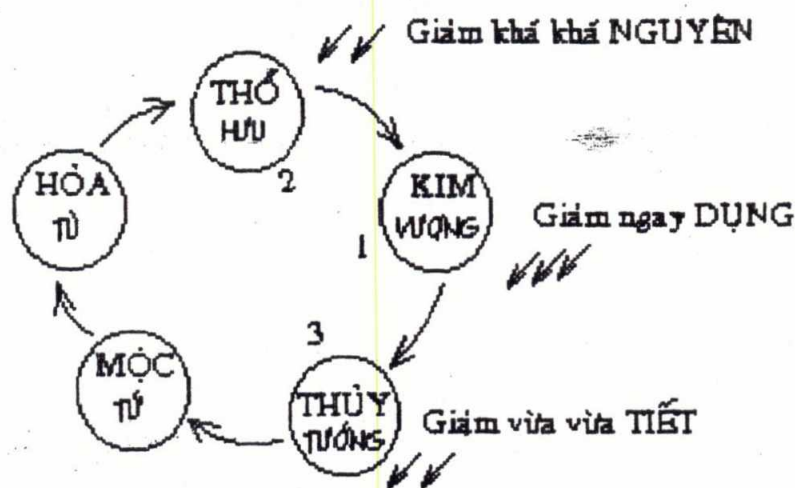
Rồi kiểm soát lại, nếu thấy Vòng Đệ Nhiên Sinh Nguyên Cửu Kỳ Tiết Dụng Thần khá cân xứng quân bình thì ta mới có quyền bồi dưỡng đồng đều từ từ cho cả 5 Thần (Vô Thái Nghi Tượng Quái, Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, 1, 2, 3, 4, 5...)

Đó là theo nguyên tắc trị bệnh của Dịch Y Đạo theo Lý Thành 1 mà 3, 3 mà 1, tức trong 1 còn phải có 2 trong đó và Đạo Vận Hành 1 mà 5, 5 mà 1, tức trong 1 còn có 4 trong đó và luôn luôn theo luật Cấu Tạo Hóa Thành Tuần Tự Trật Tự :

Manh Nha - Cực Biến Hóa Hóa Thành (Biến Hóa Luật) như sau :

Bộ Mặt Cũ ± Hơi khác $\Rightarrow$ Bộ Mặt Mới

Thí Dụ : Giảm 1 mà 3 (Nguyên, Dụng, Tiết Thần)



Không cần phải đụng tới Hỏa Mộc gây sinh khắc lung tung làm rối rắm thêm bệnh trạng.

Nguyên tắc chủ yếu của Dịch Y Đạo là đánh thẳng đúng chỗ đúng lúc ngay căn gốc Vận Hành trước đã để guồng máy chu lưu tuần hoàn, sau đó muốn bổ dưỡng thêm cho Hỏa Mộc gì cũng được vì khi đó cơ thể đã lập lại được thể quân bình sinh hóa tương đối tốt rồi.

Tăng không đúng lúc, giảm không đúng chỗ, chưa phải là Y sĩ lành nghề. Quan trọng ta phải biết Khởi Nguyên - Cừ - Ky - Tiết - Dụng thần từ đâu và thế nào. Đây là vấn đề khó nhất buộc ta phải định bịnh cho thật chính xác rồi mới dụng phương thúc đẩy Nguyên Cừ Ky Tiết thần tùy.

Vậy Khởi Nguyên Thần từ đâu ?

Thí dụ, nếu lấy tổng quát : *Dụng Thần* là sức khỏe là sự sống là quân bình sinh hóa là vòng đệ nhiên sinh thì *Nguyên Thần* là cái giúp cho *Dụng Thần* tăng sức.

Trong cơ thể con người *Nguyên Thần* chính là *Tiên Thiên Chân Khí* (*Chân Nguyên Khí*), tức là sức nóng ấm làm vận chuyển máu huyết điều hòa cơ thể. Người trị bệnh đừng làm hại, làm tắt *Tiên Thiên chân khí*. Vậy tiên quyết Khởi Nguyên Thần là giữ *Tiên Thiên Chân Khí* trước.

Gốc của *Tiên Thiên Chân Khí* của cơ thể người ở giữa dưới được gọi là *Thận Dương Hỏa* thường có tính bốc vượt lên trên, ra ngoài khi có bệnh, làm hao tổn khí lực. Vậy cần tiếp sức tiếp trợ cho *Tiên Thiên Chân Khí* bằng cách bồi bổ trực tiếp hoặc dẫn Hỏa qui nguyên theo luật tuần tự và trật tự. Lưu ý phải khéo léo dẫn dụ làm sao cho cơ thể tiếp nhận lực lượng khả năng tiếp trợ ngay từ lúc đầu, như uống thuốc lúc nóng hay lúc nguội, vô nước biển từ từ v. v. . . Tiệm là nhiệm nhậ mẩu nhiệm. Nhanh như hỏa tiễn cũng là Tiệm, chớ không phải chậm như rùa bò mới là Tiệm.

Trị bệnh không phải chỉ có dùng thuốc mà có thể dùng nhiều phương tiện hình thức khác như châm chích, hơ đắp, xông bó, cạo giác, hút thổi, day bấm, vận động, cắt cột, điện giật, ăn uống, tâm tình. . . Cũng cần phải xem Trí Tri Ý bệnh nhân nghiêng về cái gì thì ta dùng cái đó để trị hoặc mượn cái đó để dẫn dụ bệnh nhân lúc đầu rồi sau xem lần cách trị nào tốt nhất. Như họ tin ưa bùa ngải thì ta mượn bùa ngải để mở đầu hợp ý bệnh nhân cái đã rồi khéo léo dụng phương thì không bị Cừ - Ky Thần chống đối trở ngại việc điều trị. Đạt tới Dịch Y Đạo là trị đúng lúc kể cả đúng Trí Tri Ý của bệnh nhân.

Thí dụ: bệnh nhân đau thần kinh tọa, ở hai chân có nhiều đoạn ứ huyết nổi gân xanh. Người trị bệnh khéo gợi ý : chích lễ lấy ứ huyết sẽ hết đau ngay, chỉ bỏ có vài giọt máu đen thôi mà ! Phải đợi đến lúc chính bệnh nhân cảm thấy cần và tỏ ý yêu cầu chích lễ thì lúc đó mới là vấn đề. Đó mới là đúng lúc : đúng Trí Tri Ý bệnh nhân thì bệnh trị mới mau khỏi. Trong lúc xem xét bệnh ta khéo léo thăm dò những động tĩnh biểu hiện của Trí Tri Ý bệnh nhân ra sao rồi chiết tính tình ý chánh phó động liên quan thật kỹ rồi mới ra tay.

Tóm lại, khi định bệnh (kiểm soát bệnh trạng) ở mỗi lúc cần thiết xong rồi và sẵn có phương tiện thích hợp, ta liền khởi Nguyên Thần cho đệ nhiên sinh hóa thiên về *tiến* hoặc *thoái* . Nên nhớ tiến là thoái, thoái là tiến. Tiến mặt này thì tự nhiên cùng lúc là thoái mặt kia. Vậy là ta đã vận dụng về đến lý *Tiến Thoái cùng lúc* mới thật đúng cách.

Đúng cách tức là ta bớt cho được chỗ quá thừa, rồi do tự nó đệ nhiên sinh theo ngả tiến thoái mà tự động bù đắp được chỗ quá thiếu tự có hoặc ta tạo ra theo sự định bệnh của ta. Hoặc là thêm cho được chỗ quá thiếu, rồi do theo ngả tiến thoái của nó, tự nhiên nó giảm chế hoặc quân bình được với chỗ quá thừa theo qui luật cung cầu thừa thiếu vậy.

Người đời không biết rõ luật này nên cứ tự ý tự do tăng hoặc giảm tức sinh hoặc khắc trị. Thế là biến chứng xảy ra, may mắn thì do trong luật Đệ Nhiên Sinh Tiến Thoái cùng lúc đem lại được sự quân bình cân xứng gọi là giảm hết bệnh. Rồi họ lấy đó làm kinh nghiệm lưu truyền lối sinh khắc trị sai lầm mờ mịt đó cho thiên hạ về sau. Nên đa số chỉ biết tăng đàng này, giảm đàng kia, tăng đàng kia giảm đàng nọ, ứng phó lung tung do biến chứng sai khiến điều khiển họ. Chứ họ đâu có biết tại sao phải tăng hay giảm và phải tăng giảm như thế nào, ở đâu, lúc nào v. v. . . Họ cứ trị theo sinh khắc học mờ. Thế là thuốc trị thuốc, bệnh đổi bệnh. Càng sinh, càng khắc thì càng thêm nhiều biến chứng gọi là bệnh lạ xuất hiện trong cơ thể bệnh nhân mà lúc chưa chữa trị thì chưa có bệnh đó.

508

Vì vậy cần phải học biết làm theo Đạo Vận Hành luật Cấu Tạo Hóa Thành, để nhiên sinh khắc tiến thoái cùng lúc và phải biết khởi

Nguyên thần từ bộ phận hoặc cơ quan nào cho cơ thể bệnh nhân. . . thì việc chữa trị mới được vừa ý.

TỔNG LUẬN :

SINH LÝ BỆNH HỌC
THEO QUAN ĐIỂM DỊCH Y ĐẠO

Nói đến Sinh Lý Bệnh Học Con Người theo quan điểm Dịch Y Đạo có nghĩa là nghiên cứu tìm hiểu mối liên quan và sự vận dụng giữa Dịch Lý và Y Lý qua cơ thể Người.

Mục đích chánh của Dịch Lý Học là nghiên cứu khám phá những lý lẽ, qui luật khách quan tự nhiên về sự *Biến Động, Biến Đổi, Biến Hóa, Hóa Thành* Vũ Trụ muôn loài.

Nay trong phạm vi điều trị bệnh của con người, chúng ta vận dụng những lý lẽ, qui luật phổ biến và tất yếu của Dịch đã khẳng định để xây dựng đường hướng Y lý, Y học, Y thuật sao cho phù hợp với cơ thể Người bình thường và bệnh tật. Hoặc chúng ta có thể nghiên cứu lý giải căn gốc của các bệnh chứng và các phép trị bệnh xưa nay của loài Người ít nhiều phù hợp với đường hướng *Dịch Y Đạo*.

Vậy *Dịch Y Đạo* có nhiệm vụ chính yếu là khai lối dẫn đường cho toàn ngành Y khoa trong việc lý giải sâu sắc hai phạm vi cơ bản là

- 1_ *Nguyên Lý Biến Hóa Thành có Bệnh Tật và*
- 2_ *Nguyên Lý Biến Hóa Thành Hết Bệnh Tật.*

I- LUẬN VỀ NHÂN THÂN KHÍ HÓA :

Y học cổ truyền thường dùng từ *Khí Hóa* để lý giải nguồn cội của mọi lực lượng, khả năng vô hữu siêu hình vừa có trong vũ trụ, vừa có trong con người.

Kiến thức của tiền nhân Á Đông không chỉ dừng lại ở *Thể Khí*. Nhưng khi đi vào thiên hạ, tiền nhân thấy và thông cảm cho đa số loài Người còn đang nặng về cái học ở vật chất hình thể hữu vi, nên tạm dùng *Khí*, coi như là dạng vật chất tế vi cao cấp để thỏa mãn phần nào khuynh hướng truy nguyên vật chất. Từ đó tiền nhân mới lập ra học thuyết *Khí Hóa*.

Nói rõ hơn, trong Trời Đất không phải chỉ có duy nhất và khởi đầu là *Khí Thể*, dù là siêu khinh-khí hoặc siêu linh thể khí. Khí chỉ là một trong nhiều khả năng, lực lượng của Vũ trụ Vô Hữu mà chúng tôi đã có dịp tóm tắt tượng trưng bằng 12 Đại Phạm vi Căn Cơ của Vũ Trụ là :

Lý, Đức, Tính, Thời, Thần, Khí, Tình, Thanh, Sắc, chất, Thể, Hình.

Nay chúng tôi nói chuyện cùng Y giới, chắc cũng không muốn vượt qua từ *Khí Hóa* của tiền nhân trong lúc này. Riêng bạn nào có nhu cầu trình độ khác hơn nữa thì chúng tôi sẽ thảo luận thêm.

Khí là vậy. Còn *Hóa* là nghĩa của từ *Biến Hóa - Hóa Thành, Tạo Hóa (Cấu Tạo Hóa Thành)* cùng nghĩa với chữ *Dịch* mà thôi.

Tóm lại học thuyết *Khí Hóa* cho rằng muôn loài vạn vật trong đó có Con Người đều khởi đầu do *Khí Hóa Thành*. *Khí* là dạng vật chất nguyên thủy vô hình, không biết gọi tên gì cho hợp đành phải mượn từ *Âm Dương* của *Dịch Học* ghép vào, thành ra gọi là *Khí Âm Dương*. (*Âm Dương Nhị Khí*). Từ đó Con Người được sinh ra, sống

động, bệnh tật, già chết. . . tất cả đều là do *Khí Hóa*, nên việc chẩn đoán và điều trị cũng phải theo đường *Khí Hóa*.

Khí Âm Dương biến hóa thành các *Thể Khí*, *Thể Loãng*, *Thể Sệt Đặc*, *Thể Dẻo Dai*, *Thể Cứng Rắn*. Bất kể thể nào cũng đều là *Khí Hóa Ra - Khí Trở Nên* cả và trong bất kể *Thể* nào cũng đều là *Khí Hóa* hết.

Nhân Thân *Khí Hóa* có cơ sở biện chứng tinh tế cao sâu ở *Dịch Y Đạo* là vậy.

II. LUẬN VỀ THIÊN NHÂN HỢP NHẤT :

- Xét về cơ cấu, Tôi Con Người được cấu tạo hóa thành bằng những lực lượng sẵn có trong Vũ Trụ. Nói cách khác cái gì có trong Con Người thì trong Vũ Trụ cũng có Nhân thân tiểu vũ trụ là vậy (Vạn Vật đồng nhất thể)

- Xét về sống động, Tôi Con Người sống động theo những lý lẽ qui luật nào thì thiên nhiên cũng sống động theo những qui luật lý lẽ như thế (Vạn Vật đồng nhất lý).

- Xét về hệ lụy : Tôi-Con Người sống động giao dịch liên hệ chắc chẽ với môi trường vạn vật trong ngoài Tôi, không thể tách rời được nên mọi sự biến động, biến đổi, biến hóa ít nhiều đều có ảnh hưởng hỗ tương giữa Tôi-Con Người và Thiên Nhiên. (Lý Tam Tài : *Thiên Nhân Địa*).

Như vậy tính *Thiên Nhân Hợp Nhất* đã quá rõ. Bởi thế việc Tôi-Con Người phát triển lành mạnh hay suy yếu bệnh tật chết chóc luôn luôn đều do ảnh hưởng hai chiều:

- Tự thân tự hóa. (*Con Người*)
- Môi trường giao dịch (*Thiên Nhiên*)

Làm thế nào giữ vững và điều hòa hai lực lượng khả năng *Tự Hóa* và *Giao Dịch* nầy được quân bình cân xứng thì Con Người sống khỏe mạnh, ngược lại chúng dư thiếu sao đó làm lệch mất thế quân bình cân xứng cần thiết thì Con Người đau yếu tử vong.

Tuy nhiên dù Con Người có cố gắng giữ gìn chăm chút, nuôi dưỡng, điều hòa chắc chắn tới đâu thì sức khỏe cũng chỉ lành mạnh

tạm thời trong giai đoạn rồi cũng phải đến ngày tàn tạ qua kiếp sinh thành khác, vì đó là qui luật *Tiến Thoái Hóa Tự Nhiên* (Hữu hình tắc hữu hoại).

Mỗi giai đoạn của đời người đều có vượng suy mạnh yếu cùng lúc, sinh thành hủy hoại cùng lúc. Bởi thế, người mới sinh ra được gọi là *Trường Sinh* là có khả năng sống lâu, còn người lớn tuổi già lão thì gọi là *Trường Thọ* vì đã được hưởng thụ lâu dài của Trời, Đời, Người. Sống thêm ngày nào là rút ngắn đoạn đường *Trường Sinh*, tăng thêm tuổi *Thọ* (Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy ?).

III. LUẬN VỀ BỆNH TRẠNG TÂM SINH LÝ :

Cuộc sống Con Người luôn luôn bị đe dọa bởi nhiều thứ giặc. Những giặc *Sinh, Lão, Bệnh, Tử* thì không chữa một ai, chúng đeo đẳng suốt dòng đời, ngay từ trong trứng nước, lúc còn thai nhi. Rồi khi sinh ra, lớn lên thành tiểu nhi, thiếu niên, thanh niên, tráng niên, lão niên lúc nào cũng có thể bệnh tật, tử vong. . .

Nói chung đời sống Con Người gồm cả Tâm Sinh Lý nên Tâm Sinh Lý đều có bệnh, phần này ảnh hưởng tới phần kia. Do đó khi chẩn trị bệnh phải chú ý cả hai thì mới vẹn toàn.

Lý tưởng là : “Một tinh thần minh mẫn trong một thân thể tráng kiện”.

Tôi-Con Người là một cái *Thành* (chính thể) gồm cả Tâm Sinh lý rất phức tạp và đa dạng, vì thế cũng dễ bị bệnh từ nhỏ đến lớn, từ ít đến nhiều, từ nhẹ đến nặng, biến chứng thì thiên hình vạn trạng giống mà hơi hơi khác. . . quá quá khác nhau : có những bệnh chứng có nguy cơ tử vong đột ngột không thể lường trước được . Lại có những bệnh chứng kéo dài, trước mắt cũng đành phải bó tay.

‘Bệnh trùng bệnh khác chứng.
Chứng trùng chứng khác bệnh.’

Không ai có thể tự hào biết trị hết mọi bệnh của Con Người, nhất là ở mỗi thời đại lại có thêm một số bệnh chứng mới lạ, toàn nhân loại cũng chưa tìm ra cách chữa trị hoàn hảo nhất, phải đợi một thời gian sau, có khi khá lâu mới tìm được. Do đó không có vấn đề thần phương diệu dược cho mọi chứng bệnh muôn đời, cũng không có phương thuốc phép tắc gì là trường sinh bất lão cả.

Kinh nghiệm gia truyền là cơ sở bước đầu xây dựng đồng thời cũng là dữ liệu nghiên cứu sáng tạo bổ xung cho khoa học. Chứ khoa học chính thống không thể chỉ toàn là kinh nghiệm gia truyền được. Người thầy trị bệnh xứng danh phải học biết đối chứng lập phương, gia giảm từng trường hợp. Y Tổ Lãn Ông đã nói: “Ngoài cái Lý còn cái Ý của Người Thầy thuốc cũng rất quan trọng”. Tức phải có tư duy sáng tạo, hoạt động linh động biến thông, biến hóa. Nói chung phải có tinh thần *Dịch Biến* thích nghi ở Y Lý cũng như Y thuật vậy.

Về Y Lý tổng quát thì bất cứ người thầy trị bệnh nào cũng đều hiểu rằng: tất cả các loại bệnh chứng của Con Người có thể do một hoặc hai nguyên nhân chủ yếu:

- một là do *Tinh* suy...
- hai là do *Thần* tán.

Tinh là đại diện cho mọi thứ vật chất hóa sinh. *Thần* là đại diện cho mọi hoạt động tâm trí linh hiển.

Tinh suy và *Thần* tán vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả lẫn nhau trước sau hoặc cùng lúc tạo thành vòng xoắn bệnh lý nhân quả tuần hoàn (Đệ nhiên sinh hóa).

Dựa vào cơ sở *Tinh* suy *Thần* tán này để luận ra bệnh chứng và tìm phương cứu chữa cũng đã là khổ công nhọc trí biết bao cho nhiều bậc thầy tâm huyết. Nếu thành công thì cũng vẻ vang không nhỏ.

Tinh suy là do Con Người ăn uống, sinh sống bữa bãi phóng túng, kém vệ sinh, thiếu bổ dưỡng, dư thừa tạp chất, ngăn nghẹt ứ đọng bế tắc, lệch lạc làm ảnh hưởng đến sự sinh hóa bình thường của cơ thể, không thể chuyển hóa đầy đủ tinh chất nuôi dưỡng cơ

513

thể. (Huyết sinh *Tinh*). Nói chung tất cả bệnh chứng liên quan cơ nhục vật thể đều qui vào *Tinh* suy.

Thần tán là do Con Người phải lo toan trong cuộc sống, trí óc tình thần không tập trung, suy sụp, kém sáng suốt làm cho tình chí thất thường, quên nhớ, buồn vui quá đáng, không chủ động cơ thể được như thường. Nói chung tất cả bệnh chứng thuộc về tâm thần (tư duy, ý chí, tình cảm) đều qui vào *Thần* tán.

Thời đại ngày nay càng tiến bộ, nhịp sống khẩn trương hơn, sinh hoạt trái lẽ thường ảnh hưởng rất nhiều đến cơ thể vật chất và tình thần tình cảm của loài người nên bệnh chứng *Tinh* suy *Thần* tán càng nghiêm trọng càng phức tạp.

Nói theo thuật ngữ Đông Y thường phân bệnh chứng ra Âm Dương, Thủy Hỏa thì :

Tinh suy thuộc bệnh chứng của Âm, của Thủy.

Thần tán thuộc bệnh chứng của Dương, của Hỏa.

Y học cổ kim Đông Tây không thể chủ trương khác hơn được vì Con Người là một hiện thực, một hiện hữu mà Y Khoa có chức năng chăm sóc sức khỏe bảo vệ sinh mạng Người cần phải khách quan vô tư : chấp nhận những gì hiện có trong bản thân Tôi-Con Người. Không được bày vẽ đề cao quá đáng khía cạnh nào mà lơ là, chối nhận một hiện hữu khác đang tồn tại cấu trúc thành cái Tôi-Con Người toàn diện.

Tóm lại Con Người do cái gì cấu tạo hóa thành sống động thì có thể bệnh về cái đó, nên đòi hỏi có người Thầy trị tổng quát, có Thầy trị chuyên khoa, không được khinh miệt tị hiềm nhau. Không ai có thể biết hết cũng như trị được mọi bệnh là vậy.

Riêng người thầy trị bệnh theo Dịch Y Đạo, ngoài đức tánh khiêm ái thông thương của một y gia, còn phải dè dặt thận trọng, chớ có ngồng cuồng tự đắc trước *Biến Hóa Luật*, e không kịp hồi. Tốt

514

nhất nên : Thuận Thiên Hành Đạo, khai vật Thành Vụ. Lòng người muốn là vậy mà Ý Trời lạ thay.

Để xứng đáng là một Dịch Y Sư cao đạo, ngoài việc chữa trị giỏi về thể xác của bệnh nhân còn phải kết hợp cải thiện toàn diện Thân, Tâm, Ý, Nghiệp của Con Người chung riêng, đó mới đúng là *Y Đạo, Y Đức, Y Tâm* để có sự cộng sinh lâu bền cho nhân thế. (*Lương Sư Hưng Quốc*)

IV. ĐỈNH CAO CỦA ĐIỀU TRỊ :

“Khí Tính Quân Bình, Thiên Y Vũ Trụ”

Cơ thể Người được cấu tạo bởi nhiều thành phần lực lượng tự nhiên có sẵn trong vũ trụ và phần lớn hoạt động, sống động theo cơ chế tự động hóa của tâm sinh lý, được gọi ngắn gọn khái quát là *Khí Hóa*.

Bản tính của *Khí* luôn luôn *Biến Động, Biến Đổi, Biến Hoá Đồng Dị* nên Người xưa gọi sự *Biến Hóa Đồng Dị* là *Âm Dương Dịch Biến* và là *Khí Âm Dương Biến Hóa* (*Âm Dương Biến Hóa* thuộc phạm vi *Khí*, nói gọn là *Khí Hóa*).

Vào thời điểm cụ thể nào đó, *Khí Âm Dương* mang một *Bộ Mặt* đặc trưng thích ứng với hoàn cảnh nhất định thì gọi là *Khí Tính Quân Bình Cân Xứng*. Nếu *Khí* và *Bản Tính* của nó không cân xứng với nó hoặc với cái khác nó thì được xem là *Mất Quân Bình* mà ta quen gọi là có *Bệnh*. Nói chung cái gì mất quân bình cân xứng là có bệnh.

Vậy đâu chỉ có Người và vật bệnh mà muôn loài vạn vật đều có bệnh, vũ trụ cũng có bệnh của vũ trụ khi vũ trụ mất quân bình cân xứng gì đó. Một nhà thơ cũng biết luận bệnh :

*“Nắng mưa là bệnh của Trời
Tương tư là bệnh của Tôi yêu Nàng”.*

Người vật bệnh thì có Nhân Y, Thú Y, Thảo Y. . . còn Vũ Trụ muốn loài vạn vật bệnh nói chung thì phải có danh chung là *Thiên Y*.

Vũ Trụ muốn loài rộng lớn khắp cùng, sức Người và Vật không thể với tới hết được, nên từ lâu Vũ Trụ muốn loài bệnh (mất quân bình cân xứng) thì Vũ trụ muốn loài tự trị lấy (tự biết lấy lại quân bình cân xứng), không đợi đến bàn tay của Người đâu. Giác mộng đời đá vá Trời của Con Người chỉ là thần thoại.

Vũ Trụ muốn loài trong đó có Con Người bệnh thì theo lý lẽ đương nhiên là tự biết quân bình cân xứng theo qui luật cung cầu sinh tồn. Sự chữa trị theo lý lẽ tự nhiên đó gọi là *Thiên Y* bao trùm tất cả mọi thứ Y khác như *Nhân Y, Thú Y, Thảo Y, . . .* Nếu nói rộng ra, Y là sửa trị cho chính đúng tốt lành thì gần như Y bao gồm hầu hết các lãnh vực hoạt động của Người và vật dù là việc lớn hay việc nhỏ. Chẳng hạn :

- Chính trị là sửa đổi điều hòa nghiêm chỉnh ngay ngắn sinh hoạt của cộng đồng xã hội, không cho rối loạn.
- Kinh tế (kinh bang tế thế) là làm cho đời sống vật chất của cộng đồng xã hội và mỗi cá nhân được đầy đủ phồn vinh, không để thiếu kém.
- Quản trị kinh doanh là chăm lo điều hành việc làm ăn sản xuất buôn bán tiêu thụ sao cho có lãi, không thể thua lỗ.
- Thủy lợi (trị thủy) là sửa đổi đường nước sao cho có ích cho cộng đồng chung cư phát triển, không để úng tắc, phí phạm.
- Các nghề sửa chữa tu bổ khác cũng đều có cùng mục đích như Y Khoa là trị bệnh cho vật loại đó được tốt lành : như sửa xe đạp, gắn máy, xe hơi, tủ lạnh truyền hình, đường sá, cầu cống, điện khí, môi trường sinh thái. . .
- Các pháp môn tu luyện cũng là để sửa đổi *Con Người-Vật Loại* để thành nên chi mỹ. . . (tu là sửa, luyện là đổi) như đạo học, thiền học, văn học, triết học, võ học. . .

Xưa nay, người ta quen phân định dùng từ Y cho việc chữa trị bệnh của Người và Thú, còn chữa trị bệnh cho các thứ giống khác

516

thì mỗi mỗi có danh riêng. Nhưng phép trị thì gần như nhau (đồng nhất lý : Y lý). Bởi vậy mới nói Lương Y như Lương tướng, Quản trị một xí nghiệp cũng giống như quản trị một gánh hàng rong.

Dịch Y Đạo là **Thiên Y Vũ Trụ** nên không thể chỉ tự giới hạn riêng trị bệnh cho Người và Vật, mà còn có thể lý giải vận dụng nguồn gốc phát sinh và phép tắc chữa bệnh tổng quát cho bất cứ đối tượng nào trong Vũ Trụ Vô Hữu. Do vậy đỉnh cao của điều trị theo Dịch Y Đạo là làm sao cho **Khí Tính** đúng yêu cầu của **Khí Tính** chung riêng thì mới có **Quân Bình Sinh Hóa** cục bộ hay toàn thể Vũ Trụ. Đó là chủ trương của **Dịch Y Đạo** trong hoàn cảnh nhân loại đã qua, hiện nay và sắp tới không thể khác được. Y Khoa sẽ về tới chỗ tối ưu căn gốc của nó gọi là **Y Đạo**. **Đạo Lý** của mọi ngành Y, **Y Lý** của mọi **Y Lý** phải là : “**Khí Tính Quân Bình, Thiên Y Vũ Trụ**” là **Dịch Y Đạo** vậy. (**Thiên** là **Trời**, **Trời** nghĩa là **Biến Hóa**, **Biến Hóa** là **Dịch** nên **Thiên Y** là **Dịch Y**).

Hòa Hưng, ngày 14 tháng 5_Mậu Dần.
(08/06/1998)

Viết xong Giờ Ký Tế - Truân.
Lương Y Phan Quốc Sử
tự **Nam Thanh Dịch Học Sĩ**

449/2 Cách Mạng Tháng 8
Phường 13 Quận 10 TP.HCM
ĐT : 8627313

VÀI HẾT DỊCH LÝ TRONG CHÍCH LỄ & ĐIỆN CHẨN-ĐIỀU KHIỂN LIỆU PHÁP

Từ xưa đến nay ai cũng biết Dịch Y Đạo là Y Lý gốc của mọi ngành Y học, Y thuật cổ kim Đông Tây. Khoa Chích Lễ Việt Nam cũng như Điện Chẩn Điều Khiển Liệu Pháp, tuy phát xuất từ hoàn cảnh thực tế khác nhau và không chính thức tuyên bố nguồn gốc ở học phái lý thuyết nào, nhưng khi xét cả hình thức lẫn nội dung đã bộc lộ khá nhiều vũ trụ quan và nhân sinh quan Dịch Biến Tự Nhiên trong phương pháp luận và kỹ thuật thao tác điều trị bệnh.

1.- XÉT VỀ CƠ CHẾ, MỤC ĐÍCH VÀ ĐỐI TƯỢNG :

Trong Dịch học người ta thường ứng dụng nguyên lý : *Dịch là gần*. Gần nhất trong phạm vi không gian, thời gian đối với Tôi - Con Người, vừa có nghĩa trong tầm tay, tầm nhìn vừa có nghĩa cụ thể thực dụng.

Chích Lễ cũng như Điện Chẩn chọn cái gần nhất, dễ thấy, dễ biết nhất chính là làn da, mặt da, là bề mặt, bộ mặt bên ngoài của cơ thể. Da là màn ảnh ghi nhận mọi hiện tượng, trạng thái diễn biến cả bên trong và bên ngoài cơ thể, theo quy luật tương quan giữa nội môi và ngoại môi mà trong sinh bệnh lý gọi là những dấu vết biểu hiện bệnh lý. Mỗi phương pháp chú trọng những dấu vết báo bệnh khác nhau theo mục đích và chiều hướng của mình.

Như Chích Lễ đã tổng kết được 9 loại dấu vết biểu hiện bệnh lý căn chích lễ. Điện Chẩn đã hệ thống hoá bằng những hình đồ và sinh huyết. Cả hai phương pháp Chích Lễ và Điện Chẩn cùng tác động trên mặt da ở những nơi biểu hiện bệnh lý trực tiếp hay gián tiếp nên có thể kết hợp bổ sung cho nhau càng thêm tác dụng, không có gì trái ngược.

Xem mặt mà bắt hình dong là cả một triết lý sống, không thể xem thường được. Vì làm sao che dấu nổi sự thật bên trong khi đối đầu với qui luật nhân quả đồng ứng và dị ứng : hễ có lý đó thì có tượng đó, có tượng đó thì có lý đó. Dĩ nhiên tượng lý đều có chân giả, nhưng gặp tay cao thủ lịch lãm thì chân giả cỡ nào cũng phải lộ nguyên hình, chẳng khó khăn gì.

Trong Dịch học lại rất chú trọng đến qui luật Tạo Hoá (Cấu Tạo Hoá Thành). Cơ thể, bệnh chứng, dấu vết, sinh huyết ... đều là những cái Thành, chắc chắn phải đi trong Lý Lễ Qui Luật Cấu Tạo Hoá Thành, do nhiều khả năng lực lượng phối hợp được khái quát bằng danh từ Âm Dương Khí Hoá. Và lẽ đương nhiên những cái Thành nầy vẫn phải tiếp tục Biến Động, Biến Đối, Biến Hoá, Hoá Thành Bộ Mặt mới mãi không thôi. Do đó Chích Lễ và Điện Chẩn chọn các dấu vết, sinh huyết vừa là dấu hiệu báo bệnh đồng thời cũng là nơi trị bệnh. Người không biết cho là phép lạ, đau trong mà chữa ngoài, đau chỗ nầy

mà trị chỗ khác. Còn người am tường Dịch Lý, biết rõ Qui Luật Tương Quan, Tương Hợp, Tương Ứng thì xem đó là lẽ tất nhiên chẳng có gì lạ cả.

Cơ thể là một guồng máy sống động gồm nhiều hệ thống chồng chéo. Người học hiểu quen hệ thống nào thì thường lý giải theo sở kiến đó, chứ ít có ai hiểu hết, nhất là hệ thống khí hoá vô hình, vô tuyến. Cơ chế cấu tạo con người còn lắm điều bí mật, không thể tự cho mình hữu lý rồi chủ quan vội phê phán việc người khác là vô lý, phi lý, phản khoa học được. Thành quả điều trị bệnh của Chích Lễ và Điện Chẩn ngày càng cao độ, khiến cho các học giả, lý thuyết gia, khoa học gia, y gia bác học càng phải suy gẫm lại chủ trương của mình.

2.- VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN :

Phát xuất từ những khái niệm triết học và khoa học tiến bộ, Chích Lễ và Điện Chẩn Điều Khiển Liệu Pháp kết tinh thành phương pháp luận độc đáo, đòi hỏi khả năng tư duy sâu sắc và nhạy bén. Khả năng tư duy là điều kiện tất yếu của Chích Lễ và Điện Chẩn qua 9 dấu vết, đồ hình, sinh huyết trên cơ thể bệnh nhân liên quan đến các cơ năng bên trong và ngược lại. Nói chung khả năng tư duy là cái Ý của con người phải được tập luyện gồm nhiều loại Ý : Ý tưởng, Ý nghĩ, Ý thích, Ý thức, Ý niệm, Ý định, Ý chí, Ý kiến. Ý nào cũng cần thiết và quan trọng. Các Ý hỗ tương bổ sung cho nhau thì Chích Lễ và Điện Chẩn mới có khả năng sáng tạo linh động đa dạng và phong phú, nâng cao hiệu quả tối ưu trong chẩn đoán và điều trị.

Theo Triết Dịch Việt Nam, Chích Lễ và Điện Chẩn dùng 2 phương pháp luận cơ bản là Quy nạp và Diễn dịch, tức vận dụng khả năng phân tích và tổng hợp những yếu tố Đồng Dị của thực tại có biến chuyển trong giới hạn của phạm vi không gian-thời gian cụ thể, vừa vô hình, vừa hữu hình. Phạm vi không gian - thời gian là thời điểm Dịch Biến, là cái mốc tạm ngắt đoạn trên dòng biến chuyển bất tận của thực tại từ Vô đến Hữu hoặc từ Hữu đến Vô, được gọi chung là các dấu hiệu biểu hiện bệnh lý được Chích Lễ và Điện Chẩn phóng to thu nhỏ toàn bộ có hệ thống trên nhiều dạng loại, nhiều đồ hình phản chiếu, đặc biệt chú trọng các điểm sống động nhạy cảm nhất gọi là sinh huyết hay điểm đau.

Trong Dịch học có *Phép Tương Quan - Tương Hợp - Tương Ứng* mà người ta thường gọi là *đồng ứng* (đồng hình, đồng tính, đồng khí ...) là qui luật tự nhiên lớn nhất của vũ trụ và con người. Chích lễ và Điện Chẩn vận dụng tối đa qui luật Quan - Hợp - Ứng này, cùng với qui luật Dị hoá trong chẩn đoán và điều trị đem lại hiệu quả khá cao.

Theo qui luật này mọi sự vật lớn nhỏ đều đồng nhất lý, nhất thể, nhất luật nên tự nhiên có mối tương quan biện chứng hữu cơ. Do đó nếu khéo biết khởi ở điểm cực nhỏ gần nhất, đồng nhất thì hệ quả tất nhiên càng khoáng tương liên miên bất tận có ảnh hưởng đến cái lớn lao xa xăm khuất mắt theo chiều hướng

thuận động hay nghịch động, mà các khoa học gọi là cơ chế tự động, tự hoá, tự điều khiển, tự điều chỉnh. Lễ dĩ nhiên sự tác động phải đúng lúc, đúng thời điểm mà trong Dịch Lý học gọi là **Chữ Thời**. Thời gần nhất chính là Trục, là cái hiện hữu đang biểu lộ phản ứng, phản xạ nhạy cảm nhất, là cái động (động tĩnh) của Dịch, là Đạo Cực Tiên Quyết (Thái Cực), là Tinh Lý Cơ Động, Chánh Động trên dòng biến chuyển. Đạo Cực Tiên Quyết trong Dịch học cũng là một phép lạ đối với người đời.

Muốn biết sự Động Biến của Dịch đến giai đoạn nào thì căn cứ vào các hiện tượng biểu hiện : **Động lạ, Động gần, Động mạnh, Động nhất** xảy ra một cách tự nhiên và bỗng nhiên khi có vấn đề. Sự Động Biến tuần tự, trật tự, bất chấp con người có ý thức hay không, nó cứ trôi lăn trong mọi không gian-thời gian theo đường đi dĩ nhiên của nó. Con người phải khám phá và can thiệp kịp thời, đúng lúc, đúng trọng tâm, trọng điểm để có thể chuyển đổi, điều chỉnh hướng đi theo Ý mình (sai một ly đi ngàn dặm).

Việc hiểu biết và can thiệp đúng lúc vào dòng biến chuyển không phải ai cũng có khả năng như nhau. **Manh Nha** là Đạo lớn nhất của vũ trụ, là quyền uy tối thượng của Tạo Hoá, người đời thường có thể dõi theo bất chước phần nào cũng được tiếng vang không nhỏ, vì **Đạo Manh Nha là bí quyết thành công muôn đời**.

Tóm lại Chích Lễ hay Diện Chẩn đã biết nắm bắt đúng lúc nhịp điệu sống động của vũ trụ, gói gọn trong phạm vi cơ thể con người. Đúng lúc là hợp tam yếu : **Thiên cơ, Nhân cơ, Thời cơ**, là phép lạ của mọi phép lạ, nên chẳng trách Chích Lễ và Diện Chẩn mẫu nhiệm và huyền diệu đến thế. Trong Chích Lễ và Diện Chẩn gồm có đủ hai yếu tố Đồng-Dị của Dịch Lý. (Mỗi loại dấu vết, sinh huyết, đồ hình, cách chẩn đoán và điều trị giống mà khác nhau chính là Dị đó).

Tôi đoán chắc sự thành công cao độ của Chích Lễ và Diện Chẩn là do các Y sư đã vận dụng phối hợp Yếu Lý Đồng Nhi Dị, vừa Đồng Ứng vừa Dị Hoá, nên rất linh hoạt biến hoá khôn lường mà người đời thường khó linh hội kịp. Đã hợp Lễ Trời, lại ứng với thân người thì Chích Lễ và Diện Chẩn cứ ung dung trị tới. **

Hoà Hưng, ngày 06-10-1991 (29-8 Tân Mùi)
Giờ Trung Phu – Ích
Dịch Học Sĩ NAM THANH PHAN QUỐC SỬ

** .Ngày 30-9-04 (17-8 Giáp Thân) 7giờ 50 sáng, tác giả đã có sửa chữa đôi điều trong bản gốc 2 bài này cho hợp thời.

DIỄN HÌNH DỊCH Y ĐẠO :

KẾT HỢP CHÍCH LỄ & ĐIỆN CHẨN TRỊ BỆNH

I.-PHẠM VI CÂU CHUYỆN XÃY RA:

Tôi đã giao thiệp nhiều lần với bên Điện Chẩn - Điều Khiển Liệu Pháp của Anh Bùi Quốc Châu, do Anh Lý Phước Lộc phổ biến (Anh Lộc là đại đệ tử của Anh Châu).

Tôi có ý muốn hỏi Tạo Hoá từ lâu mà chưa có dịp, bỗng sáng nay, lúc 8 giờ ngày 24-2 Tân Mùi tức ngày 08-4-1991, đang ngồi vào bàn sắp sửa làm việc tại nhà, từ đâu khiến tôi nảy ý thắc mắc việc Điện Chẩn - ĐKLP như thế nào và tôi có nên tham dự không ?

II.- LUẬT TẠO HOÁ HIỂN LỘ BÁO TIN :

Lúc ấy tính được Dịch Tượng là : HÀM – CẦU – TỤY. Tôi liền hội lý biến thông rồi kết luận nên tham dự, vì không thể cưỡng lại và làm khác được :

Hàm : cảm dã, cảm xúc, thọ nhận, tiếp thu.

Cầu : ngộ dã, tương ngộ, gặp gỡ, thỉnh linh, ít khi, tao ngộ.

Tụy : tụ dã, trưng tập, gom nhóm, dồn đóng, kéo thành bầy.

Luật Tạo Hoá đang chỉ rõ : Sinh huyết là đặc trưng nhất của Điện Chẩn-ĐKLP thì cũng bằng như nói chính Điện Chẩn-ĐKLP. Vì theo Điện Chẩn thì sinh huyết là giao điểm của không gian-thời gian (Tụy = 1 điểm –point), chỗ xảy ra khi có bệnh, chỉ vào lúc đó mới có mà thôi, thường không cố định (Cầu = tương ngộ, ít khi), chỗ đó có tính nhạy cảm nhất (Hàm = cảm xúc).

Qua Lý Nghĩa của Dịch Tượng : Hàm – Cầu – Tụy, tôi hiểu ngay đó là sinh huyết đặc trưng nhất của Điện Chẩn đang là vấn đề. Nói cách khác chính Điện Chẩn là vấn đề. Tạo Hoá vốn vô ngôn đang chăm lo cho Điện Chẩn. Điều này tôi cũng đã biết từ lâu khi lần đầu vào một buổi tối trời mưa lớn tôi đã tự nảy ý đến giao du với anh Lộc cách nay trên 2 năm tại nhà anh Lộc ở đường Võ Trứ , Quận 8, TPHCM.

Thắc mắc chính của tôi là có nên tham dự vào cái gốc của DC-ĐKLP không, trong lúc này hoặc lúc khác ?

Rõ ràng nếu coi đây là lệnh của Tạo Hoá thì :

Hàm – Cầu - Tụy là : Tiếp xúc - Cầu kết - Thành nhóm,

là : Chịu nhận - Tao ngộ - Một đoàn.

Từ lâu đoàn nhóm Việt Y có nhiều Việt Y sĩ thuần tuý (không phải Đông Y hay Tây Y) vì thời thế chưa gom về một mối. Nay có danh Dịch Y Đạo VN, Việt Y Đạo VN, Chích Lễ VN, VietNam Medecine Do, Vinatherapy, Vinamassage ... là những nhóm tinh hoa báo hiệu bắt đầu thời kỳ Việt Y hưng khởi trở lại. Những người Việt Nam, nhất là các Việt Y Sĩ đã từ lâu tự hào về Văn Minh nòi giống Hồng Lạc, thì trước sau cũng có lúc “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*”, sẽ qui về một mối để làm rạng danh nền Y Học Việt Nam vốn dĩ rất độc đáo xưa nay.

Là một Dịch Học Sĩ, tôi thường vô tư theo dõi bước đi của Tạo Hoá. Nay Tạo Hoá hiển lộ báo tin như thế, tôi thuật lại để ai quan tâm đến tiến trình của Đất Nước biết rõ đại lộ thiên nhiên mà thuận thiên hành đạo, khai vật thành vụ. Riêng tôi vì có biết chút về Qui Luật của Tạo Hoá, nên Tạo Hoá báo sao tôi làm vậy, chẳng may riêng ý danh lợi tình. Mà liệu tôi và ngay cả mọi người cố tình làm khác được chăng ?

Tôi xin nêu một thí dụ điển hình Tạo Hoá đã minh chứng cho tôi để tôi trợn tin những gì nói trên là đúng. Tôi thường có thói quen không tin bất cứ thứ gì nếu chưa được kiểm tra, ngay cả Tạo Hoá tôi càng đòi hỏi khó khăn hơn là phải hiển lộ cho tôi thấy một lần chót hiệu quả của Chích Lễ, nhất là Diện Chẩn do chính tôi thực hiện.

Thì vào giờ sau, cùng ngày trên lúc 9 giờ 30, chị Việt kiều tên Jannette, ở Pháp về 3 tháng để học Chích Lễ với tôi. Theo thường lệ, hôm nay chị đến học, vừa gặp tôi chị nói liền :

“Thầy trị bệnh cho con, con vẫn còn nhức đầu và đau hông sườn trái, mặc dù hôm qua Thanh và Hương (hai con tôi) đã lễ có bát”. Tôi nói được rồi chị cứ học đã, rồi tôi sẽ trị cho ! Ý tôi hôm nay không trị bằng chích lễ nữa mà thử dùng Diện Chẩn để một phần riêng tôi xác tín hơn, một phần giới thiệu cho chị biết một phương pháp trị bệnh thần kỳ không kém Chích Lễ.

Thú thật cái học biết DC-ĐKLP của tôi còn bì bõm lắm và cũng ít khi sử dụng, lâu ngày muốn quên hết. Nhưng để nhớ lại đồ hình và phương pháp trị liệu, tôi bèn đem ra giảng một số điều cơ bản về DC- ĐKLP, đồng thời để chuẩn bị tư tưởng cho chị Jannette hiểu phần nào việc tôi sắp làm.

Sau đó tôi mở Dịch Tượng nhằm TỤY – TỠ. Tôi nhớ lại đồ hình và qui luật của DC-ĐKLP có nói cách lấy mốc bản lễ để tìm sinh huyết : hông nách gần vú mà phản chiếu vú là mắt. Tôi quan sát vòng quanh phía dưới mắt, trên má trái của chị có một tàn nhang lớn và một tàn nhang nhỏ. Tôi hỏi thì chị cho biết tàn nhang nầy mới có chừng 2 năm nay sau khi có bệnh nhức đỉnh đầu và đau hông sườn phải.

Tôi hội ý : **Tụy** là tụ dã, tập trung, gom nhóm lại.

Tỷ là tứ dã, thân liên, qui cán một điểm.

Biến thông TỤY – TỶ là tàn nhang (loại tụ huyết thành một điểm, mụn lớn). Tôi nhanh chóng dùng điều thuốc hơ trên hai tàn nhang đó thì chị nóng chịu không nổi. Tôi liền dùng kim ghim vào hai tàn nhang. Tôi bảo chị ngồi im lắng nghe vùng hông thì chừng nửa phút chị vừa ngạc nhiên cho biết là hết đau rồi. Tôi phấn khởi tiến hành từ đỉnh đầu, nhớ lại *đồ hình dương* thì đầu ở trán, tôi thấy lơ mờ có một tàn nhang nhỏ ở cách 2cm trên đầu chân mày trái. Tôi liền châm một kim vào tàn nhang và một kim cạnh đó vì thấy da hơi nổi cộm như sưng. Tôi liền tưởng tới da đầu của chị cũng nổi xung huyết, động huyết một vùng lớn hơn bàn tay đã làm chị đau nhức bấy lâu nay mà năm rồi tôi đã chích lễ cho chị bớt nhiều. Sau khi vừa châm xong, không đầy 3 hơi thở, chị nói đau nhẹ hẳn, thật lạ quá. Tôi vẫn lưu kim như vậy chừng 5 phút để theo dõi kết quả thì chị nói nhẹ nhõm, chỉ còn hơi ê ê. Tôi liền dùng điều thuốc hơ dò đến trên đầu ngón chân cái bên trái chị thấy nóng hơn. Tôi hơ tại đó một hồi lâu nữa cho thật nóng đến khi chị chịu không nổi. Kết quả kiểm tra lại đầu chị êm hẳn.

Tôi tiếp tục hơ bờ bên cạnh trong bàn chân trái vì nghĩ rằng : hông sườn là *cạnh ăn với cạnh*, nhưng không thấy báo nóng, tôi chợt nghĩ chắc ở cạnh ngón cái phía khe. Quả nhiên khi hơ đến cạnh ngón cái sát khe thì nóng dữ. Tôi không dám hơ lâu vì sợ phỏng da, nên dùng que ấn mạnh vào điểm nóng, bảo chị ráng chịu đau, thoáng một chút chị nói hông sườn hết ê. Để bảo đảm củng cố hiệu quả, tôi dùng ngón tay cái bấm mạnh vài lần và sau cùng thoa dầu cù là vào đó. Chị ngồi nói chuyện thêm chừng một giờ sau nữa mà vẫn thấy nhẹ hẳn mới về.

Kết Luận : Với người lơ mơ về DC-ĐKLP như tôi mà Tạo Hoá còn cho hiển lộ thần thông kỳ diệu trước mắt như thế, hướng hồ các Việt Y Sư, Y sĩ chuyên nghiệp thì đến cỡ nào. Dĩ nhiên hiệu quả có lâu bền hay không còn tùy thuộc nhiều yếu tố khác. Đây tôi muốn nói hiệu quả thần tốc, thần kỳ của phương pháp Diện Chẩn, cũng như của Chích Lễ ... Nói chung của Việt Y Đạo, của Dịch Y Đạo thì bất cứ phương pháp nào khác trên thế giới có đến chỗ kỳ diệu nhất cũng chỉ mong được vậy.

Việt Y sĩ chúng ta, mỗi người là một hoàn cảnh và khả năng riêng, có quyền xây dựng cho mình một mô thức nào phù hợp tối ưu nhất , nhưng vẫn chung lý tưởng là Việt Y muôn thuở.

Riêng tôi và một vài bạn hữu trong khả năng sẵn có của mình đang áp dụng mô hình tam giác : Dịch Y Đạo – Chích Lễ – Diện Cẩn Điều Khiển Liệu Pháp trong quỹ đạo của Việt Y. Mô hình này có thể về sau thay đổi tùy hoàn cảnh cụ thể. Chuyện đời còn dài, nhưng hiện tại cũng phải bắt đầu từ cái giản đơn.

Lương y Phan Quốc Sử

Bài Đọc Thêm :

DỊCH Y ĐẠO

1- DỊCH Y ĐẠO là một khoa học áp dụng Dịch Lý vào Y Lý. Dịch Y Đạo là Đạo Lý của ngành Y Dịch.

2- Điều kiện tiên quyết để trở thành Y Sư Việt Nam :

- Phải lo tu học về Âm Dương Dịch Lý Việt Nam.
- Phải triệt để theo sự hướng dẫn của Phân Khoa Dịch Lý Việt Nam và Phân Khoa Dịch Y Đạo.

3- Phải hiểu biết triệt để vấn đề :

Âm Dương Vạn Vật Qui Nhất Lý.

Nhất Lý là Âm Dương Lý. Nhất Luật là Biến Hoá Luật.

Vũ Trụ được và Bị Cấu Tạo Hoá Thành Vô Hữu Thể (Âm Dương Vô Hữu) thì sự cấu tạo hoá thành ra con người cũng chỉ là Vô Hữu Thể (Hấp thụ Tú Khí Âm Dương Vô Hữu, theo Luật Vạn Vật Âm Dương Qui Nhất Lý).

- Trong phạm vi con người : nếu ta dùng Trí Tri Ý con người tam phân tích gượng ép cho dễ hiểu, ắt ta sẽ thấy rõ được sự lý sau đây :

* Vô Hữu Thể được lý là Tinh Thần (trong phạm vi Tinh Thần và Thể Xác), được lý là Trí Óc (trong phạm vi Đức Tánh Hiểu Biết), thấp hơn thì gọi là Tế bào Thần kinh neuron, được lý là Tình cảm (trong phạm vi Giao Du, Giao Dịch của người với người, giữa người với muôn Vô Hữu thể vật), được lý là Lòng Dạ (trong phạm vi Ẩn Hiện, che đậy, thổ lộ lúc giao du, giao dịch ...

* Hữu Vô Thể được lý là Thân Xác, Lục Phủ Ngũ Tạng, Giác Quan tiến lên Năng Khiếu, Linh Khiếu

- Vũ Trụ Vô Hữu ôm ấp Đức Tánh Biết Biến Hoá, thì ở con người cũng vậy (nếu so sánh lại thì Tinh Thần biến hoá nhanh hơn Thể Xác).

- Vũ Trụ Vô Hữu Biến Hoá để Hoá Thành ra Vô Hữu Vật, thành ra Vô Hữu Vật Thể gì đó ... thì con người Hữu Vô Vô Hữu – Vô Hữu Hữu Vô đã và đang Biến Hoá, cũng để Hoá Thành ra : mạnh khoẻ- bệnh hoạn trong phạm vi Y lý.

- Vũ Trụ Vô Hữu đang ôm ấp Đức Tánh Biết Cực Liên Li ... Cực của Cực, thì con người cũng vậy. Do đó chúng ta mới thấy chuyện : **" Bệnh biến Bệnh "**.

- (Cực) Hết bệnh = Cực của Cực : giảm bệnh. – Cực giữa đường : tăng bệnh .- Cực cuối đường : Thác, chết = Cực của Cực.

Vậy Y sư khoẻ nhất và cũng lo sợ nhất là đến lúc bệnh tới giai đoạn Cực của Cực. Y sư rất khoẻ vì khỏi trị bệnh nữa, lúc ấy bệnh nhân ở một trong hai trạng thái : hết bệnh hoặc chết.

Dịch Y Đạo nói :

Hể con người có bệnh thì vũ trụ Vô Hữu cũng vậy , cũng có bệnh.

" Gió mưa là bệnh của Trời, tương tư là bệnh của tôi yêu nàng".

Thiên tai, hạn hán, bão lụt, đất lở, núi sập, băng tan ...

là vũ trụ bệnh.

4- Vô Dịch bất thành Y.

Nghĩa là : Không biết Dịch Lý thì không thể trở thành Y sư được, là vì không thể biết được căn gốc tốt cùng của Cấu Tạo Hoá Thành ra bộ máy thân thể con người xuất phát từ trong lòng sâu kín của bộ máy Tạo Hoá (bộ máy Âm Dương Cơ Ngẫu).

Già lắm, cùng lắm là chỉ biết được cơ thể con người qua giác quan, qua kinh nghiệm ...Do vậy, chỉ toàn là Mò Mẫm Trị Bệnh – Kinh Nghiệm Trị Bệnh hoặc Trị Bệnh Ngọn Ngành, chớ không phải trị bệnh theo Y lý Gốc. Vậy rõ ràng, người đời không học Dịch thì bắt buộc phải trị bệnh theo Y Lý Ngọn. Họ không biết tại vì sao mình đã trị hết cái bệnh nan y ngặt nghèo này nhĩ ?! (may Thầy phước Chủ đó chẳng); và cũng không biết tại vì sao mình đã trị đúng theo sách vở dạy mà không lành được cái bệnh này nhĩ ?! Tại sao nó lại biến chứng rồi nui ra vậy (hoá ra là giết bệnh nhân vô tội vạ, vì mình cũng có cái mảnh bằng giấy lộn phù hộ cho mình rồi !)

5 - Bất kể một Âm Dương Hoá Thành nào cũng vậy :
chỉ là Âm Dương phối ngẫu.

- Âm Dương Tuyệt Đối : là Âm Dương cùng lúc chung cùng. Âm đâu Dương đó, Âm nào Dương nấy, không phân cách, không phân chia ra được Âm Dương (Chính Lý). Vật Chất là Tinh Thần, Tinh Thần là Vật Chất. Chúng không thể chia cách ra được. Trí tri Ý con người phải thấu triệt Y Lý là như vậy đó. Hồn lìa khỏi xác còn đâu là sự sống ? Xác không cho Hồn nhập về là Xác vô Hồn, là tử thi, thì còn đâu gọi được là sự sống ? Xác Hồn - Hồn Xác không chia cách ra được đó vậy.

- Âm Dương Tương Đối : là Âm Dương Dị Biệt. Âm Dương được Lý, tạm có Lý, là con người dùng trí óc để phân tích gượng ép ra thế này tên gọi Tinh thần, ra thế kia tên gọi là Thể Xác. Từ đó, phân chia ra nào là Tiên Thiên Khí bình, Hậu Thiên Huyết Bình, bình tâm linh, bình thân xác, rối loạn ra tới cơ quan bình : nào nội thương, ngoại cảm, thời khí bình ... Âm Dương được lý trong phạm vi không - thời gian thì Âm trước Dương sau, Âm tiên Dương hậu, Âm trong Dương ngoài, Âm dưới Dương trên, Âm hạ Dương thăng, (Âm Dương thuận vị), Âm thăng Dương hạ (Âm Dương nghịch vị). Cho nên bồng trái trở sinh của Âm Dương Tương Đối Dị Biệt là : Loạn Bình và Loạn Trị Bình.

6 - Vì Âm Dương Tuyệt Đối là Âm Dương cùng lúc chung cùng, nên chỉ có Trí hiểu, mới dùng Trí hiểu mà phân tích gượng ép ra ranh giới Âm Dương, ra thứ tự Âm Dương trong cơ thể bệnh nhân - tỉ như phải xác định Âm Hoả nhiều hay ít hơn Dương Hoả, tỉ như phải phân định Âm Hoả với Dương Thủy, Âm Hoả với Âm Thủy, tỉ như phải quy ước theo cơ thể con người rằng Thủy Hoả giao như thế này là thuận vị, giao như thế này là nghịch vị. Chúng thật sự chỉ là : Giống mà Hơi Hơi Khác đến Quá Khác, không biên cương, ranh giới, bất chấp Không - Thời gian, chúng Biến Động, Biến Đối, Biến Hoá liên li, liên miên bất tận !

7 - Biến hoá khôn lường.

Cho nên xác định cho được, cho đúng một phức tạp cơ thể con người đã đang và sẽ Biến Hoá liên li trong tư thế Mất Quân Bình hồi nào ? Ở đâu ? Ra sao ? Thế nào ? Nghĩa là : công việc Định Đúng Bệnh là điều rất khó đối với Y sư chân chính. Muốn xác định cho đúng cái Dòng Biến Chuyển Sinh Hoá của cơ thể con người, phải rõ cái ý nghĩa : Bệnh là gì ? Là sao ? Là thế nào ?

Ý nghĩa của chữ Bệnh là : Âm Dương Thủy Hỏa, tiên hậu, nội ngoại, thu phóng, thiếu thừa, tụ tán, chân giả, hư thực, yếu mạnh, ngọn gốc (phiệt bốn), ôn lương, hàn nhiệt, tĩnh động, ở trong thân thể, đã đang bị và được mất quân bình sinh hoá, sai lạc vị trí, chức năng nào đó, đang thiếu thừa cái gì đó, đang có yếu mạnh sao đó ...

Tóm lại muốn định bệnh cho đúng, cái điều khó nhất của Y sư chân chính thì phải : học cho thật kỹ bài Lý Quân Bình Sinh Hoá (Dịch Lý Việt Nam).

8- Bệnh gì bất kể, chỉ là một Âm Dương đã và đang hoá thành “ Bệnh ” hoặc sẽ thành “ Bệnh ”, là độ nét Âm Dương mất Quân Bình ngày càng rõ rệt, rõ nét. Học Dịch Lý Việt Nam ngày càng thâm hậu càng định bệnh dễ dàng, vì nơi nào, lúc nào Dịch Y Sư cũng được và bị Luật Tạo Hoá hiển lộ báo tin. Do vậy, Dịch Y Sư nào cũng phải vững tin vào khả năng Định bệnh và Trị bệnh của chính mình. Đạt Lý Dịch là biết được Căn Gốc của cái sự Động Tĩnh dẫn đến tình trạng mất quân bình, rồi từ Lý ấy mà điều trị bệnh.

9- Nhất định phải lo Định Bệnh cho đúng cái đã,

Nghĩa là : phải lo tìm hiểu cho được cái căn gốc lý lẽ nào gây phát xuất ra cái bệnh.

- *Bệnh trạng học* : là học hiểu những trạng thái Hơi Hơi Khác Nhau hoặc Quá Khác Nhau của cái khả năng căn gốc thuộc Lực Lượng Âm Dương hoá thành, sự mất quân bình nào cũng được thể hiện qua trạng thái của nó, danh gọi là Bệnh Trạng.

- *Ngoại Nội Cảm* : là khả năng bên ngoài đè bẹp khả năng bên trong cơ thể, là khả năng thời khí bên ngoài làm cho khả năng khí thể bên trong cơ thể suy yếu dần dần ... đến mức độ có sự mất quân bình giữa thời khí bên ngoài và khí thể bên trong cơ thể, gọi là Bệnh Trạng Ngoại Cảm Thời Khí, Bệnh Nhiễm Trùng, Nhiễm Vi Khuẩn, Lực Lượng Âm Dương kháng thể ở bên trong yếu hơn Lực Lượng Âm Dương Thời Khí bên ngoài.

- *Nội Ngoại Thương Bệnh* : là khả năng bên trong tự suy yếu, suy thoái, tỉ như sự suy thoái do di truyền (bẩm sinh bệnh tật), do ỷ lại vào sức khoẻ cơ thể mà mắc bệnh bội thực, bệnh ghiền Bệnh vui buồn quá độ ... do cơ quan sinh lý ở bên trong tự quá độ, tỉ như bệnh già nua.

10 - Bệnh trạng gốc :

- Là khả năng lực lượng Âm Dương đang ở tình trạng '*Đại Quá*' hoặc '*Tiểu Quá*'. Hoặc là Âm Dương ở tình trạng *ngịch lý*, *ngịch vị* (Vị Tế), hoặc là Âm Dương ở trạng thái *gián cách* (Bĩ), hoặc là Âm Dương ở vị thế *xung đối* (Tụng), hoặc Âm Dương ở trạng thái *u uất* (Phệ Hạp), hoặc Âm Dương *ngưng trệ* (Thuần Cấn), hoặc *Âm vong* (Quải), hoặc *Dương vong* (Bác) ...

- Tất cả chỉ là Âm Dương Cung Cầu Quân Bình Sinh Hoá như thế nào thì sẽ có hiện tượng, hiện trạng y như thế đó, theo đúng y như cái Lý đó, chớ chẳng có gì lạ cả. Đang tiến đến tình trạng mất quân bình, hoặc đã mất quân bình rõ rệt tức nhuốm bệnh, mới phát bệnh hoặc trưởng bệnh, phục bệnh gì đó. Mất quân bình tại một bộ phận hoặc nhiều bộ phận. Bệnh càng nặng thì càng khó lấy lại quân bình (đĩ nhiên thôi). Chết (thác) là Cực của Cực khi mà Âm Dương mạch Hữu Lực tiến về Vô Hữu Lực (thoái Thần), ngược lại tiến Thần thì lành bệnh, hết bệnh.

Cực của Cực thoái Thần thì Khí, Tinh, Thanh, Sắc, Chất héo úa tàn tạ dần dần, Thần Sinh Khí Lực không còn trụ được nữa.

Hết bệnh cũng là Cực của Cực, mạch Âm Dương tiến Thần từ Vô Hữu Lực trở về Hữu Vô Lực ... Tỉnh, Thanh, Chết ... hào sáng hồng hào lên, Thần sinh Khí phục hồi phong độ, trụ lại dần dần.

- Bộ mạch (Trầm, Trì, Phù, Sác) hoặc Vọng, Văn, Vấn, Thiết cũng chỉ mới cho Y sư biết gốc bệnh tại phạm vi Hữu hình cơ thể mà thôi. Chỉ có Lý Dịch mới giải quyết tận cùng kỳ Lý của căn gốc bệnh sâu kín thuộc Siêu Siêu Khí Hoá gây ra bệnh mà thôi.

11 - Hiểu Dịch Lý để hiểu cái Lý Bệnh Biến Bệnh.

Hiểu Lý Dịch sẽ Định Đúng Bệnh từ căn gốc siêu siêu sâu kín của nó. Biết Đạo Cực thật rõ để quyết định tình trạng Sống Chết của bệnh nhân. Biết Âm Dương Quân Bình để điều trị tuyệt khéo.

Đức tin của bệnh nhân đối với Y sư và đức tin của Y sư đối với Dịch Lý tối hệ trọng./.

KHẢ NĂNG ĐỊNH BỆNH VÀ TRỊ BỆNH

1- Khả năng Định Bệnh và Trị Bệnh hệ tại ở Trí Tri Ý Thức của Y Sư , tức hệ tại ở Đức Tánh Biết Hiểu, Biết Không Hiểu, Biết Biết, Biết Không Biết của Y Sư đối với Bệnh Lý và Bệnh Trạng của bệnh nhân.

2- Học hiểu biết về Dịch Lý Việt Nam, mài miệt trong lĩnh vực Dịch Lý Báo Tin và chuyên sâu trong ngành Y Lý tới mức độ nào thì sẽ hiểu biết Chính lý về Căn Bệnh, Bệnh Trạng đến mức độ đó ... và Đức tin về Định Bệnh và Trị Bệnh cũng đến mức độ đó.

3- Dịch Y Đạo Việt Nam nói : Vũ Trụ cũng có bệnh.

Vũ Trụ Vô Hữu đã, đang và sẽ có bệnh. Muôn Hữu Vô Vật, trong đó có con người, tất nhiên cũng phải có bệnh. Vật thể nào cũng đã, đang và sẽ có bệnh (Y Lý Dịch Biến).

Vì lẽ dễ hiểu, nếu *da* không thể hiện *sắc* bệnh, làm sao Y Sư chẩn bệnh, nếu *mạch* không có bệnh thì làm sao Y Sư xác định sự Tĩnh Động như vậy, như vậy của *mạch* là bệnh ? Nếu *huyết* không biết bệnh thì làm gì có ngành Chích Lễ, nếu *Khí* không có bệnh thì giác hơi để làm gì ??...

4- Mọi hoá thành bệnh đều đi trong Luật Cấu Tạo Hoá Thành.

Mọi hoá thành bệnh đều chỉ có Nhất Lý là Âm dương Lý, vẫn đi trong Nhất Luật là Biến Hoá Luật !

- Đó là Đức Tính Tĩnh Ý của Vũ Trụ Vô Hữu, trong phạm vi Y Lý nó là khả năng Căn Gốc thật của Đức Tính, Tĩnh Lý, Tĩnh Lý, tạo ra bệnh trạng, chứng trạng y hết với Tĩnh Lý đương nhiên đó.

- Chỉ là vấn đề : Mờ (hôn mê) - Tỏ (tĩnh táo)
Tối (xây xẩm) - Sáng (bóng láng)
Thu (co lại) - Phóng (dãn ra)

Những loại bệnh trạng như vậy đều được và bị Y Sư lừa về các phạm vi Âm Dương căn gốc như : Ấm-Mát-Ôn-Lương-Nhiệt-Hàn-Nóng-Lạnh. Và xét chúng tĩnh động ra sao? Thiếu thừa như thế nào? Sự vận hành của chúng thuận vị hay nghịch vị? Giao thông hay uất trệ, tắc nghẽn, cương tại đâu, nhu ở chỗ nào? Vì lẽ : chúng thật sự chỉ là Âm Dương Linh động, Giao cảm, Hoá sinh từ mất quân bình đến kém quân bình, đến đạt quân bình (đi từ bệnh đến hết bệnh theo Đạo Tiệm và ngược lại).

- Những Đức Tính Tĩnh Lý như : nhu cương, mờ tỏ, tối sáng, vô hữu ... vẫn chỉ là : Âm Dương Đồng Dị Tĩnh Động Biến hoá, Biến Động, Biến Đổi hoá thành ra Bệnh, Biến Bệnh, rồi Hết Bệnh.

5- Đạo Cực Tiên Quyết của Lý Thành là Cái Lý lẽ Bệnh rồi đến bệnh hơi nặng, đến bệnh nặng, biến bệnh rồi trở về giảm bệnh, giảm hơn nữa, rồi tới hết bệnh . Nếu Lý Lẽ ấy không tự sẵn có trong muôn đời và muôn nơi thì chúng ta không thể nào, không tài nào Định Bệnh được đó vậy, và tất nhiên cũng không hề có chuyện Điều Trị được bệnh.

Rất ngặt nghèo, nếu không có sẵn cái Lý Biến Động, Biến Đối, Biến Hoá để Hoá Thành ra từ tình trạng bệnh đến hết bệnh và ngược lại.

Ngoài ra, Y Sư không đưa được, không lừa được Âm dương phạm vi bệnh trạng, thì lấy lý lẽ gì mà xác định được bệnh ? trong mỗi cơ thể cây thịt con người ??

6- Nếu hiểu sâu đậm hơn, chính lý hơn nữa thì :

Xin nhắc cho nhớ lại : Âm Dương Đồng Dị là Đức Tính Tinh Ý Vũ Trụ Vô Hữu, đồng thời cũng là tiềm lực tiên khởi phát sinh ra Lý Biến Hoá Hoá Thành. Rõ ràng : nếu không có Biến Hoá Hoá Thành ra bệnh, Biến hoá Hoá Thành ra hết bệnh thì cũng chẳng có vấn đề trị bệnh gì cả. Nhưng không, đã có và sẽ mãi mãi có vấn đề Hoá ra bệnh, nên luôn luôn có vấn đề Định bệnh và Trị bệnh. Và cái khả năng Định bệnh, Điều Trị bệnh với trình độ hiểu biết của nó : tên gọi Y Sư nói chung – và từ nay trở về sau tên gọi Dịch Y Sư, để nâng cao vai trò Y Lý, để làm sáng rực ngành Y Lý đó vậy.

7- Khả năng tuyệt đối của Định Bệnh và Trị Bệnh là :

- Dịch Y Sư phải thật sự am tường Đạo Cực Tiên Quyết.
- Trong Kinh Dịch : Cực có nghĩa là : mọi Vô Hữu Vật, Hữu Vô Vật đều ôm ấp cái Lý Đức Tánh Cực – cái Lý Lẽ *Cùng Cực tức Biến, Biến tức Thông*.

- Dịch Lý Việt Nam nói : Đức Tánh Không Hoàn Toàn Không Cực (Vô Cực), còn gọi là Đạo Cực, nhờ nó mà Trí Tri Ý con người mới có thể hiểu được, biết được một giai đoạn Biến Hoá, Hoá Thành để chuyển sang giai đoạn Biến Hoá kế tiếp, kế đó.

- * *Cực Giữa Đường* : tí như nóng đến hơi nóng hơn một tí, rồi đến hơi nóng hơn tí nữa ... chỉ là *Bộ Mặt Mới Hơi Hơi Khác*.

- * *Cực của Cực tức Cực Cuối Đường* : tí như nóng quá nóng trong cơ thể con người, không thể còn chịu đựng nóng hơn tí nào được nữa, ở đó, tại đó, một là Thác, hai là phải giảm nóng, không còn có ngõ đi nào khác hơn như vậy. Hai ngõ rẽ : một là thác, hai là

giảm bớt nóng. Giảm bớt nóng là phản phục, còn có cơ hội cứu vãn tính mạng, còn thác là ngộ *quá quá khác* – tức cơ thể sang một chu kỳ bộ mặt mới quá quá khác !

* Vậy khả năng Định bệnh là để hiểu biết thật rõ ràng Bệnh Lý cùng với Bệnh trạng của bệnh nhân đang ở Cực Giữa Đường hay ở Cuối Đường = Cực của Cực. Ở Y Lý là Hậu Thiên Học Thuật, người đời có bàn đến kinh nghiệm về Cực của Cực qua *bộ mạch tử, sắc diện tử, bệnh trạng tử* (chết). Và khả năng Trị Bệnh : Chỉ trị bệnh có hiệu quả trong khoảng Cực Giữa Đường mà thôi. Nghĩa là : Không hề có Thánh Sư, Danh Y Sư, không hề có chuyện Thánh Dược ở tại Cực của Cực.

* Cực Đức đến Cực Tánh, đến Cực Tính , đến Cực Ý, rồi đến Cực Chân Nguyên Khí Lực (người đời hay gọi là Thủy Hỏa Âm Dương Khí Lực Tiên Thiên), chúng luôn luôn *Cực Liên Li Đề Nhiên Sinh Hoá, Đề Nhiên Sinh Thành* trong giây phút về vô giây phút ...

Nếu đã đến Bộ Mặt Mới quá khác thì có nghĩa là đã chuyển sang chu kỳ khác, tức không còn Đề Nhiên Sinh theo Tính Tính của chu kỳ cũ nữa ... mà là Đề Nhiên Sinh theo Đức Tính của chu kỳ mới, quá khác với chu kỳ cũ ... rõ ràng chấm dứt chu kỳ cũ, bằng như hiện tại nó hết khả năng thu nạp thuốc men của chu kỳ cũ, nó đòi hỏi thu nạp thứ thuốc men phù ứng hợp lý ở chu kỳ mới (thuốc mới). Những sự trợ lực điều trị ở chu kỳ cũ không còn hiệu quả gì cả ở chu kỳ cũ (lờn thuốc và cả lờn thấy thuốc).

Nói rõ ra, thuốc công phạt hết hiệu nghiệm mà thuốc bổ dưỡng cũng hết hiệu nghiệm luôn ! Bệnh nhân lo âu ! Thấy thuốc bối rối ! Sự điều trị lúc bấy giờ, nếu cứ trị y như chu kỳ cũ thì nó trở thành *Cửu Thần* của cơ thể bệnh nhân. (Cửu Thần là cái Ta khác Ta, ở đây là bệnh nhân mà Cửu Thần là phép trị bệnh ở chu kỳ cũ). Lúc ấy, càng trị bệnh theo kiểu cũ, bệnh nhân càng mau tăng bệnh, tức mau chết hơn.

Rõ ràng, nó từ Mạnh Nha Cửu Thần này trở thành Mạnh Nha tiếp trợ cho *Kỵ Thần*. (Kỵ Thần trong Y Lý là Tử Thần). Kỵ Thần đến độ quá mạnh thì bệnh nhân phải chết (chết do điều trị).

Tỉ dụ : Bệnh nhân là Kim bệnh, Cừu của Kim bệnh là thuốc được tánh Mộc, Ky của Kim bệnh là Hỏa gia tăng mãi (nhờ được Mộc tiếp trợ), Mộc dưỡng Hỏa do Thấy thuốc ngu si đem vào, tức Cừu (trị bệnh) sinh giúp cho Ky (Tử Thần) – bệnh nhân chết, thấy thuốc không sao cả.

Vậy, Dịch Y Sư khi Định bệnh phải xét thật kỹ về các hào Dụng, Nguyên, Tiết, Ky, Cừu mới được, bởi các hào ấy giúp Y Sư rõ Đạo Cực tại hào động.

8- Chết là sang chu kỳ quá khác – quá quá khác.

Sống quá quá khác Chết. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy khả năng giới hạn về sự sống của cơ thể, chưa tới Cực của Cực thì bệnh trạng có thấy ghê sợ tới đâu cũng chẳng thể chết được, đã tới Cực của Cực thì bệnh trạng không rõ nét vẫn chết trong nháy mắt !

9- Y Sư Dịch Y Đạo Việt Nam phải hiểu rõ rằng :

Thiên Địa Bĩ - Gián Cách sự chết là sự sống,

Gián cách sự sống là chết.

Thiên sơn Độn - Lui sức khỏe là chết, Lui sự bệnh là hết bệnh ...

Cho nên một Lý Tượng Dịch là : **CHẾT SỐNG** một lượt.

10- Không còn có ngõ nào khác, không còn có cách gì khác :

Y Sư phải học thông hiểu về Dịch Lý Việt Nam.

Vô Dịch bất thành Y là như vậy đó,

Vô Dịch thì không Định Bệnh, không Trị Bệnh Căn Gốc nào được.

Dịch Lý SĨ XUÂN PHONG
và CAO THANH Dịch Học Sĩ

PHÉP TẮC ĐỊNH BỆNH VÀ TRỊ BỆNH CỦA DỊCH Y

LÀM CÁCH NÀO ĐỂ ĐỊNH BỆNH, TRỊ BỆNH VÀ KIỂM SOÁT LẠI BỆNH TRẠNG ?

1- Dịch Y Sư Việt Nam phải hiểu thấu đáo, hiểu Chính lý về Gốc, Ngọn mới Định Bệnh đúng lý Gốc Ngọn (Phiêu Bốn).

Y Học người đời Đông Phương quy ước :

- KIM tử như Phổi, Mộc ví như Gan, Thủy xem như Thận, Hỏa đáng lý Tim và Thổ được lý con Tỳ !...

Có nghĩa là : nền Y lý ấy tự xem Ngũ Tạng, Lục Phủ là Căn Gốc của bệnh ... Và cứ nhìn thấy chứng trạng, bệnh trạng như vậy là nghĩ tới Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận gì đó ...

Thật sự thì :

*Tâm, Can ... chỉ là gốc so với da thịt, lông xương, gân, tóc ...
Khi so với Khí thể ... thì Tâm, Can chỉ là phần ngọn bệnh mà thôi ...*

2- Vọng là nhìn thấy hiện tượng bệnh ...

Vấn là nghe kể, nghe nói về bệnh trạng ...

Vấn là hỏi han thêm chi tiết, hoặc hỏi những cốt yếu mà bệnh nhân có thể mắc phải ...

Thiết là chẩn Mạch để biết rõ động tĩnh sao đó của Ngũ Tạng, Lục Phủ của bệnh nhân ...

Tất cả Phép Tắc vừa kể trên là để cho chắc chắn không sai lầm về những Ý thẩm nghĩ, Ý thẩm đoán của Y Sĩ, Bác Sĩ, Thấy Thuốc lúc Định Bệnh ... lúc Kiểm Soát bệnh trạng ... những phép tắc ấy làm phương tiện để Định Ý Căn Gốc Bệnh ... chứ không phải để tin theo những phép tắc ấy.

Bởi vì mọi phép Định Bệnh ấy, chẳng qua chỉ là những Phạm Vi Tình Lý của Bệnh Lý mà thôi.

3- Định Bình Chính Lý, Đúng Lý chỉ là vấn đề :

- *Một Vô Tư* nghe, hoặc một Vô Tư nhìn, một Vô Tư sờ mó bệnh nhân (nếu có thể), một Vô Tư về *Lý Tượng Dịch* đương thời *Sống Động (Thiên Diện)* là đủ và thừa sức Định Bình Chính Lý rồi vậy.

4- Ta có sở học Trí Tri Ý Lực Học để thấu triệt sự mất quân bình từ Siêu Khí Thể ở bệnh trạng Trí Tri của bệnh nhân dẫn đến Tâm Can Tỳ Phế Thận của bệnh nhân ... (Nắm vững Lý từ Khí Hoá đến Hình Thể ... từ Siêu Siêu đến Hiển Hiển).

- Ta lại có Dịch Lý Báo Tin, tức khỏi cần phải lo hối lộ cho Cô, Cậu, Tà Ma gây bệnh gì cả ...

- Hoặc ta dùng Khoa Học Vạn Vật Quy Nhất Lý là Âm Dương Lý ... để diệu dụng phép Tương Quan Tương Hợp, tức dùng *Diệp Viên Vô Tư Thượng Thặng của Vũ Trụ Vô Hữu* mà Định Bình, mà hiểu rõ, đúng cái Lý gây ra bệnh.

Nói chung thì : Dịch Y Sư Việt Nam khi định bình phải nhờ đến *Thần Minh Chí Công Vô Tư* mới Định Lý Bệnh. Bằng không như vậy, chỉ là phép mò bệnh, mà Y Học người đời đã và đang dùng xài và được mọi Nhà Nước cấp giấy phép hành nghề giết người hợp pháp như xã hội loài người hiện nay ... Bệnh nhân nào cũng có dịp nhìn thấy, nhìn biết được Bác Sĩ mò, Y sư mò, Tá viên , Y Tá mò, Đông Y Sĩ mò cái bệnh của mình một cách vu vơ bá láp!

5- Một thí dụ về phép Định Bình của Đức Thần Minh Vô Tư :

Có một bệnh nhân đang rất mệt mỏi. Dịch Y Sư Việt Nam, nghe một Đông Y Sĩ đến nói như vậy.

Mở Dịch ra được Tượng 'TRUÂN' : *Thủy Lôi TRUÂN biến ra Thủy Trạch TIẾT, tức Đơn Tượng CHẤN biến ra ĐOÀI.*

Y Sư liền biến ý : TRUÂN là *nhọc mệt, mệt nhọc, mệt mỏi.* Và ý nghĩa, nghĩa lý nhọc mệt chỉ đúng khi nào với bệnh nhân còn đang có nội lực Động (nội Tượng CHẤN là nội lực = còn Dương Khí đầy động) ... và Y.Sư biến thêm một ý nữa : *Hấp Hối*, và chỉ đúng nghĩa lý với bệnh nhân nào mà nội lực yếu quá, hết lực động rồi

...(đó là biểu tượng CHẤN đến độ Cực của Cực rồi, thì phải có ý nghĩa Hấp Hối chứ sao, nội lực Động (nội CHẤN) của bệnh nhân đã gần kề với Tử Thần.

Vậy, Đồng Nhi Di, Giống Mà Hơi Khác là :

- Với bệnh nhân nội lực còn đủ sức động chỉ là *bệnh nhọc mệt* (TRUÂN).

- Với bệnh nhân mà nội lực ở thể tĩnh, sự động quá yếu, thì là *bệnh hấp hối, vô lực, gần kề với tử thần* (TRUÂN).

... Các học viên Y Dịch thì phải năng làm các bài tập Định Bệnh ... chứ không phải ngồi chờ 64 bài mẫu Định Bệnh ...

Dịch Y Sư nào cũng được quyền Vọng, Văn, Vấn, Thiết nhằm mục đích moi móc thêm Phạm Vi Tình Lý ở bệnh nhân. Nhưng khi Y Sư hỏi thì phải biết mình đang hỏi cái gì ? Đang hỏi trong phạm vi nào ?

Và nên nhớ : hỏi, nghe, ngóng không phải để tin tưởng vào sự trả lời của bệnh nhân hoặc thân nhân người bệnh đâu ... Mà chỉ là sự kiện thêm thắt cho sự Suy Lý Vô Tư của Y Dịch gia mà thôi...

- Ta hỏi thêm về sự *Nói Năng* của bệnh nhân... để rất chú tâm về hơi thở, sự thở ra hít vào ... từ đó mà đo lường Lượng, Phẩm Khí Thể của bệnh nhân, mà thẩm định về Căn Gốc bệnh.

- Ta hỏi thêm về sự *Ăn Uống* của bệnh nhân để tìm biết sức lực *Thu Phóng Vào Ra* ... tìm biết về chi tiết của vùng Trung Tiêu của bệnh nhân ... về lực tiêu hoá của bệnh nhân Hỏi thêm chi tiết như ăn nhiều hay ít, ưa ăn gì ? Không thích món ăn gì ? Thường ăn đồ cao lương hay ăn thức ăn rau cỏ bình dân ? Có nhịn ăn gì không ? Có lười ăn không ? Uống nhiều hay ít ?

- Thích uống nước nóng hay nước lạnh ? Có khát nhiều hay không ? Có thêm nước ngọt, mặn gì không ?

- Ta hỏi về sự *Ơ, Di, Đứng, Nằm, Ngồi, Thức, Ngủ* ... là để tìm biết thêm về sự Động Tĩnh của bệnh nhân ra sao ?

- Ta hỏi về sự *Tiểu Tiện, Đại Tiện* ... để tìm biết về táo, ráo, tiết, tả ... hỏi về *mồ hôi ...thử phân, thử máu, thử nước tiểu, thử đàm.*

- Ta tìm biết bệnh nhân : nói nhiều hay ít, có vì hoàn cảnh, nghề nghiệp sao đó mà thường nín dái, nín đại tiện ... hoặc vì thói quen của tính tình ... hờ chút là nóng giận ... tánh hờn mát ... cười ruồi ... những bản tánh của bệnh nhân *dẫn dắt Y Sư đến chỗ biết Căn Gốc Chánh của bệnhNếu Y sư đã suy luận cho đến Đức Vô Tư ...*

7- Vọng Vọng, Văn, Vấn, Thiết chỉ là Phạm Vi Cơ động Tình Lý.

Và *Thiên Diện Đang Động* (Dịch Lý) là Thời Khí Bệnh (Lúc Bệnh). Vọng Văn để suy luận về Lý Dịch Biến (Luận Lý Bệnh), và Dịch Tượng là để từ Lý Gốc đó phải ra bệnh đó (Lý Luận Bệnh) : từ Lý Dịch luận ra Gốc Bệnh) ...

Lý Luận – Luận Lý Hợp Tình Hợp Lý là Định Đúng Bệnh.

8- Đặc biệt bệnh nhân bị bệnh á khẩu, bệnh câm, bệnh nhân vì lý do uẩn khúc sao đó không nói thật, không nói thẳng, không nói hết, không nói chân tình hoặc bệnh nhân hôn mê, loạn trí, không tỉnh trí, quá sợ hãi, quá lo âu, quá vui cười... hoặc thân nhân thuật lại không đúng, sai lạc về bệnh nhân... Trường hợp nầy tựa như Y Sư đang trị cho thiếu nhi, hài nhi chưa biết nói vậy. Nghĩa là Y Sư không tìm Tình Lý được nhiều ... chỉ có bắt mạch, xét sắc, xét thần khí lực hiện trên thân thể bệnh nhân thôi.

Trường hợp nầy Y Sư phải đọc lại bài :

Giá Trị Siêu Tuyệt của Phạm Vi Âm Dương Cơ Động Tình Lý...
(Việt Nam Khoa Dịch Lý Học).

9- Lý Trị Bệnh Theo Dịch Y Đạo.

- Thiên hạ xưa nay : không hiểu rõ Tạo Hoá, không hiểu biết về CỐ CẤU TẠO HOÁ tức không biết rõ *Nguyên lý CẤU TẠO HOÁ THÀNH của Vũ Trụ Vô Hữu* ... Cho nên, lúc áp dụng vào những chu trình Biến Hoá Hoá Thành của Vô Hữu Thể ... thì cứ dùng cái *Lý Độ Nhiên Sinh Khắc* nông cạn, chấp nệ, tà Lý, đem vào phạm vi trị bệnh, với quy ước Ngũ Hành chết nghĩa như sau :

KIM-----MỘC ----- THỦY ----- HỎA ----- THỔ

- Với vòng Đệ Nhiên Sinh Khắc như sau : Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim ... Và Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Thổ, Thổ sinh Kim ...

- Người đời lại còn không hiểu rõ cái nghĩa lý sinh khắc Sở dĩ Kim sinh Thủy, không phải vì Kim tốt với Thủy Mà chính vì cái Lý Tự Năng, Tự Tồn của Kim ... bởi vì Thủy khắc được Hỏa ... Kim sinh cho Thủy mạnh lên để dẹp Hỏa, thì Hỏa còn lực mạnh gì nữa mà hòng hại Kim ??

- Người đời lại ít hiểu Hỏa với cường độ nào đó thì khắc Kim và với cường độ, điều kiện, hoàn cảnh sao đó lại là rèn Kim, sinh Kim, luyện Kim. Đa số đang hiểu sai lầm, sai lạc chấp nệ, chết nghĩa về Triết Lý Ngũ Hành Sinh Khắc, hoá ra là : học Dịch để bói toán ... để làm chuyện mê tín dị đoan, than ôi ! Thời Đạo của Thánh Trí bị lu mờ quá sức ! cho nên , phải học :

- Văn Minh Dịch Lý Việt Nam.
- Phân Khoa Triết Dịch.
- Phân Khoa Chiết Tính Tính Ý.
- Phân Khoa Vũ Trụ Ngũ.
- Thiên Nhiên Xã Hội Học.
- Phân Khoa Dịch Y Đạo.

Để tìm hiểu cho thật rõ về Căn Gốc cội nguồn của Triết Lý Ngũ Hành, cho hiểu thật đúng về Lý Đệ Nhiên Sinh Khắc ... Bởi vì hiểu sai lầm về Lý Đệ Nhiên Sinh Khắc, nên phải trị bệnh hết sức lầm lẫn và có kết quả là :

- Bệnh nhân mau hết bệnh (may quá !) không biết tại sao lại hết bệnh ... rồi Y Sĩ cũng viết bệnh án ầu tả ... rồi cũng rút kinh nghiệm đầy dẫy sai lầm, sai lạc, chấp nệ, mất lý !

- Bệnh nhân cũng mau thác (chết) (rủi quá ! Bác Sĩ đã tận tâm mà vẫn chết !), chết vì kém về Định Bệnh và Trị Bệnh đó vậy ./

LÝ TRỊ BỆNH

1- Thiên hạ xưa nay :

- Hiểu lầm về Tạo Hoá, cho nên dùng Đệ Nhiên Sinh Khắc Trị Bệnh với Quy ước Ngũ Hành hết sức nông cạn tà ý : KIM, MỘC, THỦY, HOẢ, THỔ .

Vì vậy, bắt buộc Dịch Y Sư phải tham khảo thật kỹ về *Triết Lý Ngũ Hành của Dịch Lý Việt nam, để hiểu thật rõ về cái lý Đệ Nhiên Sinh Hoá, Đệ Nhiên Sinh Thành*.

- Hiểu lầm về Lý Sinh Khắc thì lẽ dĩ nhiên phải trị bệnh lầm theo phép sinh khắc, thì có kết quả là : Bệnh nhân mau hết bệnh (mau quá !) mà cũng mau thác (rủi quá !).

Tây Y Trị Bệnh hiện nay đang có một cố tật : tiếp trợ ngay nhiều nhanh cho cái đang yếu, tiếp trợ cho đầy Quá Độ thì nó liền Hoá ra làm Đệ Nhiên Sinh cho Cừu Thần và Kỵ Thần cũng nhanh, và đồng thời nó lại đủ sức ngăn chặn không cho Cừu và Kỵ còn có thể Đệ Nhiên Sinh được nữa. Thế là Biến Chứng, Biến Bệnh liền xảy ra một cách tự nhiên rồi họ lại tiếp tục Trị tiếp Bệnh theo cố tật ấy mà trị biến chứng. Nghĩa là : họ luôn luôn đuổi theo ngọn mà trị ! Vì Trị Ngọn mãi, đâm ra bối rối không còn biết đâu là Căn gốc của bệnh nữa ! (lọt vào trường Biến Bệnh).

Đó là phép Trị Bệnh Không Đúng Lý của người Tây Phương.

2- Đúng lý, đúng luật của trị bệnh là :

Phải biết bớt đúng chỗ Thừa và biết thêm đúng chỗ Thiếu.

Hai cách trị bệnh của chúng tôi là : Cứ tuân theo luật Đệ Nhiên Sinh.

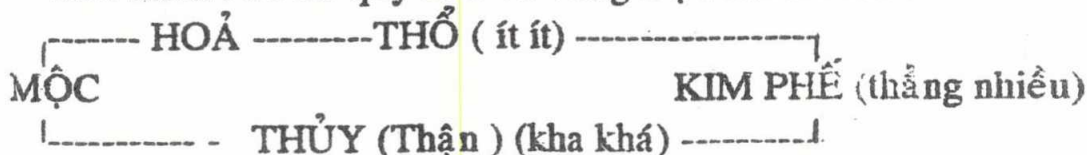
Cách thứ nhất : THÊM :

Đánh thẳng vào. Tức là cùng lúc : thêm ngay vào chỗ thiếu, bớt ngay chỗ thừa. Dù thêm hay bớt cũng đều phải thêm hay bớt theo kiểu Phong Sơn Tiệm.

Kết quả là : Chắc chắn bệnh Giảm tuy dần dần, nhưng sự hết bệnh là điều chắc chắn không hề có chuyện mau chết bệnh nhân ngoại trừ Y Sư học chưa tới, nên lúc thêm bớt không đúng, không đủ mà thôi. Kế tiếp một điều quan trọng là : *Ta phải bổ dưỡng đồng đều cho cả* : NGUYÊN, DỤNG, CỪU, KỶ, TIẾT, để giữ cho chúng

luôn được ở tình trạng Khí Tịch Quân Bình mới thôi.

Giải thích : Sơ đồ quy ước về vòng Đệ Nhiên Sinh :



- Vòng Âm Dương tương sinh theo chiều kim đồng hồ.

- Tỉ như Kim Phổi yếu, tức Kim Phổi suy yếu : Đệ Nhiên Sinh là do Thận Thủy suy, ta liền bổ dưỡng kha khá cho Thận Thủy theo phép Tiệm : bổ từ từ. Vì Kim suy nên TỶ Thổ phải suy, vậy ta cũng phải bổ ít ít cho Tỳ Thổ, cũng phải bổ theo phép Tiệm. Ta đánh thẳng vào Kim Phổi để làm cho Phổi bớt nhọc sức – sau khi trị Kim Phổi liền phải bổ Phổi tối đa.

Kiểm soát lại : Nếu thấy vòng Đệ Nhiên Sinh đã khá cân xứng rồi, nghĩa là Nguyên – Cừu – Ky – Tiết - Dụng đã được quân bình, lúc ấy ta mới có quyền bồi dưỡng đồng đều cho tất cả.

Nó tóm lại : Trị bệnh theo cách thứ nhất của chúng tôi, chủ lực là dùng ba loại thuốc bổ một lượt. Thuốc bổ Phổi là Chính, hai thuốc bổ T và Thận là Phụ. Tùy theo tình trạng của bệnh mà ta cho uống ba thang riêng hay gộp lại trong một thang. Cách trị bệnh này xét ra không chậm lăm và rất chắc chắn, ngoại trừ dùng thuốc bổ trật vô ích và gâ thêm tai hại.

Cách thứ hai : BỐT :

Bớt rày chỗ Thừa (cũng kiểu Tiệm)

Tạo 1 hai chỗ Thiếu (Tiệm)

Hết bñ lại chậm hơn cách một, sau đó vẫn phải bồi dưỡng từ từ cho cả 5 hñ cho đến tình trạng quân bình mới thôi.

Giải thích cách hai : Tỉ như bệnh Kim Phổi quá mạnh (quá nóng hay quá lạnh) thì đ nhiên sinh là Thận Tương. Ta đánh thẳng : giảm bớt nhanh, nhiều ở Kim Phổi, đồng thời giảm bớt luôn ở Tỳ và Thận (tạo ra hai chỗ thiếu là như vậy). Bớt Tỳ Thổ nhiều mục đích Thổ không còn kích thích lm hoạt động nhiều nữa. Sau khi Phổi quân bình trở lại, ta bổ y như ch một và kiểm soát lại toàn thể cả năm Thân./.

Dịch l sĩ XUÂN PHONG VÀ CAO THANH Dịch Học Sĩ